

THIỆN PHÚC

PHẬT HỌC TỪ ĐIỂN

BUDDHIST DICTIONARY

VIỆT-ANH

VIETNAMESE-ENGLISH

VOLUME FOUR (TU-Y)



**TỔ ĐÌNH MINH ĐĂNG QUANG
3010 W. HARVARD STREET
SANTA ANA, CA 92704 USA
TEL & FAX: (714) 437-9511**

TU

Tu: Abhyasa (p & skt).

- 1) Gia nhập vào giáo đoàn để trở thành Tăng sĩ Phật giáo: To enter into religion—To become a Buddhist monk.
- 2) Phát triển: Bhaveti (p)—To contemplate—To develop.
- 3) Sự phát triển: Bhavana (p)—Development.
- 4) Tu Bổ: To maintain.
- 5) Tu Chính: To put in order.
- 6) Tu Hành: To cultivate—To observe or keep commandments—To practice.
- 7) Tu Sửa: To mend.
- 8) To drink at a draught (tu một hơi).
- 9) Tu có nghĩa là tu tập hay thực tập những lời giáo huấn của Đức Phật, bằng cách tụng kinh sáng chiều, bằng ăn chay học kinh và giữ giới; tuy nhiên những yếu tố quan trọng nhất trong “thực tu” là sửa tánh, là loại trừ những thói hư tật xấu, là từ bỏ hỷ xả, là xây dựng đạo hạnh. Trong khi tụng kinh ta phải hiểu lý kinh. Hơn thế nữa, chúng ta nên thực tập thiền quán mỗi ngày để có được tuệ giác Phật. Với Phật tử tại gia, tu là sửa đổi tâm tánh, làm lành lành dữ—“Tu” means correct our characters and obey the Buddha’s teachings. “Tu” means to study the law by reciting sutras in the morning and evening, being on strict vegetarian diet and studying all the scriptures of the Buddha, keep all the precepts; however, the most important factors in real “Tu” are to correct your character, to eliminate bad habits, to be joyful and compassionate, to build virtue. In reciting sutras, one must thoroughly understand the meaning. Furthermore, one should also practise meditation on a daily basis to get

insight. For laypeople, “Tu” means to mend your ways, from evil to wholesome (ceasing transgressions and performing good deeds).

Tu Ác: Huân tập những điều ác, ngược lại với bản tánh ác—To cultivate evil—Cultivated evil in contrast with evil by nature.

Tu Bạt: Tên của phái “Khổ Hạnh Ngoại Đạo”—Name of an externally ascetic sect.

Tu Bạt Đà La: Subhadra (skt)—Còn gọi là Tô Bạt Đà La, tên của vị Tỳ Kheo đệ tử cuối cùng được quy-y với Phật. Ông là một người Bà La Môn, lúc đó đã 120 tuổi (ông tới thành Câu Thi Na gặp lúc Đức Phật sắp nhập diệt, bèn xuất gia và đắc đạo)—Name of the last convert of the Buddha, a Brahmin, 120 years old at the time of convert.

Tu Bồ Đề: Subhuti (skt)—Còn gọi là Tu Phù Đề, Tu Phu Đề, Tu Bồ Đề, Tu Bồ Để, Tàu dịch là Không Sinh, Thiện Hiện, Thiện Cát, hay Thiện Nghiệp. Ông là một trong mười đệ tử lớn của Đức Phật. Ông là đệ tử đầu tiên liễu ngộ “tánh không.” Ông được nổi bậc về lòng bi mẫn và chẳng bao giờ gây chuyện với bất cứ ai. Ông cũng là người đương thời chuyên thuyết giảng kinh Ma Ha Bát Nhã—One of the ten great disciples of the Buddha. He is thought to have been first in his understanding of Sunyata, or the void. He was pre-eminent in compassion and that he never quarreled with anyone. He is the principal interlocutor in the Mahaprajnaparamita sutra.

Tu Bổ: To maintain—Maintenance.

Tu Chân: Sucinta, Sucinti, or Sucitti (skt)—Tên của một loại Trời—Name of a deva.

Tu Chính: To amend—To rectify--Amendment.

Tu Chính Án: Amendment.

Tu Chứng: To practice and experience.

Tu Công Đức: To cultivate meritorious virtues.

Tu Dạ Ma: Suyama or Yama (skt)—Còn gọi là Tu Diệm Ma, Tu Viêm, Tu Viêm Ma, Tàu

dịch là Diệu Thiện hay Diệu Thời Phân, tên của Tu Ma Thiên Vương, vị cai quản cung trời Dạ Ma—The ruler of the Yama Heaven.

Tu Di: See Sumeru Mountain in English-Vietnamese Section and Meru in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tu Di Đàn: Tu Di Tọa—Phật tọa—A kind of throne for a Buddha.

Tu Di Đảnh: Merukuta (skt)—Con trai thứ hai của Phật Đại Thông Trí Thắng có tên là Tu Mật La Thiên hay A Súc Bệ Phật—Second son of Mahabhijna Buddha, whose name is Abhirati—See Abhirati in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tu Di Tọa: See Tu Di Đàn.

Tu Di Trong Hạt Cải—Hạt Cải Trong

Tu Di: Mount Sumeru contained in a Mustard Seed, and a Mustard Seed contained in Mount Sumeru—See Sumeru Mountain in English-Vietnamese Section.

Tu Di Tướng: Merudhvaja (skt)—Tên của vũ trụ của Tu Di Đấng Vương Phật, ở về phương tây bắc, con trai thứ 12 của Phật Đại Thông Trí Thắng—Name of the universe of Merukalpa Buddha, in the northwest, twelfth son of Mahabhijna.

Tu Dưỡng: To cultivate.

Tu Đa La: Sutra (skt)—Còn gọi là Tô Đất Lãm, Tố Đất Lãm, Tu Đa La, Tu Đan La—Tu Đố Lộ—Tu Đa Lan—Tu Đan Lan Đa.

- 1) Xâu lại thành dây cho khỏi sút ra: To sew—To thread—To string together.
- 2) Sợi chỉ hay sợi dây: A thread, or a string.
- 3) Xâu lại thành tràng hoa: Strung together as a garland of flowers.
- 4) Kinh điển Phật Giáo, thường giới thiệu bằng “Như Thị Ngã Văn”: Buddhist sutras, usually introduced by “Thus Have I Heard.”
- 5) Phần thứ nhất trong Tam tạng, nhưng lắm khi ám chỉ tất cả kinh Phật: The Sutra-pitaka, or the first portion of the Tripitaka,

but sometimes applied to the whole Buddhist Canon.

Tu Đà: Sudra (skt)—Còn gọi là Thủ Đà La, giai cấp thấp nhất trong bốn giai cấp ở Ấn Độ vào thời Đức Phật còn tại thế—The fourth and the lowest caste in India at the time of the Buddha—See Tứ Giai Cấp Ấn Độ (4).

Tu Đà Ban Na: See Srota-apanna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tu Đà Hoàn: Srotapanna (skt)—Thánh quả đầu tiên trong Tứ Thánh Quả. Trong quả vị này, dù chưa vượt thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, hành giả không còn bị thối chuyển và chắc chắn sẽ đạt quả vị A La Hán sau bảy lần tái sanh giữa cõi nhân Thiên—This is the first step of the four before attaining Arhat Enlightenment. Although in this stage, the person is not yet free from the cycle of births and deaths, he will never again regress in his cultivated path and is guaranteed to reach Arhathood after seven more times of rebirths among Heaven and Humans—See Tứ Thánh Quả in Vietnamese-English Section, and Srota-apanna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tu Đà Lý Sá Na: Sudarsana (skt).

- 1) Thiện Kiến—Beautiful.
- 2) Tên của một loài Dạ Xoa: Name of a yaksa.

Tu Đà Tu Ma: Sudhaman (skt)—Một vị vua được đề cập tới trong Đại Trí Độ Luận (theo Đại Trí Độ Luận, xưa có vua Tu Đà Tu Ma, từ giới tinh tấn, thường theo hạnh nói thật. Một sớm cỡi xe vào vườn chơi thì gặp một vị Bà La Môn đi tới xin bố thí. Vua nhận lời và bảo đợi đó khi vua trở lại sẽ bố thí. Khi vua vào vườn lại gặp vua quý hai cánh là Lộc Túc, từ không trung bay tới bắt vua bay đi. Đến núi quý ở, nó đặt vua trong 99 vị vua khác. Vua Tu Đà Tu Ma nước mắt như mưa. Lộc Túc hỏi vua Tu Đà Tu Ma vì cớ gì mà khóc như trẻ nít, vua Tu Đà Tu Ma nói: Ta không sợ chết, chỉ sợ thất tín với vị Bà La Môn, và nói rõ lý do cho Lộc Túc nghe. Lộc Túc bèn cho về và hẹn bảy ngày

sau phải trở lại. Vua về nước bố thí cho vị Bà La Môn và lập thái tử lên làm vua. Qua bảy ngày vua đến gặp thái tử bảo là đến kỳ hẹn gặp Lộc Túc, thái tử khuyên vua nên bỏ ý định này, nhưng vua đọc ngay bài kệ về hạnh nói thật như sau: “Hạnh nói thật là điều răn thứ nhất. Hạnh nói thật đi lên thang trời. Nói thật là bậc người lớn lao. Hạnh nói sai trái đi vào địa ngục. Ta nay giữ lời nói thật thà bỏ tuổi thọ đời mình, lòng không hối hận.” Thế rồi vua đến nơi gặp Lộc Túc, Lộc Túc nghe vua khởi lên niềm tịnh tín, thả ngay vua cùng 99 vua khác trở về)—A king mentioned in the Maha-Prajna-Paramita sastra.

Tu Đạo:

- 1) Tu hành theo pháp môn của tôn giáo: To practice the way—To cultivate the way of religion—To be religious.
- 2) Tự tu tập: The way of self-cultivation.
- 3) Con đường tu tập: The way of practice.
- 4) Ngôi vị Thanh Văn Thừa từ Nhất Lai đến A La Hán: In the Hinayana, the stage from Anagama to arhat.
- 5) Một trong thập địa Bồ Tát: In Mahayana, one of the bodhisattva stages.

Tu Đạt:

- 1) Sudana (skt)—Tiền thân của Đức Thích Ca Mâu Ni, khi ngài bỏ cả quyền hành ngôi báu để tu hạnh bố thí—Sakyamuni as a prince in a former life (previous incarnation), when he forfeited the throne by his generosity (almsgiving).
- 2) Sudatta (skt)—Tên của trưởng giả Cấp Cô Độc, người nước Xá Vệ, đã dâng cúng ngôi tịnh xá Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên lên Đức Phật—Well-given, interpreted as a good giver, beneficent, known as benefactor of orphans, etc. Name of Anathapindaka, who bestowed the Jetavana vihara on the Buddha.

Tu Đạt Đa: Sudatta or Sudana (skt)—See Tu Đạt (2).

Tu Đạt Lê Xá Na: Sudarsana (skt)—Còn gọi là Thiện Kiến Thiên hay Thiện Quán Thiên,

cõi Phạm Thiên thứ 16, và cõi Tứ Thiên Thiên thứ sáu—The heaven of beautiful appearance, the sixteenth Brahmaloaka, and sixth of the fourth Dhyana—See Phạm Thiên, and Tứ Thiên Thiên (4).

Tu Đạt Nã: Sudana (skt)—See Tu Đạt (1).

Tu Đạt Thiên: Sudrasa (skt)—See Thiện Hiện Thiên in Vietnamese-English Section.

Tu Đắc Thiên Nhĩ: Một lối giải thích tương đương cho thiên nhĩ thông—Another equivalent interpretation for deva-ear—See Thiên Nhĩ Thông.

Tu Đính: To amend—To rectify.

Tu Đức: Tu đức qua công phu, ngược lại với bản tánh tốt—Power of goodness attained by practice, in contrast with natural capacity for goodness (Tánh đức).

Tu Già Đa: Sujata (skt & p)—Người con gái của một điền chủ trong vùng Senani gần thị trấn Uru Lâu Tần Loa trong thời Đức Phật còn tại thế, nay là làng Urel cách thị trấn Gaya 6 dặm trong quận Gaya thuộc tiểu bang Bihar trong vùng đông bắc Ấn Độ. Nàng Tu Già Đa phát tâm hứa sẽ dâng cúng cho vị thần cây đa cạnh nhà một bữa ăn cháo sữa nếu như nàng sanh được con trai. Lòng mong ước của nàng được mãn nguyện sau khi nàng hạ sanh một cháu trai. Nàng sai người hầu gái sửa soạn nơi cho cô đến lễ bái tạ ơn. Khi ra đến nơi, người gái thấy thái tử Sĩ Đạt Đa ngồi dưới gốc cây đa, tưởng Ngài là vị thần cây hiện ra để thọ nhận lễ vật, bèn chạy về thông báo cho Tu Già Đa. Tu Già Đa rất vui mừng, mang thức ăn đựng trong bát vàng đến cúng dường cho Ngài. Đây là bữa ăn duy nhất của Đức Phật trước khi Ngài chứng đạo giác ngộ sau 49 ngày ngồi thiền định dưới cội cây Bồ Đề tại làng Bồ Đề Đạo Tràng (Phật Đà Ca Da) trong tiểu bang Bihar, miền đông bắc Ấn Độ—Daughter of a land owner in the vilage of Senani near the small city of Uruvela during the Buddha's time, present-day Urel village which is situated six miles from the city of Gaya in the

Gaya district of the Bihar state in northeast India. Sujata made a promise to the God of the banyan tree near by that she would offer a meal of milk-rice to the God if she gave birth to a son. Her wish was fulfilled, the son was born, and she sent her maid to prepare the place for the offering. Her maid, finding Siddhartha sitting under the banyan, thought that he was the tree-God present in person to receive the offering. She brought the news to Sujata, who in great joy, brought the food in a golden bowl and offered it to him. This was the only meal of the Buddha previous to the night of his enlightenment after 49 days of his sitting meditation under the Bodhi-Tree which is located in the Budha-Gaya village in the Bihar state of northeast India.

Tu Già Đà: Sugata (skt)—Tu Già Đa—Tu Già Độ—Sa Già Đà—Tô Yết Đa—Sa Bà Yết Đa.

- 1) Hảo Khứ: Người đi đúng đường—One who has gone the right way.
- 2) Thiện Thệ: Một trong những danh hiệu của Đức Phật—One of the Buddha's titles.
- 3) Hoan Nghênh: Svagata (skt)—Welcome.

Tu Hành: Carya (skt).

- (I) Nghĩa của Tu Hành—The meanings of “Cultivation”—Tu tập chánh pháp—Conduct—To observe and do—To cultivate—To practice—To mend one's ways—To cultivate oneself in right practice—To lead a religious life.
- (II) Tầm quan trọng của việc Tu Hành trong Phật Giáo—The importance of Practice in Buddhism:
 - 1) Phật tử thường có truyền thống tôn Phật kính Tăng, và bày tỏ lòng tôn kính với xá lợi Phật, những biểu tượng tôn giáo như hình ảnh, tịnh xá hay tự viện. Tuy nhiên, Phật tử chẳng bao giờ thờ ngẫu tượng—It is traditional for Buddhists to honour the Buddha, to respect the Sangha and to pay homage the religious objects of veneration such as the relics of the Buddha, Buddha

images, monastery, pagoda, and personal articles used by the Buddha. However, Buddhists never pray to idols.

- 2) Thờ cúng Phật, tổ tiên, và cha mẹ quá vãng đáng được khuyến khích. Tuy nhiên, chữ “thờ cúng” tự nó đã không thích đáng theo quan điểm của đạo Phật. Từ “Bày tỏ lòng tôn kính” có lẽ thích hợp hơn. Phật tử không nên mù quáng thờ phụng những thứ này đến nỗi quên đi mục tiêu chính của chúng ta là tu hành. Người Phật tử quỳ trước tượng Phật để tỏ lòng tôn kính đáng mà hình tượng ấy tượng trưng, và hứa sẽ cố gắng đạt được những gì Ngài đã đạt 25 thế kỷ trước, chứ không phải sợ Phật, cũng không tìm cầu ân huệ thế tục từ hình tượng ấy—The worship of the Buddha, ancestors, and deceased parents, are encouraged. However, the word “worship” itself is not appropriate from the Buddhist point of view. The term “Pay homage” should be more appropriate. Buddhists do not blindly worship these objects and forget their main goal is to practice. Buddhists kneel before the image of the Buddha to pay respect to what the image represents, and promise to try to achieve what the Buddha already achieved 25 centuries ago, not to seek worldly favours from the image. Buddhists pay homage to the image not because they are fear of the Buddha, nor do they supplicate for worldly gain.
- 3) Thực hành là khía cạnh quan trọng nhất trong đạo Phật. Dem những lời Phật khuyên dạy ra thực hành trong đời sống hằng ngày mới thực sự gọi là “tu hành.” Đức Phật thường nhắc nhở tứ chúng rằng Phật tử không nên tùy thuộc vào người khác, ngay cả đến chính Đức Phật, để được cứu độ. Trong thời Đức Phật còn tại thế, có nhiều đệ tử hay ngắm nghía vẻ đẹp của Phật, nên Ngài nhắc nhở tứ chúng rằng: “Các ông không thể nhìn thấy Đức

- Phật thật sự bằng cách ngắm nhìn vẻ đẹp nơi thân Phật. Những ai nhìn thấy giáo lý của ta mới thật sự nhìn thấy ta.”—The most important aspect in Buddhism is to put into practice the teaching given by the Buddha. The Buddha always reminded his disciples that Buddhists should not depend on others, not even on the Buddha himself, for their salvation. During the Buddha’s time, so many disciples admired the beauty of the Buddha, so the Buddha also reminded his disciples saying: “You cannot see the Buddha by watching the physical body. Those who see my teaching see me.”
- (III) Lời Phật dạy về Tu Hành trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on Cultivation in the Dharmapada Sutra:
- Chuyên làm những việc không đáng làm, nhác tu những điều cần tu, bỏ việc lành mà chạy theo dục lạc, người như thế dù có hăm mộ kẻ khác đã cố gắng thành công, cũng chỉ là hăm mộ suông—He who applies himself to that which should be avoided, not cultivate what should be cultivated; forgets the good, but goes after pleasure. It’s only an empty admiration when he says he admires people who exert themselves in meditation (Dharmapada 209).
- Tu Hành Chân Chánh Không Thở Nào Tự Khinh Mà Không Cố Gắng Hết Mình:** To cultivate earnestly we cannot look down on ourselves and not to exert enough efforts.
- Tu Hành Giáo Pháp Và Thiền Định:** To practise the Dharma and meditation.
- Tu Hành Khổ Hạnh:** Ascetic practices—Tu hành giới luật thanh tịnh thân tâm, có mười hai điều khổ hạnh—Practices of precepts to purify one’s body and mind. There are twelve ascetic rules:
- 1) Đầu chẳng đội mũ: Never wear a hat.
 - 2) Chân không mang giày: Never wear shoes.
 - 3) Không giữ tiền bạc; nếu có ai cho thì giải thích rồi trả lại: Never keep money; if people offer money because they don’t know, explain and return to them.
 - 4) Mặc áo vá: Wearing patched robes.
 - 5) Chỉ ăn đồ khất thực: Eating only begged food.
 - 6) Ngày chỉ ăn một bữa: Eating only a meal a day at noon time.
 - 7) Không ăn thêm hay ăn sái giờ: Not to eat further food or eating in the afternoon.
 - 8) Sống nơi yên tĩnh cô liêu: Living in secluded, solitary place.
 - 9) Sống nơi trống trải: Living in the open.
 - 10) Tham thiền dưới gốc cây: Meditating under a tree.
 - 11) Sống bất cứ nơi nào: Living in whatever place.
 - 12) Chỉ ngồi chứ không nằm: Sitting only, never lying down.
- Tu Hành Kiên Cố:** Firmness in observing Buddhist morality.
- Tu Hành Lơ Là:** To cultivate perfunctorily.
- Tu Hành Thối Chuyển:** Regressive cultivation—Nhứt niên Phật tại tiền, nhị niên Phật tại Tây Thiên, tam niên vấn Phật yếu tiền—In the first year of cultivation, the Buddha stands right before our eyes; the second year he has already returned to the West; third year if someone inquires about the Buddha or request recitations, payment is required before a few words are spoken or a few verses recited.
- Tu Hành Tinh Tấn:** To practice diligently.
- Tu Hành Trụ:** Trụ thứ ba trong thập trụ—Bodhisattva’s stage of conduct, the third of his ten stages.
- ** For more information, please see Thập Trụ.
- Tu Hạnh Phổ Hiền:** To practice the deeds of Samantabhadra—See Mười Đại Nguyện của Phổ Hiền Bồ Tát.

Tu Hoặc: Tư Hoặc—Khi tu đạo dứt bỏ mọi nghi hoặc, mê muội tham, sân, si—Illusion, such as desire, hate, etc., in practice or performance, i.e. in the process of attaining enlightenment.

** For more information, please see Tư Hoặc.

Tu Khổ Hạnh: Recluse—Ascetic practices—See Tu Hành khổ hạnh.

Tu Kiên: Tu hành kiên định—Firmness in observing or maintaining; established conviction, i.e. of the bodhisattva of the Differentiated Teaching, that all phenomena in essence are identical.

Tu La: Asura (skt)—A Tu La, loại quỷ thần thường đánh nhau với trời Đế Thích—Demons who war with Indra.

Tu La Đạo: A Tu La đạo (thường là kẻ hay kiếm chuyện gây gỗ), một trong lục đạo—Asura way, or destiny, one of the six paths.

Tu La Quân: Quân binh của A Tu La, đánh nhau với trời Đế Thích—The army of Asuras, fighting on the asura battlefield against Indra.

Tu La Tửu: Sura (skt)—Rượu Tu La, cũng được diễn dịch như là A Tu La Tửu nghĩa là “không có rượu.” Ý nói cái gì không hiện hữu—Wine, spirits, but it is also interpreted as asura wine, i.e. the non-existent.

Tu Là Chuyển Nghiệp: Dù mục đích tối thượng của đạo Phật là giác ngộ và giải thoát, Đức Phật cũng dạy rằng tu là cội nguồn hạnh phúc, hết phiền não, hết khổ đau. Phật cũng là một con người như bao nhiêu con người khác, nhưng tại sao Ngài trở thành một bậc giác ngộ vĩ đại? Đức Phật chưa từng tuyên bố Ngài là thần thành gì cả. Ngài chỉ nói rằng chúng sanh mọi loài đều có Phật tính hay hạt giống giác ngộ và sự giác ngộ ở trong tâm tay của mọi người, rồi nhờ rời bỏ ngại vị Thái Tử, của cải, và quyền lực để tu tập và tâm cầu chân lý mà Ngài đạt được giác ngộ. Phật tử chúng ta tu không phải mong cầu xin ân huệ, mà phải tu tập theo gương hạnh của Đức Phật, phải chuyển nghiệp xấu thành nghiệp lành hay

không còn nghiệp nào nữa. Con người ở đời giàu có và thông minh, nghèo hèn và ngu dốt. Mỗi người mỗi khác, mỗi người một hoàn cảnh riêng biệt sai khác nhau. Phật tử tin rằng nguyên nhân chỉ vì mỗi người tạo nghiệp riêng biệt. Đây chính là luật nhân duyên hay nghiệp quả, và chính nghiệp tác động và chi phối tất cả. Chính nghiệp nơi thân khẩu ý tạo ra kết quả, hạnh phúc hay khổ đau, giàu hay nghèo. Nghiệp không có nghĩa là số phận hay định mệnh. Nếu tin vào số phận hay định mệnh thì sự tu tập đâu còn cần thiết và lợi ích gì? Nghiệp không cố định cũng không phải là không thay đổi được. Con người không thể để bị giam hãm trong bốn bức tường kiên cố của nghiệp. Ngược lại, con người có khả năng và nghị lực có thể làm thay đổi được nghiệp. Vận mệnh của chúng ta hoàn toàn tùy thuộc vào hành động của chính chúng ta; nói cách khác, chúng ta chính là những nhà kiến trúc ngôi nhà nghiệp của chính chúng ta. Tu theo Phật là tự mình chuyển nghiệp. Chuyển nghiệp là chẳng những phải bỏ mọi tật xấu của chính mình, mà cũng đừng quan tâm đến những hành động xấu của người khác. Chúng ta không thể nào đổ lỗi cho ai khác về những khổ đau và bất hạnh của chính mình. Chúng ta phải đối diện với cuộc sống chứ không bỏ chạy, vì có chỗ nào trên quả đất này là chỗ cho chúng ta chạy trốn nghiệp của mình đâu. Vì thế chúng ta phải chuyển nghiệp bằng cách tu tập các hạnh lành để mang lại hạnh phúc cho chính mình, hơn là cầu xin hoặc sám hối. Chuyển nghiệp là thường nhớ tới nghiệp, phải dùng trí tuệ để phân biệt thiện ác, lành dữ, tự do và trói buộc để tránh nghiệp ác, làm nghiệp lành, hay không tạo nghiệp nào cả. Chuyển nghiệp còn là thanh lọc tự tâm hơn là cầu nguyện, nghi lễ cúng kiến hay tự hành xác. Ngoài ra, chuyển nghiệp còn là chuyển cái tâm hẹp hòi ích kỷ thành cái tâm mẫn thương rộng lớn và thành tựu tâm từ bi bằng cách thương xót chúng sanh mọi loài. Nói cách khác, chuyển nghiệp là thành tựu tứ vô lượng tâm, đặc biệt là hai tâm

từ và bi. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng trong đời này ai cũng phải một lần chết, hoặc sớm hoặc muộn; khi chết, không ai mang theo được bất cứ thứ gì của trần tục, chỉ có nghiệp lành hay nghiệp dữ do mình tạo ra sẽ phải theo mình như hình với bóng mà thôi—Although the supreme goal of Buddhism is the supreme Enlightenment and liberation, the Buddha also taught that Buddhist practice is the source of happiness. It can lead to the end of human suffering and miseries. The Buddha was also a man like all other men, but why could he become a Great Enlightened One? The Buddha never declared that He was a Deity. He only said that all living beings have a Buddha-Nature that is the seed of Enlightenment. He attained it by renouncing his princely position, wealth, prestige and power for the search of Truth that no one had found before. As Buddhist followers, we practice Buddhist tenets, not for entreating favors but for following the Buddha's example by changing bad karmas to good ones or no karma at all. Since people are different from one another, some are rich and intelligent, some are poor and stupid. It can be said that this is due to their individual karma, each person has his own circumstances. Buddhists believe that we reap what we have sown. This is called the law of causality or karma, which is a process, action, energy or force. Karmas of deeds, words and thoughts all produce an effect, either happiness or miseries, wealth or poverty. Karma does not mean "determinism," because if everything is predetermined, then there would be no free will and no moral or spiritual advancement. Karma is not fixed, but can be changed. It cannot shut us in its surroundings indefinitely. On the contrary, we all have the ability and energy to change it. Our fate depends entirely on our deeds; in other words, we are the architects of our karma. Cultivating in accordance with the Buddha's Teachings

means we change the karma of ourselves; changing our karmas by not only giving up our bad actions or misdeeds, but also forgiving offences directed against us by others. We cannot blame anyone else for our miseries and misfortunes. We have to face life as it is and not run away from it, because there is no place on earth to hide from karma. Performing good deeds is indispensable for our own happiness; there is no need of imploring favors from deities or simply showing repentance. Changing karma also means remembrance of karma and using wisdom to distinguish virtue from evil and freedom from constraint so that we are able to avoid evil deeds, to do meritorious deeds, or not to create any deeds at all. Changing karma also means to purify our minds rather than praying, performing rites, or torturing our bodies. Changing karma also means to change your narrow-minded heart into a heart full of love and compassion and accomplish the four boundless hearts, especially the hearts of loving-kindness and compassion. True Buddhists should always remember that sooner or later everyone has to die once. After death, what can we bring with us? We cannot bring with us any worldly possessions; only our bad or good karma will follow us like a shadow of our own.

Tu Lợi: Surya (skt)—Tu Lợi Da.

- 1) Mặt Trời: The sun.
- 2) Tên của một loài Dạ Xoa, người cai quản mặt trời: Name of a yaksa, the ruler of the sun.

Tu Lợi Da: See Tu Lợi (1).

Tu Luyện: To cultivate and to train.

Tu Ma Đề: Sumati (skt)—Còn gọi là Tu Ma Đầu, Tàu dịch là Diệu Ý, Hảo Ý, biệt danh của cõi Tây Phương Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà—Of wonderful meaning, or wisdom, the abode of Amitabha, his Pure Land.

Tu Ma Đề Trưởng Giả Kinh: Kinh Đức Phật giảng về vô thường sau cái chết của con trai gia đình trưởng giả Tu Ma Đề (sau khi con

trai Tu Ma Đề trưởng giả trong thành Vương Xá chết, hai ông bà trưởng giả buồn rầu không xiết, nhân đó Phật thuyết Kinh Tu Ma Đề, nói về tất cả các pháp đều vô thường để khuyến dụ họ tu)—A sutra about the impermanence of life, preached by the Buddha after the death of Sumati's son in Rajagaha.

Tu Ma Na: Sumana (skt)—Còn gọi là Tu Mạn Na, là tên một loài hoa như hoa lài lớn rất thơm, cây cao từ 4 đến 5 bộ Anh, xòe ra xung quanh như cái lọng, bông màu vàng lợt—A plant 4 or 5 feet high with light yellow flowers, the “great flowered jasmine.”

Tu Mạn Na: See Tu Ma Na.

Tu Mi: Beard and eyebrows (man).

Tu Mi Nam Tử: A man—To be a man.

Tu Nhân: Bồ Tát tu tập thập hồi hướng và Trung Quán thấy rằng chư pháp, sự lý đều dung hòa nên sanh tu nhân—Bodhisattvas who practice the ten kinds of dedication and meditation of the mean, have patience in all things for they see that all things, phenomena and noumena, harmonize.

Tu Niết Mật Đà: Sunirmita or Nirmanarati (skt)—Tên của cõi trời hay chư Thiên Lạc Hóa—Heavens or devas of joyful transformation.

Tu Phật: To practise Buddha's truth—Theo Thiền sư Dogen thì tu Phật là học lấy chính mình, học lấy chính mình là tự quên chính mình, tự quên chính mình là kinh qua vạn pháp, kinh qua vạn pháp là buông bỏ thân tâm mình và thân tâm của ngoại trần—According to Zen Master Dogen, to learn the Buddha's truth is to learn ourselves, to learn ourselves is to forget ourselves, to forget ourselves is to be experienced by the myriad dhanmas, to be experienced by the myriad dhanmas is to let our body-and-mind, and the body-and-mind of external world fall away (Shobogenzo—Book 1 p. 34).

Tu Phiến Đa Phật: Susanta (skt)—Tên của Tu Phiến Đa Phật, một vị Phật cực kỳ thanh

tịnh—A Buddha who is entirely pure, or very placid.

Tu Phước: Những cách thực hành khác nhau cho Phật tử, như thực hành bố thí, in kinh ấn tống, xây chùa dựng tháp, trì trai giữ giới, vân vân. Tuy nhiên, tâm không định tĩnh, không chuyên chú thực tập một pháp môn nhất định thì khó mà đạt được nhất tâm. Do đó khó mà vắng sanh Cực Lạc—Sundry practices—Practices of blessing—Various practices for a Buddhist such as practicing charity, distributing free sutras, building temples and stupas, keeping vegetarian diet and precepts, etc. However, the mind is not able to focus on a single individual practice and it is difficult to achieve one-pointedness of mind. Thus, it is difficult to be reborn in the Pure Land.

Tu Sám: Phép tu sám hối (phát nguyện trì tụng sám hối mỗi ngày, hoặc trước tượng Phật làm lễ ăn năn sám hối. Trì tụng sám hối rồi phải ăn ở cho chân chính, không phạm ba nghiệp thân, khẩu, ý)—To undergo the discipline of penitence.

Tu Sĩ: Monk—Priest.

Tu Sinh: Do tu hành mà có được (tu chứng), khác với được nhờ tự nhiên pháp—That which is produced by cultivation, or observance.

Tu Sở Đoạn: Qua thực tập cắt đứt mọi ảo ảnh—To cut off illusion in practice or performance.

Tu Tánh: To cultivate the nature.

Tu Tắt: Con đường dễ—Pháp môn Tịnh Độ dựa vào cả tự lực lẫn tha lực từ chư Phật và chư Bồ tát—Easy path of practice—The Pure Land method which relies on both self-power and other-power, the power and assistance of the Buddhas or Bodhisattvas.

Tu Tập: To practice—To practice the path—To practice the Dharma—To cultivate—Cultivation.

Tu Tập Bát Thánh Đạo: To develop the Noble Eightfold Path—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, Đức Phật đã dạy rằng

- để tu tập Bát Thánh Đạo, các Tỳ Kheo phải tu tập phát triển những pháp sau đây—In the Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), the Buddha taught that in order to develop the Noble Eightfold Path the Bhikkhus should develop the followings:
- (A) Tam Cầu—Three searches:
- Thắng Tri Tam Tâm Cầu: Direct knowledge of the three searches—See Tam Chứng Tâm Cầu.
 - Liễu Tri Tam Tâm Cầu: Parinna (p)—Full understanding of the three searches.
 - Đoạn Diệt Tam Tâm Cầu: Parikkaya (p)—The utter destruction of the three searches.
 - Đoạn Tận Tam Tâm Cầu: Pahana (p)—The abandoning of the three searches.
- (B) Tam Kiêu Mạn—Three kinds of arrogance:
- Thắng Tri Tam Kiêu Mạn: The direct knowledge of all three kinds of arrogance—See Tam Kiêu Mạn.
 - Liễu Tri Tam Kiêu Mạn: The full understanding of all three kinds of arrogance.
 - Đoạn Diệt Tam Kiêu Mạn: The utter destruction of all three kinds of arrogance.
 - Đoạn Tận Tam Kiêu Mạn: The abandoning of all three kinds of arrogance.
- (C) Tam Lậu Hoặc—Three taints:
- Thắng tri Tam Lậu Hoặc: The direct knowledge of all three taints—See Tam Lậu Hoặc.
 - Liễu Tri Tam Lậu Hoặc: The full understanding of all three taints.
 - Đoạn Diệt Tam Lậu Hoặc: The utter destruction of all three taints.
 - Đoạn Tận Tam Lậu Hoặc: The abandoning of all three taints.
- (D) Tam Hữu—Three kinds of existence:
- Thắng Tri Tam Hữu: The direct knowledge of all three kinds of existence—See Tam Hữu (B).
 - Liễu Tri Tam Hữu: The full understanding of all three kinds of existence.
 - Đoạn Diệt Tam Hữu: The utter destruction of all three kinds of existence.
 - Đoạn Tận Tam Hữu: The abandoning of all three kinds of existence.
- (E) Tam Khổ—Three kinds of suffering:
- Thắng Tri Tam Khổ: The direct knowledge of all three kinds of suffering—See Tam Khổ.
 - Liễu Tri Tam Khổ: The full understanding of all three kinds of suffering.
 - Đoạn Diệt Tam Khổ: The utter destruction of all three kinds of suffering.
 - Đoạn Tận Tam Khổ: The abandoning of all three kinds of suffering.
- (F) Tam Hoang Vu—Three kinds of barrenness:
- Thắng Tri Tam Hoang Vu: The direct knowledge of all three kinds of barrenness—See Tam Hoang Vu.
 - Liễu Tri Tam Hoang Vu: The full understanding of all three kinds of barrenness.
 - Đoạn Diệt Tam Hoang Vu: The utter destruction of all three kinds of barrenness.
 - Đoạn Tận Tam Hoang Vu: The abandoning of all three kinds of barrenness.
- (G) Tam Cấu Nhiễm—Three stains:
- Thắng Tri Tam Cấu Nhiễm: The direct knowledge of all three stains—See Tam Cấu Nhiễm.
 - Liễu Tri Tam Cấu Nhiễm: The full understanding of all three stains.
 - Đoạn Diệt Tam Cấu Nhiễm: The utter destruction of all three stains.
 - Đoạn Tận Tam Cấu Nhiễm: The abandoning of all three stains.
- (H) Tam Dao Động—Three kinds of troubles:
- Thắng Tri Tam Dao Động: The direct knowledge of three kinds of troubles—See Tam Dao Động.

- Liễu Tri Tam Dao Động: The full understanding of three kinds of troubles.
- Đoạn Diệt Tam Dao Động: The utter destruction of three kinds of troubles.
- Đoạn Tận Tam Dao Động: The abandoning of three kinds of troubles.
- (I) Tam Thọ—Three Feelings:
 - Thắng Tri Tam Thọ: The direct knowledge of three feelings—See Tam Thọ.
 - Liễu Tri Tam Thọ: The full understanding of three feelings.
 - Đoạn Diệt Tam Thọ: The utter destruction of three feelings.
 - Đoạn Tận Tam Thọ: The abandoning of three feelings.
- (J) Tam Khát Ái—Three Cravings:
 - Thắng Tri Tam Khát Ái: The direct knowledge of three kinds of craving—See Tam Khát Ái.
 - Liễu Tri Tam Khát Ái: The full understanding of three kinds of craving.
 - Đoạn Diệt Tam Khát Ái: The utter destruction of three kinds of craving.
 - Đoạn Tận Tam Khát Ái: The abandoning of three kinds of craving.
- (K) Tứ Bộc Lưu—Four floods:
 - Thắng tri Tứ Bộc Lưu: The direct knowledge of four floods—See Tứ Bộc Lưu.
 - Liễu Tri Tứ Bộc Lưu: The full understanding of four floods.
 - Đoạn Diệt Tứ Bộc Lưu: The utter destruction of four floods.
 - Đoạn Tận Tứ Bộc Lưu: The abandoning of four floods.
- (L) Tứ Ách Phược—Four bonds:
 - Thắng Tri Tứ Ách Phược: The direct knowledge of four bonds—See Tứ Ách Phược.
 - Liễu Tri Tứ Ách Phược: The full understanding of four bonds.
 - Đoạn Diệt Tứ Ách Phược: The utter destruction of four bonds.
- Đoạn Tận Tứ Ách Phược: The abandoning of four bonds.
- (M) Tứ Chấp Thủ—Four kinds of clinging:
 - Thắng Tri Tứ Chấp Thủ: The direct knowledge of four kinds of clinging—See Tứ Chấp Thủ.
 - Liễu Tri Tứ Chấp Thủ: The full understanding of four kinds of clinging.
 - Đoạn Diệt Tứ Chấp Thủ: The utter destruction of four kinds of clinging.
 - Đoạn Tận Tứ Chấp Thủ: The abandoning of four kinds of clinging.
- (N) Tứ Hệ Phược—Four knots:
 - Thắng Tri Tứ Hệ Phược: The direct knowledge of four knots—See Tứ Hệ Phược.
 - Liễu Tri Tứ Hệ Phược: The full understanding of four knots.
 - Đoạn Diệt Tứ Hệ Phược: The utter destruction of four knots.
 - Đoạn Tận Tứ Hệ Phược: The abandoning of four knots.
- (O) Ngũ Dục—Five cords of sensual pleasure:
 - Thắng Tri Ngũ Dục: The direct knowledge of five cords of sensual pleasure—See Ngũ Dục.
 - Liễu Tri Ngũ Dục: The full understanding of five cords of sensual pleasure.
 - Đoạn Diệt Ngũ Dục: The utter destruction of five cords of sensual pleasure.
 - Đoạn Tận Ngũ Dục: The abandoning of five cords of sensual pleasure.
- (P) Ngũ Triền Cái—Five hindrances:
 - Thắng Tri Ngũ Triền Cái: The direct knowledge of five hindrances—See Ngũ triền Cái.
 - Liễu Tri Ngũ Triền Cái: The full understanding of five hindrances.
 - Đoạn Diệt Ngũ Dục: The utter destruction of five hindrances.
 - Đoạn Tận Ngũ Dục: The abandoning of five hindrances.
- (Q) Ngũ Thủ Uẩn—Five aggregates subject to clinging:

- Thắng Tri Ngũ Thủ Uẩn: The direct knowledge of five aggregates subject to clinging—See Ngũ Thủ Uẩn.
 - Liễu Tri Ngũ Thủ Uẩn: The full understanding of five aggregates subject to clinging.
 - Đoạn Diệt Ngũ Thủ Uẩn: The utter destruction of five aggregates subject to clinging.
 - Đoạn Tận Ngũ Thủ Uẩn: The abandoning of five aggregates subject to clinging.
- (R) Ngũ Hạ Phần Kết—Five lower fetters:
- Thắng Tri Ngũ Hạ Phần Kết: The direct knowledge of five lower fetters—See Ngũ Hạ Phần Kết.
 - Liễu Tri Ngũ Hạ Phần Kết: The full understanding of five lower fetters.
 - Đoạn Diệt Ngũ Hạ Phần Kết: The utter destruction of five lower fetters.
 - Đoạn Tận Ngũ Hạ Phần Kết: The abandoning of five lower fetters.
- (S) Ngũ Thượng Phần Kết—Five higher fetters:
- Thắng Tri Ngũ Thượng Phần Kết: The direct knowledge of five higher fetters—See Ngũ Thượng Phần Kết.
 - Liễu Tri Ngũ Thượng Phần Kết: The full understanding of five higher fetters.
 - Đoạn Diệt Ngũ Thượng Phần Kết: The utter destruction of five higher fetters.
 - Đoạn Tận Ngũ Thượng Phần Kết: The abandoning of five higher fetters.
- (T) Thất Tỳ Miên—Seven underlying tendencies:
- Thắng Tri Thất Tỳ Miên: The direct knowledge of seven underlying tendencies—See Thất Tỳ Miên.
 - Liễu Tri Thất Tỳ Miên: The full understanding of seven underlying tendencies.
 - Đoạn Diệt Thất Tỳ Miên: The utter destruction of seven underlying tendencies.
- Đoạn Tận Thất Tỳ Miên: The abandoning of seven underlying tendencies.
- Tu Tập Căn Lành:** To cultivate good roots.
- Tu Tập Đạo Đức:** Cultivation of morality.
- Tu Tập Đạo Đức Và Tinh Thần:** To cultivate moral and spiritual growths.
- Tu Tập Lực:** Lực đạt được qua quá trình tu tập—The power acquired by the practice of all good conduct—The power of habit.
- Tu Tập Một Mình:** To ordain oneself
- Tu Tập Thiền:** Tu tập Thiền gồm có ba cấp và mỗi cấp có bốn cách—To practice meditation consists of three grades and each grade has four kinds, to make the total of twelve ways.
- 1-4) Tứ Thiền Sắc Giới: Rupadhatu (skt)—Four form-realm-meditations—Sắc Giới Thiền lấy Sắc Giới Thiền làm đối tượng—The four form-realm-meditations have the form-heaven as their objective—See Tứ Thiền Thiên.
- 5-8) Tứ Thiền Vô Sắc Giới: Arupadhatu (skt)—Four formless-realm-meditations—Vô Sắc Giới Thiền lấy Vô sắc Giới Thiền làm đối tượng. Theo truyền thuyết, Đức Phật tu tập Vô sắc thiền với Arada Kalama, một nhà tu khổ hạnh đã đạt được trạng thái Thức Vô Biên; và với Udraka Ramaputra, một nhà tu khổ hạnh khác đã đạt được trạng thái cao nhất là Phi tưởng phi phi tưởng xứ định. Cuối cùng Đức Phật đã vượt qua các thầy mình, và, không còn gì để học hỏi nữa, Ngài tự dẫn bước trên con đường của mình, mặc cho những lời yêu cầu nồng hậu của hai nhà tu khổ hạnh kia, mời Ngài ở lại để dạy cho các đồ đệ của họ—Four formless-realm-meditations have the formless heaven as their objective. It is a well-known fact that in the Buddha's career he practiced the formless dhyana with Arada Kalama, and ascetic who attained the mental state of

boundless consciousness, and Udraka Ramaputra, another ascetic who reached the highest stage of being neither conscious nor unconscious. Finally, the would-be Buddha surpassed his teachers and, having found no more to learn from them, went his own way in spite of their eager requests to stay and train their respective pupils—See Tứ Không Xứ.

9-12) Tứ Vô Lượng Thiền: Apramana-dhyana (skt)—Vô lượng thiền hoàn toàn giống như thiền của hệ thống Du Già. Vấn đề bên nào vay mượn bên nào, chúng ta không thể nói được. Cả hai đều mang chất Phật giáo—The measureless-meditations are exactly identical with those of the Yoga system. Which one is indebted to the other we cannot say. Both look quite Buddhistic—See Tứ Vô Lượng Tâm.

- Từ: Matri (skt)—Benevolence—Ban vui cho người—To give joy to others.
- Bi: Karuna (skt)—Mercy—Cứu khổ—To remove the suffering of others.
- Hỷ: Mudita (skt)—Cheerfulness—Vui sướng hạnh phúc—To keep oneself happy.
- Xả: Upeksa (skt)—Indifference.

Tu Tập Thiện Tâm: To cultivate a good heart—To plant a good heart.

Tu Thân: To improve oneself.

Tu Thiền Lục Diệu Môn: Sáu cửa huyền diệu trong tu tập thiền định, đa phần là thực tập thở—The six mysterious gates or ways of practicing meditation, consisting mostly of breathing exercises.

** For more information, please see Lục Diệu Môn.

Tu Thiện: Tu tập thiện pháp, đối lại với bảm tánh thiện—To cultivate goodness—The goodness that is cultivated, in contrast with natural goodness.

Tu Thiện Đê: Subhuti (skt)—See Tu Bồ Đề in Vietnamese-English Section.

Tu Thư: To write books.

Tu Tiên: Tu theo Lão giáo, nghĩa là luyện “Trường sanh.” Tuy nhiên, Phật tử chơn thuần chúng ta ai cũng biết rằng chư Tiên trên cõi trời đều có thọ mạng, khi hết phước báo vẫn phải trầm luân—To practice Taoism means to regard the preservation of the body and mind as an ideal, to be reborn in the Celestial realm with a definite life-span, once one’s blessings end one may be fallen down into the evil paths.

Tu Tính: Tu chỉnh rèn luyện thân tâm để trở về cái bản tánh thanh tịnh của chúng sanh (Phật tánh)—To cultivate the nature; the natural proclivity.

Tu Tính Bất Nhị Môn: Tu tính chẳng phải hai môn (tu là tu chỉnh rèn luyện thân tâm, tính là cái bản tánh vốn thanh tịnh hay Phật tánh của chúng sanh, hai lẽ ấy chẳng khác nhau nên gọi là tu tính bất nhị môn)—The identity of cultivation and the cultivated.

Tu Tĩnh: To improve—To mend one’s ways.

Tu Tịnh Độ Ít Bị Ma Cảnh Nhờ Có Thần Lực Của Chư Phật; Trái Lại, Người Tu Thiền Gặp Nhiều Ma Cảnh Vì Chỉ Nương Vào Tự Lực: Those who practice Reciting Amitabha Buddha’s name seldom encounter demonic occurrences owing to the Buddhas’ powers; Zen practitioners, on the contrary, face many demonic occurrences because they rely only on their strength (self-power).

Tu Viện: Nunnery—Convent—Monastery.

Tu Xuất: To abandon the Buddhist order.

Tú: Thêu trên vải—To embroider.

Tú Diệu: Nhị thập bát tú và thất diệu—The twenty-eight constellations and seven luminaries.

Tú Lợi Mật Đa: Suryamitra (skt)—Thần Mặt Trời—The sun-god.

Tú Năng: Thần Tú và Huệ Năng, hai vị tổ của Phật Giáo Nam và Bắc Trung Hoa sau Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn—Shen-Hsiu and Hui-

Neng, the two patriarchs of South and North Chinese Buddhism after the fifth patriarch Hung-Jen.

**For more information, please see Thần Tú, and Huệ Năng.

Tú Phật: Bức hình Phật được thêu trên vải—Embroidered picture of a Buddha.

Tú Tài Trương Chuyết: Zhang-Juo Hsiu-Ts'ai—Một hôm Tú Tài Trương Chuyết đến tham vấn Thiền Sư Thạch Sương. Sư hỏi: “Ông tên gì?” Trương Chuyết đáp: “Dạ con tên Trương Chuyết.” Sư liền nói: “Trong đây cái xảo còn không có, huống là cái chuyết (vụn vắn).” Tú Tài Trương Chuyết bỗng tỉnh ngộ và làm bài kệ:

“Quang minh tịch chiếu biến hà sa
Phàm Thánh hàm linh cộng ngã gia
Nhất niệm bất sanh toàn thể hiện
Lục căn tài động bị vân già
Phá trừ phiền não trùng tăng bệnh
Thú hưởng chan như tổng thị tà
Tùy thuận chúng duyên vô quái ngại
Niết Bàn sanh tử đấng không hoa.”
(Sáng soi lặng lẽ khắp hà sa
Phàm Thánh hàm linh chung một nhà
Một niệm chẳng sanh toàn thể hiện
Sáu căn vừa động bị che lừa
Muốn trừ phiền não càng thêm bệnh
Hương đến chân như thấy đều tà
Tùy thuận các duyên không quái ngại
Niết Bàn sanh tử thấy không hoa).

One day Zhang-Juo Hsiu-Ts'ai came to interview Master Shih-Shuang-Qing-Chu. Shih-Shuang asked: “What is your name?” Zhang-Juo said: “Venerable, my name is Zhang-Juo.” Shih-Shuang then said: “Here, the skillful does not even exist let alone the clumsy (‘Juo’ in Chinese means ‘clumsy’).” Zhang-Juo instantly got awakened and composed the following verse:

“The brilliant light silently shines throughout themyriad worlds,
Saints, human beings, and living creatures are all living under one roof.

If only no thought arises, will the whole world reveal itself.

Once the six sense-organs agitate, it will be clouded.

Trying to eliminate afflictions simply worsens the ailment,

Hoping to reach true nature is equally wrong.

Just live in accordance with circumstances,
Nirvana and samsara are just the real flowers.

Tù:

1) (a): Stagnant (water).

2) (n): Prison—Jail—Gaol.

Tù Hãm: To live shut up.

Tù Túng: Not having enough room (space) for action.

Tụ: Samasa (skt)—Tụ họp—Assemble—Collect—An assemblage.

Tụ Chúng: To assemble—To gather.

Tụ Đế: Samudaya (skt)—Diệu Đế thứ nhì trong Tứ Diệu Đế, tức “tập đế,” hay khổ đau phiền não gây ra bởi dục vọng—The second of the four dogmas, that of “accumulation,” i.e. that suffering is caused by the passions—See Tứ Diệu Đế.

Tụ Họp: Tụ tập—To cluster—To flock (meet—come) together—To assemble.

Tụ Mạt: Thế giới hiện tượng hay các pháp vô thường được ví với bọt nước, có đó rồi mất đó—The phenomenal world likened to assemble scum, or bubbles.

Tụ Tập: See Tụ Họp.

Tuân: Tuân theo: To obey—To follow—To observe—To comply with—To accord with.

Tuân Hành: To carry out—To execute—To perform.

Tuân Lệnh: To obey an order.

Tuân Mạng: To obey a command.

Tuân Theo: See Tuân.

Tuân Thủ: To follow—To observe—To obey and keep, e.g. the rules.

Tuấn Kiệt: Talented man.

Tuấn Pháp: Severe laws.

Tuấn Tú: Refined—Elegant.

Tuần:

- 1) Theo hay thác tùng: To follow—To accord with.
- 2) Thời gian 10 ngày hay 10 năm: A period of ten days and/or ten years—A decade.
- 3) Thời gian 7 ngày: A period of seven days—Week.
- 4) Một vòng—Round.
- 5) Tuân theo: To accord with—According to—To follow.
- 6) Tuần hành—Patrol—To go on patrol—To wander about—To inspect.

Tuần Án: Tuần hành và ghi nhận những than phiền trong tự viện—To patrol and receive any complaints.

Tuần Binh: Soldier on patrol.

Tuần Canh: Người canh tuần hỏa hoạn về đêm—To patrol as night-watchman, or guarding against fire.

Tuần Dương Hạm: Cruiser.

Tuần Đơn: The ten days' account in a monastery.

Tuần Đường:

- 1) Canh tuần tự viện—To patrol, or circumambulate the hall.
- 2) Nhà Tăng—A monk's halls:
 - a) Nhà Trụ Trì: Nơi uống trà và ngồi thiền—The tea hall.
 - b) Nhà Đại Chúng: Nơi họp chúng tụng niệm—The assembly hall.
 - c) Nhà Thủ Tọa: Nơi ngồi thiền—The meditating hall.
 - d) Nhà Duy Na: Nơi dùng vào các ngày Thánh Tiết—Room for supervisor of monks.
 - e) Nhà Tham Đầu: Nơi dùng cho khách Tăng—Room for guest monks.
 - f) Nhà Đô Tự: Nhà kho—The storage.
 - g) Nhà Thỉnh Khách Thiêu Hương: Nơi uống trà của khách Tăng—Tea Room for guest monks.

h) Nhà Sa Di: Nơi để các vị Sa Di tham vấn về thiền—Room for Sramanera or novice monks to ask and practice meditation.

Tuần Giáo: See Tuần Tích.

Tuần Hỏa: See Tuần Canh.

Tuần Hoàn: Pradaksina (skt)—Đi vòng vai phải hướng về đấng tôn quý—Moving around so that the right shoulder is towards the object of reverence—To circulate.

Tuần Kiểm: Patrol and control.

Tuần Lễ: A week.

Tuần Liều: Tuần hành phòng ốc trong tự viện—To inspect all the buildings of a monastery.

Tuần Nhật: Ten days.

Tuần Phòng: Patrol.

Tuần Phục: Submissive.

Tuần San: Weekly newspaper.

Tuần Sau: Next week.

Tuần Thám: Reconnaissance.

Tuần Thân Quán: Thân Niệm Xứ Quán—Thiền quán chi tiết về sự bất tịnh của thân (quán thân bất tịnh từ đầu tới chân, 36 bộ phận đều là bất tịnh), một trong tứ niệm xứ—The meditation which observes the body in detail and considers its filthiness, one of the four foundations of mindfulness.

Tuần Tích: Tuần Giáo—Cầm gậy đi du hóa hay đi giảng đạo các nơi—To walk about with a metal staff, i.e. to teach.

Tuần Tiểu: See Tuần Hành.

Tuần Tự: Theo thứ tự—To follow in order.

Tuất: Giờ Tuất từ 7 đến 9 giờ tối—The “Su” hour from 7 to 9 P.M.

Túc:

- 1) Chân: Foot—Leg.
- 2) Đầy đủ: Enough—Full.
- 3) Chỗ trú ngụ qua đêm: A halting place where one passes the night—Stay.
- 4) Xưa kia: Former—Early.

Túc Báo: Quả báo cảm ứng từ nghiệp nhân ở đời trước, hay hậu quả của những hành động

trong tiền kiếp—The consequence of deeds done in former existence.

Túc Căn: Cội căn được vun trồng trong tiền kiếp—The root of one's present lot planted in previous existence.

Túc Chấn: Bản chất thiện ác chấp trước từ đời trước và được lưu lại trong tâm cho đến đời này—The character acquired in a previous existence and maintained.

Túc Chấn Khai Phát: Quả hiện tại do những thiện căn đã gieo trồng từ trong tiền kiếp đến nay mới nảy nở—The present fruition of the meritorious character developed in previous existence.

Túc Chính: Grave and correct.

Túc Dạ: Nghỉ lại đêm trước trong các cuộc lễ—To stay the night, the previous night before any special services or ceremony.

Túc Diệ: Hai mươi tám chòm sao và thất đại hùng tinh—The twenty-eight constellations and seven luminaries.

Túc Duyên: Nhân duyên truyền lại từ tiền kiếp—Causation or inheritance from previous existence.

Túc Kỳ: Đêm trước ngày lễ thọ trai—The night before a fast day.

Túc Lự Thiền Sư: Zen Master Túc Lự—Thiền sư Việt Nam, quê tại Bắc Việt. Ngài là đệ tử của Thiền sư Thông Thiền, và là pháp tử đời thứ 14 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Về sau, ngài trụ tại chùa Thông Thánh để dạy thiền. Nơi và lúc nào ngài tịch vẫn chưa ai rõ—A Vietnamese Zen master from North Vietnam. He was a disciple of Zen master Thông Thiền, and became the dharma heir of the fourteenth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later, he stayed at Thông Thánh Temple to teach Zen. His whereabouts and when he passed away were unknown.

Túc Mạng: Tiền kiếp hay cuộc sống ở những đời trước (Phật cho rằng người đời đều có cuộc sống trong đời quá khứ, hoặc là trời, người,

ngạ quỷ, súc sanh, lăn lóc luân hồi, đó là túc mệnh)—Previous life or lives.

Túc Mạng Lực: Khả năng của Phật, biết trước luân hồi sanh tử trong quá khứ—The Buddha-power to know all previous transmigrations.

Túc Mạng Minh: Tuệ giác nhìn thấy những điều kiện sanh tử trong tiền kiếp của mình và của người. Tuệ giác của một vị A La Hán—Insight into the mortal conditions of self and others in previous lives—The knowledge of the arhat of his own and other previous transmigrations.

Túc Mạng Thông: Purvanivasanusmrti (skt)—Một trong lục thông, khả năng nhìn thấy và nhớ lại tiền kiếp của mình và của người. Đây là trí huệ của một vị Phật—The Divine knowledge—One of the six transcendental powers, can remember past lives—Knowledge of former past lives of one's own and of others—Buddha-knowledge of all forms of previous existence of self and others—See Lục Thông.

Túc Mệnh: See Túc Mạng.

Túc Mệnh Lực: Một trong Thập Lực của Như Lai—One of ten Buddha-powers—See Thập Lực (9).

Túc Mệnh Minh: See Túc Mạng Minh.

Túc Mệnh Thông: See Túc Mạng Thông.

Túc Mục: Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Túc Mục là tên của vị Tiên nhân đầu tiên nói về thuyết Nhân Minh. Tác phẩm của ông gồm năm quyển—According to Keith in The Dictionary of Chinese Buddhist Terms, this is the name of Aksapada Gotama, to whom is ascribed the beginning of logic; his work is seen in five books of aphorism on the Nyaya.

Túc Nghiệp: Nghiệp tiền kiếp—Former karma, the karma of previous existence.

Túc Nguyện: Nguyện vọng từ trong tiền kiếp—A vow made in a former existence.

Túc Nguyên Lực: Lực tác dụng của nguyện vọng vớ có trong tiền kiếp—The power of an ancient vow.

Túc Nhân: Nghiệp nhân, cả thiện lẫn ác, đã gieo trồng từ nhiều đời trước—Good or evil cause in previous existence.

Túc Phúc: Phúc đức thiện căn đời trước hay phúc nghiệp tiền kiếp—Happy karma from previous existence.

Túc Tác: Những hành động hay tác nghiệp trong tiền kiếp—Deeds of a former life.

Túc Tác Ngoại Đạo: Một trong những giáo phái ngoại đạo tìm giải thoát bằng cách tự khổ hạnh để giải thoát những trừng phạt và chướng nghiệp tiền kiếp—One of the ascetic sect who sought release from penalties from the deeds of a former life by severe austerities now.

Túc Tập: Những tu tập, thực hành, thói quen, hay hành động trong tiền kiếp—The practices, habits or deeds of or inherited from former existence.

Túc Thế: Tiền kiếp hay việc sống chết của một đời hoặc nhiều đời trước—A former existence.

Túc Thiện: Những thiện căn gieo trồng trong tiền kiếp—Good deeds done in previous existence.

Túc Trái: Những nợ nần hay tội lỗi chưa trả trong tiền kiếp (tuy nhiên, chưa chuốc khổ quả, đến đời này mới thấy hiện ra các báo ứng, khổ dụng. Người ta thường nói “tiền oan túc trái,” nghĩa là những oan trái từ xưa, hay oán thù nợ nần năm cũ)—The unrepaid debts from or sins of former incarnations.

Túc Trú: Purva-nivasa (skt)—Nơi trú ngụ trong tiền kiếp—Former abidings or habitations.

Túc Trú Thông: Túc trú tùy niệm trí chứng thông—The Buddha knowledge of the former incarnations of himself and others.

Túc Trụ: Purva-nivasa (skt)—Nơi trú ngụ của những tiền kiếp—Former abidings, or habitations.

Túc Trụ Tùy Niệm Trí Chứng Thông: Phật trí biết được tiền kiếp của chính mình và chúng sanh—The Buddha-knowledge of the former incarnations of himself and others.

Túc Trục: To attend at all time.

Túc Vương Hoa: Naksatra-rajā-sankusumitabhijna (skt)—Một vị Bồ Tát trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—King of the star-flower, a bodhisattva in the Wonder Lotus Sutra.

Túc Vương Hý: Naksatra-rajā-vikridita (skt)—Túc Vương Hý là vua của chòm sao nhị thập bát tú, một loại tam ma địa trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—The play of the star-king, or king of the constellations, one of the samadhi in the Lotus sutra.

Túc Ý: Ý nguyện từ trước—The former intention or vow.

Tục:

- 1) Trần tục: Common—Ordinary—Usual—Vulgar—Secular.
- 2) Tiếp tục: To continue—To join on—To add—Supplementary—A supplement.

Tục Danh: Nickname.

Tục Đế: Thế đế—Samvrti-satya (skt)—Ordinary categories in contrast with categories of reality (chân đế)—Common or ordinary statement, as if phenomena were real—See Nhị Đế.

Tục Giới: Giới dành cho Phật tử tại gia (ngũ giới hay bát giới, còn gọi là hữu lậu giới, đối lại với đạo cụ giới hay cụ túc giới của người xuất gia)—The common commandments for the laity, in contrast with commandments for monks and nuns.

Tục Hình: Vẻ trần tục của người tại gia—Ordinary appearance. (the laity).

Tục Lụy: Troubles of the world.

Tục Lưu: Những nguyên tắc hay tư tưởng trần tục, đối lại với sự chân thực—The common flow or run—Common principles, or axioms; normal unenlightened ideas, in contrast with reality.

Tục Mệnh: Phép cầu đảo cho cuộc sống tiếp tục bằng Thần Phan Ngũ Sắc—Prayer for continued life, for which the flag of five colours is displayed.

Tục Mệnh Thần Phan: See Tục Mệnh.

Tục Ngã: Giả ngã (đối lại với chân ngã hay thực ngã) bao gồm ngũ uẩn—The popular idea of the ego or soul (false ego—giả ngã), composed of the five skandhas (this is to be distinguished from the true ego).

Tục Ngữ: Proverb.

Tục Nhân: Grhastha (skt)—Nga La Sa Tha—Người tu tại gia—An ordinary householder—An ordinary man—The laity.

Tục Pháp Đế: The worldly truth, in contrast with the superior truth (Thắng pháp đế).

Tục Tàn: Rude—Rough—Coarse.

Tục Tỉu: Obscene.

Tục Trần: Bụi bặm của phàm tục, nói về tất cả các việc của thế gian—Common dust, earthly pollution—The world.

Tục Trí: Cái trí thiển cận của phàm phu hay thường trí, do bởi ảo tưởng tô vẽ làm mê mờ bản tâm (trí hiểu biết tục đế hay trí hữu lậu tạp nhiễm)—Common or worldly wisdom, which by its illusion blurs or colours the mind, blinding it to reality.

Tục Truyền: Tradition.

Tuế: Vatsara (skt)—Năm—A year.

Tuế Dạ: See Phân Tuế.

Tuệ: Prajna or Jnana (skt).

- 1) Tác dụng phân biệt sự lý: Wisdom, discernment or understanding—The power to discern things and their underlying principles.
- 2) Quyết đoán nghi ngờ: The power to decide the doubtful.
- 3) Tuệ là sự cấu tạo của Chánh Kiến và Chánh Tư Duy: Right Understanding and Right Thought constitute wisdom.
- 4) Trí và tuệ thường có chung nghĩa; tuy nhiên thông đạt sự tướng hữu vi thì gọi là

“trí.” Thông đạt không lý vô vi thì gọi là “tuệ.”—Prajna is often interchanged with wisdom. Wisdom means knowledge, the science of the phenomenal, while prajna more generally to principles or morals.

** For more information, please see Tam Huệ.

Tuệ Ấn: Trí Ấn—Trí tuệ của Như Lai khế hợp với thực tướng của các pháp, đó là quyết định không thay đổi—Wisdom sign or seal which never changes.

Tuệ Căn: Một trong ngũ căn, căn có thể quán đạt chúng sanh để nảy sinh ra đạo lý—The root or organ of wisdom, one of the five organs.

Tuệ Cự: Ngọn đuốc trí tuệ—The torch of wisdom.

Tuệ Đăng: Ngọn đèn sáng trí tuệ phá tan tối tăm hắc ám—The lamp of wisdom.

Tuệ Đăng Vương: Vị vua đã bố thí máu thịt mình để cứu người—A king who gave his flesh and blood to save the lives of others.

Tuệ Giác: Panna (p)—Prajna (skt)—Huệ hay trí tuệ Bát Nhã—Wisdom—See Bát Nhã, and Tuệ in Vietnamese-English Section.

Tuệ Giải: Trí tuệ có thể giải thích tất cả vạn hữu—The function of wisdom—To explain all things.

Tuệ Giải Thoát: Các vị A La Hán chỉ đắc được tuệ chứng giải thoát, chỉ thích giác ngộ đạo lý, chứ không thích tác dụng công đức của sự việc, nên chỉ đoạn được kiến tư phiền não hay chướng ngại của trí tuệ vô lậu, chứ không lìa bỏ được chướng ngại của thiền định, ví như người thích truy cầu tìm hiểu chứ không thích hành trì—The escape by or into wisdom, i.e. of the arhat who overcomes the hindrances to wisdom or insight, but not the practical side of abstraction, better able to understand than to do.

Tuệ Học: Một trong tam học, quán chiếu chân lý để cắt đứt phiền não—One of the three studies, the study of wisdom—See Tam Học.

Tuệ Huyền: Trí tuệ và sự huyền ảo—Wisdom-illusion—Wisdom conjuring, the kaleidoscope of wisdom.

Tuệ Khả: Hui-K'o—See Huệ Khả.

Tuệ Khải: See Huệ Khải.

Tuệ Kiếm: Trí tuệ có thể cắt đứt mọi phiền não nên gọi là kiếm tuệ—The sword of wisdom which cuts away illusion.

Tuệ Kiến: Sự thấy biết bằng trí tuệ—Wise view, or insight into wisdom, the views of wisdom.

Tuệ Kính: Trí tuệ có thể thấy mọi sự việc nên gọi là tuệ kính—The mirror of wisdom.

Tuệ Lâm: Hui-Lin—See Huệ Lâm.

Tuệ Lực: See Huệ Lực.

Tuệ Lưu: Dòng trí tuệ có khả năng tẩy sạch mọi cấu uế—The living stream of wisdom able to cleanse all impurity.

Tuệ Mệnh: Wisdom-life—See Huệ Mệnh.

Tuệ Minh: Hsuan-Lang—See Huyền Lang.

Tuệ Mục: Con mắt trí tuệ—The eye of wisdom.

Tuệ Năng: Hui-Neng—See Huệ Năng.

Tuệ Nghĩa: Hiểu biết thực nghĩa của chân lý bằng trí tuệ—The apprehension of the meaning of reality through wisdom.

Tuệ Nghiệp: Thực hành thiện nghiệp bằng trí tuệ—Practical goodness resulting from wisdom—Undertaking and doing.

Tuệ Nguyệt: See Huệ Nguyệt.

Tuệ Nhãn: Prajnacakshus or Jnanacakshus (skt)—Con mắt trí tuệ thấy vạn hữu giai không. Với con mắt này, Bồ Tát ném cái nhìn vào tất cả những cái kỳ diệu và bất khả tư nghì của cảnh giới tâm linh, thấy tận hố thẳm sâu xa nhất của nó—The wisdom eye that sees all things as unreal. With the wisdom-eye, a Bodhisattva takes in at a glance all the wonders and inconceivabilities of the spiritual realm to its deepest abyss.

Tuệ Nhẫn: Tuệ nhẫn là một trong thập nhẫn—One of the ten kinds of patience, wisdom-patience.

Tuệ Nhật: See Huệ Nhật.

Tuệ Phược: Sự trói buộc của ngu si mê muội làm vẩn đục gương sáng trí tuệ—The bond of ignorance and stupidity which fetters the wisdom mirror.

Tuệ Quán: Hui-Kuan—See Huệ Quán.

Tuệ Siêu: Hui-Ch'ao—See Huệ Siêu.

Tuệ Số: Trạng thái tâm, đối lại với tâm—Mental conditions in contrast to mind itself.

Tuệ Tạng:

1) Luận Tạng ghi chép và giải thích về Tuệ Học—Wisdom-store, the Abhidharma Pitaka, which embodies the science of ascertaining the meaning of the sutras.

2) Tam Tạng Kinh Điển: The whole of the Tripitaka.

Tuệ Thân: Một trong ngũ phần pháp thân, là thân đã được thành tựu từ vô lậu trí tuệ—Wisdom body, one of the five divisions of the Dharmakaya, which is the embodiment of inherent wisdom.

** For more information, please see Ngũ Phần Pháp Thân.

Tuệ Thọ: Tiếng các vị tỳ kheo lớn gọi các tỳ kheo nhỏ—A term to address to a monk by his superior.

Tuệ Tịnh: Hui-Ching—See Huệ Tịnh.

Tuệ Trung Thượng Sĩ Trần Tung (1230-1297): Ông tên thật là Trần Tung, sanh năm 1230, là con cả của Trần Liễu. Ông là cháu kêu vua Trần Thái Tông bằng chú—Thuở thiếu thời ông bẩm chất thông minh thuần hậu. Trong thời chiến đấu với quân Mông Cổ, ông đã hai lần làm tướng cầm quân dẹp giặc. Khi thái bình, ông lui về ẩn tu tại Phong ấp Vạn Niên. Tại đây ông tu thiền với Thiền sư Tiêu Dao. Ông sống đời đơn giản, không chạy theo thế lực chánh trị. Ông sống an nhàn tự tại trong thế giới nhiều nhương và không bị dính mắc vào bất cứ thứ gì. Theo ông thì nếu không

tham thì không làm tội. Chính vì thế mà cả Tăng lẫn tục đều đến học Thiền với ông. Vua Trần Thánh Tông tôn ông là Tuệ Trung Thượng Sĩ và gửi Thái Tử Trần Khâm (sau này là vua Trần Nhân Tông) đến học Thiền với ông—His real name was Trần Tung, he was born in 1230, the eldest son of Trần Liễu. He was a nephew of King Trần Thái Tông. He was intelligent and well-behaved when he was very young. During the war time with the Mongolian, he had been a general twice, leading his troops against the invasive Mongolian army to the victory. During the peace time, he retired to Van Nien hamlet, the land rewarded by the king. He practiced meditation under the instruction of Zen Master Tiêu Dao and was enlightened. He led a simple life, not engaging in any competition for political power. He lived freely in his world and did not have any idea of clinging to anything. To him, no greed involved, no sins committed. Thus, laity and monks from all over came to study Zen with him. King Trần Thánh Tông honored him with the respected title “Tuệ Trung Thượng Sĩ” (a highest intellect who always lives within his wisdom). The king also sent his young prince Trần Khâm (later became King Trần Nhân Tông) to come to study Zen with him.

Tuệ Túc: Chân tuệ, một trong hai chân mà Đức Phật lấy để du hành khắp tam giới. Chân còn lại là “Phước Túc.”—The leg of wisdom, one of the two legs that the Buddha used to travel in the three worlds. The other is the leg of blessing or happiness.

Tuệ Tư: See Huệ Tư.

Tuệ Uyển: Hui-Yuan—See Huệ Uyển.

Tuệ Uyển Âm Nghĩa: See Huệ Uyển Âm Nghĩa.

Tuệ Văn: Một vị sư Trung Hoa, nhị tổ tông Thiên Thai—A Chinese monk, second patriarch of the T'ien-T'ai sect.

** For more information, please see Thiên

Thai Cửu Tổ.

Tuệ Vân: Mây trí tuệ mà Như Lai dùng để bảo hộ hay che chở chúng sanh—The clouds of wisdom with which the Tathagata covers all beings.

Tuệ Viên Mãn: Anna (p)—Ajnata (skt)—Trí tuệ cao nhất—Trí tuệ kiện toàn—Tuệ tâm linh—Highest knowledge—Perfect knowledge—Spiritual knowledge.

Tuệ Viễn: See Viễn Sư.

Tủi Phận: To deplore one's lot.

Tum Húm: Narrow.

Túm Rùm: See Tum Húm.

Tùm Lum: In confusion—In disorder.

Tụm: To gather together by groups of several people.

Tụm Năm Tụm Bảy Tán Gẫu: To gather together by groups of several people for idle talk.

Tung: To throw—To fling—To cast—To toss up.

Tung Hoàn: Vertical or horizontal—Free in all directions.

Tung Hô: To cheer.

Tung Tảng: To run here and there.

Tung Tích: Trail—Trace.

Túng:

1) To be short of money.

2) To tolerate evil doings.

Túng Ngặt: needy.

Túng Quẫn: Needy—Hard pressed for money.

Túng Thiếu: To be in financial difficulties.

Túng Tiền: To be pressed for (short of) money.

Tùng:

1) Cây tùng: A pine.

2) Đồng ý: To agree with.

3) Phụ tùng: Secondary.

4) Theo: To follow—To arise from.

5) Tùng học: Followers.

Tùng Duyên Sanh: Pratyaya-mayam (skt)—
To arise from condition—Consisting condition.

Tùng Duyệt Đẩu Suất: Tsung-Yueh-T'ou-Shuai—See Tùng Duyệt Thiền Sư.

Tùng Duyệt Thiền Sư: Thiền sư Tùng Duyệt Đẩu Suất sanh năm 1044 tại Cám Châu, bây giờ là tỉnh Giang Tây—Zen master Tzong-Yueh Tou-Shuai was born in 1044 in Kan-Chou, a place in modern Jiang-Xi province.

- Sư làm “thủ chúng” ở tu viện Đạo Ngộ, trong một dịp hướng dẫn Tăng chúng đến yết kiến Hòa Thượng Trí ở Vân Cái. Sau một vài câu đàm luận, thiền sư Trí đã biết được biệt tài của sư. Hòa Thượng Trí bèn cười bảo: “Xem thủ tọa khí chất phi phàm, tại sao thốt ra lời dường như kẻ say?” Sư đỏ mặt xuất mồ hôi thưa: “Cúi mong Hòa Thượng chẳng tiếc từ bi.” Hòa thượng Trí lại dùng lời châm chích thêm. Sư mờ mịt, liền xin nhập thất tham vấn riêng với Hòa Thượng. Hòa thượng Trí hỏi: “Ông đã từng thấy Hòa thượng Pháp Xướng chẳng?” Sư thưa: “Có từng xem ngữ lục của Ngài, tự hiểu rõ, chứ không mong thấy.”—Tzong-Yueh was the head monk at Tao-Wu Monastery, and on one occasion he led a group of monks on a journey to visit Zen master Yun-Kai Zhi. After only a few sentences of conversation, Zhi knew that Tzong-Yueh possessed special ability. Zhi laughed and said: “I observe that your breath is unusual. Why is it that when you speak your breath is like that of a drunkard?” Tzong-Yueh’s face became flushed and he broke out in sweat, and he said: “I hope the master won’t spare your compassion.” Zhi continued to talk to Tzong-Yueh, goading him. Tzong-Yueh was flushed and didn’t understand. He asked to have a private interview with Zhi. In the abbot’s room, Zhi asked Tzong-Yueh: “Have you ever seen Zen master Fa-Chang?” Tzong-Yueh said: “I have read the record of his

talks. I understood it all, so I don’t want to see him.”

Hòa Thượng Trí hỏi tiếp: “Từng thấy Hòa thượng Văn ở Động Sơn chẳng?” Tùng Duyệt thưa: “Người Quan Tây vô não, mang một cái quần vải khai nước đái, có chỗ nào hay?” Hòa thượng Trí nói ngay: “Ông nên đến ngay chỗ khai nước đái ấy mà tham vấn.” Sư theo lời dạy của Hòa thượng Trí, tìm đến yết kiến Hòa thượng Văn và thâm nhận được áo chỉ. Sư trở lại yết kiến Hòa thượng Trí. Trí hỏi: “Sau khi thấy người Quan Tây đại sự thế nào?” Sư thưa: “Nếu chẳng được Hòa Thượng chỉ dạy, đã luống qua một đời.” Sư bèn lễ tạ Hòa Thượng Trí mà lui ra—Zen master Zhi continued to ask Tzong-Yueh: “Have you seen Zen master Tung-Shan Wen?” Tzong-Yueh said: “Kuan-Hsi’s disciples don’t have any brains. If you put on a cotton garment that smells like piss, what good is it?” Zhi said: “You should go and practice at that place that smells like piss.” Following Zhi’s instructions, Tzong-Yueh went and practiced with Zen master Wen at Tung-Shan, and deeply realized his great teaching. Later Tzong-Yueh returned to see Zen master Zhi. Zhi asked: “Now that you’ve seen Kuan-Xi’s disciples, what about the great matter?” Tzong-Yueh said: “Had it not been for your instructions, it would have slipped past me my entire life.” Tzong-Yueh then bowed and retreated.

- Một lần sư thượng đường thuyết pháp: “Tai mắt một bề trong, ở yên trong hang vắng, gió thu vào cổ tùng, trăng thu sanh sông biếc. Thiền Tăng khi ấy lại cầu chơn, hai con khỉ đột bốn đuôi đuổi.” Nói xong sư bèn hét lên một tiếng—One time he entered the hall to address the monks, saying: “When a person’s eyes and ears are clear, then he resides in a remote mountain valley. The autumn wind rustles

the ancient pines and the autumn moon reflects from the cold waters. A patch-robed monk who reaches that place must go still further to realize the truth, for this is still just two apes with four tails hanging down.” After saying this the master shouted.

- Một lần khác sư thượng đường thuyết pháp: “Đầu Suất trọn không biện biệt, lại kêu rùa đen là trạch, không thể nói diệu bàn huyền, chỉ biết khua môi động lưỡi, khiến cho Thiên Tăng trong thiên hạ xem thấy trong mắt một giọt máu, chớ có đổi sân làm hỷ người tiểu ngạo yên Hà đó chăng? Sư im lặng giây lâu nói: “Thổi lên một bản trống bình nhạc, mong được sanh bình chưa hết sầu.” Another time Tou-Shuai entered the hall to address the monks, saying: “I can’t differentiate anything. I see a hard-shelled turtle and I mistakenly call it soft-shelled. I can’t talk any wondrous talk, or speak about truth. I just flap my lips and drum my tongue. When all the monks in the world see me, they laugh so hard in derision that their tears turn to blood. Don’t I turn their derision to happiness? Are you laughing at me now?” After a pause, the master said: “I blow a light hearted tune on my flute and it causes people to forget a lifetime of troubles.”
- Một hôm sư thượng đường thuyết pháp: “Mới thấy tân xuân lại sang đầu hạ, bốn mùa dường tên sáng tối như thoi, bỗng chợt mặt hồng trở thành đầu bạc, cần phải nỗ lực riêng dụng tinh thần, cày lấy vườn ruộng của mình, chớ phạm lúa mạ của người, tuy nhiên như thế kéo cày mang bừa, phải là con trâu trắng ở núi Tuyết mới được. Hãy nói lỗ mũi ở chỗ nào? Sư im lặng giây lâu lại nói: “Bậy! Bậy!”— One day Zen master Tou-Shuai entered the hall to address the monks, saying: “Fist comes the new spring, and then it’s the

beginning of summer. The four seasons pass like a shuttle. Before you know it, a red-faced baby has turned into an old white-hair. You must truly exert yourself and use extraordinary effort. Cultivate your own field, and don’t steal someone else’s seedings. Applying yourself in this way, your cultivation will certainly result in finally seeing the white ox on snow mountain.”

- Vào mùa đông năm 1091, sau khi tắm gội, sư họp Tăng chúng lại nói kệ:

“Bốn mươi tám năm,
Thánh phạm giết sạch,
Chẳng phải anh hùng,
Long An đường trơn.”

Nói xong sư ngồi yên thị tịch, được vua ban danh hiệu “Chơn Tịnh Thiền Sư.”

In the winter of 1091, after bathing, the master assembled the monks and recited this verse:

“After forty-eight years,
Sacred and mundane are completely
killed off,
Although not heroic,
The Longan road is slippery.”

Upon finishing the verse, the master passed away (still sitting). He received posthumous title of “True Stillness Zen Master.”

Tùng Địa Động Xuất:

- 1) Nhảy lên từ đất—To spring forth—To burst from the earth--Springing out of the Earth.
- 2) Tựa của chương 15 trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—The title of Chapter 15 in Lotus Sutra.

Tùng Địa Động Xuất Bồ Tát: Bồ Tát từ đất hiện lên (khi Đức Phật Thích Ca giảng xong phần Tích Môn, bước qua phần Bản Môn trong Kinh Pháp Hoa thì vô số các vị Đại Bồ Tát đã từng được Đức Thích Ca Như Lai giáo hóa bỗng từ dưới mặt đất hiện lên rồi trụ trên không trung, các vị đó gọi là Bản Hóa Bồ

Tát)—Bodhisattvas who spring forth from the earth when Sakyamuni Buddha expounded the Lotus Sutra, Chapter 15.

Tùng Lâm: Pindavana (skt)—Khu rừng cây tùng—Pine forest—A Clump of forest—A large assembly of monks—A monastery.

Tùng Phục: To submit.

Tùng Tăng: Vị Tăng mới xuất gia—A half-monk—A neophyte.

Tùng Thảm Triệu Châu: See Triệu Châu Tông Thảm.

Tụng: Geya (skt)—Già Tha—Kệ Đà—Kệ Tha—Tụng kinh—To recite (chant) prayers—To murmur, recite, intone, memorize by repeating in a murmur—Hymns, songs, verses, stanzas, the metrical part of a sutra.

Tụng Giới Ba La Đề Mộc Xoa: To recite Pratimoksa, usually twice a month for Bhikshu and Bhikshuni.

Tụng Giới Bồ Tát: To recite the Bodhisattva precepts.

Tụng Kinh: To recite the Buddhist sutra—To intone sutras.

Những lời Phật dạy về “Tụng Kinh” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Sutra Reciting” in the Dharmapada Sutra:

- 1) Dù tụng nhiều kinh mà buông lung không chịu thực hành theo, thì chẳng hưởng được phần ích lợi của Sa-môn, khác nào kẻ chăn bò, chỉ lo đếm bò cho người khác (để lấy công, chứ sữa thịt của bò thì không hưởng được)—The heedless man even if he can recite many sacred sutras, but fails to act accordingly; he has no share in the fruits of the monastic life, but is like a cowherd who counts the cows of the master, but has none of his own (Dharmapada 19).
- 2) Tuy tụng ít kinh mà thường y giáo hành trì, hiểu biết chân chánh, diệt trừ tham sân si, tâm hiền lành thanh tịnh, giải thoát và xả bỏ thế tục, thì dù ở cõi này hay cõi khác, người kia vẫn hưởng phần ích lợi

của Sa-môn—Even if a man recites few sutras, but acts in accordance with the teaching, overcoming all lust, hatred and ignorance, with true knowledge and serene mind, clinging to nothing here and hereafter, he shares the fruits of a monastic life (Dharmapada 20).

- 3) Tụng đến ngàn câu vô nghĩa, chẳng bằng một câu có nghĩa lý, nghe xong tâm liền thanh tịnh—A recitation composed of a thousand words without sense, is no better than one single beneficial word upon hearing which one is immediately pacified (Dharmapada 100).
- 4) Tụng đến ngàn câu kệ vô nghĩa, chẳng bằng một câu kệ có nghĩa lý, nghe xong tâm liền thanh tịnh—One beneficial line by hearing it one is immediately pacified is better than a thousand verses with words without sense (Dharmapada (101)).
- 5) Tụng đến trăm câu kệ vô nghĩa, chẳng bằng một pháp cú, nghe xong tâm liền thanh tịnh—One single word of the Dharma by hearing it one is immediately pacified, is better than a hundred stanzas, comprising senseless words (Dharmapada 102).

Tụng Kinh Cầu An: To recite the Buddhist sutra for peace and security.

Tụng Kinh Cầu Quốc Thái Dân An: Recitation for the welfare of the nation and the security of the people.

Tụng Kinh Đầu Năm: New Year Mantra Recitation.

Tụng Kinh Hoa Nghiêm: Avatamsaka Sutra Recitation.

Tụng Kinh Quan Thế Âm: Kuan Shi Yin Sutra Recitation.

Tụng Niệm: To pray and to meditate.

Tụng Trì: Assiduously recite.

Tuổi: Age—Years of age.

Tuổi Già: The decline of life—Old age.

Tuổi Già Cứ Chạy Theo Thời Gian: Old age comes swiftly with the passage of months and years.

Tuổi Già Sức Yếu: Old age and declining strength.

Tuổi Hạc: Very old.

Tuổi Thanh Xuân: Youth.

Tuổi Thơ: Childhood.

Tuổi Trẻ: Youth.

Tuổi Xanh: Tender youth.

Tuy: Though—In spite of—Although.

Tuy Hai Mà Một: Although two, they are really one.

Tuy Nhiên: However.

Tuy Thế: Nevertheless.

Túy:

1) Thuần Túy: Pure.

2) Say Rượu: Drunk—Intoxicated.

Túy Tượng: Con voi điên, giống như những kẻ xấu ác khó hàng phục—A mad elephant, like evil hard to subdue.

Tùy:

1) Tùy thuộc: To depend on.

2) Tùy tùng: To follow.

3) Tùy với: To comply with.

4) Tùy theo: According to.

Tùy Căn Cơ: According to the capacity or capability—Pháp Phật thuyết giảng tùy căn cơ trình độ của từng người—The teaching of the Buddha according with the capacity of everyone.

Tùy Cầu: Tùy theo sự cầu nguyện của chúng sanh—According to prayer.

Tùy Cầu Bồ Tát: Bồ tát Quán Âm Tầm Thanh Cứu Khổ—Bodhisattva (Kuan-Yin) who sees that all prayers are answered.

Tùy Cầu Thiên Tử: Tùy Cầu Tức Đắc Thiên Tử—Tên của một vị Ác Tăng chết đi tuy bị đọa vào địa ngục, nhưng trước khi chết hối hận và cầu nguyện, nên được sanh lên cõi trời với tên là “Tùy Cầu Đắc Thiên Tử”—Name of a deva who was formerly a wicked

monk who died and went to hell, but when dying repented, prayed and was reborn the deva.

Tùy Chuyển Lý Môn: Tùy theo căn cơ của người nghe mà thuyết phương tiện (chưa được chư Phật và chư Bồ Tát thuyết giảng), đối lại với Chân Thực Lý Môn tùy theo bản ý của chư Phật và chư Bồ Tát mà làm sáng tỏ thực nghĩa—The sect or teaching of adaptable philosophies not revealed by the Buddhas and Bodhisattvas, in contrast with the truth as revealed by them.

Tùy Cơ: Tùy theo cơ hội hay căn cơ, như giáo thuyết của Đức Phật thích hợp với căn cơ của mọi người—According to opportunity, capacity, or capability, i.e. the teaching of the Buddha according with the capacity of everyone.

Tùy Cơ Ứng Biến: To accommodate (adapt) oneself to circumstances.

Tùy Duyên: Chịu theo cái duyên mà sự vật bên ngoài kéo tới gây ra cảm xúc cho tự thể, như sóng là hệ quả của gió (nước nhờ duyên gió thổi mà sinh ra sóng)—According with conditioning cause, or resulting from conditioning cause, or circumstances as waves result from wind.

Tùy Duyên Bất Biến: Bất biến trong những hành động tùy duyên, như thể của chân như là bất biến, nhưng khi tiếp xúc với cái duyên thì nảy sinh ra vô số sự vật khác nhau—Ever changing in conditions yet immutable in essence—Adapting to conditions fundamentally unchanging.

Tùy Duyên Chân Như: Chân như là bản thể của vạn vật, là chân thực, như thường, bất biến, bất động, lại là chỗ dựa cho các sự tướng của nhân duyên (chân như là thể, vạn vật là tướng; thể và tướng nương nhau, không bao giờ xa lìa nhau), như nước và sóng (nước bất biến, nương theo gió ngoại duyên, mà tạo thành hàng hàng lớp lớp sóng)—The bhutatathata in the relative or phenomenal

conditions—The absolute in its phenomenal relativity; and considered as immutable, the bhutatathata, which is likened to the water as opposed to the waves.

Tùy Duyên Hóa Vật: Chuyển hóa chúng sanh tùy theo điều kiện hay hoàn cảnh của họ—To convert or transform people according to their conditions, or to circumstances in general.

Tùy Hình Hảo: Hảo Tướng—Thân Phật có đủ tướng hảo của bậc đại nhân, từng tướng lại có một số vẻ đẹp biểu lộ tùy theo hình dung của mỗi tướng—Excellent in every detail; the individual excellences of others united in the Buddha.

** For more information, please see Tam Thập Nhị Hảo Tướng Phật.

Tùy Hỷ: Vui theo điều thiện. Vui theo cái vui của người (thấy người làm việc thiện, lòng mình hoan hỷ vui sướng theo)—To rejoice in all good—To rejoice in the welfare of others, or to do that which one enjoys, or to follow one's inclination.

Tùy Hỷ Công Đức: Rejoice at others' merits and virtues—Đây là hạnh nguyện thứ năm trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Tùy hỷ công đức là phát tâm chứng nhất thiết trí mà siêng tu cội phước, chẳng tiếc thân mạng, làm tất cả những hạnh khó làm, đầy đủ các môn Ba La Mật, chứng nhập các trú địa của Bồ Tát, đến trọn quả vô thượng Bồ đề, vân vân bao nhiêu căn lành ấy, dù nhỏ dù lớn, chúng ta đều tùy hỷ—This is the fifth of the ten conducts and vows of Samantabhadra Bodhisattva. Rejoice at others' merits and virtues means from the time of our initial resolve for all wisdom, we should diligently cultivate accumulation of blessings without regard for their bodies and lives, cultivate all the difficult ascetic practices and perfect the gates of various paramitas, enter bodhisattva grounds of wisdom and accomplish the unsurpassed Bodhi of all Buddhas. We should completely follow along with and rejoice in all

of their good roots (big as well as small merits).

Tùy Khả Năng: According to one's capability.

Tùy Kinh Luật: Hành động đúng theo luật được diễn tả trong Luật Tạng—According to the discipline as described in the sutras, i.e. the various regulations for conduct in the Sutra-pitaka; according to the wisdom and insight as described in the Vinaya-pitaka.

Tùy Loại: Tùy theo chủng loại. Đức Phật và Bồ Tát tùy theo chủng loại chúng sanh mà thị hiện thuyết giáo khác nhau—According to class or type. Buddhas and Bodhisattvas reveal themselves in varying forms according to the need or nature of the beings whom they desire to save.

Tùy Loại Sanh: Chư Phật và chư Bồ Tát sanh vào điều kiện của những người mà họ muốn cứu độ—Buddhas and Bodhisattvas are born into the conditions of those they seek to save.

Tùy Loại Ứng Đồng: See Tùy Loại.

Tùy Miên:

- 1) Buồn ngủ: Ngây ngật—Yielding to sleep, sleepiness, drowsiness, comatose, one of the klesa, or temptations.
- 2) Theo tông nghĩa của Hữu Bộ Tiểu Thừa, “Tùy Miên” là một tên khác của phiền não: Used by the Sarvastivadins as an equivalent for klesa, the passions and delusions.
- 3) Theo tông nghĩa của phái Duy Thức Đại Thừa, đây là tên gọi chung cho chủng tử của “Phiền Não Chướng” và “Sở Tri Chướng” (tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến): Used by the school of consciousness as the seed of klesa (greed, hatred, ignorance, pride, doubt, wrong views).

Tùy Nghi: Tùy theo mục đích yêu cầu—For whatever purpose it may serve—As suitable, proper, or needed.

Tùy Nghĩa: Tùy theo ý nghĩa—According to intention, to meaning, or to the right.

Tùy Ngôn Thủ Nghĩa: Yatharutarthabhīnviśta (skt)—Chấp vào văn tự mà cho rằng văn tự hoàn toàn phù hợp với ý nghĩa—To cling to the letter as fully in accordance with the sense.

Tùy Phái: Messenger.

Tùy Pháp Hành: Những người lợi căn tu hành bằng cách nghiền ngẫm và thực tập giáo lý, đối lại với hạng độn căn chỉ biết tin vào người khác—The religious life which is evolved from practicing the teaching of others—Those who follow the truth by reason of intellectual ability, in contrast with the non-intellectual, who put their trust in others.

** For more information, please see Tùy Tín Hạnh.

Tùy Phần: Tùy theo hạn phận của sức lực mà hoàn thành công việc đã được giao phó—According to the part assigned or expected; according to lot or duty.

Tùy Phần Giác: Giác ngộ từng phần, một trong “tứ giác” được nói đến trong Khởi Tín Luận—Partial enlightenment, the third of the four intelligences or apprehensions of the Awakening of Faith.

** For more information, please see Tứ Giác.

Tùy Phiền Nã: Tùy Hoãc—Phiền nã khởi lên bởi phiền nã căn bản, đối lại với phiền nã căn bản khởi lên từ lục căn—Sequent, or associated klesa-trials, or evils, either all of them as always dogging the foot-steps—Consequent afflictions resulting or arising from the fundamental afflictions, in contrast with afflictions arising from the six senses.

** For more information, please see Nhị Phiền Nã.

Tùy Phòng: Tùy theo nơi hay bất cứ nơi nào—According to place; suitable to the place; in whatever place; wherever.

Tùy Phòng Tỳ Ni: Vinaya (skt)—Những luật nghi thích hợp với điều kiện địa phương,

hay luật lệ thích hợp cho mọi nơi—Rules which are suitable to local conditions; or to conditions everywhere.

Tùy Sắc Ma Ni: Một loại ngọc mani không có màu sắc riêng, nó tùy theo màu sắc của vật soi vào nó mà hiện sắc tướng của mình—A precious stone that takes on the colour of its surroundings.

Tùy Sức: According to one's force.

Tùy Tâm: According to mind or wish.

Tùy Tâm Chứng Sanh Mà Hiện Thân Cứu Độ: To appear in the world to save sentient beings in any physical form (any form they wish).

Tùy Theo: According to.

Tùy Thời: According to the situation (circumstances).

Tùy Thuận:

- 1) Tin và thực tập theo giáo thuyết của Đức Phật: To believe and follow the teaching of the Buddha.
- 2) Tùy thuận theo ai: To accord with someone—To follow someone—To obey.

Tùy Thuộc: To depend (rely) on.

Tùy Tín Hành: Những người độn căn tu hành bằng cách tin vào giáo lý, đối lại với những người lợi căn tu hành bằng cách thực tập giáo lý—The religious life which is evolved from faith on the teaching of others. It is that of the unintellectual type, in contrast with those whose intelligence is sharp, their religious life is evolved from practice on the teaching of others.

Tùy Tình: Nhượng bộ hay tùy theo sự ước nguyện của người khác—Yielding to other people's wishes.

Tùy Tục Thuyết: Samvṛitya-desana (skt)—Giáo lý tương đối—Relative teaching.

Tùy Tòng: To accompany—To follow.

Tùy Tự: Tùy theo bản nguyện của chính mình—At one's own will—Voluntary

Tùy Tự Ý Ngữ: Tùy theo ý nghĩ của mình mà thuyết giảng (có ba loại: tùy theo ý mình, tùy theo ý người, tùy theo ý của mình và người)—Voluntary addresses, or remarks volunteered by the Buddha.

Tùy Tướng: Tiểu tướng sanh, trụ, dị, diệt của vạn hữu—The secondary state, i.e. birth, stay, change, and death, in all phenomena.

Tùy Tướng Giới: Tùy thuận theo hình tướng và tuân theo giáo pháp sống tu của Phật, như nhiệm áo cạo tóc để trở thành một Tăng Sĩ—To follow the forms and discipline of the Buddha, i.e. become a monk.

Tùy Viên: Attaché.

Tùy Xá Lợi: Vaisali (skt)—Theo Giáo Sư Soothill trong trung Anh Phật Học Từ Điển, dân tộc Tùy Xá Lợi là dân tộc của một nước cộng hòa cổ Vaisali, trong số những đệ tử Phật đầu tiên—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Licchavis were the people of the ancient republic of Vaisali who were among the earliest followers of sakyamuni.

Tùy Ý:

- 1) Theo ý ai: At will—Following one's own wishes.
- 2) Tên cũ của “An Cư Kiết Hạ”: The old name for summer retreat or Vassa.

Tuyên Án: To deliver (pronounce) a sentence.

Tuyên Bố: To announce publicly or officially—To proclaim.

Tuyên Dương: To commend—To cite—To praise.

Tuyên Giám Đức Sơn: See Đức Sơn Tuyên Giám.

Tuyên Hóa: Hsuan-Hua (1918-1995)—Một Pháp Sư Trung Hoa nổi tiếng tại Mỹ, ông là viện chủ Thiền Viện Kim Sơn tại California, chủ tịch hội Phật Giáo Á Mỹ. Năm 19 tuổi, khi mẹ ông qua đời, ông xuất gia và thọ giới Sa Di. Sau Thế Chiến thứ hai, ông du hành đến Nam Hoa tự viện thuộc tỉnh Quảng Đông để

thăm viển Hòa Thượng Hư Vân. Trong chuyến du hành này ông đã thọ cụ túc giới tại núi Phổ Đà. Vào năm 1962, ông đến định cư tại Mỹ. Mùa hè năm 1968, ông thuyết giảng kinh Thủ Lăng Nghiêm cho chúng hội trong 96 ngày. Ông cũng giảng những kinh khác như kinh Pháp Hoa, Kim Cang, Hoa Nghiêm, Tứ Thập Nhị Chương, vân vân. Ông cũng xây dựng ngôi Vạn Phật Thánh Thành tại Cựu Kim Sơn trước khi ông thị tịch vào năm 1995—Hsuan-Hua (1918-1995), a famous Chinese Dharma Master, Abbot of Gold Mountain Dhyana Monastery in California and Chairman of Sino-American Buddhist Association. At age 19 after his mother died, he took Sramanera ordination. After World War II, he traveled to Nan-Hua monastery in Canton province to visit Most Venerable Hsu-Yun. He received Bhikshu ordination at Mount P'u-T'o during this journey. He settled in the United States in 1962. In summer 1968, he conducted a Surangama Sutra Assembly lasting 96 days. He also delivered lectures on other sutras as the Lotus Sutra, the Diamond Sutra, the Hua-Yen Sutra, the Sutra of the Forty-Two Sections, etc. He established the City of Ten Thousand Buddhas Monastery before he passed away in 1995.

Tuyên Huấn: Information and training.

Tuyên Linh: Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng, tọa lạc trong ấp Tân Quới Đông B, xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng vào năm 1861 với tên Tiên Linh Tự. Năm 1907, Hòa Thượng Như Trí (tục danh Lê Khánh Hòa) về trụ trì và đổi tên chùa thành Tuyên Linh Tự vào năm 1924. Hòa Thượng Như Trí là người đầu tiên chủ xướng “Phong Trào Chấn Hưng Phật Giáo” từ thập niên 1920, ngài cho xuất bản tạp chí Pháp Âm, lập các trường Phật học để đào tạo Tăng Ni, trong đó chùa Tuyên Linh ra đời trước nhất. Trong chùa có hai tấm bảng gỗ khắc tên bằng chữ Hán những thí chủ đã cúng đất và địa đồ lập chùa trong đợt trùng tu do Tổ

Khánh Hòa tổ chức năm 1941—Name of a famous ancient pagoda located in Tân Quới Đông B hamlet, Minh Đức village, Mỏ cày district, Bến Tre province, South Vietnam. The pagoda was built in 1861 with the name of Tiên Linh Tự. In 1907, Head of the pagoda, Most Venerable Như Trí (his worldly name was Lê Khánh Hòa) renamed it Tuyên Linh Tự. He was the founder of the “Movement of Improving Buddhism” in the 1920s. He also had Pháp Âm Magazine published and established the Buddhist schools for Monks and Nuns’ Training of which the Buddhist School of Tuyên Linh Pagoda was first opened. There are two wooden boards on which one can read the name of the Buddhist laymen written in Chinese characters. These contributors donated lands and maps on the occasion of rebuilding the pagoda organized by Patriarch Khánh Hòa in 1941.

Tuyên Lưu: Hoằng hóa giáo pháp—To spread abroad—Widespread.

Tuyên Ngôn: To proclaim—To declare.

Tuyên Phán: To pronounce (pass—deliver) a sentence.

Tuyên Thệ: To be sworn in before someone—To take an oath.

Tuyên Thuyết: Diễn thuyết giáo pháp—To preach all over the place.

Tuyến:

- 1) Đường: Line.
- 2) Sợi chỉ: A thread.
- 3) Sợi dây: A wire.

Tuyến Hương: Ốp nhang, loại cháy chậm và lâu tàn—Thread or string incense, slow-burning and prolonged.

Tuyền:

- 1) Con suối: Spring.
- 2) Quay tròn: To revolve—To turn around—To whirl.

Tuyền Đài: Hell—Hades.

Tuyền Hỏa Luân: Vòng lửa xoay tròn, ám chỉ sự không thật của vạn hữu—A whirling

wheel of fire, a circle yet not a circle, a simile of the seeming but unreal, i.e. the unreality of phenomena.

Tuyền Lâm: Spring and forest.

Tuyển: Tuyển chọn—To select—To choose.

Tuyển Đức: To choose a virtuous man.

Tuyển Hữu: Visvamitra or Kausila (skt)—Tên vị Bà La Môn mà thái tử Tất Đạt Đa đã học chữ hồi còn nhỏ—Name of Siddhartha’s schoolmaster.

Tuyển Lựa: See Tuyển.

Tuyển Trạch: See Tuyển.

Tuyết: Snow.

Tuyết Đậu Thiền Sư: Zen master Xue-T’ou—See Trùng Hiển Tuyết Đậu Thiền Sư.

Tuyết Phong Thiền Sư: Zen Master Xue-Feng Yi-Cun—See Nghĩa Tồn Tuyết Phong Thiền Sư.

Tuyết Sơn: Ngọn Hy Mã Lạp Sơn, nằm về phía bắc Ấn Độ—The snow mountains, the Himalayas, northern India.

Tuyết Sơn Bộ: Haimavatah (skt)—Trường phái Tuyết Sơn, một trong năm phân chi của Đại Chúng Bộ. Qua tên gọi chúng ta có thể biết bộ phái này ban đầu hoạt động tại vùng Tuyết Sơn. Trong cuốn sách nói về mười tám bộ phái, Vasumitra đã gọi Tuyết Sơn Bộ là thừa kế của Thượng Tọa Bộ, nhưng một số học giả khác thì lại cho rằng phái này là một nhánh của Đại Chúng Bộ. Cũng giống như Nhất Thiết Hữu Bộ, phái này cho rằng Bồ Tát không có địa vị gì cao trọng đặc biệt, nhưng khác với Hữu Bộ ở chỗ họ cho rằng chư Thiên và quỷ thần không thể có cuộc sống phạm hạnh (brahmacharya), và những người ngoại đạo không thể có được quyền lực siêu nhiên—The Himalaya School, one of the five divisions of the Mahasanghikah. The very name suggests that the Haimavatah school was originally located in the Himalayan regions. Vasumitra, in his book on the Eighteen Sects, calls the Haimavatas the inheritors of the Sthaviravadins, but other scholars consider this

school as a branch of the Mahasanghikas. Like the Sarvasivadins, the Haimavatas believed that the Bodhisattvas had no special eminence, but unlike them, they said that the gods could not live the holy life of brahmacharya and that heretics could not have miraculous powers—See Mahasamghika in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tuyết Sơn Đại Sĩ: See Tuyết Sơn Đồng Tử.

Tuyết Sơn Đồng Tử: Còn gọi là Tuyết Sơn Đại Sĩ. Theo Kinh Bản Sanh, đây là vị Đại Sĩ trẻ tuổi trên núi Tuyết, tiền thân của Đức Phật Thích Ca—According to the Sutra of the former lives of the Buddha, this is the great man, or youth of the Himalayas, the Buddha in a former incarnation.

Tuyết Sơn Hạ: Himatala (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tuyết Sơn Hạ là một vương quốc cổ được một người thuộc dòng dõi Thích Ca cai trị vào khoảng năm 43 sau Tây Lịch. Vùng này có lẽ nằm về phía nam Kundoot and Issar, phía bắc của Hindukush, nơi phát nguyên của sông Oxus—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is an ancient kingdom ruled in 43 A.D. by a descendant of the Sakya family. Probably the region south of Kundoot and Issar, north of Hindukush near the principal source of the Oxus.

Tuyết Sương: Snow and dew.

Tuyết:

- 1) Cắt đứt: Chấm dứt—To cut off—To terminate—To end—To sunder.
- 2) Tuyệt đối: Không còn so sánh được nữa—Superlatively.

Tuyệt Cảnh: Very lovely landscape.

Tuyệt chủng: Extinct race.

Tuyệt diệt: To annihilate—To exterminate.

Tuyệt diệu: Admirable—Supreme excellent.

Tuyệt Duyên: Non-conducting—Non-conductive.

Tuyệt Đãi: Siêu việt, không thể đối đãi được nữa—Final—Supreme—Special.

Tuyệt Đãi Chân Như: Chân như là siêu việt tuyệt đối, lia mọi giới hạn của hiện tượng—Bhutatathata as absolute, apart from all phenomena and limiting terms; or as being, in contrast to the bhutatathata as becoming.

Tuyệt Đại: Superlatively great.

Tuyệt Đẳng: Beyond compare.

Tuyệt Đẹp: Extremely beautiful.

Tuyệt Đích: Beyond compare—Absolute—Perfect.

Tuyệt Đỉnh: The highest point.

Tuyệt Đối: Vượt ra ngoài sự so sánh—Absolute—Absolutely—Beyond compare—Supreme—Special—Outstanding—Tuyệt đối là thực tại của những hiện tượng. Tuyệt đối luôn luôn có bản chất đồng nhất. Niết bàn hoặc thực tại tuyệt đối không phải là thứ gì được tạo sanh hoặc thành tựu. Theo triết học Trung Quán, Nguyệt Xứng cho rằng với các bậc Thánh giả thì Tuyệt Đối chỉ là sự im lặng, vì nó là cái gì bất khả thuyết hay bất khả diễn đạt bằng lời. Có rất nhiều chữ để mô tả về Tuyệt Đối—The Absolute is the Reality of the appearances. The Absolute is always of uniform nature. Nirvana or the Absolute Reality is not something produced or achieved. According to the Madhyamaka philosophy, Candrakirti, to the saints, the Absolute is just silence, for it is inexpressible by speech. There are many words used for the Absolute:

- Chân Như: Tathata (skt)—Như thị—Suchness.
- Không tánh: Sunyata (skt)—Emptiness—Void.
- Niết Bàn: Nibbana (p)—Nirvana (skt)—Nirvana.
- Bất nhị: Adraya (skt)—Non-dual.
- Bất sanh: Anutpanna (skt)—Unproduced.
- Cõi vô phân biệt: Nirvikalpa (skt)—The realm of non-discrimination.

- Bản thể của pháp: Dharmadhatu or Dhamrata (skt)—Bản chất của vật tồn hữu—The true nature of dharma or the essence of being.
- Bất khả diễn đạt: Anabhilapya (skt)—The inexpressible.
- Đích thực như nó đang là: Tattva (skt)—Thatness.
- Không thể diễn tả bằng ngôn từ hay hý luận: Nisprapanca (skt)—Free of verbalization and plurality.
- Như thực: Yathabhuta (skt)—Cái thực sự đang là—That which really is.
- Chân đế: Bhutata or Bhutatathata (skt)—The true reality.
- Chân lý: Satya (skt)—Truth.
- Như Lai Tạng: Tathagata-garbha (skt)—The womb of Tathagatas.
- Thực tại mà ta phải tự thể nghiệm trong nội tâm: Aparapratyaya (skt)—Reality which one must realize within oneself.

Tuyệt Giao: To cut off all relations with.

Tuyệt Hảo: Excellent—Perfect—Very good—Extremely good.

Tuyệt Không: Not at all—By no means.

Tuyệt Học: Ngừng học, vượt ra ngoài chuyện học—To cease study—Beyond the need of study.

Tuyệt Không: Not at all—By no means.

Tuyệt Lộ: To encounter cul-de-sac.

Tuyệt Luân: Excellent—Unequaled.

Tuyệt Mạng: To die.

Tuyệt Mục: As far as the eyes can see.

Tuyệt Mỹ: Excellent.

Tuyệt Nhiên: Never.

Tuyệt Sắc: Peerless beauty.

Tuyệt Tác: Masterpiece.

Tuyệt Tài: Unequaled talent.

Tuyệt Thực: Ngưng không ăn—To cut off food—To cease to eat.

Tuyệt Tình: To break off friendship or love relationship with someone.

Tuyệt Tộc: Extinct family.

Tuyệt Trần: To surpass everybody.

Tuyệt Tự: Heirless.

Tuyệt Vọng: Hopeless—Desperate—In despair—To look in the dark side of things.

Tuyệt Vô Âm Tín: Without news.

Tuyệt Vời: See Tuyệt Trần.

Tuyệt Xảo: Very skilful.

TƯ

Tư:

- 1) Bốn: Four.
- 2) Chú tâm vào: To turn the attention to.
- 3) Đầu tư: To invest capital.
- 4) Riêng tư: Private—Secret—Selfish.
- 5) Tâm sở pháp: Mental action or contents, mentality, intellection.
- 6) Thứ tư: Fourth.
- 7) Tiền vốn: Funds
- 8) Tư duy: Sankhara (p)—Tên của tâm sở pháp (đem cái tác dụng khiến tâm tạo tác mà đặt tên)—Thought—To think.

Tư Ấn: Ấn riêng của nhà sư, có hình giống như sọ người để nhắc nhở về sự ngắn ngủi của cuộc sống—A monk's private seal, which should resemble a skull as reminder of the brevity of life.

Tư Bản: Capital.

Tư Cách: Aptitude—Manner.

Tư Cách Của Bậc Chơn Tu: The personality of the true cultivator.

Tư Chất: Natural qualities.

Tư Dục: Evil desires.

- Tư Duy:** To think—Thought—To reflect—To consider or reflect on an object with discrimination—See Thiền.
- Tư Duy Nhị Nguyên:** Dualistic thoughts.
- Tư Duy Tu:** Thực tập tư duy—The cultivation of ponderance.
- Tư Duyên:** Những ngoại duyên vật chất cần thiết cho một vị Tăng như y áo, thực phẩm, và phòng ốc—The material necessities of a monk, clothing, food, and shelter.
- Tư Đà Hàm:** Sakrdagamin (skt)—See Tứ Thánh Quả (2).
- Tư Đà Hàm Quả:** Sakrdagamiphala (skt)—Tình trạng còn quay trở lại một lần nữa—The state of coming back once more—See Tứ Thánh Quả (2).
- Tư Giả:** Thể của tư hoặc là hư vọng vô thực nên gọi là tư giả—Thought or its content as illusion.
- Tư Hoặc (Tu Hoặc):** Tư tưởng khởi dậy qua tiếp xúc với thế giới bên ngoài hay những thói quen như tham, sân, si, vô minh—The illusion of thought—Thoughts arising through contact with the world or by habits such as desires, anger, infatuation, etc.
** For more information, please see Tu Hoặc.
- Tư Huệ:** Trí huệ đạt được do công phu tu tập thiền định và giáo lý nhà Phật—The wisdom attained by meditating on the principles and doctrines of Buddhism.
- Tư Hữu:** Private property.
- Tư Ích:** Private interest.
- Tư Kiến:** Personal opinion.
- Tư Kỳ:** Always thinking of self—Selfish.
- Tư Lợi:** Self-interest—Personal interests.
- Tư Lự:** Manyati (skt)—To reflect—To worry.
- Tư Lương:** Sambhara (skt).
(I) Nghĩa của “tư lương”—The meanings of Sambhara:
1) Chất liệu chuẩn bị: Preparatory material.
2) Muốn thực phẩm: To desire food.
- 3) Thiền định được xem như món ăn tinh thần cho tâm linh—Thought-food, or mental food, meditation as a kind of mental food.
- 4) Thực phẩm cho thân và tâm như đồ ăn, bố thí và trí tuệ, vân vân: Supplies for body or soul, e.g. food, almsgiving, wisdom, etc.
- 5) Thực phẩm thuộc tinh thần: Moral provisions.
- (II) Phân Loại “tư lương”—Categories of Sambhara:
(A) Nhị Chủng Tư Lương: Two kinds of spiritual provender—See Nhị Chủng Tư Lương.
- Tư Lượng:** Suy tư và lý luận hay so sánh—Thinking and measuring, or reasoning, comparing.
- Tư Lượng Năng Biến Thức:** Mana (skt)—Mạt Na Thức hay thức thứ bảy trong bát thức—The seventh vijñana, intellection, reasoning.
** For more information, please see Mạt Na Thức.
- Tư Lý Nha:** Surya (skt).
1) Mặt Trời: The sun.
2) Thần mặt Trời: The sun-deva.
- Tư Pháp:** Justice.
- Tư Quyền:** Personal rights.
- Tư Sinh:** Những thứ cần thiết trong đời sống—Necessaries of life.
- Tư Tài Trưởng:** Bản kê khai tài sản của tự viện—Schedule of property of a monastery.
- Tư Tâm:** Selfishness—Egoism.
- Tư Thế Tọa Thiền:** Meditation posture—The posture having eight features of Buddha way of sitting:
1) Thân thẳng: Lưng thẳng—Straight body—Straight Spine—Straight back—The body should be perpendicular with the floor.
2) Chân bắt chéo hoặc chân này chồng lên chân kia: The legs should be crossed or one over the other.

- 3) Bàn tay này nằm trên bàn tay kia, lòng bàn tay ngửa lên, hai ngón cái chạm nhau, cả hai bàn tay đặc sát vào bụng với hai ngón cái ngang rún: One hand on top of the other, both palms upwards, the two thumbs should be touching and the hands placed close to the belly with the thumbs at the level of the navel.
- 4) Đầu hơi ngã về trước tránh bị kích động tâm thần: The head should be slightly inclined downwards to prevent mental excitement.
- 5) Vai buông lơi nhưng thẳng một cách tự nhiên: Shoulders should be relaxed but straight, level and balanced.
- 6) Răng và môi khép lại một cách tự nhiên: The teeth and lips should be closed naturally. Not to open nor too tight closed.
- 7) Lưỡi chạm vào bên trong thành răng trên: The tongue should touch the upper teeth which helps prevent dry mouth.
- 8) Mắt nửa nhắm nửa mở tránh sự lơ đãng bên ngoài hay sự buồn ngủ bên trong: The eyes should be half-open (neither wide open nor completely closed) to prevent distractions and or sleepiness.

Tư Thông: To commit adultery.

Tư Tình:

- 1) Personal relationship.
- 2) To commit adultery.

Tư Trạch Lực: Khả năng suy nghĩ lựa chọn những nguyên tắc đúng đắn—Power in thought and selection of correct principles.

Tư Trang: Jewelry and money which a woman bring to the husband's family at marriage.

Tư Tưởng:

- (A) Nghĩa của Tư Tưởng—The meanings of “Thoughts”—Thoughts—Ideas—Theo Kinh Satipatthana, Đức Phật đã trình bày sự tỉnh thức về con đường giác ngộ. Nơi đây đối tượng tinh thần được chú tâm thẩm tra và quan sát khi chúng phát sinh trong tâm. Nhiệm vụ ở đây là tỉnh thức về

những tư tưởng sinh diệt trong tâm. Bạn sẽ từ từ hiểu rõ bản chất của những tư tưởng. Bạn phải biết cách làm sao sử dụng những tư tưởng thiện và tránh cái nguy hiểm của những tư tưởng có hại. Muốn thanh tịnh tâm thì tư tưởng của bạn lúc nào cũng cần được kiểm soát—In the Satipatthana Sutra, the Buddha explained His Way of Enlightenment. Here, mental objects are mindfully examined and observed as they arise within. The task here is to be aware of the thoughts that arise and pass away within the mind. You must slowly understand the nature of thoughts. You must know how to make use of the good thoughts and avoid the danger of the harmful thoughts. Your thoughts need constant watching if the mind is to be purified.

(B) Phương Cách tỉnh thức về những Tư Tưởng—Methods of mindfulness of thoughts and mental states—Tỉnh Thức về những Tư Tưởng—Mindfulness of Thoughts.

- Ngồi một mình tập trung tâm vào những tư tưởng—To sit alone and concentrate the mind on the thoughts.
- Quan sát những tư tưởng thiện và ảnh hưởng tinh thần của chúng: To watch the good thoughts and observe how they affect your mental state.
- Quan sát những tư tưởng có hại và thấy chúng làm tinh thần xáo trộn thế nào: To watch the harmful thoughts and observe how they disturb your mental state.
- Đừng cố ý cưỡng lại những tư tưởng, vì càng cưỡng lại bạn càng phải chạy theo: Do not try to fight with the thoughts, for the more you try to fight them, the more you have to run with them.
- Hãy quan sát những tư tưởng một cách vô tư và tạo cơ hội để vượt qua chúng. Sự chuyển động vượt qua tư tưởng và kiến thức mang lại an lạc, hòa hợp và hạnh

- phúc. Chỉ quan sát những tư tưởng, từ từ bạn sẽ hiểu được cách kiểm soát những tư tưởng tội lỗi và khuyến khích các tư tưởng thiện: Simply observe the thoughts dispassionately and so create the opportunity to go beyond them. The moving beyond all thoughts and knowledge bring peace, harmony, and happiness. Simply observe these thoughts, you will slowly come to understand how to control evil thoughts and to encourage good thoughts.
- Trong sinh hoạt hằng ngày, cố gắng quan sát tiến trình suy nghĩ của bạn. Chỉ quan sát chứ đừng đồng nhất với tiến trình: In the course of your working day, try to observe your thinking process. Simply observe and do not identify with this process.

Tư Tưởng Ngưng Động (Tưởng Tĩnh):

Active thought has been put to rest.

Tư Tưởng Phân Biệt: Discriminatory thought—Thinking of percepts or concepts as objective realities—Fixation on appearances while ignorant of essence.

Tư Tưởng Tán Loạn: Conceptual distractions.

Tư Tưởng Thanh Tịnh: Pure thoughts.

Tư Tưởng Triết Lý: Philosophical thought.

Tư Tưởng Từ Bi Với Chúng Sinh Mọi

Loài: Thoughts of compassion to all beings.

Tư Tưởng Vô Hại: Harmless thoughts.

Tư Tưởng Xấu Xa: Những ý nghĩ xấu xa—Evil thoughts—Negative thoughts—Negative thoughts include

- 1) Resentment: Oán hận.
- 2) Greed: Tham lam.
- 3) Jealousy: Ganh tỵ.
- 4) Anger: Sân giận.
- 5) Wishing to harm others: Muốn hại người.
- 6) Wrong views: Tà kiến.
- 7) Slander: Phỉ báng.
- 8) Lying: Nói dối.

9) Arrogance: Cống cao ngâ mạn.

10) Stealing: Trộm cắp.

11) Sexual misconduct: Tà dâm.

12) Substance abuse: Hút, uống hay chích những chất cay độc.

13) Double-tongued: Nói lười hai chiều.

14) Harsh speech: Nói lời độc ác.

15) Bad attitudes: Thái độ xấu ác.

16) Wrong discernments: Phân biệt sai lầm.

17) Faithlessness: Không có niềm tin.

18) Ignorance: Si mê.

19) Thought of killing: Tư tưởng sát sanh.

20) Causing trouble: Gây rối, etc.

Tư Vấn: To consult—To advise.

Tứ:

1) Bốn: Catur (skt)—Four.

2) Tên của tâm sở (quán): Vicara (p & skt).

- Dò xét: Investigation.

- Cân nhắc: Deliberation.

- Quan sát: xamination.

- Suy xét: Consideration.

- Tầm chân lý: Search for truth.

- Tư duy biện luận: Discursive thinking.

Tứ A Hàm: Bốn bộ kinh A Hàm—The Four Agamas or four divisions of the Hinayana scriptures:

1) Trường A Hàm: Dirghagamas (skt)—22 quyển, tập hợp những kinh văn dài—Long work scriptures—Cosmological, 22 books.

2) Trung A Hàm: Madhyamagamas (skt)—60 quyển, tập hợp kinh văn không dài không ngắn—Middle Work—Metaphysical, 60 books.

3) Tập A Hàm: Samyuktagama (skt)—50 quyển, hỗn hợp của các kinh A Hàm khác—General on dhyana, trance, etc, 50 books.

4) Tăng Nhứt A Hàm: Ekottarikagamas (skt)—51 quyển, sưu tập số của pháp môn—Numerical Arranged Subjects, 51 books.

Tứ Ác: The four evil directions—See Tứ Ác Thú or Tứ Thú.

Tứ Ác Đạo: The four evil destinies—See Tứ Ác Thú. (A) Bốn nguồn phát khởi sự tham ái—Four sources of affection:

- Tứ Ác Thú:** Apaya (skt)—The four evil destinies:
- 1) Địch Ngục: Hells.
 - 2) Ngạ Quỷ: Hungry ghosts.
 - 3) Súc Sanh: Animals.
 - 4) A Tu La: Asuras (which is sometimes evil sometimes good).

Tứ Ác Tỳ Kheo:

- 1) Bốn vị Tỳ Kheo hung ác đã vứt bỏ giáo pháp của Phật Đại Trang Nghiêm sau khi Ngài nhập Niết Bàn—The four wicked Bhiksus who threw over the teaching of their Buddha, Ta-Chuang-Yen after his Nirvana.
 - 2) Bốn vị Tỳ Kheo không tuân giáo pháp, nhưng nhờ thanh tịnh lâu đời nên được sanh làm bốn vị Phật ở bốn hướng (A Sấm, Bảo Tượng, Vô Lượng Thọ, Vi Diệu Thanh)—Four disobedient bhiksus who through much purgation ultimately became the Buddhas of the four points of the compass.
- (B) Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có bốn ái sanh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four arousals of craving:
- 1) Do nhờn y phục mà vị Tỳ Kheo khởi lên lòng tham ái: Craving arises in a monk because of robes.
 - 2) Do nhờn đồ ăn khát thực mà vị Tỳ Kheo khởi lên lòng tham ái: Craving arises in a monk because of alms.
 - 3) Do nhờn phòng xá mà vị Tỳ Kheo khởi lên lòng tham ái: Craving arises in a monk because of lodging.
 - 4) Do nhờn hữu và phi hữu mà vị Tỳ Kheo khởi lên lòng tham ái: Craving arises in a monk because of being and non-being.

Tứ Ách: Four yokes or fetters—See Tứ Ách Phược.

Tứ Ách Phược: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có bốn Ách Phược—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavago (Searches), there are four yokes or fetters:

- 1) Dục Ách Phược: Tham dục—Yoke of Desire or sensuality.
- 2) Hữu Ách Phược: Chấp hữu—Yoke of Possession or existence.
- 3) Kiến Ách Phược: Tà kiến—Yoke of Unenlightened or non-Buddhist views or wrong views.
- 4) Vô Minh Ách Phược: Si mê—Yoke of Ignorance.

Tứ Ái Khởi: See Tứ Ái Sanh.

Tứ Ái Sanh:

Tứ An Lạc: The four means of happy contentment—See Tứ An Lạc Hành.

Tứ An Lạc Hành: Theo Kinh Pháp Hoa, có bốn an lạc hạnh hay bốn phương cách để đạt được hạnh phúc—According to The Lotus Sutra, there are four means of attaining to a happy contentment:

- 1) Thân An Lạc Hành: An lạc bằng những thiện nghiệp của thân—To attain a happy contentment by proper direction of the deeds of the body.
- 2) Khẩu An Lạc Hành: An lạc bằng những thiện nghiệp của khẩu—To attain a happy contentment by the words of the mouth.
- 3) Ý An Lạc Hành: An lạc bằng những thiện nghiệp của ý—To attain a happy contentment by the thoughts of the mind.

- 4) Thệ Nguyễn An Lạc Hành: An lạc bằng cách giảng dạy kinh pháp—To attain a happy contentment by the will to preach all sutras.

Tứ Ân: Bốn trọng ân—Four Great Debts:

- 1) Ân Tam Bảo: Nhờ Phật mở đạo mà ta rõ thấu được Kinh, Luật, Luận và dễ bề tu học. Nhờ Pháp của Phật mà ta có thể tu trì giới định huệ và chứng ngộ. Nhờ chư Tăng tiếp nối hoằng đạo, soi sáng cái đạo lý chân thật của Đức Từ Phụ mà ta mới có cơ hội biết đến đạo lý—The debt to the Triple Jewel (Buddha, Dharma, Sangha).
- 2) Ân cha mẹ Thầy tổ: Nhờ cha mẹ sanh ta ra và nuôi nấng dạy dỗ nên người; nhờ thầy tổ chỉ dạy giáo lý cho ta đi vào chánh đạo. Bốn phận ta chẳng những phải cung kính, phụng sự những bậc này, mà còn cố công tu hành cầu cho các vị ấy sớm được giải thoát—The debt to our parents and teachers.
- 3) Ân thiện hữu tri thức: Nhờ thiện hữu tri thức mà ta có nơi nương tựa trên bước đường tu tập đầy chông gai khó khăn—The debt to our spiritual friends.
- 4) Ân chúng sanh: Ta thọ ơn chúng sanh rất lớn. Không có người thợ mộc ta không có nhà để ở hay bàn ghế thưởng dùng; không có bác ông phu ta lấy gạo đầu mà ăn để sống; không có người thợ dệt, ta lấy quần áo đầu để che thân, vân vân. Ta phải luôn siêng năng làm việc và học đạo, mong cầu cho nhứt thiết chúng sanh đều được giải thoát—The debt we owe all sentient beings.

Tứ Ân Hiếu Nghĩa: See Phật Giáo Hòa Hảo (A).

Tứ Ba: See Tứ Ba La Mật Bồ Tát.

Tứ Ba La Di: Tứ Trọng—Tứ Khí—Tứ Cực Trọng Cảm Đọa Tội—See Tứ Đọa.

Tứ Ba La Mật: The four paramitas—See Thường Lạc Ngã Tịnh.

Tứ Ba La Mật Bồ Tát: Bốn vị nữ Bồ Tát thân cận của Đức Đại Nhật Như Lai ở Kim Cang Giới, đều do Đức Đại Nhật Như Lai lưu xuất, mỗi vị là mẹ năng sinh của các vị Phật ở bốn hướng—The four female attendants on Vairocana in the Vajradhatu, evolved from him, each of them a mother of one of the four Buddhas of the four quarters.

1) Kim Cang Ba La Mật Bồ Tát: Vajra-Paramita Bodhisattva.

2) Bảo Ba La Mật Bồ Tát: Ratna-Paramita Bodhisattva.

3) Pháp Ba La Mật Bồ Tát: Dharma-Paramita Bodhisattva.

4) Nghiệp Ba La Mật Bồ Tát: Karma-Paramita Bodhisattva.

** For more information, please see Tứ Phật.

Tứ Bách: Bốn trăm—Four hundred.

Tứ Bách Giới: Theo Kinh Dược Sư, Bồ Tát có 400 giới luật—Bốn trăm giới—The four hundred disciplinary laws of a Bodhisattva, referred to in the Medicine Buddha (Bhaishajya-Guru) Sutra.

Tứ Bách Tứ Bệnh: Theo Đại Trí Độ Luận, có bốn trăm lẽ bốn bệnh nơi thân—According to the Sastra on the Prajna Sutra, there are four hundred and four ailments of the body:

1) Một trăm lẽ một bệnh sốt nóng gây ra bởi Địa Đại—One hundred one fevers caused by the Earth element.

2) Một trăm lẽ một bệnh sốt nóng gây ra bởi Hỏa Đại: One hundred one fevers caused by the Fire element.

3) Một trăm lẽ một bệnh rét (lạnh) gây ra bởi Thủy Đại: One hundred one chills caused by the water element.

4) Một trăm lẽ một bệnh rét (lạnh) gây ra bởi Phong Đại: One hundred one chills caused by the Wind element.

Tứ Bảo: Four treasures.

Tứ Bát: Bốn bình bát bằng đá rất nặng được bốn vị trời dâng hiến cho Phật Thích Ca và được ngài nhồi lại thành một một cách kỳ diệu

và dùng như một bình bát thường—The four heavy stone begging-bowls offered to Sakyamuni by the four devas, which he miraculously combined into one as used as if ordinary material.

Tứ Bát Tướng: Ba mươi hai tướng tốt của Phật—The thirty-two marks of a Buddha—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng của Phật and Dvattrimshadvvara-Lakshana.

Tứ Bất Hành Xứ Hạnh: Agata-gamanani (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn bất hành xứ hạnh (hành xử sai trái)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of going wrong:

- 1) Tham dục bất hành xứ hạnh: Chanda (p)—One goes wrong through desire.
- 2) Sân bất hành xứ hạnh: One goes wrong through hatred.
- 3) Si bất hành xứ hạnh: One goes wrong through delusion.
- 4) Bối úy bất hành xứ hạnh: One goes wrong through fear.

Tứ Bất Hoại Tín: Bốn đức tin không hư hoại—The four objects of unfailing faith:

- 1) Tin Phật: Believe in Buddha.
- 2) Tin Pháp: Believe in the Dharma.
- 3) Tin Tăng: Believe in the Sangha.
- 4) Tin nơi Giới Luật Phật: Believe in Moral precepts.

Tứ Bất Hoại Tịnh: The four objects of unfailing purity—See Tứ Bất Hoại Tín.

Tứ Bất Khả Đắc: Bốn điều không thể đạt được—The four unattainables:

- 1) Thường Thiểu Bất Khả Đắc: Trẻ mãi không già—Perpetual youth.
- 2) Vô bệnh Bất Khả Đắc: Không ốm đau bệnh hoạn—No sickness.
- 3) Trường Thọ Bất Khả Đắc: Sống lâu—Perennial life.
- 4) Bất Tử Bất Khả Đắc: Không chết—No death.

Tứ Bất Khả Khinh: Theo Kinh A Hàm, có bốn thứ chẳng thể khinh thường—According to the Agama Sutra, there are four things that may not be treated lightly:

- 1) Thái tử tuy còn nhỏ, nhưng tương lai sẽ làm quốc vương, nên chẳng thể khinh thường: A prince though young now, but he may become a king in the future, so not to treat him lightly.
- 2) Rắn tuy nhỏ, nhưng nọc độc có thể làm chết người, nên không thể khinh thường: A snake though small, but its venom can kill people, so not to treat it lightly.
- 3) Tia lửa tuy nhỏ, nhưng có thể đốt cháy núi rừng đồng cỏ lớn, nên không thể khinh thường: A fire though tiny, but it may be able to destroy a big forest or meadow, so not to treat it lightly.
- 4) Sa Di tuy nhỏ, nhưng có thể thành bậc Thánh, nên không thể khinh thường: A novice though a beginner, but he may become an arhat, so not to treat him lightly.

Tứ Bất Khả Ký Phụ: Bốn thứ không còn được giao phó cho điều gì nữa cả—The four to whom one does not entrust valuables:

- 1) Người Già: The old.
- 2) Cái Chết Gần Kề: Death is near.
- 3) Xa xôi: The distant, lest one has immediate need of them.
- 4) Quỷ quái: The evil, or the strong; lest the temptation be too strong for the last two.

Tứ Bất Khả Tư Nghì: Four inconceivables.

(A) Trong Kinh Tăng Nhứt A Hàm, có bốn điều không thể nghĩ bàn nơi chư Phật—In the Ekottaragama, there are four indescribables—The four things of a Buddha which are beyond human conception:

- 1) Thế giới bất khả tư nghì: The world—The Buddha's world is beyond human conception.
- 2) Chúng sanh bất khả tư nghì: The living beings—His teaching about living beings'

- circumstances is beyond human conception.
- 3) Thiên long bất khả tư nghì: Dragons or Nagas—His nagas are beyond human conception.
- 4) Phật độ cảnh giới bất khả tư nghì: The size of the Buddha-lands—The bound of his Buddha realm is beyond human conception.
- (B) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, ngài Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch với Đức Thế Tôn về bốn thứ bất tư nghì: “Bạch Thế Tôn! Ngoài mười bốn thứ vô úy, tu chứng vô thượng đạo, lại có thể được bốn bất khả tư nghì, vô tác diệu đức.”—In the Surangama Sutra, Avalokitesvara Bodhisattva reported to the Buddha about the four inconceivables: “World Honored One! Because I obtained perfect penetration and cultivated to certification of the unsurpassed path, I also became endowed with four inconceivable and and effortless wonderful virtues.”
- 1) Một là do tôi trước được diệu văn tâm, tâm linh thoát bỏ văn căn, kiến văn giác tri không thể phân cách, thành một viên dung thanh tịnh bảo giác, cho nên tôi có thể hiện ra nhiều diệu dụng, có thể nói vô biên bí mật thần chú; trong đó hoặc hiện một cho đến tám vạn bốn ngàn đầu, tay, mắt, hoặc từ hoặc uy, hoặc định, hoặc tuệ để cứu hộ chúng sanh được tự tại: First, as soon as I obtained the miraculous wonder of hearing the mind, the mind became essential and the hearing was forgotten; therefore, there was no distinction between seeing, hearing, sensation, and knowing. I achieved a single, perfect fusion, pure precious enlightenment. For this reason, I am able to manifest many wonderful appearances and can proclaim boundless secret spiritual mantras. For example, I may take appear one head, three heads, five heads, seven heads, nine heads, eleven heads, and so forth, until there may be a hundred and eight heads, a thousand heads, ten thousand heads, or eighty-four thousand vajra heads; two arms, four arms, six arms, eight arms, ten arms, twelve arms, fourteen, sixteen, eighteen arms, or twenty arms, twenty-four arms, and so forth until there may be a hundred and eight arms, a thousand arms, ten thousand arms, or eighty-four thousand mudra arms; two eyes, three eyes, four eyes, nine eyes, and so forth until there may be a hundred and eight eyes, a thousand eyes, ten thousand eyes, or eighty-four thousand pure and precious eyes, sometimes compassionate, sometimes awesome, sometimes in samadhi, sometimes displaying wisdom to rescue and protect living beings so that they may attain great self-mastery.
- 2) Hai là bởi tôi tu tập văn tứ, thoát khỏi sáu trần, như cái tiếng vượt qua tường, chẳng bị ngăn ngại, nên tôi thần diệu có thể hiện mỗi mỗi hình, tụng mỗi mỗi chú, hình và chú có thể lấy vô úy ban cho các chúng sanh. Cho nên mười phương quốc độ nhiều như bụi nhỏ đều gọi tên tôi là Thí Vô Úy: Second, because of hearing and consideration, I escape the six defiling objects, just as a sound leaps over a wall without hindrance. And so I have the wonderful ability to manifest shape after shape and to recite mantra upon mantra. These shapes and these mantras dispel the fears of living beings. Therefore, throughout the ten directions, in as many lands as there are fine motes of dust, I am known as one who bestows fearlessness.
- 3) Ba là bởi tôi tu tập bản diệu viên thông, thanh tịnh bản căn, nên đi chơi các thế giới, đều khiến chúng sanh bỏ trần bảo của mình, cầu tôi thương xót: Third, because I cultivated fundamental, wonderful, perfect penetration and

- purified the sense-organ, everywhere I go in any world I can make it so that living beings renounce their physical and material valuables and seek my sympathy.
- 4) Bốn là tôi được Phật tâm, chứng quả hoàn toàn, có thể lấy các trân bảo đem cúng dường mười phương Như Lai, và giúp chúng sanh trong lục đạo, khắp pháp giới cầu vợ được vợ, cầu con được con, cầu tam muội được tam muội, cầu sống lâu được sống lâu, như vậy cho đến cầu đại Niết Bàn được đại Niết Bàn: Fourth, I obtained the Buddhas' mind and was certified as having attained the ultimate end, and so I can make offerings of rare treasures to the Thus Come Ones of the ten directions and to living beings in the six paths throughout the dharma realm. If they seek a spouse, they obtain a spouse. If they seek children, they can have children. Seeking samadhi, they obtain samadhi; seeking long life, they obtain long life, and so forth to the extent that if they seek the great Nirvana, they obtain great Nirvana.

Tứ Bất Kiến: Bốn điều không thể thấy được—The four invisibles:

- 1) Cá không thể thấy nước: water to fish.
- 2) Người không thấy không khí hay gió: Air or wind to man.
- 3) Kẻ mê muội mờ mịt không thể thấy được thực chất của vạn pháp: The nature of things to the deluded.
- 4) Người giác ngộ không thể thấy được cái không vì nhân tố của chính người ấy và tánh không đã vượt ra ngoài ý niệm: The void to the enlightened, because he is in his own element, and the void is beyond conception.

Tứ Bất Sinh: Four “not-born.”

- 1) Bất Khả Tự Sinh: Pháp chẳng tự thân mà sanh ra—A thing is not born or not produced of itself.

- 2) Bất Khả Tha Sinh: Pháp chẳng do tha nhân mà sanh ra—A thing is not produced of another or of a cause without itself.
- 3) Bất Khả Bất Sinh: Bất Cộng Sanh—Pháp chẳng do cộng nhân tự tha mà sanh—A thing is not “not self-born” when it is time to produce the fruit of karma (of both 1 & 2).
- 4) Bất Khả Bất Hạ Sinh: Pháp chẳng do vô nhân mà sanh ra, một khi nghiệp nhân đủ đầy là chồi đâm trái trở—A thing is not “not born” when it is time to produce the fruit of karma (of no cause).

Tứ Bất Thành: Bốn thứ bất thành trong ba mươi ba lỗi của nhân minh—Four forms of asiddha or incomplete statement, part of the thirty-three fallacies in logic.

Tứ Bất Thối: Theo Tịnh Độ Tông, có bốn thứ bất thối—According to the Pure-Land sect, there are four kinds of Non-backslidings:

- 1) Từ (1) đến (3), xin xem Tam Bất Thối: From (1) to (3), please see Tam Bất Thối.
- 4) Không thối chuyển từ nơi thanh tịnh đã đạt được: Never receding from place or abode attained.

Tứ Bệnh: Bốn bệnh được nói đến trong Kinh Viên Giác—The four ailments, or mistaken ways of seeking perfection, mentioned in The Complete Enlightenment Sutra:

- 1) Tác Bệnh: sanh tâm tạo tác (hay tu hành để cầu viên giác là tác bệnh vì tánh viên giác chẳng phải do tạo tác mà được)—Works or effort (for the purpose to seek perfection is an ailment).
- 2) Nhiệm Bệnh: Tùy duyên nhiệm tính (phó mặc cho sanh tử để cầu viên giác thì gọi là nhiệm bệnh vì viên giác chẳng phải do tùy duyên)—Laissez-faire.
- 3) Chỉ Bệnh: Chỉ vọng tức chân (tịch niệm để cầu viên giác là chỉ bệnh, vì viên giác chẳng phải do chỉ niệm mà được)—Cessation of all mental operation.
- 4) Diệt Bệnh: Diệt phiền não nơi thân tâm để cầu viên giác gọi là diệt bệnh, vì tánh

viên giác chẳng phải do tịch diệt mà được)—Annihilation of all desire.

Tứ Biên Tội: Bốn tội nặng mà khi phạm phải Tăng Ni sẽ vĩnh viễn bị khai trừ khỏi giáo đoàn (trở thành người ở bên ngoài Phật Pháp)—Four serious sins of expulsion from the order.

- 1) Dâm Dục: Committing sexual intercourse.
- 2) Sát Sanh: Killing.
- 3) Trộm Cắp: Stealing.
- 4) Vọng Ngữ: Lying.

Tứ Biện Tài Vô Ngại: See Tứ Vô Ngại in Vietnamese-English Section.

Tứ Binh: Catur-angabalakaya (skt)—The four divisions of a cakravarti's troops:

- 1) Tượng Binh: Hastikaya (skt)—Elephants.
- 2) Kỳ Binh (Mã Binh): Asvakaya (skt)—Horses.
- 3) Xa Binh (Thiết Giáp Binh): Rathakaya (skt)—Chariot.
- 4) Bộ Binh: Pattikaya (skt)—Foot.

Tứ Bình Đẳng: A fourfold sameness—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Ta nói trong chúng hội giáo lý thâm mật về bốn bình đẳng rằng xưa kia Ta đã từng là Đức Phật Câu Lưu Tôn, Câu Na Hàm Mâu Ni, hay Ca Diếp.” Bốn loại bình đẳng đối với những ai tu tập đời sống phạm hạnh—According to The Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “We talk of this in the assembly because of the secret teaching of fourfold sameness, that I was in ancient days the Buddha Krakucchanda, Kanakamuni, or Kasyapa.” Four sorts of sameness for those who discipline themselves in religious life.

- 1) Danh Tự Bình Đẳng—Bình đẳng về chữ nghĩa là danh hiệu Phật được nêu như nhau cho hết thầy chư Như Lai, không có sự phân biệt nào trong chư vị trong phạm vi của chữ PHẬT: By “sameness in letters” is meant that the title Buddha is equally given to all Tathagatas, no distinction being made among them as far as these letter BUDDHA go.

2) Ngôn Từ Bình Đẳng—Bình đẳng về ngôn từ nghĩa là tất cả chư Như Lai đều nói sáu mươi bốn âm giai hay âm thanh khác nhau mà ngôn ngữ của Phạm Thiên phát âm, và nghĩa là ngôn ngữ của chư Như Lai nghe ra giống như âm giai của loài chim Ca Lăng Tần Già: By “sameness in words” is meant that all the Tathagatas speak in sixty-four different notes or sounds with the language of Brahma is pronounced, and that their language sounding like the notes of Kalavinka bird is common to all the Tathagatas.

- 3) Nghĩa Bình Đẳng—Bình đẳng về thân nghĩa là tất cả các Đức Như Lai đều không khác biệt khi được xét về Pháp Thân (Dharmakaya), về đặc trưng thuộc về thân thể hay sắc tướng (rupalakshana), và các nét cao đẹp phụ hay hảo tướng. Tuy vậy, chư Như Lai khác nhau khi được nhìn bởi chúng sanh khác nhau mà chư vị đang điều ngự dạy bảo: By “sameness in body” is meant that all the Tathagatas show no distinction as far as their Dharmakaya, their corporal features (rupalakshana) and their secondary marks of excellence are concerned. They differ, however, when they are seen by a variety of beings whom they have the special design to control and discipline.

- 4) Pháp Bình Đẳng—Bình đẳng về chân lý có nghĩa là tất cả chư Như Lai đều đạt cùng một sự thể chứng nhờ vào ba mươi bảy phần chứng ngộ: By “sameness in the truth” is meant that all Tathagatas attain to the same realization by means of the thirty-seven divisions of enlightenment.

Tứ Bình Gia: Bốn vị đại học giả trong số năm trăm vị A La Hán, những người đã viết ra bộ Luận Vi Diệu Pháp—The four great scholars among the 500 arhats who made the Vibhava-sastra, a critical commentary on the Abhidharma. Their names are:

- 1) Thế Hữu: Vasumitra.

- 2) Diệu Âm: Ghosa.
- 3) Pháp Cứu: Dharmatrata.
- 4) Giác Thiên: Buddhadeva.

Tứ Bố Thí: Bốn loại bố thí—Four kinds of dana or charity:

- 1) Bút Thí: Thấy ai phát tâm sao chép kinh điển liền phát tâm Bố Thí viết để giúp duyên cho họ chép kinh—Giving of pens to write the sutras.
- 2) Mực Thí: Thấy người viết kinh liền Bố Thí Mực để giúp thiện duyên—Giving of ink.
- 3) Kinh Thí: Bố Thí Kinh để người có phương tiện đọc tụng—Giving of the sutras themselves.
- 4) Thuyết Pháp Thí: Bố Thí bằng cách Thuyết pháp cho người nghe để người tu hành giải thoát—Preaching the sutras for sentient beings so that they can cultivate to liberate themselves.

Tứ Bồ Tát: Bốn vị Bồ Tát—The four Bodhisattvas:

- 1) Quán Thế Âm Bồ Tát: Avalokitesvara.
- 2) Di Lặc Bồ Tát: Maitreya.
- 3) Phổ Hiền Bồ Tát: Samantabhadra.
- 4) Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát: Manjusri.

Tứ Bộ: Bốn quả Thánh (Tu Đà Hườn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, A La Hán)—The four classes (srota-apanna, sakrdagamin, anagamin, and arhat)—See Tứ Đạo and Tứ Thánh Quả.

Tứ Bộ Chúng: See Tứ Chúng.

Tứ Bộ Đệ Tử: Four classes of disciples—See Tứ Chúng.

Tứ Bộ Kinh: Bốn bộ kinh—Từ Ân Đại Sư lấy bốn bộ kinh làm bản kinh của Tịnh Độ—The four sutras of the Pure Land, according to Tz'u-Ên:

- 1) Vô Lượng Thọ Kinh: The Infinite Life Sutra.
- 2) Quán Vô Lượng Thọ Kinh: The Contemplation on the Infinite Life Sutra.
- 3) A Di Đà Kinh: Amitabha Sutra.
- 4) Cổ Âm Thanh Đà La Ni Kinh: The Drum Sound Dharani Sutra.

Tứ Bộ Luật: See Tứ Luật Ngũ Luận.

Tứ Bộ Tăng: See Tứ Chúng.

Tứ Bộ Thần: Four kinds of Deities.

Tứ Bộc Lưu: Four floods—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn bộc lưu (lũ lụt)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four floods:

- 1) Dục Bộc Lưu: Flood of sensuality.
- 2) Hữu Bộc Lưu: Flood of becoming or existence.
- 3) Tà Kiến Bộc Lưu: Flood of wrong views.
- 4) Vô Minh Bộc Lưu: Flood of ignorance.

Tứ Bối:

(A) Tứ Chúng—Bốn hạng đệ tử của Phật—The four kinds of disciples—See Tứ Chúng.

(B)

- 1) Nhân: Người—Men.
- 2) Thiên: Trời—Devas.
- 3) Long: Rồng—Nagas.
- 4) Quỷ: Ghosts.

Tứ Bản Chỉ Quán: Bốn quyển kinh nói về thiền quán của tông Thiên Thai—The four books of T'ien-T'ai on meditation:

- 1) Ma Ha Chỉ Quán: Maha-samadhi.
- 2) Thiền Ba La Mật: Dhyana-paramita.
- 3) Lục Diệu Môn: Six Wonderful Gates to Meditation.
- 4) Tọa Thiền Chỉ Yếu: Guidelines for Meditation.

Tứ Bản Tướng: Bốn tướng căn bản—The four fundamental states:

- 1) Sinh: Birth.
- 2) Trụ: Stay.
- 3) Dị: Change.
- 4) Diệt: Extinction.

Tứ Cá Đại Thừa: Bốn tông phái Đại Thừa—The four Mahayanas—The four Great Schools:

(A)

- 1) Hoa Nghiêm: Hua-Yen or Avatamsaka.
- 2) Thiên Thai: T'ien-T'ai.

3) Chân Ngôn: Shingon—Esoteric—Chên-Yen.

4) Thiền: Zen—Ch'an—Intuitive School.

(B)

1) Pháp Tướng: Mahayana-Dharmalaksana School.

2) Tam Luận: Madhyamika School of Nagarjuna.

3) Thiên Thai: T'ien-T'ai.

4) Hoa nghiêm: Hua-Yen or Avatamsaka.

Tứ Căn Bốn Tánh: See Tứ Trụ Lạc Pháp.

Tứ Căn Bốn Tội: See Tứ Trụ Lạc Pháp.

Tứ Chánh Căn: Catvari-Samyakprahanani (skt)—Sammappadhana (p)—Tứ Ý Đoạn—Tứ Chánh Đoạn—Bốn phép siêng năng diệt trừ tội ác và phát triển điều thiện—Four right (great) efforts (exertions)—Right effort of four kinds of restrain, or four essentials to be practiced vigilantly:

1) Tinh tấn phát triển những điều thiện lành chưa phát sanh—Endeavor to start performing good deeds: Điều thiện chưa sanh, phải tinh cần làm cho sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các thiện pháp từ trước chưa sanh nay cho sanh khởi—Effort to initiate virtues not yet arisen—Bringing forth goodness not yet brought forth (bring good into existence)—To produce merit—To induce the doing of good deeds. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to produce unarisen wholesome mental states.

2) Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều thiện lành đã phát sanh—Endeavor to perform more good deeds: Điều thiện đã sanh, phải tinh cần khiến cho ngày càng phát triển. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các thiện pháp đã sanh có thể được tăng trưởng, được quảng đại viên mãn—Effort to consolidate,

increase, and not deteriorate virtues already arisen—Developing goodness that has already arisen (develop existing good)—To increase merit when it was already produced—To encourage the growth and continuance of good deeds that have already started. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to maintain wholesome mental states that have arisen, not to let them fade away, to bring them to greater growth, to the full perfection of development.

3) Tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa phát sanh—Endeavor to prevent evil from forming: Điều dữ chưa sanh, phải tinh cần làm cho đừng sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các ác pháp từ trước chưa sanh không cho sanh—Effort not to initiate sins not yet arisen—Preventing evil that hasn't arisen from arising (to prevent any evil from starting or arising)—To prevent demerit from arising. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to prevent the arising of unarisen evil unwholesome mental states.

4) Tinh tấn dứt trừ những điều ác đã phát sanh—Endeavor to eliminate already-formed evil: Điều dữ đã sanh, phải tinh cần dứt trừ đi. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các ác pháp đã sanh được diệt trừ—Effort to eliminate sins already arisen—Putting an end to existing evil—To abandon demerit when it arises—To remove any evil as soon as it starts. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to overcome evil unwholesome mental states that have arisen.

Tứ Chánh Đoạn: See Tứ Chánh Căn in Vietnamese-English Section.

Tứ Chân Đế: See Tứ Diệu Đế and Tứ Thánh Đế.

Tứ Chấp: Bốn thứ câu chấp—The four erroneous tenets:

(A) Bốn thứ câu chấp của ngoại đạo—The four tenets of the outsiders or non-Buddhists:

- 1) Tà Nhân Tà Quả: Ngoại đạo nói rằng tứ đại tại thiên, thiên sanh ra vạn vật—Heretical (dị giáo) theory of causation—Creation by a Creator.
- 2) Vô Nhân Hữu Quả: Chấp muôn vật không nhân, tự nhiên mà có (không có nhân mà có quả)—Effect independent of cause—Creation without a cause, or spontaneous generation.
- 3) Hữu Nhân Vô Quả: Đoạn kiến cho rằng chỉ có hiện tại, chứ không có đời sau, không có hậu quả gì trong tương lai đối với việc làm hiện tại—Cause without effect—No future consequences as a result of past or current karma.
- 4) Vô Nhân Vô Quả: Tà kiến phủ nhận hết thấy nhân quả, cho rằng không có nghiệp nhân thiện ác có thể thụ quả sướng khổ—Neither cause nor effect—Rewards and punishments are independent of morals.

(B) Bốn loại chấp mà Ngài Long Thọ đã luận—Four-phased system elucidated by Master Nagarjuna:

- 1) Chấp Hữu (chấp có): Attachment to existence.
- 2) Chấp Vô (chấp không): Attachment to non-existence.
- 3) Chấp Diệc Hữu Diệc Không (chấp có cả hai): Attachment to both existence and non-existence.
- 4) Chấp Phi Hữu Phi Không (chấp không có cả hai): Attachment to neither.

(C) Bốn thứ chấp trước cho cả nội lẫn ngoại đạo, Phật tử lẫn Bà La Môn—The four erroneous tenets of the insiders and outsiders, Buddhists and Brahman:

1) Ngoại đạo chấp chẳng lý nhị không: Outsiders who do not accept either the cause nor the dharma ideas of void.

2) Nội đạo chấp giữ vào A Tỳ Đạt Ma Luận mà thừa nhận rằng có nhân không, nhưng không có pháp không (đã chứng lý vô ngã nhưng còn chấp vào pháp hữu tính): Insiders who hold the Abhidharma or Sarvastivada tenet, which recognizes human impersonality, but not the unreality of things.

3) Thành Thực Tông lại phân biệt hai nghĩa của ‘không’ nhưng lại phân biệt không rõ ràng: Those who hold the Satyasiddhi tenet which discriminates the two meanings of ‘void’ but not clearly.

4) Đại Thừa lại chấp vào cứu cánh thực tế—Those in Mahayana who hold the tenet of the ‘realists.’

Tứ Chấp Kim Cang: Bốn vị Kim Cang Chủ của tứ đại—The four Vajra-rulers of the four elements:

- 1) Địa Kim Cang Chủ ở về phía Đông Nam: The Earth Vajra-ruler, of the Southeast.
- 2) Thủy Kim Cang Chủ ở về phía Tây Nam: The Water Vajra-ruler, of the Southwest.
- 3) Hỏa Kim Cang Chủ ở về phía Tây Bắc: The Fire Vajra-ruler, of the Northwest.
- 4) Phong Kim Cang Chủ ở về phía Đông Bắc: The Wind Vajra-ruler, of the Northeast.

Tứ Chấp Kim Cang Thần: See Tứ Chấp Kim Cang.

Tứ Chấp Thủ: Theo Tương Ứng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Câu, có bốn loại Chấp Thủ—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are four kinds of clinging:

- 1) Dục Chấp Thủ: Clinging to sensual pleasure.
- 2) Kiến Chấp Thủ: Clinging to views.
- 3) Giới Cấm Chấp Thủ: Clinging to rules and vows.

- 4) Ngã Luận Chấp Thủ: Clinging to a doctrine of self.

Tứ Châu: Catur-dvipa (skt)—Theo khoa cổ vũ trụ học Phật Giáo, có bốn châu trong thế giới Ta Bà, tứ hướng xung quanh núi Tu Di—Four Saha Continents or four great continents of a world—According to ancient Buddhist cosmology, there are four inhabited continents of every universe. They are land areas and situated in the four directions around Mount Sumeru:

- 1) Bắc Cu Lô (Câu Lư) Châu: Uttarakuru (skt)—Còn gọi là Uất Đan Việt Châu—The Northern of the four continents of a world—See Uttarakuru in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- 2) Nam Thiệm Bộ Châu: Jambudvipa (skt)—Còn gọi là Châu Diêm Phù Đề—The Southern continent—See Jambudvipa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Nam Thiệm Bộ Châu in Vietnamese-English Section.
- 3) Tây Ngưu Hóa Châu: Godana, Aparagodana, or Avaragodanuyah (skt)—Còn gọi là Cô Da Ni. Tây Ngưu Hóa Châu hay Tây Lục Địa, nơi mà trâu bò sinh sản rất đông và được dùng như tiền tệ; lục địa có hình tròn và dân trên đó cũng có gương mặt hình tròn (ở cõi này dân sống thọ đến 500 tuổi)—West Continent, where oxen are used as money; the western of the four continents of every world, circular in shape and with circular-faced people.
- 4) Đông Thắng Thần Châu: Purva-Videha (skt)—Còn gọi là Bồ La Phục Vĩ Nễ Hạ, Phát Bà Đề, hay Phát Vu Đại, một trong bốn đại châu, châu này ở trong biển Hàm Hải, về phía đông núi Tu Di, hình bán nguyệt. Lục địa chế ngự ma quỷ, có hình bán nguyệt, dân trên đó cũng có khuôn mặt hình bán nguyệt (chủ vi của cõi này là 21.000 do tuần, dân trong cõi này có thân hình tốt đẹp hơn hết, và sống thọ đến 600 tuổi)—East—The eastern of the four

great continents of a world, east of Mount Meru, semicircular in shape. The continent conquering spirits, semi-lunar in shape; its people having faces of similar shape.

Tứ Chi: The four limbs:

- 1) Đầu: Head.
- 2) Minh: Trunk (body).
- 3) Tay: Arms.
- 4) Chân: Legs.

Tứ Chiếu: Everywhere.

Tứ Chủ: Bốn vị chúa tể của thế giới mà phạm vi trải từ Đông, Nam, Tây, sang đến Bắc của dãy Hy mã Lạp Sơn—The four Lords of the world, whose domain were supposed to stretch from East, South, West, to North of the Himalayas:

- 1) Đông Phương Nhân Chủ: The Lord of men in the East.
- 2) Nam Phương Tượng Chủ: The Lord of elephants in the South, the southern division of India.
- 3) Tây Phương Báu Chủ: The Lord of jewels or precious things in the West.
- 4) Bắc Phương Mã Chủ: The Lord of horses in the North.

Tứ Chúng: Varga (skt)—Fourfold disciples (assemblies—groups—orders)—The assembly of monks, nuns, laymen and laywomen:

(A) Tứ Chúng Tăng Già—The fourfold Assembly in the order:

- 1) Tỳ Kheo: Bhiksu (skt)—Monk—See Tỳ Kheo.
- 2) Tỳ Kheo Ni: Bhiksuni (skt)—Nuns—See Tỳ Kheo Ni.
- 3) Ưu Bà Tắc: Upasaka—Laymen—Male devotees—See Ưu Bà Tắc.
- 4) Ưu Bà Di: Upasika—Lay women—Female devotees—See Ưu Bà Di.

(B) Tứ Chúng theo tông Thiên Thai—The fourfold assembly, according to the T'ien-T'ai sect:

- 1) Phát Khởi Chúng: Chúng hội mà Ngài Xá Lợi Phật đã ba lần cung thỉnh khiến cho Đức Thế Tôn khởi thuyết Kinh Pháp

- Hoa—The assembly which, Sariputra stirred the Buddha to begin his Lotus Sutra sermons.
- 2) **Đương Cơ Chúng:** Chúng hội nghe hiểu Pháp Hoa, tự mình thọ nhận và hành trì những gì Phật dạy trong đó—The pivotal assembly, those who were responsive to him. Those hearers of the Lotus who were adaptable to its teaching, and received it.
 - 3) **Ảnh Hưởng Chúng:** The reflection assembly, those like Manjusri, who reflected on or drew out the Buddha's teaching.
 - 4) **Kết Duyên Chúng:** Những chúng sanh kết duyên được thấy và nghe Phật thuyết pháp, nên nhân duyên chứng ngộ của họ sẽ được về đời sau này—Those who only profited in having seen and heard a Buddha, and therefore whose enlightenment is delayed to a future life.
- (C) **Tứ Chúng Xuất Gia**—The fourfold assembly of a monastery:
- 1) **Tỳ Kheo:** Bhiksu (skt)—Monk—See Tỳ Kheo.
 - 2) **Tỳ Kheo Ni:** Bhiksuni (skt)—Nun—See Tỳ Kheo Ni.
 - 3) **Sa Di:** Sramanera (skt)—A novice monk—See Sa Di.
 - 4) **Sa Di Ni:** Sramanerika (skt)—A novice nun—See Sa Di Ni.
- Tứ Chúng A Tu La:** Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, và theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, có bốn loại A Tu La—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, and according to the Surangama Sutra, book Nine, there are four kinds of asura.
- 1) **Noãn Sanh A Tu La:** Egg-born asuras or ghosts—Thứ nường quỷ đạo, dùng sức hộ pháp, thừa thần thông mà vào hư không. A Tu La đó do trứng sanh ra, thuộc về quỷ thú—Those in the path of ghosts who use their strength to protect the dharma and who can ride their apiritual penetrations to enter into emptiness are asuras born from eggs; they belong to the destiny of ghosts.
 - 2) **Thai Sanh A Tu La:** Womb-born asuras—Thứ ở cõi trời, mất đức bị đọa vào chỗ gần mặt trời, mặt trăng. A Tu La đó do thai sinh ra, thuộc về loài người—Those who have fallen in virtue and have been dismissed from the heavens dwell in places near the sun and moon. They are asuras born from wombs and belong to the destiny of humans.
 - 3) **Hóa Sanh A Tu La:** Transformation-born asuras—Thứ A Tu La vương gìn giữ thế giới, sức mạnh không kinh sợ, hay tranh quyền với Phạm Vương, Trời Đế Thích và Tứ Thiên Vương. A Tu La đó do biến hóa sinh ra, thuộc về cõi Trời—There are Asura kings who uphold the world with a penetrating power and fearlessness. They fight for position with the Brahma Lord, the god Sakra, and the four heavenly kings. These Asuras come into being by transformation and belong to the destiny of gods.
 - 4) **Thủy Sanh A Tu La:** Water-born asuras—Thứ A Tu La ở đáy biển, dưới hang nước. A Tu La đó do thấp khí sinh, thuộc về súc sanh thú—There is another baser category of asura. They have thoughts of the great seas and live submerged in underwater caves. During the day they roam in emptiness; at night they return to their watery realm. These Asuras come into being because of moisture and belong to the destiny of animals.
- ** For more information, please see A Tu La.
- Tứ Chúng Âm Thanh Quảng Đại Của Đức Như Lai:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), âm thanh của Đức Như Lai không chủ không làm, không có phân biệt, chẳng phải nhập chẳng phải xuất, chỉ từ pháp lực công đức của Như Lai mà phát sanh bốn thứ âm thanh quảng đại—According to The Flower Adornment Scripture, Chapter

Manifestation of Buddha (37), The voice of Buddha is without master or maker, without discrimination, not entering, not emerging, yet producing four great voices from the power of the virtuous qualities of Buddha.

- 1) Âm thanh quảng đại thứ nhất nói, “Đại chúng nên biết tất cả hành pháp đều là khổ. Những là địa ngục khổ, súc sanh khổ, ngạ quỷ khổ, không phước đức là khổ, chấp ngã và ngã sở là khổ (chấp cái tôi và cái của tôi), tạo những ác hạnh là khổ. Muốn sanh lên cõi trời hay nhơn gian phải gieo căn lành, sanh trong nhơn thiên rời khỏi các chỗ nạn.” Chúng sanh nghe xong bỏ lìa điên đảo tu những hạnh lành, rời khỏi những chỗ nạn mà sanh lên cõi nhơn thiên: The first great voice says, “You all should know that all conditioned states are miserable. There is the misery of hells, the misery of animality, the misery of hungry ghosthood, the misery of lack of virtue, the misery of clinging to self and possessions, the misery of evil-doing. If you want to be born human or divine, you should plant roots of goodness. Born in the human world or in a heaven, you will leave all situations in which enlightenment is difficult.” Sentient beings, having heard this, give up error and perversity, practice good actions, leave all difficulties behind, and are born in the human world or in heaven.
- 2) Âm thanh quảng đại thứ hai nói, “Đại chúng nên biết tất cả hành pháp tràn đầy những khổ như hòn sắt nóng, hành pháp vô thường, là pháp diệt mất. Niết Bàn tịch tịnh vô vi an lạc lìa xa khốn khổ, tiêu sạch nhiệt não.” Chúng sanh nghe xong siêng tu pháp lành, nơi Thanh Văn thừa được tùy thuận âm thanh nhĩ: The second great voice says, “You should know that the myriad pains of all conditioned states are as searing as balls hot iron. Conditioned states are impermanent and
- 3) Âm thanh quảng đại thứ ba nói, “Đại chúng nên biết Thanh Văn thừa do lời người khác mà được tỏ ngộ, trí huệ hẹp kém. Lại có Độc Giác thừa tỏ ngộ chẳng do thầy, đại chúng nên học.” Những người thích thẳng đạo nghe lời này xong liền bỏ Thanh Văn thừa mà tu Độc Giác thừa: The third great voice says, “You should know that those in the vehicle of listeners follow the words of others to understand; their knowledge and wisdom is narrow and inferior. There is a higher vehicle called the vehicle of the individually awakened, whose enlightenment does not depend on a teacher. You should learn it.” Those inclined to a superior path, having heard this voice, give up the path of listeners and cultivate the vehicle of the individually awakened.
- 4) Âm thanh quảng đại thứ tư nói, “Đại chúng nên biết hơn hàng nhị thừa còn có thẳng đạo gọi là Đại thừa, là chỗ tu hành của Bồ Tát thuận sáu môn Ba La Mật, chẳng dứt hạnh Bồ Tát, chẳng bỏ tâm Bồ Đề, ở vô lượng sanh tử mà chẳng mỗi nhàm, hơn hàng nhị thừa, gọi là Đại thừa, là đệ nhất thừa, là thẳng thừa, là tối thẳng thừa, là thượng thừa, là vô thượng thừa, là thừa lợi ích tất cả chúng sanh.” Nếu có chúng sanh nào lòng tin hiểu rộng lớn, căn khí mạnh mẽ, đời trước gieo căn lành, được thần lực của Đức Như Lai gia hộ, có chí nguyện thù thắng mong cầu Phật quả, nghe lời này xong liền phát tâm Bồ Đề (see Bồ Đề Tâm): The fourth great voice says, “You should know that there is an

pass away. Nirvana is tranquil, unfabricated well-being, beyond all burning, extinguishing all inflaming afflictions.” Having heard this, sentient beings diligently practice good principles, and in the vehicle of listeners to Buddha’s voice attain the tolerance of conformity to the message.

even higher path beyond the ranks of these two vehicles, which is called the great vehicle, practiced by enlightening beings, following the six transcendent ways, not stopping enlightening practice, not relinquishing the determination for enlightenment, being in the midst of infinite birth and death without getting sick of it. Going beyond the two vehicles of individual liberation, it is called the Great Vehicle, the foremost vehicle, the preeminent vehicle, the supreme vehicle, the highest vehicle, the unexcelled vehicle, the vehicle of benefiting all sentient beings.” If there are any sentient beings whose resolve is very great, whose faculties are strong and keen, who have planted roots of goodness in the past, who are spiritually empowered by the Buddhas, who have superior inclinations and seek Buddhahood, once they have heard this voice they arouse the determination for enlightenment.

Tứ Chung Biến Thường: Four theories regarding pervasive permanence—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Âm Ma, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về bốn thứ biến thường như sau: “Ông A Nan! Các người thiện nam trong tam ma địa, chính tâm yên lặng sáng suốt. Ma chẳng tìm được chỗ tiện cùng tốt căn bản của 12 loài sinh. Xem xét trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Trong viên thường khởi so đo chấp trước. Người ấy bị đạo vào luận bốn thứ biến thường.”—According to the Surangama Sutra, book Nine, in the part of the ten states of the formation skandha, the Buddha reminded Ananda as follows: “Ananda, in his practice of samadhi, the good person” mind is unmoving, clear, and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant

fluctuation. But if he begins to speculate on its pervasive constancy, he could fall into error with four theories of pervasive permanence.”

- 1) Một là người đó nghiên cứu cùng tột tâm cảnh, tính chất đều không có nhân. Tu tập có thể biết trong hai vạn kiếp, mười phương chúng sanh sinh diệt, đều là xoay vần, chẳng hề tan mất, rồi chấp cho là thường: First, as this person thoroughly investigates the mind and its states, he may conclude that both are causeless. Through his cultivation, he knows that in twenty thousand eons, as beings in the ten directions undergo endless rounds of birth and death, they are never annihilated. Therefore, he speculates that the mind and its states are permanent
- 2) Hai là người ấy nghiên cứu cùng tột căn nguyên của tứ đại, tính thường trụ. Tu tập có thể biết trong bốn vạn kiếp mười phương chúng sanh sinh diệt đều là hằng thường, chẳng hề tan mất. Rồi từ đó chấp cho là thường: Second, as this person thoroughly investigates the source of the four elements, he may conclude that they are permanent in nature. Through his cultivation, he knows that in forty thousand eons, as living beings in the ten directions undergo births and deaths, their substances exist permanently and are never annihilated. Therefore, he speculates that this situation is permanent.
- 3) Ba là người đó nghiên cứu cùng tột lục căn, mặt na chấp thụ, trong tâm ý thức, về chỗ bản nguyên, tính hằng thường. Tu tập có thể biết trong tám vạn kiếp tất cả chúng sanh xoay vần chẳng mất, bản lai thường trú, đến cùng tính chẳng mất, rồi chấp cho là thường: Third, as this person thoroughly investigates the sixth sense faculty, the manas, and the consciousness that grasps and receives, he concludes that the origin of the mind, intellect, and consciousness is permanent. Through his

- cultivation, he knows that in eighty thousand eons, all living beings in the ten directions revolve in transmigration, this origin is never destroyed and exists permanently. Investigating this undestroyed origin, he speculates that it is permanent.
- 4) Bốn là người đó đã cùng tột cái căn nguyên của tưởng, hết cái sinh lý, lưu chỉ xoay vần; sinh diệt tưởng tâm, nay đã dứt bật, tự nhiên thành cái lý bất sanh diệt. Nhân tâm so đo chấp trước cho là thường. Vì chấp thường, mà mất chánh biến tri, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề: Fourth, since this person has ended the source of thoughts, there is no more reason for them to arise. In the state of flowing, halting, and turning, the thinking mind, which was the cause of production and destruction, has now ceased forever, and so he naturally thinks that this is a state of nonproduction and nondestruction. As a result of such reasoning, he speculates that this state is permanent. Because of these speculation of permanence, he will lose proper and pervasive knowledge, fall into externalism, and become confused about the Bodhi nature.

Tứ Chủng Bố Thí: Bốn loại bố thí—Four kinds of dana or charity—See Tứ Bố Thí.

Tứ Chủng Căn Bản Tội: Tứ Ba La Di Tội—Bốn tội căn bản—The four deadly sins:

- 1) Sát sanh: Killing.
- 2) Trộm cắp: Stealing.
- 3) Ham muốn nhục dục: Carnality.
- 4) Nói dối: Lying.

Tứ Chủng Đàn Pháp: Tứ Chủng Tất Địa—Tứ Chủng Thành Tự Pháp—Bốn loại đàn pháp của Mật giáo—The four kinds of altar-worship of the esoteric sect:

- 1) Tức Tai Pháp: Tu pháp tu trừ ác sự cho mình và người khỏi bị bệnh hoạn tai

ương—Averting calamities from self and others.

- 2) Tăng Ích Pháp: Tu pháp để tăng thêm phúc đức trí tuệ cho mình và người—Seeking good fortune for self and others.
- 3) Kính Ái Pháp: Tu pháp cầu đảo cho mình và người được chư Phật và Bồ Tát ái hộ—Seeking the love and protection of Buddhas and Bodhisattvas for self and others.
- 4) Hàng Phục: Điều Phục Pháp, hay phép cầu đảo cho mình và người để điều phục oán địch hay ác nhân—Subduing enemies.

Tứ Chủng Điên Đảo: Four upside-down theories—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về bốn thứ điên đảo như sau: “Này A Nan! Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện, cùng tột căn bản của 12 loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiễu động bản nguyên. Trong tự và tha, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào bốn cái thấy điên đảo, một phần vô thường, một phần thường luận.”—In the Surangama Sutra, book Nine, in the part of the ten states of the formation skandha, the Buddha reminded Ananda about the four upside-down theories as follows: “Ananda! Further, in his practice of samadhi, the good person’s mind is firm, unmoving, and proper and can no longer be distrubed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate about self and others, he could fall into error with theories of partial impermanence and partial permanence based on four distorted views.”

- 1) Một là, người đó quán sát cái tâm diệu minh, khắp các cõi mười phương, trạm nhiên, cho là thần ngã hoàn toàn, từ đó chấp là thần ngã khắp mười phương, yên lặng, sáng suốt, chẳng động. Tất cả chúng

- sanh trong thân ngã, tâm tự sinh tự chết. Thì tính cách của ngã tâm là thường. Còn kia sinh diệt, thật là tính cách vô thường—First, as this person contemplates the wonderfully bright mind pervading the ten directions, he concludes that this state of profound stillness is the ultimate spiritual self. Then he speculates, “My spiritual self, which is settled, bright, and unmoving, pervades the ten directions. All living beings are within my mind, and there they are born and die by themselves. Therefore, my mind is permanent, while those who undergo birth and death there are truly impermanent.”
- 2) Hai là, người đó chẳng quán sát cái tâm, chỉ xem xét khắp cả mười phương hằng sa quốc độ, thấy cái chỗ kiếp bị hư, gọi là chủng tính vô thường hoàn toàn. Còn cái chỗ kiếp chẳng bị hư, gọi là thường hoàn toàn—Second, instead of contemplating his own mind, this person contemplates in the ten directions worlds as many as the Ganges’ sands. He regards as ultimately impermanent those worlds that are in eons of decay, and as ultimately permanent those that are not in eons of decay.
- 3) Ba là, người đó chỉ quán sát cái ngã tâm của mình, tinh tế nhỏ nhiệm, ví như vi trần lưu chuyển mười phương, tính không đời đời. Có thể khiến thân này liên sinh liên diệt, mà nói là tính chẳng hoại, và gọi là ngã tính thường—Third, this person closely examines his own mind and finds it to be subtle and mysterious, like fine motes of dust swirling in the ten directions, unchanging in nature. And yet it can cause his body to be born and then to die. He regards that indestructible nature as his permanent intrinsic nature, and that which undergoes birth and death and flows forth from him as impermanent.
- 4) Bốn là, người đó biết tướng ấm hết, thấy hành ấm còn lưu động. Hành ấm thường lưu động, nên chấp làm tính thường. Các ấm sắc, thụ, tưởng đã hết, gọi là vô thường. Vì so đo chấp trước một phần vô thường, một phần thường như trên, nên đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề—Fourth, knowing that the skandha of thinking has ended and seeing the flowing of the skandha of formations, this person speculates that the continuous flow of the skandha of formations is permanent, and that the skandhas of form, feeling, and thinking which have already ended are impermanent. Because of these speculations of impermanence and permanence, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature.
- Tứ Chủng Hành Nhân:** Bốn loại hành nhân—Four grades of earnest doers, who follow the bodhisattva discipline and attain to the following:
- 1) Thập Trụ: Ten Stages—See Thập Trụ.
 - 2) Thập Hạnh: Ten necessary activities—See Thập Hạnh.
 - 3) Thập Hồi Hưởng: Ten Dedications—See Ten Kinds of Dedications Expounded by the Buddhas of Past, Present and Future & Ten Kinds of Dedications of Roots of Goodness of Great Enlightening Beings.
 - 4) Thập Trụ: Ten Grounds—See Thập Trụ.
- Tứ Chủng Hạnh Phúc:** Trong Kinh Tăng Nhứt A Hàm, Đức Phật đã giảng về bốn loại hạnh phúc của người cư sĩ như sau—In the Anguttara Nikaya Sutra, the Buddha commented on the four kinds of bliss a layman enjoy as follow:
- 1) Hạnh phúc có vật sở hữu: Atthisukha (p)—Hạnh phúc của người có vật sở hữu nhờ sự nỗ lực cố gắng, nhờ sức lực của chân tay và mồ hôi, sở hữu một cách hợp pháp. Khi nghĩ như vậy, người kia cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc có được vật sở hữu—Herein a clansman has wealth acquired by

- energetic striving, amassed by strength of arm, won by sweat, and lawfully gotten. At this thought, bliss and satisfaction come to him. This is call the bliss of ownership.
- 2) Hạnh phúc được có tài sản: Bhogasukha (skt)—Người kia tạo nên tài sản do nơi cố gắng nỗ lực. Bây giờ chính mình thọ hưởng tài sản ấy, hoặc dùng nó để gieo duyên tạo phước. Khi nghĩ như vậy, người ấy cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc có được tài sản—Herein a clansman by means of wealth acquired by energetic striving, both enjoys his wealth and does meritorious deeds. At this thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of wealth.
- 3) Hạnh phúc không nợ nần: Ananasukha (skt)—Người kia không thiếu ai món nợ lớn nhỏ nào. Khi nghĩ như vậy người kia cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc không mang nợ—Herein a clansman owes no debt, great or small, to anyone. At the thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of debtlessness.
- 4) Hạnh phúc không bị khiển trách: Anavajjasukha (p)—Bậc Thánh nhân không bị khiển trách về thân khẩu ý. Khi nghĩ như vậy, người ấy cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc không bị khiển trách—Herein the Aryan disciple is blessed with blameless action of body, blameless action of speech, blameless action of mind. At the thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of blamelessness.
- Tứ Chủng Hộ Ma:** Four kinds of brazier—See Hộ Ma (2).
- Tứ Chủng Hữu Biên:** Four theories regarding finiteness—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về bốn thứ hữu biên như sau: “Này A Nan! Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện, cùng tột căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Trong phạm vi, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào luận bốn thứ hữu biên.”—In the Surangama Sutra, book Nine, in the part of the ten states of the formation skandha, the Buddha reminded Ananda about the four theories regarding finiteness as follows: “Ananda! Further, in his practice of samadhi, the good person’s mind is firm, unmoving, and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate about the making of certain distinctions, he could fall into error with four theories of finiteness.”
- 1) Một là người đó tâm chấp cái sinh nguyên lưu dụng chẳng dứt. Chấp quá khứ và vị lai là hữu biên và chấp tương tục là vô biên—First, this person speculates that the origin of life flows and functions ceaselessly. He judges that the past and the future are finite and that the continuity of the mind is infinite.
- 2) Hai là người đó quán sát trong tám vạn kiếp thì thấy chúng sanh; nhưng trước tám vạn kiếp thì bất không thấy nghe gì cả. Nên chỗ không thấy nghe thì cho là vô biên, còn chỗ thấy nghe lại cho là hữu biên—Second, as this person contemplates an interval of eighty thousand eons, he can see living beings; but earlier than eighty thousand eons is a time of stillness in which he cannot hear or see anything. He regards as infinite that time in which nothing is heard or seen, and as finite that interval in which living beings are seen to exist.
- 3) Ba là người đó chấp cái ngã khắp biết được tính vô biên, tất cả mọi người đều bị ngã biết, mà ngã không hay họ có tính

- biết riêng, nên cho là họ không có tính vô biên, họ chỉ là tính hữu biên—Third, this person speculates that his own pervasive knowledge is infinite and that all other people appear within his awareness. And yet, since he himself has never perceived the nature of their awareness, he says they have not obtained an infinite mind, but have only a finite one.
- 4) Bốn là người đó cùng tột cái hành ấm không, do cái chỗ sở kiến, tâm lộ tính xem xét, so sánh tất cả chúng sanh, trong một thân đều có một nửa sinh, một nửa diệt. Rõ biết mọi vật trong thế giới đều một nửa hữu biên, một nửa vô biên. Vì so đo chấp trước hữu biên, vô biên, nên đọa lạc ngoại đạo và mê lầm tính Bồ Đề—Fourth, this person thoroughly investigates the formations skandha to the point that it becomes empty. Based on what he sees, in his mind he speculates that each and every living being, in its given body, is half living and half dead. From this he concludes that everything in the world is half finite and half infinite. Because of these speculations about the finite and the infinite, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature.
- Tứ Chủng Khổ:** Four kinds of sufferings—See Tứ Khổ.
- Tứ Chủng Liên Hoa:** Four kinds of lotus—See Liên Hoa.
- Tứ Chủng Mạn Đà La:** Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, tông Chân Ngôn có bốn thứ Mạn Đà La hay bốn vòng tròn Mạn Đà La chỉ định năng lực hiệu nghiệm của tam mật. Những hình ảnh, hình vẽ, hay điêu khắc cho thấy thân mật của Phật; văn tự là mật ngữ của Phật; và các vật tiêu xỉ chỉ cho bản thể, tứ mật ý của Phật—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, the Shingon Sect has four kinds of Mandala. The fourfold circle indicates the efficacious power of the three mysteries. The figures, painted or sculptured, show the mystery of the body of the Buddha; the letters show the mystery of speech of the Buddha; and the symbol indicates the “original vow,” or the thought of the Buddha.
- 1) Đại Mạn Đà La: Maha-mandala (skt)—Là vòng tròn của Đức Phật và các tùy tùng được trình bày bằng hình ảnh hay tranh vẽ, tức trình bày trong mặt phẳng—The Great Circle is the circle of the Buddha and his companions represented by pictures or painted figures, i.e., a plane representation.
- 2) Tam Ma Da Mạn Đà La: Samaya-mandala (skt)—Vòng tròn của cùng hội chúng này được biểu thị bằng những dụng cụ tượng trưng cho mỗi vị. Tam Ma da trong Phạn ngữ có nghĩa là “bản thể,” nhưng được trình bày bằng vật tiêu biểu cho mỗi vị cầm tay—The Symbol Circle is the circle of the same assembly represented by symbols or an article possessed by each. Samaya in Sanskrit means the “original vows,” but here it is represented by an article borne by each.
- 3) Pháp Mạn Đà La: Dharma-mandala (skt)—Là lọạ Mạn Đà La bằng văn tự, trình bày toàn thể các Thánh giả—The La Circle is the circle of letters (bija-aksara) representing all the saintly beings.
- 4) Kiết Ma Mạn Đà La: Karma-mandala (skt)—Là Mạn Đà La bằng những hình ảnh điêu khắc. Ở Nhật và các nước Đông Á không có Mạn Đà La điêu khắc, nhưng vô số tượng Phật ở Java được xem như là thuộc loại này. Karma trong Phạn ngữ có nghĩa là “nghiệp” hay “hành động,” ở đây đặc biệt có nghĩa là nghệ thuật trình bày bằng vật rắn—The Artcraft Circle is the circle of sculptured figures. In Japan and East Asian countries, there are no artcraft circles of sculptured figures, but the multitude of Buddhistic images of Java is

said to be of this kind. Karma in Sanskrit means “action” or “work,” here it especially means the artistic work of solid representation.

** For more information, please see Mandala in English-Vietnamese Section.

Tứ Chủng Nghiệp: Kammacatukkam (p)—Four types of karma—See Bốn Loại Nghiệp.

Tứ Chủng Nhân: Four types of persons—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại người—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four types of persons:

(A) Bốn loại người thứ nhất—The first four types of persons:

- 1) Loại người tự mình làm khổ mình và siêng năng làm khổ mình: Attan-tapo-hoti (p)—A certain man who torments himself or is given to self-tormenting.
- 2) Loại người làm khổ người khác và siêng năng làm khổ người khác: Paran-tapo-hoti (p)—A certain man who torments others or is given to torment others.
- 3) Loại người làm khổ mình, siêng năng làm khổ mình; làm khổ người, và siêng năng làm khổ người: A certain man who torments himself, is given to self-tormenting; torments others, is given to torment others.
- 4) Loại người không làm khổ mình, không siêng năng làm khổ mình; không làm khổ người, không siêng năng làm khổ người. Nên ngay cuộc sống hiện tại, vị này sống ly dục, tịch tịnh, thanh lương, an lạc thánh thiện: A certain man who torments neither himself nor others. Thereby he dwells in this life without craving, released, cool, enjoying bliss, becomes as Brahma.

(B) Bốn loại người khác—Four more types of persons:

- 1) Loại người hành tự lợi, không hành tha lợi. Đây là loại người chỉ phấn đấu loại bỏ tham, sân si cho chính mình, mà không khuyến khích người khác loại bỏ tham sân

si, cũng không làm gì phúc lợi cho người khác: Here a man’s life benefits himself, but not others (who works for his own good, but not for the good of others). It is he who strives for the abolition of greed, hatred and delusion in himself, but does not encourage others to abolish greed, hatred and delusion, nor does he do anything for the welfare of others.

- 2) Loại người hành tha lợi, không hành tự lợi. Đây là loại người chỉ khuyến khích người khác loại bỏ nhược điểm và phục vụ họ, nhưng không tự đấu tranh để loại bỏ nhược điểm của chính mình (năng thuyết bất năng hành): Here a man’s life benefits others, but not himself (who works for the good of others, but not for his own good). It is he who encourages others to abolish human weaknesses and do some services to them, but does not strive for the abolition of his own.
- 3) Loại người không hành tự lợi, mà cũng không hành tha lợi. Đây là loại người không đấu tranh để loại bỏ nhược điểm của chính mình, cũng chẳng khuyến khích người khác loại bỏ nhược điểm, cũng không phục vụ người khác: Here a man’s life benefits neither himself nor others (who works neither for his own good nor for the good of others). It is he who neither strives for the abolition of his own weaknesses, nor does he encourage others to abolish others weaknesses, nor does he do any service to others.
- 4) Loại người hành tự lợi và hành tha lợi. Đây là loại người phấn đấu loại bỏ những tư tưởng xấu trong tâm mình, đồng thời giúp người khác làm điều thiện: Here a man’s life benefits both himself and others (who works for his own good as well as for the good of others). It is he who strives for the abolition of evil thoughts from mind and at the same time help others to be good.

- (C) Bốn loại người khác—Four more types of persons:
- 1) Loại sống trong bóng tối và hưởng đến bóng tối: Here a man who lives in darkness and bounds for darkness.
 - 2) Loại sống trong bóng tối, nhưng hưởng đến ánh sáng: Here a man who lives in darkness, but bounds for the light.
 - 3) Loại người sống trong ánh sáng, nhưng hưởng đến bóng tối: Here a man who lives in the light, but bounds for darkness.
 - 4) Loại sống trong ánh sáng và hưởng đến ánh sáng: Here a man who lives in the light and bounds for the light.
- (D) Bốn hạng người khác—Four more types of people:
- 1) Hạng người không ai hỏi về cái tốt của mình mà cứ nói, huống hồ chi là có hỏi! Đây là lối tự khoe khoang mình, rất là tổn đức, chỉ có kẻ tiểu nhơn mới làm như vậy, chứ bậc đại trượng phu quân tử được khen cũng không cần ai công bố ra: Those who are not asked by anyone of their wholesome deeds, and yet they speak of them voluntarily, let alone if someone did ask. This represents those who are constantly bragging and boasting himself or herself. Only a petty person would do such a thing because true greatness will be praised without having necessary to announce it to the world.
 - 2) Hạng người có ai hỏi đến cái tốt của người khác, thì chỉ ngập ngừng, bập bẹ như con nít mới học nói, huống hồ chi là không hỏi! Đây là lối dìm che điều tốt của người, để cho thấy mình tốt, lối này rất là tổn phước, chỉ có kẻ tiểu nhơn mới làm như vậy: Those who when asked of others' wholesome deeds, will speak incompletely, sometimes incoherently much like a child who had just learned to speak, let alone if they were not asked! This condition represents people who hide other people's wholesome deeds, so they would look good in the process. It is an act of a petty person.
 - 3) Hạng người không ai hỏi đến cái xấu của kẻ khác, mà cứ nói, huống chi là có hỏi! Đây là lối giết hại người mà không dùng đao kiếm, rất là tổn hại, chỉ có kẻ âm hiểm ác độc mới làm như vậy: Those who are not asked of others' unwholesome deeds but speak of them anyway, let alone if they were asked. These are people who kill without weapons. This is to expose other people's mistakes and transgressions, or to ridicule others to make one's self look good. Such an act is a sign of wickedness and evil.
 - 4) Hạng người có ai hỏi đến cái xấu của mình thì che dấu, huống là không hỏi! Đây là lối dối trá, xảo quyệt, lừa gạt cho người ta tưởng mình là bậc Thánh. Hạng người này được gọi là người không biết tầm quý: Those who keep their unwholesome deeds hidden, lying about it when anyone asks about them, let alone if these deeds were not asked, then certainly their wickedness would never be revealed. This condition represents people who are pretenders, those who tricked others into believing they are saints. They are people of no shame in self or before others.
- (E) Bốn loại người khác—Four more types of persons:
- 1) Bất Động Sa Môn: Samana-acalo (p)—The unshakeable ascetic.
 - 2) Thanh Liên Hoa Sa Môn: The “Blue-lotus” ascetic.
 - 3) Bạch Liên Hoa Sa Môn: The “White-lotus” ascetic.
 - 4) Diệu Thiện Sa Môn: Samana-sukhumalo (p)—The subly-perfect ascetic.
- Tứ Chủng Nhập Thai:** Theo Kinh Tự Hoan Hỷ trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại nhập thai—According to the Sampasadaniya Sutta in

the Long Discourses of the Buddha, there are four modes of rebirth:

- 1) Có loại không biết mình nhập, trú và xuất bụng người mẹ: One descends into the other's womb unknowing, stays there unknowing, and leaves it unknowing.
- 2) Có loại biết mình nhập bụng người mẹ, nhưng không biết mình an trú trong bụng người mẹ và không biết mình ra khỏi bụng người mẹ: One enters the womb knowing, stays there unknowing, and leaves it unknowing.
- 3) Có loại biết mình nhập bụng người mẹ, biết mình an trú trong bụng người mẹ, nhưng không biết mình ra khỏi bụng người mẹ: One enters the womb knowing, stays there knowing, but leaves it unknowing.
- 4) Có loại biết mình nhập bụng người mẹ, biết mình an trú trong bụng người mẹ và biết mình ra khỏi bụng người mẹ: One enters the womb knowing, stays there knowing, and leaves it knowing.

Tứ Chủng Niệm Phật: Four methods of Buddha Recitation—See Tứ Môn Niệm Phật.

Tứ Chủng Oai Nghi: Four kinds of demeanors—Oai nghi có nghĩa là cốt cách và cử chỉ của người xuất gia, cần phải đoan chánh đàng hoàng, đúng theo phép tắc, khiến cho người chung quanh khi nhìn thấy phong cách của mình thì tự nhiên sanh lòng kính phục. Có bốn loại oai nghi—Demeanors mean the conducts and expressions of a religious figure in Buddhism. They must be power and act appropriately according to the Dharma teachings, so when those around them see their demeanors these people will be respectful automatically. There are four main demeanors:

- 1) Đi: Walking.
- 2) Đứng: Standing.
- 3) Nằm: Lying down.
- 4) Ngồi: Sitting.

** CỤ TÚC GIỚI TỖ KHEO.

Tứ Chủng Pháp Giới: The four dharmarealms—See Tứ Pháp Giới.

Tứ Chủng Phật: Four types of the Buddha.

- 1) Tam Tạng Phật: Ngồi ngôi dưới gốc cây Bồ Đề của xứ Ma Kiệt Đà, dùng cỏ tươi làm đệm, dứt bỏ hoặc kiến tư mà giác ngộ—The Buddha of the Tripitaka who attained enlightenment on the base ground under the bodhi-tree.
- 2) Thông Phật: Ở ngôi nhân vị đã dứt bỏ kiết sử và nghi hoặc, ngồi dưới gốc bồ đề thất bảo của xứ Ma Kiệt Đà, dùng áo trời làm đệm, dứt bỏ tâm tư mà thành chánh giác—The Buddha on the deva robe under the bodhi-tree of the seven precious things.
- 3) Biệt Phật: Dứt bỏ 12 phẩm vô minh nhập vào ngôi vị Diệu Giác, ngôi ở chính tòa đại bảo hoa, dưới gốc cây bồ đề thất bảo của Liên Hoa Tạng thế giới, mà hiện báo thân viên mãn, đây chính là Đức Tỳ Lô Giá Na nói đến trong Kinh Phạm Võng—The Buddha on the great precious Lotus throne under the Lotus realm bodhi-tree. This is the Vairocana mentioned in the Brahma Net Sutra.
- 4) Viên Phật: Dứt bỏ phẩm vô minh mà thành thanh tịnh pháp thân, an trụ cõi thường tịch quang, lấy hư không làm chỗ ngồi, tức là Đức Tỳ Lô Giá Na nói đến trong Kinh Hoa Nghiêm—The Buddha on the throne of space, in the realm of eternal rest and glory, where he is a Vairocana mentioned in the Flower Adornment Sutra.

Tứ Chủng Phật Âm: Four voices of Buddha—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), chư đại Bồ Tát biết âm thanh của Đức Như Lai chẳng phải lượng, chẳng phải vô lượng, chẳng phải chủ, chẳng phải không chủ, chẳng phải thị giáo, chẳng phải không thị giáo. Ví như thế giới lúc sắp hoại, không chủ không làm, tự nhiên âm thanh của Đức Như Lai phát ra bốn thứ. Bốn thứ âm thanh trên đây không chủ, không làm, mà chỉ do thiện nghiệp của chúng sanh mà phát sanh—According to The Flower Adornment

Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37), great enlightening beings should know that Buddha's voice is neither quantified nor unquantified, neither has a master nor lacks a master, neither communicates nor does not communicate. It is as when the world is about to disintegrate, there is no master, no maker, yet it spontaneously emits four voices. These voices have no master or maker, they are just produced by the power of good practices of sentient beings.

- 1) Âm thanh thứ nhất nói, “Mọi người nên biết sơ thiền an lạc, rời những lỗi dục nhiễm vượt khỏi cõi dục.” Chúng sanh nghe rồi tự nhiên được thành tựu sơ thiền, bỏ thân cõi dục sanh lên Phạm Thiên: The first voice says, “You all should know that the well-being of the first meditation stage, free from the ills of desire, surpasses the realm of desire.” The sentient beings hearing this are naturally able to accomplish the first meditation stage, relinquish the body of the realm of desire and be reborn in Brahma heaven
- 2) Âm thanh thứ hai nói, “Mọi người nên biết nhị thiền an lạc, không giác, không quán, vượt hơn Phạm Thiên.” Chúng sanh nghe xong tự nhiên được thành tựu nhị thiền, bỏ thân Phạm Thiên sanh lên cõi trời Quang Âm Thiên: The second voice says, “You should know that the well-being of the second meditation stage, without reflection and rumination, surpasses the Brahma heaven.” The sentient beings hearing this naturally manage to accomplish the second meditation stage, relinquish the body of Brahma heaven, and are born in the light-sound heaven.
- 3) Âm thanh thứ ba nói, “Mọi người nên biết tam thiền an lạc không lỗi lầm, vượt hơn Quang Âm Thiên.” Chúng sanh nghe xong tự nhiên được thành tựu tam thiền, bỏ thân Quang Âm Thiên sanh lên Biến Tịnh Thiên: The third voice says, “You should

know the well-being of the third meditation stage has no flaws and surpasses the light-sound heaven.” Hearing this, the sentient beings are naturally able to achieve the third meditation stage, relinquish the body of the light-sound heaven, and are born in the heaven of universal purity.

- 4) Âm thanh thứ tư nói, “Mọi người nên biết tứ thiền tịch tịnh hơn Biến Tịnh Thiên.” Chúng sanh nghe xong tự nhiên được thành tựu tứ thiền, bỏ thân Biến Tịnh Thiên sanh lên Quảng Quả Thiên: The fourth voice says, “You should know that the tranquility of the fourth meditation stage surpasses the heaven of universal purity.” Hearing this, the sentient beings are naturally able to achieve the fourth meditation stage, relinquish the body of the heaven of universal purity, and are born in the heaven of vast results.

Tứ Chủng Phong Luân: Four kinds of atmosphere—Đại Thiên thế giới này chẳng phải do một duyên, chẳng phải do một sự mà được thành tựu; phải do vô lượng duyên, vô lượng sự mới được thành. Những là nổi giăng mây lớn, tuôn xối mưa lớn. Tất cả đều do cộng nghiệp của chúng sanh và thiện căn của chư Bồ Tát phát khởi, làm cho tất cả chúng sanh trong đó đều tùy sở nghi mà được thọ dụng. Do vô lượng duyên như vậy mới thành Đại Thiên thế giới. Pháp giới như vậy không có sanh giả, không có tác giả, không có tri giả, không có thành giả, nhưng Đại Thiên thế giới vẫn được thành tựu. Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (38), có bốn thứ phong luân làm sở y—It is as a billion-world universe is not formed just by one condition, not by one phenomenon; it can be formed only by innumerable conditions, innumerable things. That is to say the rising and spreading of great clouds and showering of great rain produce four kinds of atmosphere, continuously making a basis. All are produced

by the joint actions of sentient beings and by the roots of goodness of enlightened beings, enabling all sentient beings to get the use of what they need. Innumerable such causes and conditions form the universe. It is such by the nature of things, there is no producer or maker, no knower or creator, yet the worlds come to be.

- 1) Năng trì phong luân, có khả năng cầm giữ đại thủy: The holder, which can hold the great waters.
- 2) Năng tiêu phong luân, có khả năng làm tiêu đại thủy: The evaporator, which can evaporate the great waters.
- 3) Kiến lập phong luân, có khả năng kiến lập tất cả xứ sở: The structure, which sets up all places.
- 4) Trang nghiêm phong luân, có khả năng làm trang nghiêm và phân bố các điều thiện hảo: The arrangement, which can arrange and distribute all skillful and good deeds.

Tứ Chủng Quả Báo: Có bốn loại báo ứng—There are four kinds of retribution:

- 1) Thuận Hiện Nghiệp Định Quả: Hành động gây ra báo ứng tức khắc—Action to receive retribution immediately.
- 2) Thuận Hiện Nghiệp Bất Định Quả: Hành động gây báo ứng trong đời hiện tại (không nhất định thời gian)—Action to receive retribution in the present life.
- 3) Thuận Sinh Nghiệp: Hành động gây báo ứng trong đời sống kế tiếp—Action to receive retribution in the life to come.
- 4) Thuận Hậu Nghiệp: Hành động gây báo ứng trong các đời sau, không nhất định thời gian—Action to receive retribution in one of the lives following the next.

Tứ Chủng Quán Hành: Theo Từ Bi Thủy Sám, có bốn loại quán hành, một phương pháp sám hối tu tập để làm phương tiện diệt tội—Four kinds of examination, a method of repentance as a way to get rid of any sin:

- 1) Quán Nhân Duyên: To study the cause of the sin, which lies in ignorance, or lack of clear understanding.
- 2) Quán Quả Báo: To study its inevitable effect or its karma.
- 3) Quán Tự Thân: To study oneself or introspection.
- 4) Quán Như Lai Thân: To study the Tathagata in his perfect character, and saving power.

Tứ Chủng Sanh Tử: Four kinds of rebirths dependent on present deeds—See Bốn Loại Sanh Tử.

Tứ Chủng Tà Mệnh: Có bốn thứ tà mệnh—There are four improper ways of obtaining a living on the part of a monk:

- 1) Hạ Khẩu Thực: Trồng trọt, làm vườn, chế thuốc hay làm việc bằng tay chân để kiếm sống—To earn a livelihood by doing work with his hands.
- 2) Ngưng Khẩu Thực: Làm nghề chiêm tinh hay ngược lên trời xem tinh tú, mặt trời, mặt trăng, xem gió mưa sấm sét—To earn a livelihood by astrology (looking up in the sky to talk about stars).
- 3) Phương Khẩu Thực: Luồn cúi nịnh bợ (những nhà quyền thế giàu có để được họ ban cho ân huệ)—To earn a livelihood by flattery (rich people or powerful people).
- 4) Duy Khẩu Thực: Dùng chú thuật, bói toán lành dữ để kiếm cơm áo—To earn a livelihood by magic, spells, or by fortune-telling.

Tứ Chủng Tam Muội: Theo Liễu Dư Đại Sư, một cao tăng trong tông phái Tịnh Độ Trung Quốc, người niệm Phật khi đi đến chỗ tuyệt đỉnh tận cùng duy có một định thể là niệm Phật tam muội. Đây là cảnh hư linh sáng lạng, vọng giác tiêu tan, hành giả duy còn trụ tâm nơi tướng hảo hoặc hồng danh của Phật. Nhưng tuy nói trụ mà thật ra vô trụ, vì âm thanh sắc tướng đương thể như huyễn, chính đó là không. Tướng tam muội ấy như thế nào? Khi hành giả chuyên nhất niệm Phật, quên hết

thân tâm ngoại cảnh, tuyệt cả thời gian không gian, đến lúc sức lực cực công thuần, ngay nơi đương niệm trần vọng bỗng thoát tiêu tan, tâm thể bừng sáng, chứng vào cảnh giới “Vô niệm vô bất niệm.” Cảnh ấy như hư không mây tan, trời xanh một vẻ, niệm, mà không niệm, không niệm mà niệm, không thấy biết mới là sự thấy biết chân thật, có thấy biết tức lạc theo trần. Đến đây thì nước bạc non xanh đều là chân đế, suối reo chim hót toàn diễm diệu thừa, tâm quang bao hàm muôn tượng mà không trụ một pháp, tịch mà chiếu, chiếu mà tịch, đều còn đều mất, tuyệt đãi viên dung. Cảnh giới tam muội đại đế là như thế, khó tả nên lời, duy chứng mới thể nghiệm được. Niệm Phật tam muội vẫn là một thể, nhưng để đi vào định cảnh ấy, người xưa đã căn cứ theo kinh, y nơi ý nghĩa và oai nghi hành trì mà chia thành bốn loại tam muội—According to Great Master Liu-Yu, a noted Chinese monk in the Pure Land School, when the practitioner assiduously recites the Buddha’s name with one-pointedness of mind, oblivious to body, mind and the external world, transcending time and space, and when he has exerted the utmost effort and reached the goal, right in the midst of present thought, worldly delusions suddenly disappear, the mind experiences sudden Enlightenment, attaining the realm of “No-Thought, No No-Thought.” That realm is like empty space, all clouds have dissipated, the sky is all blue, reciting is not reciting, not reciting is reciting, not seeing and knowing is truly seeing and knowing, to see and to know is to stray towards worldly dusts. At this stage, the silver water and green mountains are all Ultimate Truth, the babbling brooks and singing birds all express the wonderful Dharma. The light of the Mind encompasses ten thousand phenomena but does not dwell on any single dharma, still-but-illuminating, illuminating-but-still, existing and lost at the same time, all is perfect. The realm of samadhi is, in general, as just described. It is difficult to

express in words, and only when we attain it do we experience it. Buddha Recitation Samadhi is always the same state. However, the ancients distinguished four variants:

1) Bát Chu Tam Muội: Pratyutpanna Samadhi (skt)—Bát Chu có nghĩa là “Phật lập.” Hành trì môn tam muội này có ba oai lực phù trợ: Oai lực của Phật, oai lực của pháp tam muội, và oai lực công đức của người tu. Khi thực hành Bát Chu Tam Muội, phải lấy chín mươi ngày làm một định kỳ. Trong thời gian ấy, ngày đêm hành giả chỉ đứng hoặc đi, tưởng Đức Phật A Di Đà hiện thân đứng trên đỉnh mình đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp; hay miệng thường niệm danh hiệu Phật, tâm thường tưởng Phật không xen hở. Khi công thành trong tam muội hành giả thấy Đức Phật A Di Đà và chư Phật mười phương hiện ra đứng trước mình khuyến tấn khen ngợi. Bát Chu Tam Muội cũng gọi là “Thường Hành Đạo.” Người tu khi đi, mỗi bước mỗi tiếng đều không rời danh hiệu Phật, ba nghiệp hành trì không gián đoạn như dòng nước chảy. Pháp này công đức rất cao, song chỉ bậc thượng căn mới kham tu trì, hạng người trung hạ và tinh lực yếu kém không thể thực hành nổi—When practicing this samadhi, the cultivator has three powers to assist him: the power of Amitabha Buddha, the power of the samadhi and the power of his own virtues. The unit of practice of this samadhi should be ninety days. In that span of time, day and night the practitioner just stands or walks around, visualizing Amitabha Buddha appearing as a body standing on the practitioner’s crown, replete with the thirty-two auspicious marks and the eighty beautiful characteristics. He may also recite Amitabha Buddha’s name continuously, while constantly visualizing Him. When practice is perfected, the cultivator, in

samadhi, can see Amitabh Buddha and the Buddhas of the ten directions standing in front of him, praising and encouraging him. Pratyupanna is also called the “Constantly Walking Samadhi.” As the practitioner walks, each step, each word is inseparable from the name of Amitabha Buddha. His body, speech and mind are always practicing Buddha Recitation without interruption, like a continuous flow of water. This method brings very lofty benefits, but only those of high capacity have the endurance to practice it. Those of limited or moderate capacities or lacking in energy cannot pursue this difficult practice.

- 2) Nhất Hạnh Tam Muội: Single-Practice Samadhi—Nhất Hạnh có nghĩa là chuyên nhất về một hạnh. Khi tu môn tam muội này, hành giả thường ngồi và chỉ chuyên nhất quán tưởng, hoặc niệm danh hiệu Đức A Di Đà. Lại tuy chỉ tu một hạnh mà được dung thông tròn đủ tất cả hạnh, nên “Nhất Hạnh” cũng gọi là “Viên Hạnh.” Từ pháp tam muội này cho đến hai môn sau, ba hạng căn cơ đều có thể tu tập được—Single-Practice means specializing in one practice. When cultivating this samadhi, the practitioner customarily sits and concentrates either on visualizing Amitabha Buddha or on reciting His name. Although he actually cultivates only one practice, in effect, he achieves proficiency in all other practices; consequently, single-practice is also called “Perfected Practice.” This samadhi as well as the following two samadhis, can be put into practice by people of all capacities.
- 3) Pháp Hoa Tam Muội: Lotus-Blossom Samadhi—Đây là một trong mười sáu môn tam muội trong kinh Pháp Hoa, phẩm Diệu Âm Bồ Tát đã trần thuật. Theo ý chỉ của tông Thiên Thai, thì ba để viên dung là “Pháp,” quyền thật không hai là “Hoa.”

Ví như hoa sen khi cánh hoa quyền chưa nở, mà gương sen thật đã thành, gương với cánh đồng thời; nơi một đóa hoa mà gồm đủ ý nghĩa quyền và thật vậy. Nói theo tông Tịnh Độ thì tức niệm là Phật, tức sắc là tâm; một câu niệm Phật gồm đủ tất cả ba đế, nhiếp cả thật quyền. Nếu tỏ ngộ lý này mà niệm Phật, gọi là tu hạnh Pháp Hoa Tam Muội. Khi tu môn tam muội này, hành giả dùng hai oai nghi ngồi và đi mà thay đổi để quán Phật hoặc niệm Phật, kỳ cho đến khi nào chứng nhập vào chánh định. Pháp nghi tu tập này lại có phần dễ hơn Nhất Hạnh Tam Muội—This is one of the sixteen samadhis explained in Chapter 24 of the Lotus Sutra. According to the T’ien-T’ai School, the ‘three truths’ (emptiness, conditional existence, the Middle Way) perfectly fused, are “Dharma,” while the Expedient and the True, being non-dual, are “blossom.” For example, when the petals (the Expedient) of the lotus blossom are not yet opened, its seeds (the True) are already formed; the seeds and the petals exist simultaneously. Thus, in a single flower, the full meaning of the True and the Expedient is exemplified. In Pure Land terminology, we would say, “recitation is Buddha,” “form is Mind,” and one utterance of the Buddha’s name includes the “three truths,” encompassing the True and the Expedient. If we recite the Buddha’s name while understanding this principle, we are practicing the Lotus Blossom Samadhi. In cultivating this samadhi, the practitioner alternates between sitting and walking while visualizing Amitabha Buddha or reciting His name, to the point where he enters samadhi. This technique is somewhat easier than the Single-Practice Samadhi described above.

- 4) Tùy TỰ Ý Tam Muội: Following One’s Inclinations Samadhi—Pháp thức này có

nghĩa là tùy tâm hoặc đi đứng, hoặc nằm ngồi, đều nhiếp niệm không rời danh hiệu Đức A Di Đà để tu chứng vào tam muội. Hành nghi đây lại còn có tên là “Lưu Thủy Niệm Phật.” Ví như dòng nước nơi sông cứ liên tục chảy mãi, dù gặp cây đá ngăn cản, nó chỉ dội lại rồi tìm lối chảy tiếp. Thông thường người tu theo môn này, cứ mỗi buổi khuya lễ Phật A Di Đà bốn mươi tám lạy, Quán Âm, Thế Chí và Đại Hải Chúng mỗi danh hiệu đều bảy lạy, kế quỳ xuống sám hối. Rồi từ đó cho đến tối, lúc đi đứng nằm ngồi đều niệm Phật, hoặc lần chuỗi ghi số, hoặc niệm suông, đến trước khi đi ngủ, lại lễ Phật một lần nữa và đem công đức tu trong ngày, mà phát nguyện hồi hướng vãng sanh. Trong khi hành trì nếu có tiếp xúc với các duyên, khi qua rồi vẫn trở lại niệm Phật. Pháp tu này tùy tùy tiện dễ dàng, nhưng phải khéo tránh bớt duyên và tâm bền bỉ mới mong thành tựu—With this technique, we walk or stand, lie down or sit up as we wish, constantly focussing our thoughts and never abandoning the sacred name Amitabha Buddha, attaining samadhi in the process. This practice is also called “Flowing Water Buddha Recitation.” It is like water continuously flowing in a river; if it encounters an obstacle such as a rock or a tree, it simply bounces back and continues to flow around it. Normally, the practitioner of this method, early each morning, bows forty-eight times to Amitabha Buddha, and seven times each to the Bodhisattva Avalokitesvara, the Bodhisattva Mahasthamaprapta, and the Ocean-Wide Assembly. He then kneels down to seek repentance. From then on until nightfall, whether walking, standing, lying down, or sitting up, he recites the Buddha’s name, either fingering the rosary or simply reciting. Before going to bed, he bows

once more to Amitabha Buddha and dedicates the merits of the whole day’s practice toward rebirth in the Pure Land. If he is distracted during practice, he should resume recitation as soon as the circumstances of the distraction have passed. This method is flexible and easy, but the cultivator should minimize distracting conditions and have a good deal of perseverance.

Tứ Chủng Táng: Four forms of burial—See Tứ Táng.

Tứ Chủng Tâm Vương: Catubbidha-citta (p)—Four classes of consciousness—See Bốn Loại Tâm Vương.

Tứ Chủng Thiên: Bốn loại chư Thiên—Four classes of devas:

- 1) Từ 1 đến 3 cũng giống như Tam Chủng Thiên: From 1 to 3 are similar to that of the three classes of devas—See Tam Chủng Thiên.
- 4) Nghĩa Thiên: Tất cả Bồ Tát từ Thập trụ trở lên có thể ngộ giải được thâm nghĩa của Đại Thừa—All Bodhisattvas above the ten stages.

Tứ Chủng Thiên Định: Bốn loại thiền định—Four kinds of dhyana:

- (A)
- 1) Dục thần túc: Chanda-rddhi-pada, desire, or intensive longing, or concentration.
 - 2) Cần thần túc: Virya-rddhi-pada—Energy or intensified effort.
 - 3) Tâm thần túc: Citta-rddhi-pada—Memory or intense holding on to the position reached.
 - 4) Quán thần túc: Mimamsa-rddhi-pada—Meditation or survey, the state of dhyana.
- (B) Theo Kinh Lăng Già—According to the Lankavatara Sutra:
- 1) Quán Sát Nghĩa Thiên: Thiền định nhằm quán sát ý nghĩa—Dhyana that surveys the meanings.

- 2) Ngu Phu Hành Thiên: Thiên định do phàm phu thực hành—Dhyana practiced by the ignorant.
- 3) Như Như Thực Pháp Thiên: Thiên định dựa vào như như—Dhyana depending on suchness.
- 4) Như Lai Thiên: Thiên định tính thuần của Như Lai—The Tathagata's pure Dhyana.

Tứ Chứng Tín Tâm: Bốn loại tín tâm theo Khởi Tín Luận—Four kinds of faith given in the Awakening of Faith—See Tứ Tín Tâm in Vietnamese-English Section.

Tứ Chứng Tịnh Độ: Four kinds of Pure Land—See Bốn Cõi Tịnh Độ.

Tứ Chứng Tổng Trì: Bốn Loại Đà La Ni—Four kinds of Dharani:

- 1) Pháp Đà La Ni: Pháp Tổng Trì—Dharma Dharani.
- 2) Nghĩa Đà La Ni: Nghĩa Tổng Trì—Meaning Dharani.
- 3) Chú Đà La Ni: Chú Tổng Trì (Phật Giáo Tây Tạng)—Mantra Dharani (Tibetan Buddhism).
- 4) Nhẫn Đà La Ni: Nhẫn Tổng Trì—Patience Dharani.

Tứ Chứng Vũ Trụ: Đạo Phật chủ trương rằng không có cái được tạo độc nhất và riêng rẽ. Vạn hữu trong vũ trụ, tâm và vật, khởi lên đồng thời; vạn hữu trong vũ trụ nương tựa lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, và do đó tạo ra một bản đại hòa tấu vũ trụ của toàn thể diệu. Nếu thiếu một, vũ trụ sẽ không toàn vẹn; nếu không có tất cả, cái một cũng không. Khi toàn thể vũ trụ tiến tới một bản hòa âm toàn hảo, nó được gọi là “Nhất Chân Pháp Giới,” vũ trụ của cái một và cái thực, hay “Liên Hoa Tạng.” Trong vũ trụ lý tưởng đó, vạn hữu sẽ tồn tại trong hòa điệu toàn diện, mỗi hữu không chướng ngại hiện hữu và hoạt động của các hữu khác. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, mặc dù quan niệm viên dung và đồng khởi là vũ trụ, nó là một thuyết pháp giới duyên khởi, bản tính của hiện khởi là vũ trụ, nó là một thứ triết

lý toàn thể tính của tất cả hiện hữu, hơn là triết học về nguyên khởi. Theo thuyết này, người ta phân biệt có bốn hạng vũ trụ—Buddhism holds that nothing was created singly or individually. All things in the universe, matter or mind, arose simultaneously, all things in its depending upon one another, the influence of each mutually permeating and thereby making a universe symphony of harmonious totality. If one item were lacking, the universe would not be complete; without the rest, one item cannot be. When the whole cosmos arrives at a harmony of perfection, it is called the “universe One and True,” or the “Lotus Store.” In this ideal universe all beings will be in perfect harmony, each finding no obstruction in the existence and activity of another. According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, although the idea of the interdependence and simultaneous rise of all things is called the Theory of Universe Causation, the nature of the rise being universal, it is rather a philosophy of the totality of all existence than a philosophy of origination. According to this theory, four states of the universe are to be distinguished:

Sự Pháp Giới, thế giới của đời sống hiện thực, hay thế giới kiện tính: The real, or the world of actual life, the factual world.

Lý Pháp Giới, thế giới lý tưởng của định luật hay nguyên lý: The ideal, or the world of law or principle.

Lý Sự Vô Ngại Pháp Giới, thế giới thể hiện lý trong sự; sự và lý cùng hòa diệu: The idea realized, or the world in which the principle is applied in actual life, or the fact and the principle harmonized.

Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới, thế giới tương giao hòa diệu giữa chính các sự, các hiện thực. Trong thế giới hiện thực, sự pháp giới, chủ nghĩa cá nhân có cơ nổi bật; cạnh tranh, xung đột, tranh luận và tranh chấp cũng sẽ

làm rối loạn sự hòa điệu. Cõi xung đột như chuyện đương nhiên, là đường lối của các nền triết học xưa nay. Đạo Phật dựng lên một thế giới trong đó đời sống hiện thực đạt tới chỗ hòa điệu lý tưởng: The real harmonized, or the world in which actuality attains harmony in itself. In the actual world individualism is apt to predominate, and competition, conflict, dispute and struggle too often will disturb the harmony. To regard conflict as natural is the way of usual philosophies. Buddhism sets up a world in which actual life attains an ideal harmony.

** For more information, please see *Tứ Pháp Giới*.

Tứ Cõi: Four realms—See *Bốn Cõi*.

Tứ Cổ: Bốn kim cang chùy—The four-armed svastika or thunderbolt.

Tứ Cú:

- 1) Kệ bốn câu của Phật—Four lines of a Buddhist verse or gatha—The four terms, phrases or four line verses.
- 2) See *Tứ Cú Phân Biệt*.

Tứ Cú Chấp: Catushkotika (skt)—Bốn thứ câu chấp của ngoại đạo—The four tenets held by various non-Buddhist schools:

- 1) Thường Cú: Câu Thường—Ngoại đạo chấp cái ‘ngã’ trong quá khứ tức là cái ‘ngã’ trong hiện tại, tương tục chẳng gián đoạn, nên gọi là thường kiến hay thường cú—The permanence of ego, i.e. that the ego of past lives is the ego of the present.
- 2) Vô Thường Cú: Câu Vô Thường—Ngoại đạo cho rằng cái ‘ngã’ đến đời nay mới sanh, chẳng phải sanh do cái nhân trong quá khứ, đây là đoạn kiến hay vô thường cú—Its permanence, i.e. that the present ego is of independent birth, not the result from the past causes.
- 3) Diệc Thường Diệc Vô Thường Cú: Chấp rằng ‘ngã’ thường, ‘thân’ vô thường (nếu chấp như vậy thì lìa thân không có ngã)—Both permanent and impermanent, that the

ego is permanent, the body is impermanent.

- 4) Phi Thường Phi Vô Thường Cú: Ngoại đạo cho rằng thân có khác nên là phi thường; ngã thì không khác nên là phi vô thường—Neither permanent nor impermanent; that the body is impermanent, but the ego not impermanent.

Tứ Cú Phân Biệt: Catushkotika (skt)—Bốn câu phân biệt của vạn pháp—The four terms of differentiation of all things (four points of argumentation).

(A) *Tứ Cú Tam Luận Tông*—The four points of argumentation of the Madhyamika School:

- 1) Hữu: Hữu nhi bất không. Nếu chúng ta diễn tả câu trả lời, nó phải là “Phải”—The existing. If we express our answer, it must be “Yes.”
- 2) Không: Không nhi bất hữu. Nếu chúng ta diễn tả câu trả lời, nó phải là “Không phải”—Non-existing. If we express our answer, it must be “No.”
- 3) Diệc Hữu Diệc Không: Vừa Hữu vừa Không. Nếu chúng ta diễn tả câu trả lời, nó phải là “Vừa phải vừa không phải”—Both existing and non-existing. If we express our answer, it must be “Either yes or no according to circumstances.”
- 4) Phi Hữu Phi Không: Chẳng phải có mà cũng chẳng phải không. Nếu chúng ta diễn tả câu trả lời, nó phải là “Vừa không phải, vừa không không phải,” nghĩa là không đề cập đến câu hỏi hay không cần phải trả lời—Neither existing nor Non-existing. If we express our answer, it must be “Neither yes nor no,” i.e., having nothing to do with the question or no use answering.

(B) *Tứ Cú Thành Thật Tông*—See *Tứ Cú Phân Biệt* (A).

- 1) Lý: Noumenal.
- 2) Sự: Phenomenal.

- 3) Vừa Lý vừa Sự: Both Noumenal and Phenomenal.
 4) Phi Lý phi Sự: Neither Noumenal nor Phenomenal.

(C)

- 1) Lưỡng: Double.
 2) Đơn: Single.
 3) Vừa Lưỡng vừa Đơn: Both Double and Single.
 4) Phi Lưỡng phi Đơn: Neither Double nor Single.

Tứ Cú Suy Kiểm: Dùng bốn câu để phân loại chữ pháp—The four phrase classification of all phenomena:

- 1) Tự Nhân: Self-caused.
 2) Tha Nhân: Caused by another.
 3) Cộng Nhân: Caused by both (self and another).
 4) Vô Nhân: Caused by neither.

** For more information, please see Tứ Bất Sinh.

Tứ Cú Tam Luận Tông: Theo Tam Luận Tông, tứ cú là căn bản của mọi luận chứng—According to the San-Lun School, four points of argumentation are the bases of all arguments—See Tứ Cú Phân Biệt (A).

Tứ Cú Thành Đạo: Bốn câu thành đạo của một vị A La Hán, dựa vào vô sinh trí mà tụng đọc bốn câu kệ này—The swan-song of an arhat, who has attained to the perfect life:

Các lậu đã hết,
 All rebirths are ended,
 Phạm hạnh đã lập;
 The noble life established;
 Việc làm đã xong.
 My work is accomplished.
 Chẳng thụ hữu lậu.
 No further existence is mine.

Tứ Cúng Dưỡng: Four kinds of offerings.

- 1) Hợp Chưởng: Anjali (skt)—Salutation with joined palms—See Anjali in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
 2) Dâng Nước Thơm: Argha (skt)—Offering of fragrant water.

3) Chân Ngôn Ấn Khế: Manual signs for the Buddha true words—See Ấn Khế.

4) Vận Tâm: Vận tâm thành Phật—To practice one's mind toward the Buddhahood.

Tứ Cực Trọng Cẩm Đọa Tội: Tứ Ba La Di—Tứ Trọng—Tứ Khí—See Tứ Đọa Lạc.

Tứ Dạ Bất Trú: The four hours of the night and the eight hours of the day:

(A) Tứ Dạ từ 7 giờ tối đến 3 giờ sáng—The four hours of the night from 7:00 PM to 3:00 AM:

- 1) Giờ Tuất (từ 7 đến 9 giờ tối): The hours of the Dog from 7:00 PM to 9:00 PM.
 2) Giờ Hợi (từ 9 đến 11 giờ tối): The hours of the Pig from 9:00 PM to 11:00 PM.
 3) Giờ Tý (từ 11 giờ tối đến 1 giờ sáng): The hours of the Rat from 11:00 PM to 1:00 AM.

4) Giờ Sửu (từ 1 đến 3 giờ sáng): The hours of the Buffalo (or the Ox) from 1:00 AM to 3:00 AM.

(B) Bất Trú từ 3 giờ sáng đến 7 giờ tối—The eight hours of the day from 3:00 AM to 7:00 PM:

- 1) Giờ Dần (từ 3 đến 5 giờ sáng): The hours of the Tiger from 3:00 AM to 5:00 AM.
 2) Giờ Mão (từ 5 đến 7 giờ sáng): The hours of the Cat (or the Rabbit) from 5:00 AM to 7:00 AM.
 3) Giờ Thìn (từ 7 đến 9 giờ sáng): The hours of the Dragon from 7:00 AM to 9:00 AM.
 4) Giờ Tỵ (từ 9 đến 11 giờ sáng): The hours of the Serpent from 9:00 AM to 11:00 AM.
 5) Giờ Ngọ (từ 11 giờ sáng đến 1 giờ trưa): The hours of the Horse from 11:00 AM to 1:00 PM.
 6) Giờ Mùi (từ 1 đến 3 giờ trưa): The hours of the Goat from 1:00 PM to 3:00 PM.
 7) Giờ Thân (từ 3 đến 5 giờ chiều): The hours of the Monkey from 3:00 PM to 5:00 PM.

- 8) Giờ Dậu (từ 5 giờ chiều đến 7 giờ tối):
The hours of the Cock from 5:00 PM to 7:00 PM.

Tứ Dân: The four classes of people in the feudal society:

- 1) Sĩ: Scholars.
- 2) Nông: Farmers.
- 3) Công: Craftsmen.
- 4) Thương: Merchants.

Tứ Di Giới: Bốn tội Ba La Di—See Tứ Đạo.

Tứ Di Tội: Bốn tội Ba La Di—See Tứ Đạo.

Tứ Diện Tỳ Lô Giá Na: Bốn mặt của Đức Tỳ Lô Giá Na, Pháp thân trí tuệ của Ngài—The four-faced Vairocana, his dharmakaya of Wisdom.

Tứ Diệu Đế: Bốn chân lý nhiệm mầu trong giáo lý nhà Phật, nói rõ vì đâu có khổ và con đường giải thoát. Người ta nói Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã giảng bài pháp đầu tiên về “Tứ Diệu Đế” trong vườn Lộc Uyển, sau khi Ngài giác ngộ thành Phật. Trong đó Đức Phật đã trình bày: “Cuộc sống chứa đầy đau khổ, những khổ đau đó đều có nguyên nhân, nguyên nhân của những khổ đau này có thể bị hủy diệt bằng con đường diệt khổ.”—Four Truths—The Four Noble Truths—The Four Philosophies—A fundamental doctrine of Buddhism which clarifies the cause of suffering and the way to emancipation. Sakyamuni Buddha is said to have expounded the Four Noble Truths in the Deer Park in Sarnath during his first sermon after attaining Buddhahood. The Buddha organized these ideas into the Fourfold Truth as follows: “Life consists entirely of suffering; suffering has causes; the causes of suffering can be extinguished; and there exists a way to extinguish the cause.”

- 1) Khổ Đế: Duhkha-satya (skt)—Sự thật về khổ—Mọi hiện hữu đều có bản chất khổ chứ không mang lại toại nguyện (sự khổ vô biên vô hạn, sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, thương yêu mà phải xa lìa khổ, oán ghét mà cứ gặp nhau là khổ, câu

bất đắc khổ, vân vân. Khổ đeo theo ngũ uẩn như sắc thân, sự cảm thọ, tưởng tượng, hình ảnh, hành động, tri thức)—Suffering or the pain—The truth of suffering—All existence entails suffering—All existence is characterized by suffering and does not bring satisfaction.

- 2) Tập Đế: Samudhaya-satya (skt)—Sự thật về căn nguyên của cái khổ—The truth of accumulation.

- Tập Đế là sự thật rõ ràng về nguồn gốc của những nỗi khổ—Truth of the causes of suffering: Theo giáo lý nhà Phật, tham ái là nguyên nhân của đau khổ. Những dục vọng xấu xa nảy nở từ những việc vụn vặt trong gia đình, lan ra ngoài xã hội, và nổ lớn thành chiến tranh giữa các chủng tộc, giữa các quốc gia, hay giữa những phe nhóm của các quốc gia trên thế giới—According to Buddhist tenets, craving or desire is the cause of suffering. It creates dissension in the family and society that degenerates into war between races, nations, and groups of nations in the world.
- Ngu si là nguyên nhân của mọi cái khổ (sự ham sống làm cho chúng sanh cứ mãi chết đi sống lại, hễ ham sống tất ham vui sướng, ham quyền thế, ham tài sản, càng được càng ham)—The truth of the origin of suffering or causes of suffering, or its location—All sufferings are caused by ignorance, which gives rise to craving and illusions (craving or grasping the wrong things), i.e. craving for life, for pleasure, for power, for wealth; the more he earns, the more he wants.

- 3) Diệt Đế: Nirodha-satya (skt)—Chân lý diệt khổ—Cứu cánh diệt khổ là Niết bàn tịch tịch (nếu chịu hạ lòng tham xuống rồi bỏ nó đi, hay trục nó ra khỏi mình thì gọi là diệt)—The truth of the cessation of suffering (its cessation)—The truth of dissolution—Extinction of suffering—

- There is an end to suffering, and this state of no suffering is called Nirvana.
- 4) **Đạo Đế:** Marga-satya (skt)—Chân lý về con đường diệt khổ, ấy là thực hành Bát Thánh đạo. Đức Phật đã dạy rằng: “Bất cứ ai chấp nhận Tứ Diệu Đế và chịu hành trì Bát Chánh Đạo, người ấy sẽ hết khổ và chấm dứt luân hồi sanh tử.”—The truth of the PATH that leads to the cessation of suffering (the way of cure)—The truth of the right way—The way of such extinction—To practice the Eight-fold Noble Truths—Buddha taught: “Whoever accepts the four dogmas, and practises the Eightfold Noble Path will put an end to births and deaths.

Tứ Dụ: Bốn dẫn dụ—The four metaphors of infinity:

- 1) **Sơn Cân:** The weight of all the mountains in pounds.
- 2) **Hải Trích:** The drops in the ocean.
- 3) **Địa Trần:** The atoms of dust in the earth.
- 4) **Không Giới:** The extent of space.

Tứ Dục: Four desires or passions:

- 1) **Tình Dục:** Bị lôi cuốn bởi tình dục—Sexual love.
- 2) **Sắc Dục:** Bị lôi cuốn bởi sắc đẹp—Attractiveness or Sexual beauty.
- 3) **Thực Dục:** Tham ăn ngon—craving, or lust for good food.
- 4) **Dâm Dục (nhục dục):** Lust.

Tứ Duy: Bốn hướng phụ—The four half points (corners) of the compass:

- 1) **Đông Bắc:** North-East.
- 2) **Tây Bắc:** North-West.
- 3) **Đông Nam:** South-East.
- 4) **Tây Nam:** South-West.

Tứ Duyên Khởi: See Tứ Duyên Sanh.

Tứ Duyên Sanh: Tứ Duyên Khởi—Theo giáo thuyết tông Hoa Nghiêm, có bốn loại duyên khởi—According to the doctrine of the Hua-Yen sect, there are four principal uses of conditional causation:

- 1) **Nghiệp Cầm Duyên Khởi:** Giáo lý duyên khởi của Tiểu Thừa, dưới ảnh hưởng của nghiệp điều kiện tái sanh nầy sanh—The conditional causation of the Hinayana, i.e. under the influence of karma the conditions of reincarnation arise—See Duyên Khởi (III) (1).
- 2) **Lại Da Duyên Khởi:** Thủy giáo của Đại Thừa, tất cả vạn sự vạn vật đều khởi lên từ A Lại Da Thức hay Tầng Thức—The doctrine of the conditional causation of the Mahayana, that all things arise from the Alaya or fundamental store—See A Lại Da Thức, and Duyên Khởi (III) (2).
- 3) **Như Lai Tạng Duyên Khởi hay Chân Như Duyên Khởi:** Chung Giáo của Đại Thừa, tất cả vạn sự vạn vật đều khởi lên từ Như Lai Tạng hay chân như—The doctrine of conditional causation of the advancing Mahayana, that all things arise from the Tathagata-Garbha or Bhutatathata—See Như Lai Tạng, and Duyên Khởi (III) (3).
- 4) **Pháp Giới Duyên Khởi:** Viên Giáo (trừ Đốn Giáo vì loại này theo tông chỉ ‘vô tướng ly ngôn’), trong đó một là tất cả, tất cả là một—The doctrine of conditional causation of Complete Mahayana, in which one is all and all are one, each being a universal cause—See Pháp Giới Duyên Khởi, and Duyên Khởi (III) (4).

Tứ Dự Lưu Hưởng Chi: Sotapattiyangani (p)—Four factors of Stream-Attainment—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Dự Lưu Quả Chi—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four factors of Stream-Attainment:

- 1) **Thiện nhân thân cận (đi lại với thiện hữu tri thức):** Sappurisa-samseva (p)—Association with good people.
- 2) **Diệu Pháp thính thọ (nghe Chánh Pháp):** Hearing the true Dharma.
- 3) **Như lý tác ý:** Thorough attention.

- 4) Pháp tùy pháp hành (thực hành giáo pháp liên tục): Practicing of the Dharma in its entirety.

Tứ Dự Lưu Quả Chi: Four characteristics of a Stream-Winner—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Dự Lưu Quả Chi—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four characteristics of a Stream-Winner:

- 1) Thành Tựu Lòng Tin Tuyệt Đối Với Phật: Ở đây Thánh đệ tử thành tựu lòng tin tuyệt đối với Phật, đây là Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiên Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật—Here, the Ariyan disciple is possessed of unwavering confidence in the Buddha, this: “This Blessed Lord is an Arahant, a fully-enlightened Buddha, endowed with wisdom and conduct, the Well-Farer, Knower of the worlds, incomparable Trainer of men to be tamed, Teachers of gods and humans, enlightened and blessed.
- 2) Thành Tựu Lòng Tin Tuyệt Đối Với Pháp: Vị này thành tựu lòng tin tuyệt đối với Pháp, đây là Pháp được Đức Thế Tôn khéo léo thuyết giảng, Pháp ấy là thiết thực hiện tại, vượt ngoài thời gian, đến để mà thấy, có hiệu năng hưởng thụ, chỉ người có trí mới tự mình giác hiểu—He is possessed of unwavering confidence in the Dharma, thus: “Well-proclaimed by the Lord is the Dharma, visible here and now, timeless, inviting inspection, leading onward, to be comprehended by the wise each one for himself.”
- 3) Thành Tựu Lòng Tin Tuyệt Đối Nơi Giáo Đoàn: Vị ấy thành tựu lòng tin tuyệt đối nơi chúng Tăng. Chúng Tăng đệ tử của Thế Tôn là đầy đủ diệu hạnh, đầy đủ trực hạnh, đầy đủ như lý hạnh, đầy đủ chánh hạnh; đây là bốn đôi tám vị. Chúng Tăng đệ tử của Thế Tôn này đáng cung kính,

đáng tôn trọng, đáng được cúng dường, đáng được chấp tay, là phước điền vô thượng ở đời—He is possessed of unwavering confidence in the Sangha, thus: “Well-directed is the Sangha of the Lord’s disciples, of upright conduct, on the right path, on the perfect path; that is to say the four pairs of persons, the eight kinds of men. The Sangha of the Lord’s disciples is worthy of veneration, an unsurpassed field of merit in the world.”

- 4) Thành Tựu Giới Đức Được Các Vị Thánh Ái Mộ: Vị này thành tựu giới đức được các bậc Thánh ái mộ, không bị hư hoại, không bị tù vết, được thực hành liên tục, không bị khiếm khuyết, khiến con người tự tại, được bậc Thánh tán thán, không bị nhiễm ô, hưởng đến thiên định—He is possessed of morality dear to the Noble Ones, unbroken, without defect, unspotted, without inconsistency, liberating, praised by the wise, uncorrupted, and conducive to concentration.

Tứ Đại: Catudhatuvavatthana (p)—Mahabhuta (skt)—Four tanmatra—Bốn yếu tố lớn cấu tạo nên vạn hữu. Bốn thành phần này không tách rời nhau mà liên quan chặt chẽ lẫn nhau. Tuy nhiên, thành phần này có thể có ưu thế hơn thành phần kia. Chúng luôn thay đổi chứ không bao giờ đứng yên một chỗ trong hai khoảnh khắc liên tiếp. Theo Phật giáo thì vật chất chỉ tồn tại được trong khoảng thời gian của 17刹那 tư tưởng, trong khi các khoa học gia thì cho rằng vật chất chỉ chịu đựng được 10 phần 27 của một giây. Nói gì thì nói, thân thể của chúng ta chỉ là tạm bợ, chỉ do nơi tứ đại hòa hợp giả tạm lại mà hành, nên một khi chết đi rồi thì thân tan về cát bụi, các chất nước thì từ từ khô cạn để trả về cho thủy đại, hơi nóng tắt mất, và hơi thở hoàn lại cho gió. Chừng đó thì thần thức sẽ phải theo các nghiệp lực đã gây tạo lúc còn sanh tiền mà chuyển vào trong sáu nẻo, cải hình, đổi xác, tiếp tục luân hồi không dứt—Four great elements of which all

things are made (produce and maintain life). These four elements are interrelated and inseparable. However, one element may preponderate over another. They constantly change, not remaining the same even for two consecutive moments. According to Buddhism, matter endures only for 17 thought-moments, while scientists tell us that matter endures only for 10/27th of a second. No matter what we say, a human body is temporary; it is created artificially through the accumulation of the four elements. Once death arrives, the body deteriorates to return to the soil, water-based substances will gradually dry up and return to the great water, the element of fire is lost and the body becomes cold, and the great wind no longer works within the body. At that time, the spirit must follow the karma each person has created while living to change lives and be reincarnated into the six realms, altering image, exchange body, etc in the cycle of births and deaths—Four constituents:

- 1) Địa Đại (Kiên): Prithin (skt)—Pathavi (p)—Đất (tóc, răng, móng, da, thịt, xương, thận, tim, gan, bụng, lá lách, phổi, bao tử, ruột, phần, và những chất cứng khác). Địa Đại là thành phần vật chất mở rộng hay thể nền của vật chất. Không có nó vật thể không có hình tướng và không thể choán khoảng không. Tính chất cứng và mềm là hai điều kiện của thành phần này. Sau khi chúng ta chết đi rồi thì những thứ này lần lượt tan rã ra thành cát bụi, nên nó thuộc về Địa Đại—Earth—Solid matter. Prithin means the element of extension, the substratum of matter. Without it objects have no form, nor can they occupy space. The qualities of hardness and softness are two conditions of this element. After death, these parts will decay and deteriorate to become soil. For this reason, they belong to the Great Soil.
- 2) Thủy Đại (Thấp): Apas (skt)—Apo (p)—Nước (đàm, mủ, máu, mồ hôi, nước tiểu, nước mắt, nước trong máu, mũi dãi, tất cả các chất nước trong người nói chung). Không giống như địa đại, nó không thể nắm được. Thủy đại giúp cho các nguyên tử vật chất kết hợp lại với nhau. Sau khi ta chết đi rồi thì những chất nước này thủy đều cạn khô không còn nữa, nói cách khác chúng hoàn trả về cho nước—Water, fluidity, or liquid. Unlike the earth element it is intangible. It is the element which enables the scattered atoms of matter to cohere together. After death, these water-based substances will dry up. In other words, they have returned to water.
- 3) Hỏa Đại (Noãn): Tjas (skt)—Tejo (p)—Lửa (những món gây ra sức nóng để làm ấm thân và làm tiêu hóa những thứ ta ăn uống vào). Hỏa đại bao gồm cả hơi nóng lạnh, và chúng có sức mạnh làm xác thân tăng trưởng, chúng là năng lượng sinh khí. Sự bảo tồn và phân hủy là do thành phần này. Sau khi ta chết, chất lửa trong người tắt mất, vì thế nên thân xác dần dần lạnh—Fire or heat. Fire element includes both heat and cold, and fire element possesses the power of maturing bodies, they are vitalizing energy. Preservation and decay are due to this element. After death, the element of fire is lost and the body gradually becomes cold.
- 4) Phong Đại (Động): Vayu (skt)—Vayo (p)—Gió (những chất hơi thường lay chuyển, hơi trong bao tử, hơi trong ruột, hơi trong phổi). Gió là thành phần chuyển động trong thân thể. Sau khi ta chết rồi thì hơi thở dứt bặt, thân thể cứng đờ vì phong đại đã ngừng không còn lưu hành trong cơ thể nữa—Air, wind, motion, or energy of motion. Air element is the element of motion in the body. After death, breathing ceases, body functions become catatonic or completely rigid because the great wind no longer works within the body.

Tứ Đại Bất Điều: Bốn yếu tố lớn không hòa hợp với nhau sẽ khiến cho cơ thể sanh ra 440 thứ bệnh hoạn—The inharmonious working of the four elements in the body, which causes the 440 ailments.

Tứ Đại Bồ Tát Trong Kinh Pháp Hoa: Bốn vị Bồ Tát lớn trong Kinh Pháp Hoa—Four Great Bodhisattvas of Lotus Sutra:

(A)

- 1) Di Lặc Bồ Tát: Maitreya.
- 2) Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát: Manjusri.
- 3) Quán Thế Âm Bồ Tát: Avalokitesvara.
- 4) Đại Thế Chí Bồ Tát: Samantabhadra.

(B)

- 1) Thượng Hạnh: Visistacaritra.
- 2) Vô Biên Hạnh: Anantacaritra.
- 3) Tịnh Hạnh: Visuddhacaritra.
- 4) An Lập Hạnh: Supratisthitacaritra.

Tứ Đại Bộ Châu: The four great continents of the world—See Tứ Châu.

Tứ Đại Bộ Kinh: Four great sutras:

- 1) Hoa Nghiêm: Avatamsaka Sutra—The Flower Ornament Scripture.
- 2) Bảo Tích: Maharatanakuta.
- 3) Bát Nhã: Prajna.
- 4) Niết Bàn: Nirvana.

Tứ Đại Châu: The four great continents of the world—See Tứ Châu.

Tứ Đại Chủng: See Tứ Đại.

Tứ Đại Danh Sơn: Bốn ngọn núi hay bốn tự viện nổi tiếng bên Trung Quốc—The four famous hills or monasteries in China:

- 1) Phổ Đà Sơn: Chỗ ở của Đức Quán Âm, tiêu biểu cho Thủy Đại—P'u-T'o Shan, for Kuan-Yin, element water.
- 2) Ngũ Đài Sơn: Chỗ ở của Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, tiêu biểu cho Phong Đại—Wu-T'ai Shan, for Manjusri (Wên-Shu), element Wind.
- 3) Nga Mi Sơn: Chỗ ở của Ngài Phổ Hiền, tiêu biểu cho Hỏa Đại—O-Mei Shan, for Samantabhadra (P'u-Hsien), element Fire.

4) Cửu Hoa Sơn: Chỗ ở của Ngài Địa Tạng Bồ Tát—Chiu-Hua Shan, for Earth-Store Bodhisattva (Ti-Tsang), element Earth.

Tứ Đại Đệ Tử: Bốn đệ tử lớn của Đức Phật—Four great disciples of the Buddha:

(A)

- 1) Sariputra: Xá Lợi Phất (đệ nhất trí tuệ).
- 2) Mahamaudgalyayana: Ma Ha Mục Kiền Liên (đệ nhất thần thông).
- 3) Subhuti: Tu Bồ Đề (đệ nhất hạnh không).
- 4) Mahakasyapa: Ma Ha Ca Diếp (đệ nhất khổ hạnh).

(B)

- 1) Ma Ha Ca Diếp: Mahakasyapa.
- 2) Tân Đầu Lư: Pindola.
- 3) La Hầu La: Rahula.
- 4) Quân Đề Bạt Thán: Kaundinya.

Tứ Đại Đệ Tử Phật: See Tứ Đại Đệ Tử.

Tứ Đại Hải: Bốn biển lớn ở bốn phía của núi Tu Di, trong mỗi biển lớn đều có một đại châu—The four great oceans in a world, around Sumeru, in which are the four great continents.

** For more information, please see Tứ Châu.

Tứ Đại Hộ Pháp: The four great guardian devas of the four quarters:

- 1) Kim Cang Vô Thắng Kết Hộ: South Guardian deva.
- 2) Vô Úy Kết Hộ: East guardian deva.
- 3) Hoại Chư Bố Kết Hộ: North guardian deva.
- 4) Nan Giáng Phục Kết Hộ: West guardian deva.

Tứ Đại Minh Vương: Bốn vị thiên vương trị vì bốn hướng, thường hộ pháp trong các tự viện—The four deva-kings of the four quarters, guardians in a monastery—See Tứ Thiên Vương.

Tứ Đại Nguyên Vô Chủ: Triệu Pháp Sư, đời Diêu Tần vào thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch, lúc gần tịch có làm bài kệ—The verse uttered by Chao Fa-Shih when facing death under the Yao-Ch'in Emperor, fourth century AD:

Tứ đại nguyên vô chủ,
No master have the four elements,
Ngũ uẩn giai không,
Unreal are the five skandhas,
Khi đầu đao bạch đao,
When my head meets the white blade,
Mới biết mình đang xẻ gió Xuân.
T'will be but slicing the spring wind.

Tứ Đại Phật Hộ Viện: Nhóm thứ mười ba trong Thai Tạng Giới—The thirteen group of the Garbhadhatu.

Tứ Đại Phiền Não: Four fundamental evil passions—Bốn thứ này được xem là những phiền não căn bản bắt nguồn từ kiến giải cho rằng thực sự có một bản thể được gọi là ngã-linh hồn thường hằng—These four are regarded as the fundamental evil passions originating from the view that there is really an eternal substance known as ego-soul.

- 1) Ngã Kiến: Atmadrishti (skt)—Tin vào sự hiện hữu của một ngã thể—The belief in the existence of an ego-substance.
- 2) Ngã Si: Atmamoha (skt)—Sự mê muội về cái ngã—Ignorance about the ego.
- 3) Ngã Mạn: Atmamana (skt)—Kiêu mạn về cái ngã—Conceit about the ego.
- 4) Ngã Ái: Atmasukha (skt)—Tự yêu thương mình—Self-love.

Tứ Đại Sư: Bốn vị sư đứng đầu trong tự viện, được nhà vua chính thức bổ nhiệm (dưới thời nhà Đường)—The four monastic heads imperially appointed during the T'ang dynasty.

Tứ Đại Thanh Văn: Bốn vị Thanh văn vào thời Đức Phật—The four great sravakas—See Tứ Đại Đệ Tử.

Tứ Đại Thiên Vương: Caturmaharajika (p)—Gồm bốn chi đối lại với bốn hướng; mỗi hướng được ngự trị bởi những Đại Thiên Vương và các á thần—The Realm of the Four Great Kings which has four divisions corresponding to the four directions (quarters); each is ruled over by its own guardian deity and inhabited by a different class of demi gods--See Tứ Thiên Vương.

Tứ Đại Tứ Vương: Catur-maharajas or Lokapalas (skt)—Bốn vị Thiên Vương trị vì quanh núi Tu Di, canh giữ sự tấn công của ác thần hay A-Tu-La, vì vậy có tên là Hộ Thế Tứ Thiên Vương—The four deva-kings. Indra's external 'generals' who dwell each on a side of Mount Meru, and who ward off from the world the attacks of malicious spirits, or asuras, hence they obtained their names as the four deva-kings or the guardians of the world—See Tứ Thiên Vương.

Tứ Đại Vương Thiên: Catur-maharajakayas (skt)—Bốn cõi trời của bốn vị Thiên Vương—The four heavens of the four deva-kings--See Tứ Thiên Vương.

Tứ Đàn Pháp: Four kinds of altar-worship—See Tứ Chủng Đàn Pháp.

Tứ Dao Lợi Giao Hình: Sự giao hình (hay giao hợp) giữa nhất và nhị thiên, như giữa Tứ Thiên Vương và Dao Lợi Thiên—Copulation in the first and the second devalokas, i.e. the four heavenly kings (catur-maharajas) and the Trimyastrimsas:

- 1) Tam Thiên giao hình bằng cách ôm nhau: In the third, it is by embrace.
- 2) Tứ Thiên giao hình bằng cách nắm tay: In the fourth, by holding hands.
- 3) Ngũ Thiên giao hình bằng cách cùng cười: In the fifth, by mutual smiling.
- 4) Lục Thiên giao hình bằng cách cùng ngó nhau: In the sixth, by a mutual look.

Tứ Đảo: The four viparvaya (inverted or false beliefs)—See Tứ Diên Đảo.

Tứ Đạo: Bốn con đường hay bốn cách tu hành dẫn đến Niết Bàn—The four modes of progress or stages—The “Tao” or road means the nirvana-road:

- 1) Gia Hạnh Đạo: Ra sức thực hành tam học vị, tam hiền, tứ thiện căn đến tam tu giới định tuệ. Giai đoạn này liên hệ tới Thánh quả dự lưu Tu Đà Hườn—Discipline or effort to cultivate from the four good roots to the three studies (morality, meditation

- and wisdom). This stage associated with the stage of a Srota-apanna.
- 2) Vô Giác Đạo: Hành vi phát chánh trí đoạn trừ phiền não sau khi công đức gia hạnh đã thành tựu. Giai đoạn này liên hệ tới giai đoạn của nhị Thánh Tứ Đà Hàm—Uninterrupted progress to the stage in which all delusion is banished. This stage associated with the stage of a Sakrdagamin.
 - 3) Giải Thoát Đạo: Hành vi sanh nhất niệm chánh trí và chứng ngộ chân lý sau khi đã thành tựu vô giác đạo. Giai đoạn này liên hệ tới giai đoạn của Tam quả A Na Hàm—Liberation or freedom, reaching the state of assurance or proof and knowledge of the truth. This stage associated with the stage of an Anagamin.
 - 4) Thắng Tiến Đạo: Hành vi ngày càng tăng tiến để tăng trưởng định tuệ sau khi đã thành tựu giải thoát đạo. Giai đoạn này liên hệ tới giai đoạn thành tựu của bậc A La Hán—Surpassing progress in dhyana-wisdom. This stage associates with the stage of an Arhat.

Tứ Đáp: The Buddha's four methods of dealings with questions—See Tứ Kỳ.

Tứ Đạt: Saindhava (skt)—Tiên Đà Bà—Bốn thứ cần thiết—The four necessities:

- 1) Muối cho thức ăn: Salt for food.
- 2) Nước để rửa rái: Water for washing.
- 3) Bình đựng nước: A utensil or a vessel to contain water.
- 4) Ngựa để làm phương tiện hoằng hóa: A horse for progress in spreading the Buddha-truth.

Tứ Đẳng:

(A) Chư Phật Tứ Đẳng: Tứ Vô Lượng Tâm (Từ, Bi, Hỷ, Xả)—The four virtues which a Buddha out of his infinite heart manifest equally to all:

- 1) Tự Đẳng: Chư Phật ba đời đều có một danh hiệu như nhau (đều được gọi là

Phật)—All Buddhas have the same title or titles.

- 2) Ngữ Đẳng: Chư Phật ba đời đều dùng một thứ ngôn ngữ mà giảng thuyết (Phạn Ngữ)—All the Buddhas speak the same language (Sanskrit).
- 3) Pháp Đẳng: Chư Phật ba đời đều được ba mươi bảy phẩm trợ đạo như nhau—All Buddhas proclaim the same truth (thirty-seven aids to enlightenment)—See Ba Mười Bảy Phẩm Trợ Đạo.
- 4) Thân Đẳng: Chư Phật ba đời đều có ba thân (Pháp, Báo, Hóa) như nhau—All Buddhas have each the threefold body or trikaya.

(B)

- 1) Chư Pháp Tứ Đẳng Kế Cả Chân Như: All things are equally included in the Bhutatathata.
- 2) Phát Tâm Đẳng: Lý tính sở y bình đẳng, nên tâm năng phát cũng bình đẳng—The mind nature being universal, its field of action is universal.
- 3) Đạo Đẳng: Phát tâm bình đẳng, nên đạo sở hành cũng bình đẳng—The way or method is also universal.
- 4) Từ Bi Đẳng: Đạo sở hành bình đẳng, nên đức từ bi được thể hiện ra khi đắc đạo cũng bình đẳng—The mercy of the Buddhas is universal for all.

Tứ Đế: Catvari-arya-satyani—Bốn giáo thuyết căn bản của Đức Phật Thích Ca, gồm có khổ, tập, diệt, đạo—The four dogmas or noble truths—The primary fundamental doctrine of Sakyamuni, including suffering, the cause of suffering, the possibility of its cure or extinction, and the way to extinction.

** For more information, please see Tứ Diệu Đế and Tứ Thánh Đế, and Bát Chánh Đạo in Vietnamese-English Section.

Tứ Đế Kinh: Kinh Tứ Đế được Ngài An Thế Cao soạn, một quyển—The sutra of the four dogmas, composed by An-Shih-Kao, one book.

Tứ Đệ Nhứt Kệ: Đệ nhứt nghĩa kệ bốn câu trong Trang Nghiêm Luận—A verse from the Chuang-Yen-Luan:

Sức khỏe là tài sản đệ nhứt,
Health is the best wealth,
Tri túc là giàu có đệ nhứt,
Contentment the best riches,
Tình bằng hữu là liên hệ đệ nhứt,
Friendship the best relationship,
Niết Bàn là hỷ lạc đệ nhứt.
Nirvana the best joy.

Tứ Điên Đảo: The four viparvaya—Four inverted, upside-down, or false beliefs—Bốn lối suy nghĩ điên đảo khiến cho chúng sanh xoay vần trong sanh tử. Trong bốn điên đảo này, mỗi điên đảo đều có thể được cảm thọ theo ba cách—Four ways of upside-down thinking that cause one to resolve in the birth and death.

(A)

- 1) Thường: Vô thường mà cho là thường; thường mà cho là vô thường—Permanent (Buddhist doctrine emphasizes that all is impermanent. Only Nirvana is permanent—Mistaking the impermanent for the permanent.
- 2) Lạc: Khổ mà cho là lạc; lạc thì lại cho là khổ—Joy (All is suffering. Only Nirvana is joy—Mistaking what is not bliss for bliss.
- 3) Ngã: Vô ngã mà cho là ngã; hữu ngã mà cho là vô ngã—Self or personal (All is non-self or without a soul—Mistaking what is not self for self.
- 4) Tịnh: Bất tịnh mà cho là tịnh; tịnh mà cho là bất tịnh—Purity (All is impure. Only Nirvana is pure—Mistaking what is impure for pure.

(B)

- 1) Tham: Greed.
- 2) Sân: Hatred.
- 3) Si: Stupidity.
- 4) Mạn: Pride.

(D) Theo niềm tin thông thường của Phật giáo, nhưng bị truyền thống giáo lý nguyên thủy chối bỏ—According to the common Buddhist belief, which denied by the early Buddhist doctrine:

- 1) Vô Thường: Impermanent—Trước hết chúng ta bị đánh lừa bởi những bộ mặt tạm bợ bên ngoài của sự vật. Chúng không lộ vẻ là đang thay đổi, chúng tỏ ổn định trước các giác quan hay các căn si muội của chúng ta. Chúng ta không cảm nhận những quá trình trong biến dịch sinh động mà chỉ cảm nhận những thực thể đang tiếp tục tồn tại như chúng ta tưởng. Sự tương tự, vì lẽ nó cho thấy một chuỗi biến dịch theo một hướng cho sẵn, nên thường bị nhận lầm là sự giống y. Nếu sự hiểu biết sai lạc này bén rễ vững chắc trong tâm ta, thì mọi sự chấp thủ và ham muốn sự vật và con người sẽ được hình thành và chúng sẽ được mang theo nhiều phiền muộn, vì nhìn sự vật và con người theo cách này thì chính là nhìn chúng qua một tấm gương méo mó. Đấy không phải là nhìn chúng một cách đúng đắn, đấy là nhìn chúng một cách điên đảo mà xem như là thường hằng vậy—We are deceived by the momentary exterior appearance of things. They do not appear to be changing; they appear to our delusion-dulled sense as static. We do not perceive processes in dynamic change but only as we think, entities which go on existing. Similarity, due to a line of change in a given direction, is often mistaken for sameness. If this misapprehension is firmly rooted in our mind, all sorts of attachments and cravings for things and people, including attachment to oneself will be formed and these bring them much sorrow, for to regard things and people in this way is to regard them as through a distorting glass.

- It is not seeing them correctly, it is seeing them invertedly as though permanent.
- 2) **Khổ:** Suffering—**Khổ** đau xuất hiện một cách điên đảo thành ra lạc thú. Như vậy con người phung phí nhiều đời sống quý báu của họ vào “lạc thú” này hay “lạc thú” khác vì họ không bao giờ thỏa mãn được những gì họ khao khát nên họ bị đẩy đưa từ sự việc này sang sự việc khác. “Lạc thú” có thể sản sinh ra những cảm thọ thoải mái nhất thời của hạnh phúc trần tục, nhưng chúng luôn luôn được nối tiếp bằng chán nản, hối tiếc, mong cầu một cảm xúc khác nữa, biểu thị sự vắng bóng của một thỏa mãn thật sự. Những ai thích thú trong tham, sân, si hiển nhiên là những kẻ đang nỗ lực một cách điên đảo để hưởng thọ những gì không thể hưởng thọ. **Khổ** đau đi liền với bất cứ trạng thái nào có tham, sân, si nhập vào. Không thể mong có được sự thỏa mãn khi có sự vận hành của ba căn bản bất thiện ấy, vì ba căn bản này luôn vận hành quanh những gì vốn tự bản chất đã là khổ đau—The unsatisfactory invertedly appears to be pleasant. Thus people fritter away much of their precious lives on this or that ‘pleasure’ and as they never actually get the satisfaction they crave for, so they are driven on from one thing to another. ‘Pleasures’ may produce temporary feelings of ease, of worldly happiness, but they are always linked to succeeding disappointment, regret, longing for some other emotion indicating an absence of real satisfaction. Those who actually rejoice in Greed, Aversion or Delusion are of course, invertedly trying to enjoy what is not enjoyable. Dukkha is linked to any mental state into which the above Three roots enter. Nothing really satisfactory can be expected where they operate as they certainly do in turning round what is
- by nature unsatisfactory and making it appear the opposite.
- 3) **Vô Ngã:** Impersonal—Theo Phật giáo, chúng sanh kể cả con người, có là do nhân duyên hòa hợp, một sự hòa hợp của năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức). Khi năm uẩn tập hợp thì gọi là sống, khi năm uẩn tan rã thì gọi là chết. Điều này Đức Phật gọi là “vô ngã.”—Sentient beings including human beings come into being under the law of conditioning, by the union of five aggregates or skandhas (material form, feeling, perception, mental formation or dispositions, and consciousness). When these aggregates are combined together, they sustain life; if they disintegrate, the body will die. This the Buddha called “Impersonal.”—See Vô Ngã.
- 4) **Bất Tịnh:** Impure.
- ** For more information, please Tam Diên Đảo, Thất Diên Đảo, and Bát Diên Đảo in Vietnamese-English Section.
- Tứ Diên:** Bốn mảnh ruộng phước diên—The four fields for cultivating happiness (blessing)—See Tứ phước diên:
- 1) To animals: Nới súc sanh.
 - 2) To the poor: Cho người nghèo.
 - 3) To parents: Với song thân.
 - 4) To the religion: Cho việc hoằng dương chánh pháp.
- Tứ Định:** Tứ Thiên Thiên và Tứ Thiên tương ứng—The four dhyana havens of form, and the four degrees of dhyana corresponding to them—See Tứ Thiên Thiên.
- Tứ Đọa:** Parajikas (skt)—Tứ Ba La Di—Tứ Cự Trọng Cấm Đọa Tội—Tứ Khí—Tứ Trọng—Những tội lỗi mà chư Tăng Ni có thể phạm phải được xếp theo mức độ nặng nhẹ. Các lỗi nặng nhất được xếp dưới tiêu đề Ba La Di (Parajika), khiến phải bị trục xuất ra khỏi Tăng Ni chúng. Chữ Parajika được lấy từ gốc chữ Bắc Phạn Para và Jika có nghĩa là ĐỌA. Tứ Đọa có nghĩa là bốn tội Ba La Di thoái đọa

pháp phải bị khai trừ khỏi Tăng Chúng. Theo quan điểm xuất gia của Phật giáo thì những vi phạm này được xem là có tính chất nghiêm trọng. Bất cứ vị Tăng nào, bất kể thứ bậc và thâm niên trong Giáo Đoàn, hễ phạm phải một trong Tứ Ba La Di này sẽ bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Một khi bị trục xuất sẽ không bao giờ được phép trở lại Giáo Đoàn (bất cứ hệ phái nào trong Phật Giáo). Những vị này sẽ vĩnh viễn bị đọa lạc. Vì thế mà Đức Phật khuyến cáo chư Tăng Ni phải cẩn trọng đừng để vướng phải một trong Tứ Ba La Di này—

The four grave prohibitions or sins—The offences that may be committed by monks and nuns have been classified according to their gravity. The worst offences grouped under the heading “Parajika,” which entailed the expulsion of the guilty from the community of monks and nuns. The word Parajika is derived from the Sanskrit root Para and Jika which means that makes DEFEAT. Four parajikas mean four causes of falling from grace and final excommunication or expulsion of a monk or nun. According to the monastic point of view, these offences are regarded as very serious in nature. Any monks, regardless of their ranks and years in the Order, violate any one of these offences, are subject to expulsion from the Order. Once they are expelled, they are never allowed to join the Order again. They are defeated forever. Therefore, the Buddha cautioned all monks and nuns not to indulge in any one of them:

(A) Theo Đại Thừa và Tiểu Thừa—According to the Mahayana and Hinayana:

- 1) Sát: Giết hại chúng sanh—Vadha-himsa (skt)—Killing—See Sát Sanh.
- 2) Đạo: Trộm Cắp—Adattadana (skt)—Stealing—See Trộm Cắp.
- 3) Dâm Dục: Phạm tội thông dâm—Abrahmacarya (skt)—Adultery—Sexual immorality or bestiality—See Dâm.
- 4) Vọng: Vọng ngữ hay nói dối—Uttaramanusyadharma-pralapa (skt)—

False speaking—Falsity—See Nói Dối, and Nói Lời Đâm Thọc.

(B) Theo Mật Giáo—According to the Esoteric sect:

- 1) Xả Chánh Pháp: Phế bỏ Chánh Pháp—Discarding the truth.
- 2) Xả Bồ Đề Tâm: Phế bỏ Bồ Đề tâm—Discarding the Bodhi-mind.
- 3) Khan Lận Thắng Pháp: Ích kỷ trong việc truyền bá Chánh Pháp—Being mean or selfish in regard to the supreme law.
- 4) Não Hại Chúng Sanh: Làm tổn hại đến chúng sanh—Injuring the living.

Tứ Đọa Lạc Pháp: See Tứ Đọa.

Tứ Đoạn: Four cuts—See Tứ Giới (D).

Tứ Đạo Niệm Phật: Buddha Recitation and the Four Realizations—Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, môn niệm Phật vãng sanh là giáo pháp viên đốn Đại thừa bởi người tu lấy sự giác ngộ quả địa làm điểm phát tâm ở nhân địa. Từ một phạm phu trong tứ sanh lục đạo, nhờ Phật tiếp dẫn mà lên ngôi Bất Thối, đồng hàng với bậc thượng vị Bồ Tát; nếu chẳng phải chính miệng Phật nói ra, ai có thể tin được? Bởi muốn vào vị sơ trụ lên ngôi Tín Bất Thối, người tu các giáo môn khác phải trải qua một muôn kiếp mà mỗi đời đều phải liên tục tinh tấn tu hành. Nếu nói đến vị Bất Thối, Hạnh Bất Thối, Niệm Bất Thối lại còn xa nữa! Về môn Tịnh Độ, hành giả đã tin Phật lực lại dùng hết tự lực, tất muôn người tu muôn người vãng sanh, siêu thoát khỏi luân hồi không còn thối chuyển. Nếu dùng hạnh niệm Phật để phát minh tâm địa, ngộ tánh bản lai, thì Tịnh Độ tông không khác với các tông phái kia. Còn dùng Tịnh Độ để vãng sanh cõi Phật thì Tịnh Độ lại có phần đặc biệt hơn. Tịnh Độ có môn Tứ Đạo mà các tông khác không có. Chữ “Đạo” có nghĩa là thông suốt lý thể. Bởi toàn thể pháp giới là nhất tâm, người và cảnh đều như huyễn, nếu thấy có người vãng sanh, có cảnh để sanh về, là còn chấp nhận chấp pháp, phân biệt kia đây, nên gọi là không đạo, tức

không thông suốt lý thể. Và trái lại, tức là đoạt. Cổ đức nói: “Có niệm đồng không niệm. Không sanh tức là sanh. Chẳng phiền dờn nửa bước. Thân đến giác vương thành” là ý này vậy. Người và cảnh đều đoạt là mức cao tuyệt của hành giả niệm Phật. Nhưng y theo ba kinh Tịnh Độ và Thiên Thân Luận (Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Vô Lượng Thọ, và Quán Vô Lượng Thọ—Thiên Thân Luận, Tứ Vãng Sanh Luận hay Vô Lượng Thọ Kinh Luận) thì nên lấy “người và cảnh đều không đoạt” làm tông, mới hợp với ý nghĩa của hai chữ vãng sanh. Bởi Đức Như Lai biết hàng phàm phu ở cõi ngũ trước, nhất là vào thời mạt pháp này, nghiệp chướng sâu nặng, nên Ngài lập cảnh tượng để cho chúng sanh y theo đó trụ tâm tu hành, còn khó có kết quả nói chi đến việc lìa tướng? . Phàm phu thời mạt pháp trụ tướng mà tu tất hạnh nguyện dễ khấn thiết, kết quả vãng sanh cũng dễ đoạt thành. Khi về Tây Phương chừng ấy lo gì không được chững vào cõi vô sanh vô tướng? Nếu chưa phải là bậc thượng căn lợi trí, vội muốn cầu cao lìa tướng tu hành, tất tâm không nương vào đâu để sanh niệm khấn thiết, nguyện đã không thiết làm sao được vãng sanh. Không vãng sanh thì làm sao thoát được cảnh luân hồi khổ lụy? Ấy là muốn mau mà trở thành chậm, muốn cao trái lại thấp, muốn khéo hóa ra vụng. Nhiều kẻ ưa nói huyền lý, thường bác rằng: “Niệm Phật cầu sanh là chấp tướng ngoài tâm tìm pháp, chẳng rõ các pháp đều duy tâm.” Những người này ý muốn điếu huyền, nhưng kỳ thật lại thành thiếu cận. Bởi họ không rõ Ta Bà đã duy tâm thì Cực Lạc cũng duy tâm, tất cả đâu ngoài chân tâm mà có? Vậy thì niệm Phật A Di Đà là niệm Đức Phật trong tâm tánh mình, về Cực Lạc tức là về nơi cảnh giới của tự tâm, chớ đâu phải ở ngoài? Ta Bà và Cực Lạc đều không ngoài tâm, thì ở Ta Bà để chịu sự điên đảo luân hồi, bị ngọn lửa ngũ trước đốt thiêu, sao bằng về Cực Lạc an vui, hưởng cảnh thanh lương tự tại. Nên biết đúng tư cảnh để tôn sùng duy tâm tịnh độ, phải là bậc đã chứng

pháp-tánh-thân, mới có thể tự tại trong mọi hoàn cảnh. Chừng đó dù trụ nơi Ta bà hay Cực Lạc cũng đều là Tịnh Độ, là duy tâm, là giải thoát cả. Bằng chẳng thế thì dù cho có nói huyền nói diệu thế nào vẫn không khỏi sự hôn mê khi cách ấm, rồi tùy nghiệp luân hồi chịu khổ mà thôi. Chính vì thế mà nói rằng Tịnh Độ đặc biệt hơn các tông phái khác. Người tu theo Tịnh Độ cũng nên nhớ lời cổ đức dạy về “Tứ Đoạt”—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, reciting the Buddha’s name seeking rebirth in the Pure Land is a “perfect sudden” method in the Mahayana tradition, because the cultivator takes Enlightenment in the “effect stage” as his point of departure of awakening the mind in the “causal stage.” If it were not taught by Sakyamuni Buddha Himself, who would believe that a common mortal of the “Four Ways of Birth and Six Paths” could reach the stage of non-retrogression, equal to the higher level Bodhisattvas, thanks to Amitabha Buddha’s power of “welcoming and escorting”? After all, cultivators following other methods would have to spend ten thousand eons in diligent, continuous cultivation to obtain such results. With the Pure Land method, since the cultivator has put his faith in the Buddha’s power in addition to using all his “self power,” every single cultivator will be reborn in the Land of Ultimate Bliss, escape the cycle of Birth and Death and achieve non-retrogression. If we were to use Buddha Recitation to discover the Mind-Ground and awaken to our Original Nature, the Pure Land method would be no different from other methods. However, when we rely on Buddha Recitation to seek rebirth in the Pure Land, the Pure Land method has unique characteristics. The Pure Land has four statements explain the Four True Realizations of Pure Land teachings. True Realization means thorough comprehension of essence, or

noumenon. Since the whole Dharma Realm or cosmos is only Mind, sentient beings and realms are illusory. If we conceive that there are sentient beings achieving rebirth in the Pure Land and that there are realms to go back to, we are still attached to beings and dharmas and are still making a distinction between here and there. This is not True Realization, i.e., not a completed understanding of essence and noumenon. The reverse is called the True Realization. The ancients have summarized the idea in the following stanza: “Recitation is equal to non-recitation. No Birth is Birth. Having reached that stage do not bother to move even half a step. You have arrived at the Enlightened Capital City.” True realization of beings and realms is the ultimate goal of Pure Land practitioners. Nevertheless, the doctrine taught in the Three Pure Land sutras and Commentary on Rebirth (not True Realization of Realms and Beings), which is consonant with seeking rebirth in the Pure Land. This is because Sakyamuni Buddha knew that common mortals in this world of the Five Turbidities, especially in this Dharma-Ending Age, would have heavy and deep karmic obstructions; establishing a realm of marks or the Pure Land, enabling them to anchor their minds and cultivate, would be difficult enough, not to mention abandoning all marks! If common human beings of this Dharma-Ending Age cultivate while grasping at marks, i.e., the Pure Land, their Practice and Vows will be more earnest and the final result of rebirth in the Pure Land is easier to achieve. Once reborn in the Pure Land, why worry about not attaining the state of No-Birth and No-Mark? For those who are not of the highest capacity or endowed with a sharp mind, hastening to achieve lofty goals and engaging in cultivation without marks leave the minds with no anchor. Earnestness and sincerity are then difficult to develop. If their Vows are not earnest, how can they achieve rebirth in the Pure Land, and without rebirth in that Land, how can they escape Birth and death? This is an instance of “haste makes waste,” climbing high but landing low, wanting to be clever and ending up clumsy and awkward! Many who like to voice lofty principles frequently reject the Pure Land method in these terms: “To recite the Buddha’s name seeking rebirth in the Pure Land is to grasp at marks. Seeking the Dharma outside the Mind, failing to understand that all dharmas are Mind-Only.” These individuals, seeking the subtle and lofty, are in reality shallow and superficial! This is because they do not understand that if the Saha World is Mind-Only, then the Western Pure Land is also Mind-Only, and nothing can be found outside the True Mind. Thus, to recite Amitabha Buddha’s name is to recite the Buddha of our own Nature and Mind; to be reborn in the Pure Land is to return to the realm of our own Mind, not to an outside realm! Since neither the Saha World nor the Pure Land is outside the Mind, how can remaining in the Saha World, enduring samsara, scorched and burn by the fire of the Five Turbidities, be compared with returning to the tranquil and blissful Pure Land, the pure and cool realm of freedom? We should realize that the ones truly in a position to honor the Mind-Only Pure Land are those who have attained the Dharma-Nature-Body, always free and at ease in all circumstances. At that time, whether in the Saha World or in the Land of Ultimate Bliss, they are in a “pure land,” in the state of Mind-Only, in the state of liberation. Otherwise, though they may discourse endlessly on the mystery and loftiness of the Pure Land, they cannot escape bewilderment and delusion in the “bardo stage,” and following their karma, revolving in the cycle of Birth and Death!

Chính vì thế mà nói rằng Tịnh Độ đặc biệt hơn các tông phái khác. Người tu theo Tịnh Độ luôn nhớ về pháp môn Tứ Đoạt Niệm Phật— Thus, the Pure Land method has unique

characteristics. Pure Land practitioners should always remember the “Buddha recitation and the Four Realizations.”

- 1) **Đoạt cảnh chẳng đoạt người:** True realization of realm, not of beings—Sanh tất quyết định sanh, về thật không có về—Birth in the Pure Land is definitely birth; however, return to the Pure Land is, in truth, no return.
- 2) **Đoạt người chẳng đoạt cảnh:** True realization of beings, not of realms—Về tất quyết định về, sanh không thật có sanh—return is definitely return; however, birth is, in truth, No Birth.
- 3) **Cảnh người đều đoạt:** True realization of both realms and beings—Về thật chẳng có về, sanh cũng thật không sanh—Return is, in reality, no return; birth is also, in truth, no birth.
- 4) **Cảnh và người đều không không đoạt:** Not a true realization of realms and beings—Về tất quyết định về, sanh cũng quyết định sanh—Return is definitely return; birth is definitely birth.

Tứ Độ: Theo Tông Thiên Thai, có Tứ Phật Độ—According to the T’ien-T’ai Sect, there are four Buddha-ksetra, or realms:

- 1) **Phàm Thánh Đồng Cư Độ:** Cõi Thánh phàm đồng cư—Cõi nước trong đó hạng Nhân, Thiên, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát và Phật cùng ở chung với nhau—The land of common residence of beings and saints—Realms where all classes dwell (men, devas, Buddhas, disciples, non-disciples)—Lands where saints (Buddhas and Bodhisattvas) and ordinary people (six lower and six upper worlds) dwell together.
- 2) **Phương Tiện Hữu Dư Độ:** Chốn vãng sanh của chư A-la-hán và những vị Thánh còn kém bậc Bồ Tát, những bậc đã đoạn trừ kiến tư phiền não—Temporary realms, where the occupants have got rid of the evils of unenlightened views and thoughts,

but still have to be reborn—The Land of Expediency—Land of Expedient Liberation, inhabited by Arhats and lesser Bodhisattvas.

- 3) **Thực Báo Vô Chướng Ngại Độ:** Nơi trụ của chư Bồ Tát sắp thành Phật—Realms of permanent reward and freedom, for those who have attained bodhisattva rank—The Land of Real Reward, inhabited by the highest Bodhisattvas.
- 4) **Thường Tịch Quang Độ:** Nơi thường trú của chư Phật—Realm of eternal rest and light (wisdom) and of eternal spirit (dharmakaya), the abode of Buddhas; but in reality all the others are included in this, and are only separated for convenience’ sake—The Land of Eternally Quiescent Light, in which Buddhas dwell.

Tứ Độ Gia Hành: Bốn mức độ tiến tu trong Mật Giáo (trước kia muốn được truyền thụ tứ độ gia hành phải mất từ 800 đến 1000 ngày; bây giờ giảm xuống còn 200 ngày)—Advancement in four degrees of the esoterics (formerly extending over 800 or 1,000 days, later contracted to 200):

- 1) **Thập Bát Đạo:** The eighteen ways.
- 2) **Thai Tạng:** Garbhadhatu.
- 3) **Kim Cang:** Vajra.
- 4) **Hộ Ma:** Homa.

Tứ Độc Xà: Bốn con rắn độc trong giỏ ám chỉ tứ đại trong thân thể (tạo nên thân thể con người)—Four poisonous snakes in a basket which imply the four elements in a body (of which a man is formed):

- 1) **Đất:** Earth.
- 2) **Nước:** Water.
- 3) **Lửa:** Fire.
- 4) **Gió:** Air.

** For more information, please see Tứ Xà.

Tứ Động Tâm: The four Buddhist Holy, Sacred Places, or Pilgrimage Sites in India—Theo truyền thống Phật giáo, hằng năm Phật tử thường hành hương về những trung tâm Phật giáo ở Ấn Độ và Népal có liên hệ với cuộc

đời của Đức Phật. Theo Phật Giáo Nhìn Toàn Diện của Tỳ Khưu Bồ Đề, trong khi ngự tại rừng Long Thọ ở Câu Thi Na một vài tiếng đồng hồ trước khi Ngài nhập diệt, Đức Phật lúc ấy đã tám mươi tuổi, nói với Đại Đức A Nan, vị thị giả trung tín và quý mến nhất của Ngài về Tứ Động Tâm. Phật nói: “Những Phật tử thuần thành nên nhiệt tâm đến viếng với những cảm xúc gợi hứng.”—According to the Buddhist tradition, every year Buddhists often go on a pilgrim to the Buddhist centers in India and Nepal associated with the life of the Buddha. According to The Spectrum of Buddhism, written by Bhikkhu Bodhi, while staying in the Sala Grove at Kusinara a few hours before he attained parinirvana, the Supreme Buddha, at the age of eighty, addressing the Venerable Ananda, his most dutiful and beloved attendant about the four holy places of Buddhism. The Buddha said: “There are four places, Ananda, which devotees should visit with feelings of inspiration.”

- 1) Nơi Đức Phật Đản Sanh—Lumbini, the birth-place of the Buddha—Vườn Lâm Tỳ Ni mà bây giờ là Rummidei ở Né-Pal, nơi Thái Tử Sĩ Đạt Ta (Phật) đản sanh. Vườn nằm về hướng bắc cách Ba La nại một trăm dặm Anh, và từ nơi đây người ta có thể nhìn thấy trọn vẹn dãy núi Hy Mã Lạp Sơn phủ tuyết trắng phao: Lumbini Park, now is known as Rummidei in Nepal which is the Birth Place of Prince Siddhattha (the Buddha). Situated one hundred miles north of Benares, the full range of the snow-crowned Himalayas can be seen—See Lumbini in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- 2) Nơi Đức Phật Thành Đạo—Buddha-Gaya in India, where the Buddha attained Enlightenment—Bồ Đề Đạo Tràng ở Ấn Độ nơi Phật giác ngộ, một thánh tích thiêng liêng nhất của người Phật tử trên khắp thế giới vì chính nơi này Phật đã

giác ngộ đạo quả Tối Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác vào ngày trăng tròn tháng chạp, lúc mặt trời vừa ló dạng trên vùng trời phương Đông, lúc ấy Ngài vừa ba mươi lăm tuổi: Buddhagaya or Bodhi Gaya in India, the most sacred place to all the Buddhists in the world, where the Buddha became enlightened (the site of the Buddha’s enlightenment) on the full moon day of December as the sun rose in a glowing eastern sky, at the the age of thirty-five—See Bồ Đề Đạo Tràng in Vietnamese-English Section.

- 3) Nơi Đức Phật Thuyết Pháp Đầu Tiên—Sarnath, where the Buddha preached his first sermon—Vườn Lộc Uyển (Isipatana) mà bây giờ gọi là Sarnath, nơi Phật chuyển Pháp Luân (thuyết thời pháp đầu tiên về Tứ Diệu Đế) vào ngày trăng tròn tháng bảy: Isipatana or presently Sarnath in India, where the Buddha set in motion the Wheel of the Dharma (preached his first sermon about the Four Noble Truths) on the full moon day of Asalha (July)—See Lộc Uyển.
- 4) Nơi Đức Phật Nhập Diệt—Kusinagara, where the Buddha passed away—Câu Thi Na nơi Phật nhập diệt (lúc Ngài 80 tuổi) trong rừng Ta La Song Thọ, nằm trong vùng Uttar Pradesh khoảng 120 dặm về phía Đông Bắc của Baranasi: Kusinara, presently Kusinagara in Northern India where the Buddha entered Nirvana (at the age of eighty) under the Tala trees. It is in Uttar Pradesh about 120 miles north-east of Baranasi—See Kusinagara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Câu Thi Na in Vietnamese-English Section.

Tứ Đức (Tứ Pháp):

- (A) Tứ Đức Niết Bàn theo Phật Giáo, hay bốn phẩm hạnh cao thượng của Như Lai được thuyết giảng trong Kinh Niết Bàn (đây là bốn phẩm hạnh rất ráo của Đức Như Lai,

có bốn đức này tức là đấng Đại Bát Niết Bàn của Đại Thừa)—The four nirvana virtues or characteristics in Buddhism, or four noble qualities of the Buddha’s life expounded in the Nirvana Sutra:

- 1) Thường Đức: Thể của Niết Bàn thường hằng bất biến, không sinh diệt—Permanence (Eternity).
 - 2) Lạc Đức: Lạc Ba La Mật—Thể của Niết Bàn tịch diệt vĩnh an—Joy—The paramita of joy.
 - 3) Ngã Đức: Personality or Soul.
 - 4) Tịnh Đức: Thể của Niết Bàn giải thoát khỏi mọi cấu nhiễm—Purity.
- (B) Bốn đức mà Đức Khổng Phu Tử đã chỉ giáo trong Khổng Học cho một người đàn bà—The four virtues a good woman must possess in Confucian teaching:
- 1) Công: Proper employment.
 - 2) Dung: Proper demeanor.
 - 3) Ngôn: Proper speech.
 - 4) Hạnh: Proper behavior.

Tứ Đức Ba La Mật: The four transcendent paramitas—See Tứ Đức, and Tứ Đức Lạc Bang.

Tứ Đức Lạc Bang: Thế giới an lạc có đủ bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, đó là cõi Niết Bàn—The joyful realm—The nirvana realm—The abode or dharmakaya of the Tathagata—See Tứ Đức.

Tứ Đức Truyền Thừa Tổ Tịnh Độ: Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Tịnh Độ không có sự truyền thừa y bát như chư vị Tổ sư bên Thiền Tông. Sở dĩ có chư Tổ Tịnh Độ là do các vị Tăng, Tục tu pháp môn niệm Phật đời sau họp lại chọn lựa ra những vị siêu xuất mà tôn lên làm Tổ. Sự siêu xuất đó được biểu lộ qua “Tứ Đức Truyền Thừa Tổ Tịnh Độ” hay bốn điểm chánh yếu sau đây—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Pureland Buddhism’s Patriarchs do not have a tradition of ‘handed-down’ of robe and bowl, similar to

the Patriarchs of Zen Buddhism. The reason there are Pureland Patriarchs is because in the generations following the death of a Great Master, various ordained and lay Buddhists who cultivate Pureland Buddhism would come together and selected Great Masters who were considered the most extraordinary and distinguished in their contributions to the Pureland Buddhism. There were four characteristics they used to determine whether a Great Master was most ‘distinguished.’

- 1) Về phần kiến thức—With regard to knowledge and understanding:
 - a) Phải là bậc thông hiểu thâm sâu cả tông lẫn giáo: The individual must be a person with a deep and profound grasp of the purpose and teachings of Buddhism.
 - b) Phải giải ngộ Phật pháp đến mức thượng thừa: The person must be at the highest level in having insights and understanding of the Buddha Dharma.
- 2) Về phần đạo hạnh—With regard to religious conduct:
 - a) Phải giữ giới phẩm tinh nghiêm, hoàn toàn thanh tịnh: Must maintain precepts purely in a most exemplary manner.
 - b) Phải tu hành tinh tấn: Must cultivate diligently and with great vigor.
 - c) Lâm chung hiện rõ thoát tướng vãng sanh: Upon death, demonstrate clear signs and characteristics of gaining rebirth to the Amitabha Buddha’s Pureland.
- 3) Về phần hoằng hóa—With regard to propagating Pureland Teachings:
 - a) Phải có công lao lớn trong việc tuyên dương pháp môn Tịnh Độ: Must have made significant contributions in propagating Pureland Buddhism.
 - b) Phải hộ trì chánh pháp không tiếc thân mệnh: Must protect the Proper Dharma Teachings without any reservation.
 - c) Phải khuyến dất dẫn đạo đến ngàn muôn người niệm Phật: Must encourage and

- guide up to hundreds and thousands of people to practice Buddha recitation.
- 4) Về phần trước tác phiên dịch—With regard to literary works:
- a) Phải có trước tác biên soạn tối thiểu từ ba bộ sách khuyến dạy hoặc hoằng tuyên Tịnh Độ trở lên: Must have written a minimum of three books teaching and encouraging others or popularizing Pureland Buddhism.
- b) Phải có khả năng phiên dịch và chú sớ kinh điển đến mức thượng thừa: Must have the highest ability in translating and explaining the Sutra teachings.

Tứ Ế: Bốn màn che phủ—The four films or things that becloud:

- 1) Mưa Mây: Rain-clouds.
- Biểu tượng của tham dục: Emblematic of desire.
- 2) Bão Cát: Dust-storms.
- Biểu tượng của sân hận: Emblematic of hate.
- 3) Khói: Smoke.
- Biểu tượng của vô minh: Emblematic of ignorance.
- 4) Nhật Thực hay Nguyệt Thực: Asuras—
- Biểu tượng của ngã mạn cống cao: Emblematic of pride.

Tứ Gia Hạnh:

- 1) The four good roots—See Tứ Thiện Căn (B).
- 2) Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về tứ gia hạnh như sau: “Ông A Nan! Người thiện nam đó, thấy đều thanh tịnh, 41 tâm gắn thành bốn thứ diệu viên gia hạnh.”—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda as follows: “Ananda! When these good men have completely purified these forty-one minds, they further accomplish four kinds of wonderfully perfect additional practices.”
- a) Noãn Địa: The level of heat—Lấy Phật giác để dùng làm tâm mình, dường như hiểu rõ Phật giác mà kỳ thật chưa hiểu rõ. Ví dụ như khoang cây lấy lửa, lửa sắp cháy lên, mà chưa thật sự cháy. Đây gọi là noãn địa—When the enlightenment of a Buddha is just about to become a function of his own mind, it is on the verge of emerging but has not yet emerged, and so it can be compared to the point just before wood ignites when it is drilled to produce fire. Therefore, it is called ‘the level of heat.’
- b) Đỉnh Địa: Level of the summit—Lại lấy tâm mình thành đường lối đi của Phật, dường như nương mà chẳng phải nương. Như lên núi cao, thân vào hư không, dưới chân còn chút ngại. Gọi là Đỉnh Địa—He continues on with his mind, treading where the Buddhas tread, as if relying and yet not. It is as if he were climbing a lofty mountain, to the point where his body is in space but there remains a slight obstruction beneath him. Therefore it is called ‘the level of the summit.’
- c) Nhẫn Địa: Level of patience—Tâm và Phật đồng nhau, thì khéo được trung đạo. Như người nhẫn việc, chẳng phải mang sự oán, mà cũng chẳng phải vượt hẳn sự ấy. Đó gọi là nhẫn địa—When the mind and the Buddha are two and yet the same, he has well obtained the middle way. He is like someone who endures something when it seems impossible to either hold it in or let it out. Therefore it is called ‘the level of patience.’
- d) Thế đệ nhất địa: Level of being first in the world—Số lượng tiêu diệt, trung đạo giữa mê và giác, đều không còn tên gọi. Đây gọi là thế đệ nhất địa—When numbers are destroyed, there are no such designations as the middle way or as confusion and enlightenment; this is called the ‘level of being first in the world.’

** For more information, please see Tứ Thiên Căn.

Tứ Giác: Bốn thứ giác ngộ theo Đại Thừa Khởi Tín Luận—The four intelligences or apprehensions mentioned in the Awakening of Faith (Khởi Tín Luận):

- 1) Bốn Giác: Tự tánh thanh tịnh tâm của hết thảy chúng sanh vốn dĩ lia vọng niệm và có đức chiếu minh—The original apprehension.
- 2) Tương Tự Giác: Giác được tri kiến và tư hoặc mà lia được chúng—Resembling to apprehension.
- 3) Tùy Phần Giác: Từng phần đoạn vô minh, từng phần giác chân giáo—Partial apprehension.
- 4) Cứu Cánh Giác: Đã đoạn hết căn bản vô minh, chứng được chân giác cứu cánh—Enlightened apprehension.

Tứ Giai Cấp Ấn Độ: Bốn giai cấp ở Ấn Độ vào thời Đức Phật còn tại thế. Chế độ giai cấp bất bình đẳng của xã hội Ấn Độ thời bấy giờ gây nên áp bức, nghi kỵ, và thù hiềm lẫn nhau; từ đó phát sinh những phong trào chống đối và cải cách. Đây là sự kiện khiến Phật giáo xuất hiện. Ngoài bốn giai cấp kể trên, còn có một hạng người thuộc giai cấp Chiên Đà La, bị các giai cấp trên coi như giai cấp thấp nhất, gồm nhớp mà không ai dám đụng tới, bị đối xử tàn nhẫn như thú vật—Four classes or castes in India at the time of the Buddha. The hierarchical structure of the Hindu old society resulted in oppression, suspicion, resentment and hostility. From there sprung opposition movements and hostility. This is why Buddhism had come out as a spiritual counterforce. Apart from these four castes, there is still a fifth category of people called Candala, the lowest one, regarded by the other castes as untouchables who are mistreated and exploited:

- 1) Bà La Môn: Brahman (skt)—Giai cấp tu sĩ tịnh hạnh (họ chuyên về lễ nghi tế tự, họ cày vào thế lực Ấn Độ Giáo—Hinduism,

luôn luôn củng cố địa vị và quyền lợi ăn trên ngồi trước của họ). Họ tạo ra nhiều huyền thoại để củng cố địa vị của mình. Theo Kinh Vệ Đà thì hạng Bà La Môn đời đời nối nghiệp giữ đạo cổ truyền trong sạch của cha ông, người giảng giải kinh Vệ Đà, thầy dạy về kiến thức tôn giáo, và chủ chăn hay là gạch nối giữa con người, thế giới và Thượng đế. Những vị này phải giữ gìn tịnh hạnh như ăn chay, cử rượu, vân vân—One who observes ascetic practices. They created so many legends to strengthen and consolidate their powers. According to the Vedics, Brahmans were traditionally the custodians, interpreters, and teachers of religious knowledge, and as priests, acted as intermediaries between humans, the world, and God. They were expected to maintain pure conduct and observe dietary rules, e.g. vegetarianism, abstinence from alcohol, etc.

- Họ cho rằng Bà La Môn sanh ra từ miệng của Phạm Thiên: Brahman, born from the mouth of Brahma or Lord of the heavens.
 - Sát Đế Lợi sanh ra từ vai của Phạm Thiên: Ksatriya, born from the shoulders of Brahma.
 - Phệ Xá sanh ra từ hông của Phạm Thiên: Vaisya, born from the flanks of Brahma.
 - Thủ Đà La sanh ra từ bàn chân của Phạm Thiên: Sudra, born from the feet of Brahma.
- 2) Sát Đế Lợi: Ksatriya (skt)—Giai cấp quý tộc (giữ quyền thống trị đất nước về quân sự và hành chánh)—Military and ruling.
 - 3) Phệ Xá: Vaisya (skt)—Giai cấp thương nhân và địa chủ (họ chuyên buôn bán và làm chủ các sở đất)—Traders and landlords.
 - 4) Thủ Đà La: Sudra (skt)—Nông nô hay giai cấp nông dân và tôi mọi (họ là những người bị dân tộc Nhã Lợi An—Aryan chinh phục, sai khiến, và bắt buộc làm nô

lệ cho ba giai cấp vừa kể trên)—Farmers and serfs.

Tứ Giai Thành Đạo: Tứ Giai Thành Phật—Bốn bậc đều thành đạo hay việc thành đạo của Tiểu Thừa có bốn bậc—The four Hinayana steps for attaining Buddhahood:

- 1) Tam Kỳ: The myriad deeds of the three asankhyeya kalpas.
- 2) Trăm Kiếp: The continually good karma of a hundred great kalpas.
- 3) Thân cuối cùng đoạn trừ phiền não của tám địa dưới: In the final body the cutting off of the illusions of the lower eight states.
- 4) Tam Thập Tứ Tâm Đoạn Phi Tưởng Hoặc: Ba mươi bốn tâm đoạn trừ phi tưởng hoặc—The taking of one's seat on the bodhi-plot for final enlightenment, and the cutting off of the thirty-four forms of delusive thought.

Tứ Giai Thành Phật: The four Hinayana steps for attaining Buddhahood—See Tứ Giai Thành Đạo.

Tứ Giáo: Bốn giáo—Four teachings, doctrines or schools:

- (A) Quang Trạch Tứ Giáo của Ngài Pháp Vân ở chùa Quang Trạch đời Lương mượn ba xe kê cửa và trâu trắng lớn ngoài đường trong nhà lửa đang cháy được Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa—The four schools of Fa-Yun of the Kuang-Chai monastery are the four vehicles referred to in the burning house parable of the Lotus Sutra:
- 1) Thanh Văn Thừa Giáo: Chỉ việc Phật thuyết pháp Tứ Đế—Sravaka and the Buddha's preaching of the doctrine of the Four Noble Truths.
 - 2) Duyên Giác Thừa Giáo: Chỉ việc Phật thuyết pháp mười hai nhân duyên—Pratyeka-buddha and the Buddha's preaching of the twelve nidanas.

3) Bồ Tát Thừa Giáo: Chỉ việc Phật thuyết Lục Độ Ba La Mật—Bodhisattva and the Buddha's preaching of the six paramitas.

4) Nhất Phật Thừa Giáo: Chỉ Thực Giáo—Buddhayana—The final or one vehicle.

(B) Thiên Thai Tứ Giáo—The T'ien-T'ai four vehicle teaching:

1) Tạng Giáo: Chính thống Tiểu thừa—The tripitaka doctrine or orthodox Hinayana.

2) Thông Giáo: The Intermediate or Interrelated doctrine, such as Hinayana-cum-Mahayana.

3) Biệt Giáo: Biệt Giáo như Nguyên Thủy Đại Thừa—The Differentiated or separated doctrine, such as Early Mahayana.

4) Viên Giáo: Viên giáo hay toàn giáo được tìm thấy trong Kinh Pháp Hoa—The Perfect teaching or the last is being found in the final or complete doctrine of the Lotus Sutra.

(C) Hiểu Công Tứ Giáo: Do Nguyên Hiểu ở chùa Hải Đông lập ra—Founded by Yuan-Hsiao of the Hai-Tung monastery:

1) Tam Thừa Biệt Giáo: Tiêu biểu bởi Tứ Đế Duyên Khởi Kinh—The Differentiated doctrine of Three Vehicles, represented by the Sutra of Arising Causes in the Four Noble truths.

2) Tam Thừa Thông Giáo: Tiêu biểu bởi Kinh Bát Nhã (cả ba Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát cùng học)—The Intermediate doctrine of the Three Vehicles, represented by the Prajna Sutra.

3) Nhất Thừa Phần Giáo: Tiêu biểu bởi Kinh Phạm Võng (Bồ Tát chẳng học cùng với Nhị Thừa)—The Partial doctrine of the One Vehicle, represented by the Brahma Net Sutra.

4) Nhất Thừa Mãn Giáo: Tiêu biểu bởi Kinh Hoa Nghiêm—The complete doctrine of the One Vehicle, represented by the Flower-Adornment Sutra (Hua-Yen).

- (D) Uyển Công Tứ Giáo—The group of Hi-Yuan:
 1) Mê Chân Dị Chấp Giáo: Phàm phu ngoại đạo mê muội về chân tính nên khởi lên nhiều dị chấp—The school of unbelievers, who are misled and mislead.
 2) Chân Nhất Phần Bán Giáo: Chỉ Thanh Văn và Duyên Giác, chỉ chứng được một phần sự (hiện tượng) chân như hay một phần của “tùy duyên bất biến của chân như.”—The school of sravakas and pratyeka-buddhas who know only the phenomenal bhutatathata.
 3) Chân Nhất Phần Mãn Giáo: Bồ Tát sơ tâm chỉ chứng được một phần lý chân như hay một phần “bất biến” mà chẳng được “tùy duyên.”—The school of the novitiate Bodhisattvas who know only the noumenal bhutatathata.
 4) Chân Cụ Phần Mãn Giáo: Bồ Tát hiểu rõ cả hai “tùy duyên” và “bất biến”—The school of fully developed Bodhisattvas, who know both.
- (E) Long Thọ Tứ Giáo—Bồ tát Long Thọ dùng bốn môn để phân tách và giải thích Kinh Luận—Nagarjuna’s division of the canon:
 1) Hữu Môn: Chỉ về bộ Kinh A Hàm (hết thấy nhân quả đều thực hữu)—The school of existence, dealing with existence or reality, represented by the Agama Sutra.
 2) Không Môn: Tiêu biểu bởi Kinh Bát Nhã (thuyết về chân lý không thực tướng để trừ bỏ tánh chấp trước của chúng sanh)—The school of Void, represented by the Prajna Sutra.
 3) Diệc Hữu Diệc Không Môn: Tiêu biểu bởi Kinh Thâm Mật (thuyết về tính không tướng hữu)—The school of both Existence and the Void, represented by the Sutra of Secret and Profound Meaning.
 4) Phi Hữu Phi Không Môn: Tiêu biểu bởi Trung Luận (phá bỏ cả hữu lẫn không)—
- The school of neither Existence nor Void, represented by the Madhyamika Sastra.
- Tứ Giáo Địa:** Four stages of the four four developments of the Buddha’s own teaching—See Tứ Giáo (B).
- Tứ Giáo Nghi:** Tác phẩm sáu quyển của Ngài Trí Khải của Tông Thiên Thai sáng tác vào đời nhà Tùy—A work of six books of Chih-I of T’ien-T’ai, during the Suy dynasty.
- Tứ Giáo Ngũ Thời:** Thiên Thai Tứ Giáo Ngũ Thời—The T’ien-T’ai doctrine of the four developments of the Buddha’s own teaching (four main doctrinal schools) and the five periods of the above developments:
 (A) Thiên Thai Tứ Giáo: The T’ien-T’ai four developments of the Buddha’s own teaching—See Tứ Giáo (B).
 (B) Thiên Thai Ngũ Thời: The T’ien-T’ai five periods of the Buddha’s teaching—See Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo and Ngũ Thời Giáo.
- Tứ Giáo Tam Mật:** Thiên Thai Tứ Giáo Chân Ngôn Tam Mật—The T’ien-T’ai’s four open schools and the Shingon three esoteric teaching:
 (A) Thiên Thai Tứ Giáo: The T’ien T’ai four open schools—See Tứ Giáo (B).
 (B) Chân Ngôn Tam Mật: The Shingon three esoteric teachings:
 1) Chân Ngôn Thân Mật: The Shingon esoteric teaching (special function) of the body.
 2) Chân Ngôn Khẩu Mật: The Shingon esoteric teaching (special function) of the mouth.
 3) Chân Ngôn Ý Mật: The Shingon esoteric teaching (special function) of the mind.
- Tứ Giáo Tam Quán:** Thiên Thai Tứ Giáo Tam Quán—The T’ien-T’ai four main doctrinal divisions and its three kinds of meditation:
 (A) Thiên Thai Tứ Giáo: The T’ien-T’ai four main doctrinal divisions—See Tứ Giáo (B).

- (B) Thiên Thai Tam Quán: The T'ien-T'ai 1) three kinds of meditation—See Tam a) Quán.
- Tứ Giáo Tứ Môn:** The four sects four doors—See Tứ Môn and Thiên Thai Tam Giáo.
- Tứ Giới:**
- (A) Tứ Pháp Giới—The realms—See Tứ Pháp Giới.
- (B) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có Tứ Đại—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four elements:
- 1) Đất: Pathavi-dhatu (p)—Earth.
 - 2) Nước: Apo-dhatu (p)—Water.
 - 3) Lửa: Tejo-dhatu (p)—Fire.
 - 4) Gió: Vayo-dhatu (p)—Wind or Air.
- (C) Bốn loại giới luật—Four stages in moral development:
- 1) Giải Thoát Giới: Giới từ bỏ thế tục để trở thành tu sĩ—Morality of release or deliverance from the world on becoming a monk.
 - 2) Định Công Giới: Khi nhập tứ thiền định thì thân sanh giới thể có công năng phòng ngừa điều sai và ngăn chặn điều ác—Morality that arising from the four meditations on the realms of form.
 - 3) Đạo Cộng Giới: Loại giới của những bậc từ kiến đạo hay sơ Bồ Tát trở lên, chứng được đạo vô lậu có khả năng phòng phi chỉ ác—Morality of those who are in or above the stage of beholding the truth (the first stage of Bodhisattva).
 - 4) Đoạn Giới: Loại giới giúp hành giả đoạn tận tham sân si để thành đạo quả—Morality which help practitioners end allmoral evil and cease all delusions.
- (D) Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về bốn giới quan trọng—According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the four important precepts.
- 1) Đoạn Dâm—Cutting off lust:
- a) Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng dâm, thì không bị sinh tử nối tiếp: If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of lust, they would not have to follow a continual succession of births and deaths.
- b) A Nan! Ông tu tam muội, gốc để ra khỏi trần lao, nếu tâm dâm chẳng trừ, thì không thể ra được: Ananda! Your basic purpose in cultivating is to transcend the wearisome defilements. But if you don't renounce your lustful thoughts, you will not be able to get out of the dust.
- c) Dù có đa trí, thiền định hiện tiền, nhưng chẳng đoạn dâm, thì quyết bị lạc về ma đạo: Even though one may have some wisdom and the manifestation of Zen Samadhi, one is certain to enter demonic paths if one does not cut off lust.
- d) Thượng phẩm là ma vương, trung phẩm là ma dân, hạ phẩm là ma nữ: At best, one will be a demon king; on the average, one will be in the retinue of demons; at the lowest level, one will be a female demon.
- e) Các ma kia cũng có đồ chúng, đều tự xưng mình thành vô thượng đạo: These demons have their groups of disciples. Each says of himself he has accomplished the unsurpassed way.
- f) Sau khi tôi diệt độ, trong đời mạt pháp, phần nhiều các ma dân ấy xí thịnh trong đời, hay làm việc tham dâm, làm bậc thiện tri thức, khiến các chúng sanh lạc vào hầm ái kiến, sai mất đường Bồ Đề: After my extinction, in the Dharma-Ending Age, these hordes of demons will abound, spreading like wildfire as they openly practice greed and lust. Calming to be good knowing advisors, they will cause living beings to fall into the pit of love and views and lose the way to Bodhi.

- g) A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, trước hết phải đoạn dâm: Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must first of all sever the mind of lust.
- h) Ấy gọi là lời dạy rõ ràng thanh tịnh, quyết định thứ nhất của Như Lai: This is the first clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come Ones and the Buddhas of the past, World Honored Ones.
- i) Vì cơ đó nếu chẳng đoạn dâm mà tu thiền định, ví như nấu cát muốn thành cơm, trải qua trăm nghìn kiếp chỉ thấy cát nóng mà thôi: Therefore, Ananda, if cultivators of Zen Samadhi do not cut off lust, they will be like someone who cooks sand in the hope of getting rice, after hundreds of thousands of eons, it will still be just hot sand.
- j) Tại sao? Bởi vì cát không phải là bản thân của cơm: Why? It wasn't rice to begin with; it was only sand.
- k) A Nan! Nếu ông đem cái thân dâm mà cầu diệu quả của Phật, dù được diệu ngộ, cũng đều là dâm căn, căn bản thành dâm, luân chuyển trong ba đường, quyết chẳng ra khỏi: Ananda! If you seek the Buddha's wonderful fruition and still have physical lust, then even if you attain a wonderful awakening, it will be based in lust. With lust at the source, you will revolve in the three paths and not be able to get out.
- l) Do đường lối nào tu chứng Niết Bàn của Như Lai? Quyết khiến thân tâm đều đoạn cơ quan dâm dục, đoạn tính cũng không còn, mới có thể trông mong tới Bồ Đề của Phật: Which road will you take to cultivate and be certified to the Thus Come One's Nirvana? You must cut off the lust which is intrinsic in both body and mind. Then get rid of even the aspect of cutting it off. At that point you have some hope of attaining the Buddha's Bodhi.
- m) Như thế tôi nói, gọi là Phật thuyết. Nói chẳng đúng thế, tức là ma Ba Tuần thuyết: What I have said here is the Buddha's teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan.
- 2) Đoạn Sát—Cutting off killing:
- a) A Nan! Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng sát, thì không bị sanh tử nối tiếp: Ananda! If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of killing, they would not have to follow a continual succession of births and deaths.
- b) A Nan! Ông tu tam muội, gốc để vượt khỏi trần lao, nếu sát tâm chẳng trừ, thì không thể ra khỏi được: Ananda! Your basic purpose in cultivating samadhi is to transcend the wearisome defilements. But if you do not remove your thoughts of killing, you will not be able to get out of the dust.
- c) A Nan! Dù có đa trí, thiền định hiện tiền, nhưng chẳng đoạn nghiệp sát, thì quyết lạc về thân đạo: Ananda! Even though one may have some wisdom and the manifestation of Zen Samadhi, one is certain to enter the path of spirits if one does not cease killing.
- d) Thượng phẩm là đại lực quỷ, trung phẩm làm phi hành dạ xoa, các quỷ soái, hạ phẩm là địa hành la sát. Các quỷ thần ấy cũng có đồ chúng, đều tự tôn mình thành vô thượng đạo: At best, a person will become a mighty ghost; on the average, one will become a flying yaksha, a ghost leader, or the like; at the lowest level, one will become an earth-bound rakshasa. These ghosts and spirits have their groups of disciples. Each says of himself that he has accomplished the unsurpassed way.
- e) Sau khi ta diệt độ, trong đời mạt pháp, nhiều quỷ thần ấy xí thịnh trong đời, tự nói: “Ăn thịt cũng chứng được Bồ Đề.”—After my extinction, in the Dharma-

- Ending Age, these hordes of ghosts and spirits will abound, spreading like wildfire as they argue that eating meat will bring one to the Bodhi Way.
- f) A Nan! Tôi khiến các Tỳ Kheo ăn ngũ tịnh nhục, thịt đó đều do tôi thần lực hóa sinh, vẫn không mạng căn, vì rằng về đất Bà La Môn, phần nhiều ẩm thấp, lại thêm nhiều đá, nên cây cỏ và rau không sinh. Tôi dùng thần lực đại bi giúp, nhân đức từ bi lớn, giả nói là thịt. Ông được ăn các món đó: Ananda! I permit the Bhikshus to eat five kinds of pure meat. This meat is actually a transformation brought into being by my spiritual powers. It basically has no life-force. You Brahmans live in a climate so hot and humid, and on such sandy and rocky land, that vegetables will not grow. Therefore, I have had to assist you with spiritual powers and compassion. Because of the magnitude of this kindness and compassion, what you eat that tastes like meat is merely said to be meat; in fact, however, it is not.
- g) Thế sau khi Như Lai diệt độ rồi, các Thích tử lại ăn thịt chúng sanh?—After my extinction, how can those who eat the flesh of living beings be called the disciples of Sakya?
- h) Các ông nên biết: người ăn thịt đó, dù được tâm khai ngộ giống như tam ma địa, cũng đều bị quả báo đại la sát. Sau khi chết quyết bị chìm đắm biển khổ sinh tử, chẳng phải là đệ tử Phật. Những người như vậy giết nhau, ăn nhau, cái nợ ăn nhau vướng chưa xong thì làm sao ra khỏi được tam giới?—You should know that these people who eat meat may gain some awareness and may seem to be in samadhi, but they are all great rakshasas. When their retribution ends, they are bound to sink into the bitter sea of birth and death. They are not disciples of the Buddha. Such people as they kill and eat one another in a never-ending cycle. How can such people transcend the triple realm?
- i) A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, phải đoạn nghiệp sát sanh: Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must also cut off killing.
- j) Ấy gọi là lời dạy rõ ràng, thanh tịnh và quyết định thứ hai của Như Lai: This is the second clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come Ones and the Buddhas of the past, World Honored Ones.
- k) Vì cố đó, nếu chẳng đoạn sát mà tu thiền định, ví như người bịt tai nói to, muốn cho người đừng nghe. Như thế gọi là muốn dấu lại càng lộ: Therefore, Ananda, if cultivators of Zen Samadhi do not cut off killing, they are like one who stops up his ears and calls out in a loud voice, expecting no one to hear him. It is to wish to hide what is completely evident.
- l) Các Tỳ Kheo thanh tịnh cùng các Bồ Tát lúc đi đường chẳng dẫm lên cỏ tươi, huống chi lấy tay nhổ: Bhikshus and Bodhisattvas who practice purity will not even step on grass in the pathway; even less will they pull it up with their hand.
- m) Thế nào là đại bi khi lấy chúng sanh huyết nhục để làm món ăn: How can one with great compassion pick up the flesh and blood of living beings and proceed to eat his fill?
- n) Nếu các Tỳ Kheo chẳng mặc các đồ tơ lụa của đông phương, và những giày dép, áo, lông, sữa, pho mát, bơ của cõi này. Vị đó mới thật là thoát khỏi thế gian. Trả lại cái nợ trước hết rồi, chẳng còn đi trong ba cõi nữa: Bhikshus who do not wear silk, leather boots, furs, or down from this country or consume milk, cream, or butter can truly transcend this world. When they have paid back their past debts, they will not have to re-enter the triple realm.

- o) Tại sao? Dùng một phần thân loài vật, đều là trợ duyên sát nghiệp. Như người ăn trăm thứ lúa thóc trong đất, chân đi chẳng rời đất: Why? It is because when one wears something taken from a living creature, one creates conditions with it, just as when people eat the hundred grains, their feet cannot leave the earth.
- p) Quyết khiến thân tâm không nở ăn thịt hay dùng một phần thân thể của chúng sanh, tôi nói người đó thật là giải thoát: Both physically and mentally one must avoid the bodies and the by-products of living beings, by neither wearing them nor eating them. I say that such people have true liberation.
- q) Tôi nói như vậy, gọi là Phật nói. Nói không đúng thế, tức là ma Ba Tuần thuyết: What I have said here is the Buddha's teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan.
- 3) Đoạn Đạo—Cutting off stealing:
- a) A Nan! Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng thấu đạo, thì chẳng theo nghiệp ấy bị sanh tử tương tục: Ananda! If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of stealing, they would not have to follow a continuous succession of births and deaths.
- b) A Nan! Ông tu tam muội, cốt để thoát khỏi trần lao, nếu cái “thâu tâm” chẳng trừ thì quyết không thể ra khỏi được: Ananda! Your basic purpose in cultivating samadhi is to transcend the wearisome defilements. But if you do not renounce your thoughts of stealing, you will not be able to get out of the dust.
- c) A Nan! Dù có đa trí, thiên định hiện tiền, , như chẳng đoạn đạo nghiệp, quyết lạc về tà đạo. Thượng phẩm làm loài tinh linh, trung phẩm làm loài yêu mị, hạ phẩm làm người tà, bị mắc cái yêu mị: Ananda! Even though one may have some wisdom and the manifestation of Zen Samadhi, one is certain to enter a devious path if one does not cease stealing. At best, one will be an apparition; on the average, one will become a phantom; at the lowest level, one will be a devious person who is possessed by a Mei-Ghost.
- d) Các loại tà ấy cũng có đồ chúng, đều tự tôn mình thành vô thượng đạo: These devious hordes have their groups of disciples. Each says of himself that he has accomplished the unsurpassed way.
- e) Sau khi tôi diệt độ, trong đời mạt pháp, nhiều loài tà mị ấy xí thịnh trong đời, dấu điểm sự gian trá, xưng là thiện tri thức. Họ tự tôn mình được pháp của bậc thượng nhân, dối gạt những kẻ không biết, khủng bố khiến người kia mất cái tâm, đi đến đâu làm nhà cửa của người bị hao tổn: After my extinction, in the Dharma-Ending Age, these phantoms and apparitions will abound, spreading like wildfire as they surreptitiously cheat others. Calling themselves good knowing advisors, they will each say that they have attained the superhuman dharmas. Enticing and deceiving the ignorant, or frightening them out of their wits, they disrupt and lay waste to households wherever they go.
- f) Tôi dạy các Tỳ Kheo đi các nơi khát thực, khiến bỏ cái tham, thành đạo Bồ Đề: I teach the Bhikshus to beg for their food in an assigned place, in order to help them renounce greed and accomplish the Bodhi Way.
- g) Các ông Tỳ Kheo chẳng tự nấu chín mà ăn, tạm ở đời cho qua cái sống thừa, ở trọ tạm ba cõi, chỉ một mặt đi qua, rồi không trở lại (nhất lai): The Bhikshus do not prepare their own food, so that, at the end of this life of transitory existence in the triple realm, they can show themselves to be once-returners who go and do not come back.

- h) Thế nào cái người giặc, mượn y phục của tôi, buôn bán pháp của Phật để nuôi mình, tạo các nghiệp, đều nói là Phật pháp: How can thieves who put on my robes and sell the Thus Come One's dharmas, saying that all manner of karma one creates is just the Buddhadharma?
- i) Trở lại chê người xuất gia, giữ giới cụ túc là đạo tiểu thừa: They slander those who have left the home-life and regard Bhikshus who have taken complete precepts as belonging to the path of the small vehicle.
- j) Bởi vậy làm nghi lẫm vô lượng chúng sanh, kẻ đó sẽ bị đọa vào địa ngục vô gián: Because of such doubts and misjudgments, limitless living beings fall into the Unintermittent Hell.
- k) Nếu sau khi tôi diệt độ, có ông Tỳ Kheo phát tâm quyết định tu tam ma đề, có thể đối trước hình tượng Phật, nơi thân phần, làm một cái đèn, hoặc đốt một ngón tay, và trên thân đốt một nén hương. Tôi nói người ấy một lúc đã trả xong các nợ trước từ vô thủy, từ giả luôn thế gian, thoát khỏi các hoặc lậu. Dù chưa liền nhận rõ đường vô thượng giác, người ấy đã quyết định tâm với pháp: I say that Bhikshus who after my extinction have decisive resolve to cultivate samadhi, and who before the images of Thus Come Ones can burn a candle on their bodies, or burn off a finger, or burn even one incense stick on their bodies, will in that moment, repay their debts from beginningless time past. They can depart from the world and forever be free of outflows. Though they may not have instantly understood the unsurpassed enlightenment, they will already have firmly set their mind on it.
- l) Nếu chẳng làm chút nhân nhỏ mọn bỏ thân như vậy, dù thành đạo vô vi, quyết phải trở lại sinh trong cõi người, để trả nợ trước. Như tôi ăn lúa của ngựa ăn không khác. A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, sau sự đoạn dâm, đoạn sát, phải đoạn thù đạo: If one does not practice any of these token renunciations of the body on the causal level, then even if one realizes the unconditioned, one will still have to come back as a person to repay one's past debts exactly as I had to undergo the retribution of having to eat the grain meant for horses. Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must also cease stealing.
- m) Ấy gọi là lời dạy rõ ràng, thanh tịnh, quyết định thứ ba của Như Lai: This is the third clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come One and the Buddhas of the past, World Honored Ones.
- n) A Nan! Bởi vậy nếu chẳng đoạn thù đạo mà tu thiền định, ví như người đổ nước vào chén vỡ, muốn cho đầy chén, dù trải qua nhiều kiếp, không bao giờ đầy: Therefore, Ananda, if cultivators of Zen Samadhi do not cease stealing, they are like someone who pours water into a leaking cup and hopes to fill it. He may continue for as many eons as there are fine motes of dust, but it still will not be full in the end.
- o) Nếu các Tỳ Kheo, ngoài y bát ra, một phân một tấc cũng chẳng nên chứa để. Đồ ăn xin được, ăn thừa, ban lại cho chúng sanh đói. Giữa chúng nhóm họp, chấp tay lễ bái, có người đánh và mắng, xem như là khen ngợi. Quyết định thân tâm, hai món đều dứt bỏ. Thân thịt cốt huyết, cho chúng sanh dùng: If Bhikshus do not store away anything but their robes and bowls; if they give what is left over from their food-offerings to hungry living beings; if they put their palms together and make obeisance to the entire great assembly; if when people scold them they can treat it as praise: if they can sacrifice their very

- bodies and minds, giving their flesh, bones, and blood to living creatures.
- p) Chẳng đem quyền nghĩa của Phật nói, xoay làm kiến giải của mình, để lừa kẻ sơ học. Phật ấn chứng cho người ấy được chân tam muội: If they do not repeat the non-ultimate teachings of the Thus Come One as though they were their own explanations, misrepresenting them to those who have just begun to study, then the Buddha gives them his seal as having attained true samadhi.
- q) Tôi nói như vậy, gọi là Phật thuyết. Nói chẳng đúng thế, gọi là ma thuyết: What I have said here is the Buddha's teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan.
- 4) Đoạn Vọng—Cutting off false speech:
- a) A Nan! Như các chúng sanh trong mọi thế giới ở lục đạo, dù thân tâm không có sát, đạo, dâm, ba hạnh ấy đã viên mãn. Nếu đại vọng ngữ thì tam ma địa chẳng được thanh tịnh, thành ái kiến ma, mất giống của Như Lai: Ananda! Though living beings in the six paths of any mundane world may not kill, steal, or lust either physically or mentally, these three aspects of their conducts thus being perfect, yet if they tell lies, the samadhi they attain will not be pure. They will become demons of love and views and will lose the seed of the Thus Come One.
- b) Gọi là: chưa được nói là được, chưa chứng nói là chứng. Hoặc cầu được tôn quý thứ nhất trong đời. Nghĩa là trước mọi người nói: “Tôi đã chứng sơ quả, nhị, tam quả, A La Hán, Duyên Giác, Bồ tát trước và sau Thập Địa.” Cầu cho người lễ bái sám hối. Tham những món cúng dường: They say that they have attained what they have not attained, and what they have been certified when they have not been certified, perhaps they seek to be foremost in the world, the most venerated and superior person. To their audiences they say that they have attained the fruition of a Shrotaapanna, the fruition of a Sakridagamin, the fruition of an Anagamin, the fruition of an Arhat, the Pratyeka Buddha vehicle, or the various levels of Bodhisattvahood up to and including the ten grounds, in order to be revered by others and because they are greedy for offerings.
- c) Ấy là một loại “tín bất cụ,” tiêu diệt giống Phật, như người lấy dao cắt cây đa la: These Icchantikas destroy the seeds of Buddhahood just as surely as a Tala tree is destroyed.
- d) Phật ghi rằng người ấy trợn mắt căn lành, không còn tri kiến, chìm ba biển khổ, chẳng thành tam muội: The Buddha predicts that such people sever their good roots forever and lose their knowledge and vision. Immersed in the sea of the three sufferings, they cannot attain samadhi.
- e) Sau khi tôi diệt độ, khiến các vị Bồ tát cùng A La Hán nên ứng thân sinh trong đời mạt pháp, hiện các hình tướng, để độ các kẻ bị luân chuyển. Hoặc làm sa môn, cư sĩ, nhân vương, tể quan, đồng nam, đồng nữ, cho đến dâm nữ, quả phụ, kẻ cắp, vân vân đồng sự với người đời, tán thán Phật thừa. Khiến giúp họ thân tâm được vào tam ma địa: I command the Bodhisattvas and Arhats to appear after my extinction in response-bodies in the Dharma-Ending Age, and to take various forms in order to rescue those in the cycle of rebirth. They should either become Shramanas, elite-robed lay people, kings, ministers or officials, virgin youths or maidens, and so forth, even prostitutes, widows, profligates, thieves, butchers, or dealers in contraband, doing the same things as these kinds of people while they praise the Buddha Vehicle and cause them to enter samadhi in body and mind.

- f) Không bao giờ nói: “Tôi thật là Bồ Tát, thật là A La Hán,” tiết lộ mật nhân của Phật, và khinh kẻ chưa học: But they should never say of themselves, ‘I am truly a Bodhisattva;’ or ‘I am truly an Arhat,’ or let the Buddha’s secret cause leak out by speaking casually to those who have not yet studied.
- g) Trừ ra khi chết, bí mật có di chúc cho Phát tử. Thế nào là người nói láo mê loạn chúng sanh thành tội vọng ngữ?—How can people who make such claims, other than at the end of their lives and then only to those who inherit the Teaching, be doing anything but deluding and confusing living beings and indulging in a gross false claims?
- h) A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, sau chót phải đoạn trừ các đại vọng ngữ, ấy gọi là lời dạy rõ ràng, thanh tịnh, quyết định thứ tư của Như Lai: Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must also cease all lying. This is the fourth clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come Ones and the Buddhas of the past, World Honored Ones.
- i) Bởi vậy, nếu chẳng đoạn đại vọng ngữ, như lấy phân người khắc thành hình hương chiên đàn, muốn được mùi thơm, không có lẽ ấy: Therefore, Ananda, one who does not cut off lying is like a person who carves a piece of human excrement to look like Chandana, hoping to make it fragrant. He is attempting the impossible.
- j) Tôi dạy Tỳ Kheo rằng: Trục Tâm là Đạo Tràng,” với bốn uy nghi, trong tất cả hạnh, không có hư giả: I teach the Bhikshus that the straight mind is the Bodhimanda and that they should practice the four awesome deportments in all their activities. Since they should be devoid of all falseness, how can they claim to have themselves attained the dharmas of a superior person?
- k) Thế nào tự xưng được pháp thượng nhân. Ví dụ người nghèo khó, mạo xưng là đế vương, tự cầu lấy cái chết. Huống chi pháp vương, thế nào lại hư vọng? Nhân địa chẳng chân chính, kết quả bị cong queo. Cầu Phật Bồ Đề, như người cần rún, không thể nào được: That would be like a poor person falsely calling himself an emperor; for that, he would be taken and executed. Much less should one attempt to usurp the title of dharma king. When the cause-ground is not true, the effects will be distorted. One who seeks the Buddha’s Bodhi in this way is like a person who tries to bite his own navel. Who could possibly succeed?
- l) Nếu các Tỳ Kheo Tâm Thẳng như Dây Đàn, tất cả chân thật, vào tam ma địa, trọn không bao giờ có sự ma. Tôi ấn chứng người ấy thành tựu Bồ Đề vô thượng trí giác. Nói như tôi nói, gọi là Phật thuyết. Nói chẳng đúng thế, tức là ma thuyết: If Bhikshus’ minds are as straight as lute strings, true and real in everything they do, then they can enter samadhi and never be involved in the deeds of demons. I certify that such people will accomplish the Bodhisattvas’ unsurpassed knowledge and enlightenment. What I have said here is the Buddha’s teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan.
- Tứ Giới Hối Quá:** Patidesaniya (skt)—Theo Tôn Sư Minh Đăng Quang trong Luật Nghi Khất Sĩ, chữ Patidesaniya là gốc chữ Bắc Phạn, có nghĩa là phát lồ xưng ra sự vi phạm luật xuất gia trước Giáo Hội. Bốn giới Ba La Đề Xá Ni là những vi phạm mà hình phạt phải được Giáo Hội quyết định—According to Most Honorable Master Minh Đăng Quang in The Rules for Mendicant Bhiksus, the word Patidesaniya is a Sanskrit word means a

confession of an offence or some sort of transgression of monastic rules which ought to be confessed before the Order, and the punishments for these offences are decided by the Order.

- 1) Cấm chẳng đau mà ăn nhờ đồ của Tỳ Kheo Ni xa lạ: A monk should not eat or partake of solid food or soft food, having accepted it with his own hand from the hand of a nun who is not a relation.
- 2) Cấm chẳng từ chối Tỳ Kheo Ni nói với thí chủ đãi cơm cho mình (khi thí chủ mời chư Tăng đến nhà thiết đãi Trai Tăng. Nếu có một vị Tỳ Kheo Ni đến bên bảo thí chủ đem đến cho chư Tăng món cà ri, món cơm, vâng vâng. Vị Tăng phải quở trách ngay vị Tỳ Kheo Ni ấy “Ni sư nên đứng qua một bên khi chư Tăng đang thọ dụng.” Nếu không là phạm phải tội Ba La Đề Xá Ni): When a householder invites a monk to come to the family. If a nun comes to be standing as though giving directions, saying: “Here give curry, give cooked rice here,” that nun should be rebuked by the monk, saying: “Stand aside, sister, while the monks eat.” If not, the monk violates the Patidesaniya.
- 3) Cấm xin mãi một nhà, làm cho người ta nghèo túng: A monk should not keep begging for foods at the same house to cause them to be poor because of their continuous offerings.
- 4) Cấm sư ẩn cư ở chỗ nguy hiểm, để có sự nguy hại cho thí chủ khi đem cơm tới cho mình: A monk should not reside in those jungle lodgings that are dangerous and frightening for donators who travel to offer foods and drinks.

Tứ Giới Nhiếp Trì: Tứ đại là phần vật chất trì giữ chư pháp—The four elements (earth, water, fire, wind) are the substance and upholders of all things.

Tứ Hà: Bốn con sông ở Ấn Độ nổi tiếng cùng phát nguồn từ hồ A Na Bà Đáp Ta (trung bộ

Thiêm Châu) bên Tây Tạng—The four rivers in India which reputed to arise out of a lake in Tibet, Anavatapta:

- 1) Hằng Hà: Sông Hằng, phát nguồn từ phía đông hồ, chảy ra biển phía đông nam—Ganges, originated from the east of the lake, then flows to the sea in the southeast.
- 2) Ấn Hà: Tín Độ—Tân Đầu—Phát nguồn phía Nam hồ, chảy ra biển phía Tây Nam—Sindhu (Indus), originated from the South of the lake, then flows to the sea in the Southwest.
- 3) Phọc Xô: Phọc Xoa, phát nguồn từ phía Tây hồ, chảy ra biển phía Tây Bắc—Vaksu (Oxus), originated from the West of the lake, flows to the sea in the Northwest.
- 4) Tỳ-Đa: Tư Đà, phát nguồn từ phía Bắc hồ, chảy ra biển hướng Đông Bắc—Tarim, originated from the North of the lake, then flows to the sea in the Northeast.

Tứ Hải: Bốn biển quanh núi Tu Di—The four oceans around Mount Sumeru.

Tứ Hải Luận Chủ: Tôn hiệu của nhà sư Kinh Thoát đời Tùy—Honorific title of the monk Ching-T'o of the Suy dynasty.

Tứ Hàm: The four agami sutras—See Tứ A Hàm.

Tứ Hành: Four kinds of progress—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại hành—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four kinds of progress:

- (A)
- 1) Khổ Hành Trì Chứng: Painful progress with slow comprehension.
 - 2) Khổ Hành Tốc Chứng: Painful progress with quick comprehension.
 - 3) Lạc Hành Trì Chứng: Pleasant progress with slow comprehension.
 - 4) Lạc Hành Tốc Chứng: Pleasant progress with quick comprehension.
- (B) Bốn loại hành khác—Four more kinds of progress:

- 1) Bất Kham Nhẫn Hành: Akkhama-patipada (p)—Progress with impatience.
- 2) Kham Nhẫn Hành: Khama-patipada (p)—Patient progress.
- 3) Điều Phục Hành: Dama-patipada (p)—Controlled progress.
- 4) Tịch Tĩnh Hành: Sama-patipada (p)—Calm progress.

Tứ Hành Tướng: Bốn hạnh tướng trong quán tưởng hay thiền quán—To meditate upon the implications or disciplines of:

- 1) Khổ: Pain or suffering.
- 2) Không: Unreality, or emptiness.
- 3) Vô Thường: Impermanence.
- 4) Vô Ngã: Non-ego.

Tứ Hạnh: Bốn hạnh—The four disciplinary processes:

- (A)
 - 1) Bồ Đề: Enlightenment.
 - 2) Phúc Đức hay Thiện nghiệp: Good deeds.
 - 3) Trí Tuệ: Wisdom.
 - 4) Lễ Bái: Worship.

(B) Theo Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma—According to the first patriarch Bodhidharma:

- 1) Báo Oán Hạnh—How to requite hatred?
Báo oán hạnh nghĩa là gì? Người tu hành khi gặp cảnh khổ nên tự nghĩ như vậy: “Ta từ bao kiếp trước buông lung không chịu tu hành, nặng lòng thương ghét, gây tổn hại không cùng. Đời nay tuy ta không phạm lỗi, nhưng nghiệp dữ đã gieo từ trước nay kết trái chín, điều ấy nào phải do trời hoặc người tạo ra đâu, vậy ta đành nhẫn nhục chịu khổ, đừng nên oán trách chi ai. Như kinh đã nói ‘gặp khổ không buồn.’ Vì sao vậy? Vì đã thấu suốt luật nhân quả vậy. Đây gọi là hạnh trả oán để tiến bước trên đường tu tập.”—What is meant by ‘How to requite hatred?’ Those who discipline themselves in the Path should think thus when they have to struggle with adverse conditions: “During the innumerable past eons I have wandered through multiplicity of

existences, never thought of cultivation, and thus creating infinite occasions for hate, ill-will, and wrong-doing. Even though in this life I have committed no violations, the fruits of evil deeds in the past are to be gathered now. Neither gods nor men can foretell what is coming upon me. I will submit myself willingly and patiently to all the ills that befall me, and I will never bemoan or complain. In the sutra it is said not to worry over ills that may happen to you, because I thoroughly understand the law of cause and effect. This is called the conduct of making the best use of hatred and turned it into the service in one’s advance towards the Path.

- 2) Tùy Duyên Hạnh—To obedient to karma: Chúng sanh đều do duyên nghiệp mà chuyển thành, chứ chẳng có cái ‘tôi.’ Mọi nỗi khổ vui đều do nhân duyên sanh. Nếu nay được quả báo tốt, hưởng đủ vinh dự, ấy là do nhân lành thuở trước cảm nên, nay mới được vậy. Hễ duyên hết thì lại hoàn không, mừng vui nỗi gì? Được mất gì đều tùy theo duyên, nhưng tâm người thì không vì vậy mà được thêm hay bớt mất cái gì. Nếu thối đáo được như vậy thì gió vui chẳng động, lặng lẽ mà thuận đạo, nên nói là tùy thuận theo duyên nghiệp vậy—Being obedient to karma, there is not ‘self’ (atman) in whatever beings that are produced by the interplay of karmic conditions; pain and pleasure we suffer are also the results of our previous action. If I am rewarded with fortune, honor, etc., this is the outcome of my past deeds which, by reason of causation, affect my present life. When the force of karma is exhausted, the result I am enjoying now will disappear; what is then the use of being joyful over it? Gain or loss, let us accept karma as it brings us the one or the other; the spirit itself knows neither increase nor decrease. The wind of

- gladness does not move it, as it is silently in harmony with the Path. Therefore, his is called 'being obedient to karma.'
- 3) Vô Sở Cầu Hạnh—Not to seek after anything: Người đời mãi mãi đắm mê, việc gì cũng tham trước, thế gọi là cầu. Bậc trí ngộ lẽ chân, chuyển ngược thế tục, nên an tâm trụ nơi vô vi, thân hình tùy nghi mà vận chuyển. Muôn vật đều là không, có gì vui mà cầu được. Hễ có công đức thì liền có hắc ám đuổi theo. Ở lâu trong ba cõi khác nào như trong nhà lửa. Có thân có khổ, được gì mà vui? Thông suốt được vậy ắt buông hết sự vật, dứt tướng, chẳng cầu. Kinh nói: 'Còn cầu còn khổ. Hết cầu mới được vui. Xét biết không cầu mới thực là đạo hạnh nên nói là hạnh không cầu mong—By 'not seeking after anything' is meant this: "Men of the world, in eternal confusion, are attached everywhere to one thing or another, which is called seeking. The wise, however, understand the truth and are not like the vulgar. Their minds abide serenely in the uncreated while the body turns about in accordance with the laws of causation. All things are empty and there is nothing desirable and to be sought after. Wherever there is nothing merit of brightness there follows the demerit of darkness. The triple world there one stays too long is like a house on fire; all that has a body suffers, and who would ever know what is rest? Because the wise are thoroughly acquainted with this truth, they get neer attached to anything that becomes, their thoughts are quieted, they never seek. Says the sutra: 'Wherever there is seeking, there you have sufferings; when seeking ceases you are blessed. Thus we know that not to seek is verily the way to the truth. Therefore, one should not seek after anything.'
- 4) Xứng Pháp Hạnh—To be in accord with the Dharma: Cái lý thanh tịnh của tự tánh gọi là pháp. In hiểu lý ấy thì mọi hình tướng hóa thành không. Không nhiễm không trước, không bỉ không thử. Kinh nói: 'Pháp không có chúng sanh, hãy li chúng sanh cầu. Pháp không có tướng ngã, hãy li ngã cầu.' Bậc trí ví như tin hiểu được vậy thì tùy xứng theo pháp mà hành. Bốn thể của pháp vốn không tham lận cho nên dầu đem thân mạng và của cải ra mà bố thí vẫn không hối tiếc. Thấu rõ ba cái không thì không còn ý lại và chấp trước. Chỉ cần gạt trừ trần cấu, tùy nghi mà giáo hóa chúng sanh, nhưng không mắc phải hình tướng, thế tức là tự hành, đã lợi người lại thêm trang nghiêm đạo Bồ Đề. Bố thí đã vậy thì năm độ Bát Nhã khác cũng thế. Vì dứt trừ vọng tưởng mà hành pháp tu lục độ, nhưng thật không gì gọi là hành cả, nên nói là hạnh tùy xứng theo pháp—By 'being in accord with the Dharma; is meant that the reason in its essence is pure which we call the Dharma, and that this reason is the principle of emptiness in all that is manifested, as it is above defilements and attachments, and as there is no 'self' or 'other' in it. Says the sutra: 'In the Dharma there are no sentient beings, because it is free from the stains of being; in the Dharma there is no Self because it is free from the stain of selfhood. When the wise understand this truth and believe in it, their conduct will be in accordance with the Dharma. As the Dharma in essence has no desire to possess, the wise are ever ready to practise charity with their body, life, property, and they never begrudge, they never know what in ill grace means. As they have a perfect understanding of the threefold nature of emptiness they are above partiality and attachment. Only because of their will to cleanse all beings

of their stains, they come among them as of them, but they are not attached to the form. This is known as the inner aspect of their life. They, however, know also how to benefit others, and again how to clarify the path of enlightenment. As with the virtue of charity, so with the other five virtues in the Prajnaparamita. That the wise practise the six virtues of perfection is to get rid of confused thoughts, and yet they are not conscious of their doings. This is called ‘being in accord with the Dharma.’

Tứ Hạnh Niệm Phật: Four practices of Buddha Recitation—Sở thích và căn tính của chúng sanh vẫn thường sai biệt, cho nên tuy đồng tu hạnh niệm Phật, sự hành trì không khỏi có sự khác biệt nhau. Vì thế, trên đường Tịnh Độ, cổ nhân đã khái ước chia thành bốn hạnh là Thiền Tịnh, Giáo Tịnh, Mật Tịnh và Thuần Tịnh—Sentient beings usually differ in preferences and innate capacities. Therefore, although they may engage in the common practice of Buddha Recitation, they are bound to differ somewhat in their practice. For this reason, ancient masters have summarized four types of practice: Zen-Pure Land; Sutra Recitation-Pure Land; Esotericism-Pure Land; Exclusive Pure Land Practice.

1) Những vị niệm Phật làm chánh, tham thiền làm phụ, thuộc về hạnh Thiền Tịnh. Đây cũng là lối thiền tịnh song tu, nhưng lại lấy sự vắng sanh Tịnh Độ làm yếu điểm chung cuộc, còn việc thấy tánh ngộ đạo chỉ thuộc phần tùy duyên: The first category of cultivators comprises those who engage primarily in Buddha Recitation but practice Zen as well. They are said to practice Zen-Pure Land, also called dual practice of Zen and Pure Land. Here, rebirth in the Pure Land is the principal goal, while seeing the True Nature and becoming enlightened to the Way is a secondary matter which depends

on the individual practitioner’s good roots and conditions.

2) Những vị lấy niệm Phật làm chánh, tụng kinh làm phụ, gọi là Giáo Tịnh. Về phần kinh giáo, có người thích tụng kinh Kim Cang hay Di Đà; có vị thích tụng Hoa Nghiêm hay Pháp Hoa, hoặc phẩm Phổ Môn hay Phổ Hiền Hạnh Nguyện chẳng hạn: The second category comprises those whose main practice is Buddha Recitation with Sutra Recitation as an ancillary practice. They are said to practice Sutra Recitation-Pure Land. As for the sutras chanted, some prefer the Diamond Sutra or the Amitabha Sutra, while others prefer the Avatamsaka Sutra or Lotus Sutra, or else individual chapters, such as the “Avalokitesvara Chapter” in the Lotus Sutra (chapter 25), or the Chapter on Samantabhadra’s Practices and Vows in the Avatamsaka Sutra (chapter 40).

3) Những vị lấy niệm Phật làm chánh, trì chú làm phụ, đó là tu về Mật Tịnh. Trong sự trì chú, mỗi người lại ưa thích riêng mỗi môn đà la ni như Đại Bi, Chuẩn Đề, Vãng sanh, Công Đức Bảo Sơn, Văn Thù Ngũ Thanh thân chú, Lục Tự Đại Minh chân ngôn, hoặc các đà la ni khác: The third category is composed of those who engage in Buddha Recitation as their primary practice and Mantra Recitation as an ancillary one. They follow the practice of Esotericism-Pure Land. The mantras vary with the practitioner and include such dharani as the Great Compassion Mantra, the Thousand-Armed Avalokitesvara Dharani, the Rebirth Dharani, etc.

4) Những vị chỉ chuyên niệm Phật, không xen tạp môn nào khác, thuộc về các hành giả tu hạnh Thuần Tịnh. Trong đây các vị căn cơ cao thì theo Thập Lục Quán, còn đại đa số chỉ chuyên về hạnh trì danh: The fourth category of cultivators comprises those who practice Buddha Recitation

- diligently and exclusively without cultivating other methods. Within this group, those of high capacities practice the sixteen Meditations as taught in the Meditation Sutra, while the great majority only practice oral recitation of the Buddha's name.
- Hòa Thượng Thiện Đạo chỉ dạy chuyên tu niệm Phật để tiếp dẫn hàng trung và hạ căn. Đây là lối dạy về chuyên tu niệm Phật: The Pure Land Patriarch Shan-Tao taught diligent Buddha Recitation alone, which is designed to help those of limited or moderate capacities and belong to the exclusive Pure Land practice.
 - Vĩnh Minh Thiền Sư bên Trung Hoa, ngoài việc niệm mười muôn câu niệm Phật, còn tu các hạnh khác, tất cả gồm 108 môn. Lối này dùng để khuyến tấn các bậc thượng thượng căn, thuộc về “Viên Tu.”: Master Yung-Ming's method, totalling of 108 in all, aims specifically to encourage those of the highest capacity, and belongs to the Perfect Practice.

Tứ Hệ Phược: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có bốn Hệ Phược—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are four knots:

- 1) Tham Thân Hệ Phược: The bodily knot of covetousness.
- 2) Sân Thân Hệ Phược: The bodily knot of ill-will.
- 3) Giới Cấm Thủ Hệ Phược: The bodily knot of distorted grasp of rules and vows.
- 4) Chấp Chân Lý Hệ Phược: Chấp đây là chân lý—The bodily knot of adherence to dogmatic assertion of truth.

Tứ Hoa: Bốn loại hoa—The four divine flowers:

(A)

- 1) Hoa Mạn Đà La: Sen trắng nhỏ—Mandara—Small white lotuses.

- 2) Hoa Ma Ha Mạn Đà La: Sen trắng lớn—Mahamadara—Large white lotuses.
- 3) Hoa Mạn Thù Sa: Sen đỏ nhỏ—Manjusaka—Small red lotuses.
- 4) Hoa Ma Ha Mạn Thù Sa: Sen đỏ lớn—Mahamanjusa—Large red lotuses.

(B)

- 1) Hoa Phân Đà Lợi: Sen trắng—Pundarika—White lotuses.
- 2) Hoa Ưu Bát La: Sen xanh—Utpala—Blue lotuses.
- 3) Bát Đặc Ma: Sen hồng—Padma—Red lotuses.
- 4) Câu Vật Đầu: Sen vàng—Kumuda—Yellow lotuses.

Tứ Hóa Pháp: See Tứ Vô Ngại.

Tứ Hoặc: See Tứ phiền não.

Tứ Hoàng Thệ Nguyện: Bốn phổ nguyện lớn của Phật và Bồ Tát—The four universal vows of a Buddha or Bodhisattva (four magnanimous Vows or four all-encompassing vows):

(A) Theo Phật Giáo Đại Thừa—According to the Mahayana Buddhism:

- 1) Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ: Nguyện cứu độ hết thấy chúng sanh—Vow to save all living beings without limits—Sentient beings are numberless (countless), I vow to save them all.
- 2) Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn: Nguyện đoạn tận hết thấy phiền não dục vọng—Vow to put an end to all passions and delusions, though innumerable—Afflictions (annoyances) are inexhaustible (endless), I vow to end (cut) them all.
- 3) Pháp môn vô lượng thệ nguyện học: Nguyện học hết vô lượng pháp môn—Vow to study and learn all methods and means without end—Schools and traditions are manifold, I vow to study them all—The teachings of Dharma are boundless, I vow to learn them all.
- 4) Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành: Nguyện chứng thành Phật đạo vô

thượng—Vow to become perfect in the supreme Buddha-law—The Buddha-Way (Truth) is supreme (unsurpassed) , I vow to complete (realize) it.

(B) Theo Lục Tổ Huệ Năng—According to the Sixth Patriarch Hui-Neng:

- I vow to take across the limitless living beings of my own mind.
- I vow to cut off the inexhaustible afflictions of my own mind.
- I vow to study the immeasurable Dharma-doors of my own nature.
- I vow to realize the supreme Buddha Way of my own nature.

1) Tự tâm chúng sanh vô biên thế nguyện độ, tự tâm phiền não vô biên thế nguyện đoạn, tự tánh pháp môn vô tận thế nguyện học, tự tánh Vô Thượng Phật đạo thế nguyện thành.” Nầy thiện tri thức! Cả thầy đâu chẳng nói: “Chúng sanh vô biên thế nguyện độ, nói thế ấy, vả lại không phải là Huệ Năng độ.” Nầy thiện tri thức! Chúng sanh trong tâm, chỗ gọi rằng tâm tà mê, tâm cuồng vọng, tâm bất thiện, tâm tật đố, tâm ác độc, những tâm như thế trọn là chúng sanh, mỗi người nên tự tánh tự độ, ấy gọi là chơn độ. Sao gọi là tự tánh tự độ? Tức là trong tâm những chúng sanh tà kiến, phiền não, ngu si, mê vọng, đem chánh kiến mà độ. Đã có chánh kiến bèn sử dụng trí Bát Nhã đánh phá những chúng sanh ngu si mê vọng, mỗi mỗi tự độ, tà đến thì chánh độ, mê đến thì ngộ độ, ngu đến thì trí độ, ác đến thì thiện độ, độ như thế gọi là chơn độ—Good Knowing Advisors, did all of you not just say, “I vow to take across the limitless beings? What does it mean? You should remember that it is not Hui-Neng who takes them across. Good Knowing Advisors, the ‘living beings’ within your mind are deviant and confused thoughts, deceitful and false thoughts, unwholesome thoughts, jealous thoughts, vicious

thoughts: and these thoughts are ‘living beings’ The self-nature of each one of them must take itself across. That is true crossing over. What is meant by ‘the self-nature taking across?’ It is to take across by means of right views the living beings of deviant views, affliction, and delusion within your own mind. Once you have right views, use Prajna Wisdom to destroy the living beings of delusion, confusion, and falsehood. Each one takes itself across. Enlightenment takes confusion across, wisdom takes delusion across, goodness takes evil across. Such crossing over is a true crossing.

2) Lại phiền não vô biên thế nguyện đoạn, đem tự tánh Bát Nhã trí trừ hư vọng tư tưởng tâm ấy vậy—Further, ‘I vow to cut off the inexhaustible afflictions.’ That is to use the Prajna Wisdom of your own self-nature to cast out the vain and false thoughts in your mind.

3) Lại pháp môn vô tận thế nguyện học, phải tự thấy tánh của mình, thường hành chánh pháp, ấy gọi là chơn học—Further, ‘I vow to study the immeasurable Dharma-door.’ You must see your own nature and always practice the right Dharma. That is true study.

4) Lại vô thượng Phật đạo thế nguyện thành, đã thường hay hạ tâm hành nơi chơn chánh, lìa mê, lìa giác, thường sanh Bát Nhã trừ chơn trừ vọng, tức thấy được Phật tánh, liền ngay nơi lời nói, liền thành Phật đạo, thường nhớ tu hành, ấy là pháp nguyện lực—Further, ‘I vow to realize the supreme Buddha Way,’ and with humble mind to always practice the true and proper. Separate yourself from both confusion and enlightenment, and always give rise to Prajna. When you cast out the true and the false, you see your nature and realize the Buddha-way at the very moment it is spoken of. Always be

mindful; cultivate the Dharma that possesses the power of this vow.”

Tứ Hối: See Ngũ Hối (A) bỏ đi phần đầu (Sám Hối)—See Ngũ Hối (A) and omit the first.

Tứ Huệ: Bốn loại trí tuệ—Four kinds of wisdom:

(A) Tán Tuệ—Trí tuệ có được từ tán tâm—Wisdom obtained from the scattering mind:

- 1) Sinh Đắc Tuệ: Bẩm sinh trí tuệ—Wisdom received by birth or nature.
- 2) Văn Tuệ: Trí tuệ do nghe và trau dồi mà có—Wisdom by hearing or being taught.
- 3) Tư Tuệ: Trí tuệ đạt được do suy tư mà có—Wisdom by thoughts.

(B) Định Tuệ—Trí tuệ có được từ định tâm—Wisdom obtained from the mind of concentration:

- 4) Tu Tuệ: Trí tuệ do thiền định mà có—Wisdom by dhyana meditation.

Tứ Hương: Bốn Thánh quả trong Tiểu Thừa—The four stages in Hinayana sanctity:

- 1) Tu Đà Hoàn: Srota-Apanna (skt).
- 2) Tư Đà Hàm: Sakrdagamin (skt).
- 3) A Na Hàm: Anagamin (skt).
- 4) A La Hán: Arhan (skt).

** For more information please see Tứ Thánh Quả (B).

Tứ Hữu: See Tứ Hữu Vi Tướng.

Tứ Hữu Lậu: Four principal poisonous outflows.

- 1) Dục Lậu: Kama (skt)—Sự ham muốn—Lust.
- 2) Hữu Lậu: Bhava (skt)—Sự bám víu lấy đời sống—Clinging to life.
- 3) Kiến Lậu: Drishti (skt)—Kiến giải phàm phu—Ordinary speculation.
- 4) Vô Minh Lậu: Avidya (skt)—Ignorance.

** For more information, please see Asrava in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tứ Hữu Vi Tướng: Bốn loại hữu vi tướng—The four forms of activity:

- 1) Sinh: Coming into existence.
- 2) Trụ: Abiding.
- 3) Di: Change.
- 4) Diệt: Extinction.

Tứ Kết: Samyojana (skt)—Thân Hệ Phược—Theo Thanh Tịnh Đạo, có bốn mấu kết làm ngăn che sự phát triển. Sở dĩ gọi là kết vì chúng buộc kết cái thân tâm lý vào cái thân vật lý—According to The Path of Purification, there are four knots or bonds which hinder free development. They are so called because they tie the mental body and the material body.

- 1) Tham Kết: The bodily tie of covetousness.
- 2) Sân Kết: The bodily tie of ill-will.
- 3) Giới Cấm Thủ Kết: The bodily tie of adherence to rites and rituals.
- 4) Tà Giải Kết: Cho rằng cái mình giải thích mới là sự thật—The bodily tie of misinterpreting (that this only is the truth).

** For more information, please see Tứ Ế and Tứ Phược.

Tứ Khí: Tứ Ba La Di—Tứ Trọng—Tứ Cực Trọng Cấm Đọa Tội—Bốn tội Ba La Di đưa đến việc bị khai trừ khỏi giáo đoàn—The four parajika sins resulting in excommunication—See Tứ Đọa.

Tứ Khô Tứ Vinh: Khi Đức Phật nhập diệt, bốn trong tám cây Ta La bị héo khô, còn bốn cây khác vẫn tươi, đây là dấu hiệu của bốn pháp bị hoại diệt, trong khi bốn pháp khác tiếp tục hưng thịnh—When the Buddha died, four of the eight sala-trees surrounding him are said to have withered, while the other four continued in full leaf, a sign that a four doctrines were to perish and the other four were to flourish.

(A) Tứ Khô: Bốn pháp bị hoại diệt—The four doctrines that were to perish:

- 1) Khổ: The suffering.
- 2) Không: The void.
- 3) Vô Thường: Impermanence.
- 4) Vô Ngã: Impermanence.

(B) Tứ Vinh: Bốn pháp tiếp tục hưng thịnh—The four doctrines (the transcendent

bodhisattva doctrines) that were to flourish:

- 1) Thường: Permanence.
- 2) Lạc: Joy.
- 3) Ngã: Personality.
- 4) Tịnh: Purity.

Tứ Không: See Tứ Không Xứ.

Tứ Không Định: See Tứ Không Xứ.

Tứ Không Thiên: See Tứ Không Xứ.

Tứ Không Xứ: Catur-arupya (skt)—Brahmalokas (skt).

Tứ Vô Sắc, Tứ Vô Sắc Giới, Tứ Không Định, hay Tứ Không Thiên theo quan điểm Phật Giáo Đại Thừa—The four Immaterial or Formless Heavens, arupa-dhatu, above the eighteen brahmalokas, according to the point of views of Mahayana Buddhism:

Không Vô Biên Xứ: Akasanantya-yatanam (skt)—Hư Không Xứ—Không xứ đầu tiên trong Tứ Không Xứ. Khi cái tâm được tách khỏi cảnh giới hình và chất, được đặc biệt đưa thẳng đến không gian vô biên thì nó được gọi là đang trú trong không vô biên xứ. Để đạt đến cõi này, hành giả đã đạt tới tầng thiền thứ năm trong sắc giới có thể trau dồi thiền vô sắc, bắt đầu gom tâm vào điểm sáng phát ra từ đề mục hay đối tượng (kasina), cho đến khi nào điểm sáng ấy lớn dần đến bao trùm toàn thể không gian. Đến đây hành giả không còn thấy gì khác ngoài ánh sáng này, cùng khắp mọi nơi. Từ ngữ Không Vô Biên Xứ hay không gian đầy ánh sáng này không có thực, không phải là một thực tại, mà chỉ là một khái niệm (không gian phát huy từ đối tượng). Đây là cõi trời vô biên nơi mà tâm trở nên vắng lặng và vô tận như hư không. Thọ mệnh trong cõi trời này có thể dài đến 20.000 đại kiếp—The first of the four immaterial jhanas. When the mind, separated from the realm of form and matter, is exclusively directed towards infinite space, it is said to be abiding in the Akasanantya-yatanam. To reach this, a

meditator who has mastered the fifth fine-material jhana based on a “kasina” object spreads out the counterpart sign of the “kasina” until it becomes immeasurable in extent. Then he removes the “kasina” by attending only to the space it pervaded, contemplating it as “infinite space.” The expression “base of infinite space,” strictly speaking, refers to the concept of infinite space which serves as the object of the first immaterial-sphere consciousness. This is the state or heaven of boundless space, where the mind becomes void and vast like space. Existence in this stage may last 20,000 great kalpas.

Thức Vô Biên Xứ: Vijnananantayatanam (skt)—Sau khi đạt được trạng thái “Không Vô Biên Xứ,” hành giả tiếp tục gom tâm vào sơ thiền vô sắc cho đến lúc phát triển nhị thiền vô sắc, hay khi cái tâm vượt khỏi cái không gian vô biên mà tập trung vào sự vô biên của thức. Đây là cõi trời vô tận trí nơi mà khả năng hiểu biết và thẩm thấu là vô tận. Thọ mệnh trong cõi trời này có thể kéo dài đến 40.000 đại kiếp—After attaining the state of the base of infinite space, meditator continues to concentrate on this state of “infinite space” until he takes as object the consciousness of the base of infinite space, and contemplates it as “infinite consciousness” until the second immaterial absorption arises, or when the mind going beyond infinite space is concentrated on the infinitude of consciousness it is said to be abiding in the Vijnananantya. This is the state or heaven of boundless knowledge. Where the powers of perception and understanding are unlimited. Existence in this stage may last 40,000 great kalpas.

Vô Sở Hữu Xứ: Akincanyatanam (skt)—Đề mục của tầng thiền vô sắc thứ ba là “không có gì hết,” nơi đây hành giả phải

- chú ý vào sự vắng mặt của “thức” trong nhị thiên vô sắc. Khi mà tâm của hành giả vượt khỏi cả cái cảnh giới của thức mà thấy không có chỗ nào riêng để trú, thì nó đạt được cái định gọi là “Không biết chỗ nào để hiện hữu.” Đây là cõi trời vô hữu nơi không còn sự phân biệt. Thọ mệnh trong cõi trời này có thể kéo dài đến 60.000 đại kiếp—The third immaterial attainment has its object the present non-existence or voidness. Meditators must give attention to the absence of that consciousness in the second immaterial-sphere consciousness. When the mind going even beyond the realm of consciousness finds no special resting abode, it acquires the concentration called “knowing nowhere to be.” This is the state or heaven of nothing or non-existence. Where the discriminative powers of mind are subdued. Existence in this stage may last 60,000 great kalpas.
- Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ:** Naivasam-jnanasanjayanam (skt)—Gọi là “Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ” vì ở trạng thái này, “tưởng” không thể được bao gồm mà cũng không thể bị loại trừ, mà cũng không có “không tưởng.” Bản chất của cái định này là không ở trong cảnh giới hoạt động của tâm thức mà cũng không ở ngoài cảnh giới ấy. Đây là cõi trời vô tưởng, nơi chỉ còn trí trực giác chứ không còn suy tưởng nữa. Thọ mệnh trong cõi trời này có thể kéo dài đến 80.000 đại kiếp—This fourth and final immaterial attainment is so called because it cannot be said either to include perception or to exclude perception. The nature of this concentration is neither in the sphere of mental activities nor out of it. This is the state or heaven of neither thinking nor not thinking which may resemble a state of intuition. The realm of consciousness or knowledge without thought is reached (intuitive wisdom). Existence in this stage may last to 80,000 great kalpas.
- Tứ không xứ hay bốn cảnh trời vô sắc,** là quả cho những hành giả đắc được bốn bậc thiên vô sắc—Four formless realms which are the fruits of practitioners who have reached the four arupa jhanas:
- Không Vô Biên Thiên:** Akasanancayatana (p)—The infinity of space.
- Tâm thiện đeo níu trong trạng thái “không vô biên thiên”—**Moral or wholesome consciousness dwells in the infinity of space.
- Thức Vô Biên Thiên:** Vinnanancayatana (p)—The infinity of consciousness.
- Tâm thiện đeo níu trong trạng thái “thức vô biên thiên”—**Moral or wholesome consciousness dwells on the infinity of consciousness.
- Vô Sở Hữu Thiên:** Akincannayatana (p)—Nothingness.
- Tâm thiện đeo níu trong trạng thái “vô sở hữu thiên”—**Moral or wholesome consciousness dwells on nothingness.
- Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Thiên:** N’eva sanna n’asannayatana (p)—Neither perception, nor non-perception.
- Tâm thiện đeo níu trong trạng thái “phi tưởng phi phi tưởng thiên”—**Moral or wholesome consciousness dwells in the neither perception nor non-perception.
- Tứ Khổ:** Bốn nỗi khổ của con người—Four miseries—Four universal sufferings—The four afflictions that are the lot of every man:
- 1) Sanh khổ: Birth is suffering.
 - 2) Già khổ: Old age is suffering.
 - 3) Bệnh khổ: Disease (illness) is suffering.
 - 4) Chết khổ: Death is suffering.
- ** For more information, please see **Bát Khổ**.
- Tứ Khởi (Tứ Ái Sanh):** Bốn thứ làm khởi dậy ái dục cho chư Tăng Ni—Four sources of affection for a bhiksu or bhiksuni:
- 1) Food: Ăn.
 - 2) Clothes: Mặc.

- 3) Bedding: Ở.
- 4) Gifts: Quà cáp.

Tứ Kiên Tín: Bốn niềm tin không hoại diệt—The four firm or indestructible beliefs:

- 1) Kiên tín nơi Phật: Firm belief in the Buddha.
- 2) Kiên tín nơi Pháp: Firm belief in the Law.
- 3) Kiên tín nơi Tăng: Firm belief in the Order (Sangha).
- 4) Kiên tín nơi giới luật: Firm belief in the commandments.

Tứ Kiếp (Tứ Trạng): Theo Câu Xá Luận, có bốn trạng thái hay bốn kiếp, mỗi kiếp gồm 20 tiểu kiếp qua các thời kỳ thành, trụ, hoại, không—According to the Kosa Sastra, there are four kalpas or epochs, or periods of time, each consisting of twenty small kalpas, during which worlds go through formation, existing, destruction, and annihilation:

- 1) Thành Kiếp: Vivarta-kalpa (skt)—Thành kiếp gồm 20 tiểu kiếp trong lúc các thế giới và chúng sanh được thành lập—Kalpa of formation—Formation or completion which consists of twenty small kalpas during which worlds and the beings on them are formed.
- 2) Trụ Kiếp: Vivarta-siddha (skt)—Trụ kiếp trong đó mặt trời mặt trăng mọc lên, giới tính phân biệt, anh hùng khởi dậy, bốn giai cấp được thành lập, và cuộc sống xã hội tiến hóa—Kalpa of existing—Existing or abiding or existence, sun and moon rise, sexes are differentiated, heroes arise, four castes are formed, social life evolves.
- 3) Hoại Kiếp: Samvarta kalpa (skt)—Hoại kiếp gồm 64 tiểu kiếp trong đó lửa, nước và gió tàn phá tất cả mọi thứ, ngoại trừ Tứ Thiên Thiên—Kalpa of destruction or decay—Destruction consists of sixty-four small kalpas when fire, water and wind destroy everything except the Fourth Dhyana.
- 4) Không Kiếp: Samvarta-siddha kalpa (skt)—Sự hủy diệt kế tiếp bởi không kiếp,

trong giai đoạn này không thứ gì có thể tồn tại được. Đây là giai đoạn hoàn toàn hoại diệt—Kalpa of annihilation—Annihilation or the succeeding void, during which nothing exists, or the final annihilation.

Tứ Kim Cang: The four maharajas—See Tứ Thiên Vương.

Tứ Kinh Vệ Đà: Bốn bộ kinh Vệ Đà ở Ấn Độ—Four Veda Sutras in India—The four Vedas:

- 1) Độc Tụng Vệ Đà: Gồm những bài ca tụng thần thánh—Rig Veda.
- 2) Ca Vịnh Vệ Đà: Gồm những bài ca trong khi hành lễ—Sama Veda.
- 3) Tế Tự Vệ Đà: Những bài nghi thức tế lễ—Yajur Veda.
- 4) Nhường Tai Vệ Đà: Gồm những bài chú để cầu nguyện—Atharva Veda.

Tứ Kính: Thể tướng bốn giác có bốn nghĩa tương tự như một cái kính—The four resemblances between a mirror and the bhutatathata in the Awakening of Faith:

- 1) Như Thực Không Kính (Không Chân Như): Thể của chân như bản lai không tịch lên mọi vọng tưởng, giống như không kính là mọi thể ngoại vật—The bhutatathata, like the mirror, is independent of all beings.
- 2) Nhân Huân Tập Kính (Bất Không Chân Như): Giáo thể chân như có đủ vô lượng đức tính, là nhân của tịnh pháp, giống như thể tính của gương, có khả năng thể hiện muôn vạn hình tượng—The bhutatathata, like a mirror, reveals all objects.
- 3) Pháp Xuất Ly Kính (Thể Chân Như): Giác thể chân như chân giám trong phiền não của chúng sanh, gọi là Như Lai Tạng, nay là khỏi mọi tiềm cấu phiền não, thuần nhứt trong sáng giống như tịnh kính (tấm gương trong lau chùi thì sạch bụi bặm)—The bhutatathata, like a mirror, is not hindered by objects.

- 4) Duyên Huân Tập Kính (Dụng Chân Như): Lúc giác thể chân như lìa khỏi trần phược thì có vô biên diệu dụng, nhưng do huân tập vọng tâm của chúng sanh từ bên ngoài hay huân tập ngoại duyên như gương sáng trên đài mà thu dụng—The bhutatathata, like a mirror, serves all beings.

Tứ Kỳ: Bốn phương pháp Phật trả lời câu hỏi—The Buddha's four methods of dealing with questions:

- 1) Trả lời thẳng: Direct answer.
- 2) Trả lời bằng cách phân biệt: Discriminating answer.
- 3) Trả lời bằng cách hỏi lại: Questioning in return.
- 4) Giữ im lặng: Remaining silent.

Tứ Ký Tâm: Theo Kinh Tự Hoan Hỷ trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại ký tâm sai khác—According to the Sampasadaniya Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of teaching Dhamma in regard to the telling of thought:

- 1) Loại Ký Tâm Thứ Nhất—The first way of teaching Dhamma in regard to telling of thought: Có hạng tự lộ bằng hình tướng, nói rằng: “Ý của người thế này, ý của người là như vậy, không phải gì khác.”—One tells by a visible sign by saying: “This is what you think, this is in your mind, you thought is like this.” An however much one declares, it is so and not otherwise.
- 2) Loại Ký Tâm Thứ Hai—The second way of teaching Dhamma in regard to telling of thought: Có loại không tự lộ bằng hình tướng, nhưng tự lộ sau khi nghe tiếng phát ra bởi người, phi nhân, hay chư Thiên: “Ý của người là như thế, ý của người là như vậy, tâm của người là như thế này. Nếu có tỏ lộ nhiều đi nữa, thì sự tỏ lộ là như vậy, không phải gì khác.”—One tells not by a visible sign, but through hearing a sound made by humans, non-humans, or devas (the rest remains the same as in Tứ Ký Tâm 1).

3) Loại Ký Tâm Thứ Ba—The third way of teaching Dhamma in regard to telling of thought: Có loại không tỏ lộ bằng hình tướng, cũng không tỏ lộ sau khi nghe tiếng phát ra bởi nhân, phi nhân hay chư Thiên, mà tự tỏ lộ sau khi nghe tiếng rõ ràng và hợp lý, phát ra từ sự suy tầm, tư duy—One tells neither by a visible sign nor by a sound uttered, but by applying one's mind and attending to something conveyed by sound (the rest remains the same as in Tứ Ký Tâm 1).

4) Loại Ký Tâm Thứ Tư—The fourth way of teaching Dhamma in regard to telling of thought: Có loại không tự lộ bằng hình tướng, cũng không tự lộ sau khi nghe tiếng phát ra từ nhân, phi nhân và chư Thiên, cũng không tự lộ sau khi nghe tiếng rõ ràng và hợp lý phát ra từ sự suy tầm và tư duy, nhưng khi chứng được định, không tầm, không tứ, có thể biết được tâm người khác với tâm của mình: “Tùy ý nguyện hợp ý hành của vị này, vị này sẽ hưởng đến tâm này. Nếu có tỏ lộ nhiều đi nữa, thời sự tỏ lộ là như vậy, không phải gì khác.”—One tells, not by any of the above mentioned means in 1, 2, and 3, but when one has attained a state of mental concentration without thinking and pondering, by divining another's thoughts in one's mind, and one says: “As far as so-and-so's mind-force is directed, so his thoughts will turn to that thing.”

Tứ Lạc Pháp: See Tứ Đọa.

Tứ Liên Hoa: Four kinds of lotus—See Liên Hoa.

Tứ Liệu Giải:

- (A) Bốn cách cân nhắc trong giáo tướng của tông Lâm Tế—A summary of Lin-Chi school, an offshoot of the Ch'an:
- 1) Chủ Quan: Bỏ người chẳng bỏ cảnh—Subjective.
 - 2) Khách Quan: Bỏ cảnh chẳng bỏ người—Objective.

- 3) Cả Chủ Quan lẫn Khách Quan: Bỏ cả người lẫn cảnh—Both subjective and objective.
- 4) Chẳng Chủ Quan chẳng Khách Quan: Chẳng bỏ người chẳng bỏ cảnh—Neither subjective nor objective.
- (B) Trong thời Đại Sư Diên Thọ, người đời còn đang bị phân vân, ngờ vực giữa Thiền tông và Tịnh Độ, chưa biết phải tu môn nào để được kết quả chắc chắn, nên ngài Diên Thọ đã làm bài kệ TỨ LIÊU GIẢN để so sánh với Thiền Tông—During the time of Den Suu, many Buddhists were skeptical and unclear about the differences between Zen and Pureland, not knowing which tradition to practice to obtain guaranteed results; therefore, Den-Suu wrote a poem entitled “Four Clarifications” to make comparisons.
- 1) Hữu Thiền Vô Tịnh Độ, thập nhân cửu thác lộ. Ấm cảnh nhược hiện tiền, miết nhĩ tùy tha khứ (Có Thiền không Tịnh Độ, mười người chín lạc đường. Ấm cảnh khi hiện ra, chớp mắt đi theo nó): Having Zen but not having Pureland, nine out of ten cultivators will be lost. When life images flash before death, in a split second, must follow that karma.
- 2) Vô Thiền Hữu Tịnh Độ, vạn tu vạn nhưn khứ. Đản đắc kiến Di Đà, hà sấu bất khai ngộ (Không Thiền có Tịnh Độ, muôn tu muôn thoát khổ. Vãng sanh thấy Di Đà, lo gì không khai ngộ): Without Zen but having Pureland, thousand cultivators, thousand find liberation. Gain rebirth, witness Amitabha Buddha, what worry is there for not becoming awakened!
- 3) Hữu Thiền Hữu Tịnh Độ, do như đá giác hổ. Hiện thể vi nhân sư, lai sanh tác Phật Tổ (Có Thiền có Tịnh Độ, như thêm sừng mãnh hổ. Hiện đời làm thầy người, về sau thành Phật Tổ): Having Zen and having Pureland, is similar to giving horns to a tiger. Present life one will be the master of men; in the future one will become Buddha and Patriarch.
- 4) Vô Thiền Vô Tịnh Độ, thiết sàng tinh đồng trụ. Vạn kiếp dữ Thiên sanh, một cá nhưn y hổ (Không Thiền không Tịnh Độ, giường sắt cột đồng lửa. Muôn kiếp lại ngàn đời, chẳng có nơi nương tựa): Without Zen and without Pureland, iron beds and copper poles await. In tens and thousands of lifetimes, having nothing to lean on.
- Tứ Linh:** Bốn linh vật—The four supernatural creatures:
- 1) Long: Dragon.
 - 2) Lân: Unicorn.
 - 3) Quy: Tortoise.
 - 4) Phụng: Phoenix.
- Tứ Loại Chúng Sanh:** See Four Kinds of Sentient Beings in English-Vietnamese Section.
- Tứ Lô:** Bốn loại hỏa lò hay bàn thờ của Mật Giáo, mỗi thứ đều có hình thể khác nhau—The four furnaces, or altars of the esoteric cult, each differing in shape:
- 1) Địa Lô: Lò đất hình vuông—Earth furnace, square in shape.
 - 2) Thủy Lô: Lò nước hình tròn—Water furnace, round in shape.
 - 3) Hỏa Lô: Lò lửa hình chữ nhật—Fire furnace, triangular in shape.
 - 4) Phong Lô: Lò gió hình bán nguyệt—Wind furnace, half-moon in shape.
- Tứ Luân:** Theo Câu Xá Luận, có tứ luân tạo nên thế giới—According to the Kosa Sastra, there are four wheels on which the earth rests:
- (A) Đại Địa Tứ Luân—The four wheels on which the earth rests:
- 1) Hư Không Luân: The Space wheel.
 - 2) Thủy Luân: The Water wheel—See Thủy Luân.
 - 3) Phong Luân: The Wind (Air) wheel.
 - 4) Kim Luân: The Metal wheel.
- (B) Bốn hình tượng của tứ luân—Four images with wheels:

- 1) Màu vàng quan hệ tới vàng hay kim loại—Yellow associated with metal or gold.
- 2) Màu trắng với nước: White with water.
- 3) Màu đỏ với lửa: Red with fire.
- 4) Màu đen với gió: Black with wind.
- (C) Tứ Phật Luân—The four dhyani-buddhas:
- 1) Kim Cang Luân với A Súc Bệ Phật: Vajra-Wheel with Aksobhya Buddha.
- 2) Bảo Luân với Bảo Tướng Phật: Ratna-Wheel with Ratnasambhava Buddha.
- 3) Pháp Luân với A Di Đà Phật: Dharmawheel with Amitabha Buddha.
- 4) Yết Ma Luân với Nam Phật: Amoghasiddhi.
- (D) Tứ Luân của Tứ Thiên Vương—The four wheels of the Cakravartin kings:
- 1) Kim Luân (vàng): Gold wheel.
- 2) Ngân Luân (bạc): Silver wheel.
- 3) Đồng Luân: Copper wheel.
- 4) Thiết Luân (sắt): Iron wheel.
- Tứ Luân Vương:** Bốn loại Tứ Thiên Vương—The four kinds of Cakravartin kings—See Tứ Luân (D).
- Tứ Luận:** Bốn bộ luận nổi tiếng—The four famous sastras:
- 1) Trung Quán Luận (bốn quyển): Pranyamula-sastratika by Nagarjuna (Long Thọ), four books.
- 2) Bách Luận (hai quyển): Sata-sastra by Devabodhisattva, two books.
- 3) Thập Nhị Môn Luận (một quyển): Dvadasanikaya-mukha-sastra by Nagarjuna, one book.
- 4) Đại Trí Độ Luận (100 quyển): Mahaprajnaparamita-sastra by Nagarjuna, one hundred books.
- Tứ Luận Chứng:** Bốn luận chứng mà ngài Thế Thân đã trích dẫn từ nền văn học Luận Tạng. Trong đó Thế Thân tán đồng quan điểm của Thế Hữu (3) là hợp lý nhất trong số bốn luận chứng, dù ông không hoàn toàn thỏa mãn với nó—The four arguments which Vasubandhu quoted from the Exegetic Literature. Vasubandhu prefers Vasumitra's opinion (3) as the best of the four arguments though he was not entirely satisfied with it.
- 1) Luận chứng của Pháp Cứu, bàn về sai biệt giữa phẩm loại hay kết quả, như một thoi vàng có thể được làm thành ba thứ đồ dùng, nhưng mỗi thứ vẫn giữ y bản chất của vàng: Dharmatrata's argument from the difference of kind or result, as a gold piece may be made into three different articles, yet each retains the real nature of gold.
- 2) Luận chứng của Diệu Âm, bàn về sai biệt tướng dạng hay kiện tố, như cùng một công việc có thể đạt đến được bằng ba nhân công khác nhau: Shosa's argument from the difference of mark or factor as the same service can be obtained from three different employees.
- 3) Luận chứng của Thế Hữu, bàn về sai biệt nhiệm vụ hay vị trí, như trong kế toán, cùng một con số có thể được dùng để diễn tả ba giá trị khác nhau, ví dụ như một đơn vị số có thể là một hay chỉ cho 10, hay cho 100 (1 mét=10 deci-mét=100 centi-mét). Theo luận chứng này thì ta có thể đưa ra nhiều giá trị khác nhau cho mỗi một trong ba thời (quá khứ, vị lai, và hiện tại): vị lai là giai đoạn chưa hiện hành, hiện tại là giai đoạn đang hiện hành thực sự, và quá khứ là giai đoạn mà hiện hành đã chấm dứt. Do bởi những sai biệt về giai đoạn, nên ba thời phân ly rõ rệt, và tất cả các pháp trong đó đều là những thực thể có thực. Do đó có công thức “Tam Thế Thực Hữu, Pháp Thể Hằng Hữu” (ba giai đoạn của thời gian đều có thực và do đó thực thể của tất cả các pháp đều liên tục là thực hữu): Vasumitra's argument from the difference of function or position in accounting where the same numeral may be used to express three different values, for instance, the numeral one may by 1 or the index of 10 or of 100 (1 meter=10

decimeters=100 centimeters). According to this argument, it is possible to give different values to each of the three periods of time, the future is the stage which has not come to function, the present is the actually functioning stage, and the past is the stage in which the function has come to an end. Owing to the differences in stages, the three periods are distinctly separate, and all things or elements in them are real entities. Hence the formula: “The three periods of time, are real and so is the entity of all elements at any instant.”

- 4) Luận chứng của Giác Thiên, sai biệt về quan điểm hay tương quan; như một người đàn bà có thể cùng một lúc vừa là con gái, là vợ và bà mẹ, tùy theo sự tương quan với mẹ, với chồng hay với con của mình: Buddhadeva’ argument from the difference of view or relation, as a woman can at once be daughter, wife, and mother according to the relation she holds to her mother, her husband, and her child.

** For more information, please see Nhất Thiết Hữu Bộ (B).

Tứ Luận Tông: Tứ Luận Tông được thành lập vào đời nhà Tùy, chủ thuyết dựa trên bộ Tứ Luận được soạn bởi Ngài Long Thọ và Đề Bà Bô Tát. Vì lúc ấy Tam Luận Tông quá thiên trọng về duy tâm luận phủ định, nên nảy lên một phái tích cực là Tứ Luận Tông, bằng cách thêm vào một tác phẩm thứ tư của Ngài Long Thọ, đó là Đại Trí Độ Luận, trong đó chúng ta thấy rằng ông thiết lập quan điểm “Nhất Nguyên” của mình một cách xác quyết hơn trong bất cứ tác phẩm nào khác. Vì Tam Luận hay Tứ Luận đều từ tay Ngài Long Thọ, nên khuynh hướng tổng quát của những luận chứng siêu hình cũng gần giống nhau. Tuy nhiên, khi Tam Luận Tông chiếm ưu thế hơn, Tứ Luận tông đành nhượng bộ và mất hẳn khỏi môi trường tranh luận tánh không—The Four-Sastra Sect, which formed during the Sui

dynasty, its doctrines based on those four sastras composed by Nagarjuna and Devabodhisattva. As the Madhyamika School is much inclined to be negativistic idealism, there arose the more positive Four-Treatise School or Shih-Lun which adds a fourth text by Nagarjuna, namely, the Prajnaparamita Sastra in which we see that he establishes his monistic view much more affirmatively than in any other text. Because all being from Nagarjuna’s hand, the general trend of metaphysical argument is much the same. However, as the Madhyamika School carried the day, the Four Treatise School gave way to it and soon disappeared from the arena of Sunyata controversy.

** For more information, please see Tứ Luận, and Tam Luận Tông.

Tứ Luật Ngũ Luận: Bốn Luật Năm Luận—The four Vinaya and the five Sastras:

(A) Bốn Luật—The four Vinaya or disciplinary regulations:

- 1) Thập Tụng Luật: Bộ Thập Tụng Luật được Ngài Phật Nhục Đà La đời Hậu Tần dịch ra Hoa Ngữ gồm 61 quyển—Sarvastivada-version, translated into Chinese in 61 books by Punyatara.
- 2) Tứ Phần Luật: Bộ Tứ Phần Luật được Ngài Phật Đà Đa Xá đời Diêu Tần dịch ra Hoa Ngữ 60 quyển—Dharmagupta’s version, translated into Chinese by Buddhayasas in 60 books.
- 3) Tăng Kỳ Luật: Bộ Tăng Kỳ Luật được Ngài Phật Đà Bạt Đà La đời Đông Tấn dịch ra Hoa ngữ, 40 quyển—Samghika-version or Mahasamghika-version, translated into Chinese in 40 books by Buddhahhadra.
- 4) Ngũ Bộ Luật: Sa Di Tắc Bộ Hòa Hê Ngũ Phần Luật (Mahisasaka-nikaya-pancavargavinaya)—Bộ Ngũ Bộ Luật do Ngài Phật Đà Thập đời Tống dịch ra Hoa ngữ, 30 quyển—Mahisasaka-version,

translated into Chinese in 30 books by Buddhajiva.

(B) Ngũ Luận—The five sastras:

- 1) Tì Ni Mẫu Luận:
- 2) Ma Đắc Lạc Già Luận:
- 3) Thiện Kiến Luận:
- 4) Tát Bà Đa Luận:
- 5) Minh Liễu Luận:

Tứ Lực:

(A) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn lực—According to the Sangiti Sutta, there are four powers:

- 1) Tinh tấn lực: Energy.
- 2) Niệm lực: Mindfulness.
- 3) Định lực: Concentration.
- 4) Tuệ lực: Wisdom.

(B) Bốn loại lực giúp ta đạt được giác ngộ—Four powers for attaining enlightenment:

- 1) Tự lực: Tự mình tinh tấn dũng mãnh phát tâm Bồ Đề—Independent personal power.
- 2) Tha lực: Do lực giáo giới của người khác tác động vào nên phát tâm Bồ Đề—Power derived from others.
- 3) Nhân Lực: Nhờ thiện nghiệp lực từ quá khứ mà đời nay phát tâm Bồ Đề: Power of past good karma.
- 4) Phương Tiện Lực: Do lực từ hoàn cảnh bên ngoài hay từ những phương tiện thiện xảo mà phát tâm Bồ Đề: Power arising from environment.

Tứ Lương Dược: The four good physicians or medicines—See Tứ Thánh Hành and Tứ Y (A).

Tứ Lưu: Bốn dòng suy tưởng, tức những thứ phiền não khiến chúng sanh trôi dạt, chìm đắm trong dòng thác luân hồi sanh tử—Four currents that carry the thinking along. These are the defilements that sweep away the wholesome dharmas and cause sentient beings to drift and drown in the torrential stream of Samsara:

- 1) Kiến Lưu: Tà kiến hay những suy tưởng ảo ảnh hay kiến hoặc của tam giới—

Wrong views, or the illusion of seeing things as they seem, not as they really are.

- 2) Dục Lưu: Suy tưởng dục vọng hay các hoặc của dục giới—Desires, or thinking of desires.
- 3) Hữu Lưu: Suy tưởng về sự có của đời sống hay ủa báo sinh tử chẳng mất—Samsaric existence, or thinking of existence or life.
- 4) Vô Minh Lưu: Suy tưởng mê muội hay vô minh của tam giới—Ignorance, or Unenlightened thinking or condition.

Tứ Ly Ách: Four unyokings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn ly ách—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four unyokings:

- 1) Ly Dục Ách: Unyoking from sensuality.
- 2) Ly Hữu Ách: Unyoking from becoming.
- 3) Ly Kiến Ách: Unyoking from wrong views.
- 4) Ly Vô Minh Ách: Unyoking from ignorance.

Tứ Ma: Trong Phật giáo, ma nói về những chướng ngại cho việc giác ngộ. Có bốn loại ma chính—In Buddhism, demons refer to obstructions of enlightenment—There are four major sources of distraction and delusion:

- 1) Ma ngũ uẩn: The demons of the mind-body clusters (form, sensation, perception, condition, consciousness).
- 2) Ma phiền não: The demons of afflictions.
- 3) Ma tử: The demons of death.
- 4) Ma thiên: The demons of heaven—Wish to be in the realm of desire and thus blocks transmundane goodness.

Tứ Ma Thất: Sima (skt)—Biệt trụ của chư Tăng Ni và khách thập phương—A boundary, a separate dwelling or dwellings for monks and visitors.

Tứ Mã: Bốn loại ngựa để ví với bốn loại Tỳ Kheo—Four kinds of horses, likened to four classes of monks:

- 1) Loại ngựa hay nhất: Loại cứ theo bóng soi mà dong ruổi, nhanh chậm tả hữu tùy theo

- ý chủ—The first ones are those that respond to the shadow of the whip.
- 2) Loại ngựa thứ nhì: Roi chạm lông đuôi, xét ý người cưỡi mà theo ý đó—The second ones are those that respond to the lightest touch of the whip.
 - 3) Loại ngựa thứ ba: Roi vọt chạm vừa phải là làm theo ý chủ—The third ones are those that respond to the mild application of the whip.
 - 4) Loại ngựa thứ tư: Phải lấy vùi sắt đâm vào thân thấu đến tận xương mới chịu làm theo ý chủ—The fourth ones are those that need the spur to bite the bone.

Tứ Mê: See Tứ Chấp.

Tứ Minh: Four Shingon emblems, aids to Yoga-possession by a Buddha or Bodhisattva:

- 1) Câu Minh: A hook, for summoning.
- 2) Tác Minh (sách minh): A cord, for leading.
- 3) Tỏa Minh: A lock, for firmly holding.
- 4) Linh Minh: A bell, for the resultant joy.

Tứ Minh Gia: Phái chính thống của tông Thiên Thai—Ssu-Ming school in the direct line of T'ien-T'ai.

Tứ Minh Sơn: Dãy núi ở Ninh Phụ nơi có thể thấy được Tứ Minh—A mountain range in Ningpo prefecture where the four emblems are clearly seen:

- 1) Nhật Sơn: The Sun.
- 2) Nguyệt Sơn: The Moon.
- 3) Tinh Sơn: The Stars.
- 4) Đại Hùng Tinh Sơn: The Constellations.

Tứ Minh Tôn Giả: Pháp Tri Lễ đời nhà Tống, ở núi Tứ Minh hoằng truyền chánh pháp của tông Thiên Thai, có hiệu là Tôn Giả Tứ Minh—Chih-Li of the Sung dynasty is known as the honoured one of the Ssu-Ming.

Tứ Minh Vương: Bốn vị thiên vương hộ pháp trong các tự viện—The four deva kings of the four quarters (guardians in a monastery)—See Tứ Thiên Vương.

Tứ Môn: Bốn môn—The four doors, or schools of thought, or theories:

- 1) Hữu Môn: Tam tạng Giáo cho rằng thế giới hiện tượng có thật—The phenomenal world is real.
- 2) Không Môn: Thông giáo cho rằng thế giới hiện tượng không có thật—The phenomenal world is unreal.
- 3) Diệc Hữu Diệc Không Môn: Biệt giáo cho rằng thế giới hiện tượng cũng là hữu mà cũng là không—The phenomenal world is both real and unreal.
- 4) Phi Hữu Phi Không Môn: Viên giáo cho rằng thế giới hiện tượng chẳng phải hữu mà cũng chẳng phải không—The phenomenal world is neither real nor unreal.

** For more information, please see Thiên Thai Tam Giáo.

Tứ Môn Du Quán: Đức Phật Thích Ca khi còn là Thái Tử Tất Đạt Đa, do chơi thăm bốn cửa thành mà nhìn thấy bốn cảnh khổ—The four distresses observed during his wandering by the Buddha when he was a prince:

- 1) Sanh: Birth.
- 2) Lão: Old age.
- 3) Bệnh: Sickness—Diseases.
- 4) Tử: Death.

Tứ Môn Mật Giáo: Bốn giai đoạn tu hành trong Mật tông—The four stages in esoteric symbolism:

- 1) Phát Tâm: Xuất Gia—The stage of Initiation.
 - Đông Khai: Liên hệ với phương Đông—Associated with the East.
 - Xuân Ôn: Liên hệ với mùa Xuân ấm áp—Associated with the warm season.
- 2) Tu Hành: The stage of development.
 - Nam Tu Hành: Liên hệ với phương Nam—Associated with the South.
 - Thị Hạ Nhiệt: Liên hệ với mùa Hạ nóng nực—Associated with the hot season.
- 3) Bồ Đề: Giác ngộ đạo Bồ Đề—The stage of enlightenment.
 - Tây Ngộ: Liên hệ với phương Tây—Associated with the West.

- Thu Lãnh Liên hệ với mùa Thu mát mẻ—Associated with the season of coolness.
- 4) Niết Bàn: The stage of Nirvana.
- Bắc Niết Bàn: Liên hệ với phương Bắc—Associated with the North.
- Nhập Đông Hàn: Liên hệ với Đông mùa lạnh lẽo—Associated with the cold season.

Tứ Môn Niệm Phật: Four methods of Buddha Recitation—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, niệm Phật không chỉ chuyên về miệng niệm, mà còn dùng tâm để tưởng niệm. Cho nên trong môn niệm Phật, ngoài phương pháp “Trì Danh Niệm Phật” còn có ba pháp môn khác—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in Pure Land Buddhism in Theory and Practice, Buddha Recitation does not consist of oral recitation alone, but also includes contemplation and meditation. Therefore, within the Pure Land School, in addition to oral recitation, there are three other methods. They are:

- 1) Thật Tướng Niệm Phật: Thật tướng niệm Phật là nhập vào đệ nhất nghĩa tâm, niệm tánh Phật bản lai của chính mình. Đây chính là quán pháp thân thật tướng của Phật, kết quả sẽ chứng được ‘Chân Như Tam Muội.’ Phương pháp này thuộc về thiền định, nhưng cảnh giới do tâm thiền hiển lộ lại là ‘Tịnh Độ.’ Pháp này không gồm thâu những bậc trung hay hạ căn, nếu không phải là bậc thượng thượng căn, tất không thể ngộ nhập. Vì thế trong Tịnh Độ Tông ít có người đề xướng, mà phần hồng hóa lại thuộc về các vị bên Thiền tông. Theo thiền ý, khi còn đi trên đoạn đường hành trì chưa đạt đến địa vị viên giác, thì tất cả các pháp môn đều là phương tiện, niệm Phật cũng là phương tiện, mà tham thiền cũng là phương tiện. Theo tam kinh Tịnh Độ, Đức Thích Tôn mở phương tiện chỉ bày cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, khuyên chúng hữu tình

niệm Phật cầu sanh về thế giới ấy để không còn bị luân hồi, mượn cảnh duyên thắng diệu để tiếp tục tu hành mau tiến lên Phật quả. Niệm Phật tinh chuyên cũng tỏ ngộ như bên Thiền tông, nhưng điểm chánh yếu của môn niệm Phật là cầu vãng sanh, còn tỏ ngộ được bao nhiêu cũng thuộc về thứ yếu. Cho nên pháp Thật Tướng Niệm Phật luận về chỗ cứu cánh mà vẫn nhiếp thuộc Tịnh Độ. Nhưng nếu nói đến phương tiện vãng sanh thì pháp này vẫn chưa chính thức thuộc về Tịnh Độ, như ý nghĩa trong tam kinh Tịnh Độ mà Đức Phật đã đề xướng. Có lẽ vì vậy mà chư tổ bên Tịnh Độ tông chỉ đề cập để cho rộng thêm về nghĩa lý Tịnh Độ, mà không rộng tuyên hóa để khuyên người tu chẳng?—‘Real Mark’ or ‘Self-Nature’ Buddha Recitation. This entails penetrating the Mind’s foremost meaning, reciting our own original Buddha Nature. It is to contemplate the Real Mark Dharma Body of the Buddhas, resulting in attainment of True Thusness Samadhi. This method is really a Zen practice; however, since the realm revealed by the meditative mind is the Pure Land, it also qualifies as a Pure Land practice. This method is not for those of limited or moderate capacities. If the practitioner is not of the highest capacity, he cannot become enlightened and enter into it. For this reason, few Pure Land teachers promote it and the proponents of the method are found chiefly within the Zen tradition. Incidentally, I would venture to say here that while we are still treading the path of practice, not having reached the sage of Perfect Enlightenment, all Dharma methods are expedients. Buddha Recitation is an expedient and so is Zen. According to the three Pure Land sutras, Buddha Sakyamuni provided the expedient teaching of the Western Pure

- Land, and urged sentient beings to recite Amitabha Buddha's name seeking rebirth there. Within this method, they can escape Birth and Death, avail themselves of that wonderful, lofty realm to pursue cultivation, and swiftly attain Buddhahood. Diligent Buddha Recitation also leads to Awakening, as in Zen; however, the principal goal of the Pure Land School is rebirth in the Land of Ultimate Bliss, while the degree of Awakening achieved is a secondary consideration. Thus, the goal of Real Mark Buddha Recitation falls within Pure Land teachings. However, from the standpoint of an expedient leading to rebirth in the Land of Ultimate Bliss, it does not truly qualify as a Pure Land method within the meaning of the Three Pure Land sutras taught by Buddha Sakyamuni. This is, perhaps, the reason why Pure Land Patriarchs merely referred to it to broaden the meaning of Buddha Recitation, but did not expound it widely.
- 2) **Pháp Quán Tưởng Niệm Phật:** Quán tưởng niệm Phật là chiếu theo Kinh Quán Vô Lượng Thọ để quán tưởng y báo chánh báo nơi cõi Cực Lạc. Trong kinh này có dạy 16 phép quán, nếu quán hạnh được thuần thực, thì lúc mở mắt hay nhắm mắt hành giả đều thấy cảnh Cực Lạc hiện tiền, tâm thần dạo chơi nơi cõi tịnh, khi mạng chung quyết định sẽ vãng sanh. Công đức của pháp này lớn lao không thể nghĩ bàn, nhưng vì cảnh quán quá vi tế sâu mầu, nên ít người hành trì được thành tựu. Bởi đại để có năm điều khó, ít có người được đầy đủ, nên phép quán tưởng này thuộc về môn khó hành trì—Contemplation by Thought Recitation. This entails meditation on the features of Buddha Amitabha and His Land of Ultimate Bliss, in accordance with the Meditation Sutra (the sutra teaches a total of 16 contemplations). If this practice is perfected, the cultivator will always visualize the Pure Land before him. Whether his eyes are open or closed, his mind and thoughts are always coursing through the Pure Land. At the time of death, he is assured of rebirth there. The virtues obtained through this method are immense and beyond imagination, but since the object of meditation is too profound and subtle, few practitioners can achieve it. This is because, in general, the method presents five difficulties. Very few can avoid all five pitfalls. Thus upon reflection, this method also belongs to the category of difficult Dharma doors:
- a) Nếu độn căn, tất khó thành tựu: With dull capacities, one cannot easily succeed.
 - b) Nếu tâm thô thiển, tất khó thành tựu: With a crude mind, one cannot easily succeed.
 - c) Nếu không biết khéo dùng phương tiện xoay chuyển trong khi tu, tất khó thành tựu: Without knowing how to use expedient skillfully and flexibly during actual practice, one cannot easily succeed.
 - d) Nếu ghi nhận ấn tượng không sâu, tất khó thành tựu: Without the ability to remember images clearly, one cannot easily succeed.
 - e) Nếu tinh lực yếu kém, tất khó thành tựu: With low energy, one cannot easily succeed.
- 3) **Quán Tượng Niệm Phật:** Quán tượng niệm Phật là phương thức đem một bức tượng Phật A Di Đà để trước mặt, ghi nhận mọi nét của bức tượng ấy, rồi quán tưởng cho đến khi dù không có tượng, lúc mở mắt hay nhắm mắt đều thấy hình tượng Phật hiện rõ trước mắt. Phương pháp này cũng khó, vì cần phải có tinh lực mạnh, ký ức sâu, và trí phương tiện khéo. Đã có người áp dụng cách thức này, nhưng vì không khéo dùng phương tiện thay đổi, nên bị hư hỏa xông lên, mang chứng nhức đầu khó trị. Tuy nhiên, xét lại dùng phép quán

- tượng để vãng sanh, không thấy nói trong kinh điển. Đây chỉ là cách thức phụ giúp cho sự trì danh hiệu Phật, để hành giả tâm không tán loạn, dễ được chánh niệm mà thôi. Nếu người tu với lòng thành tín, cũng có thể được cảm ứng, tiêu tội nghiệp sanh phước huệ, từ nơi hình tượng giả mà thấy được Phật tướng thật và được vãng sanh—Contemplation of an Image Recitation. In this method, the practitioner faces a statue of Amitabha Buddha and impresses all the features of that statue in his memory, contemplating to the point where, even in the absence of a statue, and whether his eyes are open or closed, he clearly sees the image of Amitabha Buddha. This method is also difficult, because it requires a great deal of energy, a faithful memory and skillful use of expedients. There are cases of individuals who have practiced it in an inflexible way and have developed headaches difficult to cure. Moreover, upon examination, this method of seeking rebirth in the Pure Land is not mentioned in the Buddhist sutras. It is merely a technique to assist in the practice of Buddha Recitation, so that the practitioner can harness his mind and achieve right thought. Still, if we practice this method in a pure, devoted frame of mind, we can obtain a response, eradicate our bad karma, develop virtue and wisdom, and, through an illusory statue of Amitabha Buddha, awaken to His True Marks and achieve rebirth in the Pure Land.
- 4) Trì Danh Niệm Phật: Trì danh niệm Phật là phương pháp niệm ra tiếng hay niệm thầm bốn hoặc sáu chữ hồng danh “Nam Mô A Di Đà Phật.” Trì bốn chữ “A Di Đà Phật” được điểm lợi là dễ nhiếp tâm; nếu trì đủ sáu chữ thì được điểm lợi là dễ phát khởi sự kính thành cơ cảm. Phương pháp này trong Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Đức

Thích Tôn đã đề xướng, hiện đang được thông dụng như—Oral Recitation. In this method, the practitioner recites, aloud or silently, either “Nam Mo Amitabha Buddha” or “Amitabha Buddha.” The short form (Amitabha Buddha) has the advantage of easily focussing the cultivator’s mind, while the longer version facilitates development of a truly earnest, respectful mind conducive to a response. This method, taught by Sakyamuni Buddha in the Shorter Amitabha Sutra, is the dominant form of Pure Land practice at the present time.

** For more information, please see *Thập Chung Trì Danh*.

Tứ Môn Tam Muội: See *Tứ Chung Tam Muội*.

Tứ Môn Tri Kiến Phật: Four divisions of the Enlightened Knowledge—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng đã dạy: “Nầy thiện tri thức! Nếu hay nơi tướng mà lìa tướng, nơi không mà lìa không thì trong ngoài chẳng mê. Nếu ngộ được pháp nầy, một niệm tâm khai, ấy là khai Tri Kiến Phật. Phật tức là giác, phân làm bốn môn: Khai giác tri kiến, thị giác tri kiến, ngộ giác tri kiến, nhập giác tri kiến. Nếu nghe khai thị liền hay ngộ nhập tức là giác tri kiến, chơn chánh xưa nay mà được xuất hiện. Các ông dè dặt chờ hiểu lầm ý kinh, nghe trong kinh nói khai thị ngộ nhập rồi tự cho là Tri Kiến của Phật, chúng ta thì vô phần. Nếu khởi cái hiểu nầy tức là chệch bại kinh, hủy báng Phật vậy. Phật kia đã là Phật rồi, đã đầy đủ tri kiến, cần gì phải khai nữa. Nay ông phải tin Phật tri kiến đó chỉ là tự tâm của ông, lại không có Phật nào khác; vì tất cả chúng sanh tự che phủ cái quang minh, tham ái trần cảnh, ngoài thì duyên với ngoại cảnh, trong tâm thì lăng xăng, cam chịu lồi cuốn, liền nhọc Đức Thế Tôn kia từ trong tam muội mà dậy, dùng bao nhiêu phương tiện nói đến đấng miêng, khuyên bảo khiến các ông buông dứt chớ hướng ra ngoài tìm cầu thì cùng Phật không

hai, nên nói khai Phật tri kiến. Tôi cũng khuyên tất cả các người nên thường khai tri kiến Phật ở trong tâm của mình. Người đời do tâm tà, ngu mê tạo tội, miệng thì lành tâm thì ác, tham sân tật đố, siểm nịnh, ngã mạn, xâm phạm người hại vật, tự khai tri kiến chúng sanh. Nếu ngay chánh tâm, thường sanh trí huệ, quán chiếu tâm mình, đừng ác làm lành, ấy là tự khai tri kiến Phật. Các ông phải mỗi niệm khai tri kiến Phật, chớ khai tri kiến chúng sanh. Khai tri kiến Phật tức là xuất thế, khai tri kiến chúng sanh tức là thế gian. Nếu ông chỉ nhọc nhằn chấp việc tụng niệm làm công khóa thì nào khác con trâu ly mấn cái đuôi của nó!”—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught: “Good Knowing Advisors! If you can live among marks and yet be separate from it, then you will be confused by neither the internal nor the external. If you awaken to this Dharma, in one moment your mind will open to enlightenment. The knowledge and vision of the Buddha is simply that. The Buddha is enlightenment. There are four divisions:

- 1) Opening to the enlightened knowledge and vision;
- 2) Demonstrating the enlightened knowledge and vision;
- 3) Awakening to the enlightened knowledge and vision; and
- 4) Entering the enlightened knowledge and vision.

If you listen to the opening and demonstrating of the Dharma, you can easily awaken and enter. That is the enlightened knowledge and vision, the original true nature becoming manifest. Be careful not to misinterpret the Sutra by thinking that the opening, demonstrating, awakening, and entering of which it speaks is the Buddha’s knowledge and vision and that we have no share in it. To explain it that way would be to slander the Sutra and defame the Buddha. Since he is already a Buddha, perfect in knowledge and

vision, what is the use of his opening to it again? You should now believe that the Buddha’s knowledge and vision is simply your own mind, for there is no other Buddha. But, because living beings cover their brilliance with greed and with the love or states of defilement, external conditions and inner disturbance make slaves of them. That troubles the World-Honored One to rise from Samadhi, and with various reproaches and expedients, he exhorts living beings to stop and rest, not to seek outside themselves, and to make themselves the same as he is. That is called ‘Opening the knowledge and vision of the Buddha.’ I, too, am always exhorting all people to open to the knowledge and vision of the Buddha within their own minds. The mind of worldly people are deviant. Confused and deluded, they commit offenses. Their speech may be good, but their minds are evil. They are greedy, hateful, envious, given over flattery, deceit, and arrogance. They oppress one another and harm living creatures, thus they open not the knowledge and vision of Buddha, but that of living beings. If you can with an upright mind constantly bring forth wisdom, contemplating and illuminating your own mind, and if you can practice the good and refrain from evil, you, yourself will open to the knowledge and vision of the Buddha. In every thought you should open up the knowledge and vision of the Buddha; do not open up to the knowledge and vision of living beings. To be open to the knowledge and vision of the Buddha is transcendental; to be open to the knowledge and vision of living beings is mundane. If you exert yourself in recitation, clinging to it as a meritorious exercise, how does that make you different from a yak who loves his own tail?”

Tứ Nghi: Theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thơ Gửi Người Học Phật, có bốn thứ nghi—According to Venerable Thích Hải

- Quang in the Letters to Buddhist Followers, there are four types of doubts:
- 1) Nghi về Thân—Doubts of the body:
 - a) Nghi rằng trong quá khứ mình đã từng có thân hay không?—Doubting that whether in the past one had a body or not?
 - b) Nghi rằng trong hiện tại thân này có thật sự hiện hữu hay không?—Doubting that whether at the present this body really exists or not?
 - c) Nghi rằng trong tương lai có đầu thai hay không?—Doubting that whether in the future one will have another body or not (one will be reincarnated or not)?
 - d) Nghi rằng trong quá khứ và vị lai thân ta là nam hay nữ?—Doubting that in the past and in the future, whether one will have a male's or female's body?
 - 2) Nghi về Mạng—Doubts of Life:
 - a) Nghi rằng có thân có mạng hay có thân không mạng?—Doubting that whether there is life and body or there is body but no life?
 - b) Nghi rằng thân cùng mạng này là thường hay vô thường?—Doubting that life and body are permanent or impermanent?
 - c) Nghi rằng thân cùng mạng này do ai tạo ra?—Doubting about who created this life and body, such as:
 - Trời Tự Tại tạo ra?—Was created by Isvaradeva (God of Free-Will).
 - Theo luật tiến hóa tạo ra—Was created through time or evolution.
 - Tự nhiên sanh ra—Was naturally created.
 - Do đời tạo ra—Was created by the nature of life.
 - Do cát bụi tạo ra. Nghi rằng nếu thân này không do cát bụi tạo ra thì tại sao khi tan rã rồi thì thân ấy lại hoàn về cát bụi—Was created from the soil. Doubting that if the body was not formed from the soil, then how come once it deteriorates it returns to the soil?
 - 3) Nghi về Ngã—Doubts of Self:
 - a) Nghi rằng Ngã từ đâu sanh ra và sẽ đi về đâu?—Doubting where does the Self come from and where will it go?
 - b) Nghi rằng nếu có cái Ngã, thì Ngã ấy là sắc hay chẳng phải sắc?—Doubting if there is a Self, then does that Self have form or doesn't have form?
 - c) Nghi rằng nếu có Ngã thì cái Ngã ấy là tướng hay chẳng phải là tướng?—Doubting if there is Self, then does that Self have characteristics or doesn't it have characteristics?
 - d) Nghi rằng cái Ngã ở trong thân hay ở ngoài thân?—Doubting whether the Self exists within the body or outside the body?
 - e) Nghi rằng cái Ngã ở trong tâm hay ở trong mắt?—Doubting whether the Self exists within the mind or within the eyes?
 - f) Nghi rằng cái Ngã ở đời quá khứ thuộc giống nào (là thú, hay là người và nó hành xử ra sao)?—Doubting about what type of the Self in the past (was it an animal, a human, and how did it behave, etc)?
 - g) Nghi về cái Ngã đời vị lai thuộc giống nào?—Doubting about what will be the type of the Self in the future?
 - 4) Nghi về Tội—Doubts about Transgressions:
 - a) Nghi rằng sát sanh có phạm tội hay không?—Doubting if killing living things
 - Nghi rằng thân do pháp hay do chẳng phải pháp tạo ra—Doubting that the body was created by dharma or not dharma.
 - Nghi rằng thân này do nghiệp hay chẳng do nghiệp tạo ra—Doubting that this body was created by karma or not karma.
 - Nghi rằng thân này do phiền não tạo ra—Doubting that this body was created by afflictions.
 - Nghi rằng thân này có phải do cha mẹ tạo ra hay không—Doubting that whether this body was created by parents or not.

- (animals) is considered transgressions or not?
- b) Nghi rằng uống rượu hay những chất cay độc có phạm hay không phạm tội?—Doubting if drinking alcohol or other substances is considered a transgression or not?
- c) Nghi rằng tội ta tự tạo hay vì người khác mà gây tạo?—Doubting one's transgressions are created by the individual or created by someone else?
- d) Nghi rằng nếu gây tạo tội rồi thì thân này sẽ thọ báo hay Ngã này sẽ thọ báo?—Doubting if transgressions are created will one reap the retribution or will the Self reap those retributions?

Tứ Nghiệp: Four kinds of kamma—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại nghiệp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four kinds of kamma:

- 1) Hắc Nghiệp Hắc Báo: Kanha-vipakam (p)—Black kamma, or evil deeds with black results.
- 2) Bạch Nghiệp Bạch Báo: Sukka-vipakam (p)—Bright kamma with bright result.
- 3) Hắc Bạch Nghiệp, Hắc Bạch Báo: Kanha-sukka-vipakam (p)—Black-and-bright kamma with black-and-bright result.
- 4) Phi Hắc Phi Bạch Nghiệp, Phi Hắc Phi Bạch Báo, đưa đến sự tận diệt các nghiệp: Akanham-asukkam (p)—Kamma that is neither black nor bright, with neither black nor bright result, leading to the destruction of kamma.

Tứ Ngung Tứ Hạnh Bồ Đóa: Bốn vị nữ thị giả của Ngài Đại Nhật Như Lai trên Kim Cang Giới—The four female attendants on Vairocana in the Vajradhatu—See Tứ Ba La Mật Bồ Tát.

Tứ Nguyện: Tứ Thắng Xứ—Four kinds of resolve—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn nguyện—According to the

sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four kinds of resolve:

- 1) Tuệ Thắng Xứ: Gaining wisdom.
- 2) Đế Thắng Xứ: Gaining truth.
- 3) Xả Thắng Xứ: Gaining relinquishment.
- 4) Chỉ Tức Thắng Xứ: Gaining tranquility.

Tứ Nguyệt: Asadha (skt)—Tháng thứ tư—The fourth month.

Tứ Nguyệt Bát Nhật: Ngày tám tháng tư, ngày Đản Sanh của Đức Phật—The eighth of the fourth moon, the Buddha's birthday.

Tứ Nhãn: Bốn lực thị giác của chư Bồ Tát, cũng giống như Ngũ Nhãn ngoại trừ phần cuối cùng là Phật Nhãn—The four powers of sight of Bodhisattvas. They are similar to the that (five powers of sight of) a Buddha, except the last one, the Buddha-eye—See Ngũ Nhãn.

Tứ Nhân Duyên: Theo Kinh Lăng Già, có bốn nhân duyên—According to the Lankavatara Sutra, there are four Causations (Hetupratyaya):

- 1) Nhân Duyên: Hetupratyaya-hetu (skt)—Luật tổng quát về nhân duyên—The general law of causation.
- 2) Thứ Đệ Duyên: Samanantara-hetu (skt)—Đệ Vô Giáán Duyên—Điều kiện điều động sự diễn tiến của các sự kiện—Condition governing the succession of events.
- 3) Sở Duyên Duyên: Alambana-hetu (skt)—Điều kiện trở thành một đối tượng của nhận thức—Condition becoming an object of cognition.
- 4) Tăng Thượng Duyên: Karana-hetu (skt)—Điều kiện tối cao—The supreme condition.

Tứ Nhân Quán Thế: Bốn hạng người quán sát về thế gian hay bốn cách nhìn về nhân thế—The world from four points of view:

- 1) Phàm phu hưởng thụ vô tâm chẳng chút giác tri: Men thoughtlessly view the world as pleasure place to live.
- 2) Thanh văn Duyên giác nhìn thế gian khó chịu như nhìn căn nhà lửa đang rực cháy:

- Sravakas and pratyeka-buddhas uneasily view the world as a burning house.
- 3) Bồ Tát nhìn thế gian là không như một đóa hoa trống rỗng hay hoa không: Bodhisattvas view the world as an empty flower.
- 4) Giác tâm tức Phật (chư Phật quan sát thấy tam giới chỉ là tâm): Buddhas view the world as mind (all things being for or of intelligent mind).

Tứ Nhập Thai: Four ways of descent into the womb—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn cách nhập thai—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of descent into the womb:

- 1) Không tỉnh giác nhập mẫu thai, không tỉnh giác trú mẫu thai, không tỉnh giác xuất mẫu thai: One descends into the mother's womb unknowing, stays there unknowing, and leaves it unknowing.
- 2) Tỉnh giác nhập mẫu thai, không tỉnh giác trú mẫu thai, không tỉnh giác xuất mẫu thai: One enters the womb knowing, stays there unknowing, and leaves it unknowing.
- 3) Tỉnh giác nhập mẫu thai, tỉnh giác trú mẫu thai, không tỉnh giác xuất mẫu thai: One enters the womb knowing, stays there knowing, and leaves it unknowing.
- 4) Tỉnh giác nhập mẫu thai, tỉnh giác trú mẫu thai, tỉnh giác xuất mẫu thai: One enters the womb knowing, stays there knowing, leaves it knowing.

Tứ Nhất: Theo tông Thiên Thai giải thích qua Kinh Pháp Hoa, có bốn thứ duy nhất—According to the T'ien-T'ai sect in the Lotus sutra, there are four “ones” or four kinds of unity:

- 1) Giáo Nhất: Giáo thuyết chỉ duy có Nhất Phật Thừa—Its teaching of one vehicle.
- 2) Hành Nhất: Chỉ chuyên nhất thực hành theo Bồ Tát đạo—Its sole bodhistva procedures.

- 3) Nhân Nhất: Người chỉ y theo Phật tri kiến mà tu hành, người đó chỉ là Bồ Tát—Its men all and only as bodhisattvas.
- 4) Lý Nhất: Lý sở chứng chỉ là một lý thực tướng của các pháp—Its one ultimate truth of the reality of all existence.

Tứ Nhật: Catvarah-suryah (skt)—Bốn mặt trời (trong Phật giáo)—The four suns (in Buddhism):

- 1) Mã Minh Bồ Tát: Asvaghosa.
- 2) Đề Bà Bồ Tát: Devabodhisattva.
- 3) Long Thọ Bồ Tát: Nagarjuna.
- 4) Cưu Ma La Bạt Đà: Kumaralabdhā.

Tứ Nhiếp Bồ Tát: Tứ Chúng Bồ Tát—Chỉ bốn vị Bồ Tát trong Kim Cang Giới với bốn đức hóa tha —The four Bodhisattvas in the Vajradhatu whose office is to convert or transform the living:

- 1) Kim Cang câu Bồ Tát: The Bodhisattva with the Hook.
- 2) Kim Cang Sách Bồ Tát: The Bodhisattva with the Rope.
- 3) Kim Cang Tỏa Bồ Tát: The Bodhisattva with the Chain.
- 4) Kim Cang Kinh Bồ Tát: The Bodhisattva with the Bell.

Tứ Nhiếp Pháp: Catvari-samgraha-vastuni (skt)—Bốn pháp để dẫn dắt chúng sanh—Four elements of popularity—Four ways of leading human beings to emancipation. Also called four means of integration, four integrative methods, four means of integration, four attractions, four Dharmas of attraction, or four all-embracing virtues—Tứ nhiếp pháp là cửa ngõ vào hào quang của chư pháp, vì khi sống với tứ nhiếp pháp chúng ta biết chấp nhận tha nhân và sau khi giác ngộ bồ đề, chúng ta sẵn sàng chia sẻ với tha nhân những gì mình chứng ngộ (đây là bốn phép mà chư Phật và chư Bồ tát tùy dùng để thâm nhiếp lấy cái tâm của chúng sanh, làm cho họ thân ái với mình để mình có cơ hội dạy đạo lý cho họ)—The four elements of sociability is a gate of Dharma illumination; for with them we accept all living

beings and after we have attained the truth of bodhi, we bestow upon all living beings the Dharma:

- 1) **Bố Thí Nhiếp:** Dana (skt)—Charity—Cho những thứ mà người khác cần (chúng sanh nào thích của thì thí pháp) hầu giúp họ có được yêu thương và hiểu thông chân lý—Giving, charity, or generosity—Giving unsparingly what others need in order to lead them to love and receive the truth.
- 2) **Ái Ngữ Nhiếp:** Priyavacana (skt)—Kindly talk—Tùy theo căn tánh của chúng sanh mà dùng lời lẽ tốt lành để dẫn dắt họ vào con đường đạo đức—Kind speech, or pleasant words—Affectionate speech—Kind communication—Kind words which help beings love and receive the truth.
- 3) **Lợi Hành Nhiếp:** Artha-carya (skt)—Useful deeds—Khởi thiện hành về thân khẩu ý để làm lợi cho người khác để họ nhiếp thụ chân lý—Beneficial action—Useful conduct, or beneficial action—Conduct profitable to others—Beneficial conduct which helps others love and receive the truth.
- 4) **Đồng Sự Nhiếp:** Samana-arthata (skt)—Engaging in the same work—Tùy sự ưa thích của chúng sanh mà cùng hợp tác làm việc với nhau để giúp dẫn dắt họ đi vào chân lý—Cooperation, or comradeship and accommodation—Like work—Sharing a common aim—Cooperation with and adaptation of oneself to others, to lead them into the truth.

Tứ Như Thực Quán: A meditation method on the four good roots—See Tứ Thiện Căn.

Tứ Như Ý Túc: Rddhipada (skt)—Iddhipada (p)—Tứ Thần Túc—Bốn điều nên biết đủ—Four Sufficiencies:

- 1) **Dục Như Ý Thần Túc:** Dục Thần Túc: Chanda-rddhi-pada (skt).
 - Mong muốn phát triển thần thông như ý: Desire to develop magic.

Vị Tỳ Kheo tu tập dục thần túc, câu hữu với tinh tấn thực hiện Dục Thiền Định—Strong aspiration or will—Sufficiency of desire—Strong aspiration—Intensive longing. Here a monk develops CONCENTRATION OF INTENTION accompanied by effort of the will power.

- 2) **Niệm Như Ý Thần Túc (Tâm Thần Túc):** Citta-rddhi-pada (skt).

• Mong muốn ghi nhớ phải thực hành chánh pháp: Endeavor to remember to practice correct dharmas.

• Ở đây vị Tỳ Kheo tu tập tâm thần túc câu hữu với tinh tấn thực hiện Tâm Thiền Định—Intense concentration or thoughts—Sufficiency of concentration—Intense concentration—Memory or intense holding on to the position reached. Here a monk develops concentration of consciousness accompanied by effort of the thought power.

- 3) **Tinh Tấn Như Ý Thần Túc (Cần Thần Túc):** Virya-rddhi-pada (skt).

• Tinh tấn thực chứng thần thông: Effort to realize magic.

• Ở đây vị Tỳ Kheo tu tập cần thần túc câu hữu với tinh tấn thực hiện Tinh Tấn Thiền Định—Vigor or exertion—Sufficiency of energy—Vigor—Intensified effort. Here a monk develops concentration of energy accompanied by strenuous efforts.

- 4) **Tư Duy Như Ý Thần Túc (Quán Thần Túc):** Mimamsa-rddhi-pada (skt).

• Mong muốn nhiếp tâm vào một đề mục: Meditation on one subject.

• Ở đây vị Tỳ Kheo tu tập quán thần túc câu hữu với tinh tấn thực hiện Tư Duy Thiền Định—Intense contemplation or meditation—Investigation—Sufficiency of contemplation—The state of dhyana—Intense contemplation. Here a monk develops concentration of investigation accompanied by effort of deep thinking.

Tứ Niệm Châu: Bốn loại niệm châu—The four classes of “prayer-beads.”

- 1) Hạ phẩm: Lower, numbering 27.
- 2) Trung phẩm: Middle, numbering 54.
- 3) Tối thắng phẩm: Superior, numbering 108.
- 4) Thượng phẩm: Most superior, numbering 1.080.

Tứ Niệm Trú: The four basic subjects of Buddhist meditation—Theo Thiền Sư Thích Nhất Hạnh trong phần giải Kinh Bát Đại Nhân Giác, thì đoạn kinh nói về điều giác ngộ thứ nhất là đoạn kinh thuyết minh về phép “Tứ Niệm Trú.” Tứ niệm trú là bốn phép thiền quán căn bản của đạo Phật, là sự nhớ nghĩ thường trực về bốn đặc tính của thực hữu: vô thường, khổ không, vô ngã và bất tịnh. Nếu chúng ta biết quán sâu vào những thứ này một cách cẩn mẫn thì có thể dần dần thoát ly được thế giới sinh tử—According to Zen Master Thích Nhất Hạnh in the explanation of the first Awakening in the Sutra On The Eight Realizations of the Great Beings, the first awakening explains and clarifies the four basic subjects of Buddhist meditation: impermanence, suffering, no-self, and impurity. If we always remember and meditate on these four principles of reality, we will gradually be released from the round of birth and death (samsara).

- 1) Vô Thường hay bản chất vô thường của vạn hữu: Impermanence or the impermanent nature of all things—Mọi vật trên thế gian này biến đổi trong từng giây từng phút, đó gọi là sát na vô thường. Mọi vật trên thế gian, kể cả nhân mạng, núi sông và chế độ chính trị, vân vân, đều phải trải qua những giai đoạn sinh, trụ, dị, diệt. Sự tiêu diệt này được gọi là “Nhất kỳ vô thường.” Phải quán sát để thường xuyên nhìn thấy tính cách vô thường của mọi sự vật, từ đó tránh khỏi cái ảo tưởng về sự miên viễn của sự vật và không bị sự vật lôi kéo ràng buộc—All things in this world, including human life, mountains,

and political systems, are constantly changing from moment to moment. This is called impermanence in each moment. Everything passes through a period of birth, maturity, transformation, and destruction. This destruction is called impermanence in each cycle. To see the impermanent nature of all things, we must examine this closely. Doing so will prevent us from being imprisoned by the things of this world.

- 2) Khổ Không: Người Ấn Độ xưa có quan niệm về tứ đại, cho rằng bản chất của sự vật là đất hay yếu tố rắn chắc, nước hay yếu tố lưu nhuận, lửa hay yếu tố nhiệt lượng, và gió hay yếu tố năng lực, gọi chung là tứ đại. Bậc giác ngộ thấy rằng vì sự vật là do tứ đại kết hợp, cho nên khi có sự điều hòa của tứ đại thì có sự an lạc, còn khi thiếu sự điều hòa ấy thì có sự thống khổ. Vạn vật vì do tứ đại kết hợp, không phải là những cá thể tồn tại vĩnh cửu, cho nên vạn vật có tính cách hư huyền, trống rỗng. Vạn vật vì vô thường, nên khi bị ràng buộc vào vạn vật, người ta cũng bị sự vô thường làm cho đau khổ. Vạn vật vì trống rỗng cho nên khi bị ràng buộc vào vạn vật, người ta cũng bị sự trống rỗng làm cho đau khổ. Nhận thức được sự có mặt của khổ đau là khởi điểm của sự tu đạo. Đó là chân lý thứ nhất của Tứ Diệu Đế. Mất ý thức về sự có mặt của khổ đau, không quán niệm về tính cách khổ đau của vạn hữu thì dễ bị lôi kéo theo vật dục, làm tiêu mòn cuộc đời mình trong sự đuổi theo vật dục. Thấy được khổ đau mới có cơ hội tìm ra nguyên nhân của khổ đau để mà đối trị—The ancient people of India said that all things are composed of four elements: earth, water, fire, and air. Acknowledging this, Buddhas and Bodhisattvas understand that when there is a harmonious relationship among the four elements, there is peace. When the four

- elements are not in harmony, there is suffering. Because all things are created by a combination of these elements, nothing can exist independently or permanently. All things are impermanent. Consequently, when we are caught up in the things of the world, we suffer from their impermanent nature. And since all things are empty, when we are caught up by things, we also suffer from their emptiness. Awareness of the existence of suffering leads us to begin to practice the way of realization. This is the first of the Four Noble Truths. When we lose awareness of and do not meditate on the existence of suffering in all things, we can easily be pushed around by passions and desires for worldly things, increasingly destroying our lives in the pursuit of these desires. Only by being aware of suffering can we find its cause, confront it directly, and eliminate it.
- 3) Vô Ngã: Selflessness—Tính cách vô ngã của tự thân. Đạo Phật dạy rằng con người được năm yếu tố kết hợp nên, gọi là ngũ uẩn: vật chất, cảm giác, tư tưởng, hành nghiệp và nhận thức. Nếu vật chất là do tứ đại cấu thành, trống rỗng, không có thực chất thì con người, do ngũ uẩn kết hợp, cũng không có tự ngã vĩnh cửu, hay một chủ thể bất biến. Con người thay đổi từng giây từng phút, cũng trải qua sát na vô thường và nhất kỳ vô thường. Nhờ nhìn sâu vào ngũ uẩn cho nên thấy “Ngũ ấm vô ngã, sinh diệt biến đổi, hư ngụy không chủ” và đánh tan được ảo giác cho rằng thân này là một bản ngã vĩnh cửu. Vô Ngã Quán là một đề tài thiền quán quan trọng vào bậc nhất của đạo Phật. Nhờ Vô Ngã Quán mà hành giả tháo tung được biên giới giữa ngã và phi ngã, thấy được hòa điệu đại đồng của vũ trụ, thấy ta trong người và người trong ta, thấy quá khứ và vị lai trong hiện tại, và siêu việt được sinh tử—The nature of our bodies. Buddhism teaches that human beings’ bodies are composed of five aggregates, called skandhas in Sanskrit. If the form created by the four elements is empty and without self, then human beings’ bodies, created by the unification of the five skandhas, must also be empty and without self. Human beings’ bodies are involved in a transformation process from second to second, minute to minute, continually experiencing impermanence in each moment. By looking very deeply into the five skandhas, we can experience the selfless nature of our bodies, our passage through birth and death, and emptiness, thereby destroying the illusion that our bodies are permanent. In Buddhism, no-self is the most important subject for meditation. By meditating no-self, we can break through the barrier between self and other. When we no longer are separate from the universe, a completely harmonious existence with the universe is created. We see that all other human beings exist in us and that we exist in all other human beings. We see that the past and the future are contained in the present moment, and we can penetrate and be completely liberated from the cycle of birth and death.
- 4) Bất Tịnh: Impurity—Tính chất bất tịnh của thân tâm—Bất tịnh có nghĩa là không tinh sạch, không thánh thiện, không đẹp đẽ. Đứng về cả hai phương diện sinh lý và tâm lý, con người là bất tịnh. Đây không phải là một cái nhìn tiêu cực hay bi quan, mà chỉ là cái nhìn khách quan về con người. Thấy được sự cấu tạo của cơ thể, từ tóc trên đỉnh đầu, cho đến máu, mủ, đàm, phân, nước tiểu, những vi khuẩn ẩn náo trong ruột và những bệnh tật cứ chực sẵn để phát sinh, ta thấy phần sinh lý của ta quả là bất tịnh. Phần sinh lý đó cũng là

động lực thúc đẩy ta đi tìm sự thỏa mãn dục lạc, do đó nên kinh gọi thân thể là nơi tích tụ của tội lỗi. Còn phần tâm lý? Vì không thấy được sự thật về vô thường, khổ không và vô ngã của sự vật cho nên tâm ta thường trở thành nạn nhân của tham vọng thù ghét; do tham vọng và thù ghét mà chúng ta tạo ra biết bao tội lỗi, cho nên kinh nói “tâm là nguồn suối phát sinh điều ác.”—Impurity is the nature of our bodies and minds. Impurity means the absence of an immaculate state of being, one that is neither holy nor beautiful. From the psychological and physiological standpoint, human beings are impure. This is not negative or pessimistic, but an objective perspective on human beings. If we examine the constituents of our bodies from the hair on our head to the blood, pus, phlegm, excrement, urine, the many bacteria dwelling in the intestines, and the many diseases present waiting for the opportunity to develop, we can see clearly that our bodies are quite impure and subject to decay. Our bodies also create the motivation to pursue the satisfaction of our desires and passions. That is why the sutra regards the body as the place where misleads gather. Let us now consider our psychological state. Since we are unable to see the truth of impermanence, suffering, and the selfless nature of all things, our minds often become the victims of greed and hatred, and we act wrongly. So the sutra says, “The mind is the source of all confusion.”

** For more information, please see Tứ Niệm Xứ.

Tứ Niệm Trụ: Smṛty-upasthāna (skt)—Four abodes of mindfulness—Four foundations of mindfulness (in Theravada)—See Tứ Niệm Xứ in Vietnamese-English Section.

Tứ Niệm Xứ: Four kinds of mindfulness.

(I) Bốn đối tượng thiền quán để trụ tâm hay bốn cách Thiền theo Phật giáo để diệt trừ ảo tưởng và đạt thành giác ngộ. Phật giáo Tiểu thừa gọi những phương pháp này là “nghiệp xứ” (kammaṭṭhāna), là một trong những phương pháp tư duy phân biệt. Có lối bốn mươi pháp Thiền như vậy được liệt kê trong Thanh Tịnh Đạo Luận (Visuddhi-Magga) bao gồm Tứ Vô Lượng Tâm, Mười Bất Tịnh, Bốn Vô Sắc, Mười Biến Xứ, Mười Niệm, Một Tưởng và Một Tưởng—Four meditations, or four foundations of Mindfulness, or four objects on which memory or thought should dwell. Four types of Buddhist meditation for eradicating illusions and attaining enlightenment. Hinayana calls these practices ‘basis of action’ (kammaṭṭhāna) which is one of the modes of analytical meditation. Some forty such meditations are given in the Visuddhi-Magga: four ‘measureless meditations, ten impurities, four formless states, ten universals, ten remembrances, one sign, and one mental reflex:

1) Thân Niệm Xứ (Quán Thân Bất Tịnh): Quán và toàn chứng được thân này bất tịnh—Meditation and full realization on the impurity of the body.

• Bản chất của thân tâm chúng ta là bất tịnh, chứ không đẹp mà cũng chẳng Thánh thiện. Theo quan điểm tâm sinh lý thì thân thể con người là bất tịnh. Điều này không có nghĩa tiêu cực hay bi quan. Khách quan mà nói về thân thể con người, nếu chúng ta xem xét cho kỹ thì sẽ thấy rằng sự kết thành của thân này từ tóc, máu, mủ, phân, nước tiểu, ruột, gan, bao tử, vân vân, là hang ổ của vi khuẩn, là những nơi mà bệnh tật chờ phát triển. Thật vậy, thân chúng ta bất tịnh và bị hoại diệt từng phút từng giây. Quán thân cấu uế bất tịnh, phủ nhận ý nghĩ về “tịnh.” Ở đây vị Tỳ Kheo

- quán thân trên thân, tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời—Kaya-smrtyupasthana (skt)—The nature of our bodies and minds are impure which is neither holy nor beautiful. From psychological and physiological standpoint, human beings are impure. This is not negative or pessimistic. Objectively speaking, if we examine the constituents of our bodies from the hair, blood, pus, excrement, urine, intestines, liver, and stomach, etc., they are dwelling places for many bacteria. Many diseases are awaiting for the opportunity to develop. In fact, our bodies are impure and subject to decay. The body as an abode of mindfulness—Contemplation of the impurity of the body, or to contemplate the body as impure. Mindfulness of the body as impure and utterly filthy (consider the body is impure). This negates the idea of “Purity.”—Here a monk abides contemplating body as body, ardent, clearly aware and mindful, having put aside hankering and fretting for the world.
- Như trên ta thấy khi quán thân thì thân này là bất tịnh. Nó bị coi như là một cái túi da đựng đầy những rác rưởi dơ bẩn, và chẳng bao lâu thì nó cũng bị tan rã. Vì vậy chúng ta không nên luyến chấp vào thân này: As we see above, through contemplation we see that our body is not clean. It is viewed as a skinned bag containing dirty trash, that will soon be disintegrated. Therefore, we must not become attached to it.
- 2) Thọ Niệm Xứ (Quán thọ thị khổ): Quán và toàn chứng được những cảm thọ là xấu xa, dù là cảm thọ khổ đau, vui sướng hay trung tính—Meditation and full realization on the evils of sensations, no matter they are painful, joyous, or indifferent sensations.
 - Chúng ta kinh qua những cảm thọ tốt và xấu từ ngũ quan. Nhưng cảm thọ tốt chẳng bao lâu chúng sẽ tan biến. Chỉ còn lại những cảm thọ xấu làm cho chúng ta khổ đau phiền não: We experience good and bad feelings from our five senses. But good feelings never last long; and sooner or later they will disappear. Only bad feelings remain from which we will suffer.
 - Không có thứ gì trên cõi đời này hiện hữu riêng lẽ, độc lập hay trường cửu. Vạn hữu kể cả thân thể con người chỉ là sự kết hợp của tứ đại đất, nước, lửa, gió. Khi bốn thứ này liên hợp chặt chẽ thì được yên vui, ví bằng có sự trục trặc là khổ. Quán thọ thị khổ để phủ nhận ý nghĩ về “lạc.” Ở đây vị Tỳ Kheo quán thọ trên các cảm thọ; thọ thị khổ, từ đó tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời—Vedana-smrtyupasthana (skt)—Nothing in the universe can exist independently or permanently. All things including bodies of human beings are composed of four elements: earth, water, fire, and air. When there is a harmonious relationship among these four elements, there is peace. When the four elements are not in harmony, there is suffering. Feelings as an abode of mindfulness, or to contemplate all feelings or sensations lead to suffering, or mindfulness of feeling as the cause of suffering. Sensation or consciousness as always resulting in suffering (receiving is self-binding. Consider feelings or the senses as a source of suffering). This negates the idea of “Joy.” Here a monk abides contemplating feelings as feelings, ardent, clearly aware and mindful, having put aside hankering and fretting for the world.
 - 3) Tâm Niệm Xứ (Quán Tâm Vô Thường): Quán và toàn chứng được tâm là vô thường—Meditation and full realization on the evanescence or impermanence of

- mind and thoughts (contemplating the impermanence of the thought)—Vô thường là bản chất chính yếu của vạn hữu. Vạn hữu kể cả thân tâm con người vô thường, từng giây từng phút biến đổi. Tất cả đều phải trải qua tiến trình sinh trụ dị diệt. Quán tâm vô thường, phủ nhận ý nghĩ về “thường.” Ở đây vị Tỳ Kheo quán tâm trên tâm, tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời—Citta-smrtyupasthana (skt)—Impermanence is the key nature of all things. From moment to moment, all things in this universe, including human’s bodies and minds are in constant transformation. Everything passes through a period of birth, maturity, transformation and destruction. Mind as an abode of mindfulness, or mindfulness of the mind as impermanent, or to contemplate the mind as impermanent—Ordinary mind is impermanent, merely one sensation after another (mind is everchanging—consider the mind to be a constant state of flux). This negates the idea of “Permanence.” Here a monk abides contemplating mind as mind, ardent, clearly aware and mindful, having put aside hankering and fretting for the world.
- 4) Pháp Niệm Xứ (Quán pháp vô ngã): Quán và toàn chứng vạn pháp vô ngã—Meditation and full realization on the transiency selflessness of all elements (contemplating that all the dharmas are without their own nature)—Vạn pháp không có thực tướng, chúng chỉ là sự kết hợp của tứ đại, và mỗi đại không có tự tánh, không thể đứng riêng lẻ, nên vạn pháp vô ngã. Quán pháp vô ngã, chúng chỉ nương tựa vào nhau để thành lập, từ đó phủ nhận ý nghĩ về “Ngã.” Ở đây vị Tỳ Kheo quán pháp trên các pháp, tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời—Dharma-smrtyupasthana (skt)—Everything has no real nature, they are only a combination of the four elements, and each element is empty and without a self of itself, thus everything is without a self. Dharmas (real things and phenomena) as an abode of mindfulness, or mindfulness of dharmas as dependent, without self-entity, or to contemplate all things as being dependent, without self-nature or self-identity—All phenomena lack self-nature—There is no such thing as an ego—Things in general as being dependent and without a nature of their own (things are composed and egoless—consider everything in the world as being a consequence of causes and conditions and that nothing remains unchanged forever). This negates the idea of “Personality.” Here a monk abides contemplating monf-objects as mind-objects, ardent, clearly aware and mindful, having put aside hankering and fretting for the world.
- ** For more information, please see Tứ Niệm Trú.
- (II) Kinh Tứ Niệm Xứ—Satipatthana Sutta: Theo Kinh Trung A Hàm hay Kinh Trung Bộ—According to the Majjhima Nikaya:
- Tôi nghe như vậy. Một thuở nọ Thế Tôn ở xứ Câu Lâu, Kiềm Ma Sát Đàm là đô thị của xứ Câu Lâu. Rồi Thế Tôn gọi các Tỳ Kheo: “Này các Tỳ Kheo.” Các Tỳ Kheo vâng đáp Thế Tôn: “Bạch Thế Tôn!” Thế Tôn thuyết như sau: Thus, I have heard. On one occasion, the Blessed One was living in the Kuru country at a town of the Kurus named Kammasadhamma. There He addressed the Bhikkhus thus: “Bhikkhus.” “Venerable sir,” they replied. The Blessed One said:
 - Này các Tỳ Kheo, đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng ngộ Niết Bàn. Đó là

Tứ Niệm Xứ—Bhikkhus, this is the direct path for the purification of beings, for surmounting (overcoming) sorrow and lamentation, for the disappearance of pain and grief, for the attainment of the true Way, for the realization of Nibbana, namely, the four foundations of mindfulness.

- Thế nào là bốn? Đây các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán niệm cảm thọ trên các cảm thọ, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán niệm tâm thức trên tâm thức, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán pháp trên các pháp (hay đối tượng của tâm thức nơi các đối tượng tâm thức), nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời—What are the four? Here, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating the body as a body, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world. He abides contemplating feelings as feelings, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world. He abides contemplating mind as mind, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world. He abides contemplating mind-objects as mind-objects, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world.

QUÁN THÂN—CONTEMPLATION OF THE BODY

a) Tỉnh Thức Về Hơi Thở—Mindfulness of Breathing:

- Và đây các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể?

Này các Tỳ Kheo, ở đây, Tỳ Kheo đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, và ngồi kiết già, lưng thẳng và an trú trong chánh niệm trước mặt. Vị ấy thở vô tỉnh giác là mình đang thở vô; vị ấy thở ra tỉnh giác là mình đang thở ra. Thở vô một hơi dài, vị ấy ý thức rằng: “Tôi đang thở vô một hơi dài.” Thở ra một hơi dài, vị ấy ý thức rằng: “Tôi đang thở ra một hơi dài.” Thở vô một hơi ngắn, vị ấy ý thức rằng: “Tôi đang thở vô một hơi ngắn.” Thở ra một hơi ngắn, vị ấy ý thức rằng: “Tôi đang thở ra một hơi ngắn.” Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô,” vị ấy tập; “cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra,” vị ấy tập; “An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở vô,” vị ấy tập; “An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở ra,” vị ấy tập. Đây các Tỳ Kheo, như người thợ quay hay học trò người thợ quay thiện xảo khi quay dài, tuệ tri: “Tôi quay dài” hay khi quay ngắn, vị ấy ý thức rằng: “Tôi quay ngắn.” Cũng vậy, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo thở vô dài, ý thức rằng: “Tôi đang thở vô dài.” Thở ra dài, ý thức rằng: “Tôi đang thở ra dài.” Thở vô ngắn, ý thức rằng: “Tôi đang thở vô ngắn.” Thở ra ngắn, ý thức rằng: “Tôi đang thở ra ngắn.” Vị ấy tập: “Tôi có ý thức rõ rệt về trọn cả hơi thở mà tôi đang thở vào.” Vị ấy tập: “Tôi có ý thức rõ rệt về trọn cả hơi thở mà tôi đang thở ra.” Vị ấy tập: “Tôi đang thở vào và làm cho sự điều hành trong thân thể tôi trở nên an tịnh.” Vị ấy tập: “Tôi đang thở ra và làm cho sự điều hành trong thân thể tôi trở nên an tịnh.”—An now, Bhikkhus, does a Bhikkhu abide contemplating the body as a body? Here a Bhikkhu, gone to the forest or to the root of a tree or to an empty hut, sit down; having folded his legs crosswise, set his body erect, and established mindfulness in front of him, ever mindful he breathes in, mindful he breathes out. Breathing in long, he understands: “I breathe in long;” or

- breathing out long, he understands: “I breathe out long.” Breathing in short, he understands: “I breathe in short;” or breathing out short, he understands: “I breathe out short.” He trains thus: “I shall breathe in experiencing the whole body of breath;” he trains thus: “I shall breathe out experiencing the whole body of breath.” He trains thus: “I shall breathe in tranquilizing the bodily formation;” he trains thus: “I shall breathe out tranquilizing the bodily formation.” Just as a skilled turner or his apprentice, when making a long turn, understands: “I make a long turn;” or when making a short turn, understands: “I make a short turn;” so too, breathing in long, a Bhikkhu understands: “I breathe in long,” he trains thus: “I shall breathe out tranquilizing the bodily formation.”
- Như vậy, khi vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân; hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. Hoặc người ấy quán niệm: “Có thân đây,” vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy không nương tựa, không chấp trước vật gì trên đời. Nay các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—In this way, he abides contemplating the body as a body internally, or he abides contemplating the body as a body externally, or he abides contemplating the body as a body both internally and externally. Or else, he abides contemplating in the body its arising factors, or he abides contemplating in the body its vanishing factors, or he abides contemplating in the body both its arising and vanishing factors. Or else mindfulness that ‘there is a body’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And, he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.
 - b) Tứ Oai Nghi—The Four Postures:
 - Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo đi, ý thức rằng: “Tôi đang đi.” Khi đứng, ý thức rằng: “Tôi đang đứng.” Khi ngồi, ý thức rằng: “Tôi đang ngồi.” Khi nằm, ý thức rằng: “Tôi đang nằm.” Thân thể được xử dụng như thế nào, vị ấy ý thức thân thể như thế ấy—Again, Bhikkhus, when walking, a Bhikkhu understands: “I am walking;” when standing, he understands: “I am standing;” when sitting, he understands: “I am sitting;” when lying down, he understands: “I am lying down;” or he understands accordingly however his body is disposed.
 - Vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay vị ấy sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân; hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay vị ấy sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây,” vị ấy an trú trong chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời này. Nay các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—In this way, he abides contemplating the body as a body internally, externally, and both internally and externally. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.

c) Hoàn Toàn Tỉnh Thức—Full Awareness:

- Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo khi bước tới bước lui, biết rõ việc mình đang làm; khi ngó tới ngó lui, biết rõ việc mình đang làm; khi co tay, khi duỗi tay, biết rõ việc mình đang làm; khi mặc áo Tăng Già Lê, mang bát, mang y, biết rõ việc mình đang làm; khi ăn, uống, nhai, nếm, biết rõ việc mình đang làm; khi đại tiểu tiện, biết rõ việc mình đang làm; khi đi, đứng, ngồi, ngủ, thức, nói, im lặng, biết rõ các việc mình đang làm—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu is one who acts in full awareness when going forward and returning; who acts in full awareness when looking ahead and looking away; who acts in full awareness when flexing and extending his limbs; who acts in full awareness when wearing his robes and carrying his outer robe and bowl; who acts in full awareness when eating, drinking, consuming food and tasting; who acts in full awareness when walking, standing, sitting, falling asleep, waking up, talking and keeping silent.
- Như vậy, vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây,” vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—In this way, he abides contemplating the body as a body internally, externally, and both internally and externally. And, he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a

Bhikkhu abides contemplating the body as a body.

d) Thân Ưế Trược—Foulness of the Body Parts:

- Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quan sát thân này, từ gót chân trở lên và từ đỉnh tóc trở xuống, bao bọc bởi một lớp da và chứa đầy những vật bất tịnh khác nhau. Trong thân này: “Đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, thận, tửy, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột bụng, phân, mật, đờm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mủ, nước ở khớp xương, nước tiểu.” Này các Tỳ Kheo, cũng như một bao đồ, hai đầu trống đựng đầy các loại hạt như gạo, lúa, đậu xanh, đậu lớn, mè, gạo đã xay rồi. Một người có mắt, đổ các hạt ấy ra và quan sát: “Đây là hạt gạo, đây là hạt lúa, đây là đậu xanh, đây là đậu lớn, đây là mè, đây là hạt lúa đã xay rồi.” Cũng vậy, này các Tỳ Kheo, một Tỳ Kheo quan sát thân này dưới từ bàn chân trở lên trên cho đến đỉnh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh khác nhau. Trong thân này: “Đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tửy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bụng, phân, mật, đờm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mủ, nước ở khớp xương, nước tiểu.”—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu reviews this same body up from the soles of the feet and down from the top of the hair, bounded by skin, as full of many kinds of impurity thus: “In this body there are head-hairs, body-hairs, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bones, bone-marrow, kidneys, heart, liver, diaphragm, spleen, lungs, large intestines, small intestines, contents of the stomach, feces, bile, phlegm, pus, blood, sweat, fat, tears, grease, spittle, snot, oil of the joints, and urine.” Just as though there were a bag

with an opening at both ends full of many sorts of grain, such as hill rice, red rice, beans, peas, millet, and white rice, and a man with good eyes were to open it and review it thus: “This is hill rice, this is red rice, these are beans, these are peas, this is millet, this is white rice;” so too, a Bhikkhu reviews this same body... as full of many kinds of impurity thus: “In this body there are head-hairs and urine.”

- Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây,” vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Như các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—In this way he abides contemplating the body as a body internally, externally, and both internally and externally... And, he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body—See# 5.

e) Thân Tứ Đại—Elements of the Body:

- Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quan sát thân này về các vị trí các giới và sự sắp đặt các giới: “Trong thân này có địa đại, thủy đại, hỏa đại, và phong đại.” Như các Tỳ Kheo, như một người đồ tể thiện xảo, hay đệ tử của một người đồ tể giết một con bò, ngồi cắt chia từng phần tại ngã tư đường. Cũng vậy, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quán sát thấy thân này về vị trí các giới: “Trong thân này có địa đại, thủy đại và phong đại.”—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu reviews this same

body, however it is placed, however disposed, as consisting of elements thus: “In this body there are the earth element, the water element, the fire element, and the air element.” Just as though a skilled butcher or his apprentice had killed a cow and was seated at the crossroads with it cut up into pieces; so too, a Bhikkhu reviews this same body as consisting of elements thus: “In this body there are the earth element, the water element, the fire element and the air element.”

- Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Như các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—In this way, he abides contemplating the body as a body internally, externally, and both internally and externally... And he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body

f-n) Cửu Quán Về Nghĩa Địa—The Nine Charnel Ground Contemplations:

- Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa một ngày, hai ngày, ba ngày, thi thể ấy trương phồng lên, xanh đen lại, nát thối ra. Tỳ Kheo quán niệm- thân thể ấy như sau: “Thân này tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy.”—Again, Bhikkhus, as though he were to see a corpse thrown aside in a

- charnel ground, one, two, or three days dead, bloated, livid, and oozing matter, a Bhikkhu compares this same body with it thus: “This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate.”
- Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây,” vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—In this way, he abides contemplating the body as a body internally, externally, and both internally and externally. And, he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.
 - Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, bị các loài quạ ăn, hay bị các loài điều hâu ăn, hay bị các chim kên kên ăn, hay bị các loài chó ăn, hay bị các loài giã can ăn, hay bị các loài dòi bọ rúc rĩa. Tỳ Kheo quán chiếu sự thực ấy vào thân thể của chính mình: “Thân nầy tánh chất là như vậy, bản chất là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy.”—Again, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, being devoured by crows, hawks, vultures, dogs, jackals, or various kinds of worms, a Bhikkhu compares this same body with it thus: “This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate.”
 - Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.
 - Nầy các Tỳ Kheo, lại nữa, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, với các bộ xương còn liên kết với nhau, còn dính thịt và máu, còn được nối liền bởi các đường gân..., với các bộ xương còn liên kết với nhau, không còn dính thịt, nhưng còn dính máu, còn được các đường gân cột lại với nhau..., với các bộ xương không còn dính thịt, không còn dính máu, không còn được các đường gân cột lại với nhau, chỉ còn có xương không dính lại với nhau, rải rác chỗ nầy chỗ kia. Ở đây là xương tay, ở đây là xương chân, ở đây là xương ống, ở đây là xương bắp vế, ở đây là xương hông, ở đây là xương sống, ở đây là xương đầu. Tỳ Kheo ấy quán niệm thân ấy như sau: “Thân nầy tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh tánh chất ấy.”—Again, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, a skeleton with flesh and blood, held together with sinews... a fleshless skeleton smeared with blood, held together with sinews... a skeleton without flesh and blood, held together with sinews.. disconnected bones scattered in all directions, here a hand-bone, there a

foot-bone, here a shin-bone, there a thigh-bone, here a hip-bone, there a back-bone, here a rib-bone, there a breast-bone, here an arm-bone, there a shoulder-bone, here a neck-bone, there a jaw-bone, here a tooth, there the skull, a Bhikkhu compares this same body with it thus: “This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate.”

- Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.
- Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, chỉ còn toàn xương trắng màu vỏ ốc..., chỉ còn một đồng xương lâu hơn ba năm..., chỉ còn là xương thối trở thành bột. Tỳ Kheo ấy quán niệm thân ấy như sau: “Thân nầy tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy.”—Again, Bhikkhus, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, bones bleached white, the color of shells; bones heaped up, more than a year old; bones rotted and crumbled to dust, a Bhikkhu compares this same body with it thus: “This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate.”
- Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân

thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—In this way he abides contemplating the body as a body internally, or he abides contemplating the body as a body internally, or he abides contemplating the body as a body externally, or he abides contemplating the body as a body both internally and externally. Or else he abides contemplating in the body its arising factors, or he abides contemplating in the body its vanishing factors, or he abides contemplating in the body both its arising and vanishing factors. Or else mindfulness that ‘there is a body’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.

QUÁN THỌ—CONTEMPLATION OF FEELING

- Nầy các Tỳ Kheo, như thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm cảm thọ trên các cảm thọ? Nầy các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ Kheo khi cảm giác lạc thọ, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ khoái lạc.” Mỗi khi có một cảm thọ đau khổ, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ đau khổ.” Mỗi khi có một cảm thọ không khoái lạc cũng không đau khổ, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ

không khoái lạc cũng không đau khổ.” Khi có một cảm thọ khoái lạc vật chất, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ khoái lạc vật chất.” Khi có một cảm thọ khoái lạc tinh thần, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ khoái lạc tinh thần.” Khi có một cảm thọ khổ đau vật chất, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ khổ đau vật chất.” Khi có một cảm thọ khổ đau tinh thần, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ khổ đau tinh thần.” Khi có một cảm thọ vật chất không khoái lạc cũng không khổ đau, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ vật chất không khoái lạc cũng không đau khổ.” Khi có một cảm thọ tinh thần không khoái lạc cũng không khổ đau, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ tinh thần không khoái lạc cũng không khổ đau.”—And how, Bhikkhus, does a Bhikkhu abide contemplating feelings as feelings? Here, when feeling a pleasant feeling, a Bhikkhu understands: “I feel a pleasant feeling;” when feeling a painful feeling, he understands: “I feel a painful feeling;” when feeling a neither-painful-nor-pleasant feeling, he understands: “I feel a neither-painful-nor-pleasant feeling.” When feeling a worldly pleasant feeling, he understands: “I feel a worldly pleasant feeling;” when feeling an unworldly pleasant feeling, he understands: “I feel an unworldly pleasant feeling;” when feeling a worldly painful feeling, he understands: “I feel a worldly painful feeling;” when feeling an unworldly painful feeling, he understands: “I feel an unworldly painful feeling;” when feeling a worldly neither-painful-nor-pleasant feeling, he understands: “I feel a worldly neither-painful-nor-pleasant feeling;” when feeling an unworldly neither-painful-nor-pleasant feeling, he understands: “I feel

an unworldly neither-painful-nor-pleasant feeling.”

- Như vậy vị ấy sống quán niệm cảm thọ trên các nội thọ; hay sống quán niệm cảm thọ trên các ngoại thọ; hay sống quán niệm cảm thọ thể trên cả nội thọ lẫn ngoại thọ. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các thọ; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các thọ. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các thọ. “Có thọ đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nay các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm cảm thọ trên các cảm thọ—In this way he abides contemplating feelings as feelings internally, or he abides contemplating feelings as feelings externally, or he abides contemplating feelings as feelings both internally and externally. Or else he abides contemplating in feelings their arising factors, or he abides contemplating in feelings their vanishing factors, or he abides contemplating in feelings both their arising and vanishing factors. Or else, mindfulness that ‘there is feeling’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And, he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating feelings as feelings.

QUÁN TÂM—CONTEMPLATION OF MIND

- Nay các Tỳ Kheo, như thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm tâm thức nơi tâm thức? Nay các Tỳ Kheo, mỗi khi nơi tâm thức có tham dục, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có tham dục. Mỗi khi tâm thức không có tham dục, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình không có tham dục. Mỗi khi trong tâm thức mình có sân

hận, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có sân hận. Mỗi khi tâm thức của mình không có sân hận, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có sân hận. Mỗi khi tâm thức mình có si mê, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang si mê. Mỗi khi tâm thức của mình không có si mê, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có si mê. Mỗi khi tâm thức mình có thu nhiếp, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có thu nhiếp. Mỗi khi tâm thức mình tán loạn, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang tán loạn. Mỗi khi tâm thức mình trở thành khoáng đạt, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang trở thành khoáng đạt. Mỗi khi tâm thức mình trở nên hạn hẹp, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang trở nên hạn hẹp. Mỗi khi tâm thức mình đạt đến trạng thái cao nhất, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang đạt đến trạng thái cao nhất. Mỗi khi tâm thức mình không đạt đến trạng thái cao nhất, vị ấy ý thức rằng tâm thức mình không đạt đến trạng thái cao nhất. Mỗi khi tâm thức mình có định, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có định. Mỗi khi tâm thức mình không có định, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có định. Mỗi khi tâm thức mình giải thoát, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang giải thoát. Mỗi khi tâm thức mình không có giải thoát, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có giải thoát—An how, Bhikkhus, does a Bhikhu abide contemplating mind as mind? Here a Bhikhu understands mind affected by lust as mind affected by lust, and mind unaffected by lust as mind unaffected by lust. He understands mind affected by hate as mind affected by hate, and mind unaffected by hate as mind unaffected by hate. He understands mind affected by delusion as mind affected by delusion, and mind unaffected by delusion as mind

unaffected by delusion. He understands contracted mind as contracted mind, and distracted mind as distracted mind. He understands exalted mind as exalted mind, and unexalted mind as unexalted mind. He understands surpassed mind as surpassed mind, and unsurpassed mind as unsurpassed mind. He understands concentrated mind as concentrated mind, and unconcentrated mind as unconcentrated mind. He understands liberated mind as liberated mind, and unliberated mind as unliberated mind.

- Như vậy vị ấy sống quán niệm tâm thức trên nội tâm; hay sống quán niệm tâm thức trên cả nội tâm lẫn ngoại tâm. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên tâm thức; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên tâm thức. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên tâm thức. “Có tâm đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Như các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm tâm thức trên các tâm thức—In this way he abides contemplating mind as mind internally, or he abides contemplating mind as mind externally, or he abides contemplating mind as mind both internally and externally. Or else, he abides contemplating in mind its arising factors, or he abides contemplating in mind its vanishing factors, or he abides contemplating in mind both its arising and vanishing factors. Or else mindfulness that ‘there is mind’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind as mind.

QUÁN PHÁP—CONTEMPLATION OF MIND-OBJECTS

(A) Năm Triền Cái—The Five Hindrance:

Này các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp? Này các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với năm triền cái (năm món ngăn che). Và này các Tỳ Kheo, thế nào là các Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với năm triền cái?—An how, Bhikkhus, does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects? Here a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five hindrances. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five hindrances?

1) Này các Tỳ Kheo, ở đây nội tâm Tỳ Kheo có ái dục, vị ấy ý thức rằng nội tâm của mình đang có ái dục. Khi nội tâm không có ái dục, vị ấy ý thức rằng nội tâm của mình không có ái dục. Và với ái dục chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy ý thức được sự đang sanh khởi ấy. Khi một niệm ái dục đã sanh, vị ấy ý thức được sự đã sanh khởi ấy. Khi ái dục đang được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy ý thức như vậy—Here, there being sensual desire in him, a Bhikkhu understands: “There is sensual desire in me;” or there being no sensual desire in him, he understands: “There is no sensual desire in me;” and he also understands how there comes to be the arising of unarisen sensual desire, and how there comes to be the abandoning of arisen sensual desire, and how there comes to be the future non-arising of abandoned sensual desire.

2) Khi nội tâm có sân hận, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang có sân hận. Khi nội tâm không có sân hận, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang không có sân hận. Khi một niệm sân hận chưa sanh nay bắt đầu

sanh khởi, vị ấy ý thức được sự bắt đầu sanh khởi ấy. Khi một niệm sân hận đã sanh khởi, nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đoạn diệt ấy. Khi một niệm sân hận đã được đoạn diệt và tương lai không còn sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được như vậy—There being ill-will in him, a Bhikkhu understands: “There is ill-will in me;” or there being no ill-will in him, he understands: “There is no ill-will in me;” and he also understands how there comes to be the arising of unarisen ill-will, and how there comes to be the abandoning of arisen ill-will, and how there comes to be the future non-arising of abandoned ill-will.

3) Khi nội tâm có hôn trầm thụy miên (mê muội và buồn ngủ), vị ấy ý thức được sự hôn trầm thụy miên ấy. Khi nội tâm không có hôn trầm thụy miên, vị ấy ý thức được nội tâm của mình đang không có hôn trầm thụy miên. Khi hôn trầm và thụy miên chưa sanh nay bắt đầu sanh khởi, vị ấy ý thức được sự đang sanh khởi ấy. Khi hôn trầm và thụy miên đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đang đoạn diệt ấy. Khi hôn trầm và thụy miên đã được đoạn diệt và tương lai không thể sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được điều đó—There being sloth and torpor in him, a Bhikkhu understands: “There are sloth and torpor in me;” or there being no sloth and torpor in him, he understands: “There are no sloth and torpor in me;” and he also understands how there comes to be the arising of unarisen sloth and torpor, and how there comes to be the abandoning of arisen sloth and torpor, and how there comes to be the future non-arising of abandoned sloth and torpor.

4) Khi nội tâm có trạo hối (sự dao động bất an và hối hận), vị ấy ý thức rằng mình đang có dao động bất an và hối hận. Khi nội tâm không có dao động bất an và hối

- hận, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang không có sự dao động bất an và hối hận. Khi dao động bất an và hối hận sanh khởi, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang sanh khởi dao động bất an và hối hận. Khi dao động bất an và hối hận đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đoạn diệt ấy. Với dao động bất an và hối hận đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được như vậy—*There being restlessness and remorse in him, a Bhikkhu understands: “There are restlessness and remorse in me;” or there being no restlessness and remorse in him, he understands: “There are no restlessness and remorse in me;” and he also understands how there comes to be the arising of unarisen restlessness and remorse, and how there comes to be the abandoning of arisen restlessness and remorse, and how there comes to be the future non-arising of abandoned restlessness and remorse.*
- 5) Khi nội tâm có nghi, vị ấy ý thức được nội tâm của mình đang có nghi. Khi nội tâm không có nghi, vị ấy ý thức được nội tâm mình đang không có nghi. Khi nội tâm với nghi chưa sanh nay đang sanh khởi, vị ấy ý thức được sự sanh khởi ấy. Với nghi đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đoạn diệt ấy. Với nghi đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được như vậy—*There being doubt in him, a Bhikkhu understands: “There is doubt in me;” or there being no doubt in him, he understands: “There is no doubt in me;” and he also understands how there comes to be the arising of unarisen doubt, and how there comes to be the abandoning of arisen doubt, and how there comes to be the future non-arising of abandoned doubt.*
- Như vậy vị ấy sống quán niệm pháp trên các nội pháp; hay sống quán niệm pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán niệm pháp trên cả nội pháp lẫn ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các pháp. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các pháp. “Có pháp đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp—*In this way he abides contemplating mind-objects as mind-objects internally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects externally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects both internally and externally. Or else he abides contemplating in mind-objects their arising factors, or he abides contemplating in mind-objects their vanishing factors, or he abides contemplating in mind-objects both their arising and vanishing factors. Or else mindfulness that ‘there are mind-objects’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five hindrances.*
- (B) Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với ngũ uẩn. Nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên các pháp đối với năm thủ uẩn? Nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quán chiếu như sau: Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five aggregates affected by clinging. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-

objects in terms of the five aggregates affected by clinging? Here a Bhikkhu understands:

- 1) Đây là sắc (hình thể), đây là sắc tập (sự phát sinh ra hình thể), đây là sắc diệt—Such is material form, such its origin, such its disappearance.
 - 2) Đây là thọ, đây là thọ tập, đây là thọ diệt—Such is feeling, such its origin, such its disappearance.
 - 3) Đây là tưởng, đây là tưởng tập, đây là tưởng diệt—Such is perception, such its origin, such its disappearance.
 - 4) Đây là hành, đây là hành tập, đây là hành diệt—Such are the formations, such their origin, such their disappearance.
 - 5) Đây là thức, đây là thức tập, đây là thức diệt—Such is consciousness, such its origin, such its disappearance.
- Như vậy vị ấy sống quán niệm pháp trên các nội pháp; hay sống quán niệm pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán niệm pháp trên cả nội pháp lẫn ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các pháp. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các pháp. “Có pháp đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với ngũ uẩn—In this way, he abides contemplating mind-objects as mind-objects internally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects externally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects both internally and externally. Or else he abides contemplating in mind-objects their arising factors, or he abides contemplating in mind-objects their vanishing factors, or he abides contemplating in mind-objects both their

arising and vanishing factors. Or else mindfulness that ‘there are mind-objects’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five aggregates.

- (C) Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ. Nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ?—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the six internal and external bases. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the six internal and external bases?
- 1) Vị ấy ý thức về mắt và đối tượng của mắt là hình sắc và về những ràng buộc tạo nên do mắt và hình sắc. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh nay đang phát sanh. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã phát sanh nay được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa—Here a Bhikkhu understands the eye, he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.
 - 2) Vị ấy ý thức về tai và đối tượng của tai là âm thanh và về những ràng buộc tạo nên do tai và âm thanh. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã sanh, nay đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa—Here a

- Bhikkhu understands the ear, he understands sounds, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.
- 3) Vị ấy ý thức về lỗ mũi và đối tượng của mũi là mùi hương và những ràng buộc tạo nên do lỗ mũi và mùi hương. Vị này ý thức về những ràng buộc chưa phát sanh nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã phát sanh và đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa—Here a Bhikkhu understands the nose, he understands odours, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.
- 4) Vị ấy ý thức về cái lưỡi và đối tượng của lưỡi là vị nếm và những ràng buộc tạo nên do cái lưỡi và vị nếm. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa phát sanh nay đang phát sanh. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã phát sanh nay đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa— Here a Bhikkhu understands the tongue, he understands flavours, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.
- 5) Vị ấy ý thức về thân và đối tượng của thân là sự xúc chạm. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh khởi nay đang được sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã sanh khởi đang được đoạn
- tận. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa—Here a Bhikkhu understands the body, he understands tangibles, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.
- 6) Vị ấy ý thức về đối tượng của ý là tư tưởng và về những ràng buộc tạo nên do ý là tư tưởng. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh khởi nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã sanh khởi đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa—Here a Bhikkhu understands the mind, he understands mind-objects, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.
- Như vậy vị ấy sống quán niệm pháp trên các nội pháp; hay sống quán niệm pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán niệm pháp trên cả nội pháp lẫn ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các pháp. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các pháp. “Có pháp đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nay các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ—In this way he abides contemplating mind-objects as mind-objects internally, or he abides contemplating mind-objects as mind-

- objects externally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects both internally and externally. Or else he abides contemplating in mind-objects their arising factors, or he abides contemplating in mind-objects their vanishing factors, or he abides contemplating in mind-objects both their arising and vanishing factors. Or else mindfulness that ‘there are mind-objects’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the six internal and external bases.
- (D) Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên pháp đối với thất giác chi. Nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên pháp đối với thất giác chi?—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the seven enlightenment factors. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the seven enlightenment factors?
- 1) Khi nội tâm có niệm giác chi (yếu tố chánh niệm), vị ấy ý thức là mình có chánh niệm. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có chánh niệm. Khi không có chánh niệm, vị ấy ý thức rằng tâm mình không có chánh niệm. Vị ấy ý thức về chánh niệm chưa sanh khởi nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về chánh niệm đã phát sanh nay đang thành tựu viên mãn—Here, there being the mindfulness enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the mindfulness enlightenment factor in me;” or there being no mindfulness enlightenment factor in him, he understands: “There is no mindfulness
 - 2) Khi nội tâm có trạch giác chi (giám định đúng sai thiện ác). Vị ấy ý thức là mình đang có sự phân định đúng sai thiện ác. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có sự giám định đúng sai thiện ác. Khi không có sự giám định, vị ấy ý thức là mình đang không có sự giám định. Vị ấy ý thức về một sự giám định chưa sanh nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về một sự giám định đã sanh khởi nay đang thành tựu viên mãn—Here, there being the investigation-of-states enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the investigation-of-states enlightenment factor in me;” or there being no investigation-of-states enlightenment factor in him, he understands: “There is no investigation-of-states enlightenment factor in me; and also understands how there comes to be the arising of the unarisen investigation-of-states enlightenment factor, and how the arisen investigation-of-states enlightenment factor comes to fulfilment by development.”
 - 3) Khi nội tâm có tinh tấn giác chi, vị ấy ý thức là mình đang có sự tinh chuyên. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có sự tinh chuyên. Khi nội tâm không có sự tinh chuyên, vị ấy ý thức rằng tâm mình không có sự tinh chuyên. Vị ấy ý thức về một sự tinh chuyên chưa sanh khởi nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về sự tinh chuyên đã sanh khởi nay đang đi đến thành tựu viên mãn—Here, there being the energy enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the energy enlightenment factor in me;” or there

- being no energy enlightenment factor in him, he understands: “There is no energy enlightenment factor in me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen energy enlightenment factor, and how the arisen energy enlightenment factor comes to fulfillment by development.
- 4) Khi nội tâm có hỷ giác chi, vị ấy ý thức là mình đang có an vui. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang an vui. Khi nội tâm không có an vui, vị ấy ý thức là mình đang không có an vui. Vị ấy ý thức về niềm an vui chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về niềm an vui đã sanh khởi, nay đang đi đến thành tựu viên mãn—Here, there being the rapture enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the rapture enlightenment factor in me;” or there being no rapture enlightenment factor in him, he understands: “There is no rapture enlightenment factor in me; and also understands how there comes to be the arising of the unarisen rapture enlightenment factor, and how the arisen rapture enlightenment factor comes to fulfillment by development.
- 5) Khi nội tâm có khinh an giác chi, vị ấy ý thức tâm mình đang có khinh an (nhẹ nhõm). Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có khinh an. Khi nội tâm không có khinh an, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình không có sự khinh an. Vị ấy ý thức về sự khinh an chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về sự khinh an đã sanh khởi, nay đang đi đến thành tựu viên mãn—Here, there being the tranquility enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the tranquility enlightenment factor in me;” or there being no tranquility enlightenment factor in him, he understands: “There is no tranquility enlightenment factor in me; and also understands how there comes to be the arising of the unarisen tranquility enlightenment factor, and how the arisen tranquility enlightenment factor comes to fulfillment by development.
- 6) Khi nội tâm có định giác chi, vị ấy ý thức là mình đang có định. Khi nội tâm không có định, vị ấy ý thức là mình đang không có định. Khi định chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi, vị ấy ý thức như vậy. Khi định đã sanh khởi, nay đang đi đến thành tựu viên mãn, vị ấy cũng ý thức như vậy—Here, there being the concentration enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the concentration enlightenment factor in me;” or there being no concentration enlightenment factor in him, he understands: “There is no concentration enlightenment factor in me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen concentration enlightenment factor, and how the arisen concentration enlightenment factor comes to fulfillment by development.
- 7) Khi nội tâm có xả giác chi, vị ấy ý thức là mình đang buông xả. Vị ấy quán chiếu là tâm mình có buông xả. Khi nội tâm không có sự buông xả, vị ấy ý thức là tâm mình đang không có sự buông xả. Vị ấy ý thức về sự buông xả chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về sự buông xả đã sanh khởi, nay đang đi đến sự thành tựu viên mãn—Here, there being the equanimity enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the equanimity enlightenment factor in me;” or there being no equanimity enlightenment factor in him, he understands: “There is no equanimity enlightenment factor in me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen equanimity enlightenment factor, and how the arisen equanimity enlightenment factor comes to fulfillment by development.

equanimity enlightenment factor comes to fulfillment by development.

- Như vậy vị ấy sống quán niệm pháp trên các nội pháp; hay sống quán niệm pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán niệm pháp trên cả nội pháp lẫn ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các pháp. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các pháp. “Có pháp đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với thất giác chi—In this way he abides contemplating mind-objects as mind-objects internally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects externally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects both internally and externally. Or else he abides contemplating in mind-objects their arising factors, or he abides contemplating in mind-objects their vanishing factors, or he abides contemplating in mind-objects both their arising and vanishing factors. Or else mindfulness that ‘there are mind-objects’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the seven enlightenment factors.

(E) Lại nữa, này các Tỳ Kheo, vị Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với Tứ Diệu Đế. Này các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên các pháp đối với bốn sự thật cao quý? Này các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ Kheo ý thức: “Khi sự

kiện là đau khổ, vị ấy quán niệm đây là đau khổ. Khi sự kiện là nguyên nhân tạo thành đau khổ, vị ấy quán niệm đây là nguyên nhân tạo thành sự đau khổ. Khi sự kiện là sự chấm dứt khổ đau, vị ấy quán chiếu đây là sự chấm dứt khổ đau. Khi sự kiện là con đường đưa đến sự chấm dứt khổ đau, vị ấy quán niệm đây là con đường dẫn đến sự chấm dứt khổ đau.”—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the Four Noble Truths. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the Four Noble Truths? Here a Bhikkhu understands as it actually is: “This is suffering;” he understands as it actually is: “This is the origin of suffering;” he understands as it actually is: “This is the cessation of suffering;” he understands as it actually is: “This is the way leading to the cessation of suffering.”

- Như vậy vị ấy sống quán niệm pháp trên các nội pháp; hay sống quán niệm pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán niệm pháp trên cả nội pháp lẫn ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các pháp. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các pháp. “Có pháp đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với Tứ Diệu Đế—In this way he abides contemplating mind-objects as mind-objects internally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects externally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects both internally and externally. Or else he abides contemplating in mind-

objects their arising factors, or he abides contemplating in mind-objects their vanishing factors, or he abides contemplating in mind-objects both their arising and vanishing factors. Or else mindfulness that ‘there are mind-objects’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the Four Noble Truths.

- (F) Nầy các Tỳ Kheo, vị nào tu tập Tứ Niệm Xứ nầy như vậy trong bảy năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh Trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư báo, thì cũng đạt được quả vị Bất Hoàn (không còn tái sanh nữa). Nầy các Tỳ Kheo, không cần gì đến bảy năm, một vị Tỳ Kheo nào tu tập Tứ Niệm Xứ nầy như vậy trong sáu năm, trong năm năm, trong bốn năm, trong ba năm, trong hai năm, trong một năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả vị sau đây: Một là chứng được Chánh Trí trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư báo, thì chứng quả Bất Hoàn. Nầy các Tỳ Kheo, không cần gì đến một năm, một vị Tỳ Kheo nào tu tập Tứ Niệm Xứ nầy như vậy trong vòng bảy tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả vị sau đây: Một là chứng được Chánh Trí trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư báo, thì chứng quả Bất Hoàn. Nầy các Tỳ Kheo, không cần gì đến bảy tháng, một vị Tỳ Kheo nào tu tập Tứ Niệm Xứ nầy như vậy trong vòng sáu tháng, trong năm tháng, trong bốn tháng, trong ba tháng, trong hai tháng, trong một tháng, trong nửa tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả vị sau đây: Một là chứng được Chánh Trí trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư báo, thì chứng quả Bất Hoàn. Nầy các Tỳ

Kheo, không cần gì đến nửa tháng, một vị Tỳ Kheo nào tu tập Tứ Niệm Xứ nầy như vậy trong vòng bảy ngày, vị ấy có thể chứng một trong hai quả vị sau đây: Một là chứng được Chánh Trí trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư báo, thì chứng quả Bất Hoàn—Bhikkhus, if anyone should develop these four foundations of mindfulness in such a way for seven years, one of two fruits could be expected for him: either final knowledge here and now, or if there is a trace of clinging left, non-return. Let alone seven years, Bhikkhus. If anyone should develop these four foundations of mindfulness in such a way for six years, for five years, for four years, for three years, for two years or for one year, one of two fruits could be expected for him: either final knowledge here and now, or if there is a trace of clinging left, non-return. Let alone one year, Bhikkhus. If anyone should develop these four foundations of mindfulness in such a way for seven months, for six months, for five months, for four months, for three months, for two months, for one month or for half a month, one of two fruits could be expected for him: either final knowledge here and now, or if there is a trace of clinging left, non-return.

- (G) Nầy các Tỳ Kheo, đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ úc, thành tựu Chánh Trí, chứng ngộ Niết Bàn. Đó là Bốn Niệm Xứ. Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các Tỳ Kheo ấy hoan hỷ, tín thọ lời dạy của Thế Tôn—Bhikkhus, this is the direct path for the purification of beings, for surmounting (overcoming) sorrow and lamentation, for the disappearance of pain and grief, for the attainment (achievement) of the true Way, for the realization of Nibbana, namely, the four

foundations of mindfulness. That is what the Blessed One said. The Bhikkhus were satisfied and delighted in the Blessed One's words.

Tứ Niệm Xứ Quán: Smrty-upasthana (skt)—See Tứ Niệm Xứ.

Tứ Oai Nghi: Four forms of behavior.

(A) Tứ oai nghi hay bốn phép tắc Bát Nhã phải được Tăng Ni thực hành mỗi ngày—Four instances of prajna which a monk or nun should practise everyday—Four respect-inspiring forms of demeanour.

- 1) Oai Nghi Đi: Respect-inspiring of Walking.
- 2) Oai Nghi Đứng: Respect-inspiring of Standing.
- 3) Oai Nghi Nằm: Respect-inspiring of Lying down.
- 4) Oai nghi Ngồi: Respect-inspiring of Sitting.

(B) Đức Phật dạy về Tứ Oai Nghi trong Kinh Niệm Xứ—The Buddha taught about the Four Postures in the Satipatthanasutta:

- a) Này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo đi, ý thức rằng: “Tôi đang đi.” Khi đứng, ý thức rằng: “Tôi đang đứng.” Khi ngồi, ý thức rằng: “Tôi đang ngồi.” Khi nằm, ý thức rằng: “Tôi đang nằm.” Thân thể được xử dụng như thế nào, vị ấy ý thức thân thể như thế ấy—Bhikkhus, when walking, a Bhikkhu understands: “I am walking;” when standing, he understands: “I am standing;” when sitting, he understands: “I am sitting;” when lying down, he understands: “I am lying down;” or he understands accordingly however his body is disposed.

- b) Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo khi bước tới bước lui, biết rõ việc mình đang làm; khi ngó tới ngó lui, biết rõ việc mình đang làm; khi co tay, khi duỗi tay, biết rõ việc mình đang làm; khi mặc áo Tăng Già Lê, mang bát, mang y, biết rõ việc mình đang làm; khi ăn, uống, nhai, nếm, biết rõ

việc mình đang làm; khi đại tiểu tiện, biết rõ việc mình đang làm; khi đi, đứng, ngồi, ngủ, thức, nói, im lặng, biết rõ các việc mình đang làm—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu is one who acts in full awareness when going forward and returning; who acts in full awareness when looking ahead and looking away; who acts in full awareness when flexing and extending his limbs; who acts in full awareness when wearing his robes and carrying his outer robe and bowl; who acts in full awareness when eating, drinking, consuming food, and tasting; who acts in full awareness when walking, standing, sitting, falling asleep, waking up, talking, and keeping silent.

Tứ Oán: Bốn loại thù oán—The four enemies:

- 1) Phiền Não Ma: The passions and delusion maras.
- 2) Tử Ma: Death maras.
- 3) Âm Ma: The five skandhas maras.
- 4) Thiên Tử Ma: The supreme mara-king.

Tứ Phạm Chí: Bốn vị phạm chí quyết trốn tử thần, nhưng đều thất bại—The four Brahmacarins who resolved to escape death, and yet failed:

- 1) Trốn tử thần bằng cách lên non: To escape death by going to the mountain.
- 2) Trốn tử thần bằng cách xuống biển: To escape death by going to the sea.
- 3) Trốn tử thần bằng cách bay lên trời: To escape death by flying into the air.
- 4) Trốn tử thần bằng cách đi vào phố chợ: To escape death by going to the market place.

Tứ Phạm Đường: Bốn cách đạt tới quả vị A La Hán, giống như trong Tứ Phạm trụ, chỉ trừ phần thứ tư là ‘bảo hộ tha nhân’ thay vì ‘vô lượng xả.’—The four ways of attaining arhatship, which are the same as in the four noble states, except that the last of the four is ‘protection of others’ instead of ‘unlimited indifference’—See Tứ Phạm Trụ.

- Tứ Phạm Trụ:** Bốn chỗ trụ cao thượng—The four noble states:
- 1) Vô Lượng Từ: Unlimited Love.
 - 2) Vô Lượng Bi: Unlimited pity.
 - 3) Vô Lượng Hỷ: Unlimited joy.
 - 4) Vô Lượng Xả: Unlimited indifference.
- ** For more information, please see **Tứ Vô Lượng Tâm**.
- Tứ Pháp:** Four dharmas.
- (A) **Kinh Tâm Địa Quán:**
- 1) Giáo pháp: The teaching of the Buddha.
 - 2) Lý pháp: The principles or meaning.
 - 3) Hành pháp: The practice.
 - 4) Quả pháp: The fruits or rewards.
- (B) **Kinh Tâm Địa Quán:**
- 1) Bất xả Bồ đề tâm: Chẳng bỏ Bồ Đề tâm—Never losing the bodhi-mind.
 - 2) Bất xả thiện tri thức: Chẳng bỏ thiện tri thức—Never losing good-knowing advisors.
 - 3) Bất xả kham nhẫn: Chẳng bỏ kham nhẫn—Never losing perseverance in progress.
 - 4) Bất xả a-luyện-nhã (nơi tu hành tịch tĩnh): Chẳng bỏ đời sống tịnh hạnh—Never losing the monastic forest life (aranyaka).
- (C) **Kinh Đại Thừa Ký Pháp:**
- 1) Tín: Faith.
 - 2) Giải: Liberty.
 - 3) Hạnh: Deeds or action.
 - 4) Chứng: Realization.
- (D) **Theo Tịnh Độ—Pure Land sect:**
- 1) Giáo pháp: Giáo pháp của Phật trong Kinh Vô Lượng Thọ—The teaching of the Buddha in the Infinite Life Sutra.
 - 2) Hành pháp: Thực hành lời nguyện thứ 17 của Phật A Di Đà—The practice of the seventeenth of Amitabha's vows—See **Tứ Thập Bát Nguyện** (17).
 - 3) Tín pháp: Tin vào lời nguyện thứ 18 của Đức A Di Đà—Faith in the eighteenth of Amitabha's vows—See **Tứ Thập Bát Nguyện** (18).
- 4) Chứng pháp: Chứng trong lời nguyện thứ 11 của Phật A Di Đà—Realization or proof of the eleventh of Amitabha's vows—See **Tứ Thập Bát Nguyện** (11).
- (E) Theo Kinh Pháp Hoa, Đức Phật trả lời Ngài Phổ Hiền sau khi Đức Phật diệt độ thì những người tu trì theo Kinh Pháp Hoa sẽ được những gì—The Lotus Sutra, the Buddha told Fu-Hsien (Samantabhadra) how the Lotus to be possessed after the Buddha's demise:
- 1) Được Chư Phật Hộ Niệm: Protection of the Buddhas.
 - 2) Trồng Các Cội Đức: Cultivation of virtue.
 - 3) Nhập Chánh Định: Entry into correct dhyana.
 - 4) Phát Tâm Cứu Độ Hết Thủy Chúng Sanh: having a mind to save all creatures.
- (F) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có một chuỗi Tứ Pháp đã được Đức Phật giảng dạy—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are sets of Four Things which were perfectly proclaimed by the Buddha:
- (i) Tứ Niệm Xứ—Four foundations of mindfulness—See **Tứ Niệm Xứ**.
 - (ii) Tứ Chánh Cần: Sammappadhana (p)—The four great efforts—See **Tứ Chánh Cần**.
 - (iii) Tứ Thần Túc: Iddhipada (p)—Four roads to power—See **Tứ Như Ý Túc**.
 - (iv) Tứ Thiền: Four Jhanas—See **Tứ Thiền**.
 - (v) Tứ Tu Tập Thiền Định: Samadhi-bhavana (p)—Four concentrative meditations—See **Tứ Tu Tập Thiền Định**.
 - (vi) Tứ Vô Lượng Tâm—Four boundless states—See **Tứ Vô Lượng Tâm**.
 - (vii) Tứ Thiền Vô Sắc—Four formless jhanas—See **Tứ Thiền Vô Sắc**.
 - (viii) Tứ Y Chỉ: Four supports—See **Tứ Y Chỉ**.
 - (ix) Tứ Thánh Chủng: Four Ariyan lineages—See **Tứ Thánh Hành**.
 - (x) Tứ Tinh Cần: Four efforts—See **Tứ Tinh Cần**.

- (xi) Tứ Trí: Four knowledges—See Tứ Trí (A).
 (xii) Bốn Trí Khác—Four more knowledges—
 See Tứ Trí (B).
 (xiii) Tứ Dự Lưu Hưởng Chi—Four factors of
 Stream-Attainment—See Tứ Dự Lưu
 Hưởng Chi.
 (xiv) Tứ Dự Lưu Quả Chi—Four
 characteristics of a Stream-Winner—See
 Tứ Dự Lưu Quả Chi.
 (xv) Tứ Sa Môn Quả: Four fruits of the ascetic
 life—See Tứ Thánh Quả (B).
 (xvi) Tứ Giới: Four elements—See Tứ Giới
 (B).
 (xvii) Tứ Thực: Four nutriments—See Tứ
 Thực.
 (xviii) Tứ Thức Trú: Four stations of
 consciousness—See Tứ Thức Trú.
 (xix) Tứ Bất Hành Xứ Hạnh: Agata-gamanani
 (p)—Four ways of going wrong—See Tứ
 Bất Hành Xứ Hạnh.
 (xx) Tứ Ái Sanh: Four arousals of craving—
 See Tứ Ái Sanh.
 (xxi) Tứ Hành: Four kinds of progress—See
 Tứ Hành (A).
 (xxii) Bốn Hành Khác: Four more kinds of
 progress—See Tứ Hành (B).
 (xxiii) Tứ Pháp Túc: Four ways of Dhamma—
 See Tứ Pháp Túc.
 (xxiv) Tứ Pháp Thọ: Four ways of undertaking
 Dhamma—See Tứ Pháp Thọ.
 (xxv) Tứ Pháp Uẩn: Four divisions of
 Dhamma—See Tứ Pháp Uẩn.
 (xxvi) Tứ Lực: Four powers—See Tứ Lực (A).
 (xxvii) Tứ Nguyện: Four kinds of resolve—
 See Tứ Nguyện.
 (xxviii) Bốn Cách Trả Lời Câu Hỏi: Four ways
 of answering questions—See Bốn Cách
 Trả Lời Câu Hỏi.
 (xxix) Tứ Nghiệp: Four kinds of kamma—See
 Tứ Nghiệp.
 (xxx) Bốn Pháp Cần Phải Chứng Ngộ: Four
 things to be realized—See Bốn Pháp
 Cần Phải Chứng Ngộ.
 (xxxi) Tứ Bộc Lưu: Four floods—See Tứ Bộc
 Lưu.
 (xxxii) Tứ Ách: Four yokes—See Tứ Ách.
 (xxxiii) Tứ Ly Ách: Four unyokings—See Tứ
 Ly Ách.
 (xxxiv) Tứ Hệ Phược: Four ties—See Tứ
 Phược.
 (xxxv) Tứ Thủ: Four clingings—See Tứ
 Thủ.
 (xxxvi) Tứ Sanh: Four kinds of generations—
 See Tứ Sanh.
 (xxxvii) Tứ Nhập Thai: Four ways of descend
 into the womb—See Tứ Nhập Thai.
 (xxxviii) Bốn Phương Cách được Tự Thể Mới:
 Attabhava-patilabha (p)—Four ways of
 getting a new personality—See Bốn
 Phương Cách Được Tự Thể Mới.
 (xxxix) Tứ Cúng Dường Thanh Tịnh:
 Dakkhina-visuddhiyo (p)—Four
 purifications of offerings—See Tứ Cúng
 Dường Thanh Tịnh.
 (xl) Tứ Nhiếp Pháp: Samgaha-vatthuni
 (p)—See Tứ Nhiếp Pháp.
 (xli) Tứ Phi Thánh Ngôn: Four un-Ariyan
 modes of speech—See Tứ Phi Thánh
 Ngôn.
 (xlii) Bốn Phi Thánh Ngôn Khác: Four
 more un-Ariyan modes of speech—See
 Tứ Phi Thánh Ngôn (B).
 (xliii) Tứ Thánh Ngôn: Four Ariyan modes
 of speech—See Tứ Thánh Ngôn.
 (xliv) Bốn Thánh Ngôn Khác: Four more
 Ariyan modes of speech—See Tứ Thánh
 Ngôn (B).
 (xlv) Bốn Thánh Ngôn Khác: Four more
 Ariyan modes of speech—See Tứ Thánh
 Ngôn (C).
 (xlvi) Bốn Thánh Ngôn Khác: Four more
 Ariyan modes of speech—See Tứ Thánh
 Ngôn (D).
 (xlvii) Bốn Loại Người: Four types of
 persons—See Tứ Chủng Nhân (A).
 (xlviii) Bốn Loại Người Khác: Four more types
 of persons—See Tứ Chủng Nhân (B).
 (xlix) Bốn Loại Người Khác: Four more types

of persons—See Tứ Chung Nhân (C).

- (1) Bốn Loại Người Khác: Four more types of persons—See Tứ Chung Nhân (D).

Tứ Pháp Ấn: The seal or impression of the four dogmas:

- 1) Khổ: Suffering.
- 2) Vô Thường: Impermanence.
- 3) Vô Ngã: Non-ego.
- 4) Niết Bàn: Nirvana.

Tứ Pháp Bản Mạt: See Tứ Pháp Bốn Mạt.

Tứ Pháp Bất Hoại: Bốn pháp chẳng hư hoại—The four imperishables:

- 1) Chính Thụ Tâm: The correctly receptive heart.
- 2) Kim Cang: The diamond.
- 3) Xá Lợi của Phật: The relics of a Buddha.
- 4) Cung Điện Quang Âm Thiên: Abhasvaras (skt)—The palace of the devas of light and sound.

Tứ Pháp Bốn Mạt: The alpha and omega in four laws or dogmas:

- 1) Tất cả các hành đều vô thường: Nothing is permanent.
- 2) Tất cả các hành đều khổ: All things involve suffering.
- 3) Tất cả các hành đều vô ngã: There is no personality.
- 4) Niết Bàn vĩnh tịch: Nirvan is eternal rest.

** For more information, please see Tứ Pháp Ấn.

Tứ Pháp Giới: Tứ Chung Pháp Giới—Theo tông Hoa Nghiêm, có bốn pháp giới—According to the Hua-Yen school, there are Four Dharma Realms:

- 1) Sự pháp giới: Cách nhìn pháp giới như là một thế giới của những vật thể cá biệt, trong đó chữ giới (dhatu) có nghĩa là cái phân biệt. Đây là thế giới của thực tại, thế giới hiện tượng, hay thế giới hiện tượng, các pháp sắc và tâm của chúng sanh. Sự pháp giới biểu hiện cho giáo lý duy thực của Tiểu Thừa—The idea of looking at the Dharmadhatu as a world of individual objects, in which case the term “dhatu”

means “something separated.” This is the world of reality, the factual, practical world, or the phenomenal realm, phenomenal world. The Dharma Realm of Phenomena, or the realm of events (specifics). It represents the Realistic Doctrine of Hinayana.

- 2) Lý pháp giới: Cách nhìn Pháp Giới như là sự hiển hiện của nhất tâm (ekacitta) hay một bản thể cơ bản (ekadhatu). Đây là thế giới thể tánh nói về các pháp sắc và tâm của chúng sanh tuy có sai khác nhưng cùng chung một thể tánh. Đây là thế giới của lý tắc. Nó được Tam Luận Tông và Pháp Tướng Tông chủ xướng, dạy rằng lý tách rời với sự—The idea of looking at the Dharmadhatu as a manifestation of one spirit (ekacitta) or one elementary substance (ekadhatu). This is the noumenal realm, or noumenal world. The Dharma Realm of Noumena, or the realm of principles. This is the world of principle or theoretical world. It is represented by the Sam-Lun and Dharmalaksana Schools which teach that principle is separate from facts.

- 3) Lý sự vô ngại pháp giới: Cách nhìn Pháp Giới như là một thế giới trong đó tất cả những hiện hữu riêng biệt của nó (vastu) có thể đồng nhất được với một tâm là sở y. Pháp Giới này không có trở ngại giữa lý và sự vì lý do sự mà hiển bày, sự nhờ lý mà thành tựu. Khởi Tín và Thiên Thai tông chủ trương nhất thể giữa sự và lý, nghĩa là thế giới của lý tắc và thực tại được hợp nhất, hay thế giới lý tưởng được thể ngộ—The idea of looking at the Dharmadhatu as a world where all its particular existences (vastu) are identifiable with one underlying spirit. This Dharmadhatu is the interdependence of phenomenal and noumenal realm—The world in which phenomena are identical with noumena—The Dharma Realm of

- non-obstructions of noumena and phenomena (principles and specifics)—The realm of principles against events perfectly fused in unimpeded freedom. The Awakening of Faith and the T'ien-T'ai School believe the identity of fact and principle. That means the world of principle and reality united, or the ideal world realized.
- 4) Sự sự vô ngại pháp giới: Cách nhìn Pháp Giới như là một thế giới trong đó mỗi một vật thể riêng biệt của nó đồng nhất với mọi vật thể riêng biệt khác, mà tất cả những giới hạn phân cách giữa chúng thấy đều bị bôi bỏ. Đây là thế giới của tất cả thực tại được kết dệt lại hay được đồng nhất trong nhịp điệu toàn vẹn, nghĩa là tất cả mọi hiện tượng đều tương ứng thông dung nhau, một tức nhiều, lớn chứa nhỏ. Đây là chủ trương của tông Hoa Nghiêm, theo đó tất cả những sự thật hay thực tại dị biệt nhất thiết phải tạo thành một toàn thể nhịp nhàng do sự tương dung tương nhiếp để chứng ngộ thế giới lý tưởng là “nhất như.” Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, đem thực hành mà thích ứng lý thuyết không phải là điều khó khăn, nhưng tai hại ở chỗ là con người, kẻ thì quá thiên về lý thuyết, người lại quá trọng thực hành. Do đó cần phải có một giải pháp hữu lý. Lại nữa, trong thế giới thực tế, thực hành thường chống lại thực hành, sự kiện chống lại sự kiện, công tác chống lại công tác, cá thể chống lại cá thể, đảng cấp chống lại đảng cấp, quốc gia chống lại quốc gia. Đó là sắc thái của thế giới cá nhân chủ nghĩa, rồi từ đó toàn thể thế giới hóa ra phân chia thành mảnh vụn vật. Chủ nghĩa tập thể hay tinh thần tương trợ không ngừng, vẫn chưa đủ để ngăn chặn ác tính của đời sống. Để hòa điệu một trạng thái sinh tồn như vậy và để đưa tất cả vạn vật đến chỗ nhu hòa, thế giới tương
- giao tương cảm cần phải được tạo ra. Một thế giới lý tưởng như vậy được gọi là “sự sự vô ngại pháp giới.”—The idea of looking at the Dharmadhatu as a world where each one of its particular objects is identifiable with every other particular object, with whatever lines of separation there may be between them all removed. This is the world of all realities or practical facts interwoven or identified in perfect harmony. It is to say phenomena are also interdependent—The world in which phenomena interpenetrate one another without hindrances—The Dharma Realm of non-obstruction of phenomena and phenomena—The realm of events against events (specifics and specifics) perfectly fused in unimpeded freedom. It represents by the Hua-Yen School which teaches that all distinct facts or realities will, and ought to, form a harmonious whole by mutual penetration and mutual identification so as to realize the ideal world of “One-True.” According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, it should not be difficult to make practice adapted to theory, but such being the evil of men, some make too much of theory while others make too much of practice. So a rational solution becomes necessary. Moreover, in the world of realities (fact), practice often goes against practice, fact against fact, business, against business, individual against individual, class against class, nation against nation. Such is the feature of the world of individualism and thus the whole world goes to pieces. Mere collectivism or solidarity will not prevent the evil of life. To harmonize such a state of being and to make all things go smoothly, the world of mutual reliance or interdependence ought to be created. Such

an ideal world is called “the fact and fact world perfectly harmonized.”

** For more information, please see *Tứ Chủng Vũ Trụ*.

Tứ Pháp Tam Nguyện: Bốn pháp và ba nguyện—The four dharmas and three vows:

(A) *Tứ Pháp:* The four dharmas—See *Tứ Pháp*.

(B) *Tam Nguyện:*

1) *Nguyện thứ 17* trong 48 lời Nguyện của Phật A Di Đà—See *Tứ Thập Bát Nguyện* (17).

2) See *Tứ Thập Bát Nguyện* (18).

3) See *Tứ Thập Bát Nguyện* (11).

Tứ Pháp Thí: Món quà của Phật về tứ pháp—The Buddha’s gift of the four laws or dogmas:

1) *Chư Pháp Vô Thường:* All things are impermanent.

2) *Chư Thọ Thị Khổ:* All sentient beings existence is suffering.

3) *Chư Pháp Vô Ngã:* There is no essential personality.

4) *Không:* Tất cả vật chất đều trở về dạng không—All form or matter returns to the void.

Tứ Pháp Thọ: Four ways of undertaking Dhamma—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Pháp Thọ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of undertaking Dhamma:

1) *Có Pháp thọ, hiện tại khổ và tương lai quả báo khổ:* Dukkha-vipakam (p)—There is the way that is painful in the present and brings painful future results.

2) *Có Pháp Thọ, hiện tại khổ và tương lai quả báo lạc:* Sukha-vipakam (p)—There is the way that is painful in the present and brings pleasant future results.

3) *Có Pháp Thọ, hiện tại lạc và tương lai quả báo khổ:* There is the way that is pleasant in the present and brings painful future results.

4) *Có Pháp Thọ, hiện tại lạc và tương lai quả báo lạc:* There is the way that is pleasant in the present and brings pleasant future results.

Tứ Pháp Túc: Four ways of Dhamma—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn pháp túc—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of Dhamma:

1) *Vô Tham Pháp Túc:* Way of Dhamma without hankering.

2) *Vô Sân Pháp Túc:* Way of Dhamma without enmity.

3) *Chánh Niệm Pháp Túc:* Way of Dhamma with right mindfulness.

4) *Chánh Định Pháp Túc:* Way of Dhamma with right concentration.

Tứ Pháp Uẩn: Four divisions of Dhamma—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn pháp uẩn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four divisions of Dhamma:

1) *Giới Uẩn:* Morality.

2) *Định Uẩn:* Concentration.

3) *Công Đức Uẩn:* Merit.

4) *Giải Thoát Uẩn:* Liberation.

Tứ Phần: Pháp Tướng Tông chia dụng của tâm vương và tâm sở của tám thức ra làm bốn phần—The Dharmalakṣaṇa school divides the function of cognition into four parts:

1) *Tướng Phần:* Cảnh sở hiện trong tâm (tướng mạo nổi lên khi tâm khởi)—Mental phenomena.

2) *Kiến Phần:* Khả năng phân biệt cảnh sở hiện ra trong tâm hay tướng phần—Discriminating such phenomena.

3) *Tự Chứng Phần:* Lực tạo ra khả năng phân biệt—The power that discriminates.

4) *Chứng Tự Chứng Phần:* Bằng chứng hay sự bảo đảm cho lực tạo ra khả năng phân biệt cảnh sở trong tâm—The proof or assurance of that power.

Tứ Phần Gia: Pháp Tướng Tông chia Thức Tâm ra làm bốn phần—The Dharmalakṣaṇa

divides the cognition-mind into four parts— See Tứ Phần.

Tứ Phần Luật: Four-division Vinaya of the Dharmagupta school (Trường Phái của Ngài Đàm Vô Đức)—See Luật Tứ Phần.

Tứ Phần Pháp Tướng: Four functions of cognition:

(A)

- 1) Tướng phần: Mental phenomena.
- 2) Kiến phần: Discriminating such phenomena.
- 3) Tự chứng phần: The power that discriminates.
- 4) Chứng tự chứng phần: The proof or assurance of that power.

** For more information, please see Tứ Phần.

(B)

- 1) Tín: Faith.
- 2) Hành: Action.
- 3) Giải: Liberty.
- 4) Chứng: Assurance or realization.

Tứ Phần Tăng Giới: See Tứ Phần Tăng Giới Bốn.

Tứ Phần Tăng Giới Bốn: Những giới luật rút ra từ Tứ Phần Luật kèm theo kệ vần, được đọc lên trong ngày tụng giới—Commandments extract from the four-division Vinaya with verses, for uses on days when the discipline is recited—See Luật Tứ Phần.

Tứ Phần Tâm Pháp: Four parts of function of cognition—See Tứ Phần, and Tứ Phần Pháp Tướng.

Tứ Phần Thức: See Bốn Phần Của Thức.

Tứ Phần Tông: See Luật Tông.

Tứ Phật: Bốn Phật ở bốn phương—Four of the five Dhyani-Buddhas—The four regional Buddhas:

- 1) Đông Phương A Sấm Phật: Aksobya in the East.
- 2) Nam Phương Bảo Tượng Phật: Ratnaketu Buddha in the South.
- 3) Tây Phương Vô Lượng Thọ Phật: Amitabha Buddha in the West.

4) Bắc Phương Vi Diệu Thanh Phật: Amoghasiddhi or Sakyamuni Buddha in the North.

Tứ Phật Độ: The four Buddha-ksetra or realms—See Tứ Độ.

Tứ Phật Tri Kiến: Theo Kinh Pháp Hoa, có bốn Tri Kiến Phật—According to the Lotus Sutra, there are four purposes of the Buddha's appearing, that the Buddha's knowledge might be:

- 1) Khai: Revealed—Khai Phật tri kiến—Opening the knowledge and vision of the Buddha.
- 2) Thị: Proclaimed—Thị Phật tri kiến—Demonstrating the knowledge and vision of the Buddha.
- 3) Ngộ: Understood—Giác ngộ Phật tri kiến—Awakening to the knowledge and vision of the Buddha.
- 4) Nhập: Entered—Nhập Phật tri kiến—Entering into the knowledge and vision of the Buddha.

Tứ Phi Thánh Ngôn: Four un-Ariyan modes of speech—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn thứ không phải là lời nói của các bậc Thánh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four un-Ariyan modes of speech:

(A)

- 1) Vọng ngữ: Lying.
- 2) Lưỡng thiệt: Slander.
- 3) Ác khẩu: Abuse or rude words.
- 4) Ý ngữ: Iddle gossip.

(B) Bốn Phi Thánh Ngôn Khác—Four more un-Ariyan modes of speech:

- 1) Không thấy nói thấy: Claiming to have seen known what one has not seen.
- 2) Không nghe nói nghe: Claiming to have heard, known one has not heard.
- 3) Không nghĩ nói nghĩ: Claiming to have sensed, known one has not sensed.
- 4) Không biết nói biết: Claiming to have known, known one has not known.

- (C) Bốn Phi Thánh Ngôn Khác—Four more un-Ariyan modes of speech:
- 1) Thấy nói không thấy: Claiming not to have seen, known what one has seen.
 - 2) Nghe nói không nghe: Claiming not to have heard, known what one has heard.
 - 3) Nghĩ nói không nghĩ: Claiming not to have sensed, known what one has sensed.
 - 4) Biết nói không biết: Claiming not to have known, known what one has known.

Tứ Phi Thường Kệ: See Tứ Vô Thường Kệ.

Tứ Phiền Não: Tứ Hoãc—Bốn phiền não gây ra bởi ngã chấp hay bốn loại căn bản phiền não thường xuyên tương ứng với Mạt Na Thức (thức thứ bảy)—Four delusions in reference to the ego:

- 1) Ngã Si Phiền Não: Vô Minh—Ignorance in regard to the ego.
- 2) Ngã Kiến Phiền Não: Ngã Chấp—Holding to the ego idea.
- 3) Ngã Mạn Phiền Não: Kiêu căng ngạo mạn—Self-esteem—Egoism.
- 4) Ngã Ái Phiền Não: Ngã tham—Self-seeking or desire arising from belief in ego.

Tứ Phước Điền: Four fields for cultivating happiness:

- 1) Thú Điền: Phước điền nơi súc sanh—To animal—The field of felicity in animals.
- 2) Khổ Điền:—Phước điền nơi người nghèo: To the poor—The field of felicity in the poor.
- 3) Ân Điền: Phước điền nơi song thân—To parents—The field of felicity in parents.
- 4) Đức Điền: Phước điền nơi các bậc hiền Thánh hay nơi việc hoằng pháp: To the religion—The field of felicity in religion.

Tứ Phước: The four bandhana or bonds:

- (A)
- 1) Tham dục: Desire.
 - 2) Chấp thủ: Possession or existence.
 - 3) Si mê: Mây mù vô minh—Ignorance—Smoke of ignorance.
 - 4) Tà kiến: Unenlightened views.

- (B)
- 1) Tham dục: Desire.
 - 2) Sân hận: Resentment—Dust-storms of hate.
 - 3) Tà giới: Heretical morality.
 - 4) Chấp ngã: Egoism.

(D) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn hệ phược—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ties (gantha):

- 1) Tham Thân Hệ Phược: Kaya-gantha (p)—The body tie of hankering (abhijjha).
- 2) Sân Thân Hệ Phược: Vyapada (p)—Tie of ill-will.
- 3) Giới Cấm Thủ Thân Hệ Phược: Silabbata-paramasa (p)—Attachment to rite and ritual.
- 4) Thủ Thực Chấp Thân Hệ Phược: Idam-sacca-bhinivesa (p)—Dogmatic fanaticism

Tứ Phương:

- 1) Hình vuông: A square.
- 2) Four directions—The four cardinal points—The four quarters of the compass:
 - a) Đông phương, nơi Trời Đế Thích ngự trị: East, ruled by Indra.
 - b) Tây phương, nơi Phạm Nỗa Long Vương ngự trị: West, ruled by Varuna.
 - c) Nam phương, nơi Dạ Ma Thiên ngự trị: South, ruled by Yama—See Yama.
 - d) Bắc phương, nơi ngự trị của Tỳ Sa Môn Thiên Vương: North, ruled by Vaisramana.
- 3)
 - a) Phương Đông Bắc, nơi Y Xá Ni ngự trị: Northeast, ruled by Isana.
 - b) Phương Đông Nam, nơi Hộ Ma ngự trị: Southeast, ruled by Homa.
 - c) Phương Tây Nam, nơi ngự trị của Niết Lý Đế.
 - d) Phương Tây Bắc, nơi ngự trị của Phạm Nỗa Long Vương: Northwest, ruled by Varuna.

Tứ Phương Đại Tướng: Bốn Đại tướng hộ pháp ở bốn phương. Mỗi đại tướng đều có 500

đồ đệ cai quản 28 bộ quỷ thần—The four generals or guardians of the Law. Each has 500 followers and twenty-eight companies of demons and spirits:

- 1) Bắc Phương Tán Chi Đại Tướng.
- 2) Đông phương Lạc Dục Đại Tướng.
- 3) Nam phương Đản Đế Đại Tướng.
- 4) Tây Phương Thiện Hiện Đại Tướng.

** For more information, please see
Tứ Thiên Vương.

Tứ Phương Tứ Phật: Bốn vị Phật ở bốn phương—The four Buddhas of the four regions:

- 1) Đông phương, thế giới Hương Tích có A Súc Bệ Phật: East, the world of abundant fragrance where reigns Aksobhya Buddha.
- 2) Nam phương, Hoan Hỷ thế giới có Bảo Tướng Phật: South, the world of pleasure where reigns Ratnaketu Buddha.
- 3) Tây phương, Hoan Lạc thế giới có Vô Lượng Thọ Phật: West, the world of restfulness or joyful comfort where reigns Amitabha Buddha.
- 4) Bắc phương, Liên Hoa Trang Nghiêm thế giới có Vi Diệu Thanh Phật hay Thích Ca Mâu Ni Phật: North, the world of Lotus Adornment where reigns Amoghasiddhi Buddha or Sakyamuni.

Tứ Quả: See Tứ Thánh quả in Vietnamese-English Section.

Tứ Quả Danh Hiệu Sa Môn: Bốn danh hiệu ám chỉ bốn bậc sa môn—The four titles applied to four grades of sramanas:

- 1) Hoàng Lam Hoa Sa Môn: Bạc Thánh giả của quả Tu Đà Hoàn—Yellow and Blue Flower Sramanas.
- 2) Phân Đà Lợi Hoa Sa Môn: Bạc Thánh giả của quả Tư Đà Hàm—Lotus Sramanas.
- 3) Nhu Nhuyễn Sa Môn: Bạc Thánh giả của quả A Na Hàm—Meek Sramanas.
- 4) Nhu Nhuyễn Trung Nhu Nhuyễn Sa Môn: Bạc Thánh giả của quả A La Hán—Ultra Meek Sramanas.

** For more information, please see Tứ

Thánh Quả.

Tứ Quý: Bốn mùa—The four seasons:

- 1) Xuân: Spring.
- 2) Hạ: Summer.
- 3) Thu: Autumn (Fall).
- 4) Đông: Winter.

Tứ Sa Môn Quả: Four fruits of the ascetic life—See Tứ Thánh Quả.

Tứ Sanh: Chatur-Yoni (skt)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại tái sinh có thể có đối với những sanh linh trong sáu đường (tất cả chúng sanh đều được sanh ra dưới bốn hình thức để đi vào trong lục lục đạo luân hồi)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four forms of birth by which the beings of the six modes of existence can be reborn (all births take place in four forms and in each case causing a sentient being to enter one of the six gati or paths of transmigration):

- 1) Thai Sanh: Jarayuja (skt)—Loài sanh từ bào thai, như loài có vú, loài người, trâu bò, cọp beo, vân vân (phúc sanh như loài người ở trong thai mẹ thành thể rồi sau mới sanh ra)—Womb-born or Birth from the womb—Viviparous, as is the case with mammals, people, cows, tigers, etc.
- 2) Noãn Sanh: Andaja (skt)—Loài sanh từ trứng, như loài chim; loài này ở trong trứng tạo thành hình thể, đúng ngày thì trứng vỡ ra, như loài gà vịt, chim, ngỗng, vân vân—Egg-born, or birth from eggs—Oviparous, as is the case with chicken, goose, birds, etc.
- 3) Thấp Sanh: Samsvedaja (skt)—Loài sanh từ nơi ẩm thấp, như côn trùng dựa vào chỗ ẩm thấp mà sanh ra; loài này do sức nóng lạnh hòa hiệp mà sanh ra, ở chỗ ẩm thấp, nương theo chất ướt mà thọ hình sanh thể như các loài côn trùng, bướm, sâu bọ, cá, tôm, vân vân—Moist and Wet Conditions Born or, spawn-born, or birth from moisture (wetness)—Moisture or water-

- born, as is the case with worms, fishes, shrimps, etc.
- 4) Hóa Sanh: Anpapatuka (skt)—Opatika-yoni (p)—Không nương tựa vào đâu, không nương theo chủng tộc, cũng chẳng nhờ nhân duyên của cha mẹ, mà chỉ dựa vào nghiệp lực mà khởi sanh như loài vò đũa hóa thành ruồi, bươm bở sâu mà hóa sanh ra, hay chúng sanh trong chư thiên, địa ngục và sơ kiếp chúng sanh. Người ta nói những chúng sanh này, ngay khi chấm dứt đời trước thì lập tức hóa thân tùy theo nghiệp lực, chứ không nhờ sự trợ giúp của cha mẹ hay bất cứ tác nhân nào khác—Born (birth) by transformation, or spontaneous rebirth. Metamorphosis, as is the case with maggot transforms into fly, moths from the chrysalis, caterpillar becomes butterfly, or deities and superior beings of the Pure Land. It is said that such beings, after the end of their previous lifetime, suddenly appear in this fashion due to their karma, without the help of parents or any other intermediary agency.
- Tứ Sanh Bách Kiếp:** Chỉ người tu theo Duyên Giác Thừa, nhanh nhất cũng phải bốn đời mới được đạo quả (Vốn Liếng Thanh Văn, Gia Hành Thanh Văn, Vốn Liếng Duyên Giác, Nhập Kiến Đạo), còn chậm nhất thì phải trải qua trăm kiếp tu hành mới được đạo quả—Bốn đời trăm kiếp—A pratyeka-buddha method of obtaining release, by intensive effort, at the shortest in four rebirths, at the longest in a hundred kalpas.
- Tứ Sanh Lục Thú:** Tứ sanh lục đạo—The four forms of birth and the six forms of transmigrations:
- (A) Four forms of birth—See Tứ sanh in Vietnamese-English Section.
- (B) Six forms of transmigrations—See Lục Đạo in Vietnamese-English Section.
- Tứ Sơn:**
- (A) Bốn núi theo Kinh Niết Bàn—According to the Nirvana Sutra, there are four closing-in mountains:
- 1) Sanh: Birth.
 - 2) Lão: Old age.
 - 3) Bệnh: Sickness.
 - 4) Tử: Death.
- (B) Bốn núi theo Kinh A Hàm—Four closing-in mountains, according to the Agama Sutra:
- 1) Lão: Old age.
 - 2) Bệnh: Sickness.
 - 3) Tử: Death.
 - 4) Hoại Diệt: Decay.
- (C) Bốn núi theo Kinh Tăng Nhất A Hàm—Four closing-in mountains, according to the Ekottaragama (Agama Sutra Increased by One):
- 1) Lão: Old age.
 - 2) Bệnh: Sickness.
 - 3) Tử: Death.
 - 4) Vô Thường: Impermanence.
- Tứ Sự:** Bốn điều cần thiết cho Tăng sĩ—The four necessities of a monk:
- 1) Ăn: Thức ăn—Food.
 - 2) Mặc: Quần áo—Clothing.
 - 3) Ở: Ngọa cụ—Bedding—Dwelling—Mat—Couch—Bed—Sleeping garments.
 - 4) Bịnh: Thuốc men—Medicine—Herbs.
- Tứ Sự Cúng Dưỡng:** Bốn thứ đồ cúng dường cho một vị Tăng—The four offerings or provisions for a monk—See Tứ Sự.
- Tứ Sự Cúng Dưỡng Thanh Tịnh:** Dakkhina-visuddhiyo (p)—Fours purifications of offerings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn sự cúng dường thanh tịnh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four purifications of offerings:
- 1) Có sự cúng dường, người cúng dường thanh tịnh, nhưng người nhận cúng dường lại không thanh tịnh: There is the offering purified by the giver, but not by the recipient.

- 2) Có sự cúng dường, người nhận cúng dường thanh tịnh, nhưng người cúng dường lại không thanh tịnh: There is an offering purified by the recipient, but not by the giver.
- 3) Có sự cúng dường, cả người cúng dường và người nhận cúng dường đều không thanh tịnh: There is an offering not purified by both the giver and the recipient.
- 4) Có sự cúng dường, cả người cúng dường và người nhận đều thanh tịnh: There is an offering purified by both the giver and the recipient.

Tứ Sự Kinh: Kinh nói về bốn phương pháp chuẩn bị của Bồ Tát—The Sutra of the Four Methods of a bodhisattva's preparation:

- 1) Giảng kinh pháp: Preaching the Law.
- 2) Vào giới: Into complete moral self-control.
- 3) Vào định: Entry into meditation.
- 4) Vào huệ cũng như có những lý luận sáng suốt: Into wisdom and into clear discernment or clear reasoning.

Tứ Sự Pháp Môn: Gần giống như Tứ Sự Kinh, Tứ Sự Pháp Môn là bốn cách chuẩn bị của Bồ Tát trước khi giảng kinh—Almost the same as the four methods of a bodhisattva's preparation, the four methods of a bodhisattva's preparation for preaching the Law:

- 1) Vào thiền: Entry into meditation.
- 2) Vào huệ: Entry into wisdom.
- 3) Vào giới tự chế: Entry into complete moral self-control.
- 4) Nhận thức sáng suốt: Entry into clear discernment or reasoning (Biện tài).

Tứ Tà: See Tứ Chấp.

Tứ Tà Kiến: Bốn loại tà kiến—Four Inverted (wrong) views:

- 1) Vô thường mà cho là thường hằng: Considering what is really impermanence to be permanence.

- 2) Khổ mà cho là lạc: Considering what is really suffering to be joy.
- 3) Vô ngã mà cho là tự ngã: Considering what is not self to be a self.
- 4) Bất tịnh mà cho là tịnh: Considering what is impure to be pure.

Tứ Tà Mệnh: See Tứ Chủng Tà Mệnh.

Tứ Tán: Scattered in different directions.

Tứ Táng: Bốn loại tống táng ma chay—Four kinds of burial:

- 1) Thủy Táng: Ném xác chết xuống nước—Water-burial or casting a corpse into the water—See Thủy Táng.
- 2) Hỏa Táng: Jhapita (skt)—Cremation or Fire-burial—See Hỏa Táng.
- 3) Địa Táng: Ground-burial.
- 4) Lâm Táng: Mai táng trong rừng, bằng cách đem ném thi thể người chết vào rừng cho thú ăn thịt—Forest burial—Buried in the forest—To cast the corpse into a forest to be eaten by animals.

Tứ Tạng: Bốn Tạng kinh điển—The fourfold canon.

1-3) From one to three, see Tam Tạng.

4) Tạp Tạng: Miscellaneous collection.

Tứ Tánh: Bốn chủng tánh hay bốn gia cấp xã hội Ấn Độ—The four Indian classes, castes or clans, which are born respectively from the mouth, shoulders, flanks, and feet of Brahma:

- 1) Bà La Môn: Hạng tu tịnh hạnh (hoặc xuất hoặc tại gia), sanh từ miệng của Phạm Thiên Vương—Brahmana—Priestly, born from the mouth of Brahma.
- 2) Sát Đế Lợi: Dòng dõi vua chúa, sanh từ vai của Phạm Thiên Vương, đời đời cha truyền con nối cai trị đất nước—Ksatriya (skt)—Military and ruling, born from the shoulders of Brahma.
- 3) Phệ xá (Tỳ xá): Tầng lớp thương nhân, sanh từ hông sườn của Phạm Thiên Vương—Vaisya (skt)—Traders, born from the flanks of Brahma.
- 4) Thủ Đà la: Nông dân và nô lệ, sanh từ chân của Phạm Thiên Vương—Sudra

(skt)—Serfs—Farmers, born from the feet of Brahma.

Tứ Tánh Hạnh: Bốn tánh hạnh của một vị Bồ tát—The four kinds of conduct natural to a bodhisattva:

- 1) Tự tánh hạnh: Bồ Tát vốn dĩ hiền lành, hiếu kính cha mẹ, kính tín sa môn đủ mười điều thiện—Conduct arises from his native goodness.
- 2) Nguyện tánh hạnh: Bồ Tát thuận theo sáu Ba La Mật mà tu hành—His vow-nature is in accordance with the six paramitas.
- 3) Thuận tánh hạnh: Bồ Tát thuận tánh tu hành—Bodhisattva’s compliant nature.
- 4) Chuyển tánh hạnh: Nhờ công hạnh tu hành mà chuyển phàm thành Thánh—Bodhisattva’s transforming nature (powers of conversion or salvation).

Tứ Tâm: Bốn tâm—Four minds

- 1) The heart of kindness: Tâm từ.
- 1) The heart of pity: Tâm bi.
- 2) The heart of joy: Tâm hỷ.
- 3) The heart of indifference: Tâm xả.

** For more information, please see Tứ Vô Lượng Tâm.

Tứ Tâm Tư Quán: Bốn pháp tầm tư quán của Pháp Tướng Tông—Four contemplations of the Dharmalaksana:

- 1) Danh: Danh của sắc—The terms used.
- 2) Nghĩa: Dựa vào danh mà nói rõ cái thể của sắc—The meaning of the things or phenomena.
- 3) Tự tính: Thể tính tự thân của chư pháp—The nature of the things.
- 4) Sai biệt: Chủng loại khác nhau trong thể (của người khác với của chư thiên)—Their differentiation.

Tứ Tất Đàn: Bốn loại thành tựu—The four kinds of siddhanta:

- 1) Thế Giới Tất Đàn: Mundane or ordinary modes of expression.
- 2) Cá Vị Nhơn Tất Đàn: Individual treatment, adapting his teaching to the capacity of his hearers.

3) Đối Trị Tất Đàn: Diagnostic treatment of their moral diseases.

4) Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn: Giảng thuyết về lý nhất thực trung đạo, khiến cho chúng sanh dứt bỏ mê hoặc, chứng ngộ chân lý. Đây còn là tài khéo thuyết giảng của Đức Phật—The perfect and highest truth, the highest universal gift of Buddha, his teaching which awakens the highest capacity in all beings to attain salvation.

Tứ Thánh:

(A) Bốn Thánh—Four saints—The four sagely Dharma Realms—Four kinds of holy men:

- 1) Thanh Văn: Những vị tu tập Tứ Diệu Đế, đệ tử trực tiếp của Phật—Hearers—Sound Hearers. A direct disciple of the Buddha.
- 2) Duyên Giác: Pratyeka buddhas—Một vị thành Phật nhờ tu tập 12 nhân duyên; hay một vị Phật tự giác ngộ, chứ không giảng dạy kẻ khác—Individual Illuminates—Independently awakened—Those enlightened to conditions; a Buddha for himself, not teaching others.

3) Bồ Tát: Bodhisattvas (skt)—Một người giác ngộ hay một vị Phật tương lai—Enlightened Beings—A person who has the state of bodhi, or a would-be-Buddha.

4) Phật: Buddhas—Người đã đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác—Người chuyển Pháp luân. Một vị Phật không ở trong vòng mười cõi thế gian này, nhưng Ngài thị hiện giữa loài người để giảng dạy giáo lý của mình nên một phần Ngài được kể trong Tứ Thánh—One who has attained the supreme right and balanced state of bodhi—One who turns the wonderful Dharma-wheel. A Buddha is not inside the circle of ten realms, but as he advents among men to preach his doctrine he is now partially included in the “Four Saints.”

** For more information, please see Tứ Thánh Quả (B) in Vietnamese-English Section.

- (B) Bốn vị đại đệ tử của Ngài Cưu Ma La Thập—Four chief disciples of Kumarajiva:
- 1) Đạo Sinh: Tao-Shêng.
 - 2) Tăng Triệu: Sêng-Chao.
 - 3) Đạo Dung: Tao-Jung.
 - 4) Tăng Duệ: Sêng-Jui.

- (C)
- 1) Phật A Di Đà: Amitabha Buddha.
 - 2) Quán Thế Âm Bồ tát: Đứng bên trái của Phật A Di Đà—Avalokitesvara—Kuan-Yin, standing on the left side of Amitabha Buddha.
 - 3) Đại Thế Chí Bồ Tát: Tiêu biểu cho trí tuệ của Phật A Di Đà, đứng bên phải của Phật A Di Đà—Mahasthamaprapta, representing the Buddha-wisdom of Amitabha, he is standing on the right sight of Amitabha.
 - 4) Đại Hải Chúng Bồ tát: The Bodhisattva of the Great Congregation.

Tứ Thánh Chủng: See Tứ Thánh Hành and Tứ Y (A).

Tứ Thánh Đế: Tứ Diệu đế—The four Noble Truths

- 1) Khổ Thánh Đế: Khổ là chuyện không tránh khỏi của chúng sanh—Duhkha-Aryasat (skt)—Suffering is the lot of the six states of existence—Misery is a necessary attribute of sentient beings.
- 2) Tập Thánh Đế: Nguyên nhân chánh gây ra đau khổ chất chồng là dục vọng—Samudya (skt)—The aggregation of suffering by reason of the passions—The accumulation of misery is caused by the passions (customs and habits that lead to sufferings).
- 3) Diệt Thánh Đế: Triệt tiêu dục vọng và những hệ quả của nó để chấm dứt đau khổ—Nirodha (skt)—The extinction (cessation) of desire and its consequences, and the leaving of the suffering—The extinction of passion is possible.
- 4) Đạo Thánh Đế: Con đường diệt khổ là con đường chấm dứt dục vọng—Marga (skt)—The way to end all sufferings—Marga is the way that procures cessation—The doctrine of the path that leads to the extinction of passion.

Tứ Thánh Hành: Ariya-vamsa (p)—Tứ Thánh Chủng—Tứ Y—Tứ Lương Dược—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Thánh chủng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are the four holy ways:

- 1) Bằng lòng mặc đồ rách nát từ vãi rách: Ở đây vị Tỳ Kheo tự bằng lòng với bất cứ loại y nào, tán thán sự bằng lòng với bất cứ loại y nào, không cố ý tìm cầu y một cách không xứng đáng, không buồn áo nào nếu không được y; nhưng khi được y vị này không nhiễm trước, không say mê, không có phạm tội, vị này dùng y, thấy các nguy hiểm và biết rõ sự giải thoát. Vì tự bằng lòng với bất cứ loại y nào nên vị ấy không khen mình chê người. Ở đây vị này khéo léo, tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm. Vị Tỳ Kheo này được gọi là một vị đã trung thành với Thánh chủng theo truyền thống nguyên thủy quá khứ—Wearing rags from dust-heaps—Here a monk is content with any old robe, praises such contentment, and does not try to obtain robes improperly or unsuitably. He does not worry if he does not get a robe, and if he does, he is not full of greedy, blind desire, but makes use of it, aware of such dangers and wisely aware of its true purpose. Nor is he conceited about being thus content with any old robe, and he does not disparage others. And one who is thus skilful, not lax, clearly aware and mindful, is known as a monk who is true to the ancient, original Ariyan lineage.
- 2) Bằng lòng với đồ khát thực nhận được: A monk is content with any alms-food he may get (similar as in 1).

- 3) Bằng lòng ngồi dưới gốc cây hay một phòng xá cũ kỹ: A monk is content with any old lodging-place or sitting under trees (similar as in 1).
- 4) Hoàn toàn buông bỏ thế sự: Entire withdrawal from the world or fond of abandoning (similar as in 1).
- ** For more information, please see Tứ Y (A).
- Tứ Thánh Ngôn:** Four Ariyan modes of speech—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có bốn Thánh ngôn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four Ariyan modes of speech:
- (A)
- 1) Ly vọng ngữ: Retraining from lying.
 - 2) Ly lưỡng thiệt: Refraining from slandering.
 - 3) Ly ác khẩu: Refraining from abusing or using rude words.
 - 4) Ly y ngữ: Refraining from iddle gossip.
- (B) Bốn Thánh Ngôn Khác—There are four more Ariyan modes of speech:
- 1) Không thấy nói không thấy: Stating that one has not seen, known what one has not seen.
 - 2) Không nghe nói không nghe: Stating that one has not heard, known what one has not heard.
 - 3) Không nghĩ nói không nghĩ: Stating that one has not sensed, known what one has not sensed.
 - 4) Không biết nói không biết: Stating that one has not known, known what one has not known.
- (C) Bốn Thánh Ngôn Khác—Four more Ariyan modes of speech:
- 1) Thấy nói thấy: Stating that one has seen, known what one has seen.
 - 2) Nghe nói nghe: Stating that one has heard, known what one has heard.
 - 3) Nghĩ nói nghĩ: Stating that one has sensed, known what one has sensed.
- 4) Biết nói biết: Stating that one has known, known what one has known.
- Tứ Thánh Quả:** Phala (skt).
- (A) Bốn quả vị Thánh trong Phật giáo Đại thừa—The four kinds of holy men in Mahayana:
- 1) Thanh Văn: Sravakas.
 - 2) Duyên Giác: Pratyeka-buddhas.
 - 3) Bồ Tát: Bodhisattvas.
 - 4) Phật: Buddhas.
- (B) Bốn quả vị Thánh của Thanh Văn trong Phật giáo Tiểu thừa hay Tứ Quả Sa Môn—The four rewards—Four degrees of saintliness:
- a) Ba Bậc Hữu Học—Three stages requiring study:
 - 1) Tu Đà Hoàn: Srota-panna (skt)—Sotapatti (p)—Dự lưu—Nhập Lưu—Nghịch Lưu—Quả vị Dự Lưu đầu tiên—Hành giả đang trong tư thế thấy được Đạo. Người ấy vẫn còn phải bảy lần sanh tử nữa—The Path of Stream-Entry—The fruit of Stream-entry—Stream-enterer—The first fruit of “Stream Winner”—One who has entered the stream—The position of the way of seeing. He still has to undergo seven instances of birth and death.
 - 2) Tư Đà Hàm: Sakrdagamin (skt)—Sakadagami (p)—Once-return—Nhứt Lai—Quả vị thứ nhì “Nhất Lai”—Hành giả đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy vẫn còn phải sanh thiên một lần hay một lần nữa trở lại trong cõi người—The Path of Once-returned—The second fruit of “Once-Returner”—The state of returning only once again, or once more to arrive, or be born—One who is still subject to “One-return.”—The position of the way of cultivation. He still has to undergo “one birth” in the heavens or “once return” among people. The second grade of arahatship involving only one rebirth.

- 3) A Na Hàm: Anagami (skt & p)—Non-return—Bất Lai—Quả vị thứ ba “Bất Lai”—Hành giả cũng đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy không còn trở lại sinh tử trong cõi Dục giới nữa—The Path of Non-Returner—The third fruit of “Never returned”—The state which is not subject to return—One who is not subject to returning—The position of the Way of Cultivation. He no longer has to undergo birth and death in the Desire realm.
- b) Quả Vị Thứ Tư là Quả Vị Vô Học—The fourth stage is no longer learning:
- 4) A La Hán: Arahant (skt)—Arahatta (p)—Ứng Cúng—Bất Sanh—Giai đoạn thứ tư và cũng là giai đoạn cuối cùng trong Thánh quả (Ứng Cúng) trong đó mọi triền phược nhiễm cấu đều bị nhổ tận gốc—Hành giả trong giai đoạn này không còn cần phải “học” hay “thực tập” nữa. Người ấy không còn phải sanh tử nữa. A La Hán là vị đã đạt được cứu cánh tối thượng của đời sống Phật giáo—The Path of Arahantship—The fourth and final stage of sainthood (Worthy of offerings) in which all fetters and hindrances are severed and taints rooted out—The position of the Way of Cultivation without need of study and practice. He no longer has to undergo birth and death. Arahant is he who has attained the highest end of the Buddhist life.
- (B) Tứ Thánh Quả Tiểu Thừa theo quan niệm của Tịnh Độ Tông của Ấn Quang Đại Sư—The four degrees of Hinayanist saintliness considered by the Pure Land’s aspects from the Great Master Yin-Kuang:
- 1) Sơ Quả Tu Đà Hoàn—The first fruit of Srotapanna Enlightenment: Sự thấy biết rõ ràng của các bậc này giới hạn trong phạm vi của một tiểu thế giới, gồm chúng sanh trong lục đạo, bốn đại châu, núi Tu Di, sáu cõi trời dục giới, và một cõi sơ Thiên—The clear perception and knowledge of the enlightened beings at this level is limited to a World System, which includes the six unwholesome paths, four great continents, Sumeru Mountain, six Heavens of Desires, First Dhyana Heaven.
- 2) Nhị Quả Tư Đà Hàm—The second fruit of Sakadagami Enlightenment: Sự thấy biết của các bậc này giới hạn trong một tiểu thiên thế giới, gồm 1000 tiểu thế giới—The perception and knowledge of these beings are limited to a Small World System, consisting of 1,000 World Systems.
- 3) Tam Quả A Na Hàm—The third fruit of Anagami Enlightenment: Sự thấy biết của các bậc này bao hàm trong một trung thiên thế giới, gồm một ngàn tiểu thiên thế giới—The perception and knowledge of these beings include a Medium World System, consisting of 1,000 Small World Systems.
- 4) Tứ Quả A La Hán—The fourth fruit of Arahant Enlightenment: Sự thấy biết của các bậc này gồm thâm một Đại Thiên Thế Giới, tức gồm một ngàn trung thiên thế giới, 84.000 kiếp về trước và 84.000 kiếp về sau. Quá nữa thì không hiểu thấu—The perception and knowledge of these beings encompass a Great World System, consisting of 1,000 Medium World Systems or one billion World Systems. They are able to know clearly and perfectly 84,000 kalpas in the past and 84,000 kalpas into the future. Beyond that, they cannot fully perceive.
- Tứ Tháp:** Bốn tháp thiêng—The four sacred stupas:
- (A) Tứ Tháp Thiên Trúc—The four stupas in India:
- 1) Tháp Phật Đản sanh trong thành Ca Tỳ La Vệ: The stupa at the place of Buddha’s birth in Kapilavastu.

- 2) Tháp Phật Thành Đạo ở Ma Kiệt Đà: The stupa at the place of Buddha's enlightenment in Magadha.
 - 3) Tháp Phật Chuyển Pháp Luân ở Ba La Nại: The stupa at the place of Buddha's first preaching in Benares.
 - 4) Tháp Phật Nhập Niết Bàn trong thành Câu Thi Na: The stupa at the place of Buddha's parinirvana in Kusinagara.
- (B) Tứ Tháp nơi Cung Trời Đạo Lợi—The four stupas which located in the heavens of the Trayastrimsas gods:
- 1) Tháp Thờ Tóc ở phương Đông: The stupa for his hair in the east.
 - 2) Tháp Thờ Móng ở phương Nam: The stupa for his nails in the South.
 - 3) Tháp Thờ Bát ở phương Tây: The stupa for his begging bowl in the West.
 - 4) Tháp Thờ Răng ở phương Bắc: The stupa for his teeth in the North.

Tứ Thẳng Xứ: Four kinds of resolve—See Tứ Nguyện.

Tứ Thặng: Four vehicles.

- (I) Trong Kinh Pháp Hoa, Phật có nói đến bốn cỗ xe—The four vehicles which the Buddha mentioned in the Lotus Sutra:
 - 1) Xe Dê: The goat cart.
 - 2) Xe Hươu: The deer cart.
 - 3) Xe Trâu: The Ox cart.
 - 4) Đại Bạch Ngưu: Great White Bullock cart.
- (II) Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Bảy—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Seventh:
 - Một hôm Sư Trí Thường hỏi Tổ rằng: “Phật nói pháp ba thừa, lại nói Tối thượng thừa, đệ tử chưa hiểu, mong ngài chỉ dạy.”—One day Chih-Ch'ang asked the Master, “The Buddha taught the dharma of the three vehicles and also the Supreme Vehicle. Your disciple has not yet understood that and would like to be instructed.”
 - Tổ bảo: “Ông xem nơi bản tâm mình, chớ có chấp tướng bên ngoài. Pháp không có

bốn thừa, tâm người tự có những sai biệt.”—The Master said, “Contemplate only your own original mind and do not be attached to the marks of external dharmas. The Dharma doesn't have four vehicles; it is people's minds that differ.”

- Tổ nói thêm: “Thừa là nghĩa hành, không phải ở miệng tranh, ông phải tự tu chớ có hỏi tôi, trong tất cả thời, tự tánh tự như.”—The Master added: “Vehicles are methods of practice, not subjects for debate. Cultivate on your own and do not ask me, for at all times your own self-nature is itself ‘thus.’”
- 1) Tiểu Thừa: Thấy nghe tụng đọc ấy là Tiểu thừa—Cultivating by seeing, hearing, and reciting is the small vehicle.
 - 2) Trung Thừa: Ngộ pháp hiểu nghĩa ấy là Trung thừa—Cultivating by awakening to the Dharma and understanding the meaning is the middle vehicle.
 - 3) Đại Thừa: Y pháp tu hành ấy là Đại thừa—Cultivating in accord with Dharma is the great vehicle.
 - 4) Tối Thượng Thừa: Muôn pháp trọn thông, muôn pháp đầy đủ, tất cả không nhiễm, lia các pháp tướng, một cũng không được gọi là Tối thượng thừa—To penetrate the ten thousand dharmas entirely and completely while remaining without defilement, and to sever attachment to the marks of all the dharmas with nothing whatsoever gained in return: that is the Supreme Vehicle.

** For more information, please see Tứ Xa.

Tứ Thân Cận: Bốn vị Bồ Tát hộ trì bốn Phật ở bốn phương trong năm Phật của Kim Cang Giới—The four Bodhisattvas associated with the five dhyani-buddhas in the Vajradhatu.

Tứ Thân: Bốn thân Phật—The four kayas or bodies:

- (A) Theo Kinh Lăng Già—According to the Lankavatara Sutra:
 - 1) Hóa Phật: Nirmakaya—Pháp thân.

- 2) Công Đức Phật: Sambhogakaya—Báo thân.
- 3) Trí huệ Phật: Sambhogakaya—Báo thân.
- 4) Như như Phật: Dharmakaya—Hóa thân.
- (B) Theo Duy Thức Luận—According to the sastra on the Consciousness:
 - 1) Tự Tính Thân: Pháp Thân—Nirmakaya.
 - 2) Tha Thụ Dụng Thân: Báo Thân—Sambhogakaya.
 - 3) Tự Thụ Dụng Thân: Báo Thân—Sambhogakaya.
 - 4) Biến Hóa Thân: Hóa Thân—Dharmakaya.
- (C) Theo tông Thiên Thai—According to the T'ien-T'ai Sect:
 - 1) Pháp Thân: Nirmakaya.
 - 2) Báo Thân: Sambhogakaya.
 - 3) Ứng Thân: Sambhogakaya.
 - 4) Hóa Thân: Dharmakaya.

Tứ Thần Túc: Rddhipada (skt)—Bốn thần túc—The four steps to supernatural powers (or making the body independent of ordinary or natural law)—See Tứ Như Ý Túc in Vietnamese-English Section.

Tứ Thập: Catvarimsat (skt)—Forty.

Tứ Thập Bát Nguyện:

- (A) Lịch sử và đại cương của 48 lời nguyện—History and overview of the forty-eight vows:
 - a) Bốn mươi tám lời nguyện của Phật A Di Đà trong Kinh Vô Lượng Thọ. Ngài đã thệ nguyện khi còn là Bồ Tát Pháp Tạng. Theo trường kinh A Di Đà, Bồ Tát Pháp Tạng nguyện tạo cõi Phật nơi đó ngài sẽ ngự khi thành Phật. Theo Kinh Vô Lượng Thọ, Đức Phật A Di Đà là tối yếu vì sức mạnh nơi những lời nguyện của Ngài. Sức mạnh này vĩ đại đến nỗi ai nhất tâm niệm “Nam Mô A Di Đà Phật,” khi lâm chung có thể vãng sanh Cực Lạc, và thành Phật từ nơi cõi nước này. Chỉ cần niệm Hồng Danh Phật là được—The forty-eight vows of Amitabha that he would not enter into his final nirvana or heaven, unless all beings share it. The vows which Amitabha

Buddha made while still engaged in Bodhisattva practice as Bodhisattva Dharmakara. According to Longer Amitabha Sutra, Bodhisattva Dharmakara wished to create a splendid Buddha land in which he would live when he attained Buddhahood. Also according to Amitabha Sutra (The Sutra of Infinite Life), Amitabha Buddha is foremost. This is because of the power of his vows. This power is so great that when you singlemindedly recite “Nam Mo Amitabha Buddha,” after death you can be reborn in the Western Pure Land, and become a Buddha from there. All you need to do is recite the Buddha’s name.

- b) Thệ nguyện của Bồ Tát Pháp Tạng, vị Bồ Tát sắp thành Phật, hay ngay cả Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, được biểu lộ đầy đủ bằng 48 lời nguyện, trong đó lời nguyện thứ 12 và 13 nói về Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ: “Nếu ta không chứng được Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, ta sẽ không thành Phật.” Khi Ngài thành Phật, Ngài có thể tạo nên cõi Phật tùy ý. Một Đức Phật, lẽ dĩ nhiên là trụ tại “Niết Bàn Vô Trụ,” và do đó có thể ở bất cứ nơi nào và khắp cả mọi nơi. Nguyện của Ngài là lập nên cõi Cực Lạc cho tất cả chúng sanh mọi loài. Một quốc độ lý tưởng trang nghiêm bằng bảo vật, có cây quý, có ao quý, để tiếp dẫn những thiện tín thuần thành. Nguyện thứ 18 được xem là quan trọng nhất, hứa cho những ai y chỉ hoàn toàn nơi Phật lực với trọn tấm lòng thanh tịnh và chuyên niệm Phật hiệu, sẽ được thác sanh về cõi Cực Lạc này. Nguyện thứ 19, nguyện tiếp dẫn trước giờ lâm chung cho những ai có nhiều công đức. Nguyện thứ 20 nói rằng những ai chuyên niệm danh hiệu Ngài với ý nguyện thác sanh vào nơi quốc độ của Ngài thì sẽ được như ý: The vow, original to Dharmakara, the would-be Buddha, or even to Sakyamuni

- Buddha himself, is fully expressed in the forty-eight vows in the text. Vows numbered 12 and 13 refer to the Infinite Light and the Infinite Life. “If he cannot get such aspects of Infinite Light and Life, he will not be a Buddha.” If he becomes a Buddha he can constitute a Buddha Land as he likes. A Buddha, of course, lives in the ‘Nirvana of No Abode,’ and hence he can live anywhere and everywhere. His vow is to establish the Land of Bliss for the sake of all beings. An ideal land with adornments, ideal plants, ideal lakes for receiving all pious aspirants. The eighteenth vow which is regarded as most important, promises a birth in His Land of Bliss to those who have a perfect reliance on the Buddha, believing with serene heart and repeating the Buddha’s name. The nineteenth vow promises a welcome by the Buddha himself on the eve of death to those who perform meritorious deeds. The twentieth vow further indicates that anyone who repeats his name with the object of winning a rebirth in His Land will also be received.
- (B) Nội dung của 48 lời nguyện—Contents of the forty-eight vows:
- 1) Vô Tâm Ác Thú Nguyện (nguyện không còn ba nẻo ác): Nếu tôi được làm Phật, mà trong cõi nước còn có địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if there would still be the planes (realms) of hell-dwellers, hungry ghosts, and animals in my land (When I become a Buddha, if, in my land, there are still the planes of hell-dwellers, hungry ghosts, or animals, I will not ultimately take up supreme enlightenment).
 - 2) Bất Cánh Ác Thú Nguyện (nguyện chúng sanh chẳng còn phải sa vào ba nẻo ác): Nếu tôi được làm Phật, mà trời, người trong nước chẳng hệch như màu vàng y hết cả đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if the sentient beings, especially the devas and humans in my land would not be endowed with a complexion of genuine gold.
 - 3) Tất Giai Kim Sắc Nguyện (nguyện hết thấy chúng sanh đều màu vàng ròng): Nếu tôi được làm Phật, mà trời, người trong nước hình sắc chẳng đồng, còn có người đẹp kẻ xấu, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attend supreme enlightenment if there would be such distinctions as good and ugly appearances among the sentient beings in my land, especially among the devas and humans.
 - 4) Vô Hữu Hảo Xú Nguyện (nguyện không còn kẻ đẹp người xấu): Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong nước hình sắc chẳng đồng, còn có người đẹp kẻ xấu, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if there would be such distinctions as good and ugly appearances among the sentient beings in my land, especially among the devas and humans.
 - 5) Túc Mệnh Trí Thông Nguyện (nguyện hết thấy chúng sanh đều được túc mệnh thông): Nếu tôi được làm Phật, mà trời, người trong nước chẳng biết túc mạng, trở xuống chẳng biết trăm ngàn ức Na-do-tha việc các kiếp đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would fail to achieve the power to remember the past lives of himself and others, even events that happened hundreds of thousands of millions of billions of myriads of kalpas ago.
 - 6) Thiên Nhân Trí Thông Nguyện (nguyện hết thấy chúng sanh đều được thiên nhân

- thông): Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong nước chẳng được thiên nhãn, trở xuống nghe tiếng trăm ngàn ức Na-do-tha các cõi Phật đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would not be endowed with the deva-eye, enabling him to see hundreds of thousands of millions of billions of myriads of Buddha-lands.
- 7) Thiên Nhĩ Trí Thông Nguyên (nguyên hết thấy chúng sanh đều được thiên nhĩ thông): Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong nước chẳng được thiên nhĩ, trở xuống nghe tiếng trăm ngàn ức Na-do-tha chư Phật thuyết pháp mà chẳng thọ trì tất cả đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would fail to obtain the deva-ear, enabling him to hear the Dharma expounded by another Buddha hundreds of thousands of millions of billions of myriads of leagues away.
- 8) Tha Tâm Trí Thông Nguyên (nguyên hết thấy chúng sanh đều được tha tâm thông): Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong nước chẳng được thấy tha tâm trí, trở xuống chẳng biết trăm ngàn ức Na-do-tha tâm niệm của chúng sanh trong các cõi Phật đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would not be endowed with the power of knowing others' minds, so that he would not know the mentalities of the sentient beings in hundreds of thousands of millions of billions of myriads of other Buddha-lands.
- 9) Thần Cảnh Trí Thông Nguyên (nguyên hết thấy chúng sanh đều được thần túc thông): Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong nước chẳng được thần túc, ở trong lối một niệm trở xuống chẳng vượt qua được trăm ngàn ức Na-do-tha các nước Phật đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would fail to achieve the perfect mastery of the power to appear anywhere at will, so that he would not be able to traverse hundreds of thousands of millions of billions of myriads of Buddha-lands in a flash of thought.
- 10) Tốc Đắc Lộ tận Nguyên (nguyên hết thấy chúng sanh đều chóng lộ tận): Nếu tôi được làm Phật mà trời người trong cõi nước còn khởi tưởng niệm tham, tính chuyện riêng thân mình đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would entertain even a single the notion of “I” and “mine.”
- 11) Trụ Chính Định Tự Nguyên (nguyên hết thấy chúng sanh đều trụ trong chính định): Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong cõi nước chẳng trụ nơi định-tự, rồi diệt độ đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would not certainly achieve supreme enlightenment and realize great nirvana.
- 12) Quang Minh Vô Lượng Nguyên (nguyên hết thấy chúng sanh đều được vô lượng quang minh): Nếu tôi được làm Phật, mà quang minh có hạn lượng trở xuống chẳng chiếu được trăm ngàn ức Na-do-tha các cõi Phật đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if my light would be so limited as to be unable to illuminate hundreds of thousands of millions of

- billions of myriads (or any number) of Buddha-lands.
- 13) Thọ Mệnh Vô Lượng Nguyên (nguyện hết thấy chúng sanh đều được vô lượng thọ mệnh): Nếu tôi được làm Phật, mà thọ mạng có hạn lượng, trở xuống tới trăm ngàn ức Na-do-tha Kiếp đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain enlightenment if my life span would be limited to even hundreds of thousands of millions of billions of myriads of kalpas, or any countable number of kalpas.
- 14) Thanh Văn Vô Số Nguyên (nguyện có vô số chúng Thanh Văn): Nếu tôi được làm Phật, mà bậc Thanh Văn trong cõi nước có thể đếm lường được, cho chí chúng sanh trong tam thiên đại thiên thế giới đều thành Duyên giác, ở trăm ngàn ức Kiếp tính đếm cộng lại biết được cái số (Thinh văn) đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if anyone would be able to know number of Sravakas in my land. Even if all sentient beings and Pratyekabuddhas in a billion-world universe exercised their utmost counting power to count together for hundreds of thousands of years, they would not be able to know it.
- 15) Quyển Thuộc Trường Thọ Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, thì thọ mạng của trời người trong cõi nước không hạn lượng được; trừ ra bốn nguyện của họ dài, vẫn đều được tự tại. Nếu chẳng được vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land would have a limited life span, except those who are born due to their vows.
- 16) Vô Chư Bất Thiện Nguyên (nguyện hết thấy chúng sanh đều không có các điều bất thiện): Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong cõi nước cho đến nghe có tiếng chẳng lành đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my lands, especially the devas and humans, would have a bad reputation.
- 17) Chư Phật Xưng Dương Nguyên (nguyện mười phương đều được chư Phật khen ngợi): Nếu tôi được làm Phật, mà vô lượng chư Phật ở mười phương thế giới chẳng đều nức nở xưng danh hiệu cõi nước của tôi đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if my land would not be praised and acclaimed by innumerable Buddhas in countless Buddha-lands.
- 18) Niệm Phật Vãng Sanh Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, thì chúng sanh mười phương chí tâm tín lạc, muốn sanh về nước tôi, cho đến mười niệm mà chẳng sanh đó, Xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. Chỉ trừ những kẻ phạm tội ngũ nghịch và phỉ báng chánh pháp—When I realize supreme enlightenment, there will be sentient beings in the Buddha-lands who, after hearing my name, dictate their good roots to be born in my land in thought after thought. Even if they had only ten such thoughts, they will be born in my land, except for those who have performed karmas leading to Uninterrupted Hell and those who speak ill of the true Dharma or saints. If this would not be the case, I shall not attain enlightenment.
- 19) Phát Bồ Đề Tâm Nguyên (nguyện hết thấy chúng sanh đều phát bồ đề tâm): Nếu tôi được làm Phật, thì chúng sanh mười phương phát tâm Bồ đề, tu các công đức, chí tâm phát nguyện, muốn sanh về nước tôi; tới lúc lâm mạng chung thời, như tôi chẳng cùng đại chúng hầu quanh hiện ra ở trước người ấy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—When I become a Buddha, I shall appear with an assembly of monks at the deathbeds of sentient beings of other

- Buddha-lands who have brought forth bodhicitta, who think of my land with a pure mind, and who dedicate their good roots to birth in the Land of Utmost Bliss. I shall not attain supreme enlightenment if I would fail to do so.
- 20) Phát Tín Tâm Nguyên (nguyện hết thấy chúng sanh đều phát tín tâm): Nếu tôi được làm Phật, thì chúng sanh mười phương nghe danh hiệu của tôi, đem lòng tưởng niệm đến nước tôi, trồng các cội đức, chí tâm hồi hướng, muốn sanh về nước tôi, như chẳng quả toại lòng đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—When I become a Buddha, all the sentient beings in countless Buddha-lands, who, having heard my name and dedicated their good roots to be born in the Land of Utmost Bliss, will be born there. Otherwise, I shall not attain supreme enlightenment.
- 21) Tam Thập Nhị Tướng Nguyên (nguyện hết thấy chúng sanh đều được 32 tướng hảo): Nếu tôi được làm Phật mà trời người trong cõi nước chẳng đều thành mãn 32 tướng của bậc đại nhân đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any bodhisattva in my land would fail to achieve the thirty-two auspicious signs.
- 22) Tất Chí Bồ Xứ Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, thì các chúng Bồ Tát ở các cõi Phật các phương khác sanh lại nước tôi, rốt cuộc ắt tới Nhất sanh bồ xứ. Trừ ra cái bốn nguyện của mình, tự tại hóa ra, vì cơ chúng sanh muốn được cứu độ nên thế nguyện rộng lớn, kiên như áo giáp sắt, chứa chan cội đức, độ thoát hết thấy, du hành đến các cõi Phật, tu hạnh Bồ tát, cúng dường chư Phật Như Lai mười phương, khai hóa cho vô lượng chúng sanh đông như cát sông Hằng, khiến cho lập nên cái đạo chánh chơn, không chi trên được, cao tột hơn cái hạnh của các địa vị tầm thường, hiện ra mà tu tập cái đức Phổ
- Hiên. Nếu chẳng được vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any Bodhisattvas in my land on their way to great bodhi would fail to reach the stage of being only one lifetime away from Buddhahood. This excludes those Bodhisattvas with great vows who wear the armor of vigor for the sake of sentient beings; who strive to do beneficial deeds and cultivate great nirvana; who perform the deeds of a Bodhisattva throughout all Buddhas, the Tathagatas; and who establish as many sentient beings as the sands of the Ganges in supreme enlightenment. This also excludes those who seek liberation by following the path of Samantabhadra, devoting themselves to Bodhisattvas' practices even more than those who have attained the stage of being only one lifetime away from Buddhahood.
- 23) Cúng Dường Chư Phật Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, mà Bồ Tát trong cõi nước nương vào thần lực của Phật, muốn cúng dường chư Phật, trong khoảng một bữa ăn, chẳng khắp tới được vô số vô lượng ức Na-do-tha các cõi Phật đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if the Bodhisattvas in my land would not, by the awesome power of the Buddha, be able to make offerings to countless hundreds of thousands of millions of billions of myriads of Buddhas in other Buddha-lands every morning return to their own land before mealtime.
- 24) Cúng Cù Như Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, thì Bồ Tát ở trong cõi nước, trước chư Phật, hiện ra cội đức của mình, những đồ mình cầu muốn cúng dường, nếu chẳng như ý đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if the Bodhisattvas in my

- land would not possess every variety of offering they need to plan good roots in various Buddha-lands.
- 25) Thuyết Nhất Thiết Trí Nguyên: Nếu tôi được làm Phật mà Bồ Tát trong nước chẳng diễn thuyết được “hết thấy mọi trí” đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if the Bodhisattvas in my land would not be skilled in expounding the essence of the Dharma in harmony with all-knowing wisdom.
- 26) Na La Diên Thân Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, mà Bồ Tát trong cõi nước chẳng đặng cái thân kim cang Na-la-diên đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if the Bodhisattvas in my land would not have enormous strength of a Narayana.
- 27) Sở Tu Nghiêm Tịnh Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, thì trời người trong cõi nước và hết thấy muôn vật đều nghiêm tịnh sáng đẹp, hình sắc tinh diệu, không thể cân lường cho xiết được. Từ các chúng sanh cho chí các bậc đã được thiên nhãn, nếu ai biện được tên và số cho rành rẽ đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—When I become a Buddha, no one will be able to describe completely the articles of adornment in my land; even one with the deva-eye will not be able to know all their varieties of shape, color, and brilliance. If anyone could know and describe them all, I shall not attain supreme enlightenment.
- 28) Kiến Đạo Tràng Thụ Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, mà từ Bồ Tát trong cõi nước chí đến kẻ ít công đức chẳng thấy biết được cái vẻ sáng chiếu vô lượng của cây Đạo Tràng cao bốn trăm muôn dặm đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if in my land there would be Bodhisattvas with inferior roots of virtue who could not know the numerous kinds of trees, four hundred thousand leagues high, which will abound in my land.
- 29) Đắc Biện Tài Trí Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, thì Bồ Tát trong cõi nước nếu ai thọ đọc kinh pháp, phúng, tụng, trì, thuyết, mà chẳng đặng cái biện tài trí huệ đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if those sentient beings in my land who read and recite sutras and explain them to others would not acquire superb eloquence.
- 30) Trí Biện Vô Cùng Nguyên: Nếu tôi được làm Phật mà trí huệ, biện tài của Bồ Tát trong cõi nước còn có thể hạn lượng được, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any Bodhisattva in my land would be unable to achieve limitless eloquence.
- 31) Quốc Độ Thanh Tịnh Nguyên: Nếu tôi được làm Phật thì cõi nước thanh tịnh đều chiếu thấy vô lượng vô số thế giới chư Phật mười phương chẳng thể nghĩ bàn, dường như tấm gương sáng soi thấy bộ mặt vậy. Nếu chẳng được như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—When I become a Buddha, my land will be unequalled in brightness and purity; it will clearly illuminate countless, numberless Buddha-lands, inconceivable in number, just as a clear mirror reveals one’s features. If this would not be so, I shall not attain supreme enlightenment.
- 32) Quốc Độ Trang Sức Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, thì từ dưới đất trở lên tới chốn hư không, cung điện, lầu quán, ao hồ, hoa, cây... hết thấy muôn vật ở trong cõi nước, đều dùng vô lượng của báu góp lại và trăm ngàn các thứ hương mà hiệp cộng thành ra, sửa soạn cho thiệt lạ lùng mầu nhiệm, hơn hết các cõi trời và cõi người; mùi hương của các vật ấy huân khắp thế giới mười phương; hễ chư Bồ Tát ngửi mùi đều tu Phật hạnh. Nếu chẳng được như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh

- giác—When I become a Buddha, there will be innumerable kinds of incense on land and in air within the borders of my land, and there will be hundreds of thousands of millions of billions of myriads of precious censers, from which will rise the fragrance of the incense, permeating all of space. The incense will be superior to the most cherished incense of humans and gods, and will be used as an offering to Tathagatas and Bodhisattvas. If this would not be the case, I shall not attain supreme enlightenment.
- 33) Xúc Quang Nhu Nhuyễn Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, thì vô lượng các loài chúng sanh trong thế giới chư Phật mười phương chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc, đều nhờ ánh quang minh của tôi chạm vô minh của họ, thân tâm trở nên nhu nhuyễn trội hơn trời và người. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác: When I become a Buddha, sentient beings in countless realms, inconceivable and unequalled in number, throughout the ten directions who are touched by the awesome light of the Buddha will feel more secure and joyful in body and mind than other humans or gods. Otherwise, I shall not attain supreme enlightenment.
- 34) Văn Danh Đắc Nhãn Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, mà các loại chúng sanh trong thế giới chư Phật mười phương vô lượng chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc, đều nghe danh tự của tôi, nếu chẳng đặng đức vô sanh pháp nhãn và các thâm tổng trì của bậc Bồ Tát, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment If Bodhisattvas in countless Buddha-lands, inconceivable and unequalled in number, would not realize the truth of non-arising and acquire dharanis after they hear my name.
- 35) Phế Nữ Nhân Thân Vãng Sanh Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, thì vô lượng thế giới chư Phật mười phương chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc, trong đó hề có người phái nữ nào nghe danh tự của tôi mà hoan hỷ tin vui, phát tâm Bồ đề, chán ghét nữ thân, thế mà sau khi qua đời, còn phải làm hình con gái nữa, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—When I become a Buddha, all the women in numberless Buddha-lands, inconceivable and unequalled in number, who, after hearing my name, acquire pure faith, bring forth bodhicitta, and are tired of the female body, will rid themselves of the female body in their future lives. If this would not be the case, I shall not attain supreme enlightenment (I refuse to enter into final nirvana or final joy until every woman who calls on my name rejoices in enlightenment and who, hating her woman's body, has ceased to be reborn as a woman).
- 36) Thường Tu Phạm Hạnh Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, thì vô lượng chúng Bồ tát trong thế giới chư Phật mười phương chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc, hề nghe danh tự của tôi, thì sau khi qua đời, thường tu phạm hạnh cho tới khi thành Phật đạo. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if Bodhisattvas in countless Buddha-lands, inconceivable and unequalled in number, who attain doctrine of non-arising after hearing my name would fail to cultivate superb, pure conduct until they attain great bodhi.
- 37) Thiên Nhân Trí Kính Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, thì vô lượng chư thiên, nhân dân các cõi thế giới chư Phật mười phương chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc, hề nghe danh tự của tôi, thì năm thể (đầu, hai cùi chỏ và hai đầu gối) đầu địa, đập đầu làm lễ, hoan hỷ tin vui, tu hạnh Bồ Tát, trời và người không ai chẳng đem lòng kính. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain

- supreme enlightenment if, when I become a Buddha, humans and gods would not pay homage to all the Bodhisattvas of numberless Buddha-lands who, after hearing my name, prostrate themselves in obeisance to me and cultivate the deeds of Bodhisattva with a pure mind.
- 38) Y Phục Tùng Niệm Nguyện: Nếu tôi được làm Phật, thì trời người trong cõi nước muốn được đồ y phục, ý vừa dứt thì đồ liền tới, y như đồ mặc mầu nhiệm ứng pháp mà đức Phật khen, tự nhiên ở nơi mình. Nếu ai còn phải cầu lấy sự may vá, nhuộm, giặt, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—When I become a Buddha, sentient beings in my land will obtain the clothing they need as soon as they think of it, just as a man will be spontaneously clad in a monastic robe when the Buddha says, “Welcome, monk !” If this would not be the case, I shall not attain supreme enlightenment.
- 39) Thụ Lạc Vô Nhiễm Nguyện: Nếu tôi được làm Phật, mà sự khoái lạc của trời người trong cõi nước thọ hưởng chẳng bằng bậc Tỳ Kheo lậu tận, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land would not at birth obtain the necessities of life and become secure, pure, and blissful in mind, like a monk who has ended all defilements.
- 40) Kiêm Chư Phật Độ Nguyện: Nếu tôi được làm Phật, thì Bồ Tát trong cõi nước tùy ý muốn thấy vô lượng cõi Phật mười phương nghiêm tịnh, tức thì như nguyện, từ trong cây báu chiếu thấy đủ hết, dường như tấm gương sáng ngó thấy bộ mặt. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—When I become a Buddha, if sentient beings in my land wish to see other superbly adorned, pure Buddha-lands, these lands will immediately appear to them among the precious trees, just as one’s face appears in a clear mirror. If this would not be the case, I shall not attain supreme enlightenment.
- 41) Chư Căn Cụ Túc Nguyện: Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ Tát chúng trong các cõi ở các phương khác nghe danh tự của tôi, cho đến khi được làm Phật mà các căn còn thiếu thốn, chẳng đầy đủ đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in any other Buddha-lands, after hearing my name and before attaining bodhi, would be born with incomplete organs or organs restricted in function.
- 42) Trụ Định Cúng Dường Phật Nguyện: Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ Tát chúng trong các cõi ở các phương khác nghe danh tự của tôi, đều kịp tới được cảnh Tam Muội “Thanh tịnh giải thoát” hết cả. Trụ ở cảnh Tam muội ấy, trong một khoảnh vừa phát ra ý tưởng, thì cúng dường vô lượng, chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc số chư Phật Thế tôn, thế mà chẳng lạc mất cái ý định. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—When I become a Buddha, any Bodhisattva in any other Buddha-lands, after hearing my name, will be able to know distinctly the name of superb samadhis. While in remaining in samadhi, they will be able to make offerings to countless, numberless Buddhas, inconceivable and unequalled in number, in a moment, and will be able to realize great samadhis instantly. If this would not be the case, I shall not attained supreme enlightenment.
- 43) Sinh Tôn Quý Gia Nguyện: Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ Tát chúng ở trong các cõi phương khác nghe danh tự của tôi, sau khi qua đời, sanh vào nhà tôn quý. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme

- enlightenment if, when I become Buddha, any Bodhisattva in any other Buddha-lands who has heard my name would not be born in a noble family after death.
- 44) Cù Túc Đức Bản Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, thì Bồ Tát chúng trong các cõi phương khác nghe danh tự của tôi, vui mừng hơn hở, tu hạnh Bồ Tát, trọn đủ cội đức. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if when become a Buddha, any Bodhisattva in any other Buddha-lands would not immediately cultivate the Bodhisattva practices, become purified and joyful, abide in equality, and possess all good roots after he hears my name.
- 45) Trụ Định Kiến Phật Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ Tát chúng trong các cõi ở các phương khác nghe danh tự của tôi, đều kịp tới cảnh Phổ Đăng Tam Muội. Trụ ở cảnh Tam muội ấy cho tới khi thành Phật, thường thấy hết thấy vô lượng chư Phật chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—When I become a Buddha, Bodhisattvas in other Buddha-lands will achieve the Samadhi of Equality after hearing my name and will, without regression, abide in this samadhi and make constant offerings to an innumerable, unequaled number of Buddhas until those Bodhisattvas attain bodhi. If this would not be the case, I shall not attain supreme enlightenment.
- 46) Tùy Ý Văn Pháp Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, thì Bồ Tát trong cõi nước tùy theo cái nguyện của mình, hễ muốn nghe pháp, tự nhiên được nghe. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if Bodhisattvas in my land would not hear at will the Dharma they wish to hear.
- 47) Đắc Bất Thối Chuyển Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ Tát chúng trong các cõi các phương khác nghe danh tự của tôi, mà chẳng được tới nơi Bất Thối Chuyển tức thì xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if, when I become a Buddha, any Bodhisattva in any other Buddha-lands would regress from the path to supreme enlightenment after he hears my name.
- 48) Đắc Tam Pháp Nhãn Nguyên: Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ Tát chúng trong các cõi các phương khác nghe danh tự của tôi, mà chẳng tới được liền bậc Pháp nhãn thứ nhất, thứ nhì và thứ ba, đối với pháp của chư Phật liền chẳng được nơi Bất Thối Chuyển, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if, when I become a Buddha, any Bodhisattva in any other Buddha-lands would not acquire the first, the second or the third realization as soon as he heard my name, or would not instantly attain nonregression with regard to Buddha-Dharmas.
- Tứ Thập Bát Niên:** Bốn mươi tám năm—Theo Kinh Niết Bàn, “Thầy thuốc cũ bảo thầy thuốc mới rằng người hầu hạ ta đủ 48 năm thì ta sẽ truyền hết pháp của ta cho người, cũng giống như những phương thức chậm chạp và khó khăn của Tiểu Thừa và nguyên thủy Đại Thừa.”—According to the Nirvana Sutra, “The forty-eight years of service demanded by an old physician of his pupil in order to acquire his skill, likened to the slow and difficult methods of Hinayana and of early Mahayana.”
- Tứ Thập Bát Sứ Giả:** Bốn mươi tám sứ giả hàng phục ma quân của Bất Động Tôn Minh Vương—The forty-eight demonsatellites of Aryacalanatha as subduer of demons.
- Tứ Thập Cửu Đăng:** See Tứ Thập Cửu Tăng.

Tứ Thập Cửu Nhật: Lễ cúng thất thứ bảy cho người quá vãng—The seven times seven days of funeral services—The forty-ninth day.

Tứ Thập Cửu Tăng: Lễ Thắp Đèn Dược Sư, gồm bốn mươi chín vị Tăng tham dự, bảy ảnh tượng Phật Dược Sư trước mỗi tượng được đặt bảy đèn—The service to the Master of Healing, when forty-nine monks are engaged and forty-nine lamps are displayed, seven of his images are used, seven of the lamps are being placed before each image.

Tứ Thập Cửu trùng Ma Ni Điện: Bảo Châu Ma Ni xoắn ốc thành cung báu Ma Ni 49 tầng trên cõi Trời Đâu Suất (mỗi tầng đều có lan can do vạt ức hạt Phạm Ma Ni cùng hợp thành)—The Mani or Pearl Palace of forty-nine stories above the Tusita Heaven.

Tứ Thập Dư Niên Vị Hiện Chân Thực: Trong Kinh Vô Lượng Nghĩa, Đức Phật đã dạy: “Từ ngày thành đạo đến nay trong hơn bốn mươi năm ta chưa thể nói rõ đạo chân thực cho đến khi ta thuyết Kinh Pháp Hoa.”—In the Infinite Meaning Sutra, the Buddha said: “For forty and more years, I (the Buddha) was unable to unfold the full truth until I first gave it in the Lotus Sutra.”

Tứ Thập Nhất Vị: Bốn mươi một trong năm mươi hai giai đoạn phát triển của Bồ Tát, tất cả ngoại trừ Thập Tín và Diệu Giác—Forty-one of the fifty-two bodhisattva stages of development, all except the ten faiths and enlightenment.

Tứ Thập Nhị Chương Kinh: Sutra of forty-two sections—See Kinh Tứ Thập Nhị Chương.

Tứ Thập Nhị Phẩm Vô Minh: Bốn mươi hai phẩm vô minh—Thiên Thai Viên Giác đoạn trừ 42 vị—The forty-two species of ignorance which, according to the T'ien-t'ai, are to be cut off in the forty-two stages:

1) Thập trụ: The ten grounds—See Thập Trụ.

2) Thập Hạnh: Ten necessary activities—See Thập Hạnh.

3) Thập Hồi Hương: Ten kinds of dedication—See Thập Hồi Hương.

4) Thập Địa: Ten stages—See Thập Địa.

5) Đẳng Giác: The fifty-first in the fifty-two stages toward the Buddhahood or the balanced state of truth—See Đẳng Giác.

6) Diệu Giác: The wonderful enlightenment—See Diệu Giác.

Tứ Thập Nhị Sư Giả: Bốn mươi hai vị sứ giả của Bất Động Tôn—The forty-two messengers of the Aryacalanatha.

Tứ Thập Vị: Bốn mươi Tâm Bồ Tát trong Kinh Phạm Võng—Forty bodhisattva positions in Brahma-Net Sutra (Kinh Phạm Võng):

1) Thập Phát Thú Tâm: Mười giai đoạn phát tâm đầu tiên (những tâm này liên hệ đến Thập Trụ)—Ten initial stages of directional decisions (these minds are associated with the ten stages) in which the bodhisattvas have the following minds:

a) Xả Tâm: Bồ tát xả bỏ mọi thứ—The mind of abandoning things of the world.

b) Giữ Tâm: Tâm giữ gìn giới luật—The mind of keeping moral law.

c) Nhẫn Nhục Tâm: Tâm nhẫn nhục—The mind of patience.

d) Tiến Tâm: Tâm tinh tấn—The mind of zealous progress.

e) Định Tâm: Tâm thiền định—The mind of Dhyana.

f) Tuệ Tâm: Tâm trí huệ—The mind of wisdom.

g) Nguyện Tâm: Tâm phát thệ nguyện—The mind of resolve.

h) Hộ Tâm: Tâm hộ pháp—The mind of guarding the law.

i) Hỷ Tâm: Tâm hỷ lạc—The mind of joy.

j) Đỉnh Tâm: Tâm quyết được Phật thọ ký—The mind of spiritual baptism by the Buddha.

** For more information, please see Thập Phát Thú Tâm.

- 2) **Thập Trưởng Dưỡng Tâm:** Mười giai đoạn nuôi dưỡng tâm (những tâm này liên hệ với Thập Hành)—Ten steps in the nourishment of perfection (these minds are associated with the ten necessary activities) in which the Bodhisattvas have the following minds:
- Từ Tâm: The mind of Kindness.
 - Bi Tâm: The mind of Pity.
 - Hỷ Tâm: The mind of Joy.
 - Xả Tâm: Relinquishing.
 - Bố Thí Tâm: Almsgiving.
 - Hảo Ngữ Tâm (tâm giảng pháp): Good Discourse.
 - Ích Tâm (tâm lợi tha): Benefitting.
 - Đồng Tâm (tâm kết tụ bồ đề quyến thuộc): Friendship.
 - Thiền Định Tâm: Dhyana.
 - Trí Tuệ Tâm: Wisdom.
- ** For more information, please see Thập Trưởng Dưỡng Tâm.
- 3) **Thập Kim Cang Tâm:** Mười tâm kim cang liên hệ với Thập Hồi Hưởng—Ten “diamond” steps of firmness associated with ten bestowings one’s merits to another (these are associated with the ten dedications).
- Tín Tâm: The bodhisattvas have the mind of faith.
 - Niệm Tâm: Remembrance.
 - Hồi Hưởng Tâm: Bestowing one’s merits on others.
 - Đạt Tâm: Thông triệt pháp tính—Understanding.
 - Trực Tâm: Uprightness.
 - Bất Thối Tâm: No-retreat.
 - Đại Thừa Tâm: Mahayana.
 - Vô Tướng Tâm: Formlessness.
 - Tuệ Tâm: Wisdom.
 - Bất Hoại Tâm: Indestructibility.
- ** For more information, please see Thập Kim Cang Tâm.
- 4) **Thập địa:** Ten grounds
- ** For more information, please see Thập Địa Bồ Tát.
- Tứ Thất Phẩm:** Hai mươi tám phẩm trong Kinh Pháp Hoa—The twenty-eight chapters of the Lotus Sutra.
- Tứ Thế:** Bốn thời—The four periods:
- Thời Đức Phật còn tại thế, còn gọi là Thánh Thế: The period of the Buddha’s earthly life, also known as the sacred period or the period of the sage—See Siddhartha.
 - Thời Chánh Pháp: The period of Correct Law—See Chánh Pháp.
 - Thời Tượng Pháp: The period of Semblance of the law—See Tượng Pháp.
 - Thời Mạt Pháp: The period of Decadence of the Law—See Mạt Pháp.
- Tứ Thí:** Bốn thứ để bố thí của chư Tăng Ni—Four benefactions of the order:
- Viết: Pen.
 - Mực: Ink.
 - Kinh: Sutras.
 - Thuyết pháp: Preaching.
- Tứ Thiên Hạ:** Tứ đại châu—The four quarters or continents of the world—See Tứ Châu.
- Tứ Thiên Thượng Hạ:** Những vùng bên trên là Tứ Thiên của Tứ Thiên Vương; bên dưới là Tứ Châu—In the upper regions, there are four heavens of the four deva-kings; below are the people of the four continents.
- ** For more information, please see Tứ Thiên Vương and Tứ Châu.
- Tứ Thiên Vương:** Catur Maharajas-kayikas (skt)—Bốn cõi trời—Bốn vị thiên vương phục vụ trời Đế Thích, và cai quản bốn cõi trời xung quanh núi Tu Di—Four Heavenly (Guardian) Kings, or lords of the Four Quarters, who serve Indra as his generals, and rule over the four continents surrounding Mount Sumeru:
- Trì Quốc Thiên Vương: Dhrtarastra (skt)—Dhatarattha (p)—Đông thiên vương (Đa La Tra) cai quản Càn Thát Bà (những vị trời nhạc sư)—Eastern Heaven King—

- Deva who rules over the Gandhabbas and keeps his kingdom (white color)—The celestial musicians.
- 2) Tăng Trưởng Thiên Vương: Virudhaka (skt)—Virulhaka (p)—Nam thiên vương (Tỳ Lưu Ly) cai quản Cửu Bàn Đồi và những vị thần canh giữ núi rừng và những kho bảo tàng—Southern Heaven king who presides over the kumbhandas—Deva of increase and growth (blue color)—The gnomish caretakers of forests, mountains, and hidden treasures.
- 3) Quảng Mục Thiên Vương: Virupaksa (skt)—Virupakkha (p)—Tây thiên vương (Tỳ Lưu Bác Xoa) cai quản tất cả loài á thần rồng và phú đàn na—The broad-eyed (ugly-eyed) deva (perhaps a form of Siva)—Western Heaven king (red color) who rules over the nagas, demi gods in the form of dragons (những vị Trời Long Vương).
- 4) Đa Văn Thiên Vương: Vaisravana or Dhanada (skt)—Vessavana (p)—Bắc thiên vương (Tỳ Sa Môn) cai quản Dạ Xoa La Sát và bảo hộ tất cả dân việt—A form of Kuvera, a god of wealth. A deva who hears much and is well-versed—Northern heaven king (yellow color), ruler of the yakkhas or spirits.
- Tứ Thiên:** Four jhanas—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, trong chuỗi Tứ Pháp có Tứ Thiên—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, in the sets of four things, there are Four Jhanas or four stages of of mystic meditation, whereby the believer's mind is purged from all earthly emotions, and detached as it were from his body, which remains plunged in a profound trance:
- 1) Sơ Thiên: Ở đây vị Tỳ Kheo ly dục, ly ác pháp hay bất thiện pháp để chứng và trú vào sơ thiên (trong đó những ham muốn say mê, và một số tư tưởng bất thiện như dâm dục, ác ý, bực nực, lo lắng, bồn chồn, và nghi ngờ đều bị loại bỏ), ngồi kiết già tu tập nhất tâm, từ từ tâm của vị ấy đạt đến một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, với tầm, với tứ—Here a monk, detached from all sense-desires, detached from unwholesome mental states (passionate desires and certain unwholesome thoughts like sensuous lust, ill-will, languor, worry, restlessness, and doubt are discarded), enters and remains in the first jhana, which is with thinking and pondering, born of detachment, filled with delight and joy (seated cross-legged, the practiser concentrates his mind upon a single thought. Gradually his soul becomes filled with a supernatural ecstasy and serenity; however, his mind is still reasoning in this stage).
- 2) Nhị Thiên: Ở đây vị Tỳ Kheo, diệt tầm và tứ, chứng và trú vào nhị thiên (tất cả những hoạt động tinh thần bị loại bỏ, tỉnh lặng và nhất điểm tâm phát triển), một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tâm nhất tính—Here a monk, who is subsiding of thinking and pondering, by gaining inner tranquility and oneness of mind, he enters and remains in the second jhana (all intellectual activities are suppressed, tranquility and one-pointedness of mind developed), which is without thinking and pondering, born of concentration, filled with delight and joy (concentrating his mind on the same subject, he frees it from reasoning, the ecstasy and serenity remaining).
- 3) Tam Thiên: Ở đây vị Tỳ Kheo ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và an trú trong Tam Thiên. Trong giai đoạn này cảm nghĩ hỷ lạc là một cảm giác tích cực, cũng biến đi, trong khi khuynh hướng hỷ lạc vẫn còn thêm vào sự thanh thản trong tâm—Here a monk, with the fading away of delight,

- remaining imperturbable, mindful and clearly aware, he experiences in himself that joy of which the Noble Ones say: “Happy is he who dwells with equanimity and mindfulness.” He enters and remains in the third jhana (in this stage he divests himself of ecstasy). The feeling of joy, which is an active sensation, also disappears, while the disposition of happiness still remains in addition to mindful equanimity.
- 4) **Tứ Thiên:** Ở đây vị Tỳ Kheo xả lạc, xả khổ, diệt tất cả những hỷ ưu đã cảm thọ từ trước, chứng và trú vào Tứ Thiên, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh—Tất cả những cảm giác, cả đến hạnh phúc hay không hạnh phúc, vui và phiền não, cũng biến đi, chỉ còn lại sự tĩnh lặng thanh tịnh và tỉnh thức—Here a monk, having given up pleasure and pain, and with the disappearance of former gladness and sadness, he enters and remains in the fourth jhana which is beyond pleasure and pain, and purified by equanimity and mindfulness (in the fourth stage the mind becomes indifferent to all emotions, being exalted above them and purified). All sensations, even of happiness and unhappiness, of joy and sorrow, disappear, only pure equanimity and awareness remaining.

Tứ Thiên Bát Định: Tứ thiên trong cõi trời sắc giới và bát định (bốn trong sắc giới và bốn trong vô sắc giới)—The four dhyanas on the form-realms and the eight concentrations (four on the form-realms and four on the formless-realms)—See **Tứ Thiên Thiên**.

Tứ Thiên Định: Tứ Thiên định đưa tới Tứ Thiên Thiên—The four dhyana-concentrations which lead to the four dhyana heavenly regions—See **Tứ Thiên Thiên**.

Tứ Thiên Thiên: Brahmāloka (skt)—Tứ Tịnh Lự Thiên—Bốn cảnh giới mà người tu đạt tới—The fourth region, equal to a great

chilocosmos (Đại thiên giới)—The four dhyana heavens:

1) **Sơ Thiên Thiên:** Pathamajjhanabhumi (skt).

(A) **Nghĩa của Sơ Thiên Thiên**—The meanings of Pathamajjhanabhumi—Cõi trời thứ nhất nơi không còn vị giác hay khứu giác, không cần thực phẩm, nhưng vẫn còn bốn giác quan còn lại (Nhãn, Nhĩ, Thân, Ý). Chúng sanh trong cõi sơ thiên không còn sắc dục; tuy nhiên, họ vẫn còn những ham muốn khác. Đây là cõi hỷ lạc xa lìa cảnh gây tội tạo nghiệp. Sơ thiên thiên gồm một thế giới, một vệ tinh, một núi Tu Di, và sáu cõi trời dục giới. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về bậc Sơ Thiên như sau: “Ông A Nan! Ba bậc thăng lưu trong sơ thiên, tất cả khổ não không thể bức bách. Dù chẳng phải chính tu tam ma địa, trong tâm thanh tịnh, các mê lậu chẳng động.”—The first region, as large as the whole universe. The inhabitants in this region are without gustatory (tasting) or olfactory (smelling) organs, not needing food, but possess the other four of the six organs. Heaven beings in this Heaven are free from all sexual desires; nevertheless, they still have other desires. This is the ground of joy of separation from production. The first dhyana has one world with one moon, one meru, four continents and six devalokas. In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the Pathamajjhanabhumi as follows: “Ananda! Those who flow to these three superior levels in the Pathamajjhanabhumi (first dhyana) will not be oppressed by any suffering or affliction. Although they have not developed proper samadhi, their minds are pure to the point that they are not moved by outflows.”

(B) Những cõi trời thuộc cõi Sơ Thiên Thiên—Sublevels of the First Dhyana Heaven:

- Phạm chúng Thiên: Brahma-purohita (skt)—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, người tu hành không mượn thiền na, không có trí tuệ. Chỉ giữ thân không dâm dục. Khi đi, khi ngồi, không có tưởng nhớ. Ái nhiễm chẳng sinh, không còn lưu luyện cõi dục. Họ làm bạn với Phạm Thiên. Gọi là Phạm Chúng Thiên—According to the Surangama Sutra, book Nine, all those in the world who cultivate their minds but do not avail themselves of dhyana and so have no wisdom, can only control their bodies so as to not engage in sexual desire. Whether walking or sitting, or in their thoughts, they are totally devoid of it. Since they do not give rise to defiling love, they do not remain in the realm of desire. These people can, in response to their thought, take on bodies of Brahma beings. They are among those in the Heaven of Multitudes of Brahma.
- Phạm Phụ Thiên: Brahma-parisadya (skt)—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, đây là những người thói quen dục đã trừ, tâm ly dục hiện, an vui tùy thuận các luật nghi. Năng làm Phạm đức. Gọi là Phạm Phụ Thiên—According to the Surangama Sutra, book Nine, those whose hearts of desire have already been cast aside, the mind apart from desire manifests. They have a fond regard for the rules of discipline and delight in being in accord with them. These people can practice the Brahma virtue at all times, and they are among those in the Heaven of the Ministers of Brahma.
- Đại Phạm Thiên: Mahabrahmana (skt)—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người thân tâm được diệu viên, uy nghi chẳng thiếu, cấm giới thanh tịnh, lại sáng suốt tỏ ngộ. Thống lĩnh cả

Phạm chúng, làm Đại Phạm Vương. Gọi là Đại Phạm Thiên—According to the Surangama Sutra, book Nine, those whose bodies and minds are wonderfully perfect, and whose awesome deportment is not in the least deficient, are pure in the prohibitive precepts and have a thorough understanding of them as well. At all times these people can govern the Brahma Multitudes as great Brahma Lords, and they are among those in the great Brahma Heaven.

- 2) Nhị Thiên Thiên: Dutiyajjhanabhumi (skt).
 (A) Nghĩa của Nhị Thiên Thiên—The meanings of Dutiyajjhanabhumi—Cõi trời thứ nhì tương đương với tiểu thiên thế giới. Chư thiên trên cõi trời này hoàn toàn ngưng bật năm giác quan đầu, chỉ còn lại “ý.” Đây là cõi hỷ lạc Tam ma địa. Nhị thiên thiên gấp một ngàn lần thế giới của sơ thiên thiên. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Nhị Thiên Thiên như sau: “Ông A Nan! Ba bậc thấp lưu trong cõi Nhị Thiên, tất cả lo âu không thể bức bách họ. Dù chẳng phải chính tu tam ma địa, trong tâm thanh tịnh đã dẹp tất cả hoặc lậu thô thiển.”—The second region, equal to a small chilio cosmos. The inhabitants in this region have ceased to require the five physical organs, possessing only the organ of mind. This is the ground of joy of production of samadhi. The second dhyana has one thousand times the worlds of the first. In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the Dutiyajjhanabhumi as follows: “Ananda! Those who flow to these three superior levels in the second dhyana will not be oppressed by worries or vexations. Although they have not developed proper samadhi, their minds are pure to the point that they have subdued their coarser outflows.”

- (B) Những cõi trời thuộc cõi Nhị Thiên Thiên—Sublevels of the Second Dhyana Heaven:
- Thiếu Quang Thiên: Paritabha (skt)—Minor Light Heaven—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, từ Phạm Thiên tăng tiến lên, phạm hạnh viên mãn, tâm không động, phát sáng. Gọi là trời Thiếu Quang—In the Surangama Sutra, book Nine, those beyond the Brahma Heavens gather in and govern the Brahma beings, for their Brahma conduct is perfect and fulfilled. Unmoving and with settled minds, they produce light in profound stillness, and they are among those in the Heaven of Lesser Light.
 - Vô Lượng Quang Thiên: Apramanabha (skt)—Infinite Light Heaven—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người mà ánh hào quang sáng chói rực rỡ vô cùng, chiếu cả mười phương cõi, thành như ngọc lưu ly. Gọi là trời Vô Lượng Quang—In the Surangama Sutra, book Nine, those whose lights illumine each other in an endless dazzling blaze shine throughout the realms of the ten directions so that everything becomes like crystal. They are among those in the Heaven of Limitless Light.
 - Cực Quang Tịnh Thiên: Quang Âm Thiên—Abhasvara (skt)—Utmost Light Purity Heaven—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người hấp thụ và giữ gìn cái ánh sáng hoàn toàn, thành tựu được giáo thể, phát ra sự hóa đạo thanh tịnh, ứng dụng vô cùng. Gọi là trời Quang Âm hay Cực Quang Tịnh Thiên—In the Surangama Sutra, book Nine, those who take in and hold the light to perfection accomplish the substance of the teaching. Crating and transforming the purity into endless responses and functions, they are among those in the
- Light-Sound Heaven or the Utmost Light Purity Heaven.
- 3) Tam Thiên Thiên: Tatiyajjhanabhmi (skt).
- (A) Nghĩa của Tam Thiên Thiên—The meanings of the Tatiyajjhanabhumi—Cõi trời thứ ba tương đương với trung thiên thế giới. Chư thiên trên cõi này vẫn còn giác quan “ý” nhưng chỉ thọ nhận lạc thụ và xả thụ mà thôi. Đây là cõi kỳ lạc và ngưng bật mọi tư tưởng. Tam thiên thiên gấp một ngàn lần các thế giới ở nhị thiên thiên. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Tam Thiên Thiên như sau: “Ông A Nan! Ba bậc thăng lưu trong Tam Thiên Thiên đó, đầy đủ đại tùy thuận, thân tâm yên lành, được vô lượng vui vẻ. Dù chẳng phải chính được tam ma địa, trong tâm an lành, hoan hỷ gồm đủ.”—The third region, equal to a middling chiliocosmos. The inhabitants in this region still have the organ of mind are receptive of great joy. This is the ground of wonderful bliss and cessation of thought. The third has one thousand times the worlds of the second. In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the third dhyana as follows: “Ananda! Those who flow to these three superior levels in the third dhyana will be replete with great compliance. Their bodies and minds are at peace, and they obtain limitless bliss. Although they have not obtained proper samadhi, the joy within the tranquility of their minds is total.”
- (B) Những cõi trời thuộc cõi Tam Thiên Thiên—Sublevels of the Third Dhyana Heaven:
- Thiếu Tịnh Thiên: Parittasubha (skt)—Minor (Lesser) Purity Heaven—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những chúng sanh có cái sáng hoàn toàn thành âm, phát lộ mẫu nhiễm, phát thành tịnh hạnh, thông với cái vui tịch diệt. Gọi

- là Thiếu Tịnh Thiên—In the Surangama Sutra, book Nine, Heavenly beings for whom the perfection of light has become sound and who further open out the sound to disclose its wonder discover a subtler level of practice. They penetrate to the bliss of still extinction and are among those in the Heaven of Lesser Purity.
- Vô Lượng Tịnh Thiên: Apramanasubha (skt)—Infinite (Limitless) Purity Heaven—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người mà cảnh tịnh không hiện tiền, dẫn phát vô cùng, thân tâm nhẹ nhàng, yên lành, thành cái vui tịch diệt. Gọi là Vô Lượng Tịnh Thiên—In the Surangama Sutra, book Nine, those in whom the emptiness of purity manifests are led to discover its boundlessness. Their bodies and minds experience light ease, and they accomplish the bliss of still extinction. They are among those in the Heaven of Limitless Purity.
 - Biến Tịnh Thiên: Subhakrtsna (skt)—Universal or Pervasive Purity Heaven—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người mà thể giới và thân tâm, tất cả đều viên tịnh. Thành tựu tịnh đức, thắng cảnh hiện tiền, về nơi tịch diệt lạc. Gọi là Biến Tịnh Thiên—In the Surangama Sutra, book Nine, those for whom the world, the body, and the mind are all perfectly pure have accomplished the virtue of purity, and a superior level emerges. They return to the bliss of still extinction, and they are among those in the Heaven of Pervasive Purity.
- 4) Tứ Thiên Thiên: Catutthajhanabhumi (skt).
- (A) Nghĩa của Tứ Thiên Thiên—The meanings of the fourth dhyana—Cõi trời thứ tư, tương đương với đại thiên thế giới. Chư thiên trên cõi này vẫn còn “ý.” Đây là cõi thanh tịnh và xả bỏ mọi tư tưởng (chỉ có xả thụ mà thôi). Tứ thiên thiên gặp
- một ngàn lần các thế giới ở tam thiên thiên. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Tứ Thiên Thiên như sau: “Ông A Nan! Bốn thắng lưu trong Tứ Thiên Thiên, tất cả trong đời các cảnh khổ và vui không thể lay động. Dù chẳng phải thật là chỗ vô vi bất động, có tâm sở đặc. Công dụng thuần thực—The fourth region, equal to a great chiliocosmos. The inhabitants in this region still have mind. This is the ground of purity and renunciation of thought. The fourth dhyana has one thousand times those of the third. In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the fourth dhyana as follows: “Ananda! Those who flow to these four superior levels in the fourth dhyana will not be moved by any suffering or bliss in any world. Although this is not the unconditioned or the true ground of non-moving, because they still have the thought of obtaining something, their functioning is nonetheless quite advanced.”
- (B) Những cõi trời thuộc cõi Tứ Thiên Thiên—Sublevels of the Fourth Dhyana Heaven:
- Phúc Sanh Thiên: Punyaprasava (skt)—Felicitous Birth heaven—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, người tu thiền, khổ nhân đã hết, không bức thân tâm. Cái vui chẳng phải thường trụ, lâu ngày phải hoại. Kíp bỏ hai thứ khổ vui. Tưởng thô trọng đều diệt. Sinh tính tịnh phúc. Gọi là Phúc Sanh Thiên—In the Surangama Sutra, book Nine, heavenly beings whose bodies and minds are not oppressed, put an end to the cause of suffering, and realize that bliss is not permanent; that sooner or later it will come to an end. Suddenly they simultaneously renounce both thoughts of suffering and thoughts of bliss. Their coarse and heavy thoughts are

extinguished, and they give rise to the nature of purity and blessing. They are among those in the Heaven of the Birth of Blessing.

- **Phúc Ái Thiên:** Anabhraka (skt)—Blessed Love Heaven—Trong kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người vì sự xả trước đã viên dung, thắng giải thanh tịnh, được phúc rất tùy thuận, cùng đời vị lai. Gọi là Phúc Ái Thiên—In the Surangama Sutra, book Nine, those whose renunciation of these thoughts is in perfect fusion gain a purity of superior understanding. Within these unimpeded blessings they obtain a wonderful compliance that extends to the bounds of the future. They are among those in the Blessed Love Heaven.
- **Quảng Quả Thiên:** Brhatphala (skt)—Large or Abundant Fruitage Heaven—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, từ cõi trời Phúc Ái Thiên tiến lên có hai đường; đường thứ nhất là Quảng Quả Thiên và đường thứ nhì là Vô Tướng Thiên. Đối với tâm diệu tùy thuận trước, được tịnh quang vô lượng, phúc đức viên minh, tu chứng mà an trụ. Gọi là Quảng Quả Thiên—In the Surangama Sutra, book Nine, from the Blessed Love Heaven there are two ways to go: the first way is the Abundant Fruit Heaven, and the second way is the No Thought Heaven. Those who extend the previous thought into limitless pure light, and who perfect and clarify their blessings and virtue, cultivate and are certified to one of these dwellings. They are among those in the Abundant Fruit Heaven.
- **Vô Tướng Thiên:** Akanistha (skt)—The Heaven Above Thought or No Thought Heaven—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, từ cõi trời Phúc Ái Thiên tiến lên có hai đường, tâm nhằm chán khổ vui, cứu xét không hề gián đoạn, tròn đủ đạo

xả, thân tâm đều dứt, tâm lự như tro lạnh. Trải qua 500 kiếp. Đã lấy sinh diệt làm nhân, không biết phát minh tính không sinh diệt. Trong nửa kiếp trước, ý lo nghĩ diệt trong nửa kiếp sinh. Gọi là Vô Tướng Thiên—In the Surangama Sutra, book Nine, from the Blessed Love Heaven there are two ways to go. Those who extend the previous thought into a dislike of both suffering and bliss, so that the intensity of their thought to renounce them continues without cease, will end up by totally renouncing the way. Their bodies and minds will become extinct; their thoughts will become like dead ashes. For five hundred aeons these beings will perpetuate the cause for production and extinction, being unable to discover the nature which is neither produced nor extinguished. During the first half of these aeons they will undergo extinction; during the second half they will experience production. They are among those in the Heaven of No Thought.

** Trong một hoại kiếp, sơ thiên thiên sẽ bị hủy diệt 56 lần bởi lửa, nhị thiên thiên bảy lần bởi nước, tam thiên thiên một lần bởi gió, tứ thiên thiên không bị ảnh hưởng; tuy nhiên, khi thiên mệnh đến (ngày tận thế) thì tứ thiên thiên cũng sẽ bị hủy diệt, nhưng hãy còn lâu lắm—Within a kalpa of destruction, the first is destroyed fifty-six times by fire, the second seven by water, the third once by wind, the fourth corresponding to a state of “absolute indifference” remains “unthouched” by all the other evolutions; however, when fate comes to an end, then the fourth dhyana may come to an end too, but not sooner.

Tứ Thiên Vô Sắc: Four formless jhanas.

(A) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Thiên Vô Sắc—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of

- the Buddha, there are four formless jhanas:
- 1) Không Vô Biên Xứ: The Sphere of Infinite Space—Ở đây vị Tỳ Kheo vượt lên mọi sắc tướng, diệt trừ mọi chướng ngại tướng, không tác ý đối với dị tướng, vị ấy nghĩ rằng “Hư Không là vô biên,” nên chứng và trú Không Vô Biên Xứ—Here a monk, by passing entirely beyond bodily sensations, by the disappearance of all senses of resistance, and by non-attraction to the perception of diversity, seeing that space is infinite, reaches and remains in the Sphere of Infinite Space.
 - 2) Thức Vô Biên Xứ: The Sphere of Infinite Consciousness—Ở đây vị Tỳ Kheo vượt lên mọi không vô biên xứ, nghĩ rằng “Thức là vô biên,” nên chứng và trú Thức Vô Biên Xứ—Here a monk, passing entirely beyond the Sphere of Infinite Space, seeing that consciousness is infinite, he reaches and remains in the Sphere of Infinite Consciousness.
 - 3) Vô Sở Hữu Xứ: The Sphere of No-Thingness—Ở đây vị Tỳ Kheo vượt lên mọi thức vô biên xứ, nghĩ rằng “Không có vật gì,” nên chứng và trú Vô Sở Hữu Xứ—Here a monk, by passing entirely beyond the Sphere of Infinite Consciousness, seeing that there is nothing, he reaches and remains in the Sphere of No-Thingness.
 - 4) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ: The Sphere of Neither Perception Nor Non-Perception—Ở đây vị Tỳ Kheo vượt lên trên mọi vô sở hữu xứ, chứng và trú trong Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ—Here a monk, by passing entirely beyond the Sphere of No-Thingness, he reaches and remains in the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception.
- (B) Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Tứ Thiền Vô Sắc như sau: “Lại nữa A Nan! Từ trên đỉnh của sắc giới, lại tẽ ra hai đường. Nếu nơi tâm xả phát minh trí tuệ, sáng suốt viên thông, bèn ra cõi trần, thành A La Hán, vào Bồ Tát Thừa, hạng này gọi là Hồi Tâm Đại A La Hán—In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the four formless jhanas as follows: “Ananda! From the summit of the form realm, there are two roads. Those who are intent upon renunciation discover wisdom. The light of their wisdom becomes perfect and penetrating, so that they can transcend the defiling realms, accomplish Arhatship, and enter the Bodhisattva Vehicle. They are among those called great Arhats who have turned their minds around.”
- 1) Không Xứ—Heaven of the Station of Boundless Emptiness: Nếu nơi tâm xả được thành tựu, thấy thân chướng ngại, bỏ ngại vào không, hạng này gọi là Không Xứ—Those who dwell in the thought of renunciation and who succeed in renunciation and rejection, realize that their bodies are an obstacle. If they thereupon obliterate the obstacle and enter into emptiness, they are among those at the Station of Emptiness.
 - 2) Thức Xứ—Heaven of the Station of Boundless Consciousness: Các ngại tiêu hết rồi, trong đó chỉ còn A Lại Da Thức với nửa phần vi tế của Mạt Na, hạng này gọi là Thức Xứ—For those who have eradicated all obstacles, there is neither obstruction nor extinction. Then there remains only the Alaya Consciousness and half of the subtle functions of the Manas. These beings are among those at the Station of Boundless Consciousness.
 - 3) Vô Sở Hữu Xứ—Heaven of the Station of Nothing Whatsoever: Sắc và không đã mất, tâm thức đều diệt, mười phương yên lặng, không còn chỗ đến, hạng này gọi là Vô Sở Hữu Xứ—Those who have already

done away with emptiness and form eradicate the conscious mind as well. In the extensive tranquility of the ten directions is nowhere at all to go. These beings are among those at the Station of Nothing Whatsoever.

- 4) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ—Heaven of the Station of Neither Thought nor Non-Thought: Dùng thức tính chẳng động để diệt sự nghiền ngẫm, thành ra ở nơi vô tận lại tỏ bày tánh tận, như còn mà chẳng còn, tận mà chẳng tận, hạng này gọi là Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ—When the nature of their consciousness does not move, within extinction they exhaustively investigate. Within the endless they discern the end of the nature. It is as if were there and yet not there, as if it were ended and yet not ended. They are among those at the Station of Neither Thought Nor Non-Thought.

Tứ Thiện Căn: Catus-kusala-mula (skt)—Bốn thiện căn đưa đến những quả vị tốt đẹp—The four good roots, or sources from which spring good fruit or development:

(A) Theo Đại Thừa—According to the Mahayana:

- 1) Thanh Văn: Sravakas.
- 2) Duyên Giác: Pratyeka-buddhas.
- 3) Bồ Tát: Bodhisattvas.
- 4) Phật: Buddhas.

(B) Theo Câu Xá Tông—According to the Kosa Sect:

- 1) Noãn Pháp: The level of heat.
- 2) Đỉnh Pháp: The level of the summit.
- 3) Nhẫn Pháp: The level of patience.
- 4) Thế Đệ Nhất Pháp: The level of being first in the world.

** For more information, please see Tứ Gia Hạnh.

Tứ Thiện Khẩu Nghiệp: See Four Wholesome (good) deeds of the mouth in English-Vietnamese Section.

Tứ Thời: See Tứ Quý.

Tứ Thời Công Phu: See Tứ Thượng.

Tứ Thủ: Tứ Ác—Bốn đường dữ—The four evil directions or destinations:

- 1) Địa ngục: Hells.
- 2) Ngạ quỷ: Hungry ghosts.
- 3) Súc sanh: Animals.
- 4) A-tu-la: Asuras.

Tứ Thủ: Upadanani (p)—Four clingings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn thủ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four clingings:

- 1) Dục Thủ: Chấp thủ vào dục lạc—Clinging to sensuality.
- 2) Kiến Thủ: Ditthi (p)—Chấp thủ vào tà kiến—Clinging to wrong views.
- 3) Giới Cấm Thủ: Silabbata-paramasa (p)—Chấp thủ vào giới cấm hay lễ nghi—Clinging to rules and ritual.
- 4) Ngã Thuyết Thủ: Attavada (p)—Chấp thủ vào ngã tín—Clinging to ego-belief.

Tứ Thuật: Bốn nghệ thuật—The four arts;

- 1) Cầm: Đàn hát—Playing music instrument.
- 2) Kỳ: Đánh cờ—Playing chess.
- 3) Thi: Thi thơ—Poetry.
- 4) Họa: Họa vẽ—Painting.

Tứ Thư Ngũ Kinh: Bốn quyển thi thơ và năm quyển kinh pháp của Khổng giáo, dạy con người về nhân đức—Four books and five classics—Volumes of Confucianism teaching responsibility and the need to be a good and virtuous human being.

Tứ Thừa: The four yanas or vehicles—See Tứ Thặng and Tứ Xa.

Tứ Thức Trú: Vinnana-tthitiyo (p)—Four stations of consciousness—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn thức trú—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four stations of consciousness:

- 1) Sắc Thức Trú: Phenomenon—Khi duyên sắc, thức khởi lên và an trú, thức ấy lấy sắc làm cảnh, lấy sắc làm sở y, lấy sắc

- làm căn cứ thọ hưởng; được tăng trưởng, tăng thịnh, và tăng quang—Consciousness gains a footing in relation to materiality, with materiality as object and basis, as a place of enjoyment; and there it grows, increases, and flourishes.
- 2) Thọ Thức Trú: Receptivity—Khi duyên thọ, thức khởi lên và an trú, thức lấy thọ làm cảnh, lấy thọ làm sở y, lấy thọ làm căn cứ thọ hưởng; được tăng trưởng, tăng thịnh, và tăng quang—Consciousness gains a footing in relation to feelings, with feelings as object and basis, as a place of enjoyment.
- 3) Tưởng Thức Trú: Cognition—Khi duyên tưởng, thức khởi lên và an trú, thức lấy tưởng làm cảnh, lấy tưởng làm sở y, lấy tưởng làm căn cứ thọ hưởng; được tăng trưởng, tăng thịnh, và tăng quang—Consciousness gains a footing in relation to perceptions, with perceptions as object and basis, as a place of enjoyment.
- 4) Hành Thức Trú: Reaction—Khi duyên hành, thức khởi lên và an trú, thức lấy hành làm cảnh, lấy hành làm sở y, lấy hành làm căn cứ thọ hưởng; được tăng trưởng, tăng thịnh, và tăng quang—Consciousness gains a footing in relation to mental formations, with mental formations as object and basis, as a place of enjoyment.
- Tứ Thức Trụ:** See Tứ Thức Trú.
- Tứ Thực:** Ahara (p)—Bốn loại thực phẩm—Four kinds of food (four nutriments):
- (A)
- 1) Đoạn thực (Đoàn thực): Thức ăn cho thân thể—Food for the body and its senses.
 - 2) Lạc thực: Thức ăn cho tình cảm—Food for the emotion.
 - 3) Tư (niệm) thực: Thức ăn cho tư tưởng—Food for thought.
 - 4) Thức thực: Thức ăn cho trí tuệ—Food for wisdom (Alaya-vijnana is the chief).
- (B) See Tứ Đạt.
- (C) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại thực—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four nutriments:
- 1) Đoàn Thực: Kabalinkara (p)—Material food.
 - 2) Xúc Thực: Contact.
 - 3) Tư Niệm Thực: Manosancetana (p)—Mental volition.
 - 4) Thức Thực: Consciousness.
- Tứ Thực Thời:** Bốn thời ăn—Four times for food (See Tứ Thực A):
- 1) Chư thiên ăn vào buổi sáng: The devas eat at dawn.
 - 2) Chư Phật ăn đúng Ngọ: All Buddhas eat at noon.
 - 3) Súc sanh ăn vào buổi chiều: Animals eat in the evening.
 - 4) Quỷ ma ăn vào buổi tối: Demons and ghosts eat at night.
- Tứ Thượng:** Bốn lần thượng đường lễ bái trong ngày—The four times a day of going up to worship:
- 1) Công Phu Sáng: Worship at daybreak.
 - 2) Công Phu Trưa: Worship at Noon.
 - 3) Công Phu Chiều: Worship at evening.
 - 4) Công Phu Khuya: Worship at midnight.
- Tứ Tiên Ty Tử:** Bốn vị trốn chạy tử thần một cách vô vọng—The four wise men who sought escape from death, all in vain:
- 1) Người chạy lên núi: One in the mountain.
 - 2) Kẻ khác chạy xuống biển: Another in the ocean.
 - 3) Kẻ khác bay vào không trung: Another in the air.
 - 4) Kẻ đi vào phố chợ: Another in the market place.
- Tứ Tiết:** Bốn tiết hay bốn ngày quan trọng trong Thiên Lâm—The four monastic annual periods.
- 1) Kết Hạ: Beginning of summer.
 - 2) Giải Hạ: End of summer.
 - 3) Đông Chí: Winter solstice.
 - 4) Niên Triều: The New Year.

** For more information, please see Tứ Quý.

Tứ Tín Tâm: Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, có bốn loại tín tâm—According to the Awakening of Faith, there are four kinds of faith:

- 1) Tín căn Bản: Tin lý Chân Như là thầy của chư Phật—Faith in bhutatathata (chân như) as the teacher of all Buddhas.
- 2) Tin Phật: Faith in the Buddha
- 3) Tin Pháp: Faith in the Dharma.
- 4) Tin Tăng: Faith in the Sangha.

Tứ Tín Ngũ Hạnh: The four right objects of faith and five right modes of procedure:

(A) The four right objects of faith: See Tứ Tín Tâm.

(B) Ngũ hạnh: Five right modes of procedure:

- 1) Bố thí: Almsgiving.
- 2) Trì giới: Morality.
- 3) Nhẫn nhục: Patience.
- 4) Tinh tấn: Zeal, Progress or Effort.
- 5) Thiền định: Meditation.

Tứ Tinh Cần: Four efforts—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn thứ tinh cần—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four efforts.

- 1) Chế ngự tinh cần: Samvara-padhanam (p)—The effort of restraint—Ở đây vị Tỳ Kheo, khi mắt thấy sắc (tai nghe âm thanh, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm) không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, vì nhãn căn không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên, vị Tỳ Kheo tự chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì và thực hành sự chế ngự nhãn căn (nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn, ý căn). Vị ấy đã có được sự chế ngự tinh cần—Here a monk, on seeing an object with the eye (or hearing the sounds, or smelling a smell, tasting a flavour, touching an object), does not grasp at the whole or its details, striving to restrain what might cause evil, unwholesome

states, such as hankering or sorrow, to flood in on him. Thus he watches over the sense of sight and guards it (watches over the sense of hearing, smelling, tasting, touching and guards them). He is said to have the effort of restraint.

2) Đoạn Trừ Tinh Cần: The effort of abandoning—Ở đây vị Tỳ Kheo không nhẫn chịu dục tâm, sân tâm, và hại tâm đã khởi lên, từ bỏ, đoạn trừ, tiêu diệt, không cho hiện hữu. Vị Tỳ Kheo ấy được gọi là vị đã có được Đoạn Trừ Tinh Cần—Here a monk who does not assent to a thought of lust, of hatred, of cruelty, makes them disappear. This monk is said to have the effort of abandoning.

- 3) Tu Tập Tinh Cần: The effort of development—Ở đây vị Tỳ Kheo tu tập niệm giác chi, pháp nầy y xả ly, y ly dục, y đoạn diệt, thành thực trong đoạn trừ, tu tập trạch pháp giác chi, tu tập tinh tấn giác chi, tu tập hỷ giác chi, tu tập khinh an giác chi, tu tập định giác chi, tu tập xả giác chi, pháp nầy y ly xả, y ly dục, y đoạn diệt, thành thực trong đoạn trừ. Vị Tỳ Kheo nầy được gọi là đã có được Tu Tập Tinh Cần—Here a monk develops the enlightenment-factor of mindfulness, based on solitude, detachment, extinction, leading to maturity of surrender (vosagga-parinamim); he develops the enlightenment factor of investigation of states, of energy, of delight, of tranquility, of concentration, of equanimity, based on solitude, detachment, extinction, leading to maturity of surrender. He is said to have the effort of development.

- 4) Hộ Trì Tinh Cần: The effort of preservation—Ở đây vị Tỳ Kheo hộ trì định tướng tốt đẹp đã khởi lên, cốt tướng, trù hám tướng, thanh ứ tướng, đoạn hại tướng, tướng bành tướng. Vị Tỳ Kheo nầy được gọi là Hộ Trì Tinh Cần—Here a monk who keeps firmly in his mind a

- favourable object of concentration which has arisen, such as a skeleton, or a corpse that is full of worms, blue-black, full of holes, bloated. He is said to have the effort of preservation.
- Tứ Tánh:** The four Indian clans—See Tứ Tánh.
- Tứ Tình Lự Thiên:** See Tứ Thiên Thiên.
- Tứ Tịnh Định:** Tịnh định thứ tư—Fourth dhyana, the “pure” dhyana.
- Tứ Tịnh Độ:** Four Pure Lands—See Tứ Độ in Vietnamese-English Section.
- Tứ Tịnh Thiên:** See Tứ Thiên Thiên.
- Tứ Tông:** Bốn tông phái—The four kinds of inference in logic:
- (A) Theo Ngài Tịnh Ảnh—According to Ching-Ying:
- 1) Lập Tính Tông: Sarvastivada—Lower Hinayana—Everything exists or has its own nature.
 - 2) Phá Tính Tông: Satyasiddhi—Higher Hinayana—Everything has not a nature of its own.
 - 3) Phá Tướng Tông: Lower Mahayana—Form has no reality because of the doctrine of the void.
 - 4) Hiển Thực Tông: Higher Mahayana—All comes from the bhutatathata—Revelation of reality.
- (B) Theo Ngài Đàm Ân tại chùa Đại Diển Trung Quốc—According to T’an-Yin:
- 1) Nhân Duyên Tông: All things are causally produced (Lập tánh).
 - 2) Giả Danh Tông: Things are but names (Phá tánh).
 - 3) Bất Chân Tông: Denying the reality of form (Phá tướng), but fails to define reality.
 - 4) Chân Tông: The school of the real, in contrast with the seeming.
- Tứ Trai Nhựt:** Bốn ngày trai trong tháng là mồng một, mồng tám, rằm và 23—The four fast days of the month (moon) are new moon, full moon, 8th and 23rd.
- Tứ Trấn:** The four guardians—See Tứ Thiên Vương.
- Tứ Tri:** Bốn người biết rõ sự vận hành của tâm trong việc tốt xấu—The four who know the workings of the mind for good or evil:
- 1) Trời: Heaven.
 - 2) Đất: Earth.
 - 3) Người tâm phúc: One’s intimates.
 - 4) Tự mình: Oneself.
- Tứ Tri Kiến:** Four knowledge and vision of the Buddha—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ bảy, Lục Tổ dạy: “Nếu hay nơi tướng mà lìa tướng, nơi không mà lìa không thì trong ngoài chẳng mê. Nếu ngộ được pháp này, một niệm tâm khai, ấy là khai Tri Kiến Phật. Phật tức là giác, phân làm bốn môn—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Seventh, the Sixth Patriarch said: “If you can live among marks and yet be separate from it, then you will be confused by neither the internal nor the external. If you awaken to this Dharma, in one moment your mind will open to enlightenment. The knowledge and vision of the Buddha is simply that. The Buddha is enlightenment. There are four divisions.”
- 1) Khai giác tri kiến: Opening to the enlightened knowledge and vision.
 - 2) Thị giác tri kiến: Demonstrating the enlightened knowledge and vision.
 - 3) Ngộ giác tri kiến: Awakening to the enlightened knowledge and vision.
 - 4) Nhập giác tri kiến: Entering the enlightened knowledge and vision.
- Tổ liên giải thích thêm cho Sư Pháp Đạt về “Khai Thị Ngộ Nhập như sau: “Nếu nghe khai thị liên hay ngộ nhập tức là giác tri kiến, chơn chánh xưa nay mà được xuất hiện. Ông dè dặt chớ hiểu lầm ý kinh, nghe trong kinh nói khai thị ngộ nhập rồi tự cho là Tri Kiến của Phật, chúng ta thì vô phần. Nếu khởi cái hiểu này tức là chê bai kinh, hủy báng Phật vậy. Phật

kia đã là Phật rồi, đã đầy đủ tri kiến, cần gì phải khai nữa. Nay ông phải tin Phật tri kiến đó chỉ là tự tâm của ông, lại không có Phật nào khác; vì tất cả chúng sanh tự che phủ cái quang minh, tham ái trần cảnh, ngoài thì duyên với ngoại cảnh, trong tâm thì lăng xăng, cam chịu lời cuốn, liền nhọc Đức Thế Tôn kia từ trong tam muội mà dậy, dùng bao nhiêu phương tiện nói đến đấng miệng, khuyên bảo khiến các ông buông dứt chớ hưởng ra ngoài tìm cầu thì cùng Phật không hai, nên nói khai Phật tri kiến. Tôi cũng khuyên tất cả các người nên thường khai tri kiến Phật ở trong tâm của mình. Người đời do tâm tà, ngu mê tạo tội, miệng thì lành tâm thì ác, tham sân tật đố, siểm nịnh, ngã mạn, xâm phạm người hại vật, tự khai tri kiến chúng sanh. Nếu ngay chánh tâm, thương sanh trí huệ, quán chiếu tâm mình, đừng ác làm lành, ấy là tự khai tri kiến Phật. Ông phải mỗi niệm khai tri kiến Phật, chớ khai tri kiến chúng sanh. Khai tri kiến Phật tức là xuất thế, khai tri kiến chúng sanh tức là thế gian. Nếu ông chỉ nhọc nhằn chấp việc tụng niệm làm công khóa thì nào khác con trâu ly mền cái đuôi của nó!”—The Sixth Patriarch further explained about “Opening-Demonstrating-Awakening-Entering” to Fa-Ta: “If you listen to the opening and demonstrating of the Dharma, you can easily awaken and enter. That is the enlightened knowledge and vision, the original true nature becoming manifested. Be careful not to misinterpret the Sutra by thinking that the opening, demonstrating, awakening, and entering of which it speaks is the Buddha’s knowledge and vision and that we have no share in it. To explain it that way would be to slander the Sutra and defame the Buddha. Since he is already a Buddha, perfect in knowledge and vision, what is the use of his opening to it again? You should now believe that the Buddha’s knowledge and vision is simply your own mind, for there is no other Buddha. But, because living beings cover their

brilliance with greed, and their love with states of defilement; external conditions and inner disturbance make slaves of them. That troubles the World-Honored One to rise from Samadhi, and with various reproaches and expedients, he exhorts living beings to stop and rest, not to seek outside themselves, and to make themselves the same as he is. That is called ‘Opening the knowledge and vision of the Buddha.’ I, too, am always exhorting all people to open to the knowledge and vision of the Buddha within their own minds. The mind of worldly people are deviant. Confused and deluded, they commit offenses. Their speech may be good, but their minds are evil. They are greedy, hateful, envious, given to flattery, deceit and arrogance. They oppress one another and harm living creatures, thus, they open not the knowledge and vision of Buddha but that of living beings. If you can with an upright mind constantly bring forth wisdom, contemplating and illuminating your own mind, and if you can practice the good and refrain from evil, you, yourself will open to the knowledge and vision of the Buddha. In every thought you should open up to the knowledge and vision of the Buddha; do not open up to the knowledge and vision of living beings. To be open to the knowledge and vision of the Buddha is transcendental; to be open to the knowledge and vision of living beings is mundane. If you exert yourself in recitation, clinging to it as a meritorious exercise, how does that make you different from a yak who loves his own tail?”

Tứ Trí:

- (A) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn trí—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four knowledges.
- 1) Pháp Trí: Knowledge of Dharma.
 - 2) Loại Trí: Anvaya-nanam (p)—Knowledge of what is consonant with it .

- 3) Tha tâm trí: Paricce-nanam (p)—Knowledge of others' minds.
- 4) Thế tục trí: Sammuti-nanam (p)—Conventional knowledge.
- (B) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại trí khác—According to the Sangīti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four more knowledges:
- 1) Khổ Trí: Knowledge of suffering.
 - 2) Tập trí: Knowledge of the origin of suffering.
 - 3) Diệt trí: Knowledge of the cessation of suffering.
 - 4) Đạo trí: Knowledge of the path (to eliminate sufferings).
- (C) Bốn loại trí huệ Phật—The four forms of wisdom of a Buddha:
- 1) Đại Viên Cảnh Trí (Của Phật A Súc): The great perfect mirror wisdom of Aksobhya (A Súc Bộ Phật).
 - 2) Bình Đẳng Tánh Trí (của Phật Bảo Tướng): The wisdom of Equality—The universal wisdom of Ratnaketu (Bảo Tướng Phật).
 - 3) Diệu Quán Sát Trí (của Phật A Di Đà): The wisdom of wonderful contemplation or the profound observing wisdom of Amitabha (A Di Đà Phật).
 - 4) Thành Sở Tác Trí (của Phật Bất Không hay Vi Diệu Thanh hay Phật Thích Ca Mâu Ni): The wisdom that accomplishes what is done. The perfecting wisdom of Amoghasiddhi (Bất Không Phật).
- (D) Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Bảy—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Seventh:
- 1) Đại Viên Cảnh Trí (Của Phật A Súc): The great perfect mirror wisdom of Aksobhya (A Súc Bộ Phật)—Đại Viên Cảnh Trí là tánh thanh tịnh của chúng sanh (chuyển thức thứ tám làm Đại Viên Cảnh Trí)—The wisdom of the great, perfect mirror is the clear and pure nature of all sentient beings (the eighth consciousness turned to become the wisdom of Great Perfect Mirror).
- 2) Bình Đẳng Tánh Trí (của Phật Bảo Tướng): The wisdom of Equality—The universal wisdom of Ratnaketu (Bảo Tướng Phật)—Bình Đẳng Tánh Trí là tâm không bệnh của chúng sanh (chuyển thức thứ bảy làm Bình Đẳng Tánh Trí)—The wisdom of equal nature is the mind without disease of sentient beings (the seventh consciousness turned to become the Wisdom of Equal Nature).
- 3) Diệu Quán Sát Trí (của Phật A Di Đà): The wisdom of wonderful contemplation or the profound observing wisdom of Amitabha (A Di Đà Phật)—Diệu Quán Sát Trí là trí thấy mà không phải dụng công của chúng sanh (thức thứ sáu được chuyển thành Diệu Quán Sát Trí)—The Wonderful observing wisdom is seeing without effort of sentient beings (the sixth consciousness turned to become the Wonderfully Observing Wisdom).
- 4) Thành Sở Tác Trí (của Phật Bất Không hay Vi Diệu Thanh hay Phật Thích Ca Mâu Ni): The wisdom that accomplishes what is done. The perfecting wisdom of Amoghasiddhi (Bất Không Phật)—Thành Sở Tác Trí giống như Viên Cảnh Trí (năm thức đầu được chuyển thành Thành Sở Tác Trí)—The Perfect wisdom is the same as the perfect mirror (the first five consciousnesses turned to become the perfecting wisdom).
- (E) Theo Duy Thức, có bốn loại Phật Trí—According to the Vijñānamātra, there are four kinds of Buddha's wisdom—See Ngũ Trí from (2) to (5):
- Tứ Trí Ấn:** BỐ Trí Ấn của tông Chân Ngôn—Four wisdom symbols of the Shingon cult:
- 1) Đại Trí Ấn: Maha-jnana-mudra (skt)—The forms of the images.

- 2) Tam Muội Da Ấn: Samaya-jnana-mudra (skt)—Symbols and manual signs.
- 3) Pháp Trí Ấn: Dharma-jnana-mudra (skt)—The magic formula.
- 4) Yết Ma Trí Ấn: Karma-jnana-mudra (skt)—The emblems of their specific functions.

Tứ Trí Tụng: Bài tụng cho bốn trí—The praise hymns of the four wisdoms—See Tứ Trí.

Tứ Trọng: Tứ Ba La Di—Tứ Khí—Tứ Cự Trọng Cấm Đọa Tội—The four grave prohibitions or sins—See Tứ Đọa.

Tứ Trọng Bát Trọng: Bốn tội Ba La Di cho Tỳ Kheo và tám tội Ba La Di cho Tỳ Kheo Ni—The four Parajikas for monks and eight for nuns.

(A) Bốn Tội Ba La Di Cho Tỳ Kheo: The four Parajikas for monks—See Tứ Đọa.

(B) Tám Tội Ba La Di Cho Tỳ Kheo Ni: Eight Parajikas for nuns—See Bát Ba La Di.

Tứ Trọng Cấm: The four grave prohibitions or sins—See Tứ Đọa.

Tứ Trọng Tội: The four grave prohibitions or sins—See Tứ Đọa.

Tứ Trợ Duyên: Theo Câu Xá Tông trong A Tỳ Đàm Luận, có bốn trợ duyên trong luật Nhân Quả—According to the Kosa School in the Abhidharma, there are four sub-causes in the theory of Causal Relation.

- 1) Nhân Duyên: Hetu-pratyaya (skt)—Nhân duyên hoạt động như một căn nhân, không có sự phân biệt nào giữa căn nhân và trợ duyên, thí dụ nước và gió tạo ra sóng—The cause sub-cause which acts as chief cause (hetu-pratyaya), there being no distinction between the chief cause and the secondary cause, i.e., the water and the wind cause a wave.
- 2) Thứ Đệ Duyên: Samantra-pratyaya (skt)—Thứ đệ duyên là loại duyên diễn ra trong trật tự, cái này tiếp theo cái kia, những hậu quả đến trực tiếp và bình đẳng

sau những nhân trước, như những làn sóng này kế tiếp theo những làn sóng khác—The immediate sub-cause, occurring in order, one after another, consequences coming immediately and equally after antecedents, as waves following one after another.

3) Sở Duyên Duyên: Alambana-pratyaya (skt)—Sở duyên duyên có một đối tượng hay môi trường khi một nguyên nhân diễn ra, thí dụ những làn sóng được tạo ra do ao, hồ, sông, biển hay tàu bè—The objective sub-cause, which has an object or environment as a concurring cause, as waves are conditioned by a basin, a pond, a river, the sea, or a boat.

4) Tăng Thượng Duyên: Adhipati-pratyaya (skt)—Tăng thượng duyên là nguyên nhân có quyền năng nhất trong việc đưa những nguyên nhân tồn tại đến chỗ cực thành; thí dụ, làn sóng cuối cùng làm lật đổ con thuyền trong một cơn bão. Tăng thượng duyên và năng tác duyên là hai nguyên nhân quan trọng nhất. Năng tác nhân tự nó là tăng thượng duyên—The upheaving sub-cause which is the most powerful one to bring all the abiding causes to a culmination, as the last wave that upsets a boat in a storm. Among these four causes, the cause sub-cause and the upheaving cause are the most important ones. The active cause is itself the upheaving sub-cause.

** For more information, please see Lục Căn Nhân, and Lục Căn Nhân Tứ Trợ Duyên.

Tứ Trụ: Bốn loại kiết sử (trạng thái hay điều kiện) trong vòng sanh tử tam giới—The four states of conditions found in the three realms of mortality:

(A)

Kiến như thiết trụ địa: Mọi kiến hoặc trong tam giới—The delusions arising from seeing things as they seem, not as they are.

Dục ái trụ: Tư hoặc trong dục giới, mà tham ái là nặng nhất—The desires in the desire realm.

Sắc ái trụ: Tư hoặc hay Ái dục trong sắc giới—The desires in the form-realm.

Hữu ái trụ: Tư hoặc hay Ái dục trong vô sắc giới—The desires in the formless realm.

(B)

Thiên trụ (trụ xứ của lục dục thiên): Cõi thiên trụ tương đương với bố thí, trì giới, nhẫn nhục, và thiện tâm—The devalokas, equivalent of charity, morality, patience and goodness of heart.

Phạm trụ (trụ xứ của chư thiên cõi sắc giới tức là tứ vô lượng tâm): Cõi phạm trụ tương đương với trạng thái từ, bi, hỷ, xả—The brahmalokas, equivalent of benevolence, pity, joy and indifference.

Thánh trụ (trụ xứ của bậc Thánh giả Tam thừa, tức là tam tam muội, không, vô tướng và vô tác): Trụ xứ của Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, tương đương với tam ma địa của cảnh giới không, vô tướng và vô tác—The abode of Sravakas, Pratyeka-Buddhas and Bodhisattvas, equivalent of samadhi of the immaterial realm, formless and still.

Phật trụ (trụ xứ của tất cả chư Phật tức là vô lượng tam muội): Cõi Phật tương đương với vô tận Tam ma địa—The Buddha-abode, the equivalent of the samadhi of the infinite.

Tứ Trụ Địa: See Tứ Trụ (A).

Tứ Trung Đạo: Theo sự giải thích của Ngài Long Thọ Bồ Tát trong Trung Quán Luận thì ‘chánh’ là một khoảng giữa. Khoảng giữa chiếm chỗ của hai thái cực là một khoảng giữa của phần đề, hay khoảng giữa của tương quan: đối thiên trung. Khoảng giữa vượt ngoài cả hai thái cực hoàn toàn bị phá hủy là khoảng giữa vượt ngoài các thái cực: tận trung thiên. Khi ý tưởng về hai thái cực hoàn toàn bị xóa bỏ, bấy giờ là khoảng giữa tuyệt đối: tuyệt đãi trung. Như vậy tuyệt đãi chánh cũng là tuyệt đãi trung. Khi ‘tuyệt đãi trung’ được đem ra giáo

hóa quần chúng, nó trở thành một thứ Trung Đạo hay chân lý giả tạm: thành giả trung. Cũng theo ngài Long Thọ thì có bốn thứ Trung Đạo—According to the interpretation of Nagarjuna Bodhisattva in the Madhyamika Sastra, right is the middle. The middle versus two extremes is antithetic middle or relative middle. The middle after the two extremes have been totally refuted, is the middle devoid of extremes. When the ideas of two extremes is removed altogether, it is the absolute middle. Thus the absolute right is the absolute middle. When the absolute middle condescends to lead people at large, it becomes a temporary middle or truth. Also according to Nagarjuna Bodhisattva, we have thus the fourfold Middle Path:

- 1) Tục Hữu Chân Không: Khi hữu đối lập với vô thì hữu được coi như tục đế và vô là chân đế—When the theory of being is opposed to the theory of non-being, the former is regarded as the worldly truth and the latter the higher truth.
- 2) Tục Hữu Không, Chân Phi Hữu Phi Không: Khi hữu và vô đối lập với phi hữu phi vô, thì hữu vô là tục đế và phi hữu phi vô là chân đế—When the theory of being and non-being are opposed to those of neither being nor non-being, the former are regarded as the worldly truth and the latter the higher truth.
- 3) Tục Hữu Không Phi Hữu Không, Chân Phi Hữu Phi Phi Không: Nếu cả bốn quan điểm đối lập trên đều thuộc tục đế, thì những quan điểm nào cao hơn, phủ nhận chúng được xem là chân đế—If the four opposed theories just mentioned together become the worldly truth, the yet higher views denying them all will be regarded as the higher truth.
- 4) Tục Phi Hữu Phi Phi Không, Chân Phi Phi Bất Hữu Phi Phi Bất Không: Khi những quan điểm được diễn tả trong (3) trở thành tục đế, thì sự phủ nhận tất cả

chúng sẽ là chân đế—If the expressed in the last stage become the worldly truth, the denial of them all will be the higher truth.

Tứ Trùng Mạn Đồ La: Thai Tạng Giới và ba viện chung quanh được gọi là Tứ Trùng Mạn Đồ La, nơi trú ngụ của những vị Thánh trong bốn viện này—The Garbhadhatu mandala of one central and three surrounding courts. The occupants are described as the sacred host of the four courts:

- 1) Thai Tạng Giới: The Garbhadhatu.
- 2) Đệ Nhất Viện Trung Thai Bát Diệp Cửu Tôn: The first court of the heart of eight-petal, eight-leaf lotus meditation.
- 3) Đệ Nhị Viện Văn Thù: The second court of Manjusri.
- 4) Đệ Tam Viện Thích Ca: The third court of Sakyamuni.

Tứ Trụ (Đọa) Lạc Pháp: Parajika (skt)—Bốn tội sa đọa của chư Tăng Ni—The four causes of falling from grace and final excommunication of a monk or nun:

- 1) Sát sanh: Killing.
- 2) Trộm cắp: Stealing.
- 3) Dâm dục: Adultery.
- 4) Gian dối: Falsity.

Tứ Tu Du: Bốn thứ thời gian ngắn—The four short divisions of time:

- 1) Một cái chớp mắt: A wink (closing and opening the eyelids quickly).
- 2) Một cái khảy móng tay: A snap of the fingers, said to be one sixtieth of a twinkling (shining with a flickering or sparkling light).
- 3) La Dự: Bằng hai mươi lần cái khảy móng—A lava, which is equivalent to 20 finger-snaps.
- 4) Tu Du: Bằng hai mươi lần La Dự tức 400 lần khảy móng—Ksana, said to be 20 lava or 400 finger-snaps.

Tứ Tu Tập Thiền Định: Samadhi-bhavana (p)—Four concentrative meditations—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có

bốn sự tu tập thiền định—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four concentrative meditations.

1) Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Lạc Trú Ngay Trong Hiện Tại: Ở đây vị Tỳ Kheo ly dục, ly ác pháp, và trú sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền. Như vậy nhờ tu tập và hành trì thiền định nhiều lần mà đạt đến lạc trú ngay trong hiện tại—Here a monk, having given up desires and unwholesome deeds, having practiced, developed and expanded the first, second, third and fourth jhanas, he will attain happiness here and now.

2) Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Chứng Đắc Tri Kiến: Ở đây vị Tỳ Kheo tác ý quang minh tưởng, an trú tưởng ban ngày, ban ngày thế nào ban đêm như vậy, ban đêm thế nào ban ngày như vậy. Và như vậy với tâm mở rộng không đóng kín, tạo ra một tâm có hào quang. Vị Tỳ Kheo này đang chứng đắc tri kiến—Here a monk attends to the perception of light (alokasannam-manasikaroti), he fixes his mind to the perception of day, by night as by day, by day as by night. In this way, with a mind clear and unclouded, he develops a state of mind that is full of brightness (sappabhasam cittam). This monk is gaining knowledge-and-vision.

3) Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Chánh Niệm Tỉnh Giác: Ở đây vị Tỳ Kheo biết được lúc thọ khởi, thọ trú và thọ diệt; biết được tưởng khởi, tưởng trú và tưởng diệt; biết được tâm khởi, tâm trú và tâm diệt. Nhờ đó mà vị Tỳ Kheo này luôn chánh niệm và tỉnh giác—Here a monk knows feelings as they arise, remain and vanish; he knows perceptions as they arise, remain and vanish; he knows thoughts as they arise, remain and vanish. He therefore always has mindfulness and clear awareness.

- 4) Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Sự Diệt Tận Các lậu Hoặc: Ở đây vị Tỳ Kheo an trú, quán tánh sanh diệt trên năm thủ uẩn, Đây là sắc, đây là sắc tập, đây là sắc diệt; đây là thọ; đây là tưởng; đây là hành; đây là thức, vân vân. Nhờ đó mà vị Tỳ Kheo này diệt tận các lậu hoặc—Here a monk abides in the contemplation of the rise and fall of the five aggregates of grasping. This material form, this is its arising, this is its ceasing; these are feelings; this is perception; these are mental formations; this is consciousness, etc. Accomplishing these contemplations will lead to the destruction of the corruptions.

Tứ Tuần: Forty years of age.

Tứ Tuệ: Four kinds of wisdom—See Tứ Huệ.

Tứ Tung: Những hướng lộn xộn khác nhau (không có thứ tự)—In different directions (in disorder).

Tứ Tuyệt:

(A) Quatrain—Verse of four lines—Four-line poem.

(B) Bốn tư tưởng cần phải loại trừ để đạt được chân lý—The four ideas to be got rid of in order to obtain the “mean” of ultimate reality:

- 1) Chư Pháp Hiện Hữu: Things exist.
- 2) Chư Pháp Không Hiện Hữu: Things do not exist.
- 3) Chư Pháp Diệc Hữu Diệc Phi: Things exist and do not exist.
- 4) Chư Pháp Phi Hữu Phi Phi: Neither exist nor not exist.

Tứ Tự Tại: Bốn tự tại—The four sovereign powers:

- 1) Giới: The moral law.
- 2) Thần thông: Supernatural powers.
- 3) Trí: Knowledge.
- 4) Huệ: Wisdom.

Tứ Tự Xâm: Bốn điều tự làm tổn hại—The four self-injuries (self-raids):

- 1) Túc Dạ Bất Học: Thiếu thời không chăm học—In youth not to study from morning till night.
- 2) Lão Bất Chỉ Dâm: Khi lớn tuổi không ngừng dâm dục—In advancing years not to cease sexual intercourse.
- 3) Đắc Tài Bất Thí: Giàu sang hay được của chẳng chịu bố thí—In wealth not being charitable.
- 4) Bất Thụ Ngôn Phật: Hiện đời không chịu tiếp thụ và tu tập Phật pháp—In present life not to accept and practice the Buddha’s teaching.

Tứ Tướng: Avastha (skt)—Bốn trạng thái của mọi hiện tượng hay Ngã Nhân Tứ Tướng được nói đến trong Kinh Kim Cang—The four states of all phenomena or four ejects of the ego mentioned in the Diamond Sutra:

(A) Chư Pháp Tứ Tướng—The four states of all phenomena in general:

- 1) Sanh: Birth.
- 2) Trụ: Being.
- 3) Di: Change (decay).
- 4) Diệt: Death.

(B) Tứ Hữu Vi Tướng—The four forms of activity—See Tứ Hữu Vi Tướng.

(C) Quả Báo Tứ Tướng—Four forms of the consequences (recompenses—retribution—requitals) of one’s previous life:

- 1) Sanh: Birth.
- 2) Lão: Già—Old age.
- 3) Bệnh: Disease.
- 4) Tử: Chết—Death.

(D) Tầng Thức Tứ Tướng: Theo Khởi Tín Luận, tầng thức có bốn tướng—According to the Awakening of Faith, there are four forms of Alaya-vijnana:

- 1) Sinh: Initiation.
- 2) Trụ: Continuation.
- 3) Di: Change.
- 4) Diệt: Cessation.

(E) Ngã Nhân Tứ Tướng (nói đến trong Kinh Kim Cang)—The four ejects of the ego

mentioned in the Diamond Sutra—See Ngã Nhân Tứ Tướng.

Tứ Tướng Hữu Vi: Four forms of activity—See Tứ Tướng.

Tứ Tướng Quả Báo: Bốn trạng thái của đời sống: sanh, lão, bệnh, tử—The four states of all being life: birth, aged, disease and death.

Tứ Tướng Tàng Thức: Bốn trạng thái trong tàng thức—Initiation, continuation, change and cessation.

Tứ Tỳ Kheo: See Tứ Ác Tỳ Kheo.

Tứ Uy Nghi: Bốn uy nghi—Four respect-inspiring forms of demeanor—Four respect-inspiring behaviors:

- 1) Walking: Đi.
- 2) Standing: Đứng.
- 3) Lying: Nằm.
- 4) Sitting: Ngồi.

Tứ Uyển: Tứ Viên—Bốn nơi vui thú bên ngoài Thiện Kiến Thành, thành phố của cõi trời Đế Thích—The pleasure grounds outside of Sudarsana, the heavenly city of Indra:

- 1) Chủng Xa Uyển ở về phương Đông: Caitrarathavana (skt)—The park of chariots in the east.
- 2) Thô Ác Uyển ở về phương Nam: Parusakavana (skt)—The war park, in the South.
- 3) Tạp Lâm Uyển ở về phương Tây: Misrakavana (skt)—The park where all desires are fulfilled, in the West.
- 4) Hỷ Lâm Uyển ở về phương Bắc: Nandanavana (skt)—The park of all delight, in the North.

Tứ Ưu Đàm Na: Four Udana—The four dogmas:

(A)

- 1) Nhất Thiết Hành Vô Thường: Vạn vật vô thường—All is impermanent.
- 2) Nhất Thiết Hành Khổ: Mọi thứ đều đưa đến khổ đau—All is suffering.
- 3) Chư Pháp Vô Ngã: Chư pháp vô ngã—All things have no self.

4) Niết Bàn Tịch Diệt: Chỉ có Niết bàn là vĩnh viễn, vô khổ và thanh tịnh—Only Nirvana is permanent, joy with a real soul and purity.

(B) Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, khi ngũ dục lục trần nổi dậy hay tâm tham nhiễm ngũ dục lục trần, cách đối trị tổng quát là nên quán sát thuần thực bốn lý: bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã. Khi quán xét từ thân, tâm, đến cảnh giới đều bất tịnh, khổ, vô thường và vô ngã, hành giả sẽ dứt trừ được tham nhiễm. Bởi chúng sanh thiếu mất trí huệ, thường sống trong sự điên đảo, không sạch cho là sạch, khổ cho là vui, vô thường cho là thường, vô ngã cho là ngã, rồi sanh ra mê say đắm nhiễm, nên Đức Phật dạy phải dùng “Tứ Ưu Đàm Na” để quán phá bốn sự điên đảo này. Chẳng hạn như phần uế, ta cho là thối tha như nhớt, nhưng loài chó lợn vì nghiệp mê nhiễm, lại thấy là thơm sạch ngon, nên đua nhau tranh giành. Sự dục nhiễm ở nhơn gian, loài người cho là vui sạch đáng ưa thích, nhưng chư thiên cho là hôi tanh như nhớt, chẳng khác chi ta thấy loài chó lợn ăn đồ ô uế. Sự dục nhiễm của chúng sanh rất si mê điên đảo đại khái là như thế, nên người tu phải cố gắng lần lượt phá trừ—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, when the five desires and six dusts flare up, the general way to counteract them is through skillful visualization of the four truths of impurity, suffering, impermanence, and no-self. For example, the human excrement that we consider fetid (bad smell) and dirty is regarded as fragrant, clean and succulent by animals such as insects, dogs and pigs, because of their deluded karma. They therefore compete and struggle to gobble it up. The defiled desires of this world are considered by humans as lovely and clean.

However, the gods and immortals see them as foul-smelling, dirty and unclean, not unlike the way human beings regard dogs and pigs eating filthy substances. The various desires of sentient beings, defiled and upside down, are general thus. The practitioner should strive gradually to destroy them.

- 1) Bất Tịnh: Impurity—Bất tịnh là chỉ cho thân không sạch, tâm không sạch, và cảnh không sạch—This means that the body is impure, the mind is impure and the realm is impure.
 - a) Thân không sạch là phải quán xét thân ta và người bên ngoài nhờ có lớp da che dấu, nhưng bên trong chỉ toàn là những thứ hôi tanh như nhớt như thịt, xương, máu, mủ, đờm, dãi, phẩn, nước tiểu, vân vân. Đã thế mà các thứ như nhớt bên trong còn bài tiết ra cửa khổng (chín lỗ) bên ngoài. Suy xét kỹ, sắc thân của chúng sanh không có chi đáng ưa thích: Impurity of the body means that we should reflect on the fact that beneath the covering layers of skin, our bodies and those of others are composed entirely of filthy, smelly substances such as meat, bones, blood, pus, phlegm, saliva, excrement, urine, etc. Not only that fluids are excreted through nine apertures (see Cửu Khổng). If we stop to think carefully, the physical body of sentient beings is hardly worth cherishing.
 - b) Tâm không sạch là khi tâm sanh tham nhiễm, tất nó sẽ thành xấu xa như bọt, chẳng khác chi hồ nước trong bị cáu bùn làm bẩn đục. Hồ nước đục không thể soi bóng sắc cây núi trời mây, tâm như bọt làm mất hết thần thông trí huệ. Nên nhớ câu: “Biết tu hành chớ phí uổng công. Tâm bình tịnh thần thông trí huệ!” Người đã phát nguyện bước lên đường tu, phải lập chí lần lần dứt trừ tâm phiền não nhiễm dục từ thô đến tế: Impurity of the
- mind means that once the mind develops thoughts of greed, it has already become evil and defiled, not unlike a limpid pond that has been polluted with dirt and sludge. The dirt pond cannot reflect the images of trees, mountains, sky, clouds; likewise, a polluted mind has lost all spiritual powers and wisdom. Thus, we have the saying: “Once who knows how to cultivate does not waste his efforts; a peaceful, still mind will bring spiritual powers and wisdom.” Those who are determined to tread the Way should endeavour gradually to sever the mind of afflictions, polluted by greed in its gross and subtle aspects.
 - c) Cảnh không sạch là cảnh giới cõi ngũ trược đầy dẫy bùn đất, sỏi đá, chông gai, lại dung chứa vô số chúng sanh từ thân đến tâm đều như bọt. Cho nên cảnh uế độ này không có chi đáng say mê tham luyến: The impure realm is the world of the Five Turbidities, full of dirt and mud, rocks and stones, spikes and thorns, which harbors countless sentient beings defiled in body and mind. Therefore, this impure world is not worth craving or clinging to.
- 2) Nhứt Thiết Hành Khổ: Suffering—Thân khổ, tâm khổ và cảnh khổ— This refers to the fact that the body undergoes suffering, the mind endures suffering and the environment is one of suffering.
 - a) Thân khổ là thân này đã như nhớt, lại bị sự sanh già bệnh chết, nóng lạnh, đói khát, vất vả cực nhọc chi phối, làm cho khổ sở không được tự tại an vui: The suffering of the body means that our body is not only impure, it is subject to birth, old age, disease and death, as well as to heat and cold, hunger and thirst, and other hardships that cause us to suffer, preventing us from being free and happy.
 - b) Tâm khổ là khi tâm ta khởi phiền não, tất bị lửa phiền não thiêu đốt, gây phiền não

- trói buộc, roi phiền não đánh đuổi sai khiến, khói bụi phiền não làm tâm tối nhiễm ô. Cho nên người nào khởi phiền não tất kẻ đó thiếu trí huệ, vì tự làm khổ mình trước nhất: The suffering of the mind means that when the mind is afflicted, it is necessarily consumed by the fire of afflictions, bound by the ropes of afflictions, struck, pursued and ordered about by the whip of afflictions, defiled and obscured by the smoke and dust of afflictions. Thus, whoever develops afflictions is lacking in wisdom, because the first person he has caused to suffer is himself.
- c) Cảnh khổ là cảnh nầy nắng lửa mưa dầm, chúng sanh vất vả trong cuộc mưu sinh, mỗi ngày ta thấy trước mắt diễn đây những hiện trạng nhọc nhằn bi thảm: The suffering of the environment means that this earth is subject to the vagaries of the weather, scorching heat, frigid cold and pouring rain, while sentient beings must toil and suffer day in and day out to earn a living. Tragedies occur every day, before our very eyes.
- 3) Nhất Thiết Hành Vô Thường: Impermanence—Thân vô thường, tâm vô thường, cảnh vô thường—This means the impermanence of the body, the mind and the environment.
- a) Thân vô thường là thân nầy mau tàn tạ, dễ suy già rồi kết cuộc sẽ phải đi đến cái chết. Người xưa đã than: “Nhớ thuở còn thơ dong ngựa trúc. Thoát trông nay tóc điểm màu sương.” Mưu lược đồng mãnh như Văn Chung, Ngũ Tử Tư; sắc đẹp dễ say người như Tây Thi, Trịnh Đán, kết cuộc rồi cũng: “Hồng nhan già xấu, anh hùng mất. Đôi mắt thư sinh cũng mỗi buồn.”: Impermanence of the body means that the body withers rapidly, soon grows old and delibitated, ending in death. The ancients have lamented: “Oh, that time when we were young and would ride bamboo sticks, pretending they were horses, in the twinkling of an eye, our hair is now spotted with the color of frost.” What happened to all those brave and intelligent young men and those beautiful and enchanting women of bygone days? They ended as in the following poem: “Rosy cheeks have faded, heroes have passed away; young students’ eyes, too, are weary and sad.”
- b) Tâm vô thường là tâm niệm chúng sanh luôn luôn thay đổi, khi thương giận, lúc vui buồn. Những niệm ấy xét ra hư huyễn như bọt nước: Impermanence of the mind means that the mind and thoughts of sentient beings are always changing, at times filled with love or anger, at times happy or sad. Those thoughts, upon close scrutiny, are illusory and false, like water bubbles.
- c) Cảnh vô thường là chẳng những hoàn cảnh chung quanh ta hằng đổi thay biến chuyển, mà sự vui cũng vô thường. Món ăn dù ngon, qua cổ họng rồi cũng thành không; cuộc sum họp dù đầm ấm, kết cuộc cũng phải chia tan; buổi hát vui rồi sẽ vãng; quyển sách hay, lần lượt cũng đến trang cuối cùng: Impermanence of the environment means that not only do our surroundings always change and fluctuate, but happiness, too, is impermanent. Succulent food, once swallowed, loses all tastes; an emotional reunion, however, sweet and joyful, ultimately ends in separation; a delightful party soon becomes a thing of past; a good book, too, gradually reaches the last pages.
- 4) Chư Pháp Vô Ngã: No-Self—Chư pháp vô ngã là không có ta, không có tự thể, tự chủ. Điều nầy cũng gồm có thân vô ngã, tâm vô ngã và cảnh vô ngã—This means that there is no self, no permanent nature per se and that we are not true masters of

- ourselves. This point, too, is divided into the no-self body, the no-self mind, and the no-self environment.
- a) Thân vô ngã là thân này hư huyễn không tự chủ, ta chẳng thể làm cho nó trẻ mãi, không già chết. Dù cho bậc thiên tiên cũng chỉ lưu trụ được sắc thân trong một thời hạn nào thôi: The no-self body means that this body is illusory, not its own master. It cannot be kept eternally young or prevented from decaying and dying. Even gods and immortals can only postpone death for a certain period of time.
- b) Tâm vô ngã, chỉ cho tâm hư vọng của chúng sanh không có tự thể; như tâm tham nhiễm, niệm buồn vui thương giận thoát đến rồi tan, không có chi là chân thật: The no-self of mind refers to the deluded mind of sentient beings, which has no permanent nature. For example, the mind of greed, thoughts of sadness, anger, love, and happiness suddenly arise and then disappear, there is nothing real.
- c) Cảnh vô ngã là cảnh giới xung quanh ta như huyễn mộng, nó không tự chủ được, và bị sự sanh diệt chi phối. Đô thị đổi ra gò hoang, ruộng dâu hóa thành biển cả, vạn vật luôn luôn biến chuyển trong từng giây phút, cảnh này ẩn mất, cảnh khác hiện lên: No-self of environment means that our surroundings are illusory, passive and subject to birth and decay. Cities and towns are in time replaced by abandoned mounds, mulberry fields soon give way to the open seas, every single thing changes and fluctuates by the second, one landscape disappears and another takes its place.
- Tứ Vận Tâm:** Bốn giai đoạn vận chuyển của tâm (chúng sanh mỗi khi khởi tâm đều phải trải qua bốn bước)—The four stages of a thought:
- 1) Vị Niệm: Chưa nảy ra ý niệm—A thought has not yet arisen.
 - 2) Dục Niệm: Sắp nảy ra ý niệm—Initiation of a thought.
 - 3) Chính Niệm: Đang nảy ra ý niệm—Realization of a thought.
 - 4) Dĩ Niệm: Đã nảy ra ý niệm rồi—The passing away of a thought.
- Tứ Vi:** Bốn hình thức nhỏ nhất mà thị giác, khứu giác, vị giác và xúc giác có thể cảm nhận được—The four minutest forms or atoms perceptible to the four senses of sight, smell, taste, and touch.
- Tứ Vi Đà:** The four Vedas—See Tứ Kinh Vệ Đà.
- Tứ Vị:** Tông Thiên Thai chia giáo thuyết của Phật ra làm bốn giai đoạn, nếu kể luôn thời tiền thành đạo thì có năm thời—The four ‘periods’—The T’ien-T’ai’s definition of the four periods of the Buddha’s teaching from preliminary to the fifth—See Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.
- Tứ Viên:** The four parks—See Tứ Uyển.
- Tứ Vọng:** Trạng thái của một vị Thánh, vượt ra ngoài hay quên mất bốn trạng thái sau đây—The state of a saint, i.e. beyond or oblivious of the four following conditions:
- 1) Nhất: Unity.
 - 2) Dị: Difference.
 - 3) Hữu: Existence.
 - 4) Vô: Non-existence.
- Tứ Vọng (Tứ Ma):** Bốn kẻ thù—Four enemies:
- 1) Ma phiền não: The passion-and- delusion mara.
 - 2) Ma tử: Death mara.
 - 3) Ma ngũ uẩn: The five-skandhas mara.
 - 4) Ma vương: The supreme mara-king.
- Tứ Vô:** Bốn cái không—The whole four sets embodying the impermanence of all things:
- 1) Vô thường: Impermanence.
 - 2) Khổ: Suffering.
 - 3) Không: The void.

4) Vô Ngã: Non-personality.

Tứ Vô Biên Xứ: The four boundless stations:

- 1) Không vô biên xứ: The station of Boundless Empty Space.
- 2) Thức Vô Biên xứ: The station of Boundless Consciousness.
- 3) Vô sở hữu xứ: The station of Nothing Whatever.
- 4) Phi tưởng phi phi tưởng xứ: The station of neither thought nor non-thought.

Tứ Vô Biên Xứ Giải Thoát: Vimoksa (skt)—Giải thoát khỏi tứ vô biên xứ và đạt đến cảnh giới cao hơn—The liberation from the state of boundless knowledge and move to a higher state.

Tứ Vô Lượng Tâm: Tứ Đẳng—Tứ Phạm Hạnh—Bốn Tâm Vô Lượng—Catvari-apramanani (skt)—Appamanna or Brahmavihara (p)—Tâm vô lượng là tâm rộng lớn không thể tính lường được. Tâm vô lượng không những làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh, dẫn sinh vô lượng phúc đức và tạo thành vô lượng quả vị tốt đẹp trong thế giới đời sống trong một đời, mà còn lan rộng đến vô lượng thế giới trong vô lượng kiếp sau này, và tạo thành vô lượng chư Phật. Bốn tâm vô lượng, còn gọi là Tứ Đẳng hay Tứ Phạm Hạnh, hay bốn trạng thái tâm cao thượng. Được gọi là vô lượng vì chúng chiếu khắp pháp giới chúng sanh không giới hạn không ngăn ngại. Cũng còn được gọi là “Phạm Trú” vì đây là nơi trú ngụ của Phạm Chúng Thiên trên cõi Trời Phạm Thiên—The mind is immeasurable. It not only benefit immeasurable living beings, bringing immeasurable blessings to them, and producing immeasurable highly spiritual attainments in a world, in one life, but also spreads all over immeasurable worlds, in immeasurable future lives, shaping up immeasurable Buddha. The four immeasurables or infinite Buddha-states of mind. Four Immeasurable Minds—The four virtues of infinite greatness—The four kinds of boundless mind, or four divine abodes. These

states are called illimitables because they are to be radiated towards all living beings without limit or obstruction. They are also called brahmaviharas or divine abodes, or sublime states, because they are the mental dwellings of the brahma divinities in the Brahma-world:

1) Từ Vô Lượng Tâm: Maitri (skt)—Metta (p)—Immeasurable loving kindness.

a) Từ vô lượng tâm là lòng thương yêu vô cùng rộng lớn đối với toàn thể chúng sanh mọi loài, và gây tạo cho chúng sanh cái vui chân thật. Cái vui của thế gian chỉ là cái vui giả tạm, vui không lâu bền, cái vui ấy bị phiền não chi phối; khi tham sân si được thỏa mãn thì vui; khi chúng không được thỏa mãn thì buồn. Muốn có cái vui chân thật, cái vui vĩnh viễn thì trước tiên chúng ta phải nhổ hết khổ đau do phiền não gây ra. “Từ” phải có lòng bi đi kèm. Bi để chỉ nguyên nhân của đau khổ và khuyên bảo chúng sanh đừng gây nhân khổ, từ để chỉ phương pháp cứu khổ ban vui: Immeasurable loving kindness is the greatest love dedicated to all sentient beings, together with the desire to bring them joy and happiness. Human joy is totally impermanent; it is governed by misery, that is, when our passions such as greed, anger, and ignorance are satisfied, we feel pleased; but when they are not satisfied, we feel sad. To have a permanent joy, we must first sever all sufferings. Loving kindness generally goes together with pity whose role is to help the subjects sever his sufferings, while the role of loving kindness is to save sentient beings from sufferings and to bring them joy.

b) Tâm đem lại niềm vui sướng cho chúng sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo với tâm đầy lòng từ trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thủy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm từ, quảng đại, vô biên, không hận, không

- sân. Từ vô lượng tâm còn có nghĩa là tâm ao ước mong muốn phúc lợi và hạnh phúc của chúng sanh. Tâm này giúp đoạn trừ sân hận—Immeasurable Love, a mind of great kindness, or infinite loving-kindness—Boundless kindness (tenderness), or bestowing of joy or happiness. Here, a monk, with a heart filled with loving-kindness. Thus he stays, spreading the thought of loving-kindness above, below, and across, everywhere, always with a heart filled with loving-kindness, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. The loving-kindness is also the wish for the welfare and happiness of all living beings. It helps to eliminate ill-will.
- c) Nỗi khổ của chúng sanh vô lượng thì lòng từ cũng phải là vô lượng. Muốn thành tựu tâm từ này, Bồ Tát phải dùng đủ phương tiện để làm lợi lạc cho chúng sanh, trong khi hóa độ phải tùy cơ và tùy thời. Tùy cơ là quan sát trình độ căn bản của chúng sanh như thế nào rồi tùy theo đó mà chỉ dạy. Cũng giống như thầy thuốc phải theo bệnh mà cho thuốc. Tùy thời là phải thích ứng với thời đại, với giai đoạn mà hóa độ. Nếu không thích nghi với hoàn cảnh và không cập nhật đúng với yêu cầu của chúng sanh, thì dù cho phương pháp hay nhất cũng không mang lại kết quả tốt. Trong Kinh Tâm Địa Quán, Đức Phật đã dạy về bốn thứ không tùy cơ là nói không phải chỗ, nói không phải thời, nói không phải căn cơ, và nói không phải pháp—To respond to immeasurable human sufferings, we should have immeasurable loving kindness. To accomplish the heart of immeasurable loving kindness, the Bodhisattvas have developed their immeasurable loving kindness by using all means to save mankind. They act so according to two factors, specific case and specific time. Specific case, like the physician who gives a prescription according to the specific disease, the Bodhisattva shows us how to put an end to our sufferings. Specific time means the teachings must always be relevant to the era, period and situation of the sufferers and their needs. The Contemplation of the Mind Sutra teaches that we must avoid four opportune cases: What we say is not at the right place, what we say is not in the right time, what we say is not relevant to the spiritual level of the subject, and what we say is not the right Buddhist Dharma.
- 2) Bi Vô Lượng Tâm: Karuna (skt & p)—Immeasurable compassion—Tâm cứu khổ cho chúng sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo với tâm đầy lòng bi mẫn trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thủy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm bi, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Bi vô lượng tâm còn làm tâm ta rung động khi thấy ai đau khổ. Tâm ao ước mong muốn loại trừ đau khổ của người khác, đối lại với sự tàn ác—Immeasurable Compassion, a mind of great pity, or infinite compassion—Boundless pity, to save from suffering. Here a monk, with a heart filled with compassion. Thus he stays, spreading the thought of compassion, above, below, across, everywhere, always with a heart filled with compassion, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. Compassion also makes the heart quiver when other are subject to suffering. It is the wish to remove the suffering of others, and it is opposed to cruelty.
- 3) Hỷ Vô Lượng Tâm: Mudita (skt & p)—Immeasurable inner joy—Tâm vui mừng khi thấy người khác thoát khổ được vui. Ở đây vị Tỳ Kheo với đầy tâm hỷ trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thủy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm hỷ, quảng

đại, vô biên, không hận, không sân. Hỷ tâm còn là tâm vui khi thấy người thành công thịnh vượng. Thái độ khen ngợi hay chúc mừng này giúp loại bỏ tánh ganh tỵ bất mãn với sự thành công của người—Immeasurable Joy, a mind of great joy, or infinite joy—Boundless joy (gladness), on seeing others rescued from suffering. Here a monk, with a heart filled with sympathetic joy. Thus he stays, spreading the thought of sympathetic joy above, below, across, everywhere, always with a heart filled with sympathetic joy, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. Appreciative joy is the quality of rejoicing at the success and prosperity of others. It is the congratulatory attitude, and helps to eliminate envy and discontent over the success of others.

4) Xả Vô Lượng Tâm: Upeksha (skt)—Upekkha (p)—Perfect equanimity or immeasurable detachment.

a) Xả bỏ là không luyến chấp khi làm lợi lạc cho tha nhân. Thói thường khi chúng ta làm điều gì nhất là khi được kết quả tốt, thì chúng ta hay tự hào, tự mãn, và đắc chí. Sự bất bình, cãi vã xung đột giữa người và người, nhóm này với nhóm khác cũng do tánh chấp trước mà nguyên nhân là do sự chấp ngã, chấp pháp mà ra. Đức Phật dạy rằng nếu có người lên án mình sai, mình nên trả lại họ bằng lòng thương, không nên chấp chặt. Khi họ càng cuồng dại thì chúng ta càng xả bỏ, luôn tha thứ cho họ bằng sự lạnh. Làm được như vậy là vui. Các vị Bồ Tát đã ly khai quan niệm chấp pháp, nên không thấy mình là ân nhân của chúng sanh; ngược lại, lúc nào họ cũng thấy chính chúng sanh mới là ân nhân của mình trên bước đường lợi tha mãn chúng, tiến đến công hạnh viên mãn. Thấy chúng sanh vui là Bồ Tát vui vì lòng từ bi. Các ngài xả bỏ đến độ người gần xa

đều xem bình đẳng, kẻ trí ngu đều coi như nhau, mình và người không khác, làm tất cả mà thấy như không làm gì cả, nói mà không thấy mình có nói gì cả, chứng mà không thấy mình chứng gì cả—Detachment is the attitude of those who give up, forget, do not attach any importance for what they have done for the benefit of others. In general, we feel proud, self-aggrandized when we do something to help other people. Quarrels, conflicts, or clashes between men or groups of men are due to passions such as greed or anger whose source can be appraised as self-attachment or dharma-attachment. The Buddha taught that if there is someone who misjudges us, we must feel pity for him; we must forgive him in order to have peace in our mind. The Bodhisattvas have totally liberated themselves from both self-attachment and dharma-attachment. When people enjoy material or spiritual pleasures, the Bodhisattvas also rejoice, from their sense of compassion, pity, and inner joy. They always consider human beings as their benefactors who have created the opportunities for them to practice the Four Immeasurable Minds on their way to Enlightenment. In terms of the Immeasurable Detachment, the Bodhisattvas consider all men equal, the clever as the stupid, themselves as others, they do everything as they have done nothing, say everything as they have said nothing, attain all spiritual levels as they have attained nothing.

b) Tâm xả bỏ mọi thứ vật chất cũng như vượt lên mọi cảm xúc. Ở đây vị Tỳ Kheo với đầy tâm xả trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thủy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm xả, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Xả vô lượng tâm còn được coi

như là nơi mà chữ Thiên trú ngụ. Đây là trạng thái tâm nhìn người không thiên vị, không luyến ái, không thù địch, đối lại với thiên vị và thù hận—Immeasurable Equanimity, a mind of great detachment, or infinite equanimity. Limitless indifference, such as rising above all emotions, or giving up all things. Here a monk, with a heart filled with equanimity. Thus he stays, spreading the thought of equanimity above, below, across, everywhere, always with a heart filled with equanimity, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. Equanimity is also considered as a divine abode. It is the state of mind that regards others with impartiality, free from attachment and aversion. An impartial attitude is its chief characteristic, and it is opposed to favouritism and resentment.

Tứ Vô Ngại: Patisambhida (p)—Tứ Vô Ngại Biện—Tứ Vô Ngại Giải—Tứ Vô Ngại Trí—Bốn pháp vô ngại của các Bồ Tát khi giảng thuyết hay lý luận—Four unhindered or unlimited bodhisattva powers of interpretation or reasoning—Four unobstructed eloquences:

(A) Theo Giáo Thuyết Đại Thừa—According to Mahayana Doctrine:

- 1) Pháp Vô Ngại Trí: Thấu triệt văn pháp trong kinh điển không chướng ngại—Understand all the letters of the law (Dharma)—Unobstructed (unlimited) eloquence in Dharma.
- 2) Nghĩa Vô Ngại Trí: Biết rõ nghĩa lý mà giáo pháp chuyên chở không chướng ngại—Understand deeply the meaning of the law (Artha)—Unobstructed (unlimited) eloquence in meaning.
- 3) Từ Vô Ngại Trí: Thông đạt tự tại về ngôn từ trong bất cứ ngôn ngữ nào—Can understand the law in any languages (Nirukti)—Unobstructed (unlimited) eloquence in phrasing or form of expression.

4) Nhạo Thuyết Vô Ngại Trí: Biện thuyết không chướng ngại, lời lẽ trôi chảy hợp với chánh lý—Pleasure in speaking or argument of the law (Pratibhana)—Unobstructed (unlimited) eloquence in delight or pleasure in speaking or argument.

(B) Theo Giáo Thuyết Nguyên Thủy (Thanh Tịnh Đạo)—According to Theravada Doctrine (The Path of Purification):

1) Nghĩa Biện Tài Vô Ngại: Atthapatisambhida (p)—Unobstructed eloquence in meaning.

a) Trí biết về nghĩa gọi là nghĩa biện tài vô ngại: Knowledge about meaning is the discrimination of meaning.

b) Nghĩa, nói gọn là danh từ chỉ kết quả của một nhân (hetu). Vì phù hợp với nhân, nó được đạt đến, được phục vụ nên gọi là nghĩa hay mục đích. Nhưng đặc biệt năm thứ cần được hiểu là nghĩa.—Meaning (Attha) is briefly a term for the fruit of a cause (hetu). For in accordance with the cause it is served, arrived at, reached, therefore it is called ‘meaning’ or ‘purpose.’ But in particular, the five things should be understood as meaning.

- Thứ nhất là bất cứ thứ gì do duyên sanh: The first is anything conditionally produced.

- Thứ hai là Niết Bàn: The second is Nibanna

- Thứ ba là ý nghĩa những gì được nói: The third is the meaning of what is spoken.

- Thứ tư là nghiệp quả: The fourth is the result.

- Thứ năm là tâm duy tác: The fifth is functional consciousness.

c) Khi một người quán sát nghĩa này, bất cứ hiểu biết nào của vị ấy thuộc về phạm trù liên hệ đến ý nghĩa, gọi là biện tài về nghĩa: When anyone reviews that meaning, any knowledge of his, falling

- within the category concerned with meaning, is the discrimination of meaning.
- 2) Pháp Biện Tài Vô Ngại: Dhammapatisambhida (p)—Unobstructed eloquence in the Law.
- a) Trí biết về pháp gọi là pháp biện tài vô ngại: Knowledge about law is the discrimination of law.
- b) Pháp nói gọn là danh từ chỉ điều kiện hay duyên (paccaya). Vì điều kiện thì cần đến một cái khác làm cho nó phát sinh, khiến nó xảy ra, nên gọi là pháp (dhamma). Nhưng đặc biệt có năm thứ cần được hiểu là pháp—Law (Dhamma) is briefly a term for a condition (paccaya). For since a condition necessitates whatever it may be, makes it occur or allows it to happen, it is therefore called law (dhamma). But in particular, the five things should be understood as law:
- Bất cứ nhân nào phát sinh ra quả: Any cause that produces fruit.
 - Thánh đạo: The Noble Path.
 - Cái gì được nói lên: What is spoken.
 - Cái gì có lợi: What is profitable.
 - Cái gì không có lợi: What is unprofitable.
- c) Khi một người quán sát pháp ấy thì bất cứ hiểu biết nào của vị ấy về pháp gọi là biện tài về Pháp: When anyone reviews that law, any knowledge of his, falling within the category concerned with law, is the discrimination of law.
- 3) Từ Ngữ Biện Tài Vô Ngại: Niruttipatisambhida (p)—unobstructed eloquence in the Language
- a) Trí biết về các từ ngữ đề cập đến nghĩa và pháp thì gọi là từ ngữ hay ngôn ngữ biện tài vô ngại—Knowledge about enunciation of language dealing with meaning and law is the discrimination of language.
- b) Có ngôn ngữ ‘tự tánh,’ nghĩa là cách xử dụng nó không có ngoại lệ, chỉ đề cập đến nghĩa ấy, pháp ấy. Bất cứ thứ gì thuộc phạm trù liên hệ đến sự nói lên ngôn ngữ ấy, thốt ra, phát ngôn nó, liên hệ đến ngữ ngôn căn để của mọi loài, ngôn ngữ Magadha tự tánh, nói cách khác, là ngôn ngữ của pháp, bất cứ trí gì biết được, vừa khi nghe ngôn ngữ ấy được nói lên rằng đây là ngôn ngữ có tự tánh hay đây không phải là ngôn ngữ có tự tánh như vậy gọi là biện tài vô ngại về ngôn ngữ: There is the language that is individual essence, the usage that has no exceptions, and deals with that meaning and that law. Any knowledge falling within the category concerned with the enunciation of that, with the speaking, with the utterance of that, concerned with the root-speech of all beings, the Magadhan language that is individual essence, in other words, the language of law (dhamma). This is the individual-essence language, such knowledge is discrimination of language.
- 4) Trí Biện Tài Vô Ngại: Patibhanapatisambhida (p)—Unobstructed eloquence in intelligence.
- a) Trí biết về các loại trí gọi là trí biện tài vô ngại—Knowledge about kinds of knowledge is discrimination of perspicuity.
- b) Khi một người xét lại và lấy bất cứ loại nào trong các loại trí trên làm đối tượng cho hiểu biết của mình, thì bất cứ sự hiểu biết nào của vị ấy có đối tượng là trí thì gọi là trí biện tài vô ngại: When a man is reviewing and makes any of the foregoing kinds of knowledge the object of his knowledge, then any knowledge in him that has knowledge as its object is discrimination of perspicuity, and so is any knowledge about these aforesaid kinds of knowledge, which is concerned with details of their individual domains, functions, and so on.
- Tứ Vô Ngại Biện:** See Tứ Vô Ngại in Vietnamese-English Section.

Tứ Vô Ngại Giải: See **Tứ Vô Ngại** in Vietnamese-English Section.

Tứ Vô Ngại Trí: See **Tứ Vô Ngại** in Vietnamese-English Section.

Tứ Vô Sắc: The four formless realms—Realms beyond form—Being above the realm of form—See **Tứ Không Xứ**.

Tứ Vô Sắc Định: Bốn trạng thái thiền định cuối cùng trong thập nhị thiền định—The four balanced states which transcend the world of matter—The last four of the twelve dhyanas:

- 1) **Không Vô Biên Xứ Định:** Trạng thái thiền định trong đó tâm trống rỗng như hư không—Balance in infinite space in which the mind becomes void and vast like space.
- 2) **Thức Vô Biên Xứ Định:** Trạng thái thiền định trong đó khả năng hiểu biết không còn giới hạn—Balance in infinite consciousness in which the power of perception and understanding are unlimited.
- 3) **Vô Sở Hữu Xứ Định:** Trạng thái thiền định trong đó sự phân biệt của tâm bị chế ngự—Balance in not having anything in which the discriminative powers of mind are subdued.
- 4) **Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Định:** Trạng thái siêu việt thiền định của tưởng và phi tưởng—Balance in transcendence of thinking and not thinking—The realm of consciousness or knowledge without thought is reached—The intuitive wisdom.

** For more information, please see **Tứ Không Xứ**.

Tứ Vô Sắc Giới Thiên: The four heavens of the formless realm:

- 1) **Không Vô Biên Xứ:** The station of Boundless Emptiness.
- 2) **Thức Vô Biên Xứ:** The station of Boundless Consciousness.
- 3) **Vô Sở Hữu Xứ:** The station of Nothing Whatever.

4) **Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ:** The station of Neither Thought nor Non-thought.

** For more information, please see **Tứ Không Xứ**.

Tứ Vô Sở Úy: See **Tứ Vô Úy**.

Tứ Vô Thường Kệ: **Tứ Phi Thường Kệ**—**Kinh Nhân Vương thuyết kệ văn và nghĩa lần lượt nói về Vô Thường, Khổ, Không, Vô Ngã**. Có tám kệ chia làm bốn tiết, mỗi tiết hai kệ—Eight stanzas in the Jen-Wang Sutra, two each on impermanence, suffering, the void, and non-personality; the whole four sets embodying the impermanence of all things.

Tứ Vô Úy: Four-fold Fearlessness—Theo Đại trí Độ Luận, có bốn thứ thuyết pháp vô úy. Một khi đạt được một trong bốn vô úy này thì bậc giác giả có khả năng cứu độ chúng sanh, không e sợ cũng không thối chí—According to the Sastra on the Prajna Sutra, there are four braveries and courages being unafraid of anything. Once these four “fearlessnesses” are attained, then one can help every sentient being without ever being afraid or being discouraged:

(A) **Tứ Vô Úy của chư Phật**—The Buddha-fearlessness:

- 1) **Nhứt Thiết Trí Vô Sở Úy:** Có được Phật trí biết tất cả nên chẳng sợ chi—Confidence in Omniscience—Confidence in Buddha—Fearlessly realizing all things—The Buddha has the wisdom and knowledge to know everything; therefore, there is nothing he is fearful of—The fearlessness of all wisdom.
- 2) **Lậu Tận Vô Sở Úy:** Dứt hết các phiền não nên chẳng sợ chi hết—Confidence in having extirpated (uprooted) all contamination—Fearlessly extinguishing all defilements—The Buddha has the wisdom and knowledge to end all burdens and afflictions; therefore, there is nothing he is fearful of.
- 3) **Thuyết Chướng Đạo Vô Sở Úy:** Giải thích hay chỉ rõ ràng được chỗ ngăn hại đạo

- nên không sợ chi hết. Phật có trí tuệ có thể giải quyết mọi khó khăn trong đạo giáo nên chẳng sợ chi hết—Confidence in explaining the obstacles to enlightenment beings—Fearlessly expounding all obstructions to liberation. The Buddha has the wisdom and knowledge to solve all difficult problems in religion and life; therefore, there is nothing he is fearful of. The fearlessness of speaking about dharmas which obstruct the Way.
- 4) **Thuyết Tận Khổ Đạo Vô Sở Úy:** Giảng thuyết hay chỉ dạy dứt tận các sự khổ nên không sợ chi hết—Confidence in explaining the way to end suffering—Fearlessly asserting the true path to liberation. The Buddha has the wisdom and knowledge to explain and teach different Dharmas that will end pain and suffering; therefore, there is nothing he is afraid of. The fearlessness of speaking dharmas which leads to the end of the path of suffering.
- (B) **Bồ Tát Tứ Vô Úy—Bodhisattva-fearlessnesses:**
- 1) **Tổng trì bất vong, thuyết pháp vô úy:** Bồ Tát có khả năng nghe hiểu giáo pháp và ghi nhớ các nghĩa mà chẳng quên, nên thuyết pháp không hề e sợ trước đại chúng—Bodhisattva-fearlessness arises from powers of memory and ability to preach without fear.
 - 2) **Tận tri pháp dược cập chúng sanh căn dục tâm tính thuyết pháp vô úy:** Biết cả thế gian và xuất thế gian pháp, cũng như căn dục của chúng sanh nên Bồ tát chẳng sợ khi thuyết pháp ở giữa đại chúng—Bodhisattva-fearlessness arises from powers of moral diagnosis and application of the remedy.
 - 3) **Thiện năng vấn đáp thuyết pháp vô úy:** Khéo biết hỏi đáp thuyết pháp chẳng sợ—Bodhisattva-fearlessness arises from powers of ratiocination.
 - 4) **Năng đoạn vật nghi thuyết pháp vô úy:** Có khả năng dứt mối nghi ngờ cho chúng sanh nên thuyết pháp chẳng e sợ—Bodhisattva-fearlessness arises from powers of solving doubts.
- Tứ Vu Nguyệt:** Bốn tháng chính trong năm—The four senior or prime months of the year, the first of each season:
- 1) Tháng giêng: The first month of the year.
 - 2) Tháng tư: The fourth month of the year.
 - 3) Tháng bảy: The seventh month of the year.
 - 4) Tháng mười: The tenth month of the year.
- Tứ Vương Đạo Lợi:** The above four and Trayastrimsas, Indra's heaven—See Tứ Thiên Vương.
- Tứ Vương Thiên:** Catur-maharaja-kayikas (skt)—The four heavens of the four deva kings—See Tứ Thiên Vương.
- Tứ Xa:** Tứ Thừa—Tứ Thặng—Bốn loại xe được Phật kể trong Kinh Pháp Hoa, trong nhà lửa—The four carts which the Buddha mentioned in the Lotus Sutra, representing the four yanas from the Burning House parable:
- 1) Xe Dê cho bậc Thanh Văn: The goat cart representing the Sravakas.
 - 2) Xe Nai cho bậc Duyên Giác: The deer cart representing the Pratyeka-buddhas.
 - 3) Xe Trâu cho bậc Bồ Tát Tiểu Thừa: The ox-cart for the Hinayana Bodhisattvas.
 - 4) Đại xa bạch ngưu cho Bồ Tát Đại Thừa: The great white ox-cart for the Mahayana Bodhisattvas.
- Tứ Xa Gia:** Pháp Hoa Tông đã thêm Phật Thừa vào trong Tam thừa nên từ đó có danh xưng Tứ Xa Gia—The Lotus School which adds to the Triyana, or Three vehicles, a fourth which includes the other three and the Buddhayana—See Phật Thừa and Tam Thừa.
- Tứ Xà:** Bốn yếu tố lớn được ví như bốn con rắn. The four elements are compared as the four snakes—Chuyện kể có một người đang trong trạng thái hoang mang giữa sống và chết,

leo xuống giếng “Vô Thường” bằng một sợi dây “Mệnh Căn,” nơi đó hai con chuột, “ngày và đêm” đang gặm nhấm sợi dây mây; trong khi đó bốn bên giếng là bốn con rắn đang đầu độc anh ta. Chuyện này ví tứ đại như ba con rồng độc đang phun lửa và cố bắt cho được anh ta. Khi nhìn lên miệng giếng thì anh thấy hai con voi (bóng tối và ánh sáng) đã đến ngay miệng giếng; trong lúc tuyệt vọng, thì một con ong bay ngang nhả mật (ngũ dục) rớt ngay miệng anh, anh ta bèn liếm mật và quên hết những hiểm nguy đang chực chờ—The parable of a man who fled from the two bewildering forms of life and death, and climbed down a rope (of life), into the well of impermanence, where two mice, night and day, gnawed the rattan rope, on the four sides of four snakes sought to poison him. The four elements of his physical body were the three dragons breathing fire and trying to seize him. On looking up he saw that two elephants (darkness and light) had come to the mouth of the well; he was in despair, when a bee flew by and dropped some honey (the five desires) into his mouth, which he ate and entirely forgot his peril—For more information, please see *Tứ Đại*, *Tứ Đại Bất Điều* and *Tứ Độc Xà*.

Tứ Xả: Theo *Luận Đại Trí Độ*, có bốn loại xả—According to the *Sastra on the Maha-Prajna Sutra*, there are four givings:

- 1) *Tài Xả*: The giving of goods.
- 2) *Pháp Xả*: The giving of the Truth.
- 3) *Vô Úy Xả*: The giving of courage or fearlessness.
- 4) *Phiền Nảo Xả*: The giving up of the passions and delusions.

Tứ Xứ: Everywhere.

Tứ Xứ Thập Lục Hội: Bốn chốn mười sáu hội nơi Phật thuyết Kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa (núi Linh Thứu, vườn Cấp Cô Độc, Trời Đạo Lợi, Trúc Lâm Tịnh Xá)—The sixteen assemblies or addresses in the four places where the Buddha delivered complete *Prajna-Paramita Sutra*.

Tứ Y: Bốn thứ để dựa vào—The four necessities, or things on which the religious rely:

- (A) **Hành Tứ Y:** Tứ Thánh Chủng—Bốn thứ mà người tu khổ hạnh phải tuân theo—The four of ascetic practitioners:
- a) Mặc quần áo vá rách: Patched or rag clothing.
 - b) Khất thực: Begging for food.
 - c) Ngồi nơi gốc cây: Sitting under trees.
 - d) Luôn thanh lọc thân tâm bằng giới luật: Always purify the body and mind with precepts and spiritual means.
- (B) **Pháp Tứ Y:** The four reliances of the dharma—See *Tứ Y Pháp* and *Pháp Tứ Y*.

Tứ Y Bát Chánh: The four reliances of ascetic practitioners—See *Tứ Y (A)* and *Bát Chánh Đạo*.

Tứ Y Chỉ: Four supports—Theo *Kinh Phúng Tụng* trong *Trường Bộ Kinh*, có bốn y chỉ—According to the *Sangiti Sutta* in the *Long Discourses of the Buddha*, there are four supports:

- 1) *Thọ Dụng*: Ở đây vị Tỳ Kheo sau khi suy nghĩ phán xét mới thọ dụng—Here a monk judges that one thing is to be pursued.
- 2) *Nhẫn Thọ*: Ở đây vị Tỳ Kheo suy nghĩ nhẫn thọ—Here a monk judges that one thing is to be endured.
- 3) *Viễn Ly*: Ở đây vị Tỳ Kheo suy nghĩ viễn ly—Here a monk judges that one thing is to be avoided.
- 4) *Khiển trừ*: Ở đây vị Tỳ Kheo suy nghĩ khiển trừ—Here a monk judges that one thing is to be suppressed.

Tứ Y Pháp: Bốn phép nương vào để hiểu thấu Phật Pháp—Four reliances—The four trusts of Dharma—Four basic principles for thorough understanding Buddhism:

- 1) *Y pháp bất y nhân*: Nương vào pháp chứ không nương vào người—Relying on the teaching, not on the person—Trust in the Law, not in men—Relying in on the

- teaching, not merely on any persons (relying on the teaching and not on the person who teaches it).
- 2) Y liễu nghĩa kinh, bất y bất liễu nghĩa kinh: Nướng vào kinh rõ nghĩa (viên giáo) chứ không nương vào kinh không rõ nghĩa (phần giáo)—Rely on the complete teaching, not on the partial teaching—Trust in sutras containing ultimate truth, not incomplete one. Relying on the sutras that give ultimate teachings, not on those which preach expedient teachings (relying on discourses of definitive meaning, not on discourses of interpretable meaning).
- 3) Y nghĩa bất y ngữ: Nướng vào nghĩa chứ không nương vào văn tự—Relying on the meaning, not on the letter—Trust in truth, not in words (letters). Relying on the true meaning or spirit of Dharma statement in sutra, not merely on the words of the statement (relying on the meaning of the teaching and not on the expression).
- 4) Y trí bất y thức: Nướng vào trí tuệ trực giác chứ không nương vào tri thức phạm phu—Rely on knowledge, not on conditioned consciousness—Trust in wisdom growing out of eternal truth and not in illusory knowledge. Relying on intuitive wisdom, not on intellectual or normal understanding (relying on intuitive wisdom and not on normal consciousness).
- ** For more information, please see Pháp Tứ Y.
- 4) Phẩm Phổ Hiền: Chapter of Encouragement of the Bodhisattva Universal Virtue—The Twenty-eighth Chapter.
- Từ:**
- 1) Chữ: A phrase—Words—Language.
 2) Chửi: To blame—To ridicule—To scold.
 3) Đồ Sứ: Porcelain—Chinaware.
 4) Người mẹ: Từ mẫu—Mother.
 5) Từ ái: Kindness—Loving-kindness to help others joyfully.
 6) Từ bi: Tình thương yêu vì đồng cảm nỗi khổ, nên muốn đem lại niềm vui cho người khác, như tình mẹ thương con—Affection as that of a mother—Mercy—Compassion—Tenderness.
 7) Từ bỏ: Parityajati (p)—Parityaj (skt)—To abandon—To give up—To leave—To quit—To reject.
 8) Từ chỗ: From.
 9) Từ khi: Since.
 10) Từ Đường: The spring ancestral sacrifice—Ancestral temple or hall.
 11) Lòng “Từ” là một trong những cửa ngõ quan trọng đi đến đại giác, vì nhờ đó mà thiện căn lướt thắng mọi hoàn cảnh trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta—Loving-kindness (benevolence) is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, good roots prevail in all situations in our daily life.
 12) Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm Quán Chúng Sanh, khi Ngài Văn Thù Sư Lợi đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật, ngài có hỏi: “Bồ Tát quán sát phải thực hành lòng từ như thế nào?”—According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Seventh, Contemplating at Living Being, when Manjusri called on to enquire Vimalakirti’s illness, Manjusri asked Vimalakirti: “When a Bodhisattva meditates, how should he practise kindness (maitri)?”
- Ông Duy Ma Cật đáp—Vimalakirti

Tứ Ý Đoạn: See Tứ Chánh Cần.

Tứ Yếu Phẩm: Bốn phẩm quan trọng trong Kinh Pháp Hoa—The four most important chapters of the Lotus Sutra:

- 1) Phẩm Phương Tiện: Chapter of Tactfulness—The Second Chapter.
 2) Phẩm An Lạc Hạnh: Chapter of the Happy Life—The Fourteenth Chapter.
 3) Phẩm Như Lai Thọ Lượng: Chapter of Revelation of the Eternal Life of the Tathagata—The Sixteenth Chapter.

- replied: Bồ Tát quán sát như thế rồi phải tự nghĩ rằng—When a Bodhisattva has made this meditation, he should think that:
- (a) Phải vì chúng sanh nói pháp như trên, đó là lòng từ chân thật: Ought to teach living beings to meditate in the same manner; this is true kindness.
- (b) Phải thực hành lòng từ tịch diệt, bởi vì không sanh: Should practise causeless (nirvanic) kindness which prevents creativeness;
- (c) Phải thực hành lòng từ không nóng bức, bởi không có phiền não: Should practice unheated kindness which puts an end to klesa (troubles and causes of trouble);
- (d) Phải thực hành lòng từ bình đẳng, bởi ba đời như nhau: Should practice impartial kindness which covers all the three periods of time (which means that it is eternal involving past, future and present);
- (e) Phải thực hành lòng từ không đua tranh, bởi không có khởi: Should practice passionless kindness which wipes out disputation;
- (f) Phải thực hành lòng từ không hai, bởi trong ngoài (căn trần) không hiệp: Should practice non-dual kindness which is beyond sense organs within and sense data without;
- (g) Phải thực hành lòng từ không hoại, bởi hoàn toàn không còn: Should practice indestructible kindness which eradicates all corruptibility;
- (h) Phải thực hành lòng từ kiên cố, bởi lòng không hủy hoại: Should practice stable kindness which is a characteristic of the undying self-mind;
- (i) Phải thực hành lòng từ thanh tịnh, bởi tánh các pháp trong sạch: Should practice pure and clean kindness which is spotless like Dharmata;
- (j) Phải thực hành lòng từ vô biên, bởi như hư không: Should practice boundless kindness which is all-pervasive like space;
- (k) Phải thực hành lòng từ của A la hán, vì phá các giặc kiết sử: Should practice the kindness of the arhat stage which destroys all bondage;
- (l) Phải thực hành lòng từ Bồ Tát, vì an vui chúng sanh: Should practice the Bodhisattva kindness which gives comfort to living beings;
- (m) Phải thực hành lòng từ của Như Lai, vì đặng tướng như như: Should practice the Tathagata kindness which leads to the state of thatness;
- (n) Phải thực hành lòng từ của Phật, vì giác ngộ chúng sanh: Should practice the Buddha kindness which enlightens all living beings;
- (o) Phải thực hành lòng từ tự nhiên, vì không nhưn đầu mà đặng: Should practice spontaneous kindness which is causeless;
- (p) Phải thực hành lòng từ Bồ Đề, vì chỉ có một vị: Should practice Bodhi kindness which is one flavour (i.e. uniform and unmixed wisdom);
- (q) Phải thực hành lòng từ vô đẳng, vì đoạn các ái kiến: Should practice unsurpassed kindness which cuts off all desires;
- (r) Phải thực hành lòng từ đại bi dẫn dạy cho pháp Đại Thừa: Should practice merciful kindness which leads to the Mahayana (path);
- (s) Phải thực hành lòng từ không nhàm mỏi, quán không, vô ngã: Should practice untiring kindness because of deep insight into the void and non-existent ego;
- (t) Phải thực hành lòng từ pháp thí không có luyến tiếc: Should practice Dharma-bestowing (dana) kindness which is free from regret and repentance;
- (u) Phải thực hành lòng từ trì giới để hóa độ người phá giới: Should practice precepts (sila) upholding kindness to convert those who have broken the commandments;
- (v) Phải thực hành lòng từ nhẫn nhục để ủng hộ người và mình: Should practice patient

- (ksanti) kindness which protects both the self and others;
- (w) Phải thực hành lòng từ tinh tấn để gánh vác chúng sanh: Should practice Zealous (virya) kindness to liberate all living beings;
- (w1) Phải thực hành lòng từ thiền định không thọ mùi thiền: Should practice serene (dhyana) kindness which is unaffected by the five senses;
- (w2) Phải thực hành lòng từ trí tuệ, đều biết đúng nhịp: Should practice wise (prajna) kindness which is always timely;
- (w3) Phải thực hành lòng từ phương tiện, thị hiện tất cả: Should practice expedient (upaya) kindness to appear at all times for converting living beings;
- (w4) Phải thực hành lòng từ không ẩn dấu, lòng ngay trong sạch: Should practice unhidden kindness because of the purity and cleanness of the straightforward mind;
- (w5) Phải thực hành lòng từ thâm tâm, không có hạnh xen tạp: Should practice profound minded kindness which is free from discrimination;
- (w6) Phải thực hành lòng từ không phỉnh dối, không có lừa gạt: Should practice undeceptive kindness which is faultless;
- (w7) Phải thực hành lòng từ an vui, làm cho tất cả được sự an vui của Phật. Lòng từ của Bồ Tát là như thế đó: Should practice joyful kindness which bestows the Buddha joy (in nirvana). “Such are the specialities of Bodhisattva kindness.”

Từ Ác Nhân Tới Bồ Đề Chỉ Cách Nhau

Một Bức Mànng Mỏng: From being a devil to a Bodhisattva only separated by a thin layer.

Từ Ân:

- 1) Từ bi và ân huệ: Compassion and grace, merciful favour.
- 2) Tên một tự viện ở Lạc Dương dưới thời nhà Đường, nơi trụ trì của ngài Khuy Cơ, sơ tổ của Pháp Tướng Tông. Ngài là đệ tử và cũng là người đã hợp tác với Huyền

Trang Tam tạng Pháp Sư trong công tác dịch thuật. Ngài thị tịch năm 682 sau Tây Lịch: Name of a temple in Lo-Yang, under the T'ang dynasty, which gave its name to K'uei-Chi, founder of the Dharmalakšana school (Consciousness-Only Sect). He was a disciple of and collaborator with Hsuan-Tsang, and died around 682 A.D.

- 3) Tên của một ngôi chùa nổi tiếng tọa lạc trong quận 11, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây năm 1957. Vào năm 1967, Hòa Thượng Hoàng Tu, thuộc phái Thiền Tào Động, trùng tu chùa với kiến trúc ba tầng trên một diện tích 1.500 mét vuông. Trong Chánh điện có thờ tôn tượng của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, tượng bằng đồng, cao 1 thước rưỡi—Name of a famous pagoda located in the Eleventh district, Saigon City, South Vietnam. It was built in 1957. In 1967 Most Venerable Hoàng Tu, belonging to the Tào Động Sect, had the pagoda restored with three floors in an area of 1,500 square meters. In the Main Hall, there is an ancient statue of Avalokitesvara Bodhisattva, made of bronze, 1.5 meters high.

Từ Ân Sắc Tứ Tự: Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong quận Tân Bình, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Tổ Phật Ý xây trước năm 1752 tại thôn Tân Lộc, xã Minh Hương, quận Tân Bình. Đến năm 1752, tổ biến nơi đây thành Từ Ân Tự. Trong lúc chiến tranh với quân Tây Sơn, Chúa Nguyễn Ánh đã lưu trú tại đây, trong khi Hoàng Hậu thì ở chùa Tường Khải, Diên Hoàng Tử Đổm, tức vua Minh Mạng sau này, đã được hạ sanh tại đây năm 1791. Năm 1802, chùa được xây dựng lại. Năm 1822 vua Minh Mạng ban tặng bản sắc “Sắc Tứ Từ Ân Tự.” Vào cuối thế kỷ thứ 19, chùa được dời về cất lại tại Phú Lâm, bên cạnh rạch Ông Buông, tức vị trí hiện nay—Name of an ancient temple, located in Tân Bình district, Saigon City, South Vietnam. The

temple was built by Patriarch Phật Ý in Tân Lộc hamlet, Minh Hương village, Tân Bình district. In 1752, the Patriarch turned it into Từ Ân Temple. During the wartime against Tây Sơn, Lord Nguyễn Vương stayed at this temple, and the Queen stayed at Khải Tường temple where Prince Đổm, the so called King Minh Mạng, was born in 1791. In 1802, it was rebuilt. In 1822, King Minh Mạng offered it a board entitled “Royal Recognized Từ Ân Pagoda.” In late nineteenth century, it was rebuilt in Phú Lâm, located by Ông Buông canal, the present location.

Từ Ân Tam Tạng: Biệt hiệu của Ngài Huyền Trang Tam Tạng Pháp Sư—Another name of Tripitaka Master Hsuan-Tsang.

Từ Ân Tam Tạng Pháp Sư Truyện: Truyện ký về Ngài Huyền Trang Tam Tạng Pháp Sư—The Records of the Tripitaka Master Hsuan-Tsang—See Hsuan-Tsang in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Huyền Trang in Vietnamese-English Section.

Từ Ân Tự: Tên ngôi chùa ở Lạc Dương (một trong 16 ngôi chùa do hoàng hậu Vân Đức xây dựng khi vua Đường Cao Tông còn là Thái tử. Chùa nằm về phía đông nam huyện Trường An, tỉnh Thiểm Tây, và phía bắc Khúc Giang. Chùa được xây trên nền chùa Vô Lượng đời nhà Tùy, phía nam trông ra Hoàng Cữ, từng trúc xum xuê, phía tây là ngọn tháp Phù Đồ cao 7 tầng (300 thước), về sau này gọi là tháp Đại Nhạn. Chùa được Ngài Huyền Trang xây để dịch kinh. Chính nơi đây Ngài Huyền Trang đã dịch trên 40 bộ kinh gồm hơn 400 quyển. Đệ tử của Ngài Huyền Trang là Khuy Cơ cũng trụ trì tại chùa này và lập nên Từ Ân Tông. Chùa hiện nay vẫn còn, nằm về phía nam của thành phố Tây An chừng 2 dặm)—Name of a temple in Lo-Yang—See Từ Ân (2).

Từ Ấy: Ever since then—From that time.

Từ Bi: Karuna (skt).

1) Compassion—Mercy—The mercy of the Buddha is universal for all—Compassionate—Merciful—Benevolent—

See Karuna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section—Từ bi là một trong những cửa ngõ quan trọng đi đến đại giác, vì nhờ đó mà thiện căn lướt thắng và cũng từ đó mà chúng ta không làm tổn hại chúng sanh. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: “An trụ trong căn nhà Từ Bi ấy chính là một nơi kiên cố nhất, nơi bảo vệ cho thân tâm ta được an toàn trước mọi kẻ thù phiền não và sân hận. Nơi đó ta sẽ có sự an lạc.” Thế nên, Phật tử chơn thuần nên luôn xem từ bi lớn làm nhà, nhu hòa nhẫn nhục làm y áo, và các pháp không làm tòa—Loving-kindness (benevolence) and compassion are some of the most important entrances to the great enlightenment; for with it good roots prevail in all situations in life, also with it we do not kill or harm living beings. In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: “To dwell in the house of Compassion is the safest, for it protects our minds and bodies from the enemies of hatred and afflictions. It allows us to have peace and contentment.” Thus, sincere Buddhists should always consider great pity and compassion their room, gentleness and patience the robes, and the emptiness of all phenomena the seat.

2) See Từ (5) and (9) in Vietnamese-English Section and Kinh Từ Bi in Appendix E.

Từ Bi Hoàn Toàn Khác Với Ái Kiến: Compassionate is totally different from love.

Từ Bi Hỷ Xả: See Tứ Vô Lượng Tâm.

Từ Bi Không Làm Tổn Hại: Avihimsa-samkappa (p)—Compassion or non-harm.

Từ Bi Pháp Duyên: See Pháp Duyên (2).

Từ Bi Quán: Một trong năm pháp quán tâm, lấy từ bi diệt trừ sân hận—One of the five-fold procedures for quieting the mind, the compassion-contemplation, in which pity destroys resentment—See Ngũ Đình Tâm Quán (2).

Từ Bi Tâm: Heart of compassion or compassionate mind (mercy—benevolence)—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, sao gọi là Từ Bi Tâm? Từ bi là lòng xót thương cứu độ mà lia tướng và không phân biệt chấp trước. Nghĩa là thương xót cứu độ mà không có hậu ý lợi dụng. Chẳng hạn như vì thấy người giàu đẹp, sang cả, vân vân, nên giả bộ ‘Từ Bi’ để dụng ý và mưu tính các việc riêng tư có lợi cho mình. Đây chỉ được gọi là ‘Ái Kiến,’ nghĩa là thấy giàu đẹp mà sanh khởi lòng thương theo lối trối buộc của chúng sanh, chớ không phải là Từ Bi—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, what is the ‘compassionate mind?’ To be compassionate is to pity and to be empathetic, wishing to help and rescue others without having discriminations or attachment to various characteristics. This means ‘altruism’ or to have mercy and compassion, wishing to help others but not to have any intention of taking advantages. For instance, seeing someone rich, beautiful, etc, one pretends to be compassionate by helping, but having ulterior motives of self-gain. This is called “Desirous Views,” or developing love and lust when seeing wealth and beauty according to binding ways of sentient beings; thus, to act in this way cannot be called being ‘compassionate.’

**For more information, please see Mười

Hoàn Cảnh Khởi Tâm Đại Bi.

Từ Bi Thất: Theo Kinh Pháp Hoa, thì Từ Bi Thất là tên khác của nơi trú ngụ của Đức Phật—According to the Lotus Sutra, this is the abode of compassion, the dwelling of Buddha.

Từ Bi Trí Tuệ: Compassionate and wisdom.

Từ Bi Vạn Hạnh: Bồ Tát trụ ở tâm đại bi mà tu vạn hạnh, khác nào dùng nước từ bi mà tưới cây vạn hạnh, làm cây xanh tốt (dùng pháp từ bi thì mọi việc đều hanh thông)—Bodhisattva’s tender compassion in all things, or with compassion all things succeed.

Từ Bi Y: Đức danh của pháp y, hay áo cà sa của chư Tăng—Compassionate garment, the monk’s robe.

Từ Biện: Bàn luận sự việc một cách từ bi—To discuss compassionately.

Từ Biệt: To say good-bye—To take leave.

Từ Bỏ: Parityajati (skt)—To give up—To renounce—To abandon—To forsake—To desert—To drop—To quit—To reject—To disregard—To leave.

Từ Bỏ Ác Nghiệp: Abandon negative karma.

Từ Bỏ Cực Đoan: To give up extremes

Từ Bỏ Hình Tướng Bề Ngoài: Renounce all the amenities of the world (external appearances).

Từ Bỏ Tất Cả Là Được Tất Cả (Tịnh Độ): To abandon everything in worldly life means to receive everything in the Pure Land.

Từ Bỏ Thế Tục: Nekkhamma-sankappa (p)—Sau khi nhận ra rằng bản chất của cuộc sống con người là đau khổ, Thái tử Sĩ Đạt Đa ngừng bắt mọi hưởng thụ dục lạc. Ngài nghĩ cách xuất thế gian tìm đường cứu độ. Sau đó ngài trở thành một kẻ không tiền, sống đời lang thang khổ hạnh, những mong đạt được đại giác. Ngài đã tự hành hạ thân xác và tu hạnh ép xác. Tuy nhiên, sau sáu năm khổ hạnh trong vô vọng, thân xác Ngài chỉ còn lại bộ xương. Ngài bèn đổi cách và bỏ cách tu vô dụng. Ngài từ bỏ nhị biên, đi theo con đường trung đạo và thành Phật vào năm 35 tuổi—Renunciation—After realizing all nature of life and human suffering in life, Crown Prince Siddhartha stopped enjoying worldly pleasures. He thought of leaving the world in search of truth and peace. He then became a penniless wandering ascetic to struggle for enlightenment. He did many penances and underwent much suffering. He practiced many forms of severe austerity. However, he got no hope after six years of torturing his body so much that it was reduced to almost a skeleton. He changed his method as his penances proved

useless. He gave up extremes and adopted the Middle Path and became a Buddha at the age of 35.

Từ Chối: To decline—To deny—To refuse.

Từ Chức: To resign—To give up one's appointment .

Từ Chương:

- 1) Văn chương: Literature.
- 2) Học thuộc lòng chữ không có óc sáng tạo: To learn by memory without any inventive or creative ideas.

Từ Đàm: Tên của một ngôi chùa cổ ở Trung Việt. Từ thuở khai sơn chùa có tên là Ấn Tôn, chỉ là một am tranh do Hòa Thượng Minh Hoằng Tử Dung xây vào khoảng năm 1690. Năm 1703, chúa Nguyễn Phước Tần chính thức công nhận tên chùa Ấn Tôn. Năm 1814, Hòa Thượng Đạo Trung Viên Minh, trụ trì chùa đã khởi công trùng tu. Ngài Đạo Trung Viên Minh đồng thời còn là trụ trì chùa Thiên Mụ. Năm 1841, vua Thiệu Trị đổi tên chùa là Từ Đàm. Năm 1961, chùa được trùng tu đại qui mô, mở rộng chu vi nhà chùa; chánh điện, nhà Tổ, phòng trụ trì, và Tăng xá đều được trùng tu—Name of an old temple in Central Vietnam. At first, the temple with the name of Ấn Tôn, was only a thatched small temple, built by Most Venerable Minh Hoằng Tử Dung in about 1690. In 1703, Lord Nguyễn Phước Tần officially recognized the temple with the name Ấn Tôn. In 1841, king Thiệu Trị changed the name of the temple to Từ Đàm. In 1961, the temple was reconstructed in a large scale. Its grounds were enlarged, the main hall, the worship house dedicated to the founder of the temple, the headmonk's residence, and houses for staff were also rebuilt.

Từ Điển: Dictionary—Phrase-book.

Từ Đó: From (since) that time.

Từ Đời Này Sang Kiếp Khác: From lifetime to lifetime—From generation to generation.

Từ Đường: Ancestral temple or hall.

Từ Đường Ngâm: Lễ cúng người quá vãng—An endowment for masses to be said for the departed.

Từ Giã: To bid farewell to someone—To say good-bye.

Từ Giã Cõi Đời: To bid farewell to this world.

Từ Hàng: Tiếng sủa của từ bi, ý nói có người bề ngoài trông dữ dằn, ăn nói rỗ rảng, nhưng trong lòng luôn có từ tâm (khẩu xà tâm Phật)—The bark of mercy.

Từ Hiếu: Tên của một ngôi chùa cổ tại Huế, Trung Việt. Sự xây dựng chùa gắn liền với hành trạng của Hòa Thượng Tánh Thiên Nhất Định vào khoảng giữa thế kỷ thứ 19. Năm 1848, các vị thái giám và cung giám trong đại nội đã phát tâm tái thiết chùa, mở rộng qui mô chánh điện gồm ba gian hai chái, tôn trí tượng Phật Tam Thế, tượng Quán Thế Âm Bồ Tát, tượng Long Thiên Hộ pháp và tượng Quan Thánh. Phía sau xây Thống Hội đường thờ các hương linh các thái giám và cung giám quá cố, trong đó có án thờ Tả quân Lê Văn Duyệt. Năm 1865, các vị cung giám lại tiếp tục trùng tu. Năm 1894, Hòa Thượng Cường Kỳ lại tiếp tục trùng tu với sự giúp đỡ của vua Thành Thái, các thái giám và quan lại. Năm 1931, xây hồ bán nguyệt ở phía trong cổng tam quan. Năm 1962 chỉnh trang toàn cảnh. Năm 1971 tu bổ cổng tam quan và Tăng xá. Chùa Từ Hiếu là một tổ đình nổi tiếng. Ngày xưa là một trong những nơi tàng bản, ấn hành kinh luật của sơn môn Huế. Nơi đây cảnh sắc hữu tình, với đôi thông bốn mùa xanh rì, dòng khe trong vắt, lại xa phố phường nên càng thanh tịnh. Chung quanh chùa lại còn những vết tích xưa. Phía trước chùa là nền cũ thảo am Tường Vân, làm khu lăng mộ của nhà thơ Tùng Thiện Vương Miên Thẩm, khi sống đã gắn bó với An Dưỡng Am, khi mất lại lấy nơi này làm vĩnh trạch. Phía sau chùa là khu nghĩa địa của các thái giám, có bia văn của học sĩ Cao Xuân Dục. Phía tây chùa là lăng mộ bà Chiêu Nghi phu nhân, một ái phi của chúa Võ Vương

Nguyễn Phước Hoạt với ngôi bia danh tiếng của quan hàn lâm đương thời—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The building of this temple was closely linked with Most Venerable Tánh Thiên Nhất Định's activities in the middle of the nineteenth century. In 1848, the eunuchs of the throne committed themselves to rebuilt the temple, enlarging the structure with a three-part main hall with two side-rooms which is dedicated to statues of the Buddhas of the Past, Present and Future, statue of Avalokitesvara Bodhisattva, statues of the guardian spirits Long Thiên and that of Quan Thánh. In the back was Thống Hối Đường worship with altars of dead eunuchs, among which there was the altar of General Lê Văn Duyệt. In 1865, eunuchs carried out more reconstructions. In 1894, Most Venerable Cương Kỷ rebuilt the temple with the aid of king Thành Thái. In 1931, a half-moon form lake was built behind the three-entrance gate. In 1962, the overall sight of the temple was ameliorated. In 1971 the three-entrance gate and staff houses were rebuilt. Từ Hiếu is a famous patriarchal temple. Formerly here was an archive and a publishing house for canon and documents of Buddhist laws of the clergy in Huế. Its sights are romantic with the evergreen pines and the small glass-clear brook in front. The atmosphere around is pleasantly quiet thanks to the long distance between the temple and the noisy city. Also relics of the old days can be found about the place. Before the temple is the old site of the thatched temple Trường Vân, now burial place of Tùng Thiện Vương Miên Thẩm, the poet who attached himself to An Dưỡng worship house when he was living, and chose this site for his tomb after his death. In the back of the temple is the cemetery for the eunuchs with the stele inscribed by the scholar Cao Xuân Dục. To the west is the tomb of lady Chiêu Nghi, a secondary wife of Lord Võ Vương

Nguyễn Phước Hoạt, with the famous stele written by a member of the Royal Academy.

Từ Huấn: Maternal instructions.

Từ Khi: Since.

Từ Khước: To deny—To decline—To withhold—To refuse.

Từ Kính: Loving reverence.

Từ Lâm: Tên của một ngôi cổ tự ở Huế, Trung Việt. Chùa tọa lạc trên đồi Quảng Tế, phía tây nam phủ Phú Xuân, nay là phía tây bắc Đền Nam Giao. Chùa do Hòa Thượng Từ Lâm khai sơn vào cuối thế kỷ thứ 17. Dưới thời Tổ Liễu Quán, chùa vẫn còn là một thảo am. Dưới thời chúa Nguyễn Phước Hoạt, đệ tử tổ Liễu Quán là đại sư Tế Ngữ đã mở rộng quy mô chùa Từ Lâm. Nhưng từ năm 1775 đến đầu những năm 1800, chùa Từ Lâm trở nên điêu tàn vì chiến tranh. Đầu thời vua Thiệu Trị, Hòa Thượng Đạo Thành đã trùng tu chùa. Dưới thời vua Khải Định, chùa Từ Lâm được chuyển nhượng cho một người con của Tùng Thiện Vương và con cháu tiếp tục quản lý ngôi chùa cho đến năm 1970 thì chùa trở nên hoang phế. Cuối thập niên 80, thầy Phước Huệ đảm nhận việc trùng tu ngôi cổ tự này—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple is located on hill Quảng Tế, southwest of Phú Xuân Capital, now northwest of the Altar to Heaven of the Nguyễn Kings. When Patriarch Liễu Quán stayed there, Từ Lâm was still a thatched temple. During the reign of Lord Nguyễn Phước Hoạt, a disciple of Patriarch Liễu Quán, great master Tế Ngữ, enlarged the structure of Từ Lâm temple. However, from 1775 until the beginning of 1800s, Từ Lâm was devastated by war. In the early years of king Thiệu Trị, Most Venerable Đạo Thành rebuilt the entire temple. During the reign of king Khải Định, Từ Lâm was transferred to a son of Tùng Thiện Vương, and his children and grandchildren continued to take care of the temple until 1970, the temple became ruined. In the 1980s, Venerable Phước Huệ was asked to rebuilt the temple.

Từ Lâm Đại Sư: Great master Từ Lâm—Hòa Thượng Từ Lâm là một du Tăng Trung Hoa đã đến Thuận Hóa trong đợt Tổ Nguyên Thiều sang Quảng Đông mời các danh Tăng về Thuận Hóa sung vào ban thập sư truyền giới tại giới đàn chùa Thiên Mục. Ngài thị tịch vào đầu thế kỷ thứ 18, tháp mộ của ngài được xây ngay trong sân chùa Từ Lâm—Most Venerable Từ Lâm was a Chinese wandering monk who came to Thuận Hóa on the occasion when Patriarch Nguyên Thiều returned to Kuang-Chou to seek celebrated Chinese monks for the ten-monk committee for a regulation-affirming ceremony at Thiên Mục temple. He passed away in the early eighteenth century. His stupa was erected in the garden of Từ Lâm temple.

Từ Lê Bạt Ma: See Harivarman in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Từ Lê Lạc: Haritaki (skt)—Một loại cây có sớ màu vàng, mọc nhiều ở miền đông Ấn Độ, dùng làm thuốc hay làm mực—The yellow Myrobalan tree and fruit, grown in East India, used for medicine, or ink.

Từ Lợi: Hari (skt)—Còn gọi là Từ Lê, có nghĩa là con sư tử—A lion—Tawny.

Từ Lợi Chi Xá: Harikesa (skt).

- 1) Bờm sư tử: Lion's mane.
- 2) Có tóc màu vàng: Yellow-haired.
- 3) Tên của một loài Dạ Xoa: Name of a yaksa.

Từ Lợi Để: Hariti or Ariti (skt)—Còn gọi là A Lợi Để, A Lợi Để, hay Từ Lợi Để.

- 1) Hấp dẫn: Charming.
- 2) Màu xanh đậm: Dark green.
- 3) Tàn bạo: Cruel.
- 4) Tên của một loài La Sát Nữ, mẹ của loài quỷ, thê sát hại tất cả trẻ nít trong thành Vương Xá, nhưng về sau được Phật chuyển hóa, quy-y Phật và trở thành người hộ trì cho Ni chúng. Ngày nay các ni viện đều có thờ hình bà bồng đứa trẻ: Mother of demons, a raksasi who was under a vow

to devour the children of Rajagrha, but was converted by the Buddha, and became the guardian of nunneries, where her image, carrying a child or in children's ailments.

Từ Lợi Để Mẫu: Hariti or Ariti (skt)—See Từ Lợi Để.

Từ Lộ: Phật rải mưa từ bi tưới tắm con người—The Buddha makes rain down compassion on men.

Từ Lực: The compassionate power.

Từ Lực Vương: Maitribala-rajā (skt)—Còn gọi là Di Khư Bạt La, hay Di La Bạt La, tên một vị vương có lòng từ bao la, tiền thân của Phật Thích Ca khi Ngài còn tu hành thập thiện, mọi người đều trì giới và tu hành tam nghiệp thanh tịnh nên quỷ thần không có thịt thú để ăn. Bấy giờ có 5 quỷ dạ xoa không chịu được đói khát, bèn đến gặp ngài. Ngài bèn lấy máu của chính mình mà bố thí cho chúng, và phát nguyện sau này thành Phật sẽ bố thí pháp thực cho chúng—King of merciful virtue, or power, a former incarnation of the Buddha when, as all his people had embraced the vegetarian life, and yaksas had no animal food and were suffering, the king fed five of them with his own blood, and he vowed that when he became enlightened he would save all of them with his doctrine.

Từ Mẫn: Kindness.

Từ Mẫu: Kind mother.

Từ Minh: Một vị sư nổi tiếng đời nhà Tống—Tzu-Ming, a noted monk of the Sung dynasty—See Từ Minh Sở Viện Thiền Sư.

Từ Minh Sở Viện Thiền Sư: Zen master Tzu-Ming-Chu-Yuan—Thiền Sư Từ Minh Sở Viện ở Thạch Sương sanh năm 986, là đệ tử của Thiền Sư Phần Dương Thiện Châu—Zen master Tzu-Ming-Sở Viện ở Thạch Sương sanh năm 986, là đệ tử của Fan-Yang-Shan-Chou.

- Sư đến Phần Dương đã hai năm mà chưa được nhập thất (thấy tánh để được thầy gọi vào trong trường thất dạy riêng). Mỗi

- khí sư vào thừa hỏi, chỉ bị Phần Dương mắng chửi thậm tệ, hoặc nghe chê bai những vị khác, nếu có dạy bảo chỉ toàn là lời thế tục thô bỉ. Một hôm sư trách: “Từ ngày đến pháp tịch này đã qua mất hai năm mà chẳng được dạy bảo, chỉ làm tăng trưởng niệm thế tục trần lao, năm tháng qua nhanh việc mình chẳng sáng, mất cái lợi của kẻ xuất gia.” Sư nói chưa dứt, Phần Dương nhìn thẳng vào sư mắng: “Đây là ác tri thức dám chê trách ta.” Phần Dương nổi nóng cầm gậy đuổi đánh. Sư toan la cầu cứu, Phần Dương liền bùm miệng sư. Sư chột đại ngộ, nói: “Mới biết đạo của Lâm Tế vượt ngoài thường tình.” Sư ở lại đây hầu hạ bảy năm—Tzu-Ming came to Fen-Yang for more than two years. One day he asked Zen master Fen-Yang: “I’ve been here for two years and you haven’t given me any instruction! You’ve just increased the world’s vulgarity, dust, and toil, while the years and months fly away. Even what I knew before is no longer clear, and I’ve lost whatever good came from leaving home.” But before Shi-Shuang could finish speaking, Fen-Yang glared at him fiercely and cursed him, saying: “What you know is vile! How dare you sell me short!” So saying, Fen-Yang picked up his staff to drive Shi-Shuang away. Shi-Shuang tried to plead with him, but Fen-Yang covered Shi-Shuang’s mouth with his hand. At that moment, Shi-Shuang realized great enlightenment. He then exclaimed: “It’s knowing the extraordinary emotion of Lin-Chih’s way!”
- Một hôm sư thượng đường: “Thuốc nhiều bệnh lắm, lưới dày cá đặc.” Liền bước xuống tòa—One day, Shi-Shuang addressed the monks, saying: “The more medicine that is used, the worse the disease becomes. The finer the fishing net mesh, the more fish that escape.” Shi-Shuang then left the hall.
 - Sư đến kinh nhận danh dự từ vua Tống Nhon Tông, trên đường trở về sư trúng phong, sư bảo thị giả: Ta vừa bị trúng phong.” Miệng sư méo qua một bên. Thị giả nói: “Lúc bình thường quỷ Phật mắng Tổ, hôm nay lại thế ấy?” Sư bảo: “Đừng lo, ta sẽ vì người sửa ngay lại.” Nói xong sư lấy tay sửa lại, miệng ngay như cũ, sư nói: “Từ nay về sau chẳng nhọc đến người.” Sư nói: “Từ đây về sau chẳng giận với người nữa.” Đến năm sau (1041) ngày năm tháng giêng, sư thị tịch—Shi-Shuang received honors from Emperor Ren-Zong, and during the return trip to his temple he said to his attendant: “I feel a paralyzing wind.” Shi-Shuang’s mouth became crooked. His attendant stopped and said: “What should we do? You’ve spent your whole life cursing the Buddhas and reviling the ancestors. So now what can you do?” Shi-Shuang said: “Don’t worry. I’ll straighten it for you.” He then used his hand to straighten his mouth. Then Shi-Shuang said: “From now on I won’t play any more jokes on you.” The next year, on the fifth day of the first month, the master passed away.
- Từ Môn:** Phật giáo còn được gọi là “từ môn,” vì chư Phật và chư Bồ Tát từ trong tâm của mình phát ra công đức cũng như các phương tiện thiện xảo để cứu độ chúng sanh—The gate of mercy, Buddhism.
- Từ Nan:** To refuse.
- Từ Nay:** From now forward—From this time onwards—Henceforth—Hence.
- Từ Nghiêm:**
- 1) Mẹ Cha: Mother and father—The maternal-cum paternal spirit.
 - 2) Từ bi mà nghiêm khắc: Compassion and strictness.
 - 3) Tên của một ngôi chùa nổi tiếng nằm trong quận 10, thành phố Sài Gòn, Nam

Việt Nam. Từ trước chùa chỉ là một ngôi am nhỏ lợp tranh do Thượng Tọa Đạt Từ trụ trì. Đến năm 1955, Ni chúng phát triển mạnh nên Thượng Tọa đã nhường hẳn ngôi chùa này cho Ni và ngài trở về chùa Ấn Quang tu hành. Vào hai ngày 6 và 7 tháng 10 năm 1956, Giáo Hội Tăng Già Việt Nam đã tổ chức đại hội thành lập Ni Bộ Nam Việt, trụ sở đặt tại chùa Từ Nghiêm. Chùa còn là một trong những Phật Học Viện của Ni Bộ bên cạnh các chùa Diệu Đức và chùa Hồng Ân ở Huế, và chùa Dược Sư ở Sài Gòn. Chùa được trùng tu năm 1959 và hoàn tất năm 1962. Từ năm 1964, chùa là trụ sở của Ni Bộ Bắc Tông—Name of a famous pagoda located in the tenth district, Saigon City, South Vietnam. At first, it was a small thatched pagoda headed by Venerable Đạt Từ. In 1955, the number of nuns developed strongly so the Venerable offered the pagoda to them and returned to Ấn Quang pagoda to practise Dharma. On the sixth and seventh of October in 1956, the South Vietnam Buddhist Sangha Association held a Congress to establish the South Vietnam Nun Association and chose Từ Nghiêm Pagoda as its office. In addition to Diệu Đức, and Hồng Ân Pagodas from Huế, and Dược Sư Pagoda from Saigon City. Từ Nghiêm Pagoda is one of Buddhist Studies for nuns. It was rebuilt in 1959 and completed in 1962. Since 1964, Từ Nghiêm Pagoda has been a place for the office of Mahayana Nuns' Department.

Từ Ngữ: Expression.

Từ Nhãn: Ánh mắt từ bi của Đức Phật—The compassionate eye of Buddha.

Từ Nhẫn: Hai trong tam quỹ, từ bi và nhẫn nhục—Two of the three sources of cultivation, compassion and patience, compassionate tolerance—See Tam Quỹ in Vietnamese-English Section.

Từ Nhượng: To refuse to make concessions.

Từ Phàm Phu Lên Phật, Chỉ Cách Nhau Một Sợi Chỉ: From ordinary people to Buddha, separated only by a thread.

Từ Phật Mạ Tổ: Mắng Phật chửi Tổ—To scold a Buddha and abuse or blame an elder.

Từ Phong Hải Quýnh: See Hải Quýnh.

Từ Phụ: Kind father.

Từ Quang: Ánh hào quang đại từ đại bi của chư Phật và chư Bồ Tát—Merciful light, that of the Buddhas, and Bodhisattvas.

Từ Tạ: To take leave and to thank.

Từ Tâm: Một trong Tứ Vô Lượng Tâm, cái tâm muốn mang lại cho tha nhân niềm an lạc—One of the four immeasurables, a kind heart, or a compassionate heart—See Tứ Vô Lượng Tâm.

Từ Thạch: Đá nam châm—A lodestone—Magnet.

Từ Thâm Tâm Khẩn Thiết: From the depth of our earnest mind.

Từ Thân: Kind parents.

Từ Thị: Đức Từ Thị, theo tên gọi cũ là Đức Di Lặc—The compassionate one, Maitreya—See Maitreya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Từ Thiện: Benevolent—Charitable.

Từ Thủy: Lòng từ ví như nước cam lồ tưới nhuận nhân sinh—Mercy as water fertilizing the life.

Từ Tôn: Còn gọi là Từ Thị Bồ Tát hay Đức Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật—The compassionate honoured one, Maitreya.

Từ Trần: To pass away—To die.

Từ Tử: Đệ tử của Đức Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật (trong khi đệ tử của Đức Phật Thích Ca gọi là Thích tử)—Sons of compassion, i.e. the disciples of Maitreya.

Từ Tức Đa: Hasta (skt)—Cánh tay hay bàn tay—An arm—A hand.

Từ Vân:

- 1) Lòng từ bi quảng đại của Đức Phật được ví như đám mây lành che chở cho thế giới chúng sanh: The over-spreading, fructifying cloud of compassion, the Buddha-heart.
- 2) Từ Vân còn là tên của một vị sư nổi tiếng đời nhà Tống (ngài Linh Ứng ở chùa Thiên Trúc Linh Sơn, thuộc tỉnh Hàng Châu. Ngài tên là Tuân Thức, tự là Trí Bạch, sư quê Ninh Hải Thiên Thai. Sư từng đốt một ngón tay trước tượng Đức Phổ Hiền ở chùa Quốc Thanh phát nguyện truyền bá giáo lý Thiên Thai. Ngài được vua Tống Chân Tông ban cho tước hiệu Từ Vân. Ngài thị tịch năm 69 tuổi): Tzu-Yun is also the name of a noted monk during the Sung dynasty.
- Từ Vô Lượng Tâm:** Boundless kindness—See Từ Vô Lượng Tâm.
- Từ Vô Ngại Trí:** Pratimsamvid (skt)—Một trong tứ vô ngại, trí không bị ngăn ngại bởi ngôn từ—Unhindered knowledge of all languages or terms, one of the four unobstructed eloquences—See Từ Vô Ngại (3).
- Từ Vô Thi:** From beginningless time—From time immemorial.
- Từ Vô Thủ Chúng Sanh Đã Gây Tạo Nhiều Ác Nghiệp, Đều Do Tam Độc Tham, Sân, Si, Nay Xin Chí Thành Sám Hối:** From beginningless time, sentient beings have being doing all kinds of evil deeds, caused by greed, anger and ignorance, now vow to sincerely repent them all.
- Từ Xa:** From afar.
- Từ Ý:** Tâm từ ý mẫn—The mind or spirit of compassion and kindness.
- Tử:**
 (A) Con: Kumara (skt)—Son—Seed.
 (B) Chết: Maranga (skt)—to die—Death—
 There are two kinds of death:
 1) Tận mệnh Tử: Natural death.
- 2) Ngoại duyên Tử: Violent death—Death caused by external causes.
- Tử Biệt:** Separated by death.
- Tử Biệt Khổ:** Chia lìa xa cách vì người thân yêu chết là khổ—Suffering of separation from whom we love dies—The misery or pain of death (one of the four sufferings).
- Tử Chí:** Decided to die.
- Tử Dung Minh Hoàng:** Thiền Sư Tử Dung Minh Hoàng—Zen Master Tử Dung Minh Hoàng—Thiền sư Trung Hoa, quê ở Quảng Đông. Ngài là Pháp tử đời thứ 34 dòng Thiền Lâm Tế. Năm 1665, ngài theo Thiền sư Nguyên Thiệu sang Việt Nam và trụ tại Thuận Hóa. Sau đó ít lâu, vào khoảng năm 1690, ngài đã dựng nên một ngôi thảo am tên Ấn Tôn giữa vùng đồi núi cây cối um tùm, cảnh sắc tiêu sơ trên ngọn đồi Long Sơn để tu tập. Năm 1703, chúa Nguyễn Phước Châu đã ban cho chùa biển ngạch sắc tứ Ấn Tông Tự, về sau chùa này được vua Thiệu Trị đổi tên thành chùa Từ Đàm. Ngài truyền pháp cho Tổ Liễu Quán. Ngài thị tịch ở đâu và hồi nào không ai biết—A Chinese monk from Kuang-Tung. He was the Dharma heir of the thirty-fourth generation of the Linn-Chih Zen Sect. In 1665, he followed Most Venerable Nguyên Thiệu to arrive in Vietnam and stayed in Thuận Hóa. Sometime later, maybe in 1690, he built a thatched house in a desolate area in deep forest on Hill Long Sơn. In 1703, Lord Nguyễn Phước Châu officially recognized the temple with the Ấn Tông. Later, king Thiệu Trị gave an edict for the temple name to change to Từ Đàm. He transmitted his Dharma to Zen Master Liễu Quán. His whereabouts and when he passed away were unknown.
- Tử Đạo:** Phận làm con—Filial duty.
- Tử Đoạn:** Cắt đứt nhân sanh ra phiền não trong luân hồi sanh tử—To cut off the seed which produces the miseries of transmigration.
- Tử Hải:** Biển sanh tử luân hồi—The sea of mortality.

Tử Hình: Death penalty.

Tử Hợp Quốc: Kukyar (skt)—Một xứ nằm về phía Tây của Khotan—A country west of Khotan.

Tử Khổ: Nỗi khổ sở hay đau đớn lúc chết, một trong bốn nỗi khổ—The misery or pain of death, one of the four sufferings.

Tử Linh: Vong linh của người chết—The spirit of one who is dead—A ghost.

Tử Lược: The sharp sword of death.

Tử Ma: Demons of death.

Tử Mãn Quả: Một loại trái có rất nhiều hạt (trái lựu)—The fruit full of seeds (pomegranate).

Tử Môn: Cửa tử dẫn chúng sanh từ kiếp này qua kiếp khác—The gate or border of death, which leads sentient beings from one incarnation to another.

Tử Nạn: Killed in an accident.

Tử Ngữ: Dead language.

Tử Phong: Trận cuồng phong cuối cùng tàn phá thế giới—Destroying wind in the final destruction of the world.

Tử Phược: Nhân trói buộc hay phiền não trong tâm khiến cho con người chẳng được tự tại—The seed bond, or delusion of the mind, which keeps men in bondage.

Tử Quả:

- 1) Nhân và Quả: Seed and fruit.
- 2) Nhân sanh Quả: Seed produced fruit.
- 3) Quả lập thành do nhân phiền não đời trước: The fruit produced by illusion in former incarnation.

Tử Quan: See Tử Môn.

Tử Sanh: Chết sống—Death and life—Mortality—Transmigration.

Tử Sơn: The hill of death.

Tử Tặc: Tử thân—The robber-death.

Tử Tế: Amiable—Nice—Kind—Good.

Tử Thần: Death—The spirit of death.

Những lời Phật dạy về “Tử Thần” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “The spirit of death” in the Dharmapada Sutra:

1) Chẳng phải bay lên không trung, chẳng phải lặn xuống đáy bể, chẳng phải chui vào hang sâu núi thẳm, dù tìm khắp thế gian này, chẳng rõ nơi nào trốn khỏi tử thần—Not in the sky, nor in mid-ocean, nor in a mountain cave, nowhere on earth where one can escape from death (Dharmapada 128).

2) Người đắm yêu con cái và súc vật thì tâm thường mê hoặc, nên bị tử thần bắt đi như xóm làng đang say ngủ bị cơn nước lũ lôi cuốn mà không hay—Death descends and carries away that man of drowsy mind greedy for children and cattle, just like flood sweeps away a sleeping village (Dharmapada 287).

3) Một khi tử thần đã đến, chẳng có thân thuộc nào có thể thế thay, dù cha con thân thích chẳng làm sao cứu hộ—Nothing can be saved, nor sons, nor a father, nor even relatives; there is no help from kinsmen can save a man from death (Dharmapada 288).

Tử Thi:

- 1) Xác chết: Corpse.
- 2) Ác Tăng: A wicked monk.

Tử Thiên Hòa Tử:

- 1) Thiên Tăng: A Zen monk.
- 2) Một từ để mắng trong nhà Thiên: A term of abuse in regard to a monk—Die! Monk—Dead monk!

Tử Thù: Mortal enemy (foe).

Tử Tôn: Children and grandchildren.

Tử Tuyên: Một danh Tăng uyên bác đời Tống, hiệu là Trường Thủy, là tên của quận hạt cố hương; ông có rất nhiều đệ tử. Lúc đầu thì ông chuyên tu Thủ Lăng Nghiêm, sau đó ông chấp nhận tu theo Ngài Hiền Thủ của trường phái Hoa Nghiêm—A famous learned monk Tzu-Hsuan, of the Sung dynasty whose style was Ch’ang-Shui, the name of his district;

he had a large following. At first he specialized on the Suramgama; later he adopted the teaching of Hsien-Shou of the Hua-Yen school.

Tử Tướng: Tướng của chúng sanh lúc chết. Xem xét tử tướng của con người có thể biết được nơi vãng sanh tốt hay xấu—The appearance of death. Signs at death indicating the person's good or evil karma.

Tử Viện: Small courts and buildings attached to a central monastery.

Tử Vong: Dead and gone (lost).

Tử Vương: Diêm Ma Vương—Yama—Lord of death and hell.

Tự:

- 1) Tự mình: Sva (skt)—Svayam (skt)—The self—One's own—Personal—One's self.
- 2) “Tự” được dùng với nghĩa đối lại với “tha”: “Self” is used as the opposite of “another” or “other.”
- 3) Chữ: Aksara (skt)—A letter—Character—Vowel.
- 4) Lời tựa hay lời mở đầu của một bài kinh: Seriatim (skt)—Preface—Introduction—The opening phrase of a sutra (Thus I have heard)—An opening phrase leading up to a subject.
- 5) Tiếp Nói: To succeed to—To continue.
- 6) Tương tự: Appearance of—Seeming as—Like—As.

Tự Ái: Tự thương chỉ có mình, do đó mà gây ra khổ đau phiền não. Chư Phật đoạn diệt “tự ái” nên chứng đắc niết bàn—Self-love—Cause of all pursuit or seeking, which in turn causes all sufferings. All Buddhas put away self-love and all pursuit, or seeking, such elimination being nirvana.

Tự An: To be satisfied (content) with one's lot.

Tự An Ủi: To advise oneself.

Tự Biện: To stand up for oneself.

Tự Biết: Svabuddhi (skt)—Self-awareness.

Tự Cải: To mend one's way.

Tự Cảm: Self-induction.

Tự Cao Tự Đại: Proud—Haughty.

Tự Cao Tự Mãn: Vain and conceited.

Tự Cấp: To provide for oneself.

Tự Chế: To restrain oneself.

Đức Phật dạy về Tự Chế trong Kinh Pháp Cú—The Buddha taught about “Restraining oneself” in the Dharmapada Sutra:

- 1) Người nào nghiêm giữ thân tâm, chế ngự khắc phục ráo riết, thường tu phạm hạnh, không dùng đao gậy gia hại sanh linh, thì chính người ấy là một Thánh Bà la môn, là Sa môn, là Tỳ khưu vậy—He who strictly adorned, lived in peace, subdued all passions, controlled all senses, ceased to injure other beings, is indeed a holy Brahmin, an ascetic, a bhikshu (Dharmapada 142).
- 2) Biết lấy điều hổ thẹn để tự cấm ngăn mình, thế gian ít người làm được. Người đã làm được, họ khéo tránh hổ nhục như ngựa hay khéo tránh roi da—Rarely found in this world anyone who restrained by modesty, avoids reproach, as a well-trained horse avoids the whip (Dharmapada 143).
- 3) Các người hãy nỗ lực sấm hối như ngựa đã hay còn thêm roi, hãy ghi nhớ lấy chánh tín, tịnh giới, tinh tiến, tam-ma-địa (thiền định) trí phân biệt Chánh pháp, và mình hành túc để tiêu diệt vô lượng thống khổ—Like a well-trained horse, touch by the whip, even so be strenuous and zealous. By faith, by virtue, by effort, by concentration, by investigation of the Truth, by being endowed with knowledge and conduct, and being mindful, get rid of this great suffering (Dharmapada 144).
- 4) Người tưới nước lo dẫn nước, thợ làm tên lo uốn tên, thợ mộc lo nẩy mực cưa cây, người làm lành thì tự lo chế ngự—Irrigators guide the water to their fields; fletchers bend the arrow; carpenters bend

- the wood, the virtuous people control themselves (Dharmapada 145).
- 5) Việc đáng làm không làm, việc không đáng làm, những người phóng túng ngạo mạn, lâu tập mãi tăng thêm—What should have been done is left undone; what should not have been done is done. This is the way the arrogant and wicked people increase their grief (Dharmapada 292).
- 6) Thường quan sát tự thân, không làm việc không đáng, việc đáng gắng chuyên làm, thì khổ đau lâu tập dần tiêu tan—Those who always earnestly practice controlling of the body, follow not what should not be done, and constantly do what should be done. This is the way the mindful and wise people end all their sufferings and impurities (Dharmapada 293).
- 7) Voi xuất trận nhẫn chịu cung tên như thế nào, ta đây thường nhẫn chịu mọi điều phỉ báng như thế ấy. Thật vậy, đời rất lắm người phá giới (thường ghét kẻ tu hành)—As an elephant in the battlefield endures the arrows shot from a bow, I shall withstand abuse in the same manner. Truly, most common people are undisciplined (who are jealous of the disciplined) (Dharmapada 320).
- 8) Luyện được voi để đem dự hội, luyện được voi để cho vua cỡi là giỏi, nhưng nếu luyện được lòng nhẫn trước sự chê bai, mới là người có tài điều luyện hơn cả mọi người—To lead a tamed elephant in battle is good. To tame an elephant for the king to ride it better. He who tames himself to endure harsh words patiently is the best among men (Dharmapada 321).
- 9) Con la thuần tánh là con vật lành tốt, con tuấn mã tin độ là con vật lành tốt, nhưng kẻ đã tự điều luyện được mình lại càng lành tốt hơn—Tamed mules are excellent; Sindhu horses of good breeding are excellent too. But far better is he who has trained himself (Dharmapada 322).
- 10) Chẳng phải nhờ xe hay ngựa mà đến được cảnh giới Niết bàn, chỉ có người đã điều luyện lấy mình mới đến được Niết bàn—Never by those vehicles, nor by horses would one go to Nirvana. Only self-tamers who can reach Nirvana (Dharmapada 323).
- 11) Chế phục được mắt, lành thay; chế phục được tai, lành thay; chế phục được mũi, lành thay; chế phục được lưỡi, lành thay—It is good to have control of the eye; it is good to have control of the ear; it is good to have control of the nose; it is good to have control of the tongue (Dharmapada 360).
- 12) Chế phục được thân, lành thay; chế phục được lời nói, lành thay; chế phục được tâm ý, lành thay; chế phục được hết thấy, lành thay. Tỳ kheo nào chế phục được hết thấy thì giải thoát hết thấy khổ—It is good to have control of the body; it is good to have control of speech; it is good to have control of everything. A monk who is able to control everything, is free from all suffering (Dharmapada 362).
- 13) Gìn giữ tay chân và ngôn ngữ, gìn giữ cái đầu cao, tâm mến thích thiền định, riêng ở một mình, thanh tịnh và tự biết đầy đủ, ấy là bậc Tỳ kheo—He who controls his hands and legs; he who controls his speech; and in the highest, he who delights in meditation; he who is alone, serene and contented with himself. He is truly called a Bhikkhu (Dharmapada 362).
- 14) Các người hãy tự kính sách, các người hãy tự phản tỉnh! Tự hộ vệ và chánh niệm theo Chánh pháp mới là Tỳ kheo an trụ trong an lạc—Censure or control yourself. Examine yourself. Be self-guarded and mindful. You will live happily (Dharmapada 379).

15) Chính các nười là kẻ bảo hộ cho các người, chính các người là nơi nương náu cho các người. Các người hãy gắng điều phục lấy mình như thương khách lo điều phục con ngựa mình—You are your own protector. You are your own refuge. Try to control yourself as a merchant controls a noble steed (Dharmapada 380).

Tự Chế Tự Thắng: To restrain oneself and to gain victory over oneself.

Những lời Phật dạy về “Tự chế Tự thắng” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Restraining oneself and gaining victory over oneself” in the Dharmapada Sutra:

- 1) Thắng ngàn quân địch chưa thể gọi là thắng, tự thắng được mình mới là chiến công oanh liệt nhất—One who conquers himself is greater than one who is able to conquer a thousand men in the battlefield (Dharmapada 103).
- 2) Tự thắng mình còn vẻ vang hơn thắng kẻ khác. Muốn thắng mình phải luôn luôn chế ngự lòng tham dục—Self-conquest is, indeed, better than the conquest of all other people. To conquer oneself, one must be always self-controlled and disciplined one’s action (Dharmapada 104).
- 3) Dù là thiên thần, Càn thất bà, dù là Ma vương, hay Phạm thiên, không một ai chẳng thất bại trước người đã tự thắng—Neither the god, nor demigod, nor Mara, nor Brahma can win back the victory of a man who is self-subdued and ever lives in restraint (Dharmapada 105).

Tự Chủ:

- 1) Độc lập: Independent.
- 2) Tự chủ: Svavasa or vasita (skt)—Self-control—Self-mastery.
- 3) Viện Chủ: An abbot—Head of a monastery—See Tam Cương (B) (1).

Tự Chứng: Svasakshatka (skt)—Inner witness—Inner assurance—Self-realization—The witness within—Tự thân giác ngộ hay đạt được chân lý như Đức Phật đã từng làm—Self-

attained assurance of the truth, such as that of the Buddha (to realize enlightenment by oneself).

Tự Chứng Đàn: Tự Chứng Hội—Hội chúng của chư Phật hay chư Bồ Tát hiện thân trong Kim Cang Giới Mạn Đà La—The assembly of all the Buddha and Bodhisattva embodiments in the Vajradhatu mandala.

Tự Chứng Hội: See Tự Chứng Đàn.

Tự Chứng Thánh Trí: Pratyatmaryajna (skt)—Tự chứng về chân lý của Phật—Personal apprehension of Buddha-truth—See Tự Giác Thánh Trí.

Tự Chứng Thân: Một danh hiệu của Đức Đại Nhật Như Lai, pháp thân tự chứng của Ngài, từ đó mà phát ra đầy đủ chân lý trí bất nhị—A title of Vairocana, his dharmakaya of self-assurance, or realization, from which issues his retinue of proclaimers of the truth.

Tự Chứng Và Giáo Pháp: Chánh Pháp của Phật gồm hai thứ, sự tự chứng và triết học hay nhận thức tự nội và giáo thuyết. Những ai thấy suốt sự khác nhau giữa những thứ này và hiểu rõ thì sẽ không bị ảnh hưởng bởi sự suy diễn suông—The Correct Law of the Buddha is said to be twofold nature: realization (adhigama) and doctrinal teaching (agama) or self-realization and philosophy (inner perception and doctrinal teaching). Those who see into their differences and understand well will not be influenced by mere speculation.

Tự Do: Free.

Tự Đối Minh: To deceive oneself.

Tự Duyên: Mẫu Âm—12 hay 14 mẫu âm Phạn ngữ, đối lại với 34 hay 36 phụ âm Phạn ngữ, những nguyên âm này là căn bản hay tự giới—The 12 or 14 Sanskrit vowels, as contrasted with the 35 or 36 consonants, which are radical or limited or fixed letters.

Tự Dưng: Unexpectedly—Suddenly.

Tự Đại: Haughty.

Tự Đắc: To be proud of having done something.

Tự Điều Tự Tịnh Tự Độ: Pháp tu hành của hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác—The Sravaka and Pratyeka-buddha method of salvation by personal discipline or work:

- 1) **Tự Điều:** Tự tiến tu bằng cách trì giới (chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mệnh)—Self-progress by keeping the commandments (right speech, right action, right livelihood).
- 2) **Tự Tịnh:** Tự thanh tịnh bằng cách thiền tâm tịnh lự (chánh niệm)—Self-purification by emptying the mind (right mindfulness).
- 3) **Tự Độ:** Tự độ bằng cách thành tựu trí tuệ (chánh kiến, chánh tư duy, chánh phương tiện thiện xảo)—Self-release by attainment of gnosis or wisdom (right view, right thought, right skillful means).

Tự Động: Self-acting.

Tự Giác: Vicaraparapraneya (skt).

- 1) Quán sát bằng cái trí của chính mình chứ không dựa vào kẻ khác: To examine with one's own intelligence, not depending upon another.
- 2) Sự giác ngộ của Đức Phật: Buddha's own or natural enlightenment—Apperception.

Tự Giác Ngộ: Svabodhi (skt)—Enlightenment derived from one's self.

Lời Phật dạy về “Tự Giác Ngộ” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on “Self-enlightenment” in the Dharmapada Sutra: “Các người hãy tự nỗ lực lên! Như Lai chỉ dạy cho con đường giác ngộ, chứ không giác ngộ cho ai được. Sự trói buộc của ma vương sẽ tùy sức thiền định của các người mà được cởi mở—You should make an effort by yourself! The Tathagatas are only teachers. The Tathagatas cannot set free anyone. The meditative ones, who enter the way, are delivered from the bonds of Mara.” (Dharmapada 276).

Tự Giác Ngộ Tâm: Giác ngộ bằng chính nội tâm của mình chứ không do ngoại lực bên ngoài—A mind independent of externals—

Pure thought (capable of enlightenment from within).

Tự Giác Thánh Trí: Vajramati or Pratyatmaryajana (skt)—Kim Cang trí—Pháp Giới Thể Tánh Trí. Từ này gồm hai từ hợp lại—This term is a combination of other two terms: pratyatma or self-realization, and aryaajana or jnana of the sage.

- 1) Thánh Trí siêu việt của Phật Tỳ Lô Giá Na: The uncaused omniscience of Vairocana.
- 2) Trí tuệ sắc bén và bất hoại như kim cương của Phật: The indestructible and enriching diamond wisdom of the Buddha.

Tự Giác Tính: Svabuddhabuddhata (skt)—Thể tính của Phật tính—The essence of Buddhahood.

Tự Giải: To free oneself.

Tự Giải Thoát Chính Minh: Self-emancipation (liberation).

Tự Hạ: To abase (disparage) oneself.

Tự Hào: To be proud.

Tự Hậu: From now on—In the future—For the future.

Tự Học: Self-educated (learned—taught).

Tự Hành Hóa Tha: Tự dụng công tu hành để sau đó hóa độ người khác—To discipline and to perform oneself in order to convert or transform others.

** For more information, please see Tự Lợi Lợi Tha.

Tự Hiện Lượng: Tự hiện lượng là do sự khởi dậy cái tâm phân biệt cho rằng vạn hữu là thật, thí dụ như cái bình cái áo là cái bình cái áo, chứ không phải do tứ đại hợp thành—A syllogism assuming that all things are real, i.e. a vase or garment is real, and not made up of certain elements.

** For more information, please see Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận.

Tự Khi: To delude oneself.

Tự Khinh: To look down on ourselves.

Tự Kiểm Soát: Samyama (skt)—Kiểm soát giác quan—Self-control—Control of the senses.

Tự Kiêu: Proud.

Tự Kỷ: Self—For self—By self.

Tự Làm Lấy: Self-made—Made by oneself.

Tự Lập: Independent.

Tự Lập Tông: Tông chi trong ba chi của nhân minh, có chín lỗi. Tông chi nào phạm phải một trong chín lỗi trên thì gọi là “Tự Lập Tông”—A fallacious proposition; containing any one of the nine fallacies connected with the thesis, or pratijna, of the syllogism.

Tự Lo Liệu Lấy: To make one’s own effort (without help of others)—To manage in the best way possible.

Tự Loại Nhân Quả: Cause and effect of the same order.

Tự Lợi: Atmahitam (skt)—Self-benefiting—Personal advantage or profit—Self-profit (benefit)—Beneficial to oneself—Preoccupation with egoistic needs—To have excessive regard for one’s own interests.

Tự Lợi Lợi Tha:

- 1) Tự cải thiện (tu hành) lấy mình với mục đích làm lợi ích cho người khác—To improve oneself for the purpose of improving or benefiting others.
- 2) Tự lợi lợi tha và từ bi không ngăn mé là giáo thuyết chính của trường phái Đại Thừa—Self-benefiting for the benefit of others, unlimited altruism and pity being the theory of Mahayana.
- 3) “Tự lợi lợi tha” là tính chất thiết yếu trong tu tập của một vị Bồ Tát, làm lợi mình, làm lợi người, hay tự mình tu tập trong khuôn khổ nhà Phật để cứu độ người khác. Tiểu Thừa coi việc tự lợi, tự độ là chính yếu; trong khi Bồ Tát Đại Thừa thì hành Bồ Tát Đạo vị tha là thiết yếu, tự tiến tu, rồi giúp người tiến tu—“Self profit profit others,” the essential nature and work of a Bodhisattva, to benefit himself

and benefit others, or himself press forward in the Buddhist life in order to carry others forward. Hinayana is considered to be self-advancement, self-salvation by works or discipline; Bodhisattva Buddhism as saving oneself in order to save others, or making progress and helping others to progress, Bodhisattvism being essentially altruistic.

Tự Lợi, Lợi Tha, Giác Hạnh Viên Mãn: For perfecting of the self, for perfecting others (Self-perfect perfect others) and the attaining of Buddhahood—To benefit oneself, to benefit others, and attaining of Buddhahood.

Tự Luân: Từ chữ “Luân” mà chuyển và sanh ra các chữ khác, trong Mật tông, đặt biệt là chữ “Luân” theo chữ Phạm bao hàm năm dấu đất, nước, lửa, gió, và hư không—The wheel, rotation, or interchange of words for esoteric purposes, especially the five Sanskrit signs adopted for the five elements, earth, water, fire, air, and space.

Tự Luận: Preface—Foreword.

Tự Lực: Giác ngộ bằng chính khả năng tu tập của mình, chứ không lệ thuộc vào lòng từ bi của chư Phật và chư Bồ Tát—Self-power (self-reliance)—By one’s own force—One’s own power or strength, merit, intelligence, discrimination—The attempt to attain enlightenment through one’s own efforts rather than by relying upon the compassion of the Buddhas and Bodhisattvas.

Tự Lực Tông: Tông phái của những người tu hành giải thoát bằng sức lực của chính mình—Those who seek salvation by works, or by their own strength—For more information, please see Tha Lực and Tha Lực Tông.

Tự Lượng: To know one’s own capability.

Tự Mãn: Self-satisfied (pride or complacent).

Tự Mâu Thuẫn: Self-contradictory.

Tự Mẫu: Mẫu tự Phạm ngữ gồm 42, 47, hay 50 chữ—The Sanskrit alphabet of 42, 47, or 50 letters.

Tự Mẫu Biểu: Quyển sách ghi lại cách thức và quy phạm của mẫu tự Phạn—A book deals with alphabet.

Tự Năng Phá: Pháp của Nhân Minh muốn bác bỏ lập nghĩa của người khác mà lập ra lượng của tông chi; lượng đó nếu phạm vào một trong ba mươi ba lỗi liên hệ đến tông, nhân, dụ, thì gọi là “Tự Năng Phá”—A fallacious counter-proposition; containing one of the thirty-three fallacies connected with the thesis (pratijna—tông), reason (hetu—nhân), or example (udaharana—dụ).

Tự Ngã: The ego.

Tự Nghiệp Tự Đắc: See Tự Tác Tự Thọ.

Tự Ngôn: See Tự Luận.

Tự Nguyện: Voluntary (doing on one's own will).

Tự Ngữ Tương Vi: Svartha-viruddha (skt)—Một trong chín lỗi của Minh Nhân Tông Pháp (ví dụ như nói “Mẹ” ta là “Thạch Nữ,” tức là đàn bà không sinh nở giống như đá. Thế nhưng về hữu pháp thì lại nói là “mẹ ta” tức là người đã có con. Vậy mà đối với năng biệt thì lại nói là “Thạch Nữ,” như vậy có sự mâu thuẫn giữa hữu pháp và năng biệt)—A manifest contradiction, one of the nine fallacies of a proposition, i.e. “my mother is barren.”

Tự Nhiên: Svayambhu (skt)—Natural.

Tự Nhiên Hư Vô Thân:

- 1) Pháp Thân Phật: A Buddha's spiritual or absolute body, his dharmakaya.
- 2) Những người được vãng sanh Cực Lạc, “Tự Nhiên Hư Thân” của họ được tức thời và độc lập sanh ra tại đó—Those who are born in Paradise, who are spontaneously and independently produced there.

Tự Nhiên Ngoại Đạo: Một trong mười phái ngoại đạo, khước từ lý nhân quả của nhà Phật và cho rằng vạn pháp xảy ra một cách tự nhiên—One of the ten heretic sects which denies Buddhist cause and effect and holding that things happen spontaneously.

Tự Nhiên Ngô Đạo: Ngô đạo bằng nội trí chứ không bằng giáo pháp bên ngoài; thành Phật bằng chính tự lực của mình như Phật Thích Ca người được gọi là Tự Nhiên Thích Ca—Enlightenment by the inner light, independent of external teaching; to become a Buddha by one's own power, i.e. Sakyamuni Buddha who is called Svayambhuvah.

Tự Nhiên Thành Phật Đạo: Svayambhuvah (skt)—Thành Phật bằng tự lực—To become Buddha by one's own power—Independent of Buddhahood—See Tự Nhiên Ngô Đạo.

Tự Nhiên Trí: Trí bẩm sinh chứ không do thầy dạy của một vị Phật—The intuitive, untaught or inborn wisdom of a Buddha, untaught to him and outside the causal nexus.

Tự Nhiên Từ: Lòng từ bi tự nhiên có trong một vị Bồ Tát, không do thầy dạy hay không liên hệ đến bất cứ lý do gì—Intuitive mercy possessed by a Bodhisattva, untaught and without causal nexus.

Tự Nội Chứng: Inner witness—See Tự Chứng.

Tự Pháp: Pháp của đệ tử nối nghiệp thầy, từ mà thiền tông hay dùng—To succeed to the dharma, or methods, of the master, a term used by the meditative school.

Tự Quán Chiếu Lý: Thought and study for enlightenment in regard to truth.

Tự Quán Sát: To reflect with one's own intelligence—Người ta phải tự quán sát bằng trí của mình chứ không tùy thuộc vào ai—One must reflect with one's own intelligence, not depending upon another.

Tự Quyên Quyên Tha:

- 1) Tự hại mình và hại người: To harm oneself and harm others.
- 2) Tự hại mình cũng là hại người: To harm oneself is to harm others.

Tự Quyết: Self-determination—To determine (decide) by oneself.

Tự Sanh:

- 1) Tự sanh hay tự nhiên hiện hữu: Self-produced, or naturally existing.
- 2) Chúng ma tự sanh hay hóa sanh, đổi lại với Dạ Xoa được sanh ra bởi cha mẹ: Demons born by transformation in contrast to the Yaksa who are born from parents.
- 3) Đại Tự Tại Thiên: Mahesvara (skt)—Một danh hiệu của Bồ Tát Quán Âm—A title applied to Kuan-Yin.

** For more information, please see Thiên in Vietnamese-English Section.

Tự Sát: Quyên sinh—Đối với một vị Tỳ Kheo, quyên sinh là phạm giới—To commit suicide—For a monk to commit suicide is said to be against the ordained rules.

Tự Sinh: Self-produced, or naturally existing.

Tự Sự: Kể tự sự—To relate something from the beginning to the end.

Tự Tác Tự Thọ:

- 1) Làm ra cái gì thì thọ dụng cái ấy—As one does one receives
- 2) Mỗi người đều phải nhận lãnh hậu quả của nghiệp do mình tạo ra—Every man receives the reward of his deed, creating his own karma.

Tự Tại: Isvara (skt).

- 1) Tĩnh mặc: Tranquil.
- 2) Như ý mình muốn: As one pleases—Satisfied—Content.
- 3) Tiến thoái tự do không trở ngại: Freedom of action or resistance.
- 4) Tâm không bị ràng buộc bởi phiền não: The mind being free from delusion.

Tự Tại Danh Thiên Vương: Heaven king of Name of Freedom—See King of the Teaching in English-Vietnamese Section.

Tự Tại Đẳng Nhân Tông: Tông phái thờ Thủ La Thiên, tám tay, ba mắt, cỡi bò. Đây là một trong mười sáu tông phái ngoại đạo—Siva is represented with eight arms, three eyes, sitting on a bull, one of the sixteen heretic sects.

Tự Tại Thiên: Isvaradeva (skt).

- 1) Cối trời Tự Tại—King of the deva—God of freedom—God of Free Movement.
- 2) Danh hiệu của Ma Hê Thủ La (Siva): A title of Siva, king of deva.

Tự Tại Thiên Ngoại Đạo: Sivaites (skt)—Phái Ma Hê Thủ La ngoại đạo tin rằng có một vị Trời Tự Tại (Ma hê Thủ La Thiên) có thể tạo hoại mọi sự mọi vật từ ngay trên thân hình của ông ta, lấy đầu làm hư không, lấy mắt làm mặt trời mặt trăng, lấy thịt làm đất, lấy nước tiểu làm sông biển, lấy mật làm núi non, lấy hơi thở làm gió, lấy sức nóng làm lửa—One who ascribed creation and destruction to Siva, and that all things from his body, space his head, sun and moon his eyes, earth his body, rivers and seas his urine, mountains his faces, wind his breath, fire his heat, and all living things the vermin on his body

Tự Tại Trầm Tĩnh: The rest with equanimity.

Tự Tại Vương: Tiếng tôn xưng Đức Đại Nhật Như Lai—A title of Vairocana.

Tự Tánh: Prakriti or Svabhava (skt)—Tự tính—Own nature—Self-nature—Tự tánh hay bản tánh, trái lại với tánh linh thượng đẳng. Tự tánh luôn thanh tịnh trong bản thể của nó—Original nature, contrasted to supreme spirit or purusha. Original nature is always pure in its original essence.

Tự Tánh Di Đà: Self-nature Amitabha—Mind-Only Pure Land—Mind is pure, the land, the environment is pure as well.

Tự Tánh Di Đà Duy Tâm Tịnh Độ: Self-nature Amitabha, mind-only Pure Land.

Tự Tánh Giới: Tự tánh thiện—Bản Tánh Giới—Thập thiện giới là không đời đến giới luật của Phật, tự tánh biết thọ trì mười giới luật căn bản này—The ten natural moral laws to man, apart from the Buddha's commandments—See Thập Thiện and Thập Thiện Nghiệp.

Tự Tánh Không: Bhavasvabhava-sunyata (skt)—cái không của tự tánh, một trong bảy loại không—Emptiness of self-nature, one of the seven Sunyatas—See Thất Chứng Không (2).

Tự Tánh Ngũ Phần Pháp Thân Hương: Theo Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ Huệ Năng đã dạy về Tự Tánh Ngũ Phần Pháp Thân Hương—According to The Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught about the five-fold Dharma-body refuge of the self-nature.

- 1) Một là giới hương, tức là trong tâm mình không có quấy, không có ác, không tật đố, không tham sân, không cướp hại, gọi là giới hương—The first is the morality-refuge, which is simply your own mind when free from error, evil, jealousy, greed, hatred and hostility.
- 2) Hai là định hương, tức là thấy các cảnh tướng thiện ác mà tự tâm chẳng loạn gọi là định hương—The second is the concentration-refuge, which is just your own mind which does not become confused when seeing the marks of all good and evil conditions.
- 3) Ba là huệ hương, tức là tâm mình không ngại, thường dùng trí huệ quán chiếu tự tánh, chẳng tạo các ác, tuy tu các hạnh lành mà tâm không chấp trước, kính bậc trên thương kẻ dưới, cứu giúp người cô bản, gọi là huệ hương—The third is the wisdom-refuge, which is simply your own mind when it is unobstructed and when it constantly uses wisdom to contemplate and illuminate the self-nature, when it does no evil, does good without becoming attached, and is respectful of superior, considerate of inferiors, and sympathetic towards orphans and widows.
- 4) Bốn là giải thoát hương, tức là tự tâm mình không có chỗ phan duyên, chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, tự tại vô ngại gọi là giải thoát hương—The fourth is the liberation-refuge, which is simply your

own mind independent of conditions, not thinking of good or evil, and free and unobstructed.

5) Năm là giải thoát tri kiến hương, tức là tự tâm đã không có chỗ phan duyên thiện ác, không thể trầm, không trệ tịch, tức phải học rộng nghe nhiều, biết bản tâm mình, đạt được lý của chư Phật, hòa quang tiếp vật, không ngã không nhờn, thẳng đến Bồ Đề, chơn tánh không đổi, gọi là giải thoát tri kiến hương. Nầy thiện tri thức! Hương này mỗi người tự huân ở trong, chớ hương ra ngoài tìm cầu—The fifth is the refuge of knowledge and views, which is simply your own mind when it is independent of good and evil conditions and when it does not dwell in emptiness or cling to stillness. You should then study this in detail, listen a great deal, recognize your original mind, and penetrate the true principle of all the Buddhas. You should welcome and be in harmony with living creatures; the unchanging true nature. Good Knowing Advisors, the incense of these refuges perfumes each of you within. Do not seek outside.

Tự Tánh Tam Bảo: Tự Tâm Tam Bảo—The Triratna, each with its own characteristic (Buddha being wisdom).

- 1) Phật Huệ: The Buddha being wisdom.
- 2) Chánh Pháp: The Law correctness.
- 3) Tịnh Tạng: The Order Purity.

Tự Tánh Thanh Tịnh: Tự tánh thường thanh tịnh trong bản thể của nó—Self-existent pure mind—Natural purity—The nature of the original nature is always pure in its original essence.

Tự Tánh Thanh Tịnh Tâm: Cái tâm vốn thanh tịnh (lại buông cho ảnh hưởng của các phiền não phụ thuộc, mặt na và cái ngã)—The citta, pure in its original essence, gives itself up to the influence of the secondary evil passions, Manas, etc., and the ego—See Tâm Tính.

Tự Tánh Thiện: See Tự Tánh Giới.

Tự Tánh Trống Không: Svabhava-sunyata (skt)—The emptiness of self-nature—See Thất Chứng Không (2).

Tự Tâm: Svacitta (skt)—Self-mind—One's own mind—One's own heart.

Tự Tâm Trung Sở Hành Pháp Môn: Kỹ tâm trung sở hành pháp môn—The method of the self-realization of truth, the intuitive method of meditation.

Tự Tận: Tự vận—Theo giáo lý nhà Phật, một người không thể nào trốn tránh khổ đau bằng tự kết liễu đời mình, cũng không thoát khỏi luân hồi sanh tử. Theo lời Phật dạy, được thân người là khó, cho nên tự kết liễu đời mình là tự phí đi cơ hội giác ngộ—Suicide—Immolation—Killing oneself—According to Buddhist doctrine, a man cannot avoid suffering by taking his life, nor does he escape from the wheel of life by so doing. According to the Buddha's teaching, to obtain one's life is difficult; therefore, taking one's life is a waste of opportunity of enlightenment.

Tự Tập: Self-taught.

Tự Tâm: Svacetā (skt)—Mind-only—One's own mind.

Tự Tâm Tịch Tĩnh: Complete stillness of the mind.

Tự Thân Di Đà Duy Tâm Tịnh Độ: Mình chính là Phật Di Đà, tâm mình chính là Tịnh Độ. Nhất thiết duy tâm tạo, ngoài tâm ra không có vạn hữu, không có Phật và cũng không có Tịnh Độ. Chính vì thế mà Di Đà là Di Đà tự tâm, Tịnh Độ là Tịnh Độ tự tâm—Myself is Amitabha, my mind is the Pure Land. All things are but the one mind, so that outside existing beings, there is no Buddha and no Pure Land. Thus Amitabha is the Amitabha within and the Pure Land is the Pure Land of the mind.

Tự Thân Tự Phật: Thân mình chính là Phật—One's own body is Buddha.

Tự Thệ Giới: See Tự Thệ Thọ Giới.

Tự Thệ Thọ Giới: Tự mình thệ nguyện thọ giới trước bàn thờ Phật khi không thể thọ Giới Đàn (Bồ Tát giới của Đại Thừa khi không có giới sư, cho phép tự thệ nguyện trước Đức Phật mà thọ giới, song phải được điều tướng, thường là nằm mộng thấy)—To make the vows and undertake the commandments oneself before the image of a Buddha (self ordination when unable to obtain ordination from the Ordained); however, the person must see auspicious marks, usually in dreams.

Tự Thiêu: Self-immolation.

Tự Thọ Dụng Độ: See Báo Độ (1).

Tự Thọ Dụng Tam Muội: The state of natural balance.

Tự Thọ Dụng Thân: Báo thân, một trong bốn loại thân (trong Tự Thọ Dụng Thân, một vị Phật tự có Pháp Lạc)—Sambhogakaya for his own enjoyment, one of the four kinds of kaya.

Tự Thọ Pháp Lạc: The dharma-delights a Buddha enjoy in the above state.

Tự Thú: To confess.

Tự Thuật: To relate—To narrate—To tell.

Tự Thủy: From the beginning.

Tự Thương Cảm: Self-pity.

Tự Tiện: At one's convenience—Without asking for permission.

Tự Tin: To have self-confidence—To be sure of oneself.

Tự Tính: See Tự Tánh.

Tự Tôn: To respect oneself.

Tự Trách: To blame (reproach) oneself.

Tự Trầm: To drown oneself.

Tự Trí: Svabuddhi (skt)—Own intelligence—Nhờ vào trí tuệ của chính mình, vị Bồ Tát gây nên một sự chuyển biến trong trí xứ thâm sâu nhất của ngài, nơi mà tập khí xưa cũ của ngài được tích tập—By means of his own intelligence the Bodhisattva causes a revolution in his inmost abode where his former memory is stored.

Tự Trị: Self-government—Autonomy.

Tự Trọng: To respect oneself—Self-respect.

Tự Trợ: To help oneself.

Tự Tu: To mend one's way.

Tự Tu Tập Để Loại Trừ Những Ganh Ghét, Sân Hận và Vị Kỳ: Train oneself to eliminate hatred, anger and selfishness.

Tự Túc: Self-sufficient.

Tự Tuyệt: To destroy oneself.

Tự Tư Duy: To think for self.

Tự Tứ: Pravaraṇa (skt).

1) Phóng túng tùy ý: To follow one's own bent.

2) Chấm dứt kỳ kiết hạ an cư: The end of restraint, following the period of retreat.

Tự Tứ Nhật: Ngày cuối cùng trong kỳ kiết hạ an cư—The last day of the annual retreat.

Tự Tử: To take one's own life—To commit suicide—To kill oneself.

Tự Tướng: Svalaksana (skt).

1) Tự tướng hay tính đặc thù hay những tướng trạng đặc thù phân biệt loại hiện hữu với các loại khác, ví dụ, vật chất có những đặc tính riêng của nó khác với tâm, và tâm có những đặc tính riêng của nó khác với vật chất, vân vân: Individuality, or individual marks which distinguish one class of beings from another; for instance, matter has its own characteristics as distinguished from mind, and mind from matter, etc.

2) “Tự Tướng” đối lại với “Cộng Tướng”—Individuality—Particular—Personal as contrast with general or common.

** For more information, please see Nhị Tướng.

Tự Tướng Tự Nghĩa:

1) Chữ và nghĩa: Word-form and word-meaning.

2) Mật Tông có lối giải thích khác, không theo một phương pháp nào: Differentiated by the esoteric sect for its own ends, being

considered the “alpha” and root of all sounds and words.

3) Chữ “tự” trong Mật Tông còn có nghĩa là “chủng tử” có sức mạnh trên vật mà nó liên hệ tới: “Word” among the esoteric Buddhists is the “bija” or “seed-word” possessing power through the object with which it is associated.

Tự Viện: See Tự Tử.

Tự Viện: Monastery ground and buildings—A monastery.

Tự Vương: Lời giới thiệu mà Ngài Trí Nhất Đại Sư đã viết trong kinh Pháp Hoa. Phần giới thiệu chia làm ba phần—The introduction by Chih-I to the Lotus Sutra. Introductions are divided into three parts:

1) Tựa: Nói về lý do mà Phật thuyết kinh—The first relating to the reason for the sutra.

2) Chính: Phần thứ hai nói về phương cách—The second to its methods.

3) Lưu Thông: Phần thứ ba nói về lịch sử theo sau đó của bộ kinh—The third to its subsequent history.

Tự Xét: To judge oneself.

Tự Xét Căn Tánh Và Sở Thích Của Mình: To judge oneself and to consider one's own capacities and preferences.

Tự Xưng: To give oneself a title.

Tự Ý: To do something of one's own accord (account).

Từa Tựa: Pretty much the same—Pretty near.

Tựa: Preface—Foreword.

Tựa Hồ: As if—As though.

Tức:

(A) Nghĩa—Meanings:

1) Chọc tức—To vex—To irritate.

2) Đau tức—To be oppressed.

3) Đồng hòa không chia cách: United together.

4) Bất Nhị: Identical or not two.

5) Bất Ly: Not separate, inseparable

6) Hơi thở: Breath—To breathe.

- 7) Lợi tức: Interest.
- 8) Nghỉ ngơi: To rest—To stop—To settle—To cease.
- 9) Tức thị: Phiền não tức thị Bồ Đề, sanh tử tức thị Niết Bàn—It resembles implication, i.e. the afflictions or passions imply, or are, bodhi; births and deaths imply, or are, nirvana.
- (B) Loại—Categories: Tông Thiên Thai có ba định nghĩa—T'ien-T'ai has three definitions.
- 1) Cái “tức” của hai vật tương hợp, như phiền não hợp với Bồ Đề, một thứ là tướng, một thứ là tánh, hai cái không tách rời nhau được; nói cách khác, ngoài phiền não không có Bồ Đề: The union, or unity, of two things, i.e. the passions and enlightenment, the former being taken as the form (tướng), the latter spirit (tánh), which two are inseparable; in other words, apart from the subjugation of the passions there is no enlightenment.
- 2) Cái “tức” của hai mặt đối nhau, trước và sau không thể tách rời (từ mặt mê mà nói thì là phiền não, thuận ở pháp tính là bồ đề niết bàn): Back and front are inseparable.
- 3) Cái “tức” đương thể toàn thị, như sóng và nước (chỉ là sự khác nhau của sự nhìn thấy giữa thực trí và vọng tình): Substance and quality, i.e. water and wave.

Tức Anh Ách: Very vexed.

Tức Bực: Irritated—Angry—Vexed.

Tức Cười: Funny.

Tức Đắc: Đắc quả tức thì, như là vãng sanh Tịnh Độ—Immediately to obtain, i.e. rebirth in the Pure Land, or new birth here and now.

Tức Giận: See Tức Bực.

Tức Hóa: Chấm dứt công việc chuyển hóa chúng sanh và nhập niết bàn, như Đức Phật ngày xưa—To cease the transforming and enter nirvana as did the Buddha.

Tức Hữu Tức Không: Tất cả các pháp hữu vi tự tánh vốn là không (chứ không phải bị hoại diệt mới thành “không”)—All things, or phenomena, are identical with the void, or the noumenon (not waiting until they are destroyed to become void).

Tức Khổ: Chấm dứt khổ đau—To cease or to put an end to suffering.

Tức Không Tức Giả Tức Trung: Ba phép quán “Tức Không Tức Giả Tức Trung” của tông Thiên Thai—According to the T'ien-T'ai sect, all things are void, or noumenal, are phenomenal, are medial.

** For more information, please see Tam Quán.

Tức Kỳ Già Di: Sakrdagamin (skt)—Còn gọi là Tức Kỳ Đà Già Mê hay Tứ Đà Hàm—Quả vị thứ nhì trong tứ Thánh quả, bậc chỉ một lần tái sanh trước khi nhập niết bàn—The second of the four degrees of saintliness. He who is to reborn only once before entering nirvana.

Tức Ly:

1) Sự và lý không hai là “tức”—Phenomenon and noumenon are identical and agreeable.

2) Sự và lý sai biệt là “ly”—Phenomenon and noumenon are different and disagreeable.

Tức Minh: Annoyed.

Tức Ngực: To feel tightness across the chest—To have some weight on one's chest.

Tức Nước Vỡ Bờ: Everything has its day.

Tức Ói Máu: Very angry.

Tức Phi: Giống và khác nhau—Identity and difference.

Tức Phụ: Daughter-in-law.

Tức Sự Nhi Chân: Sự và lý vốn không hai (ở sự tướng nông cạn đã có đầy đủ cái chân lý sâu sắc và huyền diệu), như nước và sóng—Approximates to the same meaning that phenomena are identical with reality, i.e. water and wave.

Tức Sự Tức Lý: Sự giống nhau giữa sự và lý, như thân không lìa tâm—The identity of phenomena with their underlying principle, i.e. spirit and body are a unity.

Tức Tai: Phép tiêu trừ các tai ương của thiên biến địa dị, binh hỏa, đói khát, bệnh tật, hay những bất hạnh của cá nhân—To cause calamities to cease, for which the esoteric sect uses magical formulae, especially for illness, or personal misfortune.

Tức Tai Pháp: Một trong bốn phép tu của tông Chân Ngôn để ngăn chặn tai ương—One of the four methods or kinds of altar-worship of the Shingon sect, to cause to cease calamities—See Tứ Chủng Đàn Pháp.

Tức Tâm:

- 1) Duy tâm hay vạn hữu duy tâm, không thể lìa tâm—Of the mind, mental, i.e. all things are mental, and are not apart from mind.
- 2) Dừng tâm lại, không cho nó tiếp tục làm tâm viên ý mã nữa: To set the heart at rest, not allowing it to wander about.
- 3) Tỳ dùm để chỉ đệ tử: A disciple.

Tức Tâm Niệm Phật: Niệm hoặc nhớ tưởng đến hồng danh Phật A Di Đà trong tâm. Ngay lúc đó tâm mình là Tịnh Độ—To remember or to call upon Amitabha within the heart. At that moment, one's mind identifies with the Buddha's (Pure Land).

Tức Tâm Thành Phật: See Tức Tâm Thị Phật.

Tức Tâm Thị Phật: Tức Tâm Thành Phật—Tức Tâm Tức Phật—Pháp tối thượng thừa của Đại Thừa Giáo, tâm này là Phật này. Hình thức tiêu cực là “Phi Tâm Phi Phật” hay ngoài tâm không có Phật—Mind here and now is Buddha—The identity of mind and Buddha, the highest doctrine of Mahayana. The negative form is “No mind no Buddha,” or apart from mind there is no Buddha; and all the living are of the one mind.

Tức Tâm Tức Phật: The identity of mind and Buddha—Mind is Buddha—The highest doctrine of Mahayana—See Tức Tâm Thị Phật.

Tức Thân: Giáo thuyết của Chân Ngôn tông cho rằng “thân tức Phật,” nói cách khác, không chỉ tức tâm tức Phật, mà còn là tức thân tức Phật nữa—The doctrine of the Shingon sect that the body is also Buddha; in other words Buddha is not only “mind,” but also “body.”

Tức Thân Thành Phật: Tức Thân Bồ Đề—Theo Chân Ngôn tông, tức thân tức Phật hay tức thân thành Phật (thuộc nơi cái sự), trong khi tông Thiên Thai lại cho rằng “tức tâm tức Phật” là tùy thuộc nơi cái lý—According to the Shingon sect, the body is to consciously become Buddha by Yoga practices; while the T'ien-T'ai believed that all things are mental, and are not apart from mind.

Tức Thì: See Tức Thời.

Tức Thời: Immediately—At once—Right away.

Tức Trung: Tức Trung bao gồm cả “không” và “giả”—The “via media” is that which lies between or embraces both the void (noumenal) and the phenomenal.

Tức Từ: Tiếng Phạn là Sa Di, người mới nhập vào Phật Môn, phải dẹp yên mọi tình cảm thế tục để đem lòng từ tế độ nhân sanh—At rest and kind, an old translation of Sramana, one who has entered into the life of rest and showed loving-kindness to all.

Tức Tướng Tức Tâm: Giáo thuyết của Tịnh Độ Tông, cả hai thứ tướng và tâm không thể tách rời, tách rời tự thân thì không bao giờ có Tịnh Độ (Tịnh Độ hình tướng cũng là Tịnh Độ trong tâm)—A doctrine of the Pure Land, both form and mind are identical, i.e. the Pure Land as a place is identical with the Pure Land in the mind or heart.

Tức Vị: To ascend (come to) the throne.

Tưng: To bounce.

Tưng Bốc: To flatter.

Tưng Tiu: To cherish.

Từng Phần: Partly.

Từng Trải: Experienced.

Tước:

1) Nhai: To chew.

2) Tước đoạt: To deprive of—To strip—To take away—To seize.

Tước Đoạt: See Tước (2).

Tước Lạp: Nhai sáp, ý nói vô vị—Chewing wax, tasteless.

Tươi: Fresh.

Tươi Cười: Smiling.

Tươi Tỉnh: To brighten someone's face.

Tươi Tốt: Fine—Fresh.

Tưới: To sprinkle—To spray—To water.

Tương Ái: To love one another.

Tương Đãi: Giáo thuyết nói về tự và tha đối đãi với nhau, nhờ đó mà tồn tại, như hình nhờ có ba cạnh mà thành hình tam giác, sắc cảnh đối đãi với nhãn căn mà thành sắc cảnh, nhãn căn đối với sắc cảnh mà thành nhãn căn, ngắn đối với dài mà thành ngắn, dài đối với ngắn mà thành dài—The doctrine of mutual dependence or relativity of all things for their existence, i.e., the triangle depends on its three lines, the eye on things having color and form, long or short—To be in agreement.

Tương Đẳng: Equipollent.

Tương Đối: Relative—Opposite—Opposed—In comparison.

Tương Đối (Nguyên Lý): The Principle of Reciprocal Identification.

(A) Nghĩa của chữ “Tương Đối”—The meaning of the word “Reciprocal Identification.”

1) Chữ “Tương Đối” theo nghĩa đen là hỗ tương đối đãi, nghĩa là ‘quan điểm hỗ tương lẫn nhau, ‘hỗ tương đồng nhất,’ cũng y như nói ‘trao đổi các quan điểm,’ chứ không tách riêng từng cái để thực hiện một cuộc giải hòa về những quan điểm tương phản hay để gây hiệu quả nên

một chủ trương hỗn hợp giữa các hệ thống suy lý đối lập. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Phật giáo Tiểu Thừa thông thường thỏa mãn với phân tích và ít khi thiên về dung hợp. Trái lại, Đại Thừa thường thiên về hỗ tương đối đãi giữa hai ý niệm tương phản. Nếu phe này nhận quan điểm của riêng mình và phe kia giữ chặt của riêng họ, kết quả đương nhiên sẽ chia rẽ nhau. Đây là điều xảy ra trong trường phái Tiểu Thừa. Đại Thừa Phật giáo dạy rằng phải hòa đồng lập trường của riêng mình với lập trường của kẻ khác, phải hỗ tương dung hợp những lập trường đối lập, để thấy những lập trường này hợp nhất toàn vẹn—The word for “Reciprocal Identification” is more literally “mutual” and “regarding,” that is “mutually viewing from each other’s point,” “mutual identification,” which is as much as to say and “exchange of views.” It is indispensable to bring about a reconciliation of conflicting opinions or effect a syncretism among opposing speculative systems. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy, Hinayana Buddhism* is generally satisfied with analysis and rarely inclined to synthesis. The Mahayana, on the other hand, is generally much inclined to the reciprocal identification of two conflicting ideas. If one party adheres to his own idea while the other party insists on his own, a separation will be the natural result. This is what happens in the Hinayana. The Mahayana teaches that one should put one’s own idea aside for a moment and identify one’s own position with that of the other party, thus mutually synthesizing the opposed positions. The both parties will find themselves perfectly united.

- 2) Chữ “tương đối” ở đây theo nghĩa đen là hỗ tương đối đãi, nghĩa là “quan điểm hỗ tương lẫn nhau,” “hỗ tương đồng nhất” cũng y như nói “trao đổi các quan điểm.” Không tách riêng từng cái để thực hiện cuộc hòa giải về những quan điểm tương phản hay để gây hiệu quả nên một chủ trương hỗn hợp giữa những hệ thống suy lý đối lập. Thực tế, ngành tư tưởng này đã có công lớn tái lập ý niệm bao dung nguyên thủy đã được khai thị trong giáo pháp của Đức Phật nhưng hầu như mất hẳn trong nhiều bộ phái Tiểu Thừa, chúng là kết quả của những dị biệt về tư tưởng: The word for “reciprocal identification” is more literally “mutual” and “regarding,” that is, “mutually viewing from each other’s point,” “mutual identification,” which is as much as to say an “exchange of views.” It is indispensable to bring about a reconciliation of conflicting opinions or to effect a syncretism among opposing speculative systems. This trend of thought, in fact, served greatly to restore the original idea of tolerance which was revealed in the Buddha’s teaching but was almost entirely lost in the various Schools of Hinayana which resulted from differences of opinion.
- 3) Theo Triết Học Trung Quán, tương đối là những hiện tượng không có thực tại độc lập hay thực thể của chính chúng. Tương đối tánh hoặc sự tùy thuộc là những đặc tánh chủ yếu của hiện tượng, và, một vật là tương đối thì không phải là ‘thật,’ hiểu theo ý nghĩa cao nhất của chữ này. Tuyệt đối là thực tại của những hiện tượng. Tuyệt đối và thế giới không phải là hai nhóm thực tại khác nhau đặt ở vị trí đối kháng nhau. Khi hiện tượng được coi là tương đối, chịu sự chi phối của những nhân duyên và những điều kiện cấu thành thế giới này thì chúng là hiện tượng; và khi hiện tượng được coi là phi hạn định bởi tất cả nhân duyên thì hiện tượng là tuyệt đối—According to the Madhyamaka philosophy, phenomena have no independent, substantial reality of their own. Relativity or dependence is the main characteristic of phenomena, and that which is relative is not really the highest sense of the word. The Absolute is the reality of the appearances. The Absolute and the world are not two different sets of reality posited against each other. Phenomena viewed as relative, as governed by causes and conditions constitute the world, and viewed as free of all conditions are the Absolute.
- (B) Ba cách minh chứng cho những lý do của sự hòa đồng của những quan điểm đối lập—Three reasons which justify the identification of opposing views:
- 1) Đồng nhất trong hình thức hai yếu tố khác biệt kết hợp nhau để thành một nhất thể: Identity in form as two different elements combining to form unity—Đồng nhất tánh phải có vì hai thành tố riêng biệt được hợp thành một, như đồng đỏ và kẽm được pha trộn với nhau để tạo thành một hợp kim là đồng. Lý đồng nhất trong hình thức này là lối giải thích chung cho tất cả các trường phái của Phật Giáo—Identity is assumed because two distinct factors are united into one as copper and zinc are mixed together from one alloy, bronze. This identity in form is the explanation common to all Buddhist schools.
- 2) Đồng nhất trong bản thể có nhiều góc cạnh đối lập: Identity in substance although there may be opposing angles—Đồng nhất tánh phải có vì sáp và ngựa có thể coi như khác nhau, nhưng trong thực tế chúng chỉ là một. Có những quan điểm đối lập như là mặt trước và mặt sau của cùng một ngôi nhà. Cũng vậy, nếu đời sống được nhìn từ quan điểm mê hoặc, thì nó là đời sống; nhưng nếu nó được nhìn từ quan

- điểm giác ngộ thì nó là niết bàn. Cả hai thực ra chỉ là một. Một vài trường phái Đại Thừa chủ trương lối giải thích về đồng nhất trong bản thể này—Identity is assumed because one's front and one's back may appear differently but in reality they are one. There are opposing views as are the front and back of the same house. In the same way, if life is looked at from an illusioned view, it is life, but, if it is looked at from an enlightened view, it is nirvana. The two views are simply refer to one thing. Some Mahayana schools hold this explanation of identity in substance.
- 3) Đồng nhất trong hình thức và bản thể như nước và sóng hay “Hiện Tượng Luận”: Identity in form and substance as water and wave or phenomenology—Đồng nhất 2) Sự ứng dụng quan trọng nhất của học thuyết này là nhắm tới chỗ đồng nhất của đời sống, sinh tử và Niết Bàn. Bản thân đời sống là Niết Bàn cũng như nước với sóng là một. Đời sống là cái này thì Niết Bàn là cái không đời sống kia. Nếu đạt tới Niết Bàn ngay trong sự sống, đời sống trở thành là một với Niết Bàn, nhưng chỉ đạt trong tâm vì thân vẫn hiện hữu. Nhưng Niết Bàn toàn vẹn hay trọn vẹn được đạt đến khi chết. Sự diệt tận của thân xác là điều kiện tất yếu của Niết Bàn toàn vẹn, cũng như sự dừng lặng của sóng chung cuộc nơi tĩnh lặng toàn vẹn của nước: The most important application of this doctrine concerns the identification of life and Nirvana. Life itself is Nirvana, just as water and wave are identical. Life is one thing and Nirvana is another lifeless thing. If one attains Nirvana while yet living, life becomes identified with Nirvana but only in the sense of a state of mind because the body still exists. But perfect or complete Nirvana is attained at death. The extinction of the body is the perfect Nirvana, just as the cessation of the wave
- (C) Sự ứng dụng của Nguyên Lý Tương Đối—The applications of the Reciprocal Theory:
- 1) Hỗ tương đối đãi bằng cách tự hủy diệt, khi được thể hiện, có giá trị thực tiễn lớn san bằng những quan điểm tương phản hay tạo nên thiện cảm giữa những phe phái đối nghịch. Bằng vào một, hay nhiều hơn, trong số các phương pháp này, dị biệt tính có thể đưa đến liên hiệp, và cuộc đời mộng ảo được dung hợp với đời sống giác ngộ. Những ý tưởng như nói: nhìn bản thể trong hiện tượng, coi động như tĩnh và tĩnh như động, đồng nhất và vô hành, tịnh và bất tịnh, toàn và bất toàn, một và nhiều, riêng và chung, thường và vô thường, tất cả đều có thể đạt được bằng lý thuyết này: Reciprocal identification by mutual self-negation, when realized, has a great practical value in smoothing out

- results in the perfect quiescence of the water.
- Tương Đồng:** A striking parallel—Equal.
- Tương Đồng Gần Gũi:** Close correspondence
- Tương Đương:** Equivalent.
- Tương Giao:** To have relations.
- Tương Hối:** Hối tương—Mutual—Reciprocal.
- Tương Hợp:** Compatible.
- Tương Kế Tự Kế:** Chiến đấu bằng cách dùng vũ khí hay mưu mô của chính kẻ thù—To fight the enemy with his own weapon (use the enemy's tactics).
- Tương Kiến:** To meet.
- Tương Kính:** Mutual respect.
- Tương Lai:** Future.
- Tương Ngộ:** To meet.
- Tương Nhập:** Sự hòa trộn của sự vật, mà không tương phản nhau, giống như nhiều ánh đèn hòa lẫn vào nhau (đối với chư pháp tuy có sai biệt khác nhau về hình thức, nhưng nghĩa luôn viên dung vô ngại)—Mutual entry; the blending of things, i.e. the common light from many lamps (dharma, though different in forms, they're completely similar in meanings).
- Tương Phản:** In contrast—Opposed—Opposite—To contrast.
- Tương Phù:** To coincide—To correspond.
- Tương Phùng:** To meet.
- Tương Quan:** Connection—Relation.
- Tương Quan Mật Thiết:** To be closely interrelated.
- Tương Tàn:** To kill one another.
- Tương Tế:** To help one another.
- Tương Thân:** Mutual affection.
- Tương Tợ:** Analogy—Similar.
- Tương Tri:** To know one another.
- Tương Trợ:** To help one another.
- Tương Truyền:** To pass from one generation to another generation.
- Tương Tục:** Samtati (skt)—sự nối tiếp không ngừng nghỉ—Continuity—Nhân quả lần lượt nối tiếp nhau không dứt—Continuity, especially of cause and effect.
- Tương Tục Giả:** Một trong tam giả của Thành Thực Luận. Hết thấy các pháp hữu vi đều do nhân quả tương tục, đó chỉ là giả hữu, chứ không có thực thể—Illusory ideas continuously succeed one another producing other illusory ideas, one of the three hypotheses of the Satya-siddhi-sastra.
- ** For more information, please see Tam Giả.
- Tương Tục Phân Biệt:** Sambandhavikalpa (skt)—Phân biệt về sự tùy thuộc—Discrimination as to dependence.
- Tương Tục Tâm:** Ý nghĩ không gián đoạn—A continuous mind, or unceasing thought.
- Tương Tục Thức:** Theo Khởi Tín Luận, tương tục thức là thức không bao giờ mất nghiệp quá khứ, hoặc không bao giờ không làm thành thực các nghiệp ấy—According to the Awakening of Faith, the continuity-consciousness is a consciousness which never loses any past karma or fails to mature it.
- ** For more information, please see Ngũ Thức (B).
- Tương Tục Thường:** Nodal (skt)—Liên tục không gián đoạn, đối lại với bất đoạn thường (liên tục có gián đoạn)—Successive continuity, in contrast with uninterrupted continuity.
- Tương Tục Tướng:** Theo Khởi Tín Luận, tương tục tướng là tướng thứ hai trong lục thô tướng, vì phân biệt hai cảnh thuận nghịch, nhân đó mà khởi lên những niệm khổ lạc liên tục không dứt—According to the Awakening of Faith, continuity of memory, or sensation, in regard to agreeables or disagreeables, remaining through other succeeding sensation.
- ** For more information, please see Lục Thô Tướng.
- Tương Tư:** To love one another.

Tương Tự: Alike—Like—Similar—Identical—Attainment-like (this is only a temporary situation).

Tương Tự Giác:

- 1) Địa vị Bồ Tát trong tam thập vị là Thập Trụ, Thập Hành và Thập Hồi Hưởng, đã phát ra trí tuệ giống như chân trí để chế phục phiền não—The approximate enlightenment which in the ten grounds, or stages or periods in Bodhisattva-wisdom, ten necessary activities of a Bodhisattva, ten kinds of dedications expounded by the Buddha of past, present and future approximates to perfect enlightenment by the subjection of all illusion—See Thập Hạnh, Thập Trụ in Vietnamese-English Section, and Ten Kinds of Dedications Expounded By The Buddha of Past, Present, and Future in English-Vietnamese Section.
- 2) Loại thứ hai trong Tứ Giác đã nói trong Khởi Tín Luận: The second of the four intelligences or apprehensions mentioned in the Awakening of Faith—See Tứ Giác.

Tương Tự Tức Phật: Tương Tự Tức—Tương Tự Phật—Một trong sáu giai đoạn phát triển lên Phật của Bồ Tát theo Thiên Thai Viên Giáo, đối lại với Lục Vị trong Biệt Giáo—Identity of the Individual and Buddha—Similarity in form with the Buddha, one of the six forms or stages of Bodhisattva developments as defined in T'ien-T'ai Perfect or Final Teaching, in contrast with the ordinary six developments as found in the Differentiated or Separated School.

** For more information, please see Lục Tức Phật and Lục Vị.

Tương Tức: Sự tương tức của vạn hữu, như sóng tức là nước, nước tức là sóng, hay sắc tức là không không tức là sắc (hai gương chiếu vào nhau và hòa nhập vào nhau thì không phải là tương tức)—Phenomenal identity, i.e. the wave is water and water is the wave; or

matter is just the immaterial, the immaterial is just matter.

Tương Ứng: Khế hợp với nhau—Correspond—Tally—Agreement—To correspond to each other—Coincide (in accord) with.

- 1) Dục Ngát Đa: Khế Hợp (như sự tương ứng giữa tâm và tâm sở)—Union of the tally.
- 2) Du Già hay Du Kỳ: Khế Lý (thu nhiếp chư pháp)—One agreeing or uniting with the other.

Tương Ứng A Cấp Ma: Samyuktagama (skt)—Tập A Hàm—Miscellaneous Agamas—See Agama in sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tương Ứng Nhân: Một trong lục nhân. Tâm vương là nhân mà khởi lên tâm sở, coi tâm sở là nhân mà khởi lên tâm vương (ví bĩ thử tương ứng nên gọi là tương ứng nhân)—Corresponding or mutual causation, i.e. mind, or mental conditions causing mentation. One of the six causes.

**For more information, please see Lục Nhân.

Tương Ứng Pháp: Tên gọi khác của Tâm và Tâm Sở. Một khởi tâm và tâm sở đồng thời khởi dậy hay sự tương ứng giữa tâm và những dữ kiện tinh thần tùy thuộc vào ngũ quan, lý luận, tiến trình, thời gian và đối tượng—The correspondence of mind with mental data dependent on five correspondences.

- 1) Sở Y Bình Đẳng: Tâm vương y theo nhãn căn thì tâm sở cũng y theo nhãn căn, cũng hiểu rõ thanh sắc—The correspondence among the senses.
- 2) Sở Duyên Bình Đẳng: Tâm vương duyên với thanh cảnh thì tâm sở cũng duyên với thanh cảnh, mà lý luận—The correspondence among reasoning.
- 3) Hành Tương Bình Đẳng: Tâm vương hiểu rõ thanh sắc thì tâm sở cũng hiểu rõ thanh sắc (tiến trình của tâm vương và tâm sở)—The correspondence among the process.

- 4) Thời Bình Đẳng: Tâm vương khởi dậy lúc nào thì tâm sở cũng khởi dậy lúc ấy—The correspondence among the time.
- 5) Sự Bình Đẳng: Thể của tâm vương là một thì thể của tâm sở cũng là một—The correspondence among the object.

Tương Ứng Phược: Một trong nhị phược, tâm bị các phiền não hay hệ phược của ảo vọng làm mờ phản ứng của tâm trước những dữ kiện cao cấp—The bond of illusion which hinders the response of mind to the higher data, one of the two kinds of bond.

Tương Ứng Tông: Du Già, tên khác của tông Chân Ngôn. Tông này dùng ý chỉ tam mật tương ứng của thân khẩu ý (giữa Thầy trò, Phật và đệ tử)—Yoga, the sect of mutual response between the man and his object of worship, resulting in correspondence in body, mouth, and mind, i.e. deed, word, and thought; it is a term for the Shingon school.

Tương Vi Nhân: Sắc sinh nhân, nhưng gặp trở ngại nên không sinh được, một trong năm nhân—Mutually opposing causes, one of the five causes.

** For more information, please see Ngũ Nhân, and Thập Nhân Thập Quả in Vietnamese-English Section.

Tướng: Lakkhanam (p)—Lakshana (skt).

- 1) Biểu hiện bên ngoài của sự vật: External appearance, the appearance of things.
- 2) Biểu tượng: Symbol.
- 3) Dấu hiệu hay tướng hay tướng trạng của sự vật: Distinctive mark or sign.
- 4) Đặc tính: Characteristic.

** For more information, please see Tam Thập Nhị Hảo Tướng Của Phật, and Tứ Tướng.

Tướng Chứng Sanh: Mark of sentient beings (to see all things as real).

Tướng Danh Ngũ Pháp: Five categories of forms and names—See Ngũ Pháp (A).

Tướng Đại: Tướng là đức tướng, chỉ thể chân như có đủ đức tính vô lượng vô biên, một trong “Tam Đại” được nói đến trong Khởi Tín

Luân—The greatness of potentialities, or attributes of the Tathagata, one of the three great characteristics mentioned in the Awakening of Faith.

** For more information, please see Tam Đại.

Tướng Hảo: Laksana-vyanjana (skt).

- 1) Tướng: Marks.
 - a) Dấu hiệu kết tướng lớn: Larger signs.
 - b) 32 tướng tốt của Phật: The thirty two good marks.
- 2) Hảo: Good signs
 - a) Dấu hiệu nhỏ ám chỉ kết tướng: Small signs or marks that please.
 - b) 80 hảo tướng của Như Lai—Eighty good signs on the physical body of Buddha.
- 3) Trên Báo Thân Phật có 84.000 hảo tướng: The marks on a Buddha’s sambhogakaya number 84,000.

** For more information, please see Tam Thập Nhị Hảo Tướng Của Phật.

Tướng Không: Yếu tố không của tướng. Giáo thuyết cho rằng vạn hữu giai không, đối lại với Tiểu Thừa cho rằng chỉ có cái “ngã” mới là không—Forms of things are unreal—Forms are temporary names—The unreality of form—The doctrine that phenomena have no reality in themselves, in contrast with that of Hinayana which only held that the ego had no reality.

Tướng Luân: Luân Tướng—Chỉ cửu luân hay chín vòng tròn đặt trên đỉnh tháp—The sign or form of wheels, i.e. the nine-wheels or circles at the top of a pagoda.

Tướng Lưỡi Rộng Dài: Long and broad tongue.

Tướng Mạo: Sign—Mark—Appearance—Physiognomy and countenance.

Tướng Mạo Đoan Trang Xinh Đẹp: Well-formed features.

Tướng Ngã: Mark of self—See self as real.

Tướng Nhơn: Mark of others—See beings as real.

Tướng Phần: Một trong tứ phần tâm pháp. Tâm thể biến làm cảnh tướng sở duyên (tất cả chỉ là khách quan thu nhiếp trong tâm lý học)—A form, an idea, a mental object, one of the four parts of function of cognition.

** For more information, please see Tứ Phần, and Tứ Phần Pháp Tướng (A) in Vietnamese-English Section.

Tướng Phược: Bị cảnh tướng của lục trần trói buộc làm cho tâm không được tự tại—To be bound by externals (by six gunas or objects of sensation).

Tướng Sanh Diệt: Mark of birth and death.

Tướng Số: Physionomist—Fortune-teller—Psychic—Diviner.

Tướng Tánh: Form and nature—Phenomenon and noumenon.

Tướng Thế Gian: Mundane marks.

Tướng Thọ Giả: Mark of life-span—To see life-after-life as real.

Tướng Tông: See Pháp Tướng Tông.

Tướng Trạng Báo Trước Khi Sắp Lâm Chung: Trong Kinh Đại Bảo Tích, ngài Bạt Đà La Bà Lê thưa với Phật rằng: “Bạch Thế Tôn, một chúng sanh khi còn đang mang thân tiền hữu, lúc sắp lâm chung có những tướng trạng nào báo trước sẽ sanh về nơi ác đạo?” Đức Thế Tôn dạy như sau—In the Great Heap Sutra, Venerable Batda Labale asked the Buddha: “Dear Lokanatha! A sentient being who still has the antecedent existence body, is about to pass away, what characteristics will be present?” The Buddha taught the followings:

(A) Sanh về nơi Thiện Đạo—To be reborn to the wholesome realms:

- 1) Sanh lại cõi người—To be reborn in the human realm: Một người được sanh lại cõi người, khi sắp lâm chung, sẽ có những tướng trạng sau đây—A person is to be reborn in the human realm, when nearing death, will exhibit the following signs and characteristics:

(A) Sanh về nơi Thiện Đạo—To be reborn to the wholesome realms:

- 2) Sanh lên cõi trời—To be reborn in Heaven: Một người khi sắp lâm chung, được sanh lên cõi trời, sẽ có những tướng trạng sau đây—A person is to be reborn in Heaven, when nearing death, will have the following signs and characteristics:

a) Thân không bệnh nặng: Body is not burdened with major illnesses.

b) Khởi niệm lành, sanh lòng hòa điệu, tâm vui vẻ vô tư, ưa việc phước đức: Give rise to good and wholesome thoughts, have peace and happiness, enjoy practicing meritorious and virtuous deeds.

c) Ít sự nói phô, nghĩ đến cha mẹ, vợ con: There is little boasting, thinking of mother, father, spouse, and children.

d) Đối với các việc lành hay dữ, tâm phân biệt rõ ràng không lầm lẫn: With regard to good and evil, their minds are capable of discriminating clearly.

e) Sanh lòng tịnh tín, thỉnh Tam Bảo đến đối diện quy-y: Give rise to pure faith, requesting the Triple Jewels to be present to take refuge.

f) Con trai, con gái đều đem lòng thương mến và gần gũi xem như việc thường: Sons and daughters are near and adore them just as before without showing indifference.

g) Tai muốn nghe tên họ của anh chị em và bạn bè: Ears are fond of hearing the names of brothers, sisters, and friends.

h) Tâm chánh trực không đua nịnh: Remaining dignified and having integrity instead of being petty and a sycophant.

i) Rõ biết bạn bè giúp đỡ mình, khi thấy bà con đến săn sóc thời sanh lòng vui mừng: Clearly recognize helping friends, when seeing family members take care of them, they are happy and contented.

j) Dặn dò, phó thác lại các công việc cho thân quyến rồi từ biệt mà đi: Advise and give responsibilities to loved ones before making the last goodbye.

2) Sanh lên cõi trời—To be reborn in Heaven: Một người khi sắp lâm chung, được sanh lên cõi trời, sẽ có những tướng trạng sau đây—A person is to be reborn in Heaven, when nearing death, will have the following signs and characteristics:

- a) Sanh lòng thương xót tha nhân: Having compassion for others.
- b) Phát khởi tâm lành: Give rise to a wholesome mind.
- c) Lòng thường vui vẻ: Often happy and contented.
- d) Chánh niệm hiện ra: Proper thoughts are apparent.
- e) Đối với tiền của, vợ con, không còn tham luyến: No longer having greed and attachment for money, possessions, spouse, children, etc.
- f) Đôi mắt có vẻ trong sáng: The eyes are clear and shiny.
- g) Ngược mắt nhìn lên không trung mỉm cười, hoặc tai nghe tiếng thiên nhạc, mắt trông thấy cảnh trời: Eyes staring into space, smiling, ears hearing heavenly music or eyes seeing heavenly landscape.
- h) Thân không hôi hám: Body does not emit odor.
- i) Sống mũi ngay thẳng, không xiên xẹo: Nose-bridge remains straight without any crookedness.
- j) Lòng không giận dữ: Mind does not exhibit hate and resentment.
- (B) Sanh về nơi Ác Đạo—To be condemned to the evil paths:
- 1) Đọa vào loài súc sanh—Condemned to the Animal Realm: Người bị đọa vào loài súc sanh, trước khi lâm chung sẽ có những tướng trạng sau đây—A person is about to be condemned to the animal realm, when nearing death, the following signs and characteristics will be present:
- a) Thân mang bệnh nặng, tâm mê mờ tán loạn như ở trong mây mù: Body is burdened with great sicknesses, mind drifts in and out of consciousness similar to being in dark clouds.
- b) Sợ nghe các danh hiệu Phật, không chịu nghe ai khuyên bảo điều lành: Afraid of hearing the names of Buddhas, refusing to
- listen to anyone with good and wholesome advice.
- c) Ưa thích mùi cá thịt: Derives joy from the smell of fish and meat.
- d) Quyến luyến vợ con, đắm đuối không bỏ: Attached to spouse and children, unable to let go.
- e) Các ngón tay chân đều co quắp lại: All fingers and toes are bent together.
- f) Cả mình toát mồ hôi: The entire body is filled with perspiration.
- g) Khóe miệng chảy ra nước: Saliva running out of mouth.
- h) Tiếng nói khò khè không rõ rất khó nghe: Voice is rugged and unclear, very difficult to hear.
- i) Miệng thường ngậm đồ ăn: Mouth often holding food.
- 2) Đọa vào ngạ quỷ—Condemned to the Hungry Ghost Realm: Người sắp bị đọa vào loài ngạ quỷ sẽ có những tướng trạng sau đây—A person who is about to be condemned to the Hungry Ghost Realm will have the following signs and characteristics:
- a) Thân mình nóng như lửa: Body is hot like fire.
- b) Lưỡi luôn luôn liếm môi: Tongue is constantly licking lips.
- c) Thường cảm thấy đói khát, ưa nói đến các việc ăn uống: Often feels thirsty and hungry, prefers to talk about drinking and eating.
- d) Miệng há ra chớ không ngậm lại: Mouth is always open and not closed.
- e) Tham tiếc tiền của, dấy dưng khó chết, làm khổ gia quyến: Greed and regret over loss of money and possessions, death is prolonged causing sufferings to family and friends.
- f) Mắt thường mở lớn lên chớ không chịu nhắm lại: Eyes are often wide-open, refusing to close them.

- g) Đôi mắt khô khan như mắt chim gỗ: Eyes are dry similar to a wooden bird.
- h) Không có tiểu tiện, nhưng đại tiện thì nhiều: Do not urinate frequently but defecation is often.
- i) Đầu gối bên mặt lạnh trước: Right knee is the first part of the body to get cold.
- j) Tay bên mặt thường nắm lại, tiêu biểu cho lòng tham lam bôn xôn: The right hand is held together tightly, illustrating greed and frugality.
- k) Lúc tắt hơi, hai mắt vẫn mở: When breathing ceases, the eyes remain open.
- 3) Đọa vào Địa Ngục—Condemned to the Hell Realm: Người nào sắp sửa bị đọa vào địa ngục sẽ có những tướng trạng sau đây—A person who is about to be condemned to the Hell realm will have the following signs and characteristics:
- a) Nhìn ngó thân quyến bằng con mắt giận ghét: Looking at family and friends with hatred and anger.
- b) Hai tay đưa lên quờ quạng trong chốn hư không: The two hands are often flinging in space.
- c) Đi đại tiểu tiện ngay trên chỗ nằm mà không tự hay biết: Urinate and defecate in bed without any awareness.
- d) Thân thường có mùi hôi hám: Body often wrecks foul odors.
- e) Nằm úp mặt xuống hoặc che dấu mặt mày: Lying face down or covering and hiding the face.
- f) Hai mắt đỏ ngầu: Two eyes are red.
- g) Nằm co quắp và nghiêng về bên trái: Lying in fetal position leaning to the left.
- h) Các lóng xương đau nhức: Bones and joints ache.
- i) Thiện tri thức dù có chỉ bảo họ cũng không tùy thuận: Even when the good knowledgeable advisor teaches them, they refuse to follow.
- j) Đôi mắt nhắm nghiền chớ không mở: Eyes close tightly and refusing to open.
- k) Mắt bên trái hay động đậy: The eye on the left often twitching.
- l) Sống mũi xiêng xẹo: The nose-bridge is crooked.
- m) Gót chân và đầu gối luôn luôn run rẩy: Constant tremors of the heels and knees.
- n) Thấy ác tướng hiện ra, vẻ mặt sợ sệt, không nói được, thảng thốt kêu la lớn là có ma quỷ hiện: Seeing various evil images, facial expressions full with terror, unable to speak, suddenly screaming saying that there are demons and spirits appearing in the room.
- o) Tâm hồn rối loạn: Mind and spirit are totally disturbed.
- p) Cả mình lạnh giá, tay nắm lại, thân thể cứng đờ: The entire body is frozen, hands held tightly, body becomes immovable.
- Tướng Trí:** Trí nương vào sự tướng thế gian—Knowledge derived from phenomena.
** For more information, please see Nhị Chủng Trí and Nhị Trí.
- Tướng Tướng Câu Tuyệt Tông:** Một trong mười tông do ngài Hiền Thủ của tông Hoa Nghiêm lập ra (tướng là cảnh sở duyên, tướng là tâm năng duyên), nói rõ tông chỉ yếu pháp là dứt hết tâm cảnh, đốn ngộ lý tính—One of the ten schools, as classified by Hsien-Shou of Hua-Yen, which sought to eliminate phenomena and thought about them, in favour of intuition.
- Tướng Trí:** Knowledge derived from phenomena.
- Tướng Vi Diệu Của Phật:** Subtle aspect of the Buddha.
- Tướng Vô Tánh:** Một trong tam vô tánh. Vạn hữu không thực, như lông rùa sừng thỏ (lấy biến kế sở chấp mà bàn luận lý không thì cái tướng do tâm tính toán cho là có thực ngã thực pháp, gọi là biến kế sở chấp tính)—Unreal in phenomena, i.e. turtle-hair or rabbit's horn; the unreality of phenomena, one of the three kinds of unreality.

Tường:

- 1) Am tường: To know thoroughly.
- 2) Bức tường: Wall.
- 3) Kiết tường: Felicitous.

Tường Long: Tên của một ngôi tháp cổ, tọa lạc trên núi Ngọc Sơn, phường Vạn Sơn, thị xã Đồ Sơn, cách thành phố Hải Phòng chừng 13 dặm. Dưới thời nhà Lý, lần đầu tiên Tường Long được xây như một ngôi tháp nổi tiếng. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, tháp được xây vào năm 1058 và có chín tầng. Vào tháng hai năm 1058, vua ngự ra Ba Lộ để thăm viếng tháp. Vào năm 1059, vua đặt tên tháp là Tường Long (có nghĩa là đã được vua nhìn tận mắt). Vào năm 1258, Tường Long được trùng tu, sau đó bị tàn phá dưới thời nhà Minh đô hộ. Sau khi đất nước độc lập, vua Lê Thái Tổ ra lệnh xây lại tháp Tường Long, nhưng sau đó lại bị tàn phá. Năm 1804, chánh quyền địa phương dưới thời nhà Nguyễn lấy gạch từ những bức tường đổ nát của tháp Tường Long để xây thành Trấn Hải Dương. Mãi đến năm 1990 Tường Long mới được xây cất lại như một ngôi chùa, nhưng kiến trúc vẫn giữ giống như tháp Tường Long trước kia—Name of a famous ancient stupa, located on Mount Ngọc Sơn in Vạn Sơn quarter, Đồ Sơn town, about 13 miles from Hải Phòng City. During the Ly dynasty, Tường Long was first built as a famous stupa. According to “Đại Nam Nhất Thống Chí,” the stupa was built in 1058 and had nine storeys. In february 1058, the King arrived at Ba Lộ to pay a visit to the stupa. In 1059, the King named it Tường Long (means it had been seen by the King). It was rebuilt in 1258, then destroyed in the fifteenth century during the Ming’s invasion. After the independence, King Lê Thái Tổ ordered to rebuild it. Then the stupa was in ruin again. In 1804, the local government under the Nguyễn dynasty took all the bricks out of the ruined walls of Tường Long stupa to build Trấn Hải Dương citadel. It was rebuilt again in 1990 as a

temple with the same design as Tường Long stupa.

Tường Nguyệt: Tháng kiết tường—Felicitous month, an anniversary.

Tường Quang Chiếu Khoan: Zen Master Tường Quang Chiếu Khoan (1741-1830)—Thiền sư Tường Quang, người Việt Nam, quê ở Hà Nội. Lúc thiếu thời, ngài xuất gia với Hòa Thượng Kim Liên ở chùa Vân Trai. Ngày ngày ngài dụng công tu hành khổ hạnh. Ngài lấy Lục độ làm tiêu chuẩn tu hành cho chư Tăng Ni. Ngài khuyến tấn Tăng Ni giảng kinh nói pháp và bố thí độ đời. Hầu hết cuộc đời ngài hoằng pháp tại miền Bắc Việt Nam. Ngài thị tịch năm 1830, thọ 70 tuổi—A Vietnamese Zen master from Hanoi. At young age, he left home and became a disciple of Most Venerable Kim Liên at Vân Trai Temple in Hanoi. Everyday, he focused on ascetic practicing. He considered the six paramitas as cultivation standards for monks and nuns. He always encouraged monks and nuns to practice dharma preaching and almsgiving to save sentient beings. He spent most of his life to expand the Buddha Dharma in North Vietnam. He passed away in 1830, at the age of 70.

Tường Tận: Clearly and thoroughly.

Tường Thảo: Loại cỏ kiết tường, thứ cỏ mà Đức Phật dùng làm tọa cụ để ngồi thiền khi Ngài thành đạo—The felicitous herb, or grass, that on which the Buddha sat when he attained enlightenment.

Tường Thoại: Kiết tường—Auspicious.

Tường Thuật: To (Relate—Narrate—Tell) clearly.

Tường Trình: To report clearly.

Tường Vân: Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Nguyên thủy, Tường Vân là tên của một ngôi thảo am ở vùng núi trước chùa Từ Hiếu do Hòa Thượng Tánh Khoát hiệu Huệ Cảnh tạo dựng làm nơi hư dưỡng vào năm 1850. Nơi đây nhà thơ Tùng Thiện Vương Miên Thẩm thường lui tới cùng sư đàm đạo.

Cũng trong thời gian này, trên vị trí chùa Tường Vân ngày nay, đã có chùa Từ Quang do Hòa Thượng Nhất Chơn trụ trì. Đến năm 1881, đại sư đã dời thảo am Tường Vân về hợp nhất với chùa Từ Quang, lấy tên là chùa Tường Vân, xây tường, lợp ngói, với sự tín cúng của đông đảo đàn na tín thí. Năm 1891, chùa được trùng tu lần nữa. Lần trùng tu mới đây nhất là vào năm 1972, dù được kiến thiết bằng vật liệu mới nhưng chùa vẫn giữ được nét cổ kính. Qui mô chùa gồm năm dãy nhà kết cấu theo hình chữ khẩu—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. Originally, Tường Vân was the name of a thatched worship house in the neighboring hilly region in front of Từ Hiếu temple. It was built in 1850 by Zen master Tánh Khoát Huệ Cảnh for his old-age retirement. The famous poet Tùng Thiện Vương Miên Thắm often came here to have talks with the host monk. During the same period of time, there had been Từ Quang temple on the site where now Tường Vân temple situated, headed by Most Venerable Nhất Chơn. In 1881, the senior monk moved his thatched temple in the mountain to Từ Quang temple and unified them into a combined temple with the name Tường Vân. The new temple was solid with walls and tiled roofs thanks to the contributions from a large number of lay Buddhists. In 1891, the temple was rebuilt again. The latest reconstruction took place in 1972. Though modern construction materials were used, the ancient look of the temple still remains. The structure consists of five houses located in the shape of the Chinese character “Khẩu.”

Tưởng:

- 1) Suy tưởng: Vitakka (p)—To meditate—To reflect—To think—To imagine—See Tư Tưởng.
- 2) Tưởng rằng: To expect.
- 3) Tưởng uẩn: Sanna (p)—Samjna (skt)—Perception, a function of mind—See Ngũ Uẩn.

Tưởng Ái: Tư tưởng dẫn đến tham ái—Thought of and desire for, thought leading to desire.

Tưởng Diệt: Samjnanirodha (skt)—Cessation of thought.

Tưởng Đến: To think of someone.

Tưởng Địa Ngục: Sanjiva (skt)—Tên khác của Đẳng Hoạt Địa Ngục, nơi tội nhân bị khổ sở bức bách sinh ra có ý tưởng đã chết, nhưng nhờ gió lạnh thổi lên nên sống lại—The resurrecting hell—See Địa Ngục (A) (a) (1).

Tưởng Diên Đảo: Một trong tam diên đảo, phạm phu đối với lục trần mà suy tưởng diên đảo rồi sinh ra các loại phiền não—One of the three subversions, inverted thoughts or perceptions, i.e. the illusion of regarding the seeming as real.

Tưởng Lầm: To delude oneself.

Tưởng Lệ: To reward and to encourage.

Tưởng Nhớ: To remember.

Tưởng Niệm: To think and reflect.

Tưởng Phi Tưởng: With thought and without thought.

Tưởng Thân Ma Mới Chết: Meditation on the fresh corpse.

Tưởng Thưởng: To recompense—To reward.

Tưởng Tượng: Imagination—To imagine—To think.

Tưởng Uẩn: Sanjna (skt)—Một trong năm uẩn—The aggregate of perception, one of the five skandhas.

** For more information, please see Ngũ Uẩn.

Tưởng Vọng: To hope.

Tượng:

- 1) Hình tượng: Image—Portrait.
- 2) Tương tự: Similar—Like—Resemblance—Semblance.
- 3) Tượng hình: To form.
- 4) Voi: Gaja or Naga (skt)—Tiếng Phạn là Ca Gia, còn gọi là Nga Nhạ—Elephant.

Tượng Ảnh: Image—Statue.

Tượng Chủ: Nam Phương Tượng Chủ—The southern division of India, the Lord of the elephant—See Tứ Chủ.

Tượng Đầu Sơn: Gayasiras (skt)—Tên của hai ngọn núi ở hai nơi thuộc vùng bắc Ấn Độ, một nơi gần Bồ Đề Đạo tràng, nơi kia gần sông Ni Liên Thiên—Elephant head mountain, name of two mountains in northern India, one near Gaya, the other said to be near the river Nairajana.

Tượng Đọa Khanh: Hastigarta (skt)—Cái hố tạo nên khi con voi té xuống đất, ý nói khi Đức Phật Thích Ca ném con voi chết mà Đề Bà Đạt Đa đã bỏ giữa đường để cản lối Phật, chỗ đó tạo ra một lỗ lớn gọi là “Tượng Đọa Khanh.”—Elephant’s hole, i.e. the hollow formed by the elephant’s fall, when Sakyamuni flung aside a dead elephant put in his path by Devadatta.

Tượng Giá: Xe voi chở kinh đi dần về phương đông để ví với việc Phật giáo lan dần về đông phương—The elephant chariot, or riding forward, i.e. the eastward progress of Buddhism

Tượng Giáo: The teaching by images or symbols.

Tượng Gỗ: Wooden statue.

Tượng Hình Văn Tự: Pictography.

Tượng Giáo: See Tượng Hóa (1).

Tượng Hóa:

- 1) Tôn giáo của hình tượng: The religion of the image or symbol, the teaching by images or symbols, i.e. Buddhism.
- 2) See Tượng Pháp.

Tượng Kiên Sơn: Pilusaragiri (skt)—Ngọn núi phía nam Kapisa, trên đỉnh ngọn núi này vua A Dục đã cho dựng Tháp Pilusara—A mountain southwest of Kapisa, on the top of which King Asoka erected a stupa, the Pilusara-stupa.

Tượng Kinh: Hình tượng và kinh điển—Images and sutras.

Tượng Mạt: Hai thời kỳ cuối cùng của Phật giáo—The two final stages of Buddhism—See Tượng Pháp, and Mạt Pháp.

Tượng Nha: Ngà voi—Elephant’s tusk—Ivory.

Tượng Nha Hoa: Hoa nở trên ngà voi (khi voi nghe sấm thì trên ngà nở hoa. Kinh Niết Bàn đã nói, ví như hư không sấm thì mây nổi lên, trên tất cả ngà voi đều trở hoa. Nếu không có sấm động thì hoa không nở. Phật tính của chúng sanh lại cũng như thế)—Ivory flower.

Tượng Pháp: saddharma-pratirupaka (skt)—The period of semblance Dharma—Thời Tượng Pháp kéo dài 1000 năm sau thời Chánh Pháp. Trong thời kỳ này, chư Tăng Ni và Phật tử vẫn tiếp tục tu tập đúng theo chánh pháp mà Đức Phật đã dạy, và vẫn có thể vào định giới mặc dù rất ít người giác ngộ. Tuy nhiên, trong thời gian này, pháp nghi giới luật của Phật để lại bị các ma Tăng và ngoại đạo giảng giải sai lầm một cách cố ý. Tuy có giáo lý, có người hành trì, song rất ít có người chứng đạo. Một trăm người tu thì có chừng bảy tám người giác ngộ. Theo Kinh Ma Ha Ma Gia, vào khoảng tám trăm năm sau ngày Đức Phật nhập diệt, hàng xuất gia phần nhiều tham trước danh lợi, giải đãi, buông lung tâm tánh. Đến khoảng chín trăm năm sau ngày Phật nhập diệt, trong giới Tăng Ni, phần nhiều là hạng nô tỳ bỏ tục xuất gia. Một ngàn năm sau khi Phật nhập diệt, các Tỳ Kheo nghe nói ‘Bất Tịnh Quán’ hay phép quán thân thể mình và chúng sanh đều không sạch, pháp “Số Tức Quán’ hay pháp quán bằng cách đếm hơi thở, buồn chán không thích tu tập. Vì thế, trong trăm ngàn người tu chỉ có một ít người được vào trong chánh định. Từ đó về sau lần lần hàng xuất gia hủy phá giới luật, hoặc uống rượu, hoặc sát sanh, hoặc đem bán đồ vật của ngôi Tam Bảo, hoặc làm hạnh bất tịnh. Nếu họ có con trai thì cho làm Tăng, con gái thì cho làm Ni, để tiếp tục mượn danh của Tam Bảo mà ăn xài phung phí và thủ lợi cho riêng mình. Đây là những dấu hiệu báo trước về thời kỳ

Mạt Pháp. Tuy vậy, vẫn còn một ít người biết giữ giới hạnh, gắng lo duy trì và hồng dương chánh giáo—Dharma Semblance Age—The Semblance of Law period, or the formal period of Buddhism which lasted 1000 years after the real period. In this period, Monks, Nuns and Lay Buddhists still continue to practice properly the Dharma as the Buddha taught and are still able to penetrate the spiritual realm of samadhi even though fewer will attain enlightenment. However, in this age, the Buddha's Dharma and precepts left behind are destroyed by Evil-monks and Non-Buddhists who disguise themselves as Buddhist monks and nuns to destroy the teaching by falsely explaining and teaching the Buddha Dharma. Thus, the Dharma still exists and there are still cultivators, but very few attain enlightenment. Only seven or eight out of one hundred cultivators will attain enlightenment. According to the Mahamaya Sutra, about eight hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana, the majority of ordained Buddhists will be greedy for fame and fortune, will be lazy and not control their minds and consciences, lacking of self-mastery. About nine hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana, in the order of Bhikshus and Bhikshunis, the majority will be servants who abandon the secular life to become ordained Buddhists. One thousand years after the Buddha's Maha-Nirvana, when Bhikshus hear of the practice of 'Envisioning Impurity,' and the dharma of 'Breathing Meditation,' they will get depressed and disenchanted having little desire to cultivate. Therefore, in one hundred thousand cultivators, only few will penetrate the proper Meditation State. From that time, gradually those of religious ranks will destroy the precepts, whether by drinking alcohol, killing, selling possessions and belongings of the Triple Jewels, or practicing impure conducts. If they have a son, they will let him become a Bhikshu, and if they have a

daughter they will let her become a Bhikshuni, so they can continue to steal from and destroy Buddhism as well as using the good name of the Triple Jewels to reap self-benefits. These are signs of warning that the Buddha Dharma is nearing extinction. However, there are still some people who know how to uphold the proper precepts and conducts by diligently trying to maintain and propagate the proper doctrine.

Tượng Phật: Buddha's image—The statue of Buddha.

Tượng Phật Địa Mẫu: The statue of the Earth Mother.

Tượng Phật nhập Niết Bàn: The statue of Buddha at his Parinirvana.

Tượng Quân: Hastikaya (skt)—Đoàn quân voi trong quân đội Ấn Độ—The elephant corps of an Indian army.

Tượng Quý: Thời kỳ cuối cùng của thời Tượng Pháp—The end of the formal period—See Tượng Pháp.

Tượng Thủy: Bắt đầu thời kỳ Tượng Pháp—The beginning of the formal period—See Tượng Pháp.

Tượng Tôn Quốc: Chỉ nước Ấn Độ, vì các vị quốc vương của xứ này đều tôn quý loài voi—The elephant honouring country, India.

Tượng Trưng: To symbolize.

Tượng Tỵ:

Vòi voi: Elephant's trunk.

Mặc áo cà sa sai cách (mặc áo cà sa không như kiểu quần của vòi voi, muốn quần về đầu thì quần, mà phải đúng cách, góc phải quần lên vai trái và buông thõng ra phía sau)—A wrong way of wearing a monk's robe.

Tượng Vận: Thời kỳ tượng hình hay thời vận của Tượng Pháp—The period of formality, or symbolism—See Tượng Pháp.

Tượng Vương: Gajapati (skt)—Lord of Elephants.

Danh hiệu của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni: A term for Sakyamuni Buddha.

Vị vương trong huyền thoại trị vì vùng phía Nam Diêm Phù Đề: The fabulous ruler of the southern division of the Jambudvīpa continent.

Tửu: Sura, or Maireya, or Madya (skt)—Tiếng Phạn là Tố La, nghĩa là rượu; giới thứ năm trong nhà Phật cấm tín đồ Tăng tục không được uống rượu—Wine—Alcoholic liquor; forbidden to monks, nuns and lay-people by the fifth commandment.

Tửu Lượng: Capacity to drink wine or alcoholic liquor.

TY

Tỷ: Cánh tay—The arm—Forearm.

Tý Đa Thế La: Pitasila (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tý Đa Thế La là một vương quốc và thành phố cổ trong tỉnh Sindh, khoảng 700 dặm về phía bắc Adhyavakila, và 300 dặm về phía tây nam của Avanda; tuy nhiên không ai biết địa điểm chính xác của nó—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Pitasila, an ancient kingdom and city in the province of Sindh, 700 miles north of Adhyavakila, 300 miles south-west of Avanda; however, exact position is unknown.

Tý Xa Chá: Pisaca (skt)—Một loại quỷ—A class of demon.

Tỳ Bá Ca: Vipaka (skt).

- 1) Thuần thực: Chín mùi—Ripeness—Maturity.
- 2) Trạng thái thay đổi: Change of state.
- 3) Tên khác của thức thứ tám: Another name for the eighth consciousness.

Tỳ Bá Sa: Vipasa (skt)—Tên một con sông trong vùng Punjab—A river in the Punjab.

Tỳ Bà: Một loại đàn có dây của Trung Quốc, tựa như đàn ghi-ta của tây phương—The P'i-P'a, a Chinese stringed musical instrument somewhat resembling a guitar of the West.

Tỳ Bà Sa: Vibhasa (skt)—Đề Bà Sa—Tỳ Bà Thi—Tỳ Phả Sa—Tỳ Bà Sa—Quảng Thuyết—Thắng Thuyết—Dị Thuyết (Tỳ có nghĩa là “Quảng, Thắng, Dị;” Bà Sa có nghĩa là “Thuyết”)—Vibhasa means option, alternate, wider interpretation, or different explanation—See Tỳ Bà Thi.

Tỳ Bà Sa Luận: Vibhasa-sastra (skt)—Bộ Kinh Luận do Thi Đà Bàn Ni soạn, được ngài Tăng Già Bạt Trừng dịch sang Hoa ngữ vào khoảng năm 383 sau Tây Lịch. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có lẽ vào thế kỷ thứ II sau Tây Lịch, trước hay sau cuộc kiết tập kinh điển của triều đại Ca Sặc Nị Ca, chúng ta không thể nói được, một số giải vĩ đại và chi li mệnh danh Tỳ Bà Sa Luận (Aibhasa-sastra) được tập thành dựa trên tác phẩm của Ca Đa Diễn Ni Tử. Từ ngữ “Vibhasa” có nghĩa là “Quảng diễn,” hay những “Dị kiến,” và tiêu đề này tỏ ra rằng nhiều quan điểm của thời ấy được tập hợp và phê bình chi tiết, và một vài quan điểm riêng tư được tuyển chọn và ghi chép lại. Mục đích chánh của luận Tỳ Bà Sa là lưu truyền lời trần thuật chính xác của trường phái A Tỳ Đàm, từ đó trường phái này mới được gọi là phái Phân Biệt Thuyết (Vaibhasika)—A philosophical treatise by Katyayaniputra, translated into Chinese by Sanghabhuti around 383 A.D. According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, probably in the second century A.D., whether before or after the Buddhist Council of King Kaniska's reign, we cannot tell, a great and minute commentary named Vibhasa Sastra was compiled on Katyayaniputra's work. The word “Vibhasa” means an extreme annotation or various opinions, and this title indicates that

many opinions of the time were gathered and criticized in detail and that some optional ones were selected and recorded. The main object of the Vibhāsa commentary was to transmit the correct exposition of the Abhidharma School which has since then come to be called the Vaibhāsika School.

Tỳ Bà Sa Luận Sư: Những vị luận sư đệ tử của trường phái trung thực, mà giáo thuyết dựa vào bộ luận Tỳ Bà Sa—The Vaibhāsikas were the followers of the Realistic school which based on the Vibhāsa-sāstra.

Tỳ Bà Thi: Vipasyin (skt)—Tên của vị Phật đầu tiên trong bảy vị cổ Phật, mà Đức Thích Ca Mâu Ni là vị thứ bảy (Thắng Quan, Chủng Quan, Chủng Kiến. Hồi 91 kiếp sơ trước Hiền Kiếp, có vị Phật tên là Tỳ Bà Thi)—The first of the seven Buddhas of antiquity, Sakyamuni being the seventh.

** For more information, please see Thất Phật.

Tỳ Bà Xa Bà Đề: Vibhajyavadins (skt)—Trả lời chi tiết hay Phân biệt thuyết—Answers in detail, interpreted as discriminating explanation, or particularizing. Phân Biệt Thuyết Bộ: Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ Bà Xa Bà Đề (Vibhajyavadins) là trường phái cho rằng chấp nhận A Tỳ Đạt Ma Luận Tạng là hợp lý, vì trong đó chứa cả bộ Tạng Pāli—According to Keith in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vibhajyavadins, a school of logicians. It is reasonable to accept the view that the Abhidharma-Pitaka, as we have it in the Pāli Canon, is the definite work of this school.

Tỳ Bà Xá Na: Vipasyana (skt).

Biện Biệt: Discernment

Quán: Insight.

Chánh Kiến: Correct perception, or views.

Tỳ Bà Xá Na-Tỳ Bà Xá Na: Vipasyana-Vipasyana (skt)—Thorough insight and perception.

Tỳ Bát Xá Na: See Tỳ Bà Xá Na.

Tỳ Bạt Da Tư: Smṛti-upasthāna (skt)—The four department of memory—See Tứ Niệm Xứ.

Tỳ Bồ La: Vipula (skt)—See Tỳ Phú La.

Tỳ Cạt (Ngật) La Ma A Đệ Đạ: Vikramaditya (skt).

Vượt qua mặt trời: Surpassing the sun.

Vị vua đã đánh đuổi dòng họ Sa Ca hay Scythians, mà trị vì vùng Bắc Ấn vào khoảng những năm 57 trước Tây Lịch—A celebrated king who drove out the Sakas, or Scythians, and ruled over northern India from 57 B.C.

Một vị thí chủ và một ân nhân của Phật Giáo: Vikramaditya, a patron of literature and famous benefactor of Buddhism (maybe the same person as in (2)).

Tỳ Câu Chi: Bhrukuti (skt)—Tỳ Câu Tri.

Chân mày đan lại với nhau: Knitted brow.

Một trong những hình thức của Quán Thế Âm: One of the forms of Kuan-Yin.

Tỳ Chỉ Đa Bà Đa: Vijitavat (skt).

1) Một người chế ngự: A conqueror or one who has conquered.

2) Mặt trời: The sun.

Tỳ Chiêm Bát Bồ La: Vichavapura (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ Chiêm Bát Bồ La là kinh đô cổ của xứ Sindh—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vichavapura, the ancient capital of Sindh.

Tỳ Đa Sa: Vyasa (skt).

1) Người soạn thảo: A compiler.

2) Người sắp xếp: An arranger.

3) Phân phối: To distribute.

4) Sắp xếp: To arrange.

5) Tên của một vị Thánh, người đã soạn thảo bộ kinh Vệ Đà, người đã sáng lập ra luận triết Vedānta: A sage reputed to be the compiler of the vedas and founder of the Vedānta philosophy.

Tỳ Đa Thâu: Vitasoka (skt)—Tên một người em trai của vua A Dục—Nam of a younger brother of king Asoka.

Tỳ Đà: Vedas (skt)—Bề Đà—Bì Đà—Vi Đà—Kinh Vệ Đà—Kinh sách của Bà La Môn—The vedas.

Tỳ Đà La: Vetala (skt)—Mê Đát La—Một phép thần chú dựng tử thi dậy và sai đi giết người (đây là một thứ thần chú của ngoại đạo Tây Thổ)—An incantation for raising a corpse and to order it to kill another person (this is an heretic incantation).

Tỳ Đàm: Abhidharma (skt)—A Tỳ Đạt Ma.

Tỳ Đát Ca: Vitarka (skt)—Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ Đát Ca có nghĩa là “Tâm”, hay tìm hiểu một cách hời hợt; đối lại với “Tư” có nghĩa là quan sát kỹ lưỡng—According to Keith in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vitarka means initial attention, or cognition in initial application, search, or inquiry; in contrasted with Spying out, or careful examination.

Tỳ Đầu Lợi: Vaidurya (skt).

- 1) Lưu Ly, một trong thất bảo—Lapis-lazuli, one of the seven precious things—See Thất Bảo.
- 2) Tên một ngọn núi gần Varanasi: Name of a mountain near Varanasi.

Tỳ Đề La: Vikara (skt)—Tỳ Khư La—Một nữ quản gia cho dòng họ Thích Ca, người có rất nhiều chìa khóa quanh lưng. Bà luyến ái công việc đến nỗi không còn ao ước đến giác ngộ nữa—An old housekeeper with many keys round her waist who had charge of the Sakya household, and who loved her things so much that she did not wish to be enlightened.

Tỳ Đề Ha: Videha (skt)—Phật Đề Ba—Phất U Đãi.

- 1) Tên gọi tắt của Đông Đại Châu, nằm về phía đông của núi Tu Di: An abbreviation for Purvavideha, the continent east of Mount Meru.
- 2) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì Tỳ Đề Ha là một tên gọi khác của thành Tỳ Xá Lê và vùng phụ cận Mathava bây giờ: According to Eitel in

The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Videha is another name for Vaisali and the region near Mathava.

Tỳ Giá La: Vicara (skt)—Tâm hay trạng thái tâm trong giai đoạn đầu thiền định—Applied attention, interpreted as pondering, investigating; the state of mind in the early stage of dhyana meditation.

** For more information, please see Tỳ Đát Ca.

Tỳ Già La: Vyakarana (skt)—Tỳ Da Yết Lạt Nam—Tỳ Hà Yết Lợi Nã—Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ Già Na (Vyakarana) là Thanh Minh Ký Luận, thuộc về thanh minh trong Ngũ Minh, là tên gọi chung của tục thư ngữ học; người ta nói đầu tiên một triệu bài được truyền cho Phạm Vương, tiếp theo Đế Thích tóm tắt lại thành 10 vạn bài, sau đó Ba Nệ Ni Tiên tóm tắt thành 8000 bài. Ba Nệ Ni Tiên cũng soạn lại thành 300 bài tụng—Grammatical analysis, grammar; formal prophecy. According to Keith in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vyakarana is a record and discussion to make clear the sound; in other words, a grammar, or sutras to reveal right forms of speech; said to have been given first to Brahma in a million stanzas, abridged by Indra to 100,000 by Panini to 8,000, and later reduced by him to 300.

Tỳ Ha La: See Vihara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tỳ Ha La Ba La: Viharapala (skt)—Vị hộ pháp giữ chùa—The guardian of a monastery.

Tỳ Ha La Sa Nhĩ: Viharasvamin (skt)—Vị thí chủ của tự viện—The patron or bestower of the monastery.

Tỳ Kheo: Bhiksu (skt)—Bật Sô—Bức Sô.

(I) Nghĩa của Tỳ Kheo—The meanings of Bhiksu:

- 1) Tỳ có nghĩa là phá, kheo nghĩa là phiền não. Tỳ kheo ám chỉ người đã phá trừ dục vọng phiền não—“Tỳ” (Bhi) means

- destroy and “Kheo” (ksu) means passions and delusions. Bhiksu means one who destroys the passions and delusions.
- 2) Người thoát ly gia đình, từ bỏ của cải và sống tu theo Phật. Người đã được thọ giới đàn và trì giữ 250 giới cụ túc—Bhiksu—Mendicant—Buddhist monk—A religious mendicant who has left home and renounced—Bhikkhu who left home and renounced all possessions in order to follow the way of Buddha and who has become a fully ordained monk. A male member of the Buddhist Sangha who has entered homeless and received full ordination. A Bhiksu’s life is governed by 250 precepts under the most monastic code—Bhiksu is one who destroys the passions and delusions.
 - 3) Tất cả chư Tỳ Kheo đều phải tùy thuộc vào cửa đàn na tín thí để sống tu, không có ngoại lệ—All Bhiksus must depend on alms for living and cultivation, without any exception.
 - 4) Tất cả chư Tỳ Kheo đều thuộc chủng tử Thích Ca, dòng họ của Phật—All Bhiksus are Sakya-seeds, offspring of Buddha.
 - 5) Tỳ kheo còn có nghĩa là người đã xuất gia, đã được giữ cụ túc giới. Tỳ Kheo có ba nghĩa—Bhiksu still has three meanings:
 - a. Khất sĩ: Beggar for food or mendicant—Người chỉ giữ một bình bát để khất thực nuôi thân, không chất chứa tiền của thế gian—Someone who has just a single bowl to his name, accumulates nothing (no worldly money and properties), and relies exclusively on asking for alms to supply the necessities of life.
 - b. Bố ma: Frightener of Mara (delusion)—Bố Ma là người đã phát tâm thọ giới, phép yết ma đã thành tựu, loài yêu ma phiền não phải sợ hãi—Someone who has accepted the full set of 250 disciplinary precepts. His karma has reached the level of development that he immediately fears delusion.
 - c. Phá ác: Destroyer of Evil—Người dùng trí huệ chân chính để quán sát và phá trừ mọi tật ác phiền não; người chẳng còn sa đọa vào vòng ái kiến nữa—Someone who has broken through evil, someone who observes everything with correct wisdom, someone who has smashed the evil of sensory afflictions, and does not fall into perceptions molded by desires.

** For more information, please see *Nhị Chứng Khất Sĩ*.
- (II) Những lời dạy của Đức Phật về Tỳ Kheo trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on Bhiksu in the Dharmapada Sutra:
- 1) Trong hết thủy như cấu đó, vô minh cấu là hơn cả. Các người có trừ hết vô minh mới trở thành hàng Tỳ Kheo thanh tịnh—The worst taint is ignorance, the greatest taint. Oh! Bhikshu! Cast aside this taint and become taintless (Dharmapada 243).
 - 2) Người nào nghiêm giữ thân tâm, chế ngự khắc phục ráo riết, thương tu phạm hạnh, không dùng đao gậy gia hại sanh linh, thì chính người ấy là một Thánh Bà la môn, là Sa môn, là Tỳ khưu vậy—He who strictly adorned, lived in peace, subdued all passions, controlled all senses, ceased to injure other beings, is indeed a holy Brahmin, an ascetic, a bhikshu (Dharmapada 142).
 - 3) Chỉ mang bình khất thực, đâu phải là Tỳ kheo! Chỉ làm nghi thức tôn giáo, cũng chẳng Tỳ Kheo vậy!—A man who only asks others for alms is not a mendicant! Not even if he has professed the whole Law (Dharmapada 266).
 - 4) Bỏ thiện và bỏ ác, chuyên tu hạnh thanh tịnh, lấy “biết” mà ở đời, mới thật là Tỳ Kheo—A man who has transcended both good and evil; who follows the whole code of morality; who lives with understanding

in this world, is indeed called a bhikshu (Dharmapada 267).

Tỳ Kheo Đức Vân: Bhikshu cloud of Virtue.

Tỳ Kheo Hải Vân: Bhikshu Sea Cloud.

Tỳ Kheo Hội: Tăng Già—Một hội đồng gồm ít nhất là bốn vị Tăng—An authoritative assembly of at least four monks.

Tỳ Kheo Ni: Bhiksuni (skt)—Nữ tu Phật giáo, người đã gia nhập giáo đoàn và nguyện trì giữ 348 hoặc 364 giới Tỳ kheo Ni. Ngoài ra, Tỳ Kheo Ni phải luôn vâng giữ Bát Kính Giáo—Bhiksuni—Nun—A female observer of all the commandments—A female mendicant who has entered into the order of the Buddha and observes the 348 or 364 precepts for nuns. In addition, a bhiksuni must always observe the eight commanding respect for the monks (Bát Kính Giáo).

Tỳ Kheo Ni Bát Kính Giáo: Tám điều mà Tỳ Kheo Ni phải luôn kính trọng một vị Tỳ Kheo—Bhiksunis' eight commanding respects for monks—See Bát Kính Giáo.

Tỳ Kheo Ni Đầu Tiên: Ngài A Nan đã khẩn khoản xin Phật cho mẹ là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề, cũng là dì và nhũ mẫu của Đức Phật, được xuất gia làm Tỳ Kheo Ni đầu tiên. Mười bốn năm sau ngày Đức Phật thành đạo, Ngài đã nhận dì của Ngài và các phụ nữ vào giáo đoàn đầu tiên, nhưng Ngài nói rằng việc nhận người nữ vào giáo đoàn sẽ làm cho Phật giáo giảm mất đi 500 năm—Ananda insisted the Buddha to accept his mother, Mahaprajapati, she was also the Buddha's aunt and step-mother, to be the first nun to be ordained. In the fourteenth years after his enlightenment, the Buddha yielded to persuasion and admitted his aunt and women to his order of religious mendicants, but said that the admission of women would shorten the period of Buddhism by 500 years.

Tỳ Kheo Ni Giới: The nuns' 500 rules—See Giới Cụ Túc.

Tỳ Kheo Thiện Trụ: Bhikshu Good Dwelling.

Tỳ La Nã Yết Sa Bà: Viranakacchapa (skt)—Con rùa—A tortoise—A turtle.

Tỳ La San Nã: Virasana (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ La San Nã là một vương quốc cổ trong khu Doab giữa sông Hằng và Yamuna, bây giờ là Karsanah—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Virasana, an ancient kingdom and city in the Doab between the Ganges and the Yamuna. The modern Karsanah.

Tỳ Lam Bà: Pralamba (skt).

- 1) Tên của một loại bạo phong: Name of a strong wind.
- 2) Tên của một loại La sát Nữ: Name of one of the raksasis.

Tỳ Lam Phong: Vairambha (skt).

- 1) Một loại gió lan khắp vũ trụ, khi thổi đến đâu thì nơi đó phải tan hoại: The great wind which finally scatters the universe.
- 2) Địa luân nằm bên trên phong luân hay vòng xoắn của gió, phong luân này lại nằm bên dưới thủy luân: The circle of wind under the circle of water on which the world rests.

Tỳ Lạc: Pitaka (skt)—Một thuật ngữ của tông Thiên Thai để chỉ Tạng Giáo Tiểu Thừa—A T'ien-T'ai term for the Hinayana Pitaka.

Tỳ Lê Đa: Virya (skt).

- 1) Năng lực: Strength—Energy.
- 2) Tinh Tấn: Ba la mật thứ tư trong mười Ba La Mật—Zeal—Pure progress, the fourth of the ten paramitas.

Tỳ Lợi Sai: Vrksa (skt).

- 1) Cây: A tree.
- 2) Ngạ quỷ: Hungry ghost.
- 3) Chó sói: A wolf.

Tỳ Lô Giá Na Phật: See Vairocana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tỳ Lư Xá Đa: See Vairocana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tỳ Lưu Ba Xoa: Virupaksa (skt)—Tỳ Lưu Lôu Bát Xoa—Tỳ Lưu Ba A Xoa—Một trong Tứ Thiên Vương, Quảng Mục Thiên Vương (có đôi mắt bất thường, ba mắt, mắt ác), hộ trì phương Tây, có màu đỏ—Irregular-eyed, or three-eyed like Siva, translated wide-eyed, or evil-eyed; one of the four maharajas, guardian of the West, lord of nagas, color red.

Tỳ Lưu Ly: Virudhaka (skt).

- 1) Một trong Tứ Thiên Vương, hộ trì phương Nam, màu xanh, còn được biết như là—One of the four maharajas, guardian of the South, colour blue, also known as:
 - a) Lưu Ly Vương: Crystal king.
 - b) Ác Sinh Vương: Ill-born king.
- 2) Tên của vua nước Câu Xá La (con trai vua Ba Tư Nặc), người đã tiêu diệt thành Ca Tỳ La Vệ: Name of a king of Kosala (son of Prasenajit), destroyer of Kapilavastu.
- 3) Tên vua Iksvaku, cha đẻ của bốn vị sáng lập của thành Ca Tỳ La Vệ: Iksvaku, father of the four founders of Kapilavastu.

Tỳ Ly Đa Tê Na: Viryasena (skt)—Tên vị Thầy của Ngài Huyền Trang tại Tịnh Xá Hiền Kiếp—An instructor of Hsuan-Tsang at Bhadravihara

Tỳ Ma: Bhima (skt).

- 1) Phu nhân của Durga: A form of Durga, his wife (the terrible).
- 2) Theo Eitel trong trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ Ma là một thành phố nằm về phía tây của Khotan, có một tượng Phật mà người ta nói đã tự di chuyển từ Udyana—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Bhima, a city west of Khotan, possessing a statue of Budha said to have transported itself from Udyana.

Tỳ Ma Chất Đa: Vimalacitra (skt)—Vua của loài A Tu La, cư ngụ nơi đáy biển, cha vợ của Trời Đế Thích—A king of asuras, residing at the bottom of the ocean, father of Indra's wife.

Tỳ Ma La: Vimala (skt).

1) Vô Cấu: Unsullied—Pure.

2) Tên một con sông ở Ấn Độ: Name of a river in India.

3) Phu nhân của Thần Siva: Siva's wife.

Tỳ Ma La Cật: Vimalakirti (skt)—See Vimalakirti and Vimalakirti-Sutra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tỳ Ma Tự: Một tự viện nằm về phía Tây của Khotan, nơi mà những người Hung Nô đã được giáo hóa để quay về với đạo Phật—A monastery west of Khotan, where the Huns are said to have been converted to Buddhism.

Tỳ Mục Cù Sa: Vimuktaghosa (skt)—Tỳ Mục Đa La—Tiếng của Đức Phật giải thoát khỏi mọi sự sợ hãi—The Buddha's voice of liberation from all fear.

Tỳ Mục Đa La: See Tỳ Mục Cù Sa.

Tỳ Mục Xoa: Vimoksa (skt)—Tỳ Mộc Để—Tỳ Mộc Xoa—Hữu vi Giải thoát (vô vi giải thoát là Mộc Xoa)—Liberation—Emancipation—Deliverance—Salvation.

Tỳ Na Dạ: Luật—See Vinaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tỳ Na Dạ Ca: Vinayaka (skt)—Tỳ Na Đa Ca—Tỳ Na Dã Ca—Phệ Na Dã Đát Ca—Thường Tùy Ma hay Chướng Ngại Thần, mình người mũi voi, là loại ác quỷ thần thường gây ra trở ngại hay tai nạn cho con người—A hinderer, the elephant god or Ganesa; a demon with a man's body and elephant's head, which places obstacles in the way.

Tỳ Na Đát Ca: Vinataka (skt)—Tỳ Nê Tra Ca—Tỳ Na Dạ Ca.

1) See Tỳ Na Dạ Ca.

2) Núi thứ sáu trong 7 núi Kim Sơn: The sixth of the seven concentric circles around Mount Meru.

3) Bất cứ núi nào có hình dáng giống như Núi Tượng Đầu: Any mountain resembling an elephant.

Tỳ Nại Đa: Vinaya (skt).

(A) Nghĩa của Tỳ Nại Đa—The meanings of Vinaya: Giới luật mà Đức Phật đã giảng

thuyết: Ordinances—Moral training; the disciplinary rules; the precepts and commands of moral asceticism and monastic discipline, said to have been given by Buddha.

(B) Tác dụng của Tỳ Nại Da—The purposes of Vinaya:

- 1) Diệt tội: Destroying sin.
- 2) Điều phục thân khẩu ý: Subjugation of deed, word, and thought.
- 3) Ly hành ác nghiệp: Separation from evil action.

** For more information, please see Vinaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tỳ Nại Da Tạng: Vinayapitaka (skt)—Phần thứ hai trong Tam Tạng Kinh Điển, người ta nói là được soạn bởi ngài Ưu Ba Li—The second portion of the Tripitaka, said to have been compiled by Upali.

Tỳ Nhã Đế: Vijnapti (skt)—Thức hay sự phân biệt rõ ràng—Knowledge—Understanding—Information—Report—Representation.

Tỳ Nhã Đế Ma Đát Thích Đa: Vijnaptimatratā (skt)—Duy Thức—Reality is nothing but representations or ideas.

** For more information, please see Tỳ Xa Na, Thức in Vietnamese-English Section, and Vijnana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tỳ Ni Đa Lưu Chi: Vinitaruci (?-594)—Ngài gốc người nam Ấn, sanh trưởng trong một gia đình Bà La Môn. Sau khi xuất gia, ngài du hành khắp các miền tây và nam Ấn Độ để học thiền. Ngài đến Trường An năm 574. Theo Hòa Thượng Thích Thanh Từ trong Thiên Sư Việt Nam, sau khi gặp và được Tổ Tăng Xán khuyến tấn, ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã sang Việt Nam, ngài là vị sơ tổ đã sáng lập ra dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi tại Việt Nam. Ngài đã hoằng hóa tại Việt Nam gần hai mươi năm cho đến khi thị tịch vào năm 594—He was from South India, from a Brahmin family. After he joined the Sangha, he travelled all over the

west and south India to study meditation. He came to Chang-An in 574 A.D. According to the Most Venerable Thích Thanh Từ in the Vietnamese Zen Masters, after meeting the Third Patriarch in China, Seng-Ts'an, Vinitaruci went to Vietnam to establish a Zen Sect there. Vinitaruci was the first patriarch of the Vinitaruci Zen Sect in Vietnam. He spent almost twenty years to expand Buddhism in Vietnam until he passed away in 594.

Tỳ Ni Luật: See Vinaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tỳ Phật Lực: Vaipulya (skt).

- 1) Phương Quảng: Rộng rãi—Large—Spacious—Expanded—Enlarged.
- 2) Kinh Phương Quảng—Sutras of an expanded nature, especially expansion of the doctrine.
 - a) Tiểu Thừa Phương Quảng: Kinh Trường A Hàm—Hinayana Sutras of expansion of the doctrine, i.e. the Agama Sutras.
 - b) Đại Thừa Phương Quảng: Kinh Hoa Nghiêm và Kinh Pháp Hoa—Mahayana Sutras of expansion of the doctrine, i.e. the Hua-Yen Sutra and the Lotus Sutra.

Tỳ Phệ Già: Viveka (skt).

- 1) Sự biện biệt hay “thanh biện”—Discrimination, a clear distinction or discrimination.
- 2) Bát Tỳ Phệ Già: Bhavaviveka (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ Phệ Già (Bhavaviveka) là một đệ tử của ngài Long Thọ lui về hang đá ẩn tu chờ Đức Hạ sanh Di Lạc—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Bhavaviveka, a disciple of Nagarjuna, who retired to a rock cavern to await the coming of Maitreya.

Tỳ Phệ Lưu Ly: Vaidurya (skt)—See Tỳ Đầu Lợi (1).

Tỳ Phú La: Vipula (skt)—Tỳ Bố La.

- 1) Quảng Đại: Sâu rộng vô bờ, không thể đo lường được—Large—Broad—Spacious—See Tỳ Phật Lược (1).
- 2) Một ngọn núi gần Kusagarapura, trong xứ Ma Kiệt Đà: A mountain near Kusagarapura, in Magadha.

Tỳ Sa Môn Ngũ Đồng Tử: Năm sứ giả của Tỳ Sa Môn—The five messengers of Vaisravana.

Tỳ Sa Môn Thiên Vương: Vaisravana (skt).

- 1) Đa Văn Thiên Vương, là một trong bốn vị Thiên Vương hộ thế. Vị trời này có tên “Đa Văn” là vì ngài thường hay bảo hộ đạo tràng của Như Lai và ưa nghe Phật thuyết pháp. Màu vàng: One of the four Maharajas, guardian of the north, king of Yaksas, has the title “universal or much hearing or learning, said to be so called because he heard the Buddha’s preaching. Colour yellow.
- 2) Đối với Thai Tạng Mạn Đà La thì vị này ở bên cửa Bắc: He resided in the north of the Garbhadhatu Mandala.
- 3) Đối với Kim Cang Tạng Mạn Đà La thì vị này ở phương Tây: He resided in the west of the Vajradhatu Mandala.
- 4) Tỳ Sa Môn Thiên Vương là con trai nổi tiếng của Visravas—Vaisravana was son of Visravas, which is from Visru, to be heard of far and wide, celebrated, and should be understood in this sense.
- 5) Tỳ Sa Môn là vị Diêm Vương theo truyền thuyết của Ấn Độ, là vua của loài quỷ; về sau này là thần tài, ngự trị phương Bắc. Huyền Trang đã xây một ngôi đền cho ngài vào năm 753 sau Tây Lịch, từ đó ngài trở thành ông Thần Tài của dân Trung Quốc và hộ pháp tại cổng vào các tự viện. Tay phải cầm phước, tay trái cầm một viên bảo châu, dưới chân ngài có hai con quỷ: Vaisravana is Kuvera, or Kubera, the Indian Pluto; originally a chief of evil spirit, afterwards the god of riches, and ruler of the northern quarter. Hsuan-Tsang

built a temple to him in 753 A.D., since which he has been the god of wealth in China and guardian at the entrance of Buddhist temples. In his right hand he often holds a banner or a lance, in his left a pearl or shrine, or a mongoose out of whose mouth jewels are pouring; under his feet are two demons.

Tỳ Sa Nã: Visana (skt).

- 1) Độc giác: The single horn of the rhinoceros.
- 2) Danh hiệu của Độc Giác Phật: An epithet for a Pratyeka-buddha.
- 3) Duyên Giác: Buddhist Practitioner whose aim is his own salvation.

Tỳ Sái Ca: Visakha (skt)—Một trong những quyến thuộc của Tỳ Sa Môn Thiên Vương—One of the retinue of vaisravana.

Tỳ Thấp Bà: Tên của một loại gió, người ta nói đây là chuyển ngữ Phạn của Tỳ Xá—A wind, said to be a transliteration of Visva.

Tỳ Thê: Vidya (skt).

- 1) Kiến Thức: Knowledge—Learning—Philosophy.
- 2) Khoa Học: Science.
- 3) Minh Chú: Incantation to get rid of all delusion.

Tỳ Thi Sa: Visesa (skt)—Giáo thuyết “Tinh Yếu Cá Biệt” của trường phái Vệ Thế Sư, được sáng lập bởi ngài Kanada—The doctrine of particular or individual essence, i.e. the nature of the nine fundamental substances; it is the doctrine of the Vaisesika school of philosophy founded by Kanada.

Tỳ Thủ Yết Ma: Visvakarman (skt)—Tỳ Thấp Phước Yết Ma.

- 1) Thợ Thuyền: Doers—Makers.
- 2) Đại thần của Trời Đế Thích, vị thần trông coi việc xây dựng. Tất cả thợ thuyền ở Tây Thiên Trúc đều xem ngài là vị Thần bảo hộ: A minister of Indra, and his director of works. He is the architect of the universe and patron of artisans.

Tỳ Trà: Bhida or Panca-nada (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Tỳ Trà là tên một vương quốc cổ lấy tên theo tên kinh đô Tỳ Trà mà bây giờ thuộc vùng Punjab—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Bhida was an ancient kingdom called after its capital Bhida, the present Punjab.

Tỳ Xa Mật Đa La: Visvamitra (skt)—Tên của một vị thầy dạy Đức Phật Thích Ca lúc còn nhỏ—Name of Sakyamuni's school teacher.

Tỳ Xa Na: Vijnana (skt)—Tỳ Nhã Nam—Liều biệt hay sự phân biệt rõ ràng—Consciousness or intellect—Knowledge—Perception—Understanding.

** For more information, please see Thức in Vietnamese-English Section, and Vijnana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tỳ Xá: Vesa (skt).

- 1) Cửa vào: Entrance.
- 2) Nhà: House.
- 3) Trang sức: Adornment.
- 4) Gái giang hồ: Prostitute.
- 5) Giai cấp nông dân và thương nhân ở Ấn Độ: The third caste of farmers and traders in India.

Tỳ Xá Da: Picasa (skt)—Đạm Tinh Khí Quỷ, loại quỷ hút máu và tinh khí—A type of evil god that suck blood and eats phlegm.

Tỳ Xá Chi: Pisaci (skt)—Tỳ Xá Giá—Nữ quỷ—Female sprites, or demons.

Tỳ Xá Giá: See Tỳ Xá Chi.

Tỳ Xá Khư: Visakha or Vaisakha (skt)—Một trong những chòm sao mà người Trung Hoa diễn dịch là tên ngôi sao từ giữa tháng thứ hai đến giữa tháng thứ ba, tên là Trường Dương—One of the constellations, similar to the third of the Chinese constellations, the Chinese interpret it as from the middle of their second to the middle of their third month.

Tỳ Xá Khư Mẫu:

1) Lộc Mẫu: Con hươu mẹ—A female gazelle.

2) Tên của một người đàn bà giàu có, vợ của ngài Cấp Cô Độc, đã cùng chồng dâng hiến vườn Kỳ Thọ cho Phật: Viasakha, name of a wealthy matron who with her husband gave a vihara to Sakyamuni, wife of Anathapindika.

Tỳ Xá La: Visala (skt)—Một vị Thần hộ pháp đã bảo hộ tượng Phật và mang đến dâng lên vua Minh Đế đời nhà Hán—A deity who is said to have protected the image of Buddha brought to Ming-Ti of the Han dynasty.

Tỳ Xá Ly: Vaisali (skt)—Tỳ Da Ly—Bê Xá Ly—Duy Da—Duy Da Ly—Bê Xá Lệ Dạ—Phê Xá Ly—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ Xá Ly là tên của kinh đô nước Quảng Nghiêm hùng mạnh, một vương quốc cổ ở Trung Ấn, nơi 700 vị Hiền Thánh đã kết tập kinh điển lần thứ hai, bây giờ gần Bassahar, thuộc Bihar, phía bắc Patna. Thành Tỳ Xá Ly từng là thành trì Phật giáo trong những ngày đầu. Các nhà hành hương Trung Hoa như Pháp Hiển và Huyền Trang, trên đường đi qua Ấn Độ đã ghé lại Tỳ Xá Ly. Huyền Trang mô tả thành phố này trải rộng trên một diện tích từ 10 đến 12 dặm vuông. Ông viết rằng bên trong bên ngoài và khắp nơi xung quanh thành phố, số đền chùa nhiều đến nỗi không sao kể hết. Tiếc thay, trên vùng đất này hiện nay hầu như không còn nhìn thấy một di tích đền chùa nào cả. Tại Kollua, cách Raja Bisal ko Gadh hai dặm về phía tây bắc, có một trụ đá nguyên khối, dân địa phương gọi là Bhimsen, bằng sa thạch mài thật láng, bên trên có một đầu trụ hình chuông nâng đỡ một tượng sư tử đứng trên bệ vuông. Trụ này cao hơn mặt đất hiện nay khoảng 7 mét, một đoạn trụ dài bị chôn vùi dưới đất qua dòng thời gian. Nhìn kiểu dáng thì giống các trụ đá của vua A Dục, nhưng đào xới xung quanh thân trụ thì chẳng thấy một dòng chữ nào của vua A Dục cả. Tuy nhiên, có thể xác định đây là một trong các trụ đá của vua A Dục mà Huyền

Trang đã nói đến tại Tỳ Xá Ly ngày xưa. Đây dài các cây trụ thuộc quận Champaran và quận Muzaffarpur tại Ramapurva, Lauriya Araraj, Lauriya Nandagadh và Kolhua, được xem là đã đánh dấu các chặng đường trên con đường vua A Dục đi từ thành Hoa Thị (Pataliputra) đến Lâm Tỳ Ni khi ông lên ngôi được 20 năm. Cách một quãng ngắn về phía nam có một hồ nước nhỏ, có tên là Ramakunda, đã được Cunningham xác định là hồ khỉ (Markata-hrada) ngày xưa, và người ta cho rằng hồ này do một bầy khỉ đào để lấy nước cho Đức Phật dùng. Về phía tây bắc có một gò đồng đồ nát, nay chỉ còn cao độ 5 mét và dưới đáy có đường kính độ 20 mét, được xác định là những gì còn lại của ngôi tháp A Dục mà Huyền Trang đã nói đến. Trên đỉnh gò này có một ngôi đền bằng gạch kiểu mới bên trong có một tượng Phật thời Trung cổ. Theo lời kể lại thì Đức Phật đã đến viếng nơi này ba lần khi ngài còn tại thế. Cũng theo lời kể thì trong một lần đến đây, ngài đã được bầy khỉ dâng một chén mật, sự kiện được cho là một trong tám sự kiện lớn trong đời Đức Phật. Cũng tại nơi này, Đức Phật đã loan báo ngày sắp nhập diệt của mình, và sau khi ngài nhập Niết Bàn, người xứ Quảng Nghiêm đã dựng một bảo tháp trên phần chia xá lợi của Ngài. Hơn một trăm năm sau ngày diệt độ của Đức Phật, Nghị Hội Kết Tập lần hai đã diễn ra tại đây. Đối với Kỳ Na giáo thì Tỳ Xá Ly là nơi sinh ra của Mahavira, vị Tirthankara Kỳ Na giáo thứ hai mươi bốn. Raja Bisal Ka Gadh được xem là thành lũy của Tỳ Xá Ly. Đây là một gò đất lớn được lát gạch, cao khoảng hai mét rưỡi trên mặt bằng, có chu vi gần một dặm. Lúc đầu được bao bọc bởi một con mương, thành này có lối ra vào ở phía nam bằng con đường đất cao. Các cuộc khai quật đã làm lộ ra phần nền của những tòa nhà nằm trên một mặt bằng không đều, có thể có niên đại từ thời Gupta. Các phát hiện đáng kể là những con dấu chứng tỏ thành Tỳ Xá Ly đã từng là một đầu não hành chánh quan trọng trong thời kỳ Gupta, và một con dấu đáng chú ý, khắc chữ Maurya, thuộc về một tiền đồn tuần tra ở Tỳ Xá Ly—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vaisali, an ancient kingdom and city and the capital the powerful Licchavis, where the second synod was held with 700 famous learned monks, near Basarh (Bassahar), in Bihar, north of Patna. The city of Vaisali was a stronghold Buddhism in early days. The Chinese pilgrims, i.e., Fa-Hsien and Hsuan-Tsang, visited Vaisali in the course of their travels. Hsuan-Tsang described the city as covering an area of 10 to 12 square miles. He wrote that, within and without and all around the town of Vaisali, the sacred monuments were so numerous that it was difficult to mention them all. Unfortunately, the area is now practically denuded of any visible remains of religious edifices. At Kolhua, two miles to the north-west of Raja Bisal ka Gadh, there stands a monolithic, locally known as Bhimsen's Lath of highly sandstone surmounted by a bell-shaped capital that supported by a bell-shaped capital and supports on the sedent figure of a lion on a square abacus. It is about 22 feet above represent ground level, a considerable portion having sunk underground in the course of time. In Style it resembles the edict pillars of Asoka, but diggings round the shaft have failed to reveal any Asokan inscription. Nevertheless, it can be identified with one of the Asoka pillars mentioned by Hsuan-Tsang at the site of ancient Vaisali. The line of pillars in the Champaran and Muzaffarpur district, at Ramapurva, Lauriya Araraj, Lauriya Nandagadh, and Kolhua, is believed to have marked the stages of a royal journey from Pataliputra to Lumbini which Asoka undertook in the 20th year of his consecration. Nearby to the south, there is a small tank, called Ramakunda, identified by Cunningham with the ancient Markata-hara or monkey's tank, believed to have been dug by a colony of

monkeys for the use of the Buddha. To the northwest there is a ruined mound, at present only 15 feet high and with a diameter of about 65 feet at the base, which has been identified with the remains of the Asoka stupa mentioned by Hsuan-Tsang. On the summit of this mound stands a modern brick temple enshrining a medieval image of Buddha. The Buddha is said to have visited in three times during his life-time. In once of these visits, several monkeys are said to have offered the Buddha a bowl of honey, an incident mentioned among the eight great events in the life of the Buddha. It was here again that the Buddha announced his approaching nirvana, and after the nirvana the Licchavis are said to have erected a stupa over their share of the remains of the Buddha. A little over a hundred years after the nirvana, the Second Buddhist Council was held here. To Jaina also, Vaisali was equally sacred, being the birth-place of Mahavira, the twenty-fourth Jaina Tirthankara. The site of Raja Bisal ka Gadha is believed to represent the citadel of Vaisali. It consists of large brick covered mound, about eight feet above the surrounding level and slightly less than a mile in circumference. Originally surrounded by a ditch, it was approached by a broad embanked causeway from the south. Excavations have exposed the foundations of old buildings of irregular plan which may date back to the Gupta period. Besides, the most interesting finds consist of a large number of clay seals. The official seals indicate the Vaisali was an important administrative headquarters in the Gupta period, and an interesting seal, engraved in characters of the Maurya period, refers to the patrol outpost at Vaisali.

** See Vaisali in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tỳ Xá Na: Tỳ Lư Xá Na—See Vairocana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tỳ Xá Phù: Visvabhu (skt)—Tỳ Thấp Bà Bộ—Tỳ Thứ Bà Phụ—Tỳ Nhiếp La—Tỳ Thứ Sa Phó—Tỳ Nhiếp La—Tỳ Xá Bà.

- 1) Vị Phật thứ hai trong kiếp thứ 31: The second Buddha of the 31st kalpa.
- 2) Trong Kinh Trường A Hàm, Tỳ Xá Phù là Đức Phật thứ 1000 trong kiếp trước, vị Phật thứ ba trong bảy vị cổ Phật, bậc đã hai lần độ được 130.000 người: According to The Long Discourses of the Buddha, Visvabhu was the last 1,000th Buddha of the preceding kalpa, the third of the Saptā Buddha, who converted on two occasions 130,000 persons.

Tỳ Xá Xa: Pisacah (skt)—Tỳ Xá Giá—Tỳ Xá Chi—Loài quỷ trong họ Trì Quốc Thiên—Demons or goblins in the retinue of Dhrtarastra.

Tỷ:

- 1) Lổ mũi: Ghrana (skt)—Lổ mũi là một trong ngũ căn, cũng là một trong lục thức—Nose, one of the five indriyas; the organ of smell; one of the six vijñanas, or perceptions, the sense of smell.
- 2) Màu tím—Purple—Dark red.

Tỷ Bà Sa: Vibhasa (skt)—See Tỳ Bà Sa.

Tỷ Cách Thiên Sư: Vị thiên sư mà lỗ mũi và các căn khác (ngũ căn) đã cắt đứt khỏi dòng cảm thọ—Dhyana master with nose and other organs shut off from sensation.

Tỷ Căn: Lổ mũi—The organ of smell.

Tỷ Cô: Vị nữ Thần trú ngụ nơi hầm phẫn—The goddess of the cesspool.

Tỷ Dụ: For instance—For example—Example.

Tỷ Đa: Cha—Father.

Tỷ Kheo: See Tỳ Kheo.

Tỷ Kheo Ni: See Tỳ Kheo Ni.

Tỷ Lạc Ba A Xoa: Virupaksa (skt).

- 1) Một trong những vị thần canh giữ tứ phương quanh núi Tu Di: One of the lokapalas, or guardians of the four cardinal

- points of Mount Sumeru—See Lokapala in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- 2) Ở Trung Quốc, vị Thần này được xem như “Quảng Mục” Thiên Vương, da màu đỏ, tay phải cầm một cái tháp nhỏ, tay trái cầm một con rắn: In China known as “Wide-eyed” guardians, red in colour, with a small pagoda in his right hand, and a serpent in his left.
- 3) Người ta cũng thờ vị Thần này như một trong nhị thập tứ vị Thiên Tôn bên Trung Quốc: In China worshipped as one of the twenty-four Deva Arya.
- 4) Tên của Thần Ma Hê Thủ La: A name for Mahesvara or Rudra (Siva).
- Tỷ Lệ:** Proportion—Ratio.
- Tỷ Lượng:** Inference, i.e. fire from smoke—See Nhị Lượng, and Tông Nhân Dự.
- Tỷ Lượng Tương Vi:** Viruddha (skt)—Một trong chín lỗi trong Tông Pháp trong 33 lỗi của Nhân Minh như nói cái bình là thường hằng vĩnh cửu vì tính sở tác của nó (nhân)—A contradicting example or analogy in logic, such as the vase is permanent or eternal because of its nature; one of the nine, in the proposition, of the thirty-three possible fallacies in a syllogism.
- Tỷ Ma:** Tỷ Ma Kim—Vàng ròng—Pure gold.
- Tỷ Ma Kim:** Vàng ròng—Pure gold.
- Tỷ Ma Nhẫn Nhục:** Hình tượng Phật, tĩnh lặng và hững hờ trước những sướng khổ của cuộc đời—The Buddha’s image in attitude of calmness and indifference to pleasure and pain.
- Tỷ Na Dạ:** See Vinaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- Tỷ Nhập:** Tỷ căn và tỷ thức—Organ and sense of smell.
- Tỷ Như:** See Tỷ Dự.
- Tỷ Thức:** Tỷ thức phát triển trên những điều kiện của khứu giác. Tỷ thức tùy thuộc hoàn toàn nơi tỷ căn. Nơi một người mất khả năng khứu giác, thì khứu giác và mùi vị không bao giờ gặp nhau, do đó tỷ thức không khởi sanh. Người tu Phật phải cố gắng đóng bớt tỷ căn—The sensation or perception of smell—Smell consciousness—Nose consciousness—Olfactory consciousness—The nose consciousness develops immediately from the dominant condition of the nose faculty when it focuses on smell. Nose consciousness completely depends on the nose faculty. Someone who lacks smelling capability, nose faculty and smell never meet, therefore, nose consciousness will never arise. Buddhist cultivators should always practise meditation to stop or close the nose consciousness.
- Tỷ Tứ:**
- 1) Hơi thở bằng mũi: The breath of the nostrils.
 - 2) Tỷ thức: The perception of smell.
- Tỷ Xa Khư:** Vaisakha (skt)—Tháng thứ hai của mùa xuân—The second month of spring.
- ** For more information, please see Thập Nhị Nguyệt (2) in Vietnamese-English Section.
- Tỷ Y:** Tỷ Phục—Y màu tím hay đỏ thắm, mà người ta nói là dành riêng cho một số Tăng dưới thời nhà Đường—The purple robe, said to have been bestowed on certain monks during the T’ang dynasty.

TH

Tha:

- 1) Khác: Another—Other—The other.
- 2) Mài: To polish.
- 3) Tha tội: To pardon—To forgive—To condone—To excuse—To condole—To forgive someone.
- 4) Ông ấy, bà ấy, hay cái ấy: He, she, it.

Tha Bảo: Những thứ quý giá của người khác—The valuables of another person—Other valuables.

Tha Bổng: To discharge—To acquit.

Tha Cho: See Tha.

Tha Hóa Tự Tại Thiên: Paranirmita-Vasavartin (skt)—Bà Xá Bạt Đề—Bà La Ni Mật Bà Xá Bạt Đề Thiên—Bà Na Hòa Đề—Cõi trời thứ sáu trong sáu cõi trời dục giới (đệ lục thiên), nơi trú ngụ của Ma Hê Thủ La Thiên và Ma vương—The sixth of the six heavens of desire, or passion-heavens, the last of the sixth devalokas, the abode of Mahesvara (Siva), and of Mara.

Tha Hồ: As one please—At will—Without control or limitation.

Tha Kỷ: Người và ta—Another and oneself—Both he and I.

Tha Lực: Sức mạnh của người khác, đặc biệt là của Phật và Bồ Tát mà hành giả đạt được bằng niềm tin cứu độ trong giáo lý Đại Thừa—Other power—The power or strength of another, especially that of a Buddha or Bodhisattva, obtained through faith in Mahayana salvation.

Tha Lực Niệm Phật: Tin tưởng và niệm hồng danh Phật để vãng sanh, đặc biệt là Phật A Di Đà—Trusting to and calling on the Buddha, especially Amitabha.

Tha Lực Tông: Tông chỉ của những người tin vào tha lực mà vãng sanh, đối lại với những người tự cứu độ bằng sức của chính mình (Tự Lực Tông)—Those who trust to salvation by faith, contrasted with those who seek salvation by works, or by their own strength.

Tha Mạng: To spare someone's life.

Tha Nhân: other people.

Tha Ra: To let go—To set free—To free.

Tha Sinh: Tha Thế—Đời khác hay thế giới khác, hoặc đời trước hoặc đời sau—Another life or another world, either previous or after this.

Tha Tâm Thông: Divine mind—See Lục Thông (3), Ten Kinds of Wisdom, Tứ Thập Bát Nguyên, and Tha Tâm Trí.

Tha Tâm Trí: Paracittajnana (skt)—Tên đủ là Trí Tha Tâm Thông hay là trí biết rõ tâm trạng của người khác—Intuitive knowledge or understanding the minds of others (all other beings).

- 1) Trí thứ tám trong thập trí: The eighth of the ten kinds of wisdom—See Ten Kinds of Wisdom.
- 2) Thần Thông thứ ba trong Lục Thông: The third of the six transcendental powers—See Lục Thông.
- 3) Lời nguyện thứ tám trong bốn mươi tám lời nguyện của Phật A Di Đà; Ngài nguyện không thành Phật cho đến khi nào hết thấy chúng sanh đều có được Tha Tâm Trí này: The eighth of the Amitabha's forty-eight vows that men and devas in his paradise should all have the joy of this power—See Tứ Thập Bát Nguyên.

Tha Tâm Trí Thông: See Tha Tâm Trí.

Tha Thắng Tội: Ba La Di—Tội nặng của Tỳ Kheo (thiện căn bị ác pháp lướt thắng)—Overcome by specific sin, any of the four parajikas, or sins of excommunication.

Tha Thiết Khuyên Răn: To admonish earnestly.

Tha Thọ Dụng Độ: Báo Độ của Phật trong đó chúng sanh nhận và tuân giữ theo chân lý của Ngài—Reward land of a Buddha or Buddhaksetra, in which all beings receive and obey his truth.

** For more information, please see Báo Độ.

Tha Thứ: See Tha.

Tha Tội: See Tha.

Thà: Better—Rather.

Thả:

- 1) Trả tự do: To let go—To set free—To free—To release—To discharge.
- 2) Giải phóng: To liberate.

3) Hơn nữa: Moreover—yet—Meanwhile.

Thả Chim: To release or let a bird go.

Thả Cửa: As one pleases.

Thả Hỷ: So be it—Granted.

Thả Trôi: Moving about without being guided—Driven by wind or water—To adrift at the mercy of the waves.

Thác:

1) Chết: To die.

2) Thác nước: Waterfall (fall).

3) Ký thác: To entrust—To confide.

4) Mang nơi tay: To carry on the palm.

Thác Bát:

1) Các Tỳ Kheo đi khất thực: Monks and nuns go for alms (tay bưng bát mà xin ăn).

2) Bát khất thực: An almsbowl.

Thác Lâm La: Một trong mười hai đại tướng trong Kinh Dược Sư—One of the twelve generals in the Yao-Shih Sutra (Bhaisajya).

Thác Oan: To die innocently (injustly).

Thác Sanh: A womb or a Lotus in Paradise that to which birth is entrusted.

Thác Thai: Sự thụ thai trong bụng mẹ—A womb—Conception.

Thác Thập Thiên Vương: Một trong Tứ Thiên Vương, Bắc Phương Đa Văn Thiên Vương hay Tỳ Sa Môn. Vị Thiên Vương đỡ nâng chùa tháp trên lòng bàn tay—One of the four deva-kings (maharajas), Northern deva-king who learns much or Vaisravana. He is the deva-king who bears a pagoda on his palm.

Thạc Đức: High virtue.

Thạc Học: Man of great learning.

Thạc Sĩ: Doctor—One who has passed the Doctorate Degree.

Thách: To dare—To defy--To challenge.

Thạch: Stone—Rock.

1) Họa Thạch: A painting of a rock (though the water of the water-colour rapidly disappears, the painting remains).

2) Nan Thạch Thạch Liệt: Ngay cả đá mà chạm mạnh hay bị vụn vãn phải bể—Even a rock meeting hard treatment will split.

Thạch Bát: Bốn bát bằng đá rất nặng mà tứ thiên vương dâng lên cho Đức Phật nhân ngày Phật thành đạo. Phật lấy xong bèn chồng bốn cái lên nhau, rồi ấn xuống thành một cái (có thể vì vậy mà từ đó về sau chỉ có Đức Phật mới có thể dùng bát đá chứ các đệ tử không được phép dùng)—The four heavy stone begging-bowls handed by the four devas to the Buddha on his enlightenment, which he miraculously received one piled on the other.

Châm Ngôn Tục Ngữ—Precepts and Proverbs:

Tham thực, cực thân: Many dishes make many diseases.

Uốn lưỡi bảy lần trước khi nói: Think twice before you speak once.

Vạn sự khởi đầu nan: All things are difficult before they are easy.

